TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020

RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2020

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

BIÊN SOẠN

MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê

Social and Environmental Statistics Department, General Statistics Office

Email: xahoimoitruong@gso.gov.vn

Website: www.gso.gov.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống dân cư phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ năm 1993 đến nay Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống dân cư. Giai đoạn 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (viết gọn là KSMS) 2 năm một lần vào những năm chẵn. Giai đoạn 2011 đến 2020, KSMS được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên, những năm lẻ chỉ thu thập thông tin về dân số, việc làm và thu nhập. Mục đích của KSMS nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống của các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2020 được tiến hành theo Quyết định số 1261/QĐ-TCTK ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. KSMS đã được tổ chức, triển khai theo đúng nội dung của phương án và quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao. Để phục vụ nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê về mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, TCTK biên soạn và phát hành ấn phẩm **"Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020"** gồm 2 phần:

Tổng quan mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, với các nội dung sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;
- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;
- Việc làm và thu nhập;
- Chi tiêu;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền;
- Giảm nghèo;
- Các đặc điểm chung của xã;
- Nhận xét chung.

Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, với nhóm các chỉ tiêu thống kê về mức sống dân cư sau đây:

- Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống;
- Giáo dục;

- Y tế và chăm sóc sức khoẻ;
- Lao động - Việc làm;
- Thu nhập;
- Chi tiêu;
- Đồ dùng lâu bền;
- Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh;
- Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo;
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ;
- Các đặc điểm chung của xã.

TCTK chân thành cảm ơn các Bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình khảo sát, từ giai đoạn chuẩn bị đến xử lý và công bố kết quả.

TCTK rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, from 1993 to now the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standards Survey (VHLSS). From 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years. From 2011 to 2020, VHLSS are conducted annually. However, the odd-numbered year surveys only collect data on demographics, employment and income. The purpose of the VHLSS in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Sustainable Development Goals (SDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

The VHLSS 2020 was conducted in accordance with Decision No. 1261/QĐ-TCTK dated August 19, 2019 of the GSO Director General. The VHLSS has been organized and implemented in accordance with the contents of the plan and the process of producing high level statistical information. To serve the needs of users of statistical information on living standards of Viet Nam in 2020, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing ***"Results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2020"*** *which consists of 2 parts:*

Overview of Living Standards of Viet Nam 2020, *with the contents:*

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*
- *Health and health care;*
- *Employment and income;*
- *Consumption expenditure;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods;*
- *Poverty reduction;*
- *Commune general characteristics;*
- *Overall remarks.*

Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2020, *with a group of statistical indicators on living standards:*

- *Some basic demographic characteristics related to living standards;*
- *Education;*
- *Health and health care;*

- *Labour - Employment;*
- *Income;*
- *Consumption expenditure;*
- *Durable goods;*
- *Housing, electricity, water, sanitation facilities;*
- *Participation in poverty alleviation programmes;*
- *Household businesses;*
- *Commune general characteristics.*

GSO would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of the World Bank for their technical assistance during the survey from preparation to data processing and dissemination.

GSO welcomes comments from all organizations and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users./.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC/*CONTENT*

Lời nói đầu/ *Foreword* **3**

A TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020
Overview of Living Standards of Viet Nam 2020 **9**

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020
Overview of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2020 11

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT
Survey results 11

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 11

2. Giáo dục
Education 12

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 14

4. Việc làm và thu nhập
Employment and income 15

5. Chi tiêu
Consumption expenditure 17

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền
Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods 20

7. Giảm nghèo
Poverty reduction 24

8. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 26

9. Nhận xét chung
Overall remarks 29

B KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2020
Synthesized data on the Viet Nam Household Living Standards Survey 2020 **31**

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
Some basic demographic characteristics related to living standards 33

2. Giáo dục
Education 111

3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ
Health and health care 181

4. Lao động - Việc làm
Labour - Employment 253

5. Thu nhập
Income 349

6. Chi tiêu
Consumption expenditure 403

7. Đồ dùng lâu bền
Durable goods 481

8. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh
Housing, electricity, water and sanitation facilities 507

9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
Participation in poverty alleviation programmes 581

10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ
Household businesses 611

11. Các đặc điểm chung của xã
Commune general characteristics 621

PHẦN/*PART A*

TỔNG QUAN MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020

OVERVIEW OF LIVING STANDARDS OF VIET NAM 2020

I. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020

KSMS 2020 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46980 hộ ở 3132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 4 kỳ, mỗi kỳ một quý từ quý 1 đến quý 4 năm 2020, bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, các thành viên hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các thông tin thống kê thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS 2020 chỉ để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các thông tin thống kê đã được TCTK công bố của các chuyên ngành này.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Nhân khẩu học

Trong vòng 10 năm từ 2010 đến 2020 quy mô bình quân hộ gia đình có dấu hiệu giảm dần từ 3,9 người/hộ năm 2010 xuống 3,6 người/hộ năm 2020. Quy mô hộ gia đình thành thị là 3,5 người/hộ và nông thôn là 3,7 người/hộ. Hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất có quy mô hộ lớn hơn nhóm thu nhập cao nhất (3,9 người/hộ so với 3,1 người/hộ).

Cơ cấu dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, có 67,2% là những người đã có vợ/chồng, 23,3% người chưa từng kết hôn, 6,9% góa vợ/chồng, 2,2% là đã ly hôn và 0,4% ly thân. Tỷ lệ phụ nữ góa chồng cao gấp hơn 5 lần tỷ lệ nam giới góa vợ (11,3% so với 2,1%).

Tỷ lệ người phụ thuộc theo độ tuổi lao động có dấu hiệu tăng dần qua thời gian, vào năm 2010 cứ mỗi người trong độ tuổi lao động thì có 0,55 người phụ thuộc, tăng lên 0,69 người phụ thuộc vào năm 2020.

I. OVERVIEW OF THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2020

The VHLSS 2020 was conducted nation-wide with a sample size of 46980 households in 3132 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. The survey collected information during four periods, each period in one quarter from the first quarter to the fourth quarter in 2020 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads, household members and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS 2020 data only for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data by the GSO on these subject matters.

II. SURVEY RESULTS

1. Demographic characteristics

Over 10 years from 2010 to 2020 the household size reduces from 3.9 persons per household to 3.6 persons per household. The household size in urban is 3.5 persons and in rural is 3.7 persons. Household size is bigger among lowest income quintile than highest income quintile (3.9 person versus 3.1 person).

The structure of population aged 13 years and above by marital status shows that 67.2 percent is married, 23.3 percent is never married, 6.9 percent is widowed, 2.2 percent is divorced and 0.4 percent is separated. The proportion of women who is widowed is over 5 times higher than men (11.3 percent versus 2.1 percent).

Dependence ratio per household member in working age is increasing over time, for each person at working age, there is 0.55 dependence person in 2010, increases to 0.69 person in 2020.

Hình 01. Nhân khẩu bình quân hộ gia đình, 2010-2020
Figure 01. Average number of household members, 2010-2020

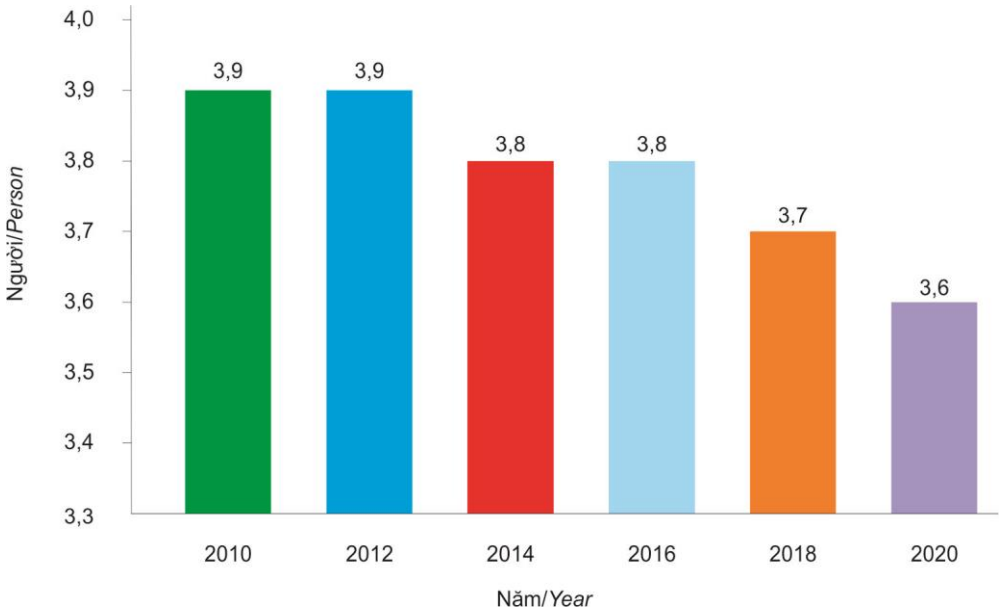

Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên tăng dần qua các năm, từ 0,86% năm 2010 lên 1,57% năm 2020. Tỷ lệ nhập cư ở thành thị là 3,19% trong khi nông thôn là 0,65% năm 2020. Có 93,1% dân số được điều tra đăng ký hộ khẩu tại xã/phường sở tại, 2,6% có đăng ký hộ khẩu tại xã/phường khác cùng tỉnh và 4,2% tại tỉnh khác, còn 0,1% chưa từng có hộ khẩu.

Immigration rate to current residence of population aged 15 years over increases from 0.86 percent in 2010 to 1.57 percent in 2020. The immigration rate in urban is 3.19 percent and while in rural area is 0.65 percent in 2020. There is 93.1 percent of population who registered in resident ward, 2.6 percent in other area in province, 4.2 percent in other province and 0.1 percent never having registered.

2. Giáo dục

Tỷ lệ đi học đúng tuổi năm 2020 của ba cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt là 98,1%, 93,4% và 76,1%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi THPT thấp nhất trong 3 cấp phổ thông và cũng ở cấp học này tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ cao hơn nam (79% so với 73,5%).

Quan sát các nhóm dân tộc cho thấy sự bất bình đẳng giáo dục, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc Khmer thấp nhất trong các dân tộc, ở bậc THCS là 70,1% và tỷ lệ này giảm xuống còn 30% ở cấp THPT. Một nhóm dân tộc khác có tỷ lệ đi học THPT thấp là dân tộc Mông xấp xỉ 30%.

2. Education

Net attendance ratio in 2020 of primary school, lower secondary school and upper secondary school is 98.1 percent, 93.4 percent and 76.1 percent. Net attendance ratio at upper secondary school is lowest among 3 levels and results shows that net attendance ratio at upper secondary is higher among female than male (79 percent versus 73.5 percent).

Ethnicity groups show an inequity, net attendance ratio of Khmer is lowest, 70.1 percent at lower secondary and it reduces to 30 percent at upper secondary. Mong shows the similar results with 30 percent at upper secondary.

Hình 02. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học và giới, 2020
Figure 02. Net attendance ratio by education level and by sex, 2020

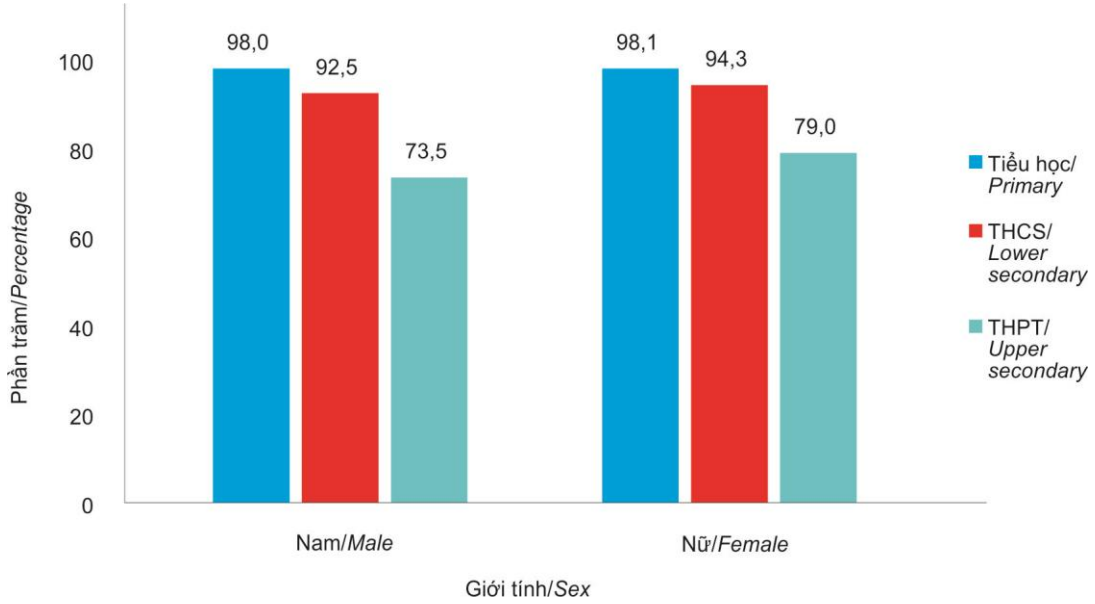

Khoảng 40,6% thành viên hộ gia đình đang đi học trong 12 tháng trước điều tra được miễn giảm học phí. Trong số được miễn giảm học phí có 78,5% là được miễn giảm học phí tiểu học, 12,6% thuộc đối tượng hộ nghèo và phần còn lại là các đối tượng dân tộc thiểu số, gia đình chính sách, vùng khó khăn, hoàn cảnh khó khăn và lý do khác.

About 40.6 percent of household members current attending school during the last 12 months who exempted school fee. Among student exempted school fee, 78.5 percent who exempted school fee or other contribution because of primary pupils, 12.6 percent because of poor household, and the remain dues to minority, parent are deceased or wounded soldier, live in remote or mountainous area, live in difficult circumstance and other.

Chi cho giáo dục bình quân 1 người đi học trong 12 tháng trước điều tra tăng dần qua các năm, năm 2020 chi cho giáo dục bình quân là 7071 nghìn đồng/người/năm, tăng gần 7% so với 2018. Chênh lệch rõ rệt về chi cho giáo dục bình quân giữa thành thị và nông thôn, các vùng kinh tế, dân tộc và 5 nhóm thu nhập hộ gia đình. Chi cho giáo dục bình quân ở khu vực thành thị cao gấp 2,2 lần khu vực nông thôn (10719 nghìn đồng/người/năm so với 4955 nghìn đồng/ người/năm).

Expenditure for education per schooling person during the last 12 months increased gradually over years, in 2020 expenditure for education is 7071 thousand dongs per person per year, increases nearly 7 percent compared with 2018. The difference is observed between urban and rural, regions, ethnicity and 5 income quintiles. Expenditure on education in urban is 2.2 times higher than in rural area (10719 thousand dongs versus 4955 thousand dongs per person per year).

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Năm 2020, cả nước có 36,8% người có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước điều tra. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (26,5%) và cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (47,8%). Đặc điểm giới cũng cho thấy rõ phụ nữ sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh nhiều hơn so với nam giới (40,3% so với 33,2%).

Y tế nhà nước vẫn chiếm vai trò chủ đạo, trong số những người có khám chữa bệnh, có tới 49,9% số lượt người lựa chọn các bệnh viện nhà nước so với 30,5% số lượt người lựa chọn các cơ sở y tế tư nhân. Đặc biệt đối với nhóm bệnh nhân nội trú thì có tới gần 88% số lượt người lựa chọn khám chữa bệnh tại bệnh viện nhà nước.

Bảo hiểm y tế đạt được độ bao phủ cao trong nhóm những người dân có khám chữa bệnh, năm 2020 có gần 95% những người đi khám chữa bệnh có bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, mức độ bao phủ của bảo hiểm y tế đối với nhóm dân tộc thiểu số cao hơn so với dân tộc Kinh và Hoa.

Chi tiêu y tế bình quân một người có khám chữa bệnh trong năm 2020 là 3033,2 nghìn đồng/người/năm, chiếm tỷ trọng 5,8% trong tổng chi tiêu đời sống của hộ gia đình.

Năm 2020, tỷ lệ hộ có chi cho y tế vượt 10% so với tổng chi tiêu là 11,7%, vượt 25% là 3%(*). Chỉ tiêu đánh giá khả năng bảo vệ tài chính của hộ gia đình trước các rủi ro tài chính liên quan đến phát sinh sử dụng dịch vụ y tế.

3. Health and health care

Over the country, there is 36.8 percent of people having health treatment during the last 12 months. Percentage of people having health treatment in Northern midlands and mountain areas is lowest (26.5 percent) while it is highest in Mekong River Delta (47.8 percent). A difference is observed on gender characteristic, women likely access health treatment than men (40.3 percent versus 33.2 percent).

Public health facility dominates mainly, among people having health treatment, 49.9 percent of them going to public hospitals while only 30.5 percent of them going to private health facilities. Especially, 88 percent of people having inpatient treatment, going to public hospitals.

Health insurance covers high percentage of people having health treatment, in 2020 there is 95 percent of people having health treatment and have health insurance. The health coverage is popular among minority groups than Kinh and Chinese group.

Health expenditure per person per year in 2020 is 3033.2 thousand dongs, it is about 5.8 percent of total household expenditure.

In 2020, the proportion of households with more than 10 percent medical expenditures as a share of total expenditure is 11.7 percent, more than 25 percent is 3 percent(*). This indicator reflects the capacity of financial protection against risks related using health facilities.

(*) Chỉ tiêu VSDG 3.7.1 tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu thuộc mục tiêu 3- Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi, với 2 mức là chi tiêu y tế vượt quá 10% và 25% so với tổng chi tiêu hộ gia đình.

(*) *VSDG 3.7.1 indicator is proportion of households with large medical expenditures as a share of total expenditure, in Goal 3 - Ensure a healthy life and promote well-being for all at all ages, with 2 thresholds that health expendire over 10% and 25% over total expenditure.*

Hình 03. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% và 25%, 2010-2020
Figure 03. Percentage of households with more than 10 and 25 percent medical expenditures as a share of total expenditure, 2010-2020

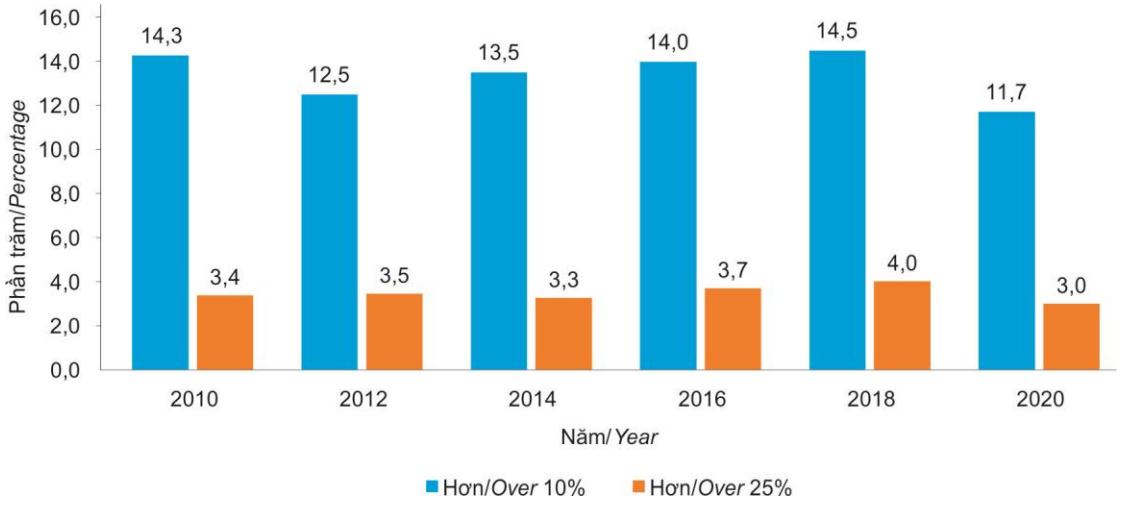

4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm

Năm 2020, 11,4% dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động là lao động thanh niên có độ tuổi từ 15-24, 18,7% là lao động già có độ tuổi từ 50 trở lên. Người lao động ở thành thị có xu hướng hoạt động kinh tế muộn hơn và dừng hoạt động kinh tế sớm hơn so với nông thôn. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở nhóm tuổi lao động chính (25-49) tại thành thị là 73,1% cao hơn tại nông thôn là 68,2%; trong khi nhóm lao động thanh niên và lao động già lại thấp hơn.

Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có công việc chiếm nhiều thời gian nhất thuộc ngành nông nghiệp giảm dần qua các năm, ngược lại tỷ trọng dân số trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ khác tăng dần qua các năm chứng tỏ có sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ.

4. Employment and income

4.1. Employment

In 2020, 11.4 percent of the economically active population in working age are young labors aged 15-24 years old, 18.7 percent in working age are old with aged 50 years or above. Urban labors tend to be economically active later and stop being economically active earlier than in rural areas. The proportion of economically active population in urban areas in the main working age group (25-49) is 73.1 percent, it is higher than in rural areas with 68.2 percent; while the group of young and old labors is lower.

The proportion of the population aged 15 and over who have the most time-consuming jobs in the agricultural sector has decreased over the years, whereas the proportion of the population in the industry, construction and other services has gradually increased over the years. There is a shift of labor from the agricultural, forestry and fishery sectors to the industry, construction and service sectors.

Có 53,3% dân số từ 15 tuổi trở lên có công việc chính là làm công, làm thuê, trong đó, nhóm hộ giàu nhất (63,5%) cao hơn 2,2 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (28,6%). Tỷ trọng người làm công, làm thuê trong nhóm ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản là 49,5%. Tỷ trọng này ở thành thị cao gấp 1,54 lần so với nông thôn (64,0% so với 41,5%).

Số giờ làm việc bình quân 1 người từ 15 tuổi trở lên trong 1 tuần của công việc chính năm 2020 là 36,9 giờ. Trong đó, nhóm hộ giàu nhất có số giờ làm việc trung bình một tuần cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo nhất (43,5 giờ so với 25,8 giờ). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có số giờ làm việc bình quân cao nhất trong 6 vùng (44,2 giờ và 39,5 giờ).

4.2. Thu nhập

Thu nhập bình quân (TNBQ) 1 người 1 tháng chung cả nước năm 2020 theo giá hiện hành đạt 4249,8 nghìn đồng, giảm khoảng 1% so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước tăng bình quân 8,2%. TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5590,2 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3481,5 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có TNBQ 1 người 1 tháng năm 2020 đạt 9191,8 nghìn đồng, cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1142,8 nghìn đồng. Vùng có TNBQ đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (6024 nghìn đồng 1 người 1 tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có TNBQ đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2745 nghìn đồng 1 người 1 tháng).

There are 53.3 percent of the population aged 15 years and over whose main job is as wage employments, in which the richest quintile is 63.5 percent, 2.2 times higher than the poorest group with only 28.6 percent. The proportion of wage employments in the non-agricultural, forestry and fishery sectors is 49.5 percent. This proportion in urban areas is 1.54 times higher than in rural areas (64.0 percent compared to 41.5 percent).

The average number of working hours for a person aged 15 and over in a week of main job in 2020 is 36.9 hours. In which, the people in richest quintile has a much higher average number of working hours per week than the poorest quintile (43.5 hours compared to 25.8 hours). The South East and the Red River Delta have the highest average working hours among the six regions (44.2 hours and 39.5 hours).

4.2. Income

The monthly income per capita in the whole country at current prices in 2020 is 4249.8 thousand dongs, decreased about 1 percent compared to 2019. In the period 2016-2020, income per capita per month in the whole country increased by 8.2 percent on average. Monthly income per capita of 2020 in urban areas reached 5590.2 thousand dongs, nearly 1.6 times higher than in rural areas (3481.5 thousand dongs). The richest quintile has monthly average income per capita reaching 9191.8 thousand dongs, which is 8 times higher than that of the poorest quintile (1142.8 thousand dongs). The highest income per capita is in the South East (6024 thousand dongs), 2.2 times higher than the region with lowest income Northern midlands and mountain areas (2745 thousand dongs).

Hình 04. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo khu vực, 2010-2020
Figure 04. Monthly income per capita by area, 2010-2020

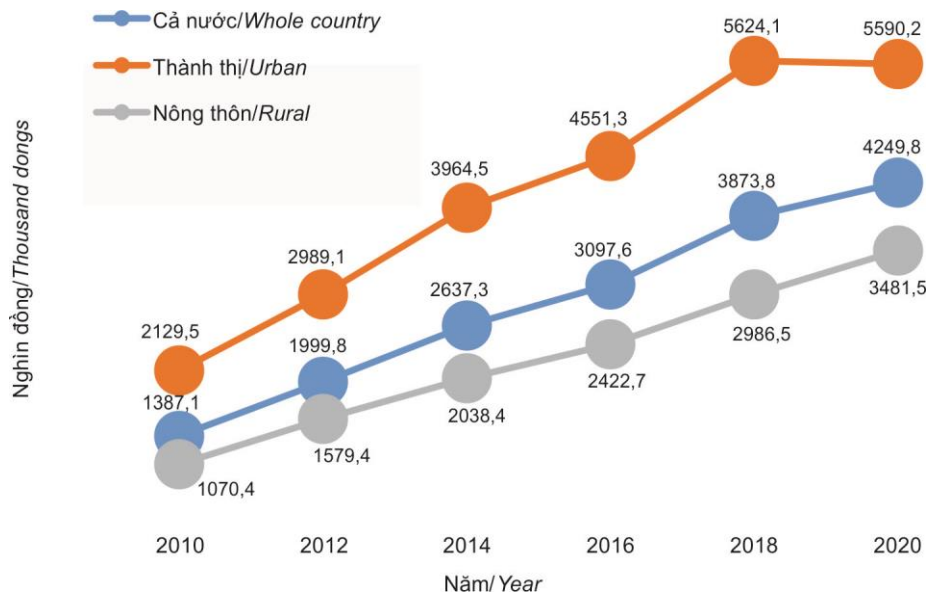

Trong tổng thu nhập năm 2020, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 55,9%, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 10,8%, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,9%, thu khác chiếm 10,4%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản có xu hướng giảm dần, kết quả này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm.

Out of total income in 2020, the proportion of income from wages and salaries accounts for 55.9 percent, income from self-employment in agriculture, forestry and fishery accounts for 10.8 percent, income from non-agricultural self-employment activities, forestry and fishery accounted for 22.9 percent, others accounted for 10.4 percent. Income structure over the years has changed in a more progressive direction, increase in the proportion of income from wages and salaries and decrease in the proportion of income from self-employment activities in agriculture, forestry and fishery, this result is consistent with the structural shift in employment

5. Chi tiêu

Chi tiêu theo giá hiện hành năm 2020 bình quân 1 người 1 tháng đạt 2890,2 nghìn đồng/người/tháng, tăng 13% so với 2018. Trong 6 vùng kinh tế có 5 vùng chi tiêu bình quân đầu người năm 2020 tăng so năm 2018, trong đó, Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ tăng cao nhất. Riêng vùng Tây Nguyên chi tiêu năm

5. Consumption expenditure

Total consumption expenditure by nominal price in 2020 is 2890.2 thousand dongs per person per month, it increases 13 percent to 2018. Monthly total consumption expenditure per capital in 2020 increases to 2018 over 5 regions. In which, expenditure increase of South East is highest. Expenditure in Central

2020 giảm so với năm 2018. Vùng Đông Nam Bộ luôn đứng đầu cả nước với mức chi tiêu bình quân đầu người cao nhất (hơn 3931 nghìn đồng/người/tháng). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức chi thấp nhất (tương đương 2095 nghìn đồng/người/tháng).

Năm 2020, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2384,1 nghìn đồng, tăng 15,3% so với năm 2018; khu vực thành thị đạt 3775,8 nghìn đồng, tăng 8% so năm 2018, chênh lệch giữa hai khu vực là 1,6 lần.

Highlands in 2020 decrease in comparison with 2018. Monthly total consumption expenditure is highest in South East (more than 3931 thousand dong per capital per month), lowest in Northern midlands and mountain areas (2095 thousand dong per capital per month).

In 2020, total consumption expenditure per capital per month in rural area is 2384.1 thousand dong, increases 15.3 percent compares with 2018; in urban area is 3775.8 thousand dong, increases 8 percent compares with 2018, the difference between urban and rural is 1.6 times.

Hình 05. Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, 2020 (%)

Figure 05. Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, 2020

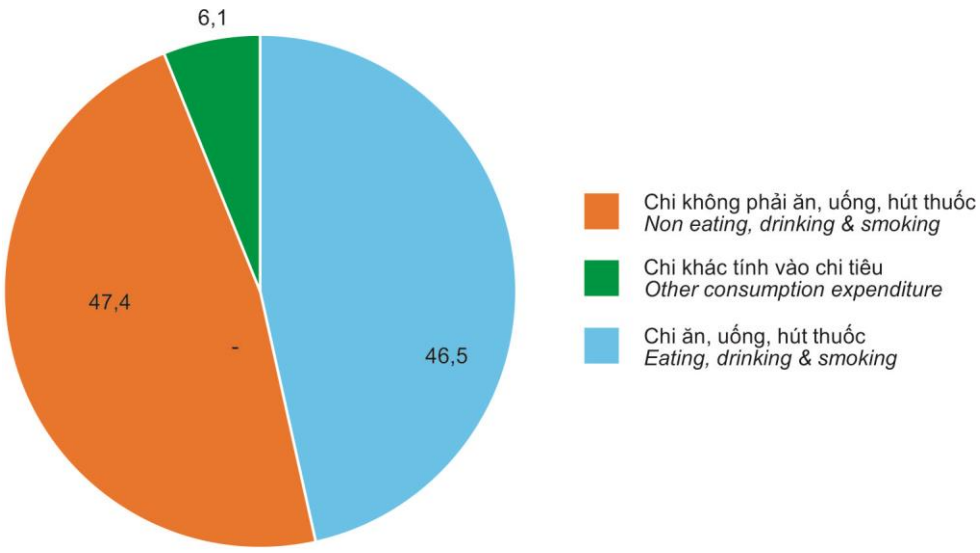

Chi cho đời sống chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình. Năm 2020, chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2713,3 nghìn đồng (chiếm tới 93,9% trong tổng chi tiêu hộ gia đình), trong đó chi cho ăn uống bình quân đầu người một tháng là 1344,4 nghìn đồng và không phải ăn, uống, hút thuốc là xấp xỉ 1368,8 nghìn đồng.

The consumption expenditure for living dominates high percentage in total expenditure. In 2020, the consumption expenditure for living per person per month is 2713.3 thousand dongs (dominates more than 93.9 percent over total expenditure), in which, expenditure for eating, drinking and smoking is 1344.4 thousand dongs and non-eating, drinking and smoking is 1368.8 thousand dongs.

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng quan sát được

The inequality in expenditure for living per person per month is observed on richest and

giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất, lên tới 5,7 lần năm 2020, (5677,9 nghìn đồng/ người/tháng so với 1001,6 nghìn đồng/ người/ tháng).

Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm theo kết quả khảo sát cho thấy xu hướng rõ ràng là các hộ gia đình giảm dần việc tiêu thụ tinh bột, như việc lượng gạo tiêu thụ bình quân một người một tháng giảm dần qua các năm, từ 9,7 kg/người/tháng năm 2010 xuống còn 8,1 kg/người/tháng năm 2018 và chỉ còn 7,6 kg/người/tháng năm 2020. Thói quen ăn uống cho thấy, các hộ gia đình sống ở vùng nông thôn thường tiêu thụ nhiều gạo hơn so với các hộ gia đình thành thị (8,5 so với 6,1 kg/người/tháng). Những hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất có lượng gạo tiêu thụ cao hơn so với những hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất (9,1 so với 6,5 kg/người/tháng).

poorest groups, it is 5.7 times in 2020 (5677.9 versus 1001.6 thousand dongs per person per month).

Consumption amount of food shows that an obvious trend is cutting down starch, such as total consumption amount of rice per person per month reduces gradually over years, from 9.7 kg per person per month in 2010 to 8.1 kg in 2018 and only 7.6 kg in 2020. The eating habit shows that households in rural likely consume rice more than urban area (8.5 kg versus 6.1 kg per person per month). The households in poorest group consume amount of rice higher than richest households (9.1 kg versus 6.5kg per person per month).

Hình 06. Chi tiêu đời sống bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nhóm thu nhập, 2020
Figure 06. Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintiles, 2020

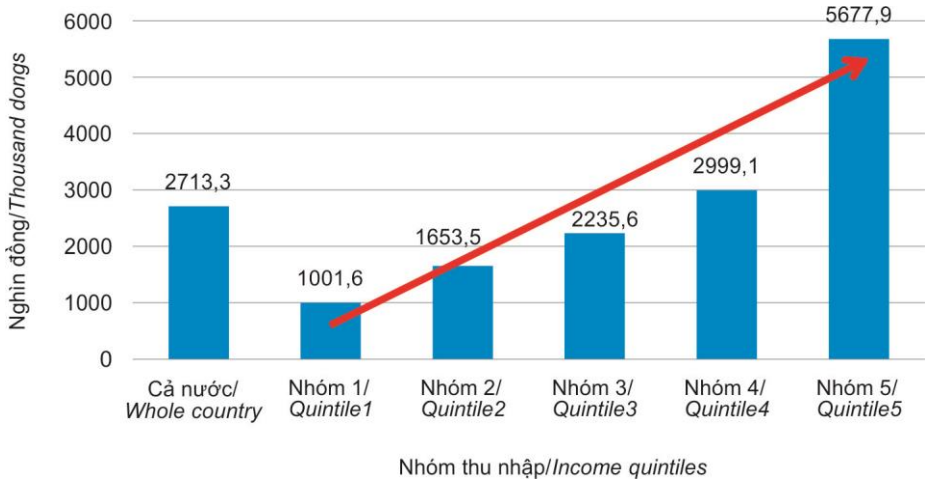

Lượng tiêu thụ về thịt các loại có xu hướng tăng nhẹ qua các năm, từ 1,8 kg/ người/tháng năm 2010 lên 2,3 kg/người/tháng năm 2020. Lượng tiêu thụ rượu, bia có dấu hiệu tăng nhẹ trong năm 2020, từ 0,9 lít/người/tháng năm 2010 lên 1,3 lít/người/tháng năm 2020.

The consumption amount of meats tends to increase from 1.8 kg per person per month in 2010 to 2.3 kg per person per month in 2020. The consumption amount of wine, beer increases slightly from 0.9 liter per person per month in 2010 to 1.3 liter per person per month

Lượng tiêu thụ mặt hàng này của nhóm hộ gia đình giàu cũng cao hơn so với nhóm hộ gia đình nghèo nhất (2,37 so với 0,97 lít/người/tháng).

in 2020. The consumption amount of wine and beer is higher in richest households than poorest household (2.37 versus 0.97 liter per person per month).

Hình 07. Khối lượng tiêu dùng (kilogram) gạo và thịt các loại bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng, 2010-2020

Figure 07. Consumption amount of rice and meat per capita per month, 2010-2020

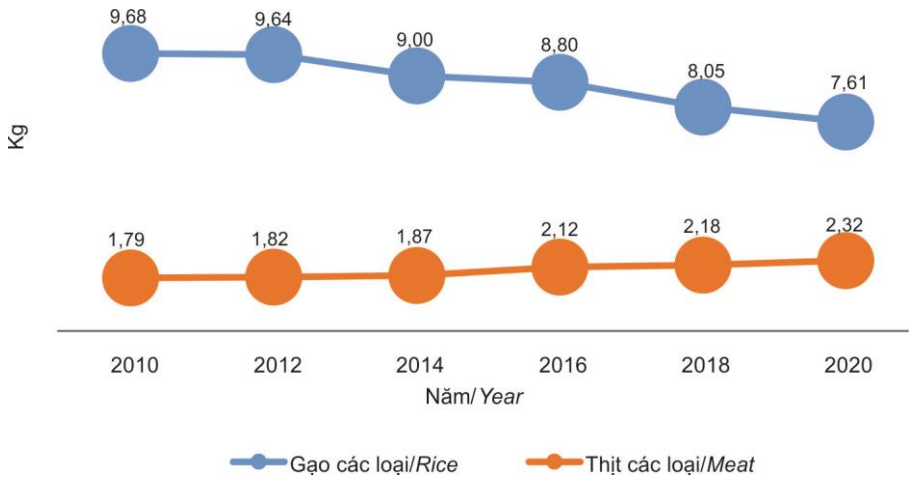

Xu hướng tiêu dùng các mặt hàng tinh bột (gạo và lương thực quy gạo) giảm dần và tăng dần các mặt hàng thịt, cá, trứng trong dân cư. Kết quả tiêu dùng lương thực, thực phẩm là bằng chứng giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chương trình nhằm cải thiện dinh dưỡng quốc gia.

The trend of consumption on starch items shows a decreasing over years and an increasing on consumption of meat fish eggs products. The results of consumption foods provide evidences for policy makers to develop policies improving nutrition of population.

6. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Theo kết quả khảo sát, phần lớn hộ dân cư sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố (95,6%), chỉ một tỷ lệ nhỏ hộ sống trong nhà thiếu kiên cố (3,2%) và nhà tạm (1,2%). Chất lượng nhà ở được nâng cao rõ rệt trong giai đoạn 2010-2020, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố năm 2020 so với năm 2010 khu vực nông thôn đã tăng 10,4 điểm phần trăm, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

According to the survey results, the majority of households live in permanent and semi-permanent house (95.6 percent), only a small percentage of households live in less-temporary house (3.2 percent) and temporary houses (1.2 percent). Housing quality has improved significantly in the period 2010-2020, especially in rural areas, the Mekong River Delta and the Northern midlands and mountains areas. Specifically, the percentage of households living in permanent and semi-permanent houses

24,8 điểm phần trăm và vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 12,8 điểm phần trăm.

in 2020 compared to 2010 increased by 10.4 points percent in rural areas, 24.8 points percent in the Mekong River Delta and 12.8 points percent in Northern midlands and mountain areas.

Hình 08. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, 2020 (%)
Figure 08. Structure of households having house by type of house, 2020

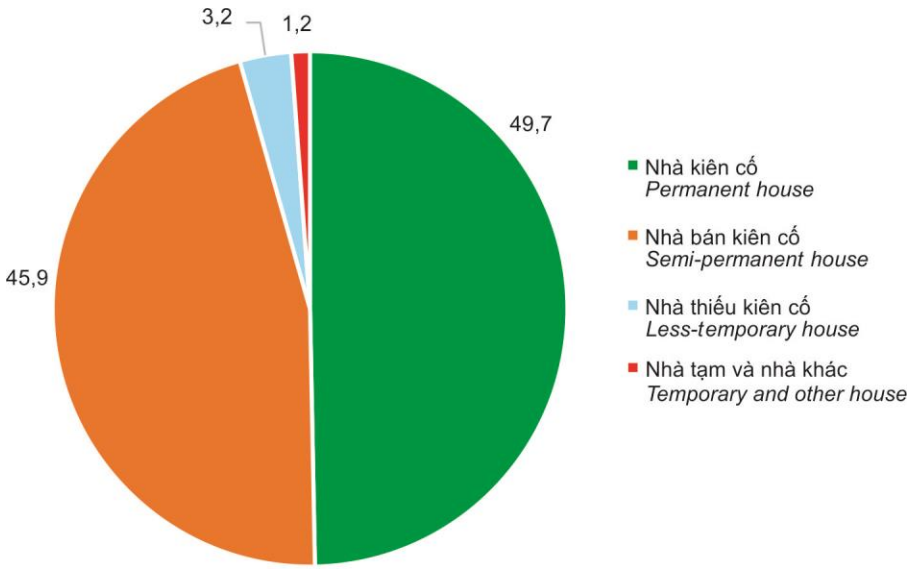

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 là 25,2 m^2, tăng 7,4 m^2 so với năm 2010, tương ứng tăng 41,2%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (29,1 m^2) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (21,7 m^2), tăng dần theo năm nhóm thu nhập, trong đó nhóm giàu nhất có diện tích nhà ở bình quân đầu người cao gần gấp đôi (1,8 lần) nhóm nghèo nhất.

The average living area per capita is 25.2 m^2 in 2020, an increase of 7.4 m^2 compared to 2010, equivalent to an increase of 41.2 percent. Living area per capita is highest in the Red River Delta (29.1 m^2) and lowest in the Central Highlands (21.7 m^2), gradually increasing by five income quintiles, of which the richest have living area per capita is almost twice (1.8 times) higher than that of the poorest quintile.

Năm 2020, điện lưới đã bao phủ hầu hết các vùng, miền trên cả nước khi có tới 99,5% hộ gia đình sử dụng điện lưới là nguồn thắp sáng chính. Tỷ lệ này không có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị - nông thôn, giữa các vùng kinh tế trên cả nước. Thực tế, tại rất nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, 100% hộ dân cư đã sử dụng điện lưới trong nhiều năm qua.

The grid electricity has covered most regions over the country when up to 99.5 percent of households use grid electricity as the main source of lighting in 2020. This rate didn't have a significant difference between urban-rural areas, between economic regions. In fact, in many provinces/cities, 100 percent of households have used grid electricity for many years.

Gần một nửa số hộ gia đình (49,3%) sử dụng nước máy riêng trong năm 2020, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010. Tỷ lệ này có sự chênh lệch rất lớn giữa khu vực thành thị (78,3%) và nông thôn (32%), giữa vùng cao nhất Đồng bằng sông Hồng (65,3%) và vùng thấp nhất Tây Nguyên (17,2%).

Nearly half of households (49.3 percent) use their own tap water in 2020, an increase of 1.8 times compared to 2010. This proportion has a huge disparity between urban area (78.3 percent) and rural area (32 percent), among regions, highest in the Red River Delta (65.3 percent) and lowest in the Central Highlands (17.2 percent).

Hình 09. Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy riêng chia theo khu vực, 2010 - 2020
Figure 09. Percentage of household using private tap by area, 2010 - 2020

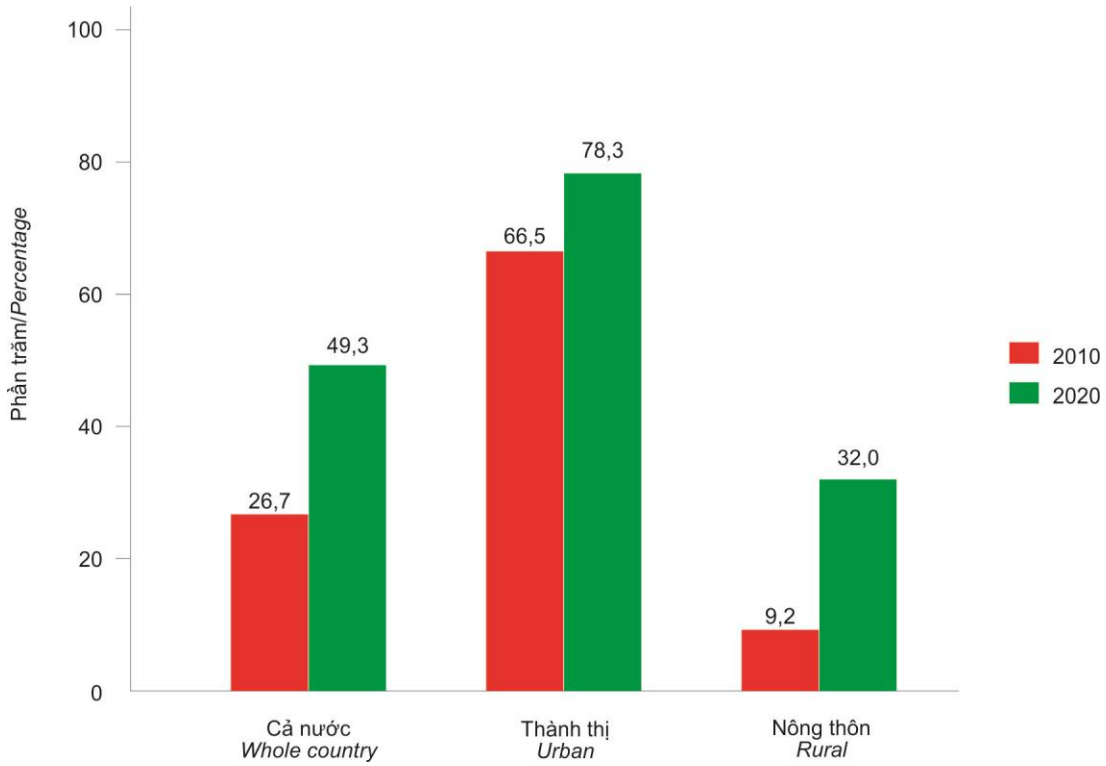

Cùng xu hướng với chất lượng nhà ở, điện, nước, công trình vệ sinh của hộ cũng được cải thiện đáng kể trong 10 năm qua. Kết quả cho thấy, năm 2020 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí tự hoại, thấm dội nước ở mức khá cao (89,1%), tăng 29,8 điểm phần trăm so với năm 2010. Tỷ lệ này không có sự khác biệt đáng kể theo khu vực, vùng kinh tế và 5 nhóm thu nhập.

Along with the trend of the quality of housing, electricity, water, and sanitation of households has also improved significantly in the past 10 years. The results show that the percentage of households using flush toilet with septic tank, sewage pipe was quite high (89.1 percent) in 2020, an increase of 29.8 percentage points compared to 2010. This rate has not significantly different by area, economic regions, and 5 income quintiles.

Hình 10. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại, thấm dội nước chia theo khu vực, 2010-2020
Figure 10. Percentage of households having flush toilet with septic tank, sewage pipes by area, 2010-2020

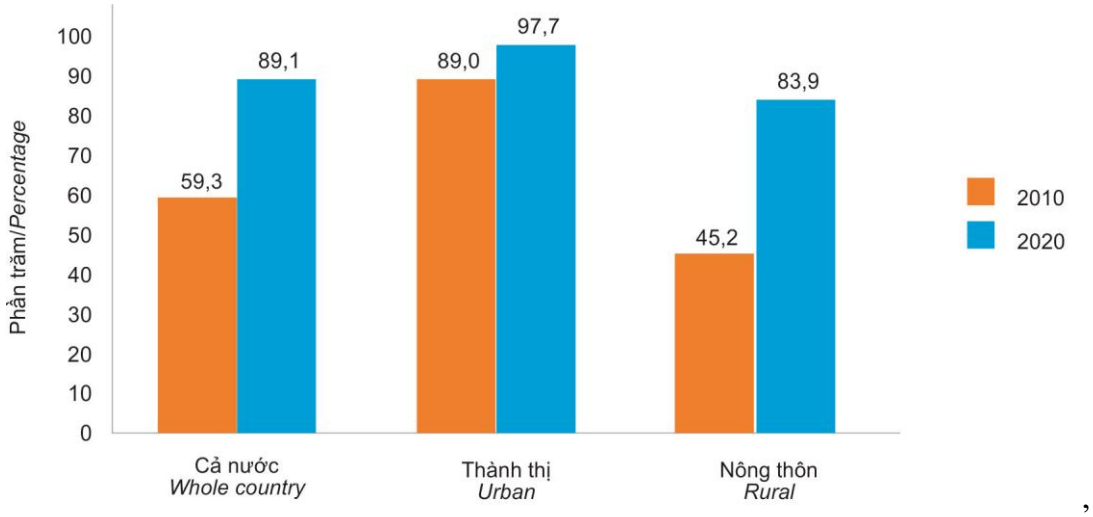

Cách thức xử lý rác thải sinh hoạt của hộ gia đình có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ lệ hộ có rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý (68,5%) và giảm dần tỷ lệ hộ tự xử lý bằng cách vứt rác bừa bãi ra ao, hồ, sông, suối, khu vực quanh nhà, chôn lấp hoặc đốt (31,5%). Tuy nhiên, tỷ lệ tự xử lý rác vẫn còn ở mức rất cao, gây ô nhiễm môi trường sống, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Households' treatment of domestic waste has seen many positive changes in the direction of gradually increasing the proportion of households with collected and treated domestic waste (68.5 percent) and gradually reducing the proportion of households disposing of their own waste managed by disposing of garbage indiscriminately into ponds, lakes, rivers, streams, areas around the house, burying or burning (31.5 percent). However, the rate of self-treatment of waste is still very high, causing environmental pollution, especially in rural areas, the Northern midlands and mountain areas, Central Highlands and Mekong River Delta.

Nhìn chung, gần như tất cả các hộ gia đình hiện nay đều có đồ dùng lâu bền để phục vụ cho đời sống (99,9%), chỉ còn rất hiếm (0,1%) một số ít hộ gia đình không có đồ dùng lâu bền. Điều đáng chú ý là tỷ lệ hộ mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua chỉ có 34,4%, thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây (tỷ lệ này cao nhất vào năm 2010 là 48,4%) cho thấy trong năm 2020 nhiều hộ gia đình đã thắt chặt chi tiêu, hạn

In general, almost all households now have durable goods to serve their lives (99.9 percent), only very rare (0.1 percent) some households do not have durable use. It is worth noting that the percentage of households purchasing durable goods in the past 12 months was only 34.4 percent, the lowest in the past 10 years (the highest rate was 48.4 percent in 2010). In 2020, many households have tightened their spending

chế việc mua sắm. Ở cả khu vực thành thị - nông thôn, tất cả các vùng kinh tế và 5 nhóm thu nhập đều có tỷ lệ hộ mua sắm đồ dùng lâu bền giảm nhưng trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua vẫn có sự gia tăng đáng kể.

Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng đồ dùng lâu bền trên 100 hộ gia đình có xu hướng tăng mạnh ở các loại đồ dùng phục vụ nhu cầu đi lại (ô tô, xe máy), nhu cầu liên lạc, giải trí (điện thoại) và nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống (máy điều hòa nhiệt độ, bình tắm nước nóng), đồ dùng hỗ trợ việc nhà (tủ lạnh, máy giặt) và giảm mạnh ở các loại đồ dùng đã trở nên lạc hậu về công nghệ (đầu video, dàn nghe nhạc). Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu cũng có chung xu hướng như trên.

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều chung cả nước năm 2020 là 4,8%, giảm gần một nửa so với năm 2016 (từ 9,2% giảm xuống còn 4,8%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ở nông thôn là 7,1%, cao hơn nhiều ở khu vực thành thị là 1,1%. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2020, khoảng cách nghèo đa chiều giữa khu vực nông thôn và thành thị đang giảm dần.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều có sự khác biệt giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (14,4%), tiếp đến là các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (11% và 6,5%). Vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,3%).

Giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản có xu hướng giảm qua các năm ở đa số các chỉ số. Điều này cho thấy các hộ gia đình Việt Nam tiếp cận ngày càng tốt hơn

and limited their purchases. While the percentage of households purchasing durable goods decreased in all areas, economic regions and all income quintile, the average value of new durable goods purchased per household in the past 12 months still increased significantly.

In the period of 2010-2020, the number of durable goods per 100 households tends to increase sharply in the types of utensils serving travel needs (cars, motorbikes), communication needs, entertainment needs (telephones) and the need to improve quality of life (air conditioners, hot tubs), household appliances (refrigerators, washing machines) and a sharp decrease in items that have to become unmodern technology (Video player, music player). The percentage of households with main durable goods also shows the same trend.

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

The multidimensional poverty rate for the whole country in 2020 is 4.8 percent, decreased nearly half compared to 2016 (from 9.2 percent to 4.8 percent). The multidimensional poverty rate in rural areas is 7.1 percent, much higher than in urban areas at 1.1 percent. However, in the period 2016-2020, the gap between rural and urban areas is gradually decreasing.

The multi-dimensional poverty rate varies across region. The Northern midlands and mountain areas has the highest poverty rate (14.4 percent), followed by the Central Highlands, North Central and Central coastal areas (11 percent and 6.5 percent, respectively). The region with the lowest poverty rate is the South East (0.3 percent).

During 2016-2019, the percentage of households deprived in basic social requirement tends to reduce. This shows that Vietnam households are getting better in accessing to

với các dịch vụ xã hội cơ bản. Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19 nên xu hướng giảm này không còn tiếp diễn ở một số chỉ số. Chỉ số có mức độ thiếu hụt nhiều nhất là bảo hiểm y tế, tuy nhiên đây cũng là chỉ số có mức giảm nhanh nhất, từ 40,6% năm 2016 giảm xuống còn 18,9% năm 2020. Khám chữa bệnh và giáo dục trẻ em là các chỉ số có mức độ thiếu hụt rất ít. Các chỉ số có mức độ thiếu hụt không thay đổi đáng kể qua các năm là tài sản tiếp cận thông tin, khám chữa bệnh, giáo dục trẻ em và giáo dục người lớn.

basic social services. Particularly in 2020, due to the impact of the Covid-19 pandemic, this downward trend no longer continues in some domains. Health insurance is the domain with highest deprivation level, but this is also the index with the fastest decline, from 40.6 percent in 2016 to 18.9 percent in 2020. Health seeking and children education are indicators with low deprivation levels. The indicators with insignificantly changed are assets and accessing ICT, health seeking, children education and adult education.

Hình 11. Tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều, 2020 (%)
Figure 11. Propotion of household deprived in indicators, 2020

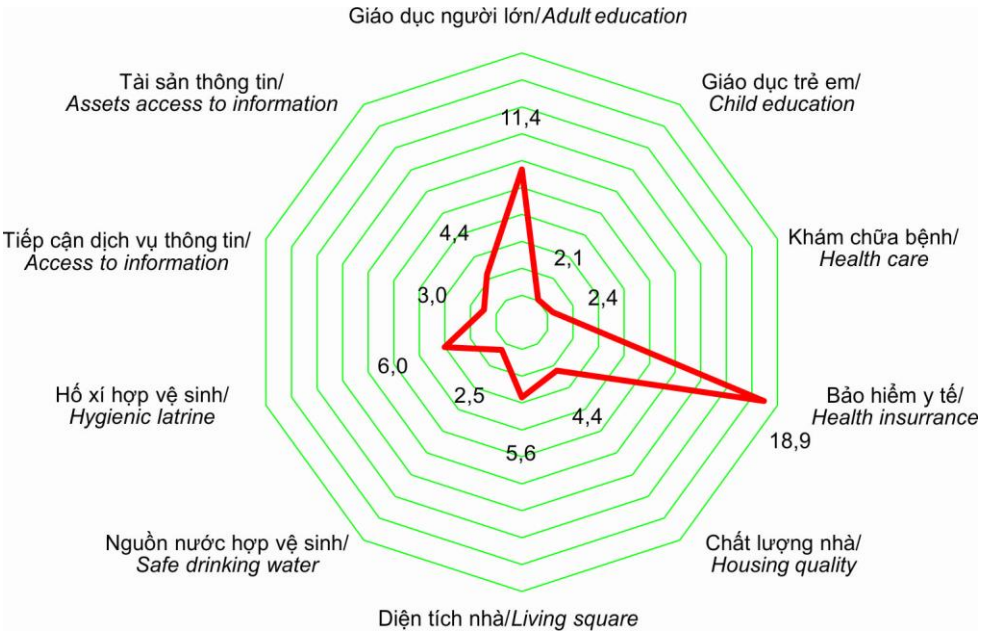

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2020 là 0,375 thấp hơn GINI giai đoạn 2010-2019 ở mức 0,4 nhưng vẫn ở mức bất bình đẳng trung bình. Mức độ bất bình đẳng ở nông thôn cao hơn thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất, vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ.

Vietnam's GINI (by income) coefficient in 2020 is 0.375, lower than the GINI in the 2010-2019 period at 0.4, but still at the average level of inequality. The level of inequality is higher in rural areas than in urban areas. The two regions with the high poverty rates, Northern midlands and mountain areas, and the Central Highlands, are also the two regions with the highest GINI coefficient, the region with the lowest GINI coefficient is the South East.

7.2. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Năm 2020, trên toàn quốc có 19,2% hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo. Trong đó, 17,1% hộ được hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, 1,6% hộ được miễn giảm học phí cho người nghèo, 0,9% hộ được miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo. Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên là 3 vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất cả nước, đồng thời cũng có tỷ lệ hộ được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo cao (lần lượt là 42,7%, 25,4% và 24,6%).

Có 32,7% hộ tự đánh giá cuộc sống cải thiện hơn nhiều, 52,4% hộ tự đánh giá cuộc sống cải thiện hơn một ít và 8,5% hộ tự đánh giá cuộc sống như cũ so với 5 năm trước đây. Các lý do chính khiến cuộc sống của hộ gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ gồm: thu nhập thấp (34,9%), gia đình có người ốm/bệnh, mất (24,0%), giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao (15,4%).

8. Các đặc điểm chung của xã

Năm 2020, kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo, có đến 91,9% số xã có nguồn thu chủ yếu đến từ nông nghiệp. Sau nông nghiệp, nguồn thu của dân cư đến từ bán buôn, bán lẻ và dịch vụ khác, với tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ hai ngành này lần lượt là 76,2% và 34,7%. Tỷ lệ xã có nguồn thu nhập từ nông nghiệp có xu hướng giảm trong giai

7.2. Participation in poverty reduction programs

In 2020, 19.2 percent of households with benefit from poverty reduction projects/policies. In which, 17.1 percent of households are assisted to get health insurance cards, 1.6 percent of households got education exemption fees for the poor, and 0.9 percent of households got health exemption fees for the poor. Northern midlands and mountain areas, North Central area and Central coastal areas and Central Highlands are the three regions with the highest multidimensional poverty household rates in the country, and also have high percentage of households benefiting from the project/policy (42.7 percent, 25.4 percent and 24.6 percent, respectively).

There are 32.7 percent of households self-evaluated that their life is much improved, 52.4 percent of households self-evaluated that their life is slightly improved, and 8.5 percent of households self-assessed that their life is the same as compared to 5 years ago. The main reasons why households' living standards have decreased or remained the same compared to 5 years ago include: low income (34.9 percent), household has sick/dead member (24.0 percent), high price of food and food stuff (15.4 percent).

8. Commune general characteristics

In 2020, the agricultural economy will still play a key role, up to 91.9 percent of communes have main sources of income from agriculture. After agriculture, the population's income comes from wholesale, retail and other services with the proportion of communes having income from these two industries at 76.2 percent and 34.7 percent,

đoạn 2010-2020, tương ứng từ 96,8% xuống còn 91,9% và tăng dần tỷ lệ xã có nguồn thu từ công nghiệp, xây dựng, bán buôn, bán lẻ.

respectively. The percentage of communes with income from agriculture tends to decrease in the period 2010-2020, respectively from 96.8 percent to 91.9 percent and gradually increasing the percentage of communes with income from industry, construction, wholesale and retail.

Qua kết quả khảo sát, phần lớn cán bộ chủ chốt đánh giá mức sống của nhân dân trong xã khá lên so với 5 năm trước (97,5%), chỉ có rất ít xã đánh giá đời sống nhân dân như cũ (1,4%) hay giảm đi (1,1%). Tuy nhiên, tỷ lệ xã được đánh giá đời sống nhân dân khá lên so với 5 năm trước có xu hướng giảm, trong khi xã có đời sống nhân dân giảm đi lại có xu hướng tăng lên theo thời gian. Đáng chú ý ở khu vực Tây Nguyên, năm 2020, tỷ lệ xã được đánh giá có đời sống nhân dân khá lên so với 5 năm trước, giảm 11,3 điểm phần trăm, trong khi tỷ lệ xã được đánh giá có đời sống nhân dân giảm đi, tăng 8 điểm phần trăm so với năm 2018. Mức sống của nhân dân khá lên chủ yếu do thay đổi trong thu nhập từ nông nghiệp, các hoạt động kinh doanh của hộ gia đình và thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã.

According to the survey results, most key officials rated the living standard of the people in the commune as better than 5 years ago (97.5 percent), only a few communes assessed the people's living standard as before (1.4 percent) or decrease (1.1 percent). However, the percentage of communes that have been assessed that people's living standards have improved compared to 5 years ago tends to decrease while communes with reduced people's living standards tend to increase over time. Notably, in the Central Highlands, in 2020 the proportion of communes assessed to have improved people's living standards compared to 5 years ago decreased by 11.3 points percent, while the proportion of communes with reduced people's living standards increased by 8 points percent compared to 2018. People's living standards improved mainly due to changes in agricultural income, household business activities and changes in commune infrastructure.

Năm 2020, trong quỹ đất của xã, đất lâm nghiệp, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn, tương ứng 34%, 25,9% và 17,7%. Đất ở chiếm tỷ lệ nhỏ (3,2%) trong quỹ đất và có xu hướng tăng nhẹ trong những năm qua.

In 2020, in the land fund of the commune, forestry land, annual crops and perennial crops account for a large proportion, respectively 34 percent, 25.9 percent and 17.7 percent. Residential land accounts for a small proportion (3.2 percent) of the land bank and tends to increase slightly in recent years.

Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong các khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch có

Average wages per day for an agricultural worker aged 15 years and over in the stages of tillage, planting, tending and

xu hướng tăng lên theo thời gian. Tiền công ở nam giới luôn cao hơn so với nữ giới trong tất cả các khâu công việc, đặc biệt tiền công trong khâu làm đất của nam giới cao hơn 21,3% so với nữ giới.

harvesting tend to increase over time. Wages for men are always higher than for women in all stages of work, especially in the field of land preparation, which is 21.3 percent higher than that of women.

Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân trong xã chủ yếu gặp khó khăn do tác động của giá cả/cung cầu (55,9%), tiếp theo là thị trường tiêu thụ không ổn định/ khó tiếp cận (50,9%) và thiếu vốn, khó tiếp cận vốn (45%). Nhóm khó khăn tiếp theo gồm thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới, sâu bệnh/sinh vật gây hại, thiên tai và thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương (từ 24,8% đến 33,8%). Một phần nhỏ các xã gặp khó khăn trong sản xuất nông nghiệp từ chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập, hệ thống thuỷ lợi kém, khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp và các khó khăn khác (từ 0,5% đến 8%).

In agricultural production, farmers in the commune mainly face difficulties due to the impact of price/supply and demand (55.9 percent), followed by unstable/difficult-to-access market (50.9 percent) and lack of capital, difficult to access capital (45 percent). The next group of difficulties includes lack of knowledge about new techniques and technologies, pests/harmful organisms, natural disasters and lack of new varieties/ suitable for locality (from 24.8 percent to 33.8 percent). A small part of commune face difficulties in agricultural production due to inadequate agricultural policies, poor irrigation system, difficulty in accessing agricultural services and other difficulties (from 0.5 percent to 8 percent).

Hiện nay, kết cấu hạ tầng giao thông ở các xã đã có những bước tiến đáng kể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân sinh. Hầu hết các xã đã có đường ô tô đến UBND xã (99,6%), các thôn có đường ô tô đến thôn chiếm 93,5%. Đường ô tô đến thôn/ấp hoặc đường xe ô tô gần thôn/ấp nhất chủ yếu bằng bê tông xi măng/bê tông nhựa (83,4%) hoặc nhựa đường thường (12,6%), chỉ một tỷ lệ nhỏ là đường sỏi/đá, đất và vật liệu khác.

At present, the transport infrastructure in the communes has made remarkable progress, contributing to promoting socio-economic development and improving people's living standards. Most of the communes have a car road to the Commune People's Committee (99.6 percent), the villages have a car road to the village accounted for 93.5 percent. The car road to the village/hamlet or the car road closest to the village/hamlet is mainly made of cement concrete/asphalt concrete (83.4 percent) or ordinary asphalt (12.6 percent), only a small percentage are gravel/rock, soil and other materials.

Tỷ lệ xã tiếp cận với cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh ở mức khá cao. Cụ thể, tỷ lệ xã tiếp cận điện lưới quốc

The rate of communes accessing to infrastructure for production and people's living is quite high. Specifically, the rate of

gia là 99,3%, có bưu điện văn hoá xã 89,9%, có trạm truyền thanh xã 88,8%, có nhà văn hóa 83,6%, có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý 71,6% và tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã 67,4%.

communes accessing the national grid is 99.3 percent, community cultural post office is 89.9 percent, community radio station 88.8 percent, cultural building is 83.6 percent, small irrigation schemes managed by communes and below is 71.6 percent and the proportion of communes with community/ inter-community markets is 67.4 percent.

Nguồn nước ăn uống chính của người dân trong xã cũng được cải thiện khi tỷ lệ sử dụng nước máy tăng dần trong những năm qua, tuy nhiên việc sử dụng nước giếng đào không có thành bảo vệ vẫn ở mức khá cao (28,7% vào mùa khô và 24% vào mùa mưa).

The main source of drinking water for residents in the commune has also improved when the rate of using tap water has increased gradually over the years, however, the use of water from dug wells without protection walls is still quite high (28.7 percent in the dry season and 24 percent in the rainy season).

Về tiếp cận các dịch vụ y tế, hầu hết các xã đã có trạm y tế xã (99,3%), khoảng 47,8% đến 62,6% xã có lực lượng y, bác sĩ tư nhân góp phần chăm lo sức khỏe cho nhân dân. 85,4% xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân và 40,8% xã có hiệu thuốc đông y.

In terms of access to health services, most communes have commune health stations (99.3 percent), about 47.8 percent to 62.6 percent of communes have private medical staff contributing to health care for the people. 85.4 percent of communes have private pharmacy stores and 40.8 percent of communes have traditional medicine stores.

Tình hình an ninh trật tự giữ vai trò quan trọng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống dân cư. Tệ nạn ma túy vẫn là một vấn đề nhức nhối hàng đầu khi có tới 74,1% xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện, tỷ lệ này liên tục tăng trong những năm qua. Tiếp đến là một số vấn đề xã hội nổi cộm tại các xã như trộm cắp (44,7%), cờ bạc (43,9%) và rượu chè (30,9%).

The situation of security and order plays an important role in affecting people's lives. Drug abuse is still a leading problem as 74.1 percent of communes have at least 1 case of drug addiction was reported, this rate is continuously increasing over years. There are some prominent social problems in the communes such as theft (44.7 percent), gambling (43.9 percent), and alcohol (30.9 percent).

9. Nhận xét chung

9. Overall remarks

Năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 nên gặp không ít khó khăn, thách thức do vừa phải chống dịch vừa phải đảm bảo phát triển

In 2020, Viet Nam have been facing Covid-19 with difficulties and challenges on economic-social issues, to ensure the economic-social development and preventing

kinh tế - xã hội. Mặc dù, thu nhập của dân cư có giảm so với năm 2019 nhưng tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Như vậy, bên cạnh việc giảm nghèo thì giảm bất bình đẳng cũng là một vấn đề cần được quan tâm.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

pandemic. Although income has been reduced in 2019, the poverty rate still reduced in 2020. It is result of the implementation on social security policies by the Government. However, there is a large difference on living standard between urban and rural, rich and poor groups, regions. It recommends that inequality is a notable issue which needs to be concerned as well as poverty reduction.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN B/*PART B*

KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2020

SYNTHESIZED DATA ON THE VIET NAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2020

Mục 1/*Section 1*

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN MỨC SỐNG

SOME BASIC DEMOGRAPHIC CHARACTERISTICS RELATED TO LIVING STANDARDS

1.1. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ
Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 37

1.2. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province 41

1.3. Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group 54

1.4. Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by urban - rural, sex and age group 57

1.5. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính
Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex 60

1.6. Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Structure of population aged 13 years old and over by marital status urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level 64

1.7. Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ
Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile, and educational level of household head 72

1.8. Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ
Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head 78

1.9. Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ
Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head 84

1.10. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head 89

1.11. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level 97

1.12. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi
Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 104

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ

Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**3,9**	**4,2**	**4,1**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2012	**3,9**	**4,1**	**4,0**	**4,0**	**3,8**	**3,5**
2014	**3,8**	**4,1**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2016	**3,8**	**4,0**	**3,8**	**3,9**	**3,8**	**3,4**
2018	**3,7**	**4,0**	**3,9**	**3,8**	**3,7**	**3,3**
2019	**3,7**	**3,8**	**3,8**	**3,8**	**3,6**	**3,2**
2020	**3,6**	**3,9**	**3,9**	**3,8**	**3,6**	**3,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,3
2012	3,8	4,1	4,1	4,0	3,7	3,4
2014	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7	3,4
2016	3,7	3,8	4,0	3,9	3,7	3,4
2018	3,6	3,9	3,9	3,8	3,6	3,2
2019	3,6					
2020	3,5	3,9	3,9	3,7	3,4	3,0
Nông thôn/*Rural*						
2010	3,9	4,2	4,1	4,0	3,9	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,8	3,5
2014	3,8	4,2	3,9	3,9	3,8	3,4
2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	4,0	3,8	3,9	3,7	3,4
2019	3,7					
2020	3,7	3,9	3,8	3,9	3,7	3,3

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	3,7	3,5	3,8	3,8	3,7	3,5
2012	3,6	3,4	3,8	3,7	3,7	3,5
2014	3,6	3,4	3,9	3,8	3,7	3,4
2016	3,6	3,2	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,3	3,9	3,8	3,8	3,3
2019	3,6					
2020	3,6	3,4	3,9	3,9	3,6	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*						
2010	4,2	5,0	4,6	4,2	4,0	3,4
2012	4,1	4,9	4,5	4,2	3,9	3,5
2014	4,1	4,9	4,4	4,1	3,9	3,4
2016	4,1	4,9	4,3	4,0	3,9	3,5
2018	4,1	5,0	4,3	4,0	3,8	3,4
2019	4,0					
2020	3,9	4,7	4,2	4,0	3,8	3,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*						
2010	4,0	4,2	4,2	4,1	4,0	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	3,9	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,8	3,9	3,8	3,4
2018	3,7	3,8	3,8	4,0	3,6	3,5
2019	3,6					
2020	3,7	3,6	3,9	3,9	3,7	3,3

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	4,3	5,0	4,7	4,4	4,1	3,8
2012	4,2	4,9	4,4	4,3	3,9	3,7
2014	4,2	4,9	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	5,0	4,6	4,2	3,8	3,5
2018	4,1	4,7	4,2	4,0	4,0	3,6
2019	3,9					
2020	3,8	4,5	4,1	3,9	3,7	3,2
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	3,7	4,1	4,1	3,8	3,5	3,1
2012	3,8	4,1	4,2	4,0	3,6	3,2
2014	3,7	4,0	4,0	3,9	3,6	3,3
2016	3,6	3,8	3,9	3,9	3,5	3,2
2018	3,5	3,9	3,8	3,6	3,4	3,0
2019	3,4					
2020	3,3	3,8	3,8	3,7	3,2	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	3,9	4,0	4,0	4,1	4,0	3,6
2014	3,8	4,0	4,0	3,9	3,8	3,5
2016	3,7	3,8	3,9	3,9	3,7	3,5
2018	3,6	3,8	3,9	3,8	3,6	3,3
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	3,9	3,8	3,6	3,2

1.1 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Household size by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	4,1	4,5	4,3	4,1	4,0	3,6
2012	4,1	4,5	4,2	4,1	4,0	3,6
2014	4,0	4,5	4,2	4,1	3,9	3,6
2016	4,0	4,4	4,1	4,0	3,9	3,6
2018	3,9	4,4	4,1	4,0	3,8	3,4
2019	3,8					
2020	3,8	4,2	4,1	4,0	3,8	3,3
Nữ/*Female*						
2010	3,3	3,2	3,4	3,5	3,4	3,1
2012	3,3	3,0	3,5	3,5	3,4	3,1
2014	3,2	3,0	3,3	3,4	3,4	3,1
2016	3,2	2,8	3,2	3,5	3,4	3,1
2018	3,2	2,9	3,4	3,3	3,4	3,0
2019	3,1					
2020	3,1	3,0	3,3	3,4	3,2	2,8

Ghi chú:

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" là tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm:
  - Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất);
  - Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình;
  - Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình;
  - Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá;
  - Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":
- "5 nhóm thu nhập chung cho cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước;
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị, nông thôn, vùng, tỉnh…), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

** "Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals), include:*
  - Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest);
  - Quintile 2: Near poorest;
  - Quintile 3: Middle;
  - Quintile 4: Near richest;
  - Quintile 5: Highest income per capita group (richest).

*** In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*
- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population;*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.2 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
Hà Nội						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	3,9	3,7
2012	3,9	3,8	4,1	4,0	3,9	3,7
2014	4,0	4,0	4,2	4,1	3,8	3,8
2016	3,9	3,8	4,2	4,1	4,0	3,6
2018	3,8	3,7	4,1	4,0	3,8	3,5
2019	3,8					
2020	3,8	3,9	4,2	3,8	3,9	3,6
Vĩnh Phúc						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,7
2012	4,0	3,8	4,2	4,1	4,1	3,7
2014	4,0	3,9	4,2	4,1	4,2	3,6
2016	3,9	3,7	4,2	4,2	4,0	3,5
2018	4,1	4,0	4,8	4,2	4,3	3,4
2019	3,9					
2020	4,1	3,9	4,6	4,4	4,1	3,9
Bắc Ninh						
2010	3,9	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9
2012	4,0	3,7	4,2	4,2	4,0	3,8
2014	4,1	3,8	4,4	4,2	4,3	3,9
2016	4,2	3,9	4,3	4,4	4,3	4,1
2018	4,3	3,9	4,2	4,5	5,1	3,7
2019	4,2					
2020	3,7	4,1	4,3	4,4	3,8	2,7
Quảng Ninh						
2010	3,7	4,2	3,7	3,7	3,8	3,3
2012	3,8	4,0	3,8	4,0	3,9	3,6
2014	3,7	4,0	3,8	3,8	3,6	3,4
2016	3,8	3,9	3,9	4,0	3,7	3,4
2018	3,6	3,6	3,8	3,9	3,5	3,4
2019	3,6					
2020	3,6	3,8	3,7	3,7	3,8	3,2
Hải Dương						
2010	3,4	3,0	3,7	3,6	3,5	3,3
2012	3,4	3,0	3,6	3,6	3,4	3,2
2014	3,5	3,2	3,8	3,8	3,5	3,3
2016	3,3	2,9	3,6	3,7	3,5	3,1
2018	3,5	3,4	3,7	4,1	3,7	3,0
2019	3,7					
2020	3,9	3,7	4,4	4,1	3,9	3,4

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hải Phòng							
	2010	3,6	3,5	3,8	3,9	3,6	3,3
	2012	3,5	3,3	3,8	3,7	3,7	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,8	3,5	3,3
	2016	3,5	3,4	3,7	3,8	3,3	3,2
	2018	3,5	3,3	3,8	3,7	3,8	3,1
	2019	3,5					
	2020	3,4	3,3	3,7	3,7	3,4	3,1
Hưng Yên							
	2010	3,6	3,2	3,9	3,8	3,9	3,4
	2012	3,5	3,0	3,8	3,7	3,8	3,4
	2014	3,4	3,0	3,6	3,7	3,7	3,2
	2016	3,5	3,1	3,7	3,8	3,5	3,3
	2018	3,3	2,5	4,6	3,8	3,8	2,8
	2019	3,5					
	2020	3,7	3,2	4,0	4,2	3,9	3,5
Thái Bình							
	2010	3,2	3,0	3,4	3,5	3,4	3,0
	2012	3,2	3,0	3,4	3,4	3,3	2,9
	2014	3,1	2,7	3,4	3,5	3,2	2,8
	2016	2,9	2,2	3,2	3,3	3,4	2,7
	2018	3,1	2,7	3,6	3,3	3,0	2,9
	2019	3,1					
	2020	3,0	2,4	3,6	3,5	3,3	2,7
Hà Nam							
	2010	3,6	3,6	4,0	3,5	3,5	3,4
	2012	3,3	3,2	3,3	3,5	3,5	3,2
	2014	3,3	3,3	3,5	3,3	3,2	3,3
	2016	3,2	2,6	3,5	3,5	3,6	3,2
	2018	3,0	2,5	3,5	3,2	3,5	2,8
	2019	3,1					
	2020	3,4	2,7	3,7	3,6	3,6	3,3
Nam Định							
	2010	3,4	3,2	3,6	3,5	3,4	3,1
	2012	3,3	3,0	3,4	3,5	3,5	3,1
	2014	3,4	3,2	3,6	3,5	3,5	3,0
	2016	3,3	2,9	3,6	3,6	3,3	3,1
	2018	3,2	3,0	3,9	3,4	3,1	2,9
	2019	3,2					
	2020	3,2	2,7	3,5	3,3	3,4	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Ninh Bình						
2010	3,5	3,4	3,6	3,4	3,5	3,4
2012	3,4	3,0	3,6	3,9	3,2	3,3
2014	3,3	3,0	3,6	3,5	3,4	3,3
2016	3,5	3,3	3,6	3,6	3,7	3,3
2018	3,4	3,2	3,8	3,4	4,1	2,9
2019	3,3					
2020	3,5	3,4	3,6	3,8	3,5	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midlands and mountain areas***						
Hà Giang						
2010	4,8	6,1	5,6	4,8	4,6	3,7
2012	4,9	5,6	5,9	5,2	4,9	3,7
2014	4,7	6,0	5,4	5,0	4,3	3,5
2016	4,7	5,9	5,5	4,8	4,8	3,4
2018	4,5	5,7	5,9	5,2	3,8	3,2
2019	4,8					
2020	4,6	5,9	5,2	4,9	4,2	3,4
Cao Bằng						
2010	4,3	5,5	4,7	4,4	3,9	3,4
2012	4,1	5,1	4,5	4,2	3,9	3,4
2014	4,2	5,2	4,7	3,9	4,0	3,4
2016	4,0	5,2	4,0	3,9	3,8	3,4
2018	4,1	5,1	4,6	3,6	3,8	3,6
2019	4,0					
2020	4,1	5,4	4,2	3,9	3,7	3,5
Bắc Kạn						
2010	4,1	4,8	4,6	4,2	4,0	3,3
2012	4,1	4,6	4,3	4,3	4,1	3,6
2014	4,1	5,0	4,4	4,0	3,8	3,6
2016	3,9	4,9	4,1	3,7	3,4	3,7
2018	3,8	4,4	4,1	3,4	4,2	3,1
2019	3,8					
2020	3,7	4,3	3,7	3,7	3,4	3,5
Tuyên Quang						
2010	4,2	4,9	4,4	4,2	4,0	3,6
2012	4,1	4,7	4,2	4,3	3,8	3,5
2014	4,1	5,2	4,2	4,0	3,9	3,5
2016	3,9	4,4	4,3	3,8	3,8	3,3
2018	3,8	4,8	4,3	3,7	3,6	2,9
2019	3,7					
2020	3,7	4,2	3,9	3,8	3,8	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Lào Cai							
	2010	4,5	4,9	4,8	5,3	4,3	3,6
	2012	4,2	4,8	4,9	4,5	3,8	3,3
	2014	4,3	5,3	4,9	4,4	3,9	3,5
	2016	4,4	5,3	4,7	4,5	4,1	3,5
	2018	4,2	5,3	4,3	4,2	4,0	3,5
	2019	4,3					
	2020	4,0	4,5	4,3	4,4	3,8	3,5
Yên Bái							
	2010	4,0	5,0	4,4	4,1	3,7	3,3
	2012	4,1	5,0	4,2	4,2	3,8	3,4
	2014	4,0	5,0	4,2	4,1	3,8	3,3
	2016	4,2	5,3	4,3	4,1	3,9	3,5
	2018	4,0	5,2	4,8	3,7	4,0	3,2
	2019	4,1					
	2020	3,8	5,0	3,9	3,9	3,7	2,9
Thái Nguyên							
	2010	3,7	3,9	4,0	3,8	3,7	3,3
	2012	3,8	3,8	3,8	4,1	3,7	3,5
	2014	3,8	4,0	3,9	3,8	3,8	3,5
	2016	3,8	3,5	4,0	4,1	4,1	3,3
	2018	3,3	3,6	3,8	3,1	3,8	2,6
	2019	3,6					
	2020	3,7	3,9	3,9	3,9	3,7	3,1
Lạng Sơn							
	2010	4,3	4,9	4,6	4,4	4,3	3,7
	2012	4,2	4,8	4,5	4,4	3,9	3,7
	2014	4,2	4,6	4,2	4,2	4,2	3,8
	2016	4,0	4,5	4,3	4,1	3,8	3,6
	2018	3,9	4,0	3,9	3,7	3,8	3,8
	2019	4,0					
	2020	3,7	4,0	3,9	3,7	4,0	3,3
Bắc Giang							
	2010	3,9	4,3	4,0	4,0	3,9	3,5
	2012	3,9	4,2	4,1	4,1	3,9	3,4
	2014	3,9	4,0	4,0	4,2	3,7	3,5
	2016	3,8	3,6	3,7	4,0	4,0	3,4
	2018	4,1	4,4	4,3	4,8	3,8	3,6
	2019	3,9					
	2020	3,8	3,7	4,3	4,3	3,8	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Thọ							
	2010	3,8	4,0	4,1	3,9	3,7	3,2
	2012	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,2
	2014	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,2
	2016	3,5	3,4	3,4	3,9	3,6	3,3
	2018	3,9	3,7	4,2	3,8	4,2	3,6
	2019	3,7					
	2020	3,7	3,8	3,9	3,9	3,6	3,5
Điện Biên							
	2010	5,1	6,2	6,3	5,5	4,9	3,6
	2012	5,0	6,0	5,9	5,1	4,8	3,9
	2014	4,7	6,4	5,9	4,8	4,2	3,5
	2016	4,8	5,8	6,0	5,2	4,1	3,7
	2018	4,8	6,0	5,4	5,2	4,3	3,7
	2019	4,7					
	2020	4,7	5,5	5,7	4,8	4,4	3,6
Lai Châu							
	2010	5,1	6,5	6,7	5,5	5,0	3,4
	2012	5,1	5,6	5,6	5,6	5,6	3,8
	2014	5,2	6,1	6,0	5,3	5,1	4,0
	2016	4,8	5,6	5,3	5,4	4,4	3,8
	2018	4,6	6,3	5,7	4,1	4,2	3,7
	2019	4,8					
	2020	4,4	5,0	5,0	4,6	4,3	3,5
Sơn La							
	2010	4,6	5,3	5,1	4,8	4,4	3,7
	2012	4,6	5,1	4,9	4,9	4,5	3,8
	2014	4,5	4,9	5,2	4,6	4,6	3,6
	2016	4,6	5,0	5,0	4,7	4,3	3,9
	2018	4,5	5,2	4,7	4,6	4,5	3,9
	2019	4,4					
	2020	4,2	4,9	4,9	4,3	4,0	3,2
Hoà Bình							
	2010	4,1	4,4	4,4	4,6	4,3	3,3
	2012	4,1	4,5	4,4	4,4	4,0	3,5
	2014	4,0	4,4	4,5	4,1	3,8	3,3
	2016	3,9	4,4	4,2	4,1	3,8	3,3
	2018	4,0	5,1	3,6	4,7	4,0	3,2
	2019	3,8					
	2020	3,9	4,3	4,3	4,0	3,5	3,5

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central coastal areas***						
Thanh Hoá						
2010	4,0	4,3	4,2	4,1	3,8	3,5
2012	3,9	4,1	4,0	4,0	3,9	3,4
2014	3,8	4,2	3,9	3,7	3,8	3,6
2016	3,8	4,0	4,0	3,9	3,9	3,4
2018	3,7	3,7	3,7	4,2	3,4	3,8
2019	3,7					
2020	3,7	3,5	4,0	3,8	3,7	3,4
Nghệ An						
2010	3,9	4,5	4,3	4,1	3,7	3,4
2012	3,8	4,6	4,2	3,7	3,5	3,3
2014	3,8	4,4	4,1	3,8	3,6	3,3
2016	3,8	4,6	3,7	3,9	3,5	3,2
2018	3,9	5,0	3,9	4,1	3,8	3,1
2019	3,6					
2020	3,7	4,0	3,9	3,7	3,7	3,3
Hà Tĩnh						
2010	3,6	3,8	3,8	3,8	3,6	3,1
2012	3,5	3,4	3,7	3,7	3,5	3,2
2014	3,5	3,7	3,7	3,3	3,9	3,2
2016	3,5	3,5	3,8	3,5	3,5	3,1
2018	3,2	3,0	3,1	3,4	3,5	3,0
2019	3,3					
2020	3,5	3,7	3,6	3,7	3,5	3,1
Quảng Bình						
2010	3,9	3,9	4,1	4,0	4,0	3,4
2012	3,8	3,9	3,9	4,0	3,8	3,4
2014	3,7	3,5	4,1	3,6	4,0	3,4
2016	3,7	3,3	4,1	4,3	3,9	3,3
2018	3,4	3,7	3,5	3,7	3,1	3,2
2019	3,4					
2020	3,6	3,6	3,7	3,8	3,6	3,2
Quảng Trị						
2010	4,2	5,0	4,6	4,4	3,8	3,8
2012	4,3	4,9	4,7	4,2	4,0	3,7
2014	4,2	4,7	4,6	4,2	3,8	3,7
2016	4,0	4,4	4,2	4,1	3,8	3,7
2018	4,1	4,7	4,2	4,3	3,9	3,7
2019	3,8					
2020	3,9	4,6	4,1	3,9	3,8	3,3

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thừa Thiên - Huế							
	2010	4,3	4,2	4,7	4,3	4,4	3,9
	2012	4,1	4,2	4,2	4,1	4,3	3,6
	2014	4,1	4,3	4,0	4,4	4,1	3,6
	2016	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	3,5
	2018	3,8	3,6	3,8	4,5	3,7	3,4
	2019	3,7					
	2020	3,8	3,5	4,4	4,0	4,0	3,4
Đà Nẵng							
	2010	4,4	4,3	4,7	4,6	4,2	4,1
	2012	4,2	4,1	4,3	4,2	4,2	4,0
	2014	4,3	4,6	4,3	4,7	4,2	3,9
	2016	4,2	4,1	4,6	4,3	4,1	3,8
	2018	4,1	3,8	4,4	4,0	4,6	3,9
	2019	4,0					
	2020	4,0	4,2	4,2	4,0	4,0	3,6
Quảng Nam							
	2010	3,9	3,8	3,9	4,1	4,2	3,6
	2012	3,9	4,1	3,5	4,0	4,4	3,6
	2014	3,8	3,5	4,0	4,0	3,9	3,4
	2016	3,6	3,6	3,4	3,7	3,9	3,6
	2018	3,9	3,9	4,1	4,0	3,5	3,9
	2019	3,6					
	2020	3,6	3,4	3,6	4,1	3,5	3,3
Quảng Ngãi							
	2010	4,0	4,1	4,2	4,1	4,1	3,7
	2012	3,8	3,6	3,9	3,8	3,8	3,8
	2014	3,6	3,2	3,7	3,8	3,8	3,6
	2016	3,5	3,2	3,5	3,6	3,8	3,6
	2018	3,5	3,3	3,5	4,0	3,5	3,1
	2019	3,4					
	2020	3,8	3,6	3,9	4,1	3,8	3,4
Bình Định							
	2010	3,8	3,9	3,9	3,8	4,0	3,6
	2012	3,7	3,5	3,9	4,0	3,5	3,5
	2014	3,6	3,5	4,0	3,6	3,5	3,4
	2016	3,4	3,3	3,5	3,6	3,7	3,0
	2018	3,3	3,4	3,3	3,9	2,9	3,3
	2019	3,5					
	2020	3,5	3,2	3,9	3,9	3,5	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Phú Yên							
	2010	3,8	3,5	4,1	4,0	3,9	3,5
	2012	3,6	3,5	3,8	3,8	3,8	3,3
	2014	3,7	3,4	3,8	3,8	3,8	3,5
	2016	3,6	3,5	3,7	4,0	3,6	3,4
	2018	3,6	3,1	3,7	4,1	3,7	3,7
	2019	3,4					
	2020	3,4	3,4	3,4	3,7	3,4	3,3
Khánh Hoà							
	2010	4,1	4,3	4,4	4,4	4,1	3,6
	2012	4,0	4,2	4,2	4,2	4,1	3,6
	2014	3,9	3,9	4,3	4,1	3,9	3,3
	2016	3,7	3,8	3,9	4,0	3,6	3,3
	2018	3,9	3,7	4,2	3,9	4,0	3,6
	2019	3,7					
	2020	3,8	3,8	4,2	4,0	3,7	3,3
Ninh Thuận							
	2010	4,5	5,1	4,9	4,6	4,2	4,0
	2012	4,3	5,2	4,4	4,6	4,2	3,7
	2014	4,2	4,7	4,9	4,2	3,9	3,8
	2016	4,2	4,7	4,5	4,4	4,2	3,4
	2018	4,0	5,3	4,3	4,1	3,4	3,5
	2019	3,9					
	2020	3,8	4,0	4,1	4,1	3,7	3,4
Bình Thuận							
	2010	4,4	4,8	4,5	4,4	4,2	3,9
	2012	4,2	4,7	4,4	4,2	4,2	3,8
	2014	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
	2016	3,9	4,0	4,2	4,1	3,7	3,6
	2018	4,0	4,0	4,1	3,9	4,2	4,0
	2019	3,9					
	2020	4,0	4,1	4,6	4,0	3,8	3,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
	2010	4,4	5,0	4,9	4,3	4,1	3,7
	2012	4,3	5,0	4,6	4,3	3,9	3,8
	2014	4,2	5,1	4,4	4,5	3,8	3,6
	2016	4,0	4,7	4,3	4,0	4,0	3,3
	2018	4,4	4,0	5,2	4,7	4,2	4,0
	2019	4,2					
	2020	3,7	4,0	4,0	3,9	3,7	3,2

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gia Lai						
2010	4,5	5,5	4,8	4,5	4,2	3,9
2012	4,3	4,8	4,7	4,2	4,0	3,9
2014	4,4	4,9	4,8	4,6	4,3	3,7
2016	4,4	5,3	4,9	4,5	4,0	3,7
2018	4,3	4,7	4,9	4,5	3,8	3,8
2019	4,2					
2020	4,1	4,7	4,6	4,2	4,0	3,4
Đắk Lắk						
2010	4,4	4,9	4,7	4,4	4,3	3,9
2012	4,3	4,9	4,6	4,4	3,9	3,7
2014	4,2	5,2	4,6	4,2	4,0	3,6
2016	4,1	4,8	4,4	4,2	3,9	3,6
2018	4,0	4,3	3,8	4,2	4,0	3,7
2019	3,9					
2020	3,8	4,6	4,2	3,9	3,7	3,1
Đắk Nông						
2010	4,3	4,8	4,6	4,7	4,1	3,7
2012	4,3	5,1	4,4	4,2	4,3	3,5
2014	4,1	4,6	4,3	4,3	3,9	3,5
2016	4,2	5,1	5,0	4,2	3,9	3,5
2018	4,3	5,4	4,2	4,2	4,0	3,8
2019	3,8					
2020	3,7	4,0	4,2	3,7	3,5	3,4
Lâm Đồng						
2010	4,1	4,6	4,4	4,1	4,1	3,5
2012	4,1	4,8	4,1	4,1	3,8	3,6
2014	4,1	4,9	4,3	3,9	4,0	3,5
2016	3,9	4,9	4,2	3,9	3,5	3,4
2018	3,8	4,5	3,5	4,3	3,5	3,5
2019	3,7					
2020	3,6	3,7	4,0	3,6	3,5	3,2
Đông Nam Bộ/*South East*						
Bình Phước						
2010	4,0	4,4	4,4	4,1	4,0	3,5
2012	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
2014	3,8	3,8	3,9	4,0	4,0	3,4
2016	3,8	3,8	4,2	3,7	3,7	3,4
2018	3,7	3,7	4,2	3,8	3,2	3,8
2019	3,7					
2020	3,7	4,0	4,0	3,8	3,9	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tây Ninh							
	2010	3,8	3,9	3,9	3,9	3,8	3,5
	2012	3,8	3,7	4,1	4,3	3,8	3,3
	2014	3,7	3,8	3,9	3,7	3,6	3,4
	2016	3,6	3,8	3,6	4,0	3,6	3,3
	2018	3,7	3,5	4,1	4,0	3,6	3,3
	2019	3,5					
	2020	3,6	3,9	3,8	3,7	3,7	2,9
Bình Dương							
	2010	3,4	3,8	3,8	3,5	3,1	2,8
	2012	3,5	4,0	3,9	3,9	3,1	2,9
	2014	3,7	3,9	4,0	3,6	3,8	3,2
	2016	3,4	3,5	3,9	3,8	3,2	2,8
	2018	3,3	4,0	3,7	3,5	3,5	2,5
	2019	3,2					
	2020	3,0	3,9	3,5	3,2	2,5	2,4
Đồng Nai							
	2010	4,0	4,1	4,3	4,2	3,9	3,4
	2012	3,9	4,2	4,1	4,3	4,0	3,3
	2014	3,8	3,9	4,1	4,1	3,8	3,4
	2016	3,8	3,8	4,1	4,1	3,8	3,2
	2018	3,5	3,8	4,0	3,9	3,4	2,9
	2019	3,5					
	2020	3,6	3,7	4,2	3,8	3,6	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu							
	2010	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,3
	2012	3,8	4,2	3,9	3,9	3,6	3,3
	2014	3,8	4,0	4,2	4,0	3,7	3,3
	2016	3,6	3,9	3,9	3,7	3,5	3,3
	2018	3,5	3,6	3,9	3,6	3,5	3,0
	2019	3,4					
	2020	3,4	3,5	3,9	3,8	3,4	2,9
TP. Hồ Chí Minh							
	2010	3,6	4,2	4,1	3,7	3,4	3,0
	2012	3,8	4,4	4,1	4,0	3,5	3,1
	2014	3,7	4,1	3,9	3,9	3,5	3,3
	2016	3,6	4,0	3,9	3,6	3,4	3,2
	2018	3,5	4,2	3,6	3,5	3,4	3,0
	2019	3,4					
	2020	3,3	3,7	3,8	3,5	3,1	2,7

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng bằng sông Cửu Long/ ***Mekong River Delta***						
Long An						
2010	3,9	4,1	4,1	4,0	3,9	3,6
2012	4,0	4,1	4,4	4,1	3,9	3,6
2014	3,8	4,0	4,2	3,8	3,9	3,3
2016	3,7	3,8	3,9	3,8	3,6	3,4
2018	3,7	3,5	3,8	4,1	4,0	3,4
2019	3,7					
2020	3,5	3,4	4,1	3,7	3,5	3,1
Tiền Giang						
2010	3,8	4,0	3,9	3,9	3,6	3,6
2012	3,8	3,9	4,1	3,6	3,9	3,4
2014	3,7	3,9	3,8	3,9	3,6	3,3
2016	3,7	3,7	3,7	4,1	3,9	3,3
2018	4,0	4,4	4,4	4,1	3,5	3,6
2019	3,8					
2020	3,5	3,7	4,1	3,6	3,4	3,0
Bến Tre						
2010	3,5	3,7	3,7	3,6	3,4	3,3
2012	3,5	3,7	3,5	3,7	3,5	3,3
2014	3,4	3,4	3,4	3,6	3,6	2,9
2016	3,2	3,4	3,2	3,3	3,2	2,9
2018	3,0	2,8	2,9	3,8	3,3	2,5
2019	3,2					
2020	3,2	3,1	3,5	3,3	3,1	2,9
Trà Vinh						
2010	3,8	3,9	4,0	3,8	3,8	3,7
2012	3,7	3,7	3,9	3,6	4,1	3,5
2014	3,5	3,5	3,8	3,3	3,7	3,4
2016	3,5	3,4	3,8	3,5	3,4	3,3
2018	3,7	4,4	4,2	3,8	3,1	3,4
2019	3,6					
2020	3,5	3,6	3,6	3,9	3,5	2,9
Vĩnh Long						
2010	3,9	4,1	4,0	4,1	3,8	3,4
2012	3,8	3,8	3,9	4,2	3,8	3,5
2014	3,7	3,7	3,9	3,9	3,7	3,3
2016	3,6	3,5	3,7	3,9	3,5	3,2
2018	3,4	3,7	4,1	3,0	3,4	2,9
2019	3,5					
2020	3,7	3,7	4,0	3,8	3,8	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đồng Tháp							
	2010	3,9	4,0	4,1	3,9	3,8	3,8
	2012	3,9	3,9	4,0	4,1	4,0	3,7
	2014	3,8	3,9	4,2	3,8	3,6	3,6
	2016	3,8	4,0	3,8	3,9	3,8	3,6
	2018	3,8	4,3	4,2	3,7	4,1	3,0
	2019	3,7					
	2020	3,7	4,1	4,0	3,7	3,6	3,3
An Giang							
	2010	4,2	4,4	4,4	4,2	4,0	3,9
	2012	4,1	3,9	4,2	4,3	4,1	3,8
	2014	4,0	4,3	4,2	3,9	4,0	3,6
	2016	3,9	4,0	4,0	4,0	3,9	3,6
	2018	3,7	4,5	3,8	3,5	3,5	3,5
	2019	3,6					
	2020	3,8	4,1	4,1	3,9	3,7	3,4
Kiên Giang							
	2010	4,1	4,3	4,4	4,3	4,2	3,6
	2012	4,1	4,4	4,0	4,1	4,4	3,9
	2014	4,0	4,0	4,2	4,2	4,0	3,6
	2016	4,1	4,2	4,4	4,1	4,0	3,7
	2018	3,7	3,8	3,5	4,1	3,7	3,5
	2019	3,9					
	2020	4,0	4,2	4,4	3,9	3,9	3,5
Cần Thơ							
	2010	3,9	3,9	4,0	4,1	3,8	3,6
	2012	4,0	4,7	4,4	4,1	3,7	3,5
	2014	3,9	4,4	4,2	4,0	3,7	3,5
	2016	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9	3,4
	2018	3,4	3,2	3,9	4,0	3,4	2,7
	2019	3,6					
	2020	3,6	3,8	3,9	3,7	3,5	3,1
Hậu Giang							
	2010	3,9	4,1	4,1	3,9	4,0	3,4
	2012	4,0	4,0	4,0	4,1	4,1	3,6
	2014	3,8	4,1	3,8	3,9	3,6	3,6
	2016	3,7	4,0	3,7	3,8	3,5	3,5
	2018	3,5	4,0	4,0	3,9	3,2	2,9
	2019	3,6					
	2020	3,6	3,8	4,0	3,8	3,4	3,1

1.2 (Tiếp theo) **Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Sóc Trăng							
	2010	4,1	4,1	4,6	4,1	3,9	4,0
	2012	4,1	4,3	4,0	4,0	4,2	3,8
	2014	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,8
	2016	3,9	4,2	3,9	4,0	3,7	3,6
	2018	3,7	3,7	4,2	3,9	3,3	3,4
	2019	3,8					
	2020	3,6	3,7	3,6	3,9	3,4	3,5
Bạc Liêu							
	2010	4,1	4,1	4,1	4,3	4,2	3,8
	2012	4,1	3,9	4,2	4,2	4,3	3,9
	2014	4,1	3,9	4,4	4,5	3,9	4,0
	2016	3,9	3,9	4,2	4,1	3,9	3,4
	2018	3,7	3,9	3,6	3,6	3,2	3,9
	2019	3,7					
	2020	4,0	3,9	4,0	4,1	4,1	3,7
Cà Mau							
	2010	4,1	4,4	4,1	4,3	4,2	3,7
	2012	4,1	4,1	4,4	4,4	4,2	3,4
	2014	4,0	4,6	4,1	4,2	3,9	3,5
	2016	3,9	4,2	4,2	3,9	3,8	3,6
	2018	3,8	4,1	3,8	4,2	3,8	3,2
	2019	3,8					
	2020	3,9	4,1	4,2	4,2	3,8	3,2

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi
Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2012	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2014	**100,0**	**49,1**	**50,9**
2016	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2018	**100,0**	**49,0**	**51,0**
2020	**100,0**	**49,4**	**50,6**
Nhóm tuổi/*Age group*			
0-4			
2010	100,0	52,2	47,8
2012	100,0	52,0	48,0
2014	100,0	52,3	47,7
2016	100,0	51,9	48,1
2018	100,0	52,4	47,6
2020	100,0	53,3	46,7
5-9			
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,7	48,3
2014	100,0	51,3	48,7
2016	100,0	52,4	47,6
2018	100,0	52,2	47,8
2020	100,0	52,3	47,7
10-14			
2010	100,0	51,3	48,7
2012	100,0	51,1	48,9
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	51,7	48,3
2018	100,0	52,6	47,4
2020	100,0	52,1	47,9
15-19			
2010	100,0	51,4	48,6
2012	100,0	51,6	48,4
2014	100,0	51,7	48,3
2016	100,0	50,5	49,5
2018	100,0	50,7	49,3
2020	100,0	50,8	49,2

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/*Male*	Nữ/*Female*
20-24				
	2010	100,0	49,8	50,2
	2012	100,0	51,5	48,5
	2014	100,0	51,7	48,3
	2016	100,0	51,0	49,0
	2018	100,0	50,8	49,2
	2020	100,0	50,0	50,0
25-29				
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	50,5	49,5
	2014	100,0	50,7	49,3
	2016	100,0	50,4	49,6
	2018	100,0	51,1	48,9
	2020	100,0	50,0	50,0
30-34				
	2010	100,0	47,8	52,2
	2012	100,0	48,2	51,8
	2014	100,0	48,2	51,8
	2016	100,0	49,0	51,0
	2018	100,0	48,9	51,1
	2020	100,0	48,7	51,3
35-39				
	2010	100,0	49,1	50,9
	2012	100,0	48,0	52,0
	2014	100,0	48,7	51,3
	2016	100,0	48,5	51,5
	2018	100,0	47,7	52,3
	2020	100,0	49,7	50,3
40-44				
	2010	100,0	49,5	50,5
	2012	100,0	49,6	50,4
	2014	100,0	48,6	51,4
	2016	100,0	48,7	51,3
	2018	100,0	48,9	51,1
	2020	100,0	50,0	50,0

1.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tổng số/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/*Male*	Nữ/*Female*
45-49				
	2010	100,0	48,7	51,3
	2012	100,0	49,5	50,5
	2014	100,0	49,6	50,4
	2016	100,0	49,2	50,8
	2018	100,0	49,2	50,8
	2020	100,0	49,7	50,3
50-54				
	2010	100,0	47,0	53,0
	2012	100,0	47,3	52,7
	2014	100,0	48,1	51,9
	2016	100,0	48,8	51,2
	2018	100,0	48,7	51,3
	2020	100,0	49,3	50,7
55-59				
	2010	100,0	47,3	52,7
	2012	100,0	48,3	51,7
	2014	100,0	46,8	53,2
	2016	100,0	47,8	52,2
	2018	100,0	47,2	52,8
	2020	100,0	47,5	52,5
60+				
	2010	100,0	41,5	58,5
	2012	100,0	41,4	58,6
	2014	100,0	41,9	58,1
	2016	100,0	42,3	57,7
	2018	100,0	42,7	57,3
	2020	100,0	42,9	57,1

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**29,9**	**14,4**	**15,5**	**70,1**	**34,6**	**35,5**
2012	**29,8**	**14,4**	**15,4**	**70,2**	**34,7**	**35,5**
2014	**31,1**	**15,1**	**16,0**	**68,9**	**34,0**	**34,9**
2016	**31,7**	**15,3**	**16,4**	**68,3**	**33,8**	**34,5**
2018	**33,6**	**16,3**	**17,4**	**66,4**	**32,7**	**33,6**
2020	**36,4**	**17,9**	**18,5**	**63,6**	**31,5**	**32,1**
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2010	29,3	15,1	14,2	70,7	37,2	33,5
2012	28,6	14,6	14,1	71,4	37,4	33,9
2014	29,4	14,9	14,5	70,6	37,4	33,2
2016	29,1	14,5	14,6	70,9	37,4	33,5
2018	29,9	15,9	14,0	70,1	36,4	33,7
2020	32,9	17,5	15,4	67,1	35,9	31,2
5-9						
2010	27,0	13,7	13,3	73,0	37,6	35,4
2012	28,1	14,1	14,0	71,9	37,5	34,4
2014	29,2	15,3	13,9	70,8	36,1	34,7
2016	29,5	15,5	14,0	70,5	36,9	33,6
2018	30,6	16,0	14,6	69,4	36,2	33,2
2020	34,8	18,6	16,2	65,2	33,8	31,4
10-14						
2010	25,0	12,9	12,1	75,0	38,4	36,6
2012	25,7	13,3	12,4	74,3	37,8	36,5
2014	27,6	14,5	13,1	72,4	37,4	35,0
2016	29,4	15,1	14,3	70,6	36,6	34,0
2018	30,7	16,5	14,2	69,3	36,1	33,2
2020	33,8	18,4	15,4	66,2	33,7	32,5

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**
(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
15-19							
	2010	25,7	13,0	12,7	74,3	38,4	35,9
	2012	25,9	13,3	12,6	74,1	38,2	35,9
	2014	28,0	14,5	13,5	72,0	37,1	34,9
	2016	27,8	14,1	13,7	72,2	36,5	35,7
	2018	30,0	14,9	15,1	70,0	35,8	34,2
	2020	34,7	17,8	16,9	65,3	33,0	32,3
20-24							
	2010	29,3	14,1	15,2	70,7	35,7	35,0
	2012	28,6	13,9	14,7	71,4	37,6	33,8
	2014	30,5	15,0	15,5	69,5	36,6	32,9
	2016	31,5	15,5	16,0	68,4	35,4	33,0
	2018	33,0	16,2	16,8	67,0	34,6	32,4
	2020	37,7	19,0	18,7	62,3	31,0	31,3
25-29							
	2010	32,5	15,4	17,1	67,5	34,1	33,4
	2012	31,6	15,5	16,1	68,4	34,9	33,5
	2014	32,1	15,5	16,6	67,9	35,2	32,7
	2016	32,7	15,5	17,2	67,3	35,0	32,3
	2018	35,4	17,2	18,2	64,6	33,9	30,7
	2020	37,6	17,9	19,7	62,4	32,0	30,4
30-34							
	2010	31,4	14,8	16,6	68,6	33,1	35,5
	2012	31,3	14,8	16,5	68,7	33,3	35,4
	2014	32,8	15,8	17,0	67,2	32,3	34,9
	2016	33,3	15,7	17,6	66,7	33,2	33,5
	2018	35,2	17,2	18,0	64,8	31,7	33,1
	2020	38,3	18,1	20,2	61,8	30,7	31,1
35-39							
	2010	32,0	15,2	16,8	68,0	33,9	34,1
	2012	31,4	14,3	17,1	68,6	33,6	35,0
	2014	31,4	14,6	16,8	68,6	34,1	34,5
	2016	32,7	15,4	17,3	67,3	33,2	34,1
	2018	35,2	16,4	18,8	64,8	31,3	33,5
	2020	39,1	18,8	20,3	60,9	30,9	30,0

1.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population by urban - rural, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Thành thị/*Urban*			Nông thôn/*Rural*		
		Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Tổng số/ *Total*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
40-44							
	2010	31,5	15,6	15,9	68,5	33,9	34,6
	2012	31,4	15,3	16,1	68,6	34,3	34,3
	2014	32,5	15,5	17,0	67,5	33,1	34,4
	2016	32,0	15,4	16,6	68,0	33,3	34,7
	2018	33,1	15,8	17,3	66,9	33,1	33,8
	2020	39,5	19,7	19,8	60,5	30,3	30,2
45-49							
	2010	31,7	15,2	16,5	68,3	33,5	34,8
	2012	30,9	15,3	15,6	69,1	34,2	34,9
	2014	32,7	16,0	16,7	67,3	33,5	33,8
	2016	33,6	16,1	17,5	66,5	33,1	33,4
	2018	34,4	16,7	17,7	65,6	32,5	33,1
	2020	37,3	18,3	19,0	62,7	31,4	31,3
50-54							
	2010	34,7	16,4	18,3	65,3	30,6	34,7
	2012	32,9	15,7	17,2	67,1	31,6	35,5
	2014	32,6	15,8	16,8	67,4	32,3	35,1
	2016	32,5	15,8	16,7	67,5	33,0	34,5
	2018	34,5	16,1	18,4	65,5	32,6	32,9
	2020	36,8	18,2	18,6	63,2	31,1	32,1
55-59							
	2010	33,6	15,8	17,8	66,4	31,5	34,9
	2012	34,4	16,5	17,9	65,6	31,7	33,9
	2014	35,3	16,6	18,7	64,7	30,1	34,6
	2016	34,3	16,7	17,6	65,7	31,1	34,6
	2018	36,8	17,7	19,1	63,2	29,5	33,7
	2020	37,0	17,7	19,3	63,0	29,8	33,2
60+							
	2010	30,2	12,6	17,6	69,8	28,9	40,9
	2012	30,2	12,6	17,5	69,9	28,8	41,1
	2014	31,8	13,5	18,3	68,2	28,3	39,9
	2016	33,7	14,4	19,2	66,4	27,9	38,4
	2018	36,6	15,9	20,7	63,4	26,8	36,6
	2020	36,0	15,4	20,6	64,0	27,5	36,5

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**100,0**	**24,0**	**65,8**	**10,2**
2012	**100,0**	**23,5**	**65,4**	**11,1**
2014	**100,0**	**23,6**	**64,2**	**12,2**
2016	**100,0**	**23,7**	**63,0**	**13,3**
2018	**100,0**	**23,5**	**61,7**	**14,8**
2020	**100,0**	**25,1**	**60,8**	**14,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	100,0	21,6	68,1	10,3
2012	100,0	21,6	67,1	11,3
2014	100,0	21,8	65,7	12,5
2016	100,0	21,9	63,9	14,2
2018	100,0	21,3	62,6	16,1
2020	100,0	23,3	62,8	13,9
Nông thôn/*Rural*				
2010	100,0	25,0	64,8	10,2
2012	100,0	24,2	64,7	11,1
2014	100,0	24,4	63,5	12,1
2016	100,0	24,5	62,5	13,0
2018	100,0	24,7	61,2	14,1
2020	100,0	26,1	59,7	14,2
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	100,0	22,1	65,4	12,5
2012	100,0	21,8	64,4	13,8
2014	100,0	22,9	62,2	14,9
2016	100,0	22,9	60,4	16,7
2018	100,0	22,9	58,9	18,2
2020	100,0	26,1	57,6	16,3

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*				
2010	100,0	25,9	65,5	8,6
2012	100,0	26,1	64,7	9,2
2014	100,0	26,0	64,5	9,5
2016	100,0	27,1	62,8	10,1
2018	100,0	27,8	61,5	10,7
2020	100,0	28,3	59,8	11,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*				
2010	100,0	24,3	64,6	11,1
2012	100,0	23,5	64,5	12,0
2014	100,0	23,4	63,6	13,0
2016	100,0	23,7	62,2	14,1
2018	100,0	23,7	60,7	15,6
2020	100,0	25,7	59,0	15,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	100,0	30,6	63,1	6,3
2012	100,0	28,5	65,1	6,4
2014	100,0	27,6	65,1	7,3
2016	100,0	27,3	64,3	8,4
2018	100,0	26,7	63,0	10,3
2020	100,0	28,1	61,4	10,5
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	100,0	22,2	69,2	8,6
2012	100,0	21,8	68,7	9,5
2014	100,0	21,4	67,4	11,2
2016	100,0	21,3	66,8	11,9
2018	100,0	21,0	66,3	12,7
2020	100,0	21,4	67,5	11,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	100,0	23,8	66,2	10,0
2012	100,0	23,4	65,4	11,2
2014	100,0	23,4	64,2	12,4
2016	100,0	22,5	63,6	13,9
2018	100,0	21,7	62,2	16,1
2020	100,0	23,0	61,6	15,4

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
		0-14	15-59	60+
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ ***Income quintile for whole country***				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	100,0	31,7	57,4	10,9
2012	100,0	30,7	57,0	12,3
2014	100,0	30,7	56,5	12,8
2016	100,0	30,8	55,0	14,2
2018	100,0	30,3	54,2	15,5
2020	100,0	30,4	52,9	16,7
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	100,0	26,7	63,3	10,0
2012	100,0	25,9	62,9	11,2
2014	100,0	25,6	61,4	13,0
2016	100,0	25,9	59,4	14,7
2018	100,0	25,8	57,8	16,4
2020	100,0	27,5	56,7	15,8
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	100,0	22,7	67,2	10,1
2012	100,0	22,9	66,4	10,7
2014	100,0	23,0	64,9	12,1
2016	100,0	24,1	62,5	13,4
2018	100,0	23,3	62,3	14,4
2020	100,0	26,5	60,1	13,4
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	100,0	20,5	69,5	10,0
2012	100,0	20,2	68,8	11,0
2014	100,0	21,1	67,5	11,4
2016	100,0	21,7	65,8	12,5
2018	100,0	21,0	65,4	13,6
2020	100,0	23,1	64,4	12,5

1.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**
(Cont.) Structure of population by age group, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*		
			0-14	15-59	60+
Nhóm 5/*Quintile 5*					
	2010	100,0	18,3	71,8	9,9
	2012	100,0	17,5	71,9	10,6
	2014	100,0	17,8	70,4	11,8
	2016	100,0	17,8	69,8	12,4
	2018	100,0	17,4	68,7	13,9
	2020	100,0	17,7	70,5	11,8
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
	2010	100,0	25,3	66,1	8,6
	2012	100,0	24,6	66,0	9,4
	2014	100,0	24,9	64,6	10,5
	2016	100,0	25,1	63,4	11,5
	2018	100,0	25,1	62,0	12,9
	2020	100,0	26,7	61,1	12,2
Nữ/*Female*					
	2010	100,0	22,7	65,6	11,7
	2012	100,0	22,3	64,9	12,8
	2014	100,0	22,4	63,6	14,0
	2016	100,0	22,3	62,6	15,1
	2018	100,0	22,0	61,4	16,6
	2020	100,0	23,4	60,7	15,9

1.6 Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**100,0**	**29,6**	**62,4**	**6,5**	**1,1**	**0,4**
2012	**100,0**	**27,8**	**63,8**	**6,8**	**1,2**	**0,4**
2014	**100,0**	**26,5**	**64,5**	**7,1**	**1,4**	**0,5**
2016	**100,0**	**25,0**	**65,8**	**7,2**	**1,6**	**0,4**
2018	**100,0**	**24,5**	**65,8**	**7,4**	**1,9**	**0,4**
2020	**100,0**	**23,3**	**67,2**	**6,9**	**2,2**	**0,4**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	100,0	30,7	60,9	6,3	1,6	0,5
2012	100,0	28,7	62,6	6,5	1,7	0,5
2014	100,0	27,6	63,0	6,8	2,0	0,6
2016	100,0	26,4	63,9	7,0	2,2	0,5
2018	100,0	26,4	63,2	7,3	2,6	0,5
2020	100,0	25,2	64,8	6,7	2,9	0,4
Nông thôn/*Rural*						
2010	100,0	29,1	63,0	6,6	0,9	0,4
2012	100,0	27,3	64,4	6,9	1,0	0,4
2014	100,0	26,0	65,2	7,2	1,2	0,4
2016	100,0	24,3	66,7	7,3	1,3	0,4
2018	100,0	23,6	67,1	7,4	1,5	0,4
2020	100,0	22,2	68,7	7,0	1,7	0,4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	100,0	34,0	56,8	8,1	0,7	0,4
2012	100,0	32,3	57,8	8,7	0,8	0,4
2014	100,0	29,2	60,9	8,3	1,1	0,5
2016	100,0	26,8	62,9	8,6	1,2	0,5
2018	100,0	26,0	63,4	8,9	1,2	0,5
2020	100,0	24,4	64,5	9,3	1,4	0,4

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	100,0	30,1	61,5	6,9	1,0	0,5
2012	100,0	27,9	62,8	7,6	1,2	0,5
2014	100,0	26,4	63,7	7,9	1,5	0,5
2016	100,0	25,1	64,4	8,4	1,6	0,5
2018	100,0	23,8	65,1	8,6	2,0	0,5
2020	100,0	22,4	67,1	8,2	2,0	0,3
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	100,0	30,3	61,7	6,5	1,2	0,3
2012	100,0	28,6	63,4	6,5	1,1	0,4
2014	100,0	26,8	64,1	7,0	1,5	0,6
2016	100,0	25,1	65,5	7,4	1,6	0,4
2018	100,0	24,5	66,1	7,2	1,8	0,4
2020	100,0	21,6	68,7	7,2	1,9	0,6
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	100,0	29,5	63,1	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	27,9	64,1	6,2	1,4	0,4
2014	100,0	26,6	65,0	6,3	1,6	0,5
2016	100,0	25,0	66,4	6,6	1,6	0,4
2018	100,0	24,8	66,3	6,5	2,0	0,4
2020	100,0	24,0	67,2	6,2	2,2	0,4
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	100,0	28,9	64,2	5,2	1,3	0,4
2012	100,0	27,5	65,5	5,3	1,3	0,4
2014	100,0	26,5	66,2	5,4	1,5	0,4
2016	100,0	25,1	67,4	5,2	1,9	0,4
2018	100,0	25,5	66,5	5,6	2,1	0,3
2020	100,0	25,7	66,3	4,7	2,9	0,4

1.6 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	100,0	33,1	64,0	2,0	0,6	0,3
2012	100,0	31,5	65,3	2,1	0,8	0,3
2014	100,0	30,4	66,3	2,0	0,9	0,4
2016	100,0	28,5	67,6	2,3	1,2	0,4
2018	100,0	28,1	67,9	2,2	1,5	0,3
2020	100,0	26,9	69,0	2,1	1,7	0,3
Nữ/*Female*						
2010	100,0	26,4	60,8	10,6	1,6	0,6
2012	100,0	24,2	62,3	11,2	1,7	0,6
2014	100,0	22,8	62,9	11,8	1,9	0,6
2016	100,0	21,6	64,1	11,8	2,0	0,5
2018	100,0	21,3	63,8	12,2	2,2	0,5
2020	100,0	20,0	65,6	11,3	2,6	0,5
Nhóm tuổi/*Age group*						
13-14						
2010	100,0	98,9	0,9	0,2	-	-
2012	100,0	98,9	0,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	-	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
2018	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-	-
15-19						
2010	100,0	95,4	4,3	0,2	0,1	-
2012	100,0	94,4	5,4	0,1	0,1	-
2014	100,0	94,7	5,1	0,1	0,1	-
2016	100,0	95,0	4,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	95,2	4,5	0,1	0,1	0,1
2020	100,0	96,0	3,8	0,2	-	-

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
			Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
20-24							
	2010	100,0	68,8	30,5	0,2	0,4	0,1
	2012	100,0	70,2	29,0	0,2	0,4	0,2
	2014	100,0	69,7	29,2	0,2	0,7	0,2
	2016	100,0	68,7	30,2	0,2	0,7	0,2
	2018	100,0	69,6	29,4	0,2	0,6	0,2
	2020	100,0	68,7	29,8	0,2	1,1	0,2
25-29							
	2010	100,0	29,2	68,7	0,4	1,1	0,6
	2012	100,0	29,3	68,3	0,4	1,4	0,5
	2014	100,0	30,4	67,0	0,4	1,6	0,6
	2016	100,0	31,1	66,1	0,3	1,9	0,6
	2018	100,0	33,6	63,4	0,2	2,2	0,6
	2020	100,0	31,1	65,9	0,3	2,2	0,5
30-34							
	2010	100,0	10,2	87,0	0,8	1,5	0,5
	2012	100,0	10,3	86,3	0,9	1,9	0,6
	2014	100,0	11,5	84,9	0,8	2,2	0,6
	2016	100,0	11,9	84,1	0,8	2,6	0,6
	2018	100,0	13,5	82,4	0,6	2,9	0,6
	2020	100,0	14,1	81,4	0,5	3,2	0,8
35-39							
	2010	100,0	5,5	91,0	1,2	1,8	0,5
	2012	100,0	5,5	90,6	1,3	1,9	0,7
	2014	100,0	5,4	90,2	1,4	2,3	0,7
	2016	100,0	5,6	89,8	1,2	2,8	0,6
	2018	100,0	6,7	88,0	1,2	3,4	0,7
	2020	100,0	6,9	88,3	0,7	3,6	0,5

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
			Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
40-44							
	2010	100,0	4,5	91,2	2,0	1,8	0,5
	2012	100,0	4,4	91,2	2,0	1,8	0,6
	2014	100,0	4,1	91,2	1,9	2,3	0,5
	2016	100,0	4,0	91,1	1,9	2,4	0,6
	2018	100,0	4,4	90,4	1,9	2,8	0,5
	2020	100,0	3,6	90,8	2,0	3,1	0,5
45-49							
	2010	100,0	4,0	89,5	4,0	1,9	0,6
	2012	100,0	3,6	90,6	3,5	1,7	0,6
	2014	100,0	3,6	90,3	3,5	1,9	0,7
	2016	100,0	3,3	91,0	3,2	2,0	0,5
	2018	100,0	3,6	89,8	3,5	2,6	0,5
	2020	100,0	3,0	89,9	3,5	3,0	0,6
50-54							
	2010	100,0	3,7	86,8	6,7	2,1	0,7
	2012	100,0	3,6	87,5	6,2	2,1	0,6
	2014	100,0	3,4	88,1	5,9	2,0	0,6
	2016	100,0	3,3	88,3	5,6	2,4	0,4
	2018	100,0	3,4	88,0	5,6	2,5	0,5
	2020	100,0	4,3	87,7	5,0	2,6	0,4
55-59							
	2010	100,0	3,3	83,7	10,4	1,9	0,7
	2012	100,0	3,0	85,3	9,4	1,6	0,7
	2014	100,0	3,0	84,8	9,7	1,9	0,6
	2016	100,0	3,1	85,4	9,1	1,9	0,5
	2018	100,0	3,4	85,2	9,0	2,0	0,4
	2020	100,0	2,8	85,3	9,1	2,5	0,3

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
60-64						
2010	100,0	3,0	78,7	16,2	1,4	0,7
2012	100,0	2,6	79,4	16,1	1,3	0,6
2014	100,0	2,0	63,2	33,4	0,9	0,5
2016	100,0	3,0	80,6	14,2	1,7	0,5
2018	100,0	3,2	80,7	13,7	1,9	0,5
2020	100,0	2,4	81,1	13,9	1,9	0,7
65+						
2010	100,0	1,1	54,6	43,6	0,4	0,3
2012	100,0	1,2	55,0	43,1	0,4	0,3
2014	100,0	…	…	…	…	…
2016	100,0	1,7	56,8	40,4	0,7	0,4
2018	100,0	2,0	58,9	38,1	0,8	0,4
2020	100,0	2,3	59,7	36,7	1,1	0,2
Trình độ học vấn/*Educational level*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	100,0	29,4	53,7	14,6	1,6	0,7
2012	100,0	28,2	55,0	14,3	1,9	0,6
2014	100,0	29,1	53,7	14,7	1,8	0,7
2016	100,0	27,3	57,3	12,8	2,2	0,4
2018	100,0	28,1	55,4	13,6	2,4	0,5
2020	100,0	26,2	58,3	12,6	2,3	0,6
Không có bằng cấp/*No Certificate*						
2010	100,0	28,6	59,2	10,0	1,6	0,6
2012	100,0	26,7	59,8	10,9	1,9	0,7
2014	100,0	26,1	59,7	11,5	2,0	0,7
2016	100,0	25,3	59,9	11,8	2,3	0,7
2018	100,0	25,3	60,0	11,6	2,5	0,6
2020	100,0	24,9	60,9	11,0	2,7	0,5

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	100,0	29,6	63,0	5,8	1,2	0,4
2012	100,0	28,0	64,1	6,2	1,2	0,5
2014	100,0	27,4	63,9	6,6	1,6	0,5
2016	100,0	26,6	64,1	7,0	1,8	0,5
2018	100,0	25,6	64,3	7,5	2,1	0,5
2020	100,0	25,1	65,1	6,8	2,4	0,6
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	100,0	31,3	62,7	4,8	0,9	0,3
2012	100,0	29,1	64,5	5,1	0,9	0,4
2014	100,0	26,9	66,2	5,3	1,2	0,4
2016	100,0	24,6	68,2	5,6	1,3	0,3
2018	100,0	24,1	67,7	6,2	1,6	0,4
2020	100,0	23,0	68,4	6,3	2,0	0,3
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	100,0	33,1	61,2	4,6	0,9	0,2
2012	100,0	29,7	64,1	4,9	0,9	0,4
2014	100,0	28,1	65,5	4,9	1,2	0,3
2016	100,0	25,2	68,1	5,1	1,3	0,3
2018	100,0	25,1	67,9	5,2	1,5	0,3
2020	100,0	23,4	68,9	5,4	2,1	0,2
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	100,0	26,9	66,9	4,8	0,9	0,5
2012	100,0	24,1	69,0	5,5	1,0	0,4
2014	100,0	21,6	70,6	6,0	1,3	0,5
2016	100,0	20,2	71,4	6,4	1,5	0,5
2018	100,0	19,1	71,4	7,1	1,9	0,5
2020	100,0	15,9	76,1	6,1	1,7	0,2

1.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 13 years old and over by marital status, urban - rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tình trạng hôn nhân/*Marital status*				
		Chưa từng kết hôn/ *Never married*	Đang có vợ/ chồng/ *Married*	Goá/ *Widowed*	Ly hôn/ *Divorced*	Ly thân/ *Separated*
Cao đẳng/*College*						
2010	100,0	28,0	64,8	5,6	1,4	0,2
2012	100,0	27,9	64,8	5,3	1,6	0,4
2014	100,0	26,0	66,0	6,2	1,3	0,5
2016	100,0	23,2	68,5	6,5	1,7	0,1
2018	100,0	22,6	69,8	5,5	1,8	0,3
2020	100,0	18,3	73,2	5,4	2,8	0,3
Đại học/*University*						
2010	100,0	26,0	68,9	3,7	1,1	0,3
2012	100,0	24,5	70,6	3,7	1,0	0,2
2014	100,0	23,1	71,3	4,0	1,4	0,2
2016	100,0	21,7	72,2	4,3	1,5	0,3
2018	100,0	22,4	71,6	4,3	1,5	0,2
2020	100,0	20,4	73,4	4,0	2,0	0,2
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	100,0	22,5	71,7	4,4	1,2	0,2
2012	100,0	25,9	69,2	3,1	1,5	0,3
2014	100,0	20,5	74,3	3,7	1,3	0,2
2016	100,0	22,8	72,2	3,6	1,3	0,1
2018	100,0	23,3	69,6	6,2	0,8	0,1
2020	100,0	17,5	75,2	3,9	2,6	0,8

Ghi chú:

- Ký hiệu " - " có nghĩa số liệu không phát sinh hoặc bằng 0.
- Ký hiệu " … " có nghĩa số liệu có trong thực tế nhưng mẫu điều tra không chọn vào.

Note:

- Symbol " - " means data not generated or equal 0.
- The symbol "..." means the data is in fact but the sample is not selected.

1.7 Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ

Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2012	**100,0**	**74,1**	**25,9**
2014	**100,0**	**73,7**	**26,3**
2016	**100,0**	**73,9**	**26,1**
2018	**100,0**	**72,5**	**27,5**
2020	**100,0**	**72,5**	**27,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	100,0	63,7	36,3
2012	100,0	64,1	35,9
2014	100,0	64,0	36,0
2016	100,0	64,1	35,9
2018	100,0	63,2	36,8
2020	100,0	63,7	36,3
Nông thôn/*Rural*			
2010	100,0	78,6	21,4
2012	100,0	78,4	21,6
2014	100,0	78,1	21,9
2016	100,0	78,4	21,6
2018	100,0	77,4	22,6
2020	100,0	77,7	22,3
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	100,0	75,6	24,4
2012	100,0	75,5	24,5
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	73,2	26,8
2020	100,0	75,6	24,4

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*			
2010	100,0	81,8	18,2
2012	100,0	81,5	18,5
2014	100,0	80,1	19,9
2016	100,0	79,5	20,5
2018	100,0	79,2	20,8
2020	100,0	77,6	22,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*			
2010	100,0	75,7	24,3
2012	100,0	75,8	24,2
2014	100,0	75,3	24,7
2016	100,0	76,0	24,0
2018	100,0	74,3	25,7
2020	100,0	75,7	24,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	100,0	79,2	20,8
2012	100,0	78,8	21,2
2014	100,0	78,9	21,1
2016	100,0	79,2	20,8
2018	100,0	76,3	23,7
2020	100,0	75,8	24,2
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	100,0	62,8	37,2
2012	100,0	63,9	36,1
2014	100,0	63,5	36,5
2016	100,0	64,0	36,0
2018	100,0	62,6	37,4
2020	100,0	62,8	37,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	100,0	73,6	26,4
2012	100,0	73,1	26,9
2014	100,0	72,5	27,5
2016	100,0	72,9	27,1
2018	100,0	72,3	27,7
2020	100,0	70,4	29,6

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ *Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2010	100,0	76,8	23,2
2012	100,0	76,7	23,3
2014	100,0	70,4	29,6
2016	100,0	69,2	30,8
2018	100,0	69,2	30,8
2020	100,0	69,7	30,3
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2010	100,0	78,4	21,6
2012	100,0	76,2	23,8
2014	100,0	73,2	26,8
2016	100,0	74,0	26,0
2018	100,0	74,1	25,9
2020	100,0	72,4	27,6
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2010	100,0	76,4	23,6
2012	100,0	76,1	23,9
2014	100,0	74,5	25,5
2016	100,0	75,3	24,7
2018	100,0	73,4	26,6
2020	100,0	73,0	27,0
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2010	100,0	72,5	27,5
2012	100,0	73,0	27,0
2014	100,0	75,0	25,0
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	75,5	24,5
2020	100,0	73,6	26,4

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2010	100,0	67,5	32,5
2012	100,0	69,3	30,7
2014	100,0	75,1	24,9
2016	100,0	74,9	25,1
2018	100,0	75,1	24,9
2020	100,0	73,5	26,5
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*			
2010	100,0	53,9	46,1
2012	100,0	54,7	45,3
2014	100,0	54,1	45,9
2016	100,0	57,6	42,4
2018	100,0	54,8	45,2
2020	100,0	55,9	44,1
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2010	100,0	64,9	35,1
2012	100,0	62,7	37,3
2014	100,0	61,8	38,2
2016	100,0	61,8	38,2
2018	100,0	61,3	38,7
2020	100,0	61,6	38,4
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	77,2	22,8
2014	100,0	76,0	24,0
2016	100,0	75,3	24,7
2018	100,0	73,7	26,3
2020	100,0	72,5	27,5

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2010	100,0	80,7	19,3
2012	100,0	80,7	19,3
2014	100,0	80,4	19,6
2016	100,0	80,4	19,6
2018	100,0	78,7	21,3
2020	100,0	77,9	22,1
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2010	100,0	76,1	23,9
2012	100,0	76,9	23,1
2014	100,0	77,3	22,7
2016	100,0	77,6	22,4
2018	100,0	76,2	23,8
2020	100,0	76,2	23,8
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2010	100,0	67,1	32,9
2012	100,0	68,9	31,1
2014	100,0	68,8	31,2
2016	100,0	69,3	30,7
2018	100,0	64,6	35,4
2020	100,0	68,3	31,7
Cao đẳng/*College*			
2010	100,0	58,6	41,4
2012	100,0	59,0	41,0
2014	100,0	64,3	35,7
2016	100,0	62,7	37,3
2018	100,0	57,4	42,6
2020	100,0	65,7	34,3

1.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ**
(Cont.) Structure of household head by sex, urban - rural, region, income quintile and educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/*Male*	Nữ/*Female*
Đại học/*University*			
2010	100,0	73,1	26,9
2012	100,0	75,3	24,7
2014	100,0	74,6	25,4
2016	100,0	74,4	25,6
2018	100,0	74,0	26,0
2020	100,0	68,8	31,2
Trên đại học/*Postgraduate*			
2010	100,0	77,3	22,7
2012	100,0	79,4	20,6
2014	100,0	83,5	16,5
2016	100,0	80,8	19,2
2018	100,0	73,4	26,6
2020	100,0	77,8	22,2

1.8 Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**2,5**	**2,4**	**2,6**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2012	**2,5**	**2,3**	**2,5**	**2,6**	**2,6**	**2,4**
2014	**2,4**	**2,3**	**2,4**	**2,5**	**2,5**	**2,3**
2016	**2,3**	**2,1**	**2,2**	**2,4**	**2,4**	**2,3**
2018	**2,2**	**2,0**	**2,2**	**2,3**	**2,3**	**2,2**
2020	**2,1**	**2,0**	**2,1**	**2,2**	**2,3**	**2,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	2,5	2,5	2,7	2,7	2,5	2,4
2012	2,5	2,4	2,7	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,3
2016	2,3	2,1	2,4	2,4	2,3	2,2
2018	2,2	2,1	2,3	2,3	2,2	2,1
2020	2,2	2,1	2,2	2,2	2,2	2,0
Nông thôn/*Rural*						
2010	2,5	2,3	2,5	2,6	2,6	2,5
2012	2,4	2,3	2,4	2,5	2,6	2,5
2014	2,4	2,3	2,3	2,4	2,5	2,4
2016	2,3	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
2018	2,2	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3
2020	2,1	2,0	2,1	2,2	2,3	2,2
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,6	2,7	2,7	2,5
2014	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,5	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4
2018	2,4	2,3	2,3	2,4	2,4	2,3
2020	2,3	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2010	2,1	1,7	2,0	2,3	2,3	2,2
2012	2,0	1,5	2,0	2,2	2,2	2,2
2014	1,9	1,5	1,8	2,1	2,1	2,1
2016	1,8	1,3	1,7	2,0	2,0	1,9
2018	1,8	1,3	1,9	1,8	2,0	2,0
2020	1,8	1,4	1,7	1,9	1,9	1,9
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	2,5	2,1	2,5	2,6	2,6	2,4
2012	2,4	2,0	2,4	2,5	2,6	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,4	2,5	2,3
2016	2,2	1,6	2,1	2,3	2,4	2,3
2018	2,1	1,6	2,1	2,3	2,3	2,2
2020	2,1	1,6	2,1	2,2	2,3	2,1
Tày						
2010	2,7	2,7	2,9	2,9	2,5	2,3
2012	2,7	2,8	2,7	2,7	2,4	2,6
2014	2,7	2,8	2,9	2,6	2,6	2,3
2016	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5	2,3
2018	2,3	2,4	2,3	2,6	1,9	2,1
2020	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	1,8
Thái						
2010	3,1	3,1	3,3	3,1	2,7	2,5
2012	3,0	3,0	3,1	2,9	3,1	2,7
2014	2,9	2,9	2,9	3,1	2,5	1,9
2016	2,7	2,7	2,7	2,9	2,7	2,5
2018	2,6	2,7	2,4	2,6	2,1	1,9
2020	2,6	2,7	2,7	2,3	2,3	1,8

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hoa						
2010	2,9	2,6	2,9	2,9	3,0	2,8
2012	2,7	2,5	2,6	2,8	2,6	2,6
2014	2,4	2,6	2,4	2,4	2,4	2,5
2016	2,3	2,4	2,2	2,3	2,4	2,3
2018	2,1	2,1	2,0	1,9	1,7	2,6
2020	2,2	2,5	2,1	2,3	2,0	2,3
Khơ me						
2010	2,5	2,3	2,5	2,7	2,6	2,3
2012	2,4	2,3	2,4	2,8	2,7	2,3
2014	2,3	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3
2016	2,2	1,8	2,4	2,3	2,3	2,5
2018	2,2	2,1	2,0	2,2	2,2	2,5
2020	2,1	1,7	2,3	2,2	2,3	2,1
Mường						
2010	2,8	2,7	2,9	3,2	2,6	2,7
2012	2,8	2,8	2,9	2,7	2,9	2,4
2014	2,7	2,6	2,9	2,6	2,8	2,2
2016	2,6	2,6	2,8	2,6	2,9	2,3
2018	2,5	2,4	2,5	2,8	2,9	1,7
2020	2,2	2,2	2,5	2,1	2,0	1,9
Nùng						
2010	2,7	2,8	2,7	3,0	2,5	2,5
2012	2,8	2,8	3,0	2,9	2,8	2,3
2014	2,8	2,8	2,9	3,0	2,6	2,8
2016	2,6	2,8	2,6	2,3	2,7	2,3
2018	2,8	2,7	3,0	2,7	1,7	2,9
2020	2,3	2,4	2,3	2,3	2,2	2,1

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông						
2010	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	2,3
2012	3,0	3,1	2,8	2,9	2,4	4,0
2014	2,9	3,0	2,6	3,1	2,6	1,9
2016	3,0	3,0	3,1	2,6	2,3	2,5
2018	2,9	2,9	3,0	3,0	2,3	0,5
2020	2,9	3,0	3,0	2,7	2,8	1,7
Dao						
2010	3,0	3,0	3,0	2,8	3,2	2,9
2012	2,9	2,9	3,1	2,7	2,7	2,1
2014	2,9	3,0	3,1	2,5	2,7	2,4
2016	3,0	3,0	2,9	3,1	2,8	2,4
2018	2,8	3,0	2,5	2,2	2,7	3,1
2020	2,7	2,8	2,7	2,8	2,7	2,1
Khác/*Others*						
2010	2,7	2,7	2,7	2,9	2,6	2,1
2012	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9	2,3
2014	2,8	2,8	2,9	2,9	2,6	2,5
2016	2,7	2,7	2,9	2,6	2,6	2,5
2018	2,5	2,5	2,5	2,6	2,5	2,1
2020	2,5	2,6	2,6	2,5	2,0	2,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,0
2012	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	1,9
2014	2,2	2,3	2,1	2,1	2,0	1,7
2016	2,3	2,4	2,0	2,2	2,2	2,0
2018	2,1	2,2	1,8	2,1	2,0	2,3
2020	2,2	2,2	2,1	2,0	2,5	2,2

1.8 (Tiếp theo) **Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	2,3	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2012	2,2	2,1	2,2	2,3	2,4	2,3
2014	2,2	2,1	2,2	2,3	2,2	2,3
2016	2,1	1,9	2,0	2,2	2,3	2,2
2018	2,0	1,9	2,0	2,0	2,2	2,0
2020	2,0	1,8	2,1	2,1	2,2	2,2
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	2,6	2,4	2,6	2,7	2,6	2,5
2012	2,5	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5
2014	2,4	2,3	2,4	2,5	2,5	2,4
2016	2,4	2,1	2,3	2,5	2,5	2,4
2018	2,3	2,2	2,3	2,4	2,4	2,3
2020	2,2	2,0	2,2	2,3	2,4	2,3
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	2,7	2,6	2,7	2,8	2,8	2,6
2012	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,6
2014	2,5	2,4	2,5	2,6	2,6	2,5
2016	2,4	2,1	2,3	2,4	2,5	2,4
2018	2,3	2,0	2,2	2,4	2,5	2,3
2020	2,2	1,9	2,1	2,3	2,4	2,2
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	2,7	2,7	2,8	2,8	2,7	2,6
2012	2,6	2,6	2,7	2,8	2,6	2,5
2014	2,5	2,4	2,6	2,5	2,6	2,5
2016	2,4	2,2	2,4	2,4	2,4	2,3
2018	2,3	2,0	2,3	2,5	2,3	2,3
2020	2,2	2,0	2,3	2,2	2,3	2,1

1.8 (Tiếp theo) Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) Number of household members in working age per household by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/*Unit*: Người - *Person*

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	2,4	2,4	2,5	2,3	2,5	2,3
2012	2,3	2,0	2,3	2,3	2,2	2,3
2014	2,2	1,7	2,0	2,2	2,2	2,1
2016	2,0	1,4	2,0	2,0	2,0	2,1
2018	1,9	1,9	1,7	1,7	1,8	2,0
2020	1,8	1,7	1,6	1,8	1,7	1,9
Cao đẳng/*College*						
2010	2,3	3,0	2,6	2,6	2,2	2,3
2012	2,4	3,4	2,5	2,3	2,5	2,4
2014	2,3	2,2	2,2	2,5	2,3	2,2
2016	2,1	1,2	2,0	2,4	2,1	2,1
2018	2,2	1,2	1,9	2,5	2,2	2,1
2020	2,0	2,3	2,0	1,9	2,1	2,0
Đại học/*University*						
2010	2,3	2,6	2,5	2,4	2,4	2,3
2012	2,4	1,4	2,0	2,4	2,4	2,4
2014	2,3	1,9	2,3	2,3	2,4	2,2
2016	2,2	2,6	2,4	2,1	2,2	2,2
2018	2,1	2,7	2,5	2,3	2,2	2,1
2020	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	2,4	-	-	3,0	2,5	2,4
2012	2,4	-	1,0	-	2,7	2,4
2014	2,2	-	-	2,0	2,3	2,2
2016	2,2	2,0	1,0	2,1	2,5	2,2
2018	1,9	-	2,0	2,0	3,3	1,7
2020	2,1	1,0	2,3	2,3	2,3	2,1

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**0,55**	**0,77**	**0,61**	**0,52**	**0,47**	**0,43**
2012	**0,57**	**0,79**	**0,63**	**0,55**	**0,49**	**0,43**
2014	**0,61**	**0,82**	**0,67**	**0,59**	**0,53**	**0,47**
2016	**0,64**	**0,88**	**0,73**	**0,65**	**0,57**	**0,49**
2018	**0,69**	**0,96**	**0,77**	**0,68**	**0,58**	**0,51**
2020	**0,69**	**0,96**	**0,82**	**0,72**	**0,60**	**0,46**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	0,50	0,64	0,52	0,48	0,47	0,42
2012	0,53	0,68	0,56	0,52	0,50	0,42
2014	0,57	0,73	0,61	0,55	0,51	0,49
2016	0,62	0,82	0,68	0,61	0,58	0,51
2018	0,67	0,88	0,70	0,64	0,63	0,54
2020	0,64	0,87	0,75	0,65	0,54	0,46
Nông thôn/*Rural*						
2010	0,57	0,81	0,65	0,55	0,48	0,42
2012	0,58	0,83	0,66	0,57	0,50	0,42
2014	0,62	0,84	0,70	0,62	0,54	0,45
2016	0,65	0,89	0,77	0,67	0,59	0,46
2018	0,70	0,94	0,84	0,72	0,61	0,46
2020	0,73	0,98	0,87	0,76	0,64	0,47
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	0,54	0,74	0,60	0,50	0,45	0,42
2012	0,55	0,77	0,60	0,52	0,46	0,43
2014	0,58	0,78	0,65	0,57	0,51	0,45
2016	0,61	0,83	0,69	0,63	0,54	0,46
2018	0,66	0,90	0,75	0,66	0,54	0,50
2020	0,67	0,92	0,79	0,69	0,58	0,45
Nữ/*Female*						
2010	0,60	0,90	0,68	0,56	0,51	0,42
2012	0,64	0,95	0,74	0,63	0,56	0,43
2014	0,69	1,01	0,79	0,67	0,59	0,50
2016	0,77	1,17	0,90	0,74	0,68	0,58
2018	0,80	1,21	0,83	0,81	0,72	0,53
2020	0,78	1,17	0,93	0,80	0,67	0,48

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	0,54	0,79	0,62	0,52	0,47	0,43
2012	0,56	0,85	0,65	0,56	0,49	0,43
2014	0,60	0,92	0,71	0,60	0,53	0,47
2016	0,64	1,05	0,78	0,66	0,58	0,49
2018	0,69	1,16	0,81	0,70	0,59	0,52
2020	0,70	1,14	0,85	0,73	0,60	0,47
Tày						
2010	0,51	0,63	0,48	0,39	0,46	0,40
2012	0,49	0,56	0,48	0,43	0,50	0,31
2014	0,50	0,57	0,43	0,49	0,47	0,38
2016	0,55	0,63	0,49	0,52	0,53	0,46
2018	0,59	0,66	0,55	0,44	0,78	0,49
2020	0,65	0,72	0,67	0,63	0,58	0,27
Thái						
2010	0,52	0,58	0,45	0,42	0,39	0,33
2012	0,53	0,57	0,46	0,46	0,39	0,17
2014	0,57	0,62	0,43	0,32	0,47	0,51
2016	0,59	0,64	0,51	0,45	0,42	0,52
2018	0,59	0,61	0,57	0,59	0,39	0,88
2020	0,61	0,66	0,51	0,57	0,51	0,28
Hoa						
2010	0,51	0,64	0,62	0,59	0,49	0,38
2012	0,53	0,84	0,69	0,43	0,54	0,37
2014	0,58	0,69	0,68	0,62	0,59	0,44
2016	0,62	0,78	0,83	0,78	0,57	0,47
2018	0,67	1,11	0,87	0,88	0,71	0,23
2020	0,68	0,81	0,90	0,61	0,83	0,44
Khơ me						
2010	0,67	0,90	0,64	0,54	0,48	0,40
2012	0,65	0,84	0,64	0,57	0,46	0,22
2014	0,69	0,95	0,72	0,51	0,50	0,35
2016	0,68	1,12	0,66	0,64	0,48	0,27
2018	0,62	0,93	0,72	0,52	0,42	0,10
2020	0,74	1,26	0,75	0,65	0,44	0,21

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Mường							
	2010	0,51	0,63	0,49	0,35	0,39	0,33
	2012	0,53	0,64	0,47	0,39	0,41	0,38
	2014	0,54	0,67	0,46	0,42	0,44	0,49
	2016	0,55	0,71	0,48	0,52	0,33	0,42
	2018	0,61	0,81	0,69	0,35	0,15	0,64
	2020	0,75	0,94	0,62	0,70	0,65	0,33
Nùng							
	2010	0,55	0,67	0,56	0,38	0,39	0,34
	2012	0,52	0,63	0,45	0,41	0,36	0,35
	2014	0,52	0,61	0,43	0,37	0,52	0,21
	2016	0,57	0,62	0,51	0,58	0,55	0,41
	2018	0,50	0,62	0,42	0,36	0,87	0,33
	2020	0,61	0,71	0,60	0,48	0,50	0,26
H'mông							
	2010	0,92	0,97	0,77	0,68	0,64	1,06
	2012	0,90	0,91	0,81	0,63	0,80	-
	2014	0,92	0,95	0,84	0,36	0,43	0,34
	2016	0,93	0,96	0,71	0,69	0,84	0,32
	2018	0,95	1,00	0,62	0,29	0,34	2,44
	2020	0,83	0,86	0,60	0,70	0,35	0,00
Dao							
	2010	0,59	0,69	0,52	0,41	0,15	0,15
	2012	0,57	0,64	0,44	0,39	0,33	0,49
	2014	0,59	0,65	0,43	0,49	0,28	0,69
	2016	0,54	0,60	0,44	0,45	0,52	0,47
	2018	0,65	0,67	0,63	0,62	0,84	0,00
	2020	0,64	0,69	0,62	0,48	0,43	0,27
Khác/*Others*							
	2010	0,79	0,90	0,70	0,53	0,55	0,44
	2012	0,71	0,85	0,59	0,46	0,42	0,49
	2014	0,67	0,75	0,55	0,46	0,44	0,32
	2016	0,69	0,79	0,57	0,55	0,47	0,49
	2018	0,72	0,82	0,58	0,54	0,32	0,58
	2020	0,70	0,77	0,58	0,49	0,59	0,25

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*						
2010	0,82	0,95	0,79	0,67	0,61	0,62
2012	0,83	0,94	0,75	0,71	0,67	0,54
2014	0,82	0,87	0,78	0,74	0,70	0,70
2016	0,81	0,88	0,81	0,70	0,61	0,53
2018	0,88	0,98	0,88	0,76	0,59	0,36
2020	0,77	0,89	0,71	0,71	0,49	0,28
Không có bằng cấp/*No certificate*						
2010	0,69	0,89	0,73	0,62	0,53	0,50
2012	0,72	0,91	0,74	0,67	0,59	0,49
2014	0,74	0,93	0,76	0,65	0,60	0,49
2016	0,76	0,98	0,82	0,71	0,58	0,54
2018	0,82	1,02	0,83	0,84	0,59	0,52
2020	0,77	1,02	0,85	0,72	0,56	0,40
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*						
2010	0,57	0,76	0,63	0,52	0,46	0,42
2012	0,58	0,78	0,65	0,54	0,46	0,42
2014	0,61	0,79	0,67	0,57	0,52	0,41
2016	0,62	0,87	0,71	0,61	0,52	0,40
2018	0,64	0,85	0,71	0,59	0,54	0,40
2020	0,64	0,91	0,74	0,64	0,50	0,33
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*						
2010	0,44	0,59	0,49	0,42	0,38	0,34
2012	0,46	0,62	0,51	0,46	0,40	0,33
2014	0,52	0,70	0,61	0,52	0,45	0,38
2016	0,56	0,79	0,67	0,61	0,49	0,39
2018	0,62	0,97	0,74	0,60	0,50	0,40
2020	0,66	0,99	0,82	0,66	0,55	0,38
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*						
2010	0,43	0,56	0,49	0,45	0,45	0,34
2012	0,47	0,62	0,55	0,47	0,46	0,39
2014	0,51	0,67	0,55	0,54	0,47	0,45
2016	0,57	0,79	0,66	0,62	0,60	0,46
2018	0,61	1,02	0,77	0,64	0,59	0,45
2020	0,65	0,93	0,81	0,75	0,62	0,45

1.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ**

(Cont.) Dependence ratio per household member in working age by income quintile, urban - rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*						
2010	0,51	0,65	0,63	0,61	0,53	0,43
2012	0,58	0,94	0,71	0,67	0,59	0,48
2014	0,66	1,03	0,89	0,72	0,69	0,55
2016	0,75	1,32	0,98	0,86	0,82	0,60
2018	0,90	1,14	1,06	1,18	0,88	0,69
2020	1,00	1,28	1,38	1,07	1,01	0,74
Cao đẳng/*College*						
2010	0,52	0,66	0,59	0,52	0,64	0,43
2012	0,50	0,13	0,65	0,74	0,54	0,40
2014	0,54	0,83	0,76	0,71	0,62	0,42
2016	0,70	1,69	0,91	0,84	0,87	0,54
2018	0,67	1,68	1,29	0,60	0,63	0,62
2020	0,78	1,08	0,99	0,99	0,79	0,60
Đại học/*University*						
2010	0,55	0,46	0,69	0,64	0,62	0,53
2012	0,58	1,36	0,97	0,72	0,66	0,54
2014	0,64	1,02	0,81	0,81	0,72	0,59
2016	0,69	0,62	0,84	0,99	0,78	0,63
2018	0,73	0,63	0,64	0,81	0,76	0,71
2020	0,71	0,95	0,97	0,94	0,75	0,60
Trên đại học/*Postgraduate*						
2010	0,60	-	-	0,33	0,71	0,59
2012	0,56	-	2,00	-	0,51	0,57
2014	0,69	-	-	1,53	0,74	0,67
2016	0,74	1,50	4,00	1,12	0,62	0,73
2018	0,68	-	1,50	1,00	0,17	0,72
2020	0,75	2,00	1,10	0,82	0,78	0,73

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**0,86**	**0,14**	**0,16**	**0,45**	**0,82**	**2,75**
2012	**0,60**	**0,06**	**0,17**	**0,32**	**0,47**	**1,99**
2014	**0,42**	**0,09**	**0,11**	**0,20**	**0,60**	**1,08**
2016	**0,56**	**0,05**	**0,09**	**0,25**	**0,57**	**1,59**
2018	**0,52**	**0,06**	**0,21**	**0,20**	**0,84**	**1,31**
2020	**1,57**	**0,14**	**0,27**	**0,80**	**1,68**	**4,98**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	1,71	0,32	0,76	1,37	2,86	3,26
2012	1,18	0,26	0,46	0,72	1,91	2,55
2014	0,90	0,28	0,57	0,97	1,31	1,39
2016	1,29	0,18	0,75	1,13	1,58	2,40
2018	1,10	0,53	0,52	0,96	1,44	2,08
2020	3,19	0,47	1,76	2,59	4,57	6,55
Nông thôn/*Rural*						
2010	0,50	0,13	0,10	0,23	0,41	1,62
2012	0,35	0,04	0,09	0,24	0,22	1,18
2014	0,20	0,04	0,09	0,15	0,16	0,56
2016	0,22	0,04	0,06	0,08	0,12	0,72
2018	0,23	0,04	0,09	0,08	0,19	0,74
2020	0,65	0,11	0,10	0,17	0,39	2,47
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	0,31	0,20	0,15	0,16	0,25	0,77
2012	0,32	0,06	0,15	0,17	0,24	0,97
2014	0,19	0,03	0,04	0,16	0,33	0,36
2016	0,17	0,06	0,08	0,12	0,06	0,48
2018	0,14	0,07	0,14	0,14	0,07	0,30
2020	0,85	0,13	0,09	0,25	0,68	3,12

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*						
2010	0,14	0,03	0,04	0,06	0,18	0,40
2012	0,12	0,02	0,04	0,04	0,27	0,21
2014	0,08	0,02	0,03	0,01	0,16	0,19
2016	0,06	0,02	0,04	0,02	0,11	0,10
2018	0,09	0,05	0,00	0,16	0,14	0,07
2020	0,17	0,02	0,06	0,06	0,19	0,53
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*						
2010	0,19	0,11	0,11	0,11	0,24	0,40
2012	0,15	0,05	0,05	0,24	0,17	0,22
2014	0,08	0,01	0,04	0,09	0,13	0,14
2016	0,07	0,03	0,05	0,02	0,17	0,08
2018	0,06	0,00	0,03	0,07	0,09	0,10
2020	0,12	0,03	0,11	0,08	0,14	0,21
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	0,56	0,34	0,33	0,36	0,97	0,81
2012	0,23	0,14	0,13	0,26	0,25	0,37
2014	0,38	0,18	0,26	0,27	0,58	0,61
2016	0,20	0,04	0,04	0,34	0,38	0,17
2018	0,14	0,09	0,00	0,00	0,34	0,26
2020	0,28	0,12	0,12	0,35	0,37	0,45
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	4,10	0,70	1,63	3,57	7,57	7,07
2012	2,70	0,53	0,91	2,05	5,01	4,99
2014	1,78	0,62	0,65	1,75	2,50	3,39
2016	2,81	0,54	1,42	1,98	3,67	5,54
2018	2,70	0,82	1,31	2,87	3,53	4,98
2020	6,78	2,28	4,19	5,73	9,20	12,48
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	0,22	0,15	0,17	0,26	0,23	0,28
2012	0,13	0,10	0,11	0,16	0,15	0,12
2014	0,23	0,23	0,20	0,16	0,30	0,24
2016	0,21	0,05	0,13	0,20	0,16	0,51
2018	0,16	0,17	0,07	0,18	0,15	0,25
2020	0,44	0,19	0,24	0,43	0,45	0,88

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	0,68	0,10	0,16	0,35	0,56	2,22
2012	0,49	0,03	0,16	0,29	0,41	1,55
2014	0,34	0,06	0,13	0,15	0,44	0,94
2016	0,44	0,04	0,09	0,20	0,40	1,29
2018	0,46	0,05	0,17	0,17	0,66	1,24
2020	1,33	0,11	0,25	0,68	1,48	4,13
Nữ/*Female*						
2010	1,52	0,20	0,36	0,85	1,84	4,37
2012	1,01	0,17	0,25	0,24	0,79	3,58
2014	0,67	0,13	0,23	0,55	1,04	1,41
2016	0,96	0,08	0,15	0,61	1,02	2,52
2018	0,73	0,14	0,36	0,38	0,91	1,87
2020	2,36	0,15	0,54	1,39	2,30	7,41
Nhóm tuổi/*Age group*						
15-19						
2010	25,22	-	-	-	2,92	63,73
2012	30,20	-	-	14,04	-	68,90
2014	8,61	-	-	10,85	57,05	29,21
2016	9,34	-	-	28,76	-	16,56
2018	10,12	-	-	-	60,68	12,85
2020	55,95	15,15	-	61,31	58,01	77,22
20-24						
2010	14,26	0,26	2,34	2,11	12,62	41,98
2012	12,31	-	0,71	4,78	14,33	43,20
2014	11,86	-	-	6,66	22,20	39,30
2016	14,04	-	0,77	13,93	25,55	45,07
2018	14,19	-	7,72	3,87	34,78	37,19
2020	31,70	1,21	3,03	9,74	39,64	66,68

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
25-29							
	2010	3,87	0,24	0,16	1,85	2,91	15,84
	2012	3,55	0,02	0,95	1,16	3,71	15,76
	2014	3,18	-	-	0,63	5,90	13,84
	2016	5,14	0,09	-	0,86	3,83	21,18
	2018	4,81	0,05	1,40	1,39	5,63	22,39
	2020	9,16	0,38	1,24	6,07	7,21	27,11
30-34							
	2010	1,27	0,04	0,18	0,77	2,30	4,08
	2012	1,30	0,04	0,19	0,80	0,36	6,24
	2014	0,84	0,07	0,25	0,45	1,71	2,55
	2016	1,38	-	0,31	0,16	1,49	5,97
	2018	1,31	0,02	0,19	0,11	2,60	5,49
	2020	3,49	0,12	0,44	1,72	3,85	11,77
35-39							
	2010	0,58	-	0,09	0,34	0,95	1,93
	2012	0,52	0,02	0,06	0,22	0,62	2,06
	2014	0,36	0,02	0,13	0,07	0,58	1,35
	2016	0,65	0,02	-	0,23	0,82	2,45
	2018	0,43	0,02	0,24	0,15	0,70	1,43
	2020	1,51	0,16	0,16	0,99	1,79	4,96
40-44							
	2010	0,59	0,17	0,11	0,34	0,51	2,04
	2012	0,46	0,06	0,19	0,24	0,50	1,47
	2014	0,31	0,04	0,13	0,24	0,51	0,67
	2016	0,42	0,06	0,01	0,20	0,37	1,43
	2018	0,55	0,05	0,27	0,46	0,65	1,40
	2020	1,36	0,09	0,35	0,71	1,74	4,06

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
45-49							
	2010	0,56	0,27	0,13	0,60	0,60	1,13
	2012	0,31	0,09	0,07	0,36	0,42	0,59
	2014	0,19	0,17	0,09	0,22	0,31	0,14
	2016	0,22	-	0,13	0,09	0,22	0,52
	2018	0,56	0,08	0,12	0,18	1,54	0,69
	2020	0,86	-	0,30	0,48	1,13	2,14
50-54							
	2010	0,45	0,22	0,26	0,31	0,53	0,77
	2012	0,30	0,05	0,18	0,26	0,22	0,62
	2014	0,26	0,23	0,13	0,26	0,25	0,38
	2016	0,32	0,04	0,08	0,35	0,60	0,35
	2018	0,17	0,04	0,28	0,10	0,25	0,18
	2020	1,03	0,12	0,22	0,59	1,46	2,17
55-59							
	2010	0,42	0,21	0,19	0,29	0,22	1,01
	2012	0,30	0,17	0,33	0,42	0,20	0,33
	2014	0,15	0,11	0,07	0,09	0,32	0,15
	2016	0,27	0,19	0,17	0,37	0,35	0,21
	2018	0,21	0,09	0,07	0,16	0,16	0,49
	2020	0,56	0,13	0,11	0,21	0,82	1,34
60+							
	2010	0,24	0,09	0,13	0,20	0,24	0,58
	2012	0,08	0,05	0,05	0,01	0,10	0,21
	2014	0,15	0,11	0,09	0,09	0,24	0,20
	2016	0,11	0,04	0,09	0,10	0,19	0,11
	2018	0,10	0,08	0,10	0,10	0,13	0,09
	2020	0,28	0,12	0,19	0,20	0,39	0,57

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	1,00	0,19	0,20	0,49	0,86	2,81
2012	0,69	0,09	0,18	0,33	0,46	2,03
2014	0,46	0,13	0,13	0,20	0,59	1,07
2016	0,63	0,07	0,10	0,27	0,57	1,58
2018	0,54	0,08	0,24	0,19	0,73	1,17
2020	1,65	0,19	0,28	0,82	1,64	4,54
Tày						
2010	0,24	0,14	0,10	0,18	0,21	1,49
2012	0,13	0,02	0,24	0,28	0,18	0,09
2014	0,12	-	-	0,16	0,36	0,97
2016	0,22	0,10	0,12	-	0,25	1,00
2018	0,55	-	0,08	0,12	4,52	-
2020	0,83	0,08	0,17	0,12	0,15	12,93
Thái						
2010	-	-	-	-	-	-
2012	0,02	0,02	-	0,16	-	-
2014	0,09	-	0,05	-	3,08	0,51
2016	0,04	0,02	0,05	0,16	-	-
2018	0,10	0,01	-	0,57	1,34	-
2020	0,29	0,08	-	-	0,81	10,96
Hoa						
2010	0,27	-	-	-	-	0,94
2012	0,07	-	-	0,34	-	-
2014	0,53	-	-	-	0,66	1,53
2016	0,30	-	-	-	-	1,06
2018	0,70	-	0,81	0,33	1,49	0,33
2020	1,78	0,77	-	-	2,44	5,14

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2010	0,40	0,09	-	0,22	-	6,09
	2012	0,90	-	-	0,18	4,91	7,65
	2014	0,62	0,12	0,11	0,76	2,00	3,56
	2016	0,87	-	-	0,16	2,76	7,69
	2018	3,87	-	-	0,67	12,75	25,13
	2020	5,07	0,54	0,70	1,71	7,56	39,24
Mường							
	2010	0,08	-	-	-	0,24	1,23
	2012	0,06	-	0,24	-	-	-
	2014	0,21	-	-	0,71	1,10	0,91
	2016	0,20	-	0,27	-	0,88	0,81
	2018	0,31	0,20	-	-	-	7,65
	2020	1,59	-	-	-	3,78	24,00
Nùng							
	2010	0,04	-	0,08	-	0,28	-
	2012	0,07	0,06	-	0,35	-	-
	2014	0,13	0,05	-	0,41	0,67	-
	2016	0,02	-	-	-	-	0,41
	2018	0,16	-	-	-	-	3,76
	2020	1,58	0,05	-	2,87	1,48	17,65
H'mông							
	2010	0,12	0,15	-	-	-	-
	2012	0,01	0,01	-	-	-	-
	2014	0,06	0,06	-	-	-	-
	2016	0,02	-	0,28	-	-	-
	2018	0,07	0,08	-	-	-	-
	2020	0,06	0,03	-	-	-	21,14

1.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by income quintile, urban - rural, region, sex, age group, ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dao							
	2010	0,13	0,22	-	-	-	-
	2012	0,22	0,17	-	-	2,68	-
	2014	0,24	0,25	0,32	-	-	-
	2016	0,03	0,05	-	-	-	-
	2018	0,05	-	-	0,93	-	-
	2020	0,65	0,13	0,67	-	2,65	11,11
Khác/*Others*							
	2010	0,06	-	-	0,07	0,89	0,85
	2012	0,02	-	0,06	-	0,19	-
	2014	0,05	0,07	-	-	-	-
	2016	0,14	0,03	0,08	0,16	-	4,01
	2018	0,03	-	0,07	-	-	1,32
	2020	0,57	-	-	0,29	1,59	24,19

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**0,86**	**0,40**	**0,47**
2012	**0,60**	**0,29**	**0,31**
2014	**0,42**	**0,18**	**0,24**
2016	**0,56**	**0,26**	**0,30**
2018	**0,52**	**0,25**	**0,27**
2020	**1,57**	**0,78**	**0,79**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	1,71	0,76	0,95
2012	1,18	0,52	0,66
2014	0,90	0,40	0,50
2016	1,29	0,61	0,68
2018	1,10	0,53	0,58
2020	3,19	1,62	1,57
Nông thôn/*Rural*			
2010	0,50	0,24	0,26
2012	0,35	0,19	0,17
2014	0,20	0,08	0,12
2016	0,22	0,09	0,13
2018	0,23	0,11	0,12
2020	0,65	0,30	0,35
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2010	0,14	0,05	0,08
2012	0,06	0,03	0,03
2014	0,09	0,03	0,06
2016	0,05	0,02	0,03
2018	0,06	0,01	0,04
2020	0,14	0,06	0,08

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm 2/*Quintile 2*				
	2010	0,16	0,08	0,09
	2012	0,17	0,08	0,08
	2014	0,11	0,04	0,07
	2016	0,09	0,04	0,05
	2018	0,21	0,12	0,09
	2020	0,27	0,11	0,15
Nhóm 3/*Quintile 3*				
	2010	0,45	0,20	0,25
	2012	0,32	0,15	0,17
	2014	0,20	0,09	0,12
	2016	0,25	0,10	0,14
	2018	0,20	0,07	0,13
	2020	0,80	0,37	0,43
Nhóm 4/*Quintile 4*				
	2010	0,82	0,39	0,43
	2012	0,47	0,21	0,26
	2014	0,60	0,27	0,33
	2016	0,57	0,26	0,31
	2018	0,84	0,38	0,46
	2020	1,68	0,83	0,85
Nhóm 5/*Quintile 5*				
	2010	2,75	1,26	1,49
	2012	1,99	0,97	1,03
	2014	1,08	0,46	0,61
	2016	1,59	0,75	0,84
	2018	1,31	0,66	0,65
	2020	4,98	2,54	2,43

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Nhóm tuổi/*Age group*			
15-19			
2010	0,34	0,14	0,19
2012	0,23	0,11	0,12
2014	0,60	0,25	0,35
2016	0,52	0,22	0,29
2018	0,72	0,25	0,47
2020	2,02	0,96	1,06
20-24			
2010	3,27	1,33	1,93
2012	2,07	0,78	1,28
2014	1,35	0,55	0,80
2016	2,00	0,89	1,11
2018	1,96	0,86	1,09
2020	6,18	2,97	3,22
25-29			
2010	2,21	1,07	1,14
2012	1,90	0,93	0,96
2014	1,43	0,57	0,87
2016	2,08	0,96	1,12
2018	1,75	0,88	0,87
2020	4,77	2,22	2,55
30-34			
2010	1,42	0,78	0,64
2012	1,11	0,61	0,51
2014	0,86	0,45	0,41
2016	1,04	0,54	0,51
2018	1,17	0,72	0,44
2020	3,50	1,87	1,63

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
			Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
35-39				
	2010	0,67	0,39	0,28
	2012	0,65	0,39	0,26
	2014	0,46	0,21	0,26
	2016	0,74	0,46	0,28
	2018	0,55	0,18	0,37
	2020	2,05	1,17	0,88
40-44				
	2010	0,62	0,31	0,31
	2012	0,35	0,21	0,14
	2014	0,28	0,20	0,09
	2016	0,54	0,22	0,32
	2018	0,56	0,28	0,28
	2020	1,56	0,83	0,73
45-49				
	2010	0,39	0,25	0,14
	2012	0,25	0,14	0,11
	2014	0,09	0,04	0,04
	2016	0,30	0,14	0,16
	2018	0,43	0,25	0,19
	2020	1,15	0,55	0,60
50-54				
	2010	0,34	0,12	0,23
	2012	0,17	0,08	0,09
	2014	0,18	0,07	0,10
	2016	0,22	0,07	0,14
	2018	0,18	0,08	0,11
	2020	0,94	0,46	0,47

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
55-59			
2010	0,26	0,04	0,23
2012	0,13	0,09	0,05
2014	0,17	0,05	0,12
2016	0,18	0,06	0,12
2018	0,22	0,12	0,10
2020	0,66	0,30	0,36
60+			
2010	0,32	0,12	0,20
2012	0,20	0,08	0,12
2014	0,16	0,05	0,12
2016	0,16	0,05	0,10
2018	0,12	0,04	0,08
2020	0,43	0,19	0,24
Trình độ học vấn/*Educational level*			
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finish grade 1 or never go to school*			
2010	0,39	0,17	0,22
2012	0,16	0,10	0,07
2014	0,31	0,18	0,13
2016	0,16	0,08	0,08
2018	0,39	0,18	0,21
2020	1,80	0,95	0,85
Không có bằng cấp/*No certificate*			
2010	0,62	0,27	0,35
2012	0,51	0,29	0,22
2014	0,30	0,11	0,20
2016	0,41	0,20	0,22
2018	0,30	0,13	0,17
2020	1,67	0,76	0,91

1.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*			
2010	0,75	0,33	0,43
2012	0,60	0,29	0,30
2014	0,39	0,17	0,21
2016	0,56	0,26	0,30
2018	0,53	0,26	0,27
2020	1,71	0,90	0,81
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*			
2010	0,71	0,34	0,36
2012	0,49	0,23	0,26
2014	0,30	0,13	0,17
2016	0,48	0,21	0,27
2018	0,47	0,25	0,22
2020	1,30	0,64	0,66
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*			
2010	1,58	0,74	0,84
2012	0,98	0,34	0,64
2014	0,79	0,38	0,40
2016	0,81	0,39	0,41
2018	0,57	0,25	0,32
2020	2,04	1,00	1,03
Sơ cấp nghề/*Primary vocational*			
2010	1,12	0,63	0,50
2012	0,69	0,41	0,29
2014	0,47	0,21	0,25
2016	0,82	0,39	0,43
2018	1,21	0,44	0,77
2020	0,71	0,39	0,33

1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban - rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Giới tính/*Sex*	
		Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Trung cấp nghề/*Secondary apprentice*			
2010	0,96	0,54	0,43
2012	1,18	0,70	0,48
2014	0,48	0,20	0,28
2016	0,47	0,26	0,21
2018	0,22	0,03	0,18
2020	1,09	0,72	0,37
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*			
2010	0,96	0,36	0,60
2012	0,44	0,16	0,27
2014	0,46	0,16	0,29
2016	0,44	0,07	0,37
2018	0,48	0,21	0,27
2020	0,90	0,54	0,36
Cao đẳng nghề/*College vocational*			
2010	1,01	0,48	0,53
2012	1,23	0,90	0,32
2014	3,52	1,76	1,76
2016	1,68	1,06	0,61
2018	0,15	0,15	-
2020	-	-	-
Cao đẳng/*College*			
2010	1,35	0,84	0,51
2012	0,85	0,25	0,60
2014	0,83	0,28	0,56
2016	1,25	0,59	0,67
2018	1,57	0,72	0,84
2020	2,18	0,90	1,28
Đại học/*University*			
2010	1,92	0,78	1,14
2012	1,05	0,44	0,61
2014	0,61	0,24	0,37
2016	0,92	0,43	0,48
2018	0,90	0,46	0,44
2020	1,62	0,71	0,91

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**100,0**	**95,8**	**2,0**	**2,1**	**…**	**0,1**
2012	**100,0**	**96,6**	**1,7**	**1,6**	**…**	**0,1**
2014	**100,0**	**96,7**	**1,7**	**1,5**	**0,1**	**…**
2016	**100,0**	**96,5**	**1,8**	**1,6**	**…**	**0,1**
2018	**100,0**	**96,5**	**1,9**	**1,5**	**…**	**0,1**
2020	**100,0**	**93,1**	**2,6**	**4,2**	**0,1**	**...**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	100,0	91,2	4,5	4,2	…	0,1
2012	100,0	92,7	3,8	3,4	…	0,1
2014	100,0	93,3	3,5	3,1	0,1	...
2016	100,0	92,4	3,8	3,7	...	0,1
2018	100,0	93,2	3,7	3,0	...	0,1
2020	100,0	86,0	5,0	8,8	0,1	0,1
Nông thôn/*Rural*						
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	…	0,1
2012	100,0	98,2	0,8	0,9	…	0,1
2014	100,0	98,3	0,9	0,8	0,1	...
2016	100,0	98,5	0,8	0,7	...	0,1
2018	100,0	98,2	1,0	0,8	...	0,1
2020	100,0	97,1	1,3	1,5	0,1	...
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	100,0	97,3	2,0	0,8	…	...
2012	100,0	97,5	1,7	0,8	…	...
2014	100,0	97,5	1,8	0,7	...	...
2016	100,0	97,9	1,6	0,5	...	...
2018	100,0	97,7	1,6	0,7	...	...
2020	100,0	95,9	2,6	1,5	...	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*						
2010	100,0	99,1	0,6	0,3	…	...
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	…	...
2014	100,0	99,1	0,6	0,3	...	...
2016	100,0	99,1	0,7	0,2	...	0,1
2018	100,0	99,2	0,5	0,2	...	0,1
2020	100,0	98,5	1,0	0,4	0,1	...
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*						
2010	100,0	98,3	1,2	0,4	…	0,1
2012	100,0	98,7	1,0	0,3	…	...
2014	100,0	98,2	1,3	0,4	0,1	...
2016	100,0	98,8	0,9	0,2	...	0,1
2018	100,0	98,6	1,1	0,2	...	0,1
2020	100,0	97,7	1,8	0,4	0,1	...
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	100,0	97,1	1,6	1,2	…	0,1
2012	100,0	98,1	1,2	0,6	…	0,1
2014	100,0	97,8	1,1	1,0	0,1	...
2016	100,0	98,3	1,1	0,5	...	0,1
2018	100,0	98,5	1,0	0,4	...	0,1
2020	100,0	97,6	1,3	1,0	0,1	...
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	100,0	84,9	5,2	9,6	…	0,3
2012	100,0	88,3	4,2	7,4	…	0,1
2014	100,0	89,6	3,9	6,5	...	...
2016	100,0	86,9	4,8	8,3	...	...
2018	100,0	87,1	5,3	7,5	...	0,1
2020	100,0	75,2	5,8	18,7	0,2	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	100,0	97,5	1,6	0,7	…	0,2
2012	100,0	97,9	1,5	0,5	…	0,1
2014	100,0	97,8	1,4	0,6	0,2	...
2016	100,0	97,8	1,4	0,6	...	0,2
2018	100,0	97,8	1,6	0,5	...	0,1
2020	100,0	96,4	2,2	1,3	0,1	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	100,0	99,0	0,6	0,3	…	0,1
2012	100,0	99,2	0,5	0,2	…	0,1
2014	100,0	99,0	0,5	0,4	0,1	...
2016	100,0	99,3	0,4	0,2	...	0,1
2018	100,0	99,0	0,7	0,2	...	0,1
2020	100,0	98,5	0,9	0,5	0,1	...
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	100,0	98,4	1,0	0,5	…	0,1
2012	100,0	98,6	0,8	0,5	…	0,1
2014	100,0	98,4	0,9	0,6	0,1	...
2016	100,0	98,6	0,8	0,4	...	0,2
2018	100,0	97,6	1,4	0,9	...	0,1
2020	100,0	97,5	1,4	1,0	0,1	...
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	100,0	97,6	1,0	1,3	…	0,1
2012	100,0	97,6	1,3	1,0	…	0,1
2014	100,0	97,6	1,3	1,0	0,1	...
2016	100,0	97,5	1,3	1,1	...	0,1
2018	100,0	98,5	0,8	0,6	...	0,1
2020	100,0	94,4	2,3	3,2	0,1	...
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	100,0	95,2	2,5	2,2	…	0,1
2012	100,0	96,5	1,8	1,6	…	0,1
2014	100,0	96,0	1,9	2,0	0,1	...
2016	100,0	96,0	1,8	2,1	...	0,1
2018	100,0	95,5	2,1	2,4	...	...
2020	100,0	91,7	3,1	5,1	0,1	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	100,0	88,8	5,1	6,0	…	0,1
2012	100,0	91,2	3,9	4,8	…	0,1
2014	100,0	92,7	3,8	3,5	...	...
2016	100,0	92,3	3,9	3,8	...	...
2018	100,0	93,6	3,5	2,8	...	0,1
2020	100,0	83,0	5,6	11,2	0,1	0,1
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	100,0	96,0	1,9	2,0	…	0,1
2012	100,0	96,6	1,6	1,7	…	0,1
2014	100,0	96,9	1,6	1,4	0,1	...
2016	100,0	96,6	1,7	1,6	...	0,1
2018	100,0	96,6	1,8	1,5	...	0,1
2020	100,0	93,0	2,5	4,4	0,1	...
Nữ/*Female*						
2010	100,0	95,6	2,2	2,1	…	0,1
2012	100,0	96,5	1,8	1,6	…	0,1
2014	100,0	96,6	1,8	1,5	0,1	…
2016	100,0	96,4	1,8	1,7	…	0,1
2018	100,0	96,4	2,0	1,5	…	0,1
2020	100,0	93,1	2,8	4,0	0,1	...
Nhóm tuổi/*Age group*						
Dưới 15 tuổi/*Under 15*						
2010	100,0	96,4	2,1	1,3	…	0,2
2012	100,0	97,0	1,7	1,1	…	0,2
2014	100,0	97,1	1,6	1,0	0,3	…
2016	100,0	96,6	1,6	1,5	…	0,3
2018	100,0	96,6	1,9	1,3	…	0,2
2020	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
15-19						
2010	100,0	96,4	1,5	2,0	…	0,1
2012	100,0	96,9	1,5	1,5	…	0,1
2014	100,0	97,6	1,3	1,1	…	…
2016	100,0	97,4	1,5	1,1	…	…
2018	100,0	97,3	1,5	1,2	…	…
2020	100,0	94,3	2,3	3,4	...	...
20-24						
2010	100,0	92,8	2,3	4,8	…	0,1
2012	100,0	94,7	1,9	3,4	…	…
2014	100,0	95,8	2,0	2,2	…	…
2016	100,0	95,0	2,0	3,0	…	…
2018	100,0	94,9	2,3	2,8	…	…
2020	100,0	88,9	3,1	7,9	...	0,1
25-29						
2010	100,0	92,0	3,0	4,9	…	0,1
2012	100,0	93,4	2,4	4,2	…	…
2014	100,0	94,1	2,8	3,1	…	…
2016	100,0	93,0	3,1	3,9	…	…
2018	100,0	93,9	2,8	3,3	…	…
2020	100,0	87,7	3,4	8,8	...	0,1
30-34						
2010	100,0	93,7	2,9	3,3	…	0,1
2012	100,0	94,3	2,5	3,2	…	-
2014	100,0	94,5	2,4	3,1	…	…
2016	100,0	93,8	2,7	3,5	…	…
2018	100,0	93,9	2,8	3,3	…	…
2020	100,0	88,5	3,7	7,8	...	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
35-39						
2010	100,0	95,3	2,6	2,0	…	0,1
2012	100,0	95,9	2,3	1,8	…	…
2014	100,0	96,0	2,0	2,0	…	…
2016	100,0	95,7	1,9	2,4	…	…
2018	100,0	95,3	2,5	2,2	…	…
2020	100,0	90,8	3,3	5,9	...	...
40-44						
2010	100,0	96,4	2,3	1,4	…	…
2012	100,0	96,9	1,9	1,2	…	…
2014	100,0	96,6	2,0	1,4	…	…
2016	100,0	96,9	1,8	1,3	…	…
2018	100,0	96,6	1,8	1,6	…	…
2020	100,0	91,7	3,6	4,6	...	0,1
45-49						
2010	100,0	97,1	1,9	1,0	…	…
2012	100,0	97,7	1,4	0,9	…	…
2014	100,0	97,5	1,3	1,2	…	…
2016	100,0	97,5	1,4	1,0	…	…
2018	100,0	97,1	1,6	1,3	…	…
2020	100,0	94,0	2,7	3,2	...	...
50-54						
2010	100,0	97,6	1,3	1,1	…	0,1
2012	100,0	97,9	1,2	1,0	…	…
2014	100,0	97,5	1,7	0,9	…	…
2016	100,0	97,8	1,4	0,9	…	…
2018	100,0	97,7	1,6	0,7	…	…
2020	100,0	95,0	2,1	2,9	...	...

1.12 (Tiếp theo) **Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nơi đăng ký hộ khẩu/*Place of registration*				
		Tại phường/ xã sở tại/ *Resident ward/ commune*	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ *Other area in province*	Tại tỉnh, TP khác/ *Other province*	Chưa từng có hộ khẩu/ *Never having registered*	Khác/ *Others*
55-59						
2010	100,0	97,3	1,6	1,1	…	0,1
2012	100,0	98,1	1,2	0,7	…	…
2014	100,0	97,6	1,3	1,0	…	…
2016	100,0	98,0	1,5	0,5	…	…
2018	100,0	97,9	1,4	0,6	…	…
2020	100,0	96,3	1,6	2,0	-	-
60+						
2010	100,0	98,2	1,1	0,7	…	…
2012	100,0	98,6	0,8	0,5	…	…
2014	100,0	98,2	1,0	0,8	…	…
2016	100,0	98,5	1,2	0,4	…	…
2018	100,0	98,1	1,4	0,5	…	…
2020	100,0	97,3	1,6	1,1	-	-

Mục 2/*Section 2*

GIÁO DỤC

EDUCATION

2.1. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi
Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group 115

2.2. Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ
Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 128

2.3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ
Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head 133

2.4. Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu
Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status 137

2.5. Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu
Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status 148

2.6. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex 166

2.7. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region 170

2.8. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu
Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status 174

2.1 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010	**100,0**	**6,0**	**14,3**	**22,7**	**27,1**	**14,0**	**3,5**	**2,1**	**0,3**	**3,5**	**6,4**	**0,23**	**0,04**
2012	**100,0**	**5,6**	**14,0**	**22,5**	**27,5**	**14,2**	**3,3**	**1,8**	**0,4**	**3,3**	**7,1**	**0,29**	**0,03**
2014	**100,0**	**5,3**	**13,2**	**21,8**	**27,9**	**14,5**	**3,0**	**1,8**	**0,4**	**3,1**	**8,5**	**0,40**	**0,03**
2016	**100,0**	**5,4**	**12,6**	**21,3**	**28,2**	**15,5**	**1,9**	**1,8**	**0,5**	**3,0**	**9,4**	**0,46**	**0,02**
2018	**100,0**	**5,2**	**11,7**	**20,2**	**28,3**	**16,3**	**1,8**	**1,8**	**2,8**	**0,5**	**4,2**	**6,64**	**0,47**
2020	**100,0**	**4,4**	**10,6**	**20,2**	**28,6**	**17,2**	**1,8**	**1,8**	**-**	**2,5**	**12,5**	**0,58**	**-**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2010	100,0	3,1	9,3	17,6	22,0	18,1	5,3	3,2	0,5	5,8	14,4	0,71	0,05
2012	100,0	2,7	9,0	17,6	22,5	18,2	5,2	2,9	0,5	5,0	15,5	0,89	0,05
2014	100,0	2,4	8,5	16,5	22,5	18,7	4,6	2,8	0,6	4,8	17,4	1,16	0,04
2016	100,0	2,5	8,4	16,1	22,3	20,3	2,8	2,8	0,6	4,4	18,5	1,27	0,04
2018	100,0	2,2	7,8	14,9	22,5	21,1	2,3	2,7	4,2	0,8	7,0	13,34	1,21
2020	100,0	2,1	7,4	15,9	23,6	20,8	2,2	2,3	-	3,4	21,0	1,37	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên *nghiệp/ Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nông thôn/*Rural*													
2010	100,0	7,3	16,5	24,9	29,3	12,2	2,6	1,6	0,2	2,5	2,8	0,02	0,03
2012	100,0	6,9	16,2	24,7	29,7	12,5	2,5	1,4	0,3	2,5	3,4	0,03	0,01
2014	100,0	6,6	15,4	24,3	30,4	12,5	2,3	1,4	0,3	2,4	4,4	0,05	0,02
2016	100,0	6,8	14,6	23,7	31,0	13,2	1,6	1,4	0,4	2,3	5,1	0,07	0,01
2018	100,0	6,8	13,8	23,0	31,3	13,8	1,6	1,4	2,1	0,4	2,8	3,09	0,07
2020	100,0	5,8	12,4	22,7	31,5	15,0	1,6	1,4	-	2,0	7,4	0,12	-
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010	100,0	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	9,7	0,56	0,04
2012	100,0	2,5	6,2	13,0	35,7	18,3	4,9	3,4	0,6	4,3	10,6	0,67	0,02
2014	100,0	2,3	5,9	12,5	36,5	17,7	4,4	3,2	0,7	3,9	12,1	0,84	0,07
2016	100,0	1,7	5,6	12,1	35,5	19,8	2,7	3,4	0,9	3,7	13,4	1,12	0,06
2018	100,0	1,6	5,1	10,8	34,8	20,6	2,4	3,4	3,6	0,9	5,7	9,84	1,20
2020	100,0	1,2	4,2	10,8	35,4	21,9	2,2	2,9	-	3,0	17,1	1,3	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*													
2010	100,0	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	3,9	0,04	0,05
2012	100,0	11,5	12,9	20,4	29,7	12,0	2,8	1,8	0,4	4,1	4,4	0,08	0,02
2014	100,0	10,6	12,6	20,0	29,1	12,4	2,7	1,9	0,4	3,9	6,2	0,11	-
2016	100,0	11,4	11,5	19,8	29,6	13,2	1,5	1,9	0,4	3,5	7,0	0,20	0,01
2018	100,0	11,1	10,2	18,5	30,9	13,8	1,5	2,1	3,2	0,5	3,7	4,40	0,16
2020	100,0	9,8	8,9	18,5	31,7	14,7	1,5	2,2	-	3,1	9,3	0,35	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*													
2010	100,0	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	5,4	0,12	0,04
2012	100,0	4,7	12,4	22,1	30,5	15,7	2,7	1,7	0,3	3,5	6,1	0,20	0,05
2014	100,0	4,4	12,0	21,9	30,1	15,7	2,7	1,6	0,4	3,4	7,5	0,24	0,02
2016	100,0	4,8	11,7	20,8	30,9	16,6	1,6	1,5	0,4	3,3	8,2	0,25	0,01
2018	100,0	5,0	11,4	20,2	29,7	17,0	1,4	1,6	3,2	0,5	4,2	5,61	0,19
2020	100,0	4,6	10,1	20,3	30,0	16,9	1,9	1,7	-	2,8	11,3	0,44	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010	100,0	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	4,0	0,04	0,02
2012	100,0	9,0	13,0	26,4	26,5	13,1	2,9	1,3	0,3	2,6	4,8	0,16	0,02
2014	100,0	9,6	13,1	24,5	26,6	13,4	2,0	1,0	0,3	2,4	6,8	0,25	0,05
2016	100,0	9,9	11,3	24,7	27,8	13,5	1,4	0,9	0,3	2,6	7,5	0,19	0,01
2018	100,0	8,7	10,6	24,4	28,3	14,0	1,6	1,0	2,3	0,4	3,5	5,08	0,22
2020	100,0	7,9	9,9	24,7	28,5	14,8	1,6	1,2	-	2,5	8,7	0,17	-
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010	100,0	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	9,2	0,32	0,02
2012	100,0	3,4	13,6	25,5	22,8	15,9	4,0	1,4	0,3	2,7	10,0	0,36	0,02
2014	100,0	3,0	12,7	24,4	22,7	17,2	3,4	1,5	0,5	2,6	11,5	0,61	0,02
2016	100,0	3,1	12,0	23,3	22,9	18,1	2,6	1,6	0,4	2,4	13,2	0,47	0,02
2018	100,0	3,0	10,9	21,6	23,7	19,2	2,6	1,4	2,5	0,5	5,0	9,27	0,53
2020	100,0	2,6	10,2	21,6	24,1	20,1	1,9	1,1	-	2,0	15,9	0,51	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010	100,0	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	3,4	0,05	0,05
2012	100,0	7,3	26,6	32,3	17,0	8,0	1,9	0,8	0,1	2,0	4,0	0,08	0,01
2014	100,0	6,8	25,6	32,3	17,7	8,3	1,8	0,7	0,2	2,0	4,7	0,10	0,01
2016	100,0	6,7	24,5	31,7	19,1	8,7	1,3	0,7	0,2	1,9	5,1	0,14	0,01
2018	100,0	6,3	23,4	31,2	19,7	9,7	1,3	0,7	1,6	0,2	2,3	3,53	0,10
2020	100,0	5,5	21,6	31,0	20,2	10,2	1,5	0,8	-	1,6	7,4	0,21	-
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*													
Nhóm 1/*Quintile 1*													
2010	100,0	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,3	-	-
2012	100,0	15,7	22,3	26,5	25,6	7,9	0,7	0,3	0,1	0,6	0,4	-	-
2014	100,0	15,2	21,8	27,3	25,9	7,6	0,6	0,4	0,1	0,6	0,6	-	-
2016	100,0	16,9	20,7	26,2	26,3	7,8	0,4	0,3	0,1	0,7	0,6	-	-
2018	100,0	15,4	19,2	25,0	28,6	8,8	0,6	0,5	0,7	0,1	0,6	0,43	0,01
2020	100,0	13,5	17,8	26,2	28,6	10,0	0,8	0,6	-	0,9	1,6	0,01	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*													
2010	100,0	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,8	-	-
2012	100,0	6,7	18,5	27,3	29,8	12,2	1,6	0,9	0,2	1,6	1,3	-	0,01
2014	100,0	6,0	18,0	26,7	30,4	12,5	1,8	1,0	0,2	1,5	1,9	0,01	0,01
2016	100,0	6,7	17,9	26,6	31,2	11,7	1,2	0,9	0,2	1,5	2,1	0,02	0,01
2018	100,0	5,9	16,1	25,3	30,6	14,0	1,4	1,1	1,8	0,3	1,7	1,81	0,02
2020	100,0	4,2	13,4	23,8	32,5	15,5	1,6	1,4	-	2,0	5,6	0,07	-
Nhóm 3/*Quintile 3*													
2010	100,0	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	2,3	0,01	-
2012	100,0	3,7	13,6	24,4	31,5	15,0	3,5	1,7	0,3	2,9	3,5	0,01	0,02
2014	100,0	3,4	13,2	23,8	31,1	15,4	3,3	1,8	0,5	2,7	4,9	0,05	0,01
2016	100,0	3,7	13,3	23,4	31,6	15,9	2,2	1,7	0,5	2,6	5,3	0,05	0,02
2018	100,0	3,1	11,7	21,7	31,3	16,9	2,1	2,1	2,9	0,6	3,7	3,99	0,10
2020	100,0	2,7	10,0	20,9	30,6	18,6	2,1	2,0	-	2,7	10,1	0,22	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*													
2010	100,0	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	7,3	0,07	0,04
2012	100,0	2,2	10,3	20,3	28,5	17,2	4,9	2,9	0,6	4,6	8,4	0,11	0,04
2014	100,0	1,9	8,8	18,9	29,3	17,9	4,6	2,8	0,7	4,7	10,3	0,18	0,06
2016	100,0	2,1	9,2	19,4	29,0	18,9	2,9	2,7	0,8	3,8	10,9	0,27	0,01
2018	100,0	1,7	7,6	17,1	28,3	20,8	2,7	2,7	3,9	0,8	5,6	8,57	0,41
2020	100,0	1,7	7,6	17,2	28,7	20,3	2,4	2,5	-	3,2	16,1	0,54	-
Nhóm 5/*Quintile 5*													
2010	100,0	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	19,3	1,00	0,06
2012	100,0	1,2	6,9	15,3	22,2	17,8	5,4	3,1	0,6	6,2	20,1	1,25	0,04
2014	100,0	1,2	6,0	13,5	22,9	18,1	4,5	2,9	0,6	5,8	22,9	1,64	0,05
2016	100,0	1,1	5,8	13,9	23,6	20,1	2,6	2,9	0,7	5,1	22,7	1,58	0,06
2018	100,0	1,1	5,4	13,0	23,0	19,9	2,3	2,7	4,5	0,8	8,9	16,84	1,65
2020	100,0	1,0	5,2	14,0	23,1	20,4	2,3	2,3	-	3,5	26,5	1,90	0,01

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*													
Nam/*Male*													
2010	100,0	3,7	11,8	22,7	28,1	14,6	5,0	3,2	0,4	3,3	6,9	0,30	0,06
2012	100,0	3,5	11,5	22,4	28,5	14,9	5,0	2,8	0,5	3,1	7,5	0,37	0,04
2014	100,0	3,3	10,7	21,7	29,1	15,3	4,4	2,7	0,6	3,0	8,8	0,52	0,03
2016	100,0	3,5	10,3	21,0	29,3	16,5	3,0	2,7	0,8	2,9	9,5	0,57	0,03
2018	100,0	3,4	9,4	20,0	29,2	17,4	2,8	2,8	2,7	0,9	3,8	7,03	0,58
2020	100,0	2,9	8,7	19,9	29,0	18,1	3,1	2,7	-	2,4	12,6	0,69	-
Nữ/*Female*													
2010	100,0	8,1	16,5	22,7	26,1	13,5	2,0	1,1	0,2	3,7	5,9	0,17	0,01
2012	100,0	7,6	16,3	22,6	26,6	13,6	1,8	1,0	0,2	3,5	6,7	0,22	0,01
2014	100,0	7,0	15,6	21,9	26,8	13,8	1,8	1,0	0,3	3,3	8,3	0,29	0,02
2016	100,0	7,1	14,7	21,5	27,1	14,6	1,0	1,0	0,2	3,1	9,4	0,36	0,02
2018	100,0	6,8	13,8	20,4	27,4	15,3	0,9	1,0	3,0	0,3	4,6	6,28	0,36
2020	100,0	5,8	12,3	20,4	28,2	16,3	0,6	1,0	-	2,6	12,4	0,49	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
		Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*													
15-19													
2010	100,0	1,7	2,9	16,4	54,4	23,1	1,1	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2012	100,0	1,7	2,9	16,5	54,3	23,0	1,2	0,2	0,1	0,1	-	-	0,01
2014	100,0	1,3	2,2	15,1	56,2	24,3	0,7	0,1	0,0	0,1	0,1	-	0,02
2016	100,0	1,3	2,0	14,1	60,1	22,1	0,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,04	0,01
2018	100,0	1,1	1,4	11,7	62,4	22,8	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	-	-
2020	100,0	0,9	1,2	13,6	62,2	21,6	0,3	0,1	-	0,0	0,1	-	-
20-24													
2010	100,0	2,9	5,3	15,2	22,0	37,7	3,4	2,5	0,7	4,3	6,0	0,02	0,01
2012	100,0	2,4	3,9	13,5	21,8	38,0	3,2	2,4	1,1	4,4	9,3	0,03	0,01
2014	100,0	1,8	3,1	12,9	21,1	37,7	2,8	2,1	1,4	3,9	13,1	0,05	0,06
2016	100,0	1,9	2,9	12,5	21,3	39,2	1,7	1,7	1,3	3,2	14,2	0,04	0,03
2018	100,0	1,9	2,2	11,9	20,0	43,7	1,2	1,2	2,1	1,1	7,2	7,34	0,08
2020	100,0	1,9	2,5	11,6	20,8	46,4	1,1	1,2	-	1,3	13,2	0,12	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
25-29														
	2010	100,0	4,3	9,5	23,0	19,6	15,2	4,6	3,9	0,7	6,0	13,0	0,33	0,01
	2012	100,0	3,8	7,6	20,8	21,8	16,1	5,0	3,8	0,9	5,8	14,0	0,47	0,02
	2014	100,0	3,0	6,1	17,3	22,9	17,5	4,1	3,5	1,3	5,3	18,5	0,49	0,02
	2016	100,0	2,9	4,4	14,4	23,9	19,9	2,1	3,2	1,7	4,8	22,3	0,55	0,02
	2018	100,0	2,4	3,2	12,4	23,5	20,5	2,2	2,5	4,3	1,8	12,2	14,65	0,37
	2020	100,0	2,1	2,8	13,3	23,5	22,4	1,9	2,3	-	3,5	27,9	0,38	-
30-34														
	2010	100,0	6,3	14,2	31,5	19,3	7,5	4,2	1,9	0,4	3,2	11,2	0,42	0,02
	2012	100,0	5,8	13,7	28,2	19,7	9,9	4,0	2,0	0,4	3,4	12,3	0,61	0,01
	2014	100,0	4,7	10,4	23,8	21,1	13,1	4,1	2,5	0,6	4,3	14,6	0,81	0,01
	2016	100,0	4,6	8,1	21,5	21,5	16,4	2,4	3,2	0,8	4,6	15,9	1,05	0,01
	2018	100,0	3,7	6,2	18,3	21,9	18,1	2,6	3,0	4,5	1,3	7,3	12,00	0,97
	2020	100,0	2,7	4,5	15,6	23,5	19,9	2,5	2,8	-	3,9	23,7	0,98	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
35-39														
	2010	100,0	5,3	13,1	29,0	26,4	9,7	4,6	1,7	0,2	2,3	7,3	0,27	0,04
	2012	100,0	5,2	12,8	31,2	25,9	8,1	4,4	1,3	0,2	2,0	8,7	0,44	0,01
	2014	100,0	5,7	13,1	31,3	23,8	7,3	4,0	1,4	0,2	2,0	10,5	0,72	0,01
	2016	100,0	6,3	13,5	29,2	20,5	10,6	2,7	1,6	0,3	2,2	12,3	0,84	0,01
	2018	100,0	5,6	10,2	24,5	21,0	13,6	2,7	2,2	3,0	0,6	5,4	10,32	0,95
	2020	100,0	3,5	7,3	20,3	22,1	17,3	2,7	2,9	-	3,0	19,7	1,30	-
40-44														
	2010	100,0	5,1	13,4	25,6	29,9	11,3	3,9	1,8	0,2	2,9	5,6	0,24	0,01
	2012	100,0	5,2	13,3	25,3	29,5	12,1	4,2	1,5	0,1	2,1	6,3	0,28	0,01
	2014	100,0	5,3	12,3	26,6	29,7	11,4	3,7	1,2	0,2	2,1	7,0	0,50	0,01
	2016	100,0	6,1	11,9	28,0	28,6	10,4	2,7	1,3	0,2	1,6	8,4	0,75	0,02
	2018	100,0	6,0	12,0	28,6	26,2	9,3	2,9	1,5	1,4	0,3	3,4	7,57	0,80
	2020	100,0	5,0	11,2	28,0	23,2	10,4	2,7	1,7	-	1,6	14,6	1,48	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
45-49														
	2010	100,0	4,3	13,8	24,0	31,4	10,4	3,3	2,3	0,2	3,9	6,1	0,19	0,07
	2012	100,0	4,5	13,9	24,9	31,5	10,7	3,4	1,8	0,1	3,2	5,9	0,22	0,04
	2014	100,0	4,8	13,4	24,9	31,6	11,7	3,0	1,3	0,2	2,4	6,5	0,31	0,05
	2016	100,0	5,3	12,8	24,6	31,0	13,7	2,1	1,3	0,3	2,0	6,6	0,36	0,02
	2018	100,0	5,9	11,8	23,6	30,1	14,6	1,9	1,7	1,5	0,3	2,6	5,52	0,37
	2020	100,0	5,2	10,9	26,2	30,2	13,1	2,6	1,4	-	1,3	8,4	0,68	-
50-54														
	2010	100,0	4,3	15,8	22,9	29,8	8,1	4,2	2,7	0,2	5,1	6,3	0,39	0,06
	2012	100,0	4,3	14,8	22,8	32,0	9,2	3,4	2,0	0,2	4,4	6,6	0,31	0,02
	2014	100,0	4,3	13,8	23,8	32,0	9,8	3,1	2,3	0,2	3,6	6,4	0,48	0,04
	2016	100,0	4,9	13,3	23,6	32,5	12,4	1,5	1,7	0,2	3,0	6,4	0,42	0,02
	2018	100,0	4,8	12,8	23,9	32,0	13,5	1,4	1,5	2,7	0,2	2,3	4,45	0,38
	2020	100,0	5,2	12,8	23,2	31,8	14,4	1,9	1,2	-	2,0	7,2	0,31	-

2.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban - rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Bằng cấp cao nhất/*Highest certificate level*											
			Chưa bao giờ đến trường/ *Never go to school*	Không có bằng cấp/ *No certificate*	Tốt nghiệp tiểu học/ *Primary*	Tốt nghiệp THCS/ *Lower secondary*	Tốt nghiệp THPT/ *Upper secondary*	Sơ cấp nghề/ *Primary vocational*	Trung cấp nghề/ *Secondary apprentice*	Cao đẳng nghề/ *College vocational*	Trung học chuyên nghiệp/ *Professional secondary*	Cao đẳng, đại học/ *College, university*	Trên đại học/ *Postgra-duate*	Khác/ *Others*
55-59														
	2010	100,0	6,1	20,7	24,0	24,3	6,1	4,1	2,8	0,3	4,8	6,5	0,46	0,11
	2012	100,0	5,1	18,9	23,4	27,8	7,7	3,5	2,4	0,2	4,2	6,3	0,53	0,08
	2014	100,0	4,6	16,8	22,3	30,8	8,4	3,3	2,5	0,1	4,3	6,4	0,46	0,03
	2016	100,0	5,0	14,9	22,2	31,1	10,6	2,1	2,5	0,2	4,3	6,7	0,44	0,03
	2018	100,0	4,7	13,8	22,9	31,4	11,6	1,4	2,4	3,8	0,2	3,1	4,29	0,34
	2020	100,0	4,5	13,8	23,4	31,7	12,9	1,5	1,8	-	2,7	7,4	0,28	-
60+														
	2010	100,0	17,2	34,8	20,4	10,9	3,2	2,7	2,0	0,1	3,9	4,5	0,23	0,08
	2012	100,0	14,6	33,8	22,1	12,8	4,2	2,2	1,7	0,2	4,0	4,2	0,26	0,06
	2014	100,0	12,4	31,5	21,8	15,9	4,9	2,5	1,7	0,1	3,8	5,2	0,35	0,02
	2016	100,0	10,8	28,7	22,1	18,1	6,6	2,0	1,8	0,1	3,8	5,7	0,32	0,04
	2018	100,0	9,8	26,1	21,5	20,3	7,6	1,8	2,1	4,0	0,1	2,2	4,03	0,42
	2020	100,0	8,6	24,1	22,6	23,2	8,2	1,4	1,8	-	3,8	6,0	0,27	0,01

2.2 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**101,2**	**94,1**	**71,9**
2012	**103,3**	**92,0**	**71,9**
2014	**101,6**	**94,4**	**75,7**
2016	**100,9**	**95,8**	**74,7**
2018	**100,4**	**96,4**	**77,1**
2020	**100,3**	**95,6**	**81,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	100,0	96,4	84,4
2012	101,3	95,2	83,6
2014	100,4	98,1	86,5
2016	100,0	95,9	87,1
2018	100,8	97,2	85,6
2020	99,6	96,5	88,0
Nông thôn/*Rural*			
2010	101,6	93,3	67,6
2012	104,0	90,9	67,7
2014	102,1	93,0	71,7
2016	101,3	95,7	70,1
2018	100,3	96,0	73,5
2020	100,7	95,1	78,7
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	99,6	100,9	88,8
2012	102,9	97,1	87,4
2014	99,1	97,5	90,5
2016	100,5	99,2	90,2
2018	100,5	98,8	91,6
2020	100,2	98,6	98,2
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*			
2010	101,8	94,2	63,8
2012	104,5	89,9	62,9
2014	102,6	94,6	69,1
2016	101,6	95,9	64,5
2018	99,2	97,2	69,9
2020	100,7	95,7	76,7

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*			
2010	99,6	97,8	75,3
2012	102,9	95,6	78,1
2014	101,2	96,5	81,2
2016	99,9	97,5	79,0
2018	100,2	98,9	78,6
2020	99,7	98,1	86,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	104,8	86,7	60,1
2012	105,3	89,6	62,3
2014	103,4	88,5	58,5
2016	102,6	89,6	61,1
2018	103,4	88,6	70,4
2020	100,3	92,7	64,1
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	99,8	95,7	71,4
2012	100,2	93,6	71,8
2014	101,4	96,3	78,9
2016	99,0	97,3	78,3
2018	99,9	95,7	74,3
2020	99,7	94,1	80,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	103,8	83,5	57,7
2012	104,7	83,5	57,1
2014	103,9	89,2	60,7
2016	102,9	91,4	63,2
2018	100,9	93,5	69,4
2020	101,7	90,6	66,8

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2010	102,3	94,2	67,6
2012	104,1	91,2	68,7
2014	102,3	94,4	71,0
2016	100,9	95,2	70,4
2018	100,2	96,6	73,3
2020	100,3	94,8	79,3
Nữ/*Female*			
2010	100,0	93,9	76,4
2012	102,4	92,8	75,3
2014	100,9	94,3	80,7
2016	100,9	96,4	79,1
2018	100,6	96,1	81,2
2020	100,4	96,4	84,6
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2010	100,5	96,7	77,7
2012	102,6	94,5	78,1
2014	101,0	96,3	82,1
2016	100,3	97,7	81,3
2018	100,3	97,9	83,0
2020	100,3	96,6	86,7
Tày			
2010	99,5	100,8	70,5
2012	104,2	93,9	79,4
2014	101,3	100,0	80,4
2016	102,8	96,7	85,9
2018	96,9	102,9	89,2
2020	102,8	99,6	93,4

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Thái				
	2010	104,0	98,2	43,7
	2012	103,5	92,3	45,7
	2014	102,3	93,1	39,3
	2016	103,2	99,4	49,8
	2018	99,2	99,6	61,7
	2020	102,7	96,4	67,5
Hoa				
	2010	100,3	95,0	66,0
	2012	110,1	92,0	77,4
	2014	100,9	96,9	80,9
	2016	104,5	90,9	89,5
	2018	102,3	92,9	70,7
	2020	106,2	90,2	88,1
Khơ me				
	2010	105,8	65,8	34,8
	2012	113,0	67,4	27,5
	2014	111,4	68,2	35,3
	2016	104,3	81,0	36,7
	2018	102,8	80,2	46,1
	2020	100,2	76,2	33,0
Mường				
	2010	100,0	101,7	59,2
	2012	104,2	92,9	60,2
	2014	94,8	98,5	72,6
	2016	99,9	102,5	70,7
	2018	96,1	102,6	86,8
	2020	97,8	93,9	79,0

2.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Gross enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Nùng				
	2010	107,1	94,0	56,3
	2012	104,6	99,5	55,2
	2014	104,6	102,6	61,8
	2016	103,1	105,8	62,5
	2018	100,7	98,1	83,3
	2020	98,3	96,3	93,6
H'mông				
	2010	98,5	62,3	20,4
	2012	102,4	64,1	20,4
	2014	108,0	69,2	26,1
	2016	102,4	72,4	30,9
	2018	102,0	80,7	23,6
	2020	98,1	88,5	33,7
Dao				
	2010	108,4	84,0	38,5
	2012	109,0	75,5	23,5
	2014	105,6	89,1	27,8
	2016	106,5	92,5	24,9
	2018	98,2	96,2	33,2
	2020	102,6	95,3	49,1
Khác/*Others*				
	2010	106,8	69,6	34,6
	2012	108,7	74,4	38,2
	2014	105,4	82,0	43,9
	2016	103,7	83,3	35,5
	2018	103,8	83,9	40,7
	2020	99,6	85,0	41,8

2.3 Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**91,9**	**81,3**	**58,2**
2012	**92,4**	**81,4**	**59,4**
2014	**93,0**	**84,4**	**63,1**
2016	**97,0**	**90,4**	**68,6**
2018	**97,3**	**92,1**	**72,0**
2020	**98,1**	**93,4**	**76,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	92,8	86,0	69,6
2012	92,6	85,0	70,2
2014	93,6	88,9	73,2
2016	97,6	93,9	79,6
2018	97,6	93,9	82,4
2020	98,0	94,9	82,2
Nông thôn/*Rural*			
2010	91,6	79,7	54,4
2012	92,4	80,1	55,6
2014	92,8	82,7	59,3
2016	96,8	89,0	64,5
2018	97,1	91,3	67,7
2020	98,1	92,6	72,9
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	93,4	89,8	73,5
2012	94,4	88,2	75,8
2014	93,3	89,9	77,1
2016	97,9	96,1	84,0
2018	98,2	97,0	85,5
2020	98,5	98,5	90,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*			
2010	90,4	77,7	51,0
2012	91,6	77,1	49,8
2014	92,9	82,7	56,9
2016	96,6	87,6	58,7
2018	97,0	90,7	64,9
2020	98,4	93,6	70,6

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*			
2010	91,9	84,3	60,7
2012	92,8	84,7	64,6
2014	92,9	85,5	67,3
2016	97,3	92,2	71,6
2018	97,3	93,5	72,8
2020	98,1	95,5	80,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	90,1	74,2	47,2
2012	91,9	77,7	50,0
2014	91,6	77,3	48,5
2016	95,6	82,7	55,2
2018	97,6	85,6	63,5
2020	97,3	88,4	60,9
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	92,7	84,4	59,7
2012	92,1	83,4	60,0
2014	93,4	87,0	65,1
2016	97,8	93,1	72,0
2018	96,4	93,1	72,2
2020	97,4	90,9	74,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	91,7	71,4	45,1
2012	91,0	73,3	45,1
2014	93,3	79,4	50,3
2016	96,1	85,6	58,5
2018	96,9	87,7	64,6
2020	97,9	87,4	62,5
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2010	92,3	80,1	53,7
2012	92,2	79,8	55,2
2014	93,4	83,8	58,2
2016	97,1	89,3	63,7
2018	97,2	91,6	67,7
2020	98,0	92,5	73,5

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Nữ/*Female*			
2010	91,5	82,6	63,1
2012	92,7	83,0	63,9
2014	92,6	85,1	68,3
2016	97,0	91,6	73,6
2018	97,4	92,7	76,7
2020	98,1	94,3	79,0
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*			
Kinh			
2012	93,0	84,5	65,1
2014	93,4	86,9	69,0
2016	97,5	93,2	75,2
2018	97,5	94,3	78,1
2020	98,3	94,7	81,0
Tày			
2012	95,3	87,1	61,3
2014	93,4	89,6	66,3
2016	98,1	92,6	69,4
2018	97,8	94,9	81,0
2020	99,7	97,1	82,5
Thái			
2012	92,5	78,4	35,0
2014	93,2	81,3	32,8
2016	97,8	89,4	45,8
2018	96,4	94,4	60,6
2020	98,3	91,7	62,9
Hoa			
2012	94,8	81,9	69,8
2014	95,6	90,3	65,0
2016	100,0	91,1	75,3
2018	98,4	89,8	61,0
2020	98,1	89,7	72,3

2.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ**
(Cont.) Net enrolment rate by education level, urban - rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Tiểu học/ *Primary*	Trung học CS/ *Lower secondary*	Trung học PT/ *Upper secondary*
Khơ me				
	2012	88,1	55,1	22,8
	2014	89,1	59,9	24,1
	2016	94,8	70,8	31,8
	2018	95,3	74,9	40,3
	2020	93,4	70,1	30,0
Mường				
	2012	93,3	84,7	47,1
	2014	89,2	90,3	62,7
	2016	95,4	94,5	65,5
	2018	96,0	98,2	70,4
	2020	96,3	94,8	74,6
Nùng				
	2012	91,6	78,0	41,4
	2014	96,5	89,2	51,2
	2016	96,6	92,4	61,4
	2018	99,2	95,5	71,5
	2020	98,7	95,8	81,1
H'mông				
	2012	84,4	46,0	13,7
	2014	89,4	57,3	18,3
	2016	91,1	63,3	25,0
	2018	96,0	72,7	20,9
	2020	95,2	82,5	29,9
Dao				
	2012	89,2	61,8	17,5
	2014	90,5	71,5	19,5
	2016	98,1	81,1	23,5
	2018	94,8	85,5	32,7
	2020	98,6	88,2	46,2
Khác/*Others*				
	2012	88,4	61,1	28,2
	2014	90,5	66,7	32,9
	2016	94,2	73,6	30,0
	2018	96,8	76,9	34,4
	2020	95,8	81,2	36,4

2.4 Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**100,0**	**93,2**	**5,4**	**1,4**
2012	**100,0**	**95,6**	**4,0**	**0,4**
2014	**100,0**	**95,2**	**4,4**	**0,4**
2016	**100,0**	**95,9**	**3,9**	**0,2**
2018	**100,0**	**94,9**	**4,8**	**0,3**
2020	**100,0**	**95,1**	**4,8**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*				
Thành thị/*Urban*				
2010	100,0	88,5	10,2	1,3
2012	100,0	91,6	7,7	0,7
2014	100,0	90,5	8,9	0,6
2016	100,0	91,2	8,4	0,4
2018	100,0	89,7	9,8	0,5
2020	100,0	90,2	9,6	0,2
Nông thôn/*Rural*				
2010	100,0	95,1	3,4	1,5
2012	100,0	97,2	2,4	0,4
2014	100,0	97,5	2,3	0,2
2016	100,0	98,1	1,7	0,2
2018	100,0	97,5	2,3	0,2
2020	100,0	97,9	2,1	0,1
6 vùng/*6 regions*				
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*				
2010	100,0	91,7	5,7	2,6
2012	100,0	95,3	3,9	0,8
2014	100,0	94,8	4,7	0,5
2016	100,0	95,0	4,5	0,5
2018	100,0	94,4	5,1	0,5
2020	100,0	94,4	5,5	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*				
2010	100,0	97,1	1,7	1,2
2012	100,0	98,9	0,8	0,3
2014	100,0	98,8	1,0	0,2
2016	100,0	99,2	0,7	0,1
2018	100,0	98,8	1,1	0,1
2020	100,0	98,9	1,0	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*				
2010	100,0	92,7	5,5	1,8
2012	100,0	95,8	3,9	0,3
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,2	3,7	0,1
2018	100,0	95,7	3,9	0,4
2020	100,0	95,9	4,0	0,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*				
2010	100,0	94,8	4,8	0,4
2012	100,0	94,8	4,8	0,4
2014	100,0	95,4	4,3	0,3
2016	100,0	96,0	3,8	0,2
2018	100,0	94,1	5,5	0,4
2020	100,0	94,2	5,7	0,1
Đông Nam Bộ/*South East*				
2010	100,0	87,1	12,2	0,7
2012	100,0	90,5	8,9	0,6
2014	100,0	89,6	9,7	0,7
2016	100,0	91,0	8,7	0,3
2018	100,0	88,3	11,5	0,2
2020	100,0	89,6	10,1	0,3

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*				
2010	100,0	97,8	1,8	0,4
2012	100,0	98,0	1,8	0,2
2014	100,0	97,5	2,1	0,4
2016	100,0	98,3	1,5	0,2
2018	100,0	97,5	2,5	0,1
2020	100,0	97,9	2,1	0,0
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*				
Nhóm 1/*Quintile 1*				
2010	100,0	97,5	1,6	0,9
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	98,9	0,8	0,3
2016	100,0	99,2	0,7	0,1
2018	100,0	99,2	0,7	0,1
2020	100,0	98,7	1,3	0,1
Nhóm 2/*Quintile 2*				
2010	100,0	94,8	3,5	1,7
2012	100,0	97,5	2,2	0,3
2014	100,0	97,7	2,1	0,2
2016	100,0	97,7	2,1	0,2
2018	100,0	96,9	2,9	0,3
2020	100,0	97,4	2,5	0,1
Nhóm 3/*Quintile 3*				
2010	100,0	93,0	5,3	1,7
2012	100,0	95,8	3,7	0,5
2014	100,0	95,6	4,1	0,3
2016	100,0	96,9	2,8	0,3
2018	100,0	95,6	4,2	0,3
2020	100,0	95,5	4,4	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*				
2010	100,0	92,0	6,7	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	94,1	5,4	0,5
2016	100,0	94,8	5,0	0,2
2018	100,0	92,7	7,1	0,2
2020	100,0	94,6	5,3	0,0
Nhóm 5/*Quintile 5*				
2010	100,0	87,7	10,8	1,5
2012	100,0	91,0	8,3	0,7
2014	100,0	89,0	10,2	0,8
2016	100,0	91,0	8,5	0,5
2018	100,0	89,0	10,3	0,7
2020	100,0	87,4	12,3	0,4
Giới tính/*Sex*				
Nam/*Male*				
2010	100,0	93,1	5,4	1,5
2012	100,0	95,3	4,2	0,5
2014	100,0	95,1	4,5	0,4
2016	100,0	95,7	4,0	0,3
2018	100,0	94,6	5,1	0,3
2020	100,0	94,6	5,2	0,2
Nữ/*Female*				
2010	100,0	93,3	5,5	1,2
2012	100,0	95,9	3,7	0,4
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,0	3,7	0,3
2018	100,0	95,3	4,5	0,3
2020	100,0	95,5	4,4	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*				
Dưới 15 tuổi/*Under 15 years old*				
2010	100,0	94,9	3,7	1,4
2012	100,0	97,3	2,4	0,3
2014	100,0	96,8	3,0	0,2
2016	100,0	96,9	3,0	0,1
2018	100,0	95,9	4,0	0,2
2020	100,0	95,6	4,4	0,1
15-19				
2010	100,0	91,8	6,9	1,3
2012	100,0	94,1	5,3	0,6
2014	100,0	93,4	6,0	0,6
2016	100,0	94,9	4,6	0,5
2018	100,0	93,9	5,7	0,4
2020	100,0	95,0	4,9	0,2
20-24				
2010	100,0	86,7	12,4	0,9
2012	100,0	88,8	10,2	1,0
2014	100,0	88,9	10,1	1,0
2016	100,0	90,0	9,0	1,0
2018	100,0	89,8	9,1	1,1
2020	100,0	89,2	10,3	0,5
25-29				
2010	100,0	88,0	9,9	2,1
2012	100,0	87,6	11,0	1,4
2014	100,0	87,5	9,6	2,9
2016	100,0	86,4	11,3	2,3
2018	100,0	77,7	19,5	2,9
2020	100,0	85,2	11,3	3,5

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
30-34					
	2010	100,0	88,8	9,1	2,1
	2012	100,0	94,4	4,7	0,9
	2014	100,0	89,3	9,7	1,0
	2016	100,0	86,0	10,1	3,9
	2018	100,0	88,5	7,9	3,6
	2020	100,0	88,9	10,4	0,7
35-39					
	2010	100,0	91,6	5,5	2,9
	2012	100,0	90,0	3,6	6,4
	2014	100,0	94,2	4,2	1,6
	2016	100,0	96,4	1,0	2,6
	2018	100,0	92,3	3,1	4,7
	2020	100,0	84,0	14,6	1,4
40-44					
	2010	100,0	89,4	3,8	6,8
	2012	100,0	90,2	3,5	6,3
	2014	100,0	94,7	4,7	0,6
	2016	100,0	90,4	9,6	-
	2018	100,0	87,5	8,8	3,68
	2020	100,0	92,5	7,5	0
45-49					
	2010	100,0	97,1	0,0	2,9
	2012	100,0	93,4	4,6	2,0
	2014	100,0	99,9	0,03	0,03
	2016	100,0	83,5	16,5	0,03
	2018	100,0	100,0	-	-
	2020	100,0	100,0	-	-

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Dân tộc/*Ethnicity*				
Kinh				
2010	100,0	92,2	6,2	1,6
2012	100,0	94,9	4,6	0,5
2014	100,0	94,6	5,0	0,4
2016	100,0	95,2	4,5	0,3
2018	100,0	94,1	5,6	0,3
2020	100,0	94,4	5,5	0,2
Tày				
2010	100,0	97,9	1,2	0,9
2012	100,0	98,8	1,0	0,2
2014	100,0	99,1	0,6	0,3
2016	100,0	98,8	1,2	0,03
2018	100,0	98,7	1,3	-
2020	100,0	99,4	0,6	-
Thái				
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	100,0	0,0	0,03
2014	100,0	99,6	0,3	0,1
2016	100,0	99,8	0,2	0,03
2018	100,0	99,7	0,3	0,08
2020	100,0	99,8	0,3	-
Hoa				
2010	100,0	93,9	5,7	0,4
2012	100,0	93,7	5,7	0,6
2014	100,0	91,5	7,9	0,6
2016	100,0	92,6	6,6	0,8
2018	100,0	90,7	9,4	-
2020	100,0	94,6	5,4	-

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
			Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Khơ me					
	2010	100,0	98,9	0,9	0,2
	2012	100,0	99,1	0,9	0,03
	2014	100,0	98,9	0,4	0,7
	2016	100,0	99,6	0,2	0,2
	2018	100,0	98,4	1,4	0,2
	2020	100,0	98,9	1,1	-
Mường					
	2010	100,0	99,1	0,6	0,3
	2012	100,0	99,9	0,1	0,03
	2014	100,0	99,5	0,5	0,03
	2016	100,0	99,0	1,0	0,03
	2018	100,0	99,2	0,9	-
	2020	100,0	99,4	0,6	-
Nùng					
	2010	100,0	98,6	0,7	0,7
	2012	100,0	98,9	0,0	1,1
	2014	100,0	99,2	0,8	0,03
	2016	100,0	98,8	1,0	0,2
	2018	100,0	99,0	1,1	-
	2020	100,0	98,4	1,6	-
H'mông					
	2010	100,0	99,8	0,1	0,1
	2012	100,0	100,0	0,03	0,04
	2014	100,0	99,0	0,9	0,03
	2016	100,0	99,8	0,2	0,03
	2018	100,0	99,9	0,1	0,06
	2020	100,0	99,9	-	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Dao				
2010	100,0	99,9	0,1	0,03
2012	100,0	98,6	1,2	0,2
2014	100,0	99,5	0,4	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
2018	100,0	99,7	0,3	-
2020	100,0	99,6	0,2	0,3
Khác/*Others*				
2010	100,0	98,9	1,0	0,1
2012	100,0	99,5	0,3	0,2
2014	100,0	99,4	0,5	0,1
2016	100,0	99,5	0,5	0,03
2018	100,0	99,5	0,4	0,11
2020	100,0	99,3	0,8	-
Cấp học/*Education level*				
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*				
2010	100,0	73,3	18,5	8,2
2012	100,0	87,3	11,3	1,4
2014	100,0	87,5	11,7	0,8
2016	100,0	88,0	11,8	0,2
2018	100,0	85,6	14,0	0,4
2020	100,0	86,2	13,8	0,1
Tiểu học/*Primary*				
2010	100,0	99,3	0,6	0,1
2012	100,0	99,5	0,4	0,1
2014	100,0	99,3	0,6	0,1
2016	100,0	99,3	0,6	0,1
2018	100,0	99,0	0,9	0,0
2020	100,0	98,6	1,4	0,1

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Trung học cơ sở/*Lower secondary*				
2010	100,0	99,4	0,5	0,1
2012	100,0	99,4	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,7	0,1
2016	100,0	99,4	0,5	0,1
2018	100,0	99,2	0,7	0,1
2020	100,0	99,2	0,7	0,1
Trung học phổ thông/*Upper secondary*				
2010	100,0	92,4	6,1	1,5
2012	100,0	95,0	4,3	0,7
2014	100,0	94,2	5,2	0,6
2016	100,0	96,6	3,2	0,2
2018	100,0	95,7	4,1	0,2
2020	100,0	96,0	3,8	0,1
Dạy nghề/*Vocational education*				
2010	100,0	86,4	12,4	1,2
2012	100,0	89,0	10,1	0,9
2014	100,0	87,5	11,2	1,3
2016	100,0	85,3	13,0	1,7
2018	100,0	81,8	16,0	2,2
2020	100,0	72,8	24,9	2,3
Cao đẳng, đại học/*College, university*				
2010	100,0	87,7	11,6	0,7
2012	100,0	89,6	9,8	0,6
2014	100,0	89,6	9,9	0,5
2016	100,0	90,6	9,0	0,4
2018	100,0	89,7	9,8	0,5
2020	100,0	90,1	9,5	0,4

2.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Structure of the type of schools attended by urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*		
		Công lập/ *Public*	Dân lập hoặc tư thục/ *People founded or private*	Khác/ *Others*
Trên đại học/*Postgraduate*				
2010	100,0	87,6	7,5	4,9
2012	100,0	92,7	4,0	3,3
2014	100,0	91,9	1,7	6,4
2016	100,0	93,6	3,4	3,0
2018	100,0	88,6	2,6	8,8
2020	100,0	90,6	8,7	0,7
Khác/*Others*				
2010	100,0	61,1	16,1	22,8
2012	100,0	57,1	19,6	23,3
2014	100,0	52,0	14,8	33,2
2016	100,0	34,4	21,0	44,6
2018	100,0	49,9	23,7	26,4
2020	100,0	58,8	13,4	27,8
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*				
Đăng ký/*Registered*				
2010	100,0	93,5	5,1	1,4
2012	100,0	95,7	3,8	0,5
2014	100,0	95,4	4,2	0,4
2016	100,0	96,1	3,7	0,2
2018	100,0	95,1	4,6	0,3
2020	100,0	95,5	4,4	0,1
Không đăng ký/*Not registered*				
2010	100,0	72,5	27,2	0,3
2012	100,0	82,7	15,7	1,6
2014	100,0	81,0	16,2	2,8
2016	100,0	80,1	19,9	0,0
2018	100,0	82,0	17,9	0,1
2020	100,0	79,5	20,3	0,1

2.5 Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	38,6	24,0	13,0	3,2	11,7	1,5	66,1	2,1
2012	45,2	25,2	11,2	1,6	15,8	1,5	58,9	3,5
2014	43,2	21,0	11,4	1,2	10,3	1,4	65,4	2,9
2016	42,1	24,4	10,1	0,6	8,5	1,5	70,3	3,4
2018	41,6	20,4	8,2	0,5	8,0	1,8	69,9	3,3
2020	40,6	12,6	8,4	0,3	6,4	1,6	78,5	2,0
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2010	27,6	13,6	4,0	4,1	2,1	2,5	81,4	2,1
2012	33,7	11,8	3,4	1,5	6,2	2,4	79,4	1,9
2014	32,8	9,8	2,5	1,4	1,6	1,5	83,1	2,8
2016	32,7	10,1	2,6	0,5	1,4	1,9	87,0	2,6
2018	31,6	7,1	1,4	0,6	0,6	2,0	87,5	3,1
2020	33,5	4,9	2,8	0,2	2,8	1,5	88,2	1,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nông thôn/*Rural*								
2010	43,3	26,9	15,5	2,9	14,4	1,2	61,9	2,1
2012	50,2	29,0	13,5	1,7	18,6	1,2	53,0	3,9
2014	48,0	24,5	14,2	1,1	13,0	1,4	59,9	3,0
2016	46,6	29,1	12,5	0,7	10,9	1,3	64,7	3,6
2018	46,7	24,9	10,6	0,5	10,5	1,8	63,9	3,4
2020	44,6	16,0	10,8	0,3	8,0	1,7	74,3	2,2
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	29,7	13,1	1,6	4,5	1,7	0,7	83,8	2,1
2012	33,1	13,5	1,2	2,4	2,7	0,8	80,5	2,8
2014	33,2	11,5	1,0	1,4	1,1	1,1	83,1	2,4
2016	33,1	10,2	0,7	0,6	1,0	0,8	86,6	3,0
2018	32,1	8,0	1,6	0,6	0,8	1,4	85,5	2,9
2020	33,8	3,0	0,6	0,2	1,1	1,1	91,5	2,1

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midlands and mountain areas*								
2010	52,7	32,6	18,9	1,4	39,7	1,0	44,0	0,8
2012	62,2	38,2	18,8	1,1	34,1	0,8	38,7	0,7
2014	58,3	36,7	16,2	0,8	30,3	0,8	43,1	1,4
2016	59,5	44,0	13,9	0,4	24,8	0,6	48,5	2,6
2018	58,2	38,9	11,4	0,4	19,1	1,0	51,4	2,0
2020	56,4	31,5	17,7	0,1	17,3	1,0	56,8	1,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*								
2010	38,8	27,0	12,9	6,3	10,6	1,1	61,1	1,9
2012	46,2	30,8	11,4	2,6	15,6	1,5	51,4	7,4
2014	44,8	24,2	17,3	2,0	9,9	1,4	57,2	4,4
2016	43,8	31,3	15,4	1,4	7,6	1,2	60,4	4,4
2018	43,4	23,4	13,7	0,8	8,0	2,0	62,4	5,1
2020	41,1	14,6	10,2	0,3	7,1	1,7	74,5	2,7

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	49,7	20,8	49,2	1,8	9,5	0,8	58,0	0,8
2012	65,6	16,4	30,7	1,2	32,4	0,4	37,8	1,2
2014	52,7	22,9	31,1	1,0	15,0	0,7	51,5	1,7
2016	49,2	26,9	28,6	0,4	11,9	1,5	59,6	2,6
2018	47,8	25,0	17,6	0,3	13,2	0,6	60,0	2,2
2020	47,6	16,2	25,6	0,8	9,1	2,0	66,8	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	27,2	21,2	2,9	1,1	1,3	3,2	79,4	1,5
2012	34,5	16,1	3,9	0,8	3,4	1,6	80,0	0,8
2014	34,5	7,6	1,5	0,4	1,9	1,0	86,6	1,1
2016	32,0	5,7	0,6	0,2	0,2	1,7	91,5	2,2
2018	32,5	4,8	0,3	0,4	0,4	1,8	91,1	2,8
2020	33,1	2,6	1,4	0,2	0,4	1,4	91,5	1,4

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	45,6	25,6	6,7	1,4	2,1	2,6	73,8	4,5
2012	47,9	25,9	5,8	0,9	7,5	3,3	69,2	4,8
2014	46,9	17,7	5,5	0,9	1,8	3,2	75,0	5,2
2016	43,7	17,6	4,8	0,5	2,0	3,5	84,3	4,6
2018	43,4	13,6	4,4	0,4	3,8	3,7	78,0	3,8
2020	42,4	6,8	2,7	0,2	3,5	3,1	87,3	2,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2010	62,7	47,4	22,0	1,3	18,7	1,3	47,3	1,0
2012	71,5	53,6	20,2	0,9	21,4	1,8	36,9	2,2
2014	70,5	45,0	24,2	0,8	19,1	2,0	39,6	2,6
2016	70,2	54,4	21,4	0,3	17,1	1,7	43,3	2,8
2018	67,2	44,5	16,2	0,3	14,5	2,8	48,0	2,7
2020	59,8	33,4	19,4	0,2	13,4	3,3	54,7	2,6

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2010	42,5	21,9	13,1	3,3	12,3	2,2	65,6	1,9
2012	48,9	22,0	11,3	2,0	16,1	2,2	59,1	4,4
2014	44,6	17,5	7,9	1,1	7,8	2,0	69,7	3,2
2016	44,5	23,4	9,1	0,8	7,1	2,0	70,5	4,2
2018	43,3	15,0	7,3	0,6	7,0	2,2	71,5	5,0
2020	40,7	6,5	6,4	0,4	5,6	1,3	83,8	1,9
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2010	33,7	10,5	8,3	3,7	7,6	2,3	76,1	3,0
2012	38,7	7,7	5,6	1,7	12,6	1,6	72,1	4,8
2014	36,6	6,2	3,4	1,6	5,6	1,1	80,2	3,4
2016	36,2	8,3	3,3	1,1	4,5	1,3	84,6	3,8
2018	34,5	5,1	3,7	0,9	4,7	1,3	83,3	3,3
2020	36,8	2,3	2,4	0,3	3,0	1,1	89,8	1,8

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2010	27,8	4,1	5,0	6,2	4,5	0,7	83,5	2,9
2012	33,6	3,8	5,0	2,3	12,6	0,4	74,8	3,5
2014	33,0	3,1	2,7	1,6	3,5	0,9	85,3	2,9
2016	32,9	2,7	2,8	0,6	2,8	1,1	90,4	2,6
2018	31,1	2,7	1,5	0,5	2,0	0,5	89,3	2,2
2020	34,5	1,1	1,6	0,2	2,0	0,5	92,9	1,8
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2010	22,8	1,1	2,1	4,3	4,4	0,6	88,7	3,4
2012	29,5	1,2	1,4	2,0	8,2	0,3	83,2	3,2
2014	28,2	1,0	2,4	1,4	4,2	0,2	87,0	2,8
2016	28,4	1,4	2,0	0,6	2,5	0,7	91,2	3,7
2018	27,3	0,5	0,6	0,6	1,9	0,5	90,3	3,3
2020	27,6	0,8	1,3	0,2	1,3	0,1	94,0	1,5

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2010	38,8	23,8	13,1	3,0	11,8	1,3	67,1	2,1
2012	45,4	24,5	11,5	1,4	15,6	1,4	59,8	3,7
2014	43,2	20,6	10,9	1,1	10,4	1,5	66,4	3,0
2016	42,7	23,3	9,6	0,6	8,4	1,5	71,2	3,7
2018	41,9	19,5	7,7	0,5	8,0	1,8	70,9	3,3
2020	40,5	12,0	8,2	0,3	6,3	1,5	79,1	2,0
Nữ/*Female*								
2010	38,4	24,3	13,0	3,4	11,7	1,7	65,1	2,0
2012	45,1	25,9	11,0	1,8	16,1	1,5	57,9	3,2
2014	43,2	21,4	11,8	1,3	10,2	1,4	64,4	2,8
2016	41,6	25,5	10,5	0,7	8,7	1,5	69,3	3,0
2018	41,3	21,3	8,8	0,6	8,0	1,8	68,7	3,3
2020	40,7	13,3	8,6	0,3	6,6	1,7	77,8	2,1

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*								
Kinh								
2010	32,6	19,4	0,8	4,0	4,0	1,8	77,8	2,7
2012	38,9	20,1	0,8	2,0	10,7	1,8	69,6	4,6
2014	37,3	14,2	0,8	1,5	3,9	1,7	78,2	3,7
2016	35,8	13,5	0,9	0,8	2,9	1,8	83,5	4,1
2018	35,1	9,6	0,8	0,6	2,6	2,2	82,7	4,0
2020	35,5	4,8	0,4	0,3	2,2	1,6	89,8	2,3
Tày								
2010	53,1	32,8	18,9	2,3	36,6	0,8	41,1	1,3
2012	62,6	26,4	15,2	1,2	33,6	0,7	38,2	0,6
2014	54,9	33,8	12,4	1,3	33,5	0,7	34,9	2,0
2016	53,1	35,3	15,3	0,3	25,9	0,8	46,7	2,6
2018	55,7	32,3	7,9	1,0	18,9	1,0	48,2	2,4
2020	56,6	25,4	10,5	0,3	18,8	2,3	56,2	2,2

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Thái								
2010	74,3	39,9	28,7	1,1	36,7	0,8	25,2	1,1
2012	86,2	46,5	22,2	0,5	33,3	0,8	25,3	1,0
2014	82,3	40,8	28,7	0,6	38,4	1,1	31,6	0,1
2016	74,6	56,6	20,9	-	25,6	0,2	33,5	1,2
2018	76,0	35,8	17,3	0,6	23,2	1,2	34,3	0,8
2020	71,3	43,0	16,6	-	24,2	3,4	41,2	0,8
Hoa								
2010	39,9	17,9	7,8	4,2	8,3	5,1	76,7	0,0
2012	38,1	29,3	1,6	0,0	24,6	3,3	53,9	0,0
2014	39,7	18,4	9,8	0,0	3,8	3,1	73,4	0,0
2016	35,5	23,5	4,8	-	3,3	1,2	82,4	-
2018	37,1	14,6	7,2	-	1,5	3,3	70,1	10,3
2020	44,2	8,9	12,7	0,6	2,0	3,0	80,2	2,2

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Khơ me								
2010	76,9	40,0	54,1	0,2	3,2	1,8	39,8	0,3
2012	80,5	42,1	49,3	0,0	8,4	0,5	39,3	2,5
2014	73,2	37,9	44,2	0,0	7,2	1,0	36,3	5,5
2016	70,2	34,6	35,5	-	1,8	3,0	56,5	3,1
2018	71,4	20,9	34,9	1,1	13,3	0,7	47,0	3,1
2020	70,1	9,2	22,9	0,3	8,9	4,5	69,3	1,7
Mường								
2010	66,8	20,0	20,2	0,5	43,4	1,3	34,6	0,8
2012	72,0	41,6	19,7	1,9	27,4	1,1	34,6	1,2
2014	60,5	41,4	12,4	0,8	18,3	0,5	40,5	1,5
2016	55,6	42,9	20,9	0,4	4,8	0,6	45,9	4,5
2018	56,7	21,9	8,3	-	11,3	0,8	59,0	3,2
2020	55,2	13,3	14,0	0,7	12,1	0,9	64,0	0,9

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Nùng								
2010	63,0	43,1	28,8	0,8	41,9	0,8	35,4	0,8
2012	72,4	35,1	24,2	0,4	34,1	0,6	30,8	0,0
2014	69,4	34,1	15,3	0,0	31,0	0,6	33,2	0,4
2016	65,9	46,9	13,2	1,8	29,5	1,5	35,8	5,4
2018	66,1	49,6	12,2	-	19,6	0,4	40,5	2,8
2020	55,3	35,4	12,4	-	17,8	3,4	56,0	3,2
H'mông								
2010	92,7	43,5	36,1	0,1	62,2	0,0	37,0	0,0
2012	97,9	50,1	44,4	0,0	32,7	0,0	26,8	0,2
2014	95,4	54,4	40,8	0,6	45,3	0,4	25,4	0,1
2016	93,4	78,0	24,1	0,2	37,3	0,2	28,1	-
2018	93,1	74,8	25,7	0,1	30,3	0,3	34,6	1,0
2020	92,2	66,9	41,6	-	26,7	-	26,7	1,2

2.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Dao								
2010	72,4	46,8	16,7	0,2	42,0	0,8	39,8	0,4
2012	86,5	37,6	25,2	1,6	53,5	0,5	25,9	0,0
2014	82,6	35,6	17,2	1,4	48,3	2,0	28,5	1,5
2016	83,4	44,9	14,4	-	39,0	2,1	33,3	1,0
2018	78,9	36,5	27,6	1,1	27,1	0,3	35,6	0,7
2020	74,9	34,5	28,3	0,2	27,5	0,7	42,3	0,6
Khác/*Others*								
2010	85,6	32,5	83,3	1,2	15,1	0,3	36,5	0,2
2012	89,8	33,6	66,7	0,5	25,5	0,4	27,2	0,1
2014	83,4	35,8	68,6	0,2	15,0	0,4	27,0	0,5
2016	78,2	42,1	56,7	-	13,3	0,2	39,8	1,6
2018	77,9	46,6	40,5	0,1	15,7	1,4	38,9	0,9
2020	76,2	31,7	54,5	0,2	14,4	1,2	40,3	0,3

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Cấp học/*Education lever*								
Nhà trẻ, mẫu giáo/*Kindergarten, preschool*								
2010	12,9	62,0	42,3	0,9	44,4	1,5	-	3,7
2012	22,5	53,0	25,7	0,8	41,7	1,4	-	3,8
2014	19,3	55,2	32,4	0,9	30,1	2,3	-	7,0
2016	17,8	74,5	27,0	0,4	30,4	1,3	0,2	6,6
2018	17,2	60,5	23,3	0,3	28,9	1,7	-	8,2
2020	12,3	51,5	37,8	0,2	27,0	4,3	-	6,9
Tiểu học/*Primary*								
2010	92,1	12,9	7,0	0,4	4,6	0,7	88,8	0,5
2012	96,7	14,5	6,6	0,3	5,9	0,7	85,0	0,8
2014	98,5	10,4	5,8	0,2	4,4	0,6	88,2	0,6
2016	98,4	11,3	5,0	0,1	3,4	0,6	92,7	0,5
2018	98,1	8,4	3,4	0,1	2,8	0,6	92,7	0,3
2020	97,6	5,0	3,3	0,1	2,5	0,6	94,1	0,3

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung học cơ sở/*Lower secondary*								
2010	22,7	59,0	30,6	4,4	30,1	4,4	0,0	4,6
2012	28,7	54,0	23,0	2,5	35,7	4,4	4,8	8,8
2014	23,4	53,5	25,5	1,9	26,3	4,6	11,3	7,0
2016	19,6	68,7	27,0	1,1	23,2	5,9	5,8	9,7
2018	20,7	58,4	23,7	0,9	22,0	6,0	11,1	9,3
2020	14,1	50,0	30,0	0,8	23,7	6,9	12,7	9,3
Trung học phổ thông/*Upper secondary*								
2010	13,5	51,0	27,7	13,3	34,2	4,3	0,0	6,1
2012	20,4	46,4	19,3	5,8	40,8	2,9	0,0	11,2
2014	14,1	50,5	31,0	5,8	28,5	4,9	0,0	10,2
2016	13,0	61,5	24,5	2,7	22,5	5,2	0,2	17,8
2018	12,3	53,4	18,9	2,7	22,2	9,5	-	15,6
2020	8,3	44,6	31,1	2,0	27,7	9,4	-	14,9

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ *Professional secondary and vocational education*								
2010	7,9	34,4	17,3	33,5	24,5	0,0	0,0	19,4
2012	12,7	31,5	14,7	8,8	31,7	4,0	0,0	17,4
2014	11,3	23,1	13,5	6,5	17,9	2,3	0,0	39,5
2016	12,9	18,9	10,0	9,5	10,4	4,8	-	54,1
2018	18,2	16,4	16,3	2,2	12,9	5,1	-	50,8
2020	8,1	8,7	5,9	-	15,3	8,1	-	50,8
Cao đẳng, đại học /*College, university*								
2010	7,2	33,2	15,0	47,6	15,2	1,2	0,0	12,1
2012	9,8	23,5	11,6	16,7	31,7	0,4	0,0	13,0
2014	9,4	19,0	9,7	14,6	12,7	1,5	0,0	13,3
2016	7,2	19,4	14,8	10,7	15,7	1,3	-	15,9
2018	6,9	15,3	15,5	8,1	7,6	3,8	-	18,2
2020	4,1	23,6	14,2	9,1	13,9	6,4	-	15,1

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Trên đại học/*Postgraduate*								
2010	2,8	-	-	94,5	-	-	0,0	34,9
2012	4,4	-	-	13,3	-	-	0,0	28,2
2014	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	53,7
2016	3,8	-	-	32,0	-	-	-	85,0
2018	9,4	-	-	25,4	-	-	-	41,0
2020	2,9	21,5	-	-	-	21,3	-	57,2
Khác/*Others*								
2010	10,1	19,6	-	9,8	4,1	-	0,0	89,4
2012	15,5	-	6,2	5,7	21,2	-	0,0	68,0
2014	20,0	0,0	2,6	0,0	7,7	0,0	0,0	35,0
2016	14,0	-	23,3	-	-	-	-	75,3
2018	18,8	9,9	-	-	-	10,6	-	54,8
2020	12,2	-	-	-	-	-	-	29,2

2.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn, giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Percentage of pupil exempted from school fee or other contribution in the past 12 months by reason of exempted, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity of household head, education level and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ lượt người được miễn, giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ *Percentage of pupils exempted school fee or other contribution*	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/*Reason of exempted school fee or other contribution*						
		Hộ nghèo/ *Poor household*	Dân tộc thiểu số/ *Ethnic minority*	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ *Parent are deceased or wounded soldier*	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ *Live in remote or mountainous area*	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ *Live in difficult circumstance*	Học sinh tiểu học/ *Primary pupil*	Khác/ *Others*
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*								
Đăng ký/*Registered*								
2010	39,0	24,1	13,1	3,2	11,8	1,5	66,0	2,1
2012	45,4	25,4	11,3	1,6	15,9	1,5	58,8	3,5
2014	43,3	21,1	11,4	1,2	10,3	1,4	65,3	2,9
2016	42,3	24,6	10,1	0,7	8,6	1,5	70,1	3,4
2018	41,7	20,5	8,3	0,5	8,0	1,8	69,7	3,3
2020	40,7	12,9	8,6	0,3	6,6	1,6	78,1	2,0
Không đăng ký/*Not registered*								
2010	14,3	8,3	5,6	6,1	5,0	0,9	83,0	2,8
2012	28,6	3,7	0,3	6,3	8,8	0,2	76,2	1,3
2014	29,9	5,7	2,8	0,0	1,3	6,9	82,2	3,4
2016	32,9	2,3	1,7	-	-	1,5	92,1	1,7
2018	31,2	5,0	1,8	-	0,8	-	88,0	2,3
2020	36,7	2,4	0,4	-	1,2	0,1	93,7	1,1

2.6 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**3.028**	**1.092**	**199**	**127**	**190**	**154**	**361**	**673**
2012	**4.082**	**1.209**	**300**	**190**	**249**	**209**	**455**	**1.037**
2014	**4.557**	**1.437**	**361**	**219**	**250**	**250**	**744**	**1.178**
2016	**5.459**	**1.878**	**428**	**251**	**288**	**251**	**862**	**1.278**
2018	**6.623**	**2.358**	**466**	**266**	**282**	**294**	**1.244**	**1.456**
2020	**7.071**	**2.477**	**520**	**326**	**333**	**294**	**1.246**	**1.637**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2010	5.253	2.314	291	176	244	182	741	954
2012	6.352	2.067	441	242	309	246	855	1.312
2014	6.920	2.502	488	274	300	291	1.406	1.457
2016	9.096	3.803	595	336	375	301	1.548	1.893
2018	10.826	4.437	643	353	354	359	2.288	2.102
2020	10.719	4.156	705	415	391	345	2.121	2.376
Nông thôn/*Rural*								
2010	2.064	562	159	105	166	142	197	551
2012	3.091	835	239	168	223	193	281	917
2014	3.450	938	301	193	226	231	433	1.047
2016	3.737	966	348	210	246	227	537	986
2018	4.487	1.302	376	222	245	261	712	1.128
2020	4.955	1.503	413	274	299	264	738	1.208
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	3.496	1.022	298	99	235	195	514	857
2012	5.234	1.605	480	161	332	293	716	1.392
2014	5.761	1.680	556	199	327	322	1.142	1.394
2016	7.423	2.260	668	248	370	342	1.514	1.732
2018	9.205	2.944	701	275	393	391	2.071	2.145
2020	9.284	3.061	762	320	401	347	2.025	2.038

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*								
2010	1.516	370	155	54	124	117	122	395
2012	2.175	514	246	87	173	165	142	581
2014	2.523	669	312	109	174	218	250	651
2016	2.596	595	368	117	190	202	238	580
2018	3.277	795	495	127	178	256	317	788
2020	3.051	814	402	156	213	222	350	636
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*								
2010	2.545	763	177	112	189	149	336	600
2012	3.585	1.063	269	160	237	196	452	990
2014	4.137	1.280	343	185	245	234	653	1.176
2016	4.315	1.361	406	201	267	226	773	934
2018	4.893	1.593	432	195	264	245	979	1.011
2020	5.549	1.906	433	258	340	271	1.060	1.210
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	2.295	582	186	128	164	130	251	690
2012	3.255	776	259	202	212	162	424	1.009
2014	4.387	1.356	321	212	228	215	612	1.344
2016	4.490	1.245	341	255	273	203	853	1.132
2018	6.152	2.288	333	281	247	243	839	1.667
2020	5.750	2.251	435	308	256	255	583	1.329
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	5.902	3.211	228	211	221	157	640	952
2012	6.792	2.219	332	299	280	200	616	1.266
2014	6.660	2.567	340	337	258	229	1.163	1.520
2016	9.356	4.422	454	388	349	241	1.124	2.110
2018	10.664	5.047	436	425	298	308	2.070	1.780
2020	11.006	4.506	614	484	376	313	1.628	2.691
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	2.006	589	93	178	157	140	156	469
2012	2.619	690	128	260	200	178	218	790
2014	3.198	964	146	299	202	220	348	912
2016	3.734	1.180	178	322	237	231	378	1.055
2018	5.008	1.642	205	352	245	273	698	1.354
2020	5.253	1.681	235	440	294	290	777	1.454

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2010	1.078	224	109	69	105	108	99	262
2012	1.429	332	158	112	135	141	123	344
2014	1.641	357	217	136	140	169	194	385
2016	1.572	264	238	130	144	165	179	306
2018	2.289	510	295	161	175	204	300	550
2020	2.483	601	288	192	210	201	322	542
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2010	1.729	466	155	103	156	135	185	407
2012	2.605	636	225	165	199	175	288	746
2014	3.284	910	304	206	230	237	427	960
2016	3.341	912	342	215	238	221	466	836
2018	4.548	1.468	410	237	258	258	689	952
2020	4.842	1.383	419	290	298	261	844	1.100
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2010	2.396	688	190	129	188	147	280	621
2012	3.796	1.071	287	201	259	215	503	1.004
2014	4.302	1.239	364	226	253	244	769	1.146
2016	4.348	1.228	365	250	265	236	695	1.038
2018	5.687	1.839	454	257	288	287	1.032	1.260
2020	6.010	1.818	489	318	333	293	1.215	1.340
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2010	3.430	1.088	228	150	226	178	458	845
2012	4.766	1.467	339	222	292	234	539	1.283
2014	5.258	1.665	418	240	279	266	880	1.354
2016	5.941	1.857	458	290	318	271	1.123	1.439
2018	7.753	2.461	557	326	309	312	1.658	1.812
2020	8.455	3.125	586	380	376	344	1.519	1.969

2.6 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by expenditure, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Khoản chi/*Expenditure*						
		Học phí/ *School fees*	Đóng góp cho trường, lớp/ *Contribution to school fund*	Quần áo, đồng phục/ *Uniform*	Sách giáo khoa/ *Textbook*	Dụng cụ học tập/ *Study tools*	Học thêm/ *Extra class*	Chi giáo dục khác/ *Other expenditure*
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2010	6.832	3.137	326	190	285	210	830	1.297
2012	8.469	2.773	526	263	382	295	893	1.952
2014	8.831	3.235	521	295	359	346	1.551	2.168
2016	11.635	4.944	713	354	458	351	1.758	2.655
2018	14.755	6.401	673	385	415	448	2.960	3.107
2020	15.455	6.324	906	490	481	395	2.649	3.698
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2010	3.025	1.084	198	123	182	155	368	651
2012	4.326	1.248	306	187	245	211	469	1.015
2014	4.594	1.518	360	217	244	251	726	1.182
2016	5.337	1.922	420	243	275	241	817	1.198
2018	6.564	2.453	461	255	278	302	1.147	1.424
2020	7.195	2.572	534	330	332	299	1.277	1.629
Nữ/*Female*								
2010	3.032	1.099	200	130	198	154	355	696
2012	3.830	1.169	295	193	253	208	441	1.059
2014	4.520	1.355	362	221	255	249	762	1.174
2016	5.583	1.833	435	259	300	260	907	1.359
2018	6.683	2.263	471	278	286	287	1.341	1.488
2020	6.944	2.379	507	321	334	288	1.213	1.646

2.7 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Cấp học/*Level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**3.028**	**1.425**	**1.123**	**1.519**	**2.880**	**5.976**	**10.146**
2012	**4.082**	**2.192**	**1.475**	**2.361**	**3.863**	**7.592**	**13.338**
2014	**4.557**	**2.407**	**1.812**	**3.023**	**5.002**	**9.983**	**14.343**
2016	**5.459**	**3.154**	**2.229**	**3.683**	**6.016**	**9.428**	**20.368**
2018	**6.623**	**3.285**	**2.948**	**4.779**	**8.103**	**12.150**	**24.207**
2020	**7.071**	**4.078**	**3.661**	**5.445**	**8.244**	**14.185**	**27.327**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2010	5.253	2.459	2.533	3.108	4.838	6.198	12.753
2012	6.352	3.902	2.709	4.801	6.026	7.014	15.560
2014	6.920	4.130	3.036	5.470	8.453	10.629	15.131
2016	9.096	6.309	3.843	7.139	9.548	8.535	24.714
2018	10.826	6.400	5.419	8.866	13.488	13.621	26.006
2020	10.719	7.383	6.462	8.983	12.228	11.133	27.258
Nông thôn/*Rural*							
2010	2.064	838	636	1.029	2.011	5.870	8.100
2012	3.091	1.277	996	1.484	2.951	7.822	11.907
2014	3.450	1.530	1.318	2.031	3.389	9.691	13.755
2016	3.737	1.527	1.546	2.298	4.343	9.829	17.018
2018	4.487	1.820	1.832	2.903	5.408	11.191	22.489
2020	4.955	2.183	2.218	3.518	5.952	15.336	27.400
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2010	3.025	1.419	1.093	1.558	2.967	5.686	11.000
2012	4.326	2.299	1.499	2.515	3.958	7.439	15.156
2014	4.594	2.469	1.825	3.061	4.795	9.838	15.203
2016	5.337	3.018	2.347	3.632	5.738	8.949	22.170
2018	6.564	3.550	2.691	4.806	8.606	12.858	26.046
2020	7.195	4.427	3.918	5.625	8.578	13.176	28.551

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Cấp học/*Level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nữ/*Female*							
2010	3.032	1.432	1.155	1.477	2.799	6.383	9.442
2012	3.830	2.083	1.448	2.210	3.769	7.832	11.672
2014	4.520	2.345	1.799	2.982	5.183	10.259	13.538
2016	5.583	3.298	2.104	3.737	6.272	10.389	18.978
2018	6.683	3.007	3.230	4.754	7.635	10.537	22.843
2020	6.944	3.719	3.380	5.263	7.901	18.274	26.337
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*							
Nhóm 1*/Quintile 1*							
2010	1.078	493	402	655	1.343	5.037	6.612
2012	1.429	696	595	955	1.921	6.421	8.599
2014	1.641	851	785	1.243	2.297	7.165	10.816
2016	1.572	703	821	1.270	2.623	5.863	11.408
2018	2.289	1.083	1.113	1.725	3.255	10.277	19.636
2020	2.483	1.401	1.209	2.144	3.751	14.051	20.166
Nhóm 2/*Quintile 2*							
2010	1.729	954	617	988	1.833	5.312	6.987
2012	2.605	1.226	1.060	1.530	2.581	6.357	9.765
2014	3.284	1.458	1.278	2.045	3.354	10.451	12.556
2016	3.341	1.687	1.487	2.219	3.898	7.894	14.676
2018	4.548	2.220	2.040	3.191	4.831	12.600	18.645
2020	4.842	2.409	2.354	3.608	5.145	11.737	25.302
Nhóm 3/*Quintile 3*							
2010	2.396	1.138	894	1.323	2.312	5.763	7.291
2012	3.796	2.197	1.405	2.264	3.514	8.622	11.076
2014	4.302	1.856	1.939	2.787	4.610	9.746	12.322
2016	4.348	2.190	1.906	3.082	4.568	10.249	15.922
2018	5.687	2.777	2.400	4.167	6.056	9.601	21.370
2020	6.010	3.244	3.262	5.045	6.954	10.543	23.435

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Cấp học/*Level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Nhóm 4/*Quintile 4*							
2010	3.430	1.684	1.328	2.034	3.349	5.646	8.120
2012	4.766	2.895	1.865	2.703	4.473	6.998	12.074
2014	5.258	2.948	2.152	3.656	5.824	10.213	14.105
2016	5.941	2.857	2.900	4.209	6.680	10.693	17.995
2018	7.753	4.399	4.020	5.678	9.276	11.632	22.087
2020	8.455	4.475	4.132	6.771	9.571	12.569	27.029
Nhóm 5/*Quintile 5*							
2010	6.832	2.856	3.288	3.604	5.547	7.824	15.315
2012	8.469	4.003	3.476	5.540	7.183	8.821	19.240
2014	8.831	4.984	3.908	6.436	9.814	11.304	17.628
2016	11.635	7.601	4.647	8.855	10.627	10.127	28.755
2018	14.755	7.580	7.270	11.445	17.262	16.612	32.731
2020	15.455	9.898	10.421	12.152	16.251	22.720	33.342
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	3.496	1.889	1.732	2.094	3.084	5.618	8.691
2012	5.234	2.994	2.535	3.531	4.158	8.268	12.771
2014	5.761	3.103	2.879	4.414	5.805	9.583	14.120
2016	7.423	4.437	3.882	7.070	7.746	10.568	19.269
2018	9.205	4.214	5.173	8.477	11.969	11.963	23.234
2020	9.284	5.613	6.301	8.588	10.894	14.589	25.712
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*							
2010	1.516	444	463	772	1.559	5.811	7.142
2012	2.175	631	696	1.116	2.353	5.983	9.724
2014	2.523	985	969	1.498	2.825	10.244	11.504
2016	2.596	1.132	1.182	1.723	3.280	7.399	14.465
2018	3.277	1.378	1.422	2.240	5.088	12.220	22.066
2020	3.051	1.424	1.615	2.226	4.083	2.957	24.667

2.7 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban - rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Cấp học/*Level of school*					
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ *Kindergarten, preschool*	Tiểu học/ *Primary*	Trung học cơ sở/ *Lower secondary*	Trung học phổ thông/ *Upper secondary*	Dạy nghề/ *Vocational Education*	Cao đẳng, đại học và trên đại học/ *College, university and upper*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*							
2010	2.545	1.213	767	1.202	2.301	5.629	8.341
2012	3.585	1.747	1.132	1.791	3.336	7.262	11.534
2014	4.137	1.848	1.394	2.350	3.808	8.929	13.859
2016	4.315	2.303	1.815	2.690	4.619	7.535	16.344
2018	4.893	2.872	2.175	3.293	5.027	9.030	20.190
2020	5.549	3.090	2.467	3.953	6.178	11.044	23.997
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	2.295	886	686	1.256	2.725	6.620	8.448
2012	3.255	1.439	1.048	1.950	4.391	6.838	11.625
2014	4.387	1.748	1.015	3.086	4.969	15.185	15.028
2016	4.490	1.644	1.464	2.719	6.370	5.697	17.970
2018	6.152	2.655	2.088	3.100	6.575	9.162	26.741
2020	5.750	2.116	1.639	4.011	5.762	22.166	35.289
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	5.902	2.498	2.573	2.879	5.613	6.977	16.906
2012	6.792	4.314	2.463	4.095	6.612	7.792	21.401
2014	6.660	4.790	3.043	4.849	9.104	8.427	16.972
2016	9.356	6.277	3.424	5.178	9.257	11.185	32.266
2018	10.664	6.772	4.599	7.703	13.141	18.327	28.063
2020	11.006	6.632	5.752	8.139	12.985	20.743	30.640
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	2.006	816	613	1.035	2.254	6.080	10.037
2012	2.619	1.061	849	1.548	2.747	8.531	11.664
2014	3.198	1.359	1.042	1.930	3.355	12.080	14.897
2016	3.734	1.915	1.188	2.116	3.906	11.996	18.856
2018	5.008	2.847	1.623	2.492	4.729	8.236	26.688
2020	5.253	3.029	1.856	3.263	5.748	14.364	28.307

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**3.028**	**2.451**	**-**	**8.595**	**12.327**	**7.339**
2012	**4.082**	**3.418**	**-**	**17.453**	**10.377**	**14.226**
2014	**4.557**	**4.150**	**-**	**13.598**	**9.037**	**26.411**
2016	**5.459**	**4.752**	**-**	**22.285**	**16.598**	**26.645**
2018	**6.623**	**5.726**	**-**	**20.888**	**14.514**	**70.893**
2020	**7.071**	**6.131**	**-**	**25.298**	**17.842**	**49.134**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	5.253	3.804	-	11.704	15.009	18.800
2012	6.352	4.944	-	20.358	12.512	26.052
2014	6.920	6.161	-	15.151	9.681	36.020
2016	9.096	7.423	-	27.198	19.303	34.528
2018	10.826	9.067	-	21.901	16.581	92.062
2020	10.719	9.029	-	28.507	19.191	41.349
Nông thôn/*Rural*						
2010	2.064	1.919	-	5.242	4.329	3.123
2012	3.091	2.800	-	13.772	6.720	6.577
2014	3.450	3.276	-	11.188	7.143	15.931
2016	3.737	3.594	-	13.368	6.926	8.684
2018	4.487	4.185	-	18.671	8.307	38.412
2020	4.955	4.606	-	18.146	14.261	63.490
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	3.496	3.162	-	7.713	4.717	4.705
2012	5.234	4.690	-	16.375	7.113	9.606
2014	5.761	5.267	-	15.448	10.189	22.537
2016	7.423	6.589	-	18.233	17.083	36.477
2018	9.205	8.013	-	21.947	14.809	71.114
2020	9.284	7.986	-	29.827	24.827	12.023

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*						
2010	1.516	1.484	-	3.716	1.317	652
2012	2.175	2.084	-	10.987	2.794	1.505
2014	2.523	2.458	-	8.220	4.563	4.517
2016	2.596	2.527	-	11.912	5.618	-
2018	3.277	3.214	-	11.049	6.667	3.593
2020	3.051	2.812	-	21.759	5.172	200.000
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*						
2010	2.545	2.276	-	5.374	5.248	6.281
2012	3.585	3.173	-	15.891	7.199	7.249
2014	4.137	3.896	-	10.849	5.687	18.175
2016	4.315	4.091	-	10.250	9.028	4.054
2018	4.893	4.560	-	15.444	10.350	5.897
2020	5.549	5.097	-	19.258	11.953	4.173
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	2.295	2.046	-	7.426	3.521	12.932
2012	3.255	2.849	-	12.503	2.992	1.596
2014	4.387	4.156	-	14.349	5.315	9.000
2016	4.490	4.313	-	15.077	3.112	-
2018	6.152	5.122	-	18.218	9.456	66.840
2020	5.750	4.526	-	30.391	11.704	158.800
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	5.902	3.660	-	12.515	28.746	18.947
2012	6.792	4.587	-	22.066	18.238	27.461
2014	6.660	5.662	-	13.622	12.831	71.478
2016	9.356	6.984	-	35.743	26.065	41.535
2018	10.664	8.532	-	20.809	21.994	258.151
2020	11.006	9.427	-	23.023	18.961	71.545
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	2.006	1.714	-	8.233	2.582	27.608
2012	2.619	2.455	-	11.841	6.901	5.309
2014	3.198	2.994	-	16.356	8.064	2.933
2016	3.734	3.510	-	22.902	10.807	4.357
2018	5.008	4.459	-	39.633	14.202	15.944
2020	5.253	4.932	-	25.296	12.200	2.650

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	1.078	1.059	-	2.217	1.829	874
2012	1.429	1.342	-	7.815	3.670	1.443
2014	1.641	1.607	-	8.303	4.106	3.544
2016	1.572	1.525	-	8.602	8.191	2.874
2018	2.289	2.196	-	9.868	11.874	18.000
2020	2.483	2.383	-	15.788	8.966	3.940
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	1.729	1.627	-	4.439	3.345	1.326
2012	2.605	2.427	-	10.029	4.181	1.762
2014	3.284	3.142	-	9.945	6.291	3.115
2016	3.341	3.216	-	9.087	7.948	2.085
2018	4.548	4.193	-	14.023	12.759	69.203
2020	4.842	4.576	-	18.079	6.904	62.037
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	2.396	2.241	-	5.809	3.125	1.613
2012	3.796	3.528	-	10.727	4.270	5.121
2014	4.302	4.142	-	9.531	5.468	6.347
2016	4.348	4.181	-	12.597	5.741	8.473
2018	5.687	5.436	-	10.765	7.976	11.213
2020	6.010	5.736	-	19.299	7.831	4.076
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	3.430	3.218	-	7.414	3.621	2.400
2012	4.766	4.530	-	11.435	5.164	2.708
2014	5.258	4.976	-	12.324	7.205	3.932
2016	5.941	5.670	-	13.411	6.231	33.920
2018	7.753	7.287	-	16.696	11.123	17.267
2020	8.455	7.902	-	16.735	14.282	-

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	6.832	4.609	-	13.859	25.599	27.859
2012	8.469	5.961	-	28.849	21.513	42.377
2014	8.831	7.629	-	18.446	12.512	62.844
2016	11.635	9.215	-	34.990	27.272	52.263
2018	14.755	11.596	-	34.881	20.624	121.470
2020	15.455	12.305	-	32.191	30.855	72.125
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/*Expenditure quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	637	619	-	1.695	1.387	826
2012	876	841	-	3.438	588	1.834
2014	1.112	1.107	-	2.063	6.930	1.478
2016	1.162	1.154	-	2.697	3.500	595
2018	1.412	1.383	-	4.305	9.688	-
2020	1.738	1.679	-	9.518	7.596	4.558
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	1.389	1.328	-	3.146	1.978	1.229
2012	1.886	1.822	-	5.025	4.531	1.573
2014	2.294	2.265	-	5.294	1.765	2.197
2016	2.359	2.279	-	5.711	7.903	1.300
2018	2.982	2.888	-	8.045	5.664	3.369
2020	3.178	3.097	-	9.089	5.991	2.817
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	2.217	2.101	-	5.004	3.628	1.635
2012	2.934	2.804	-	7.988	3.412	4.239
2014	3.621	3.503	-	8.233	6.798	3.727
2016	3.646	3.537	-	13.682	3.935	6.200
2018	4.757	4.535	-	11.681	6.626	11.783
2020	5.225	5.027	-	13.497	7.179	3.940

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	3.355	3.227	-	5.808	3.541	2.475
2012	5.009	4.697	-	12.237	4.971	2.779
2014	5.483	5.223	-	11.359	6.793	4.711
2016	5.865	5.662	-	13.008	6.780	6.914
2018	8.070	7.686	-	14.279	10.346	21.684
2020	8.151	7.617	-	17.813	12.545	21.334
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	7.104	5.049	-	14.135	20.654	27.823
2012	9.246	7.021	-	26.121	19.969	41.328
2014	9.680	8.627	-	18.217	11.649	63.893
2016	12.352	10.204	-	32.782	24.883	52.806
2018	16.030	13.154	-	31.951	22.238	124.838
2020	17.386	14.791	-	32.946	28.012	101.799
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	3.025	2.434	-	9.082	9.799	8.793
2012	4.326	3.422	-	20.982	14.953	18.641
2014	4.594	4.215	-	14.444	9.537	5.620
2016	5.337	4.445	-	27.041	18.438	44.041
2018	6.564	5.472	-	17.672	16.628	95.502
2020	7.195	6.150	-	25.001	19.058	36.592
Nữ/*Female*						
2010	3.032	2.470	-	8.044	14.621	5.500
2012	3.830	3.414	-	13.732	5.622	9.038
2014	4.520	4.085	-	12.451	8.616	39.494
2016	5.583	5.064	-	17.510	15.029	8.907
2018	6.683	5.981	-	23.173	11.749	29.691
2020	6.944	6.112	-	25.631	16.233	74.632

2.8 (Tiếp theo) **Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu**

(Cont.) Average expenditure on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban - rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Loại trường/*Type of schools*				
		Công lập/ *Public*	Bán công/ *Semi-public*	Dân lập/ *People founded*	Tư thục/ *Private*	Khác/ *Others*
Đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*						
Đăng ký/*Registered*						
2010	2.985	2.427	-	8.557	12.833	7.339
2012	4.042	3.381	-	17.517	10.390	14.226
2014	4.537	4.132	-	13.562	9.071	29.382
2016	5.426	4.725	-	23.164	17.225	26.645
2018	6.590	5.699	-	21.008	14.507	70.893
2020	7.018	6.099	-	26.312	18.305	49.134
Không đăng ký/*Not registered*						
2010	5.476	4.316	-	9.019	6.094	-
2012	7.858	7.245	-	13.992	10.120	-
2014	6.698	6.247	-	15.394	7.962	3.712
2016	8.427	7.880	-	13.110	3.690	-
2018	9.701	8.593	-	16.352	14.658	-
2020	8.773	7.339	-	11.584	14.940	-

Mục 3/*Section 3*

Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

HEALTH AND HEALTH CARE

3.1. **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity 185

3.2. **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 193

3.3. **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 200

3.4. **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 207

3.5. **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province 220

3.6. **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**
Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity 233

3.7. **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**
Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity 239

3.8. **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**
Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head 248

3.1 Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**40,9**	**8,1**	**4,7**	**37,1**	**16,7**
2012	**39,2**	**7,3**	**4,5**	**36,0**	**17,6**
2014	**37,2**	**7,5**	**5,2**	**33,5**	**18,1**
2016	**39,6**	**7,9**	**5,9**	**36,0**	**20,5**
2018	**38,9**	**8,0**	**6,6**	**35,2**	**23,4**
2020	**36,8**	**7,1**	**5,8**	**33,9**	**22,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	42,1	7,5	4,6	39,1	18,7
2012	40,2	6,5	4,2	37,8	19,1
2014	37,6	6,7	4,7	34,9	19,5
2016	41,9	7,0	5,3	39,4	22,1
2018	41,3	7,2	5,7	38,7	25,4
2020	39,1	6,2	4,9	37,0	24,5
Nông thôn/*Rural*					
2010	40,5	8,4	4,7	36,2	15,8
2012	38,7	7,7	4,6	35,2	17,0
2014	36,9	7,8	5,4	32,9	17,5
2016	38,5	8,4	6,1	34,4	19,7
2018	37,7	8,5	7,1	33,4	22,4
2020	35,5	7,6	6,3	32,1	21,7
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	37,2	8,1	4,6	33,5	14,5
2012	34,5	7,5	4,2	31,1	13,9
2014	33,2	7,5	5,0	29,3	14,0
2016	36,8	7,8	5,6	33,4	16,9
2018	35,1	7,9	6,2	31,4	19,5
2020	30,7	6,9	5,6	27,9	16,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	34,1	9,1	6,2	28,6	19,1
2012	31,6	8,8	6,5	26,5	19,2
2014	29,6	9,1	7,2	23,7	17,0
2016	30,6	8,8	6,9	25,0	18,8
2018	29,6	9,6	8,5	23,5	18,8
2020	26,5	8,1	6,9	21,0	16,7

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*					
2010	38,0	9,9	6,2	32,7	16,1
2012	36,3	8,8	5,8	32,1	17,6
2014	34,7	9,1	6,7	30,1	18,9
2016	37,1	10,3	7,8	31,8	20,9
2018	38,2	10,4	9,0	33,3	25,2
2020	35,8	8,8	7,9	31,9	23,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	46,2	8,9	4,1	41,7	17,2
2012	42,7	6,7	4,0	39,6	17,2
2014	39,4	7,8	4,9	35,3	17,2
2016	38,8	8,1	5,4	34,7	17,9
2018	38,5	8,2	6,3	34,3	21,3
2020	36,6	8,2	6,2	33,1	22,1
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	43,4	6,1	3,1	41,3	17,3
2012	41,7	4,8	2,6	40,4	17,7
2014	37,9	4,7	2,9	36,4	19,3
2016	41,9	5,3	3,8	40,6	22,7
2018	43,2	5,0	3,6	41,8	27,0
2020	43,4	4,9	3,3	42,1	29,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	50,3	6,7	3,3	47,9	17,8
2012	50,0	6,7	3,6	48,1	21,0
2014	49,8	6,4	4,3	47,8	22,9
2016	51,6	6,7	5,0	49,5	25,0
2018	49,0	6,5	5,2	47,1	27,8
2020	47,8	6,5	5,2	46,1	28,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	37,5	8,6	5,5	32,7	18,1
2012	35,5	8,3	5,4	31,0	20,1
2014	35,4	8,6	6,6	30,5	20,2
2016	37,1	9,5	7,3	32,0	22,9
2018	36,9	9,9	8,5	31,4	23,4
2020	35,8	8,6	7,1	31,8	23,2

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	39,0	9,2	4,8	34,7	14,8
2012	38,3	7,7	4,6	34,8	16,8
2014	37,9	8,2	5,4	33,7	17,6
2016	39,6	9,1	6,6	35,4	20,7
2018	39,2	8,8	7,2	35,1	23,4
2020	36,9	7,6	6,4	33,3	22,7
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	41,2	8,1	4,1	37,1	14,5
2012	39,5	7,6	4,4	36,4	15,9
2014	36,2	7,0	4,6	32,9	16,2
2016	38,5	7,6	5,7	34,9	18,8
2018	37,3	7,9	6,6	33,6	22,1
2020	34,1	7,2	5,9	31,5	20,0
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	41,5	7,7	4,5	38,1	16,6
2012	39,6	6,6	4,1	37,0	17,3
2014	37,2	7,1	4,9	34,0	17,6
2016	39,8	7,3	5,3	36,8	19,3
2018	39,4	6,9	5,6	36,6	23,8
2020	37,2	6,5	5,3	34,5	23,3
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	45,5	7,1	4,3	42,9	19,5
2012	42,9	6,4	3,9	40,6	18,0
2014	39,2	6,4	4,5	36,6	19,1
2016	42,2	6,6	4,9	39,7	21,1
2018	41,8	6,6	5,1	39,3	24,3
2020	40,0	5,6	4,3	38,2	24,5

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
2010	36,6	7,0	4,3	33,2	15,3
2012	34,6	6,0	3,7	31,7	15,8
2014	32,7	6,3	4,4	29,3	15,8
2016	34,8	6,4	4,8	31,5	17,5
2018	34,7	6,9	5,7	31,2	20,6
2020	33,2	6,2	5,0	30,3	20,0
Nữ/*Female*					
2010	45,1	9,2	5,0	40,8	18,0
2012	43,6	8,6	5,2	40,1	19,4
2014	41,5	8,6	5,9	37,6	20,4
2016	44,1	9,4	6,9	40,3	23,4
2018	43,0	9,1	7,5	39,0	26,1
2020	40,3	8,0	6,5	37,3	25,4
Nhóm tuổi/*Age group*					
0-4					
2010	59,5	9,1	6,5	55,1	31,7
2012	59,7	9,5	5,8	55,2	33,5
2014	59,5	9,3	6,7	54,9	32,3
2016	61,7	9,5	6,7	57,0	32,1
2018	59,3	9,4	7,4	54,8	34,0
2020	59,9	7,6	6,0	56,6	33,2
5-14					
2010	35,9	4,9	3,2	32,9	16,6
2012	33,7	3,4	2,4	31,8	16,3
2014	29,5	3,3	2,4	27,5	14,9
2016	32,7	3,9	3,0	30,4	16,6
2018	28,2	3,2	2,7	26,3	15,1
2020	28,6	3,2	2,6	26,6	14,5

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
			Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
15-24						
	2010	24,7	6,1	2,7	21,4	7,8
	2012	21,9	5,3	2,9	19,2	7,4
	2014	19,9	5,4	3,3	16,9	7,5
	2016	20,4	5,6	3,8	17,5	8,3
	2018	18,7	5,2	4,0	16,0	9,1
	2020	18,6	4,8	3,6	16,5	9,7
25-39						
	2010	35,0	7,3	3,1	31,9	11,0
	2012	32,4	7,3	3,6	29,6	11,2
	2014	29,3	7,0	4,3	26,1	11,3
	2016	29,9	6,9	4,7	26,6	12,6
	2018	29,0	7,3	5,7	25,7	15,3
	2020	27,4	6,5	5,0	24,9	15,3
40-59						
	2010	45,5	8,4	4,6	41,6	16,7
	2012	43,0	6,9	3,9	40,1	17,5
	2014	40,8	7,1	4,6	37,3	18,7
	2016	42,8	7,2	5,1	39,7	21,8
	2018	43,1	7,6	6,2	39,5	26,2
	2020	39,3	6,9	5,4	36,5	25,8
60+						
	2010	66,5	17,5	12,8	59,0	34,2
	2012	64,8	15,5	11,9	58,4	38,3
	2014	61,9	16,1	13,3	54,7	38,3
	2016	64,0	17,3	14,4	57,3	41,2
	2018	64,8	17,0	14,9	57,8	46,3
	2020	60,2	15,0	13,5	54,2	44,5

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Dân tộc/*Ethnicity*					
Kinh					
2010	42,1	8,1	4,4	38,5	16,2
2012	40,7	7,3	4,3	37,7	17,4
2014	38,2	7,3	4,9	34,9	17,9
2016	41,1	7,8	5,7	37,8	20,5
2018	40,5	7,8	6,3	37,2	24,1
2020	38,1	7,0	5,7	35,4	23,3
Tày					
2010	40,6	9,7	7,4	35,4	27,4
2012	35,0	8,9	7,2	30,0	23,5
2014	33,8	10,6	9,1	27,5	21,7
2016	33,9	11,5	8,7	27,0	20,7
2018	30,2	10,4	9,5	23,2	19,9
2020	27,1	8,9	8,1	20,7	17,9
Thái					
2010	26,6	9,6	8,0	19,0	15,6
2012	26,9	7,6	5,9	22,5	19,1
2014	28,1	9,4	7,7	21,2	17,8
2016	33,2	10,3	8,2	26,6	21,6
2018	30,2	10,5	9,2	22,9	19,8
2020	27,7	8,0	6,9	21,1	18,2
Hoa					
2010	37,2	4,4	1,6	35,4	11,0
2012	27,6	3,8	2,0	26,1	10,7
2014	33,0	4,7	2,9	30,5	14,9
2016	29,2	7,5	5,6	26,4	16,5
2018	38,4	6,9	5,5	35,4	24,2
2020	28,1	3,6	2,2	26,8	18,3

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Khơ me					
2010	40,0	7,7	4,2	36,1	13,8
2012	38,6	7,1	3,7	35,8	15,8
2014	45,5	7,4	5,0	42,9	23,9
2016	47,6	7,2	5,7	44,4	29,7
2018	48,7	9,8	8,7	45,0	29,3
2020	45,6	9,8	6,7	43,2	32,2
Mường					
2010	23,2	5,6	3,5	19,1	10,2
2012	26,7	7,1	5,7	22,5	17,0
2014	25,7	9,6	8,3	18,8	13,2
2016	28,9	8,6	7,6	23,4	16,1
2018	29,9	11,3	10,0	22,1	17,8
2020	23,9	9,2	6,9	18,4	13,3
Nùng					
2010	37,4	6,4	4,7	34,6	22,1
2012	30,9	7,4	6,2	27,7	22,4
2014	29,4	9,2	7,1	23,1	18,3
2016	33,7	10,1	8,5	26,5	19,0
2018	28,8	8,5	7,5	23,3	18,1
2020	29,6	6,9	6,4	25,5	21,9
H'mông					
2010	22,1	7,5	5,7	17,1	14,4
2012	19,7	5,7	4,5	15,3	14,6
2014	21,0	5,6	4,7	17,0	14,5
2016	21,2	6,6	4,5	16,6	13,1
2018	17,6	6,0	5,4	12,7	11,7
2020	15,6	4,5	3,7	12,2	10,2

3.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of people having health treatment in the past 12 months by urban - rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*			
		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ *Percentage of inpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ *Percentage of outpatient treatment*	Trong đó: Tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám, chữa bệnh miễn phí/ *Of which: having health insurance or free health care certificate*
Dao					
2010	30,1	8,4	6,0	23,1	16,4
2012	28,2	7,9	5,7	23,8	20,9
2014	25,8	8,4	7,4	20,2	17,9
2016	29,7	7,4	6,3	25,1	21,8
2018	26,6	9,5	9,1	19,6	18,3
2020	23,7	6,6	5,6	19,0	16,0
Dân tộc khác/*Others*					
2010	41,1	10,6	8,0	35,8	25,8
2012	35,7	8,0	5,9	31,6	21,7
2014	35,2	8,5	7,0	30,2	22,6
2016	33,7	8,1	5,7	29,6	22,5
2018	33,2	8,8	7,4	28,0	21,7
2020	34,2	7,7	6,7	30,9	23,2

Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng,…

Note: *People having treatment also include those having no illness or injury but going to health fertilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection,…*

3.2 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
2018	**100,0**	**50,9**	**15,9**	**3,1**	**27,9**	**1,3**	**0,9**
2020	**100,0**	**49,9**	**14,6**	**3,3**	**30,5**	**0,6**	**1,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2010	100,0	51,5	8,1	2,5	33,2	1,4	3,3
2012	100,0	52,6	8,4	2,6	33,6	0,8	2,0
2014	100,0	57,0	8,1	3,3	28,7	0,7	2,2
2016	100,0	58,3	6,7	2,9	30,4	0,6	1,1
2018	100,0	62,5	6,6	2,9	25,8	1,2	1,0
2020	100,0	58,1	6,8	3,4	29,5	0,4	1,8
Nông thôn/*Rural*							
2010	100,0	29,9	26,1	2,9	37,9	2,3	0,9
2012	100,0	32,2	27,6	2,5	34,2	2,0	1,5
2014	100,0	35,9	26,2	3,0	31,7	1,4	1,8
2016	100,0	38,9	23,9	3,4	31,6	1,2	1,0
2018	100,0	44,0	21,4	3,2	29,2	1,3	0,9
2020	100,0	44,3	19,9	3,2	31,2	0,7	0,8
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	100,0	44,4	19,0	3,3	29,0	3,3	1,1
2012	100,0	46,1	16,7	3,8	29,7	2,7	1,1
2014	100,0	47,1	17,9	3,7	27,6	2,1	1,6
2016	100,0	49,3	15,1	3,8	29,2	1,7	0,9
2018	100,0	58,9	11,5	3,8	23,3	2,0	0,4
2020	100,0	59,1	10,9	4,0	24,5	0,7	0,8

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	100,0	33,9	44,0	4,1	13,5	3,9	0,6
2012	100,0	33,2	49,5	4,2	10,3	2,5	0,3
2014	100,0	36,4	44,9	4,2	12,4	1,6	0,6
2016	100,0	38,5	40,4	4,9	14,5	1,6	0,2
2018	100,0	43,3	35,2	5,1	14,7	1,1	0,6
2020	100,0	45,6	32,3	3,7	16,1	1,4	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*							
2010	100,0	37,3	23,7	3,4	31,6	1,8	2,1
2012	100,0	37,2	23,3	3,4	32,6	2,2	1,2
2014	100,0	43,1	25,2	3,6	25,6	1,5	1,0
2016	100,0	45,8	24,9	2,8	23,8	1,8	0,9
2018	100,0	48,4	21,9	3,5	24,0	1,5	0,7
2020	100,0	47,8	19,4	3,3	27,8	0,6	1,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	100,0	26,7	23,6	1,6	45,9	1,0	1,2
2012	100,0	29,3	24,5	1,2	44,5	0,1	0,6
2014	100,0	32,0	27,3	2,4	37,5	0,5	0,3
2016	100,0	37,8	21,1	3,7	36,3	1,0	0,1
2018	100,0	48,4	18,7	3,0	29,0	0,6	0,2
2020	100,0	43,9	24,2	2,0	27,7	0,8	1,4
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	100,0	54,5	7,1	2,5	30,9	1,1	3,8
2012	100,0	52,0	10,5	2,4	32,8	1,4	1,0
2014	100,0	62,0	6,9	3,4	25,5	0,5	1,7
2016	100,0	61,6	6,7	4,4	26,4	0,2	0,8
2018	100,0	66,5	6,8	3,2	22,1	0,8	0,6
2020	100,0	59,3	5,8	5,1	27,6	0,2	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	100,0	26,8	21,0	2,4	47,2	1,8	1,0
2012	100,0	32,0	22,3	1,6	40,1	1,1	2,8
2014	100,0	34,9	19,4	2,4	39,4	1,0	2,9
2016	100,0	38,1	16,9	2,0	40,9	0,6	1,5
2018	100,0	41,9	15,1	2,0	38,1	1,2	1,7
2020	100,0	42,3	14,5	1,9	39,7	0,5	1,1

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2010	100,0	37,5	20,0	3,0	35,8	1,9	1,9
2012	100,0	38,1	21,4	2,6	35,1	1,7	1,3
2014	100,0	42,6	21,1	3,0	30,4	1,1	1,9
2016	100,0	45,5	17,6	3,1	31,7	1,0	1,1
2018	100,0	52,0	16,3	3,0	26,6	1,0	1,1
2020	100,0	50,6	14,7	2,9	29,5	0,7	1,8
Nữ/*Female*							
2010	100,0	36,7	20,2	2,6	36,7	2,1	1,6
2012	100,0	39,5	21,2	2,5	33,3	1,6	1,9
2014	100,0	43,5	19,3	3,2	30,9	1,3	1,9
2016	100,0	46,2	17,7	3,3	30,8	1,0	0,9
2018	100,0	50,1	15,6	3,1	28,9	1,5	0,9
2020	100,0	49,4	14,5	3,5	31,2	0,5	0,9
Nhóm tuổi/*Age group*							
0-4							
2010	100,0	22,9	36,9	2,8	36,1	0,4	0,9
2012	100,0	19,9	39,1	2,0	38,0	0,1	1,0
2014	100,0	20,4	42,1	2,2	34,3	0,1	1,0
2016	100,0	20,9	39,7	2,4	36,0	0,0	1,0
2018	100,0	21,0	41,9	2,0	34,5	0,1	0,5
2020	100,0	19,3	41,7	2,3	35,6	0,3	1,0
5-14							
2010	100,0	26,9	25,2	2,1	44,7	0,5	0,4
2012	100,0	23,1	26,0	2,9	46,1	0,1	1,9
2014	100,0	24,9	27,8	2,5	42,6	0,2	2,0
2016	100,0	27,8	22,1	3,4	45,5	0,2	1,1
2018	100,0	32,1	20,0	2,6	44,2	0,2	1,1
2020	100,0	28,9	17,5	2,6	50,1	0,2	0,8

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
15-24							
2010	100,0	32,5	17,7	2,8	42,7	0,5	3,9
2012	100,0	33,8	18,4	1,8	43,6	1,1	1,4
2014	100,0	36,9	18,6	3,1	38,5	1,0	2,0
2016	100,0	36,3	18,9	3,0	40,3	0,5	1,1
2018	100,0	42,4	13,0	2,8	40,0	0,7	1,1
2020	100,0	42,2	10,4	2,6	44,2	0,3	0,4
25-39							
2010	100,0	37,6	16,0	2,6	39,5	2,5	1,7
2012	100,0	38,2	17,8	2,7	38,6	1,1	1,6
2014	100,0	40,6	16,6	2,4	37,0	1,3	2,2
2016	100,0	40,9	13,8	2,5	40,1	2,0	0,8
2018	100,0	45,6	13,0	2,9	35,6	1,1	1,8
2020	100,0	44,2	10,9	2,7	38,4	0,6	3,3
40-59							
2010	100,0	41,9	14,2	3,7	34,3	3,4	2,6
2012	100,0	46,0	16,2	2,5	30,7	2,7	1,8
2014	100,0	50,3	13,8	3,3	28,5	1,7	2,4
2016	100,0	52,1	12,9	2,8	29,7	1,4	1,1
2018	100,0	56,4	10,9	3,3	26,7	1,8	0,9
2020	100,0	57,9	9,4	2,8	28,2	0,9	0,9
60+							
2010	100,0	44,8	19,5	2,1	30,6	2,0	0,9
2012	100,0	47,4	20,7	2,8	25,4	2,0	1,7
2014	100,0	54,5	16,6	3,9	22,1	1,5	1,5
2016	100,0	59,5	13,8	4,3	20,6	0,9	0,9
2018	100,0	62,5	12,9	3,4	18,9	1,6	0,8
2020	100,0	64,5	10,1	4,7	19,2	0,5	1,0

3.2 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dân tộc/*Ethnicity*							
Kinh							
2010	100,0	38,5	17,8	2,8	37,0	2,1	1,7
2012	100,0	40,3	18,5	2,4	35,4	1,7	1,7
2014	100,0	45,0	16,9	3,2	31,7	1,2	2,0
2016	100,0	47,3	14,9	3,1	32,6	1,0	1,1
2018	100,0	52,4	13,8	3,0	28,5	1,3	1,0
2020	100,0	51,2	12,6	3,3	31,1	0,6	1,3
Tày							
2010	100,0	27,2	49,8	3,4	15,9	1,8	1,8
2012	100,0	27,6	57,9	4,3	8,6	1,3	0,3
2014	100,0	32,6	54,0	3,5	8,0	1,8	0,3
2016	100,0	49,7	28,9	6,6	14,2	0,3	0,2
2018	100,0	44,1	34,4	6,3	13,2	1,7	0,4
2020	100,0	46,6	33,6	3,5	15,0	1,0	0,3
Thái							
2010	100,0	29,3	56,4	2,1	10,7	0,3	1,3
2012	100,0	23,5	69,9	3,4	3,2	-	-
2014	100,0	21,4	64,3	5,7	8,3	0,2	-
2016	100,0	23,9	62,3	2,3	10,0	1,6	-
2018	100,0	36,9	49,7	4,9	8,2	0,2	0,1
2020	100,0	32,1	62,2	0,3	2,9	0,0	2,5
Hoa							
2010	100,0	38,7	6,4	2,6	46,2	0,2	6,0
2012	100,0	49,0	9,6	9,2	31,0	-	1,3
2014	100,0	50,8	13,4	0,5	27,2	0,9	7,2
2016	100,0	78,7	5,8	0,3	13,0	1,6	0,5
2018	100,0	59,5	8,1	4,0	27,9	0,0	0,5
2020	100,0	62,6	6,1	0,0	31,1	0,0	0,3

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2010	100,0	20,4	25,5	-	53,1	0,8	0,2
2012	100,0	26,0	18,7	2,8	51,7	0,2	0,7
2014	100,0	25,6	31,7	0,1	41,0	0,5	1,1
2016	100,0	33,9	27,9	2,5	35,6	0,1	0,0
2018	100,0	37,9	16,1	0,6	42,7	2,4	0,4
2020	100,0	31,8	21,3	5,4	41,3	0,2	0,0
Mường							
2010	100,0	32,0	40,5	8,5	16,2	2,2	0,6
2012	100,0	37,0	45,3	4,9	9,8	3,1	-
2014	100,0	33,3	47,4	8,1	9,7	1,4	0,1
2016	100,0	40,5	40,5	2,7	16,0	0,2	-
2018	100,0	41,8	38,0	2,7	16,5	0,6	0,5
2020	100,0	52,7	27,2	2,6	13,4	2,2	1,9
Nùng							
2010	100,0	19,9	55,2	0,6	20,4	3,2	0,7
2012	100,0	13,2	66,8	6,2	8,5	5,3	-
2014	100,0	25,6	62,2	1,5	8,6	2,1	0,2
2016	100,0	20,4	42,9	1,7	28,3	6,8	-
2018	100,0	34,7	41,7	1,6	20,8	1,1	0,2
2020	100,0	34,7	28,5	9,3	27,1	0,0	0,4
H'mông							
2010	100,0	7,6	87,9	3,4	0,7	0,3	-
2012	100,0	7,2	89,0	2,5	0,5	0,8	-
2014	100,0	5,1	89,1	2,8	3,0	-	-
2016	100,0	5,9	75,1	13,7	5,4	-	-
2018	100,0	11,1	81,1	2,4	4,9	0,4	0,0
2020	100,0	12,3	73,2	6,4	7,5	0,5	0,0

3.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dao							
2010	100,0	10,3	48,2	10,6	30,5	0,4	-
2012	100,0	32,5	59,6	5,1	2,8	-	-
2014	100,0	18,9	72,4	2,7	5,9	0,2	-
2016	100,0	19,4	55,3	20,0	4,6	-	0,9
2018	100,0	18,2	72,8	3,3	4,2	0,2	1,3
2020	100,0	31,6	52,5	0,9	12,5	0,8	1,7
Dân tộc khác/*Others*							
2010	100,0	17,5	53,9	3,4	25,0	0,2	0,1
2012	100,0	19,9	58,0	1,6	18,5	0,3	1,8
2014	100,0	20,6	54,2	1,7	23,1	0,3	0,2
2016	100,0	24,6	55,9	1,6	17,7	0,3	-
2018	100,0	27,2	45,8	5,1	21,2	0,4	0,3
2020	100,0	30,5	45,2	1,9	21,9	0,2	0,3

3.3 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
2018	**100,0**	**86,8**	**3,7**	**2,2**	**6,6**	**0,1**	**0,7**
2020	**100,0**	**87,9**	**3,1**	**2,1**	**6,6**	**0,1**	**0,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2010	100,0	90,1	2,4	1,9	5,1	0,1	0,4
2012	100,0	91,2	2,7	1,4	4,3	-	0,4
2014	100,0	90,5	2,1	1,8	5,1	0,1	0,4
2016	100,0	88,2	2,0	1,4	7,7	0,3	0,4
2018	100,0	85,5	2,2	1,4	9,1	0,1	1,7
2020	100,0	87,5	2,0	2,1	7,9	0,2	0,3
Nông thôn/*Rural*							
2010	100,0	80,7	8,6	4,5	5,6	0,2	0,6
2012	100,0	79,6	10,3	4,0	5,7	0,4	0,2
2014	100,0	83,8	7,1	4,7	3,9	0,1	0,3
2016	100,0	84,0	6,4	3,5	5,8	0,1	0,1
2018	100,0	87,4	4,4	2,5	5,4	0,1	0,2
2020	100,0	88,0	3,6	2,1	6,1	0,0	0,2
6 vùng/6 regions							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	100,0	89,0	4,7	4,4	1,5	0,1	0,3
2012	100,0	86,4	6,2	3,4	4,0	0,1	-
2014	100,0	89,0	4,4	2,8	3,0	0,2	0,6
2016	100,0	88,7	4,4	2,3	4,0	0,6	-
2018	100,0	92,1	1,9	1,9	3,2	0,2	0,7
2020	100,0	93,5	2,0	1,2	2,9	0,0	0,5

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	100,0	79,8	12,1	4,7	2,0	0,8	0,5
2012	100,0	78,3	15,1	4,4	1,7	0,3	0,3
2014	100,0	83,2	10,8	4,0	1,7	0,1	0,3
2016	100,0	82,3	9,6	5,5	2,6	-	0,1
2018	100,0	87,0	5,7	2,8	2,5	0,0	2,0
2020	100,0	86,4	6,3	3,0	4,3	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*							
2010	100,0	81,8	7,6	3,1	7,2	-	0,4
2012	100,0	83,2	8,0	2,9	5,5	0,4	0,1
2014	100,0	84,8	5,7	4,2	4,9	0,1	0,3
2016	100,0	86,6	6,3	1,8	5,2	-	0,2
2018	100,0	86,4	4,3	1,9	7,0	0,1	0,3
2020	100,0	88,4	3,0	1,4	6,9	0,2	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	100,0	75,6	2,7	1,7	17,9	-	2,1
2012	100,0	79,8	8,5	2,1	8,8	0,3	0,5
2014	100,0	76,4	9,7	5,4	8,5	-	0,1
2016	100,0	73,1	6,2	2,3	17,5	0,5	0,4
2018	100,0	83,0	7,4	2,1	7,1	0,1	0,4
2020	100,0	82,1	7,6	0,8	9,5	0,0	0,0
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	100,0	82,0	8,2	0,7	8,0	-	1,3
2012	100,0	82,1	6,6	2,6	8,6	-	-
2014	100,0	86,9	1,2	6,7	5,2	-	0,1
2016	100,0	86,6	0,9	0,3	11,5	-	0,8
2018	100,0	79,3	2,0	1,6	16,8	0,0	0,3
2020	100,0	84,9	1,2	4,0	9,7	0,0	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	100,0	85,0	4,8	6,6	3,5	0,2	-
2012	100,0	82,4	5,7	3,5	7,4	0,3	0,8
2014	100,0	88,3	3,8	2,4	5,0	0,2	0,4
2016	100,0	84,6	2,9	5,4	6,8	-	0,2
2018	100,0	87,3	2,4	3,0	7,1	0,1	0,2
2020	100,0	83,3	2,2	3,0	11,1	0,0	0,5

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*							
Nam/*Male*							
2010	100,0	84,3	5,7	3,6	5,5	0,1	0,7
2012	100,0	84,0	6,6	3,7	4,9	0,5	0,3
2014	100,0	86,9	4,9	4,2	3,6	0,1	0,4
2016	100,0	87,9	3,8	3,2	4,7	0,2	0,1
2018	100,0	88,8	3,5	1,9	5,3	0,1	0,5
2020	100,0	87,7	2,2	2,5	7,2	0,1	0,3
Nữ/*Female*							
2010	100,0	82,4	7,8	3,9	5,4	0,2	0,4
2012	100,0	81,6	9,5	3,0	5,6	0,1	0,2
2014	100,0	84,9	6,3	3,7	4,7	0,2	0,3
2016	100,0	83,3	6,2	2,8	7,4	0,1	0,3
2018	100,0	85,3	3,9	2,4	7,5	0,1	0,8
2020	100,0	88,0	3,8	1,8	6,2	0,0	0,3
Nhóm tuổi/*Age group*							
0-4							
2010	100,0	66,2	21,8	3,3	8,5	-	0,3
2012	100,0	66,0	27,0	3,3	3,3	-	0,4
2014	100,0	76,8	16,0	3,8	3,1	-	0,3
2016	100,0	74,2	17,8	3,2	4,8	-	-
2018	100,0	80,7	11,9	1,7	5,4	0,0	0,2
2020	100,0	76,0	15,8	2,6	5,7	0,0	0,0
5-14							
2010	100,0	79,1	8,7	5,2	6,5	-	0,5
2012	100,0	75,8	12,4	4,8	6,6	0,5	-
2014	100,0	81,4	9,9	4,6	3,8	0,1	0,2
2016	100,0	81,1	9,3	3,6	5,7	-	0,3
2018	100,0	82,2	5,1	3,4	7,1	0,1	2,1
2020	100,0	82,5	3,6	3,4	10,1	0,0	0,4

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
15-24							
2010	100,0	79,6	10,3	2,9	7,2	-	0,1
2012	100,0	83,7	7,6	3,8	4,1	0,4	0,4
2014	100,0	86,1	6,7	2,8	4,1	-	0,3
2016	100,0	82,2	4,9	3,4	9,2	0,2	0,2
2018	100,0	76,9	4,7	1,5	16,6	0,1	0,2
2020	100,0	84,9	2,9	0,6	10,5	0,9	0,3
25-39							
2010	100,0	77,9	7,6	4,8	9,0	-	0,7
2012	100,0	82,9	8,9	3,1	4,8	-	0,3
2014	100,0	83,5	5,8	6,2	4,2	-	0,4
2016	100,0	85,8	4,8	2,5	6,5	0,1	0,3
2018	100,0	84,2	3,1	2,6	7,6	0,1	2,5
2020	100,0	85,5	2,8	2,7	8,0	0,0	1,1
40-59							
2010	100,0	88,5	3,3	3,0	4,1	0,1	1,0
2012	100,0	85,7	5,1	2,4	6,6	0,1	0,2
2014	100,0	88,1	3,3	3,2	4,8	0,3	0,3
2016	100,0	88,0	2,6	2,3	6,7	0,3	0,2
2018	100,0	88,1	2,9	2,0	6,5	0,2	0,3
2020	100,0	88,0	2,0	2,4	7,4	0,0	0,2
60+							
2010	100,0	90,4	2,8	3,9	2,0	0,6	0,2
2012	100,0	86,2	3,9	3,8	5,3	0,6	0,2
2014	100,0	88,5	3,3	3,5	4,3	0,1	0,4
2016	100,0	87,4	3,1	3,3	5,8	0,1	0,2
2018	100,0	91,0	2,3	2,3	4,3	0,1	0,2
2020	100,0	92,7	1,3	1,6	4,5	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dân tộc/*Ethnicity*							
Kinh							
2010	100,0	85,4	4,9	3,5	5,6	0,2	0,5
2012	100,0	85,5	6,1	2,6	5,3	0,3	0,2
2014	100,0	87,3	3,9	3,6	4,7	0,2	0,4
2016	100,0	86,4	4,0	2,5	6,7	0,2	0,3
2018	100,0	87,0	2,8	1,9	7,5	0,1	0,8
2020	100,0	88,4	2,2	1,7	7,3	0,1	0,3
Tày							
2010	100,0	83,2	10,5	5,6	0,7	-	-
2012	100,0	75,2	14,3	5,6	4,0	1,0	-
2014	100,0	83,9	9,6	5,1	1,4	0,1	-
2016	100,0	77,7	8,4	6,1	7,8	-	-
2018	100,0	89,3	6,5	2,6	1,4	0,0	0,3
2020	100,0	85,8	3,8	6,0	4,5	0,0	0,0
Thái							
2010	100,0	74,2	16,6	6,4	2,8	-	-
2012	100,0	64,4	30,6	3,2	-	0,7	1,1
2014	100,0	80,9	13,3	5,0	0,7	-	0,1
2016	100,0	90,6	5,8	1,7	1,9	-	-
2018	100,0	88,6	6,6	3,3	1,4	0,0	0,1
2020	100,0	89,0	7,6	3,4	0,0	0,0	0,0
Hoa							
2010	100,0	82,1	10,7	2,5	4,8	-	-
2012	100,0	72,1	5,2	-	22,7	-	-
2014	100,0	97,1	0,4	-	2,5	-	-
2016	100,0	84,7	-	-	15,4	-	-
2018	100,0	91,3	0,9	3,2	4,5	0,0	0,0
2020	100,0	89,9	0,0	0,0	5,4	0,0	4,7

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Khơ me							
2010	100,0	50,2	32,0	-	17,9	-	-
2012	100,0	61,6	5,0	11,1	22,4	-	-
2014	100,0	87,8	7,7	-	2,7	-	1,8
2016	100,0	97,5	2,5	-	-	-	-
2018	100,0	86,3	7,0	1,0	5,7	0,0	0,0
2020	100,0	79,3	5,4	12,7	2,6	0,0	0,0
Mường							
2010	100,0	79,5	15,5	3,3	-	-	1,7
2012	100,0	76,8	13,6	9,6	-	-	-
2014	100,0	81,2	7,2	10,8	0,5	-	0,3
2016	100,0	90,0	8,3	1,7	-	-	-
2018	100,0	90,8	4,7	3,2	1,0	0,0	0,3
2020	100,0	78,1	17,2	4,8	0,0	0,0	0,0
Nùng							
2010	100,0	85,7	7,9	1,5	4,9	-	-
2012	100,0	85,0	6,9	6,3	1,8	-	-
2014	100,0	81,9	16,2	1,2	0,4	-	0,2
2016	100,0	70,7	10,0	13,0	6,2	-	-
2018	100,0	80,4	6,4	9,8	3,4	0,0	0,0
2020	100,0	95,4	4,6	0,0	0,0	0,0	0,0
H'mông							
2010	100,0	46,4	49,6	4,0	-	-	-
2012	100,0	54,3	29,7	14,9	-	-	1,0
2014	100,0	52,2	37,5	9,6	0,4	-	0,4
2016	100,0	50,0	34,4	14,6	1,1	-	-
2018	100,0	78,9	16,4	4,7	0,0	0,0	0,0
2020	100,0	75,3	12,3	7,9	4,5	0,0	0,0

3.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở y tế/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã, phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facility*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Dao							
2010	100,0	72,3	21,0	6,7	-	-	-
2012	100,0	50,1	43,9	6,0	-	-	-
2014	100,0	75,9	20,0	3,3	0,7	-	-
2016	100,0	67,0	16,3	12,3	4,4	-	-
2018	100,0	86,3	7,3	4,8	1,4	0,3	0,0
2020	100,0	89,4	4,7	0,0	6,0	0,0	0,0
Dân tộc khác/*Others*							
2010	100,0	72,1	12,6	7,8	4,6	-	3,0
2012	100,0	68,3	23,0	5,5	2,7	-	0,4
2014	100,0	72,0	16,9	5,9	5,1	-	0,1
2016	100,0	76,5	11,9	3,5	8,1	-	-
2018	100,0	82,6	10,7	3,5	2,8	0,1	0,4
2020	100,0	84,3	12,3	1,7	1,6	0,0	0,0

3.4 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố

Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**37,1**	**20,1**	**2,8**	**36,3**	**2,0**	**1,7**
2012	**100,0**	**38,9**	**21,3**	**2,5**	**34,0**	**1,6**	**1,7**
2014	**100,0**	**43,1**	**20,0**	**3,1**	**30,7**	**1,2**	**1,9**
2016	**100,0**	**46,0**	**17,7**	**3,2**	**31,2**	**1,0**	**1,0**
2018	**100,0**	**50,9**	**15,9**	**3,1**	**27,9**	**1,3**	**0,9**
2020	**100,0**	**49,9**	**14,6**	**3,3**	**30,5**	**0,6**	**1,2**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	100,0	59,7	14,9	2,5	19,2	1,8	1,9
2012	100,0	61,5	10,9	2,8	22,3	0,8	1,7
2014	100,0	54,5	15,1	5,1	22,2	1,1	2,0
2016	100,0	60,1	12,9	4,0	21,1	1,0	0,9
2018	100,0	65,7	8,7	5,8	17,1	2,4	0,3
2020	100,0	66,1	9,9	3,7	18,8	0,2	1,2
Vĩnh Phúc							
2010	100,0	39,5	24,8	5,9	26,2	3,4	0,2
2012	100,0	44,5	14,9	1,4	28,8	10,0	0,4
2014	100,0	42,8	23,0	4,2	25,2	3,5	1,2
2016	100,0	46,8	22,7	3,1	27,4	-	-
2018	100,0	52,9	16,3	1,7	25,1	2,3	1,7
2020	100,0	44,2	16,9	0,8	35,7	2,4	-
Bắc Ninh							
2010	100,0	36,6	19,7	0,1	36,9	6,5	0,3
2012	100,0	38,9	21,5	2,5	32,3	4,0	0,7
2014	100,0	40,1	18,3	0,5	37,1	3,5	0,4
2016	100,0	49,9	12,6	0,2	32,4	2,8	2,2
2018	100,0	56,3	8,7	0,5	33,0	1,4	0,2
2020	100,0	62,3	6,8	0,1	30,0	0,2	0,6
Quảng Ninh							
2010	100,0	40,4	26,8	6,2	23,8	0,6	2,3
2012	100,0	45,6	19,0	17,5	14,6	-	3,3
2014	100,0	62,3	18,0	7,1	9,6	0,5	2,5
2016	100,0	66,3	14,9	5,5	9,8	-	3,5
2018	100,0	67,2	14,0	12,9	3,5	0,3	2,1
2020	100,0	69,2	8,5	12,1	8,4	-	1,8

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hải Dương							
2010	100,0	34,8	36,3	0,7	20,6	4,6	3,0
2012	100,0	33,6	28,8	1,9	30,5	2,7	2,5
2014	100,0	32,0	24,9	1,0	32,8	2,5	6,8
2016	100,0	35,1	19,7	1,4	39,0	2,5	2,4
2018	100,0	44,6	19,3	2,7	32,5	0,2	0,8
2020	100,0	42,1	23,3	2,9	28,8	0,3	2,5
Hải Phòng							
2010	100,0	32,2	8,0	10,7	44,0	4,5	0,6
2012	100,0	36,5	7,9	8,8	41,6	5,2	-
2014	100,0	43,3	11,5	7,5	34,6	2,7	0,4
2016	100,0	39,7	11,3	10,6	35,0	3,2	0,2
2018	100,0	45,3	8,2	4,2	37,0	4,9	0,4
2020	100,0	53,6	4,3	11,4	30,1	0,7	-
Hưng Yên							
2010	100,0	58,6	7,7	0,4	26,9	6,4	-
2012	100,0	51,8	9,4	1,2	36,6	1,0	-
2014	100,0	62,2	9,6	1,1	25,0	1,9	0,2
2016	100,0	40,6	8,7	2,6	47,1	0,9	0,2
2018	100,0	61,9	9,9	2,2	24,4	1,5	0,2
2020	100,0	63,6	7,6	0,5	23,6	4,7	-
Thái Bình							
2010	100,0	42,4	39,9	2,9	13,4	0,8	0,6
2012	100,0	57,0	30,7	6,3	5,5	0,5	-
2014	100,0	63,3	23,7	3,5	8,6	0,7	0,1
2016	100,0	52,8	29,5	4,4	9,7	3,6	-
2018	100,0	76,3	9,9	2,5	10,4	0,7	0,1
2020	100,0	72,0	7,0	4,1	16,3	0,5	-
Hà Nam							
2010	100,0	51,4	27,1	-	20,2	1,0	0,3
2012	100,0	36,0	48,4	0,5	15,2	-	-
2014	100,0	60,2	21,0	2,1	14,8	1,7	0,2
2016	100,0	70,0	10,7	1,4	16,7	1,3	-
2018	100,0	78,2	12,8	0,6	7,2	1,0	0,2
2020	100,0	49,0	18,0	0,7	31,6	0,7	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nam Định							
2010	100,0	37,0	16,1	0,8	43,4	2,3	0,4
2012	100,0	41,0	14,2	0,3	43,4	1,0	0,2
2014	100,0	36,8	21,8	1,5	37,2	2,4	0,4
2016	100,0	44,3	22,9	1,4	29,3	2,1	-
2018	100,0	56,7	17,7	2,1	21,5	1,7	0,4
2020	100,0	53,2	12,9	7,6	26,3	-	-
Ninh Bình							
2010	100,0	30,6	23,5	2,7	37,3	5,3	0,6
2012	100,0	36,9	22,3	5,4	29,7	4,9	0,9
2014	100,0	34,3	22,5	3,0	35,4	3,7	1,2
2016	100,0	43,0	7,8	2,7	46,3	0,2	-
2018	100,0	46,5	17,6	2,4	32,3	1,0	0,2
2020	100,0	42,1	17,4	2,0	37,1	1,2	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
Hà Giang							
2010	100,0	27,6	57,0	14,2	1,2	-	-
2012	100,0	32,9	60,5	6,6	-	-	-
2014	100,0	36,8	56,8	2,1	3,6	0,7	-
2016	100,0	19,1	72,2	5,4	0,8	-	2,5
2018	100,0	38,3	59,1	0,5	2,2	-	-
2020	100,0	44,0	40,1	10,0	5,9	-	-
Cao Bằng							
2010	100,0	36,9	52,6	4,3	3,5	2,0	0,7
2012	100,0	45,4	48,4	2,5	3,5	-	0,3
2014	100,0	39,2	53,5	2,3	4,4	0,3	0,3
2016	100,0	44,4	48,3	2,1	5,2	-	-
2018	100,0	45,3	45,7	1,6	6,5	0,6	0,4
2020	100,0	45,6	31,4	-	22,2	-	0,8
Bắc Kạn							
2010	100,0	37,8	58,2	1,5	2,5	-	-
2012	100,0	42,4	55,2	1,9	0,6	-	-
2014	100,0	34,7	59,1	0,8	5,5	-	-
2016	100,0	33,0	61,9	0,7	3,7	0,7	-
2018	100,0	65,2	30,3	0,3	3,7	0,4	0,1
2020	100,0	59,8	36,5	2,7	1,0	-	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tuyên Quang							
2010	100,0	30,6	41,5	5,8	17,3	2,5	2,4
2012	100,0	31,8	51,0	8,5	6,9	1,8	-
2014	100,0	31,7	49,3	6,4	9,1	3,3	0,2
2016	100,0	30,0	38,0	15,2	13,9	3,0	-
2018	100,0	33,1	37,1	14,3	13,3	1,5	0,7
2020	100,0	46,0	30,7	6,4	15,1	1,6	0,3
Lào Cai							
2010	100,0	37,4	38,8	13,8	9,2	0,4	0,4
2012	100,0	37,0	35,4	7,5	19,5	-	0,6
2014	100,0	30,2	44,4	14,3	9,6	0,8	0,7
2016	100,0	36,3	43,6	10,5	9,6	-	-
2018	100,0	53,1	31,1	3,0	11,2	0,6	1,0
2020	100,0	39,8	39,3	2,2	18,7	-	-
Yên Bái							
2010	100,0	28,8	58,5	4,3	8,1	-	0,3
2012	100,0	19,8	61,2	8,1	8,9	1,8	0,2
2014	100,0	34,3	40,6	4,1	16,9	1,5	2,5
2016	100,0	28,8	44,4	7,2	15,3	3,3	0,9
2018	100,0	32,2	40,5	8,9	16,0	1,4	1,0
2020	100,0	43,8	35,5	6,6	12,4	1,7	-
Thái Nguyên							
2010	100,0	27,8	44,6	1,0	18,6	7,0	1,0
2012	100,0	29,2	50,5	1,0	14,1	4,9	0,2
2014	100,0	39,4	41,8	1,5	16,0	1,1	0,3
2016	100,0	50,4	21,4	2,1	24,1	2,1	-
2018	100,0	53,5	28,7	2,3	14,0	1,5	-
2020	100,0	57,3	27,9	2,0	11,8	0,9	-
Lạng Sơn							
2010	100,0	35,8	53,3	0,4	3,8	6,1	0,5
2012	100,0	22,4	73,7	-	3,9	-	-
2014	100,0	29,8	64,1	1,2	4,1	0,5	0,3
2016	100,0	59,9	18,0	1,0	14,6	6,4	-
2018	100,0	42,1	43,6	2,8	10,8	0,7	0,1
2020	100,0	32,0	43,3	7,6	16,5	-	0,6

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Giang							
2010	100,0	35,5	33,7	2,0	26,8	1,8	0,3
2012	100,0	42,6	28,3	2,0	17,6	7,4	2,0
2014	100,0	45,5	26,9	2,8	20,4	3,7	0,8
2016	100,0	51,1	28,2	1,0	17,5	2,2	-
2018	100,0	51,2	19,9	5,8	18,9	2,4	1,6
2020	100,0	44,7	22,1	3,4	25,0	4,8	-
Phú Thọ							
2010	100,0	37,5	29,0	3,8	17,5	12,3	-
2012	100,0	42,5	38,6	7,6	10,2	1,2	-
2014	100,0	47,6	28,3	3,7	18,6	1,6	0,1
2016	100,0	64,6	18,5	1,0	15,6	0,4	-
2018	100,0	50,8	21,0	3,0	23,9	1,0	0,3
2020	100,0	55,0	14,8	5,2	22,4	1,6	1,0
Điện Biên							
2010	100,0	29,9	43,8	22,3	4,0	-	-
2012	100,0	17,3	53,2	15,5	14,0	-	-
2014	100,0	24,7	52,4	16,8	6,1	-	-
2016	100,0	24,6	63,0	7,2	5,2	-	-
2018	100,0	40,4	42,6	12,8	4,1	-	0,1
2020	100,0	37,3	57,3	-	5,4	-	-
Lai Châu							
2010	100,0	20,0	73,9	3,7	1,8	0,5	-
2012	100,0	8,2	85,7	2,3	2,6	1,3	-
2014	100,0	11,1	85,8	0,1	3,0	-	-
2016	100,0	11,5	85,3	1,2	2,1	-	-
2018	100,0	11,9	82,5	1,1	3,8	-	0,6
2020	100,0	20,4	77,7	0,6	1,3	-	-
Sơn La							
2010	100,0	56,7	33,4	2,0	7,9	-	-
2012	100,0	55,8	36,3	-	7,9	-	-
2014	100,0	40,2	38,6	4,7	16,5	-	-
2016	100,0	23,8	44,6	3,8	27,9	-	-
2018	100,0	38,4	46,4	2,2	13,0	-	-
2020	100,0	44,2	22,7	-	25,4	-	7,6

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hòa Bình							
2010	100,0	39,2	40,3	6,3	12,1	1,1	1,1
2012	100,0	34,3	42,7	0,9	17,1	5,0	-
2014	100,0	43,4	36,2	7,8	10,8	1,8	0,1
2016	100,0	34,5	43,0	2,0	20,2	0,3	-
2018	100,0	49,5	28,2	2,0	18,6	0,7	1,0
2020	100,0	54,0	33,2	4,4	7,3	-	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hóa							
2010	100,0	53,2	17,0	3,9	24,7	0,9	0,3
2012	100,0	45,4	27,1	8,4	15,6	2,8	0,6
2014	100,0	46,6	25,7	4,1	22,1	1,1	0,4
2016	100,0	52,3	28,0	5,2	9,9	4,6	-
2018	100,0	63,2	16,0	3,2	17,4	0,2	-
2020	100,0	63,7	17,6	3,3	13,8	1,5	-
Nghệ An							
2010	100,0	33,3	39,6	4,8	15,9	4,9	1,6
2012	100,0	38,4	34,7	3,3	16,2	5,1	2,3
2014	100,0	38,0	36,6	3,0	18,3	3,7	0,4
2016	100,0	41,9	33,2	3,3	16,7	3,2	1,7
2018	100,0	48,7	24,0	2,5	20,7	3,4	0,7
2020	100,0	49,4	27,0	2,5	19,2	2,0	-
Hà Tĩnh							
2010	100,0	41,4	26,4	1,1	22,3	8,0	0,9
2012	100,0	43,9	21,0	0,6	24,5	9,7	0,3
2014	100,0	53,5	22,4	1,4	20,4	1,8	0,6
2016	100,0	54,8	25,4	1,1	14,9	2,4	1,4
2018	100,0	62,2	20,3	1,1	14,0	2,1	0,3
2020	100,0	70,4	9,4	1,7	17,7	0,8	-
Quảng Bình							
2010	100,0	51,1	27,6	3,1	15,1	3,1	-
2012	100,0	36,5	33,5	5,7	22,6	1,7	-
2014	100,0	41,2	28,3	9,2	18,9	1,7	0,6
2016	100,0	39,0	32,7	4,4	21,8	-	2,2
2018	100,0	50,6	28,8	4,1	13,7	0,3	2,6
2020	100,0	45,4	26,1	2,1	25,0	-	1,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Trị							
2010	100,0	34,4	35,5	3,6	21,7	2,0	2,8
2012	100,0	29,3	42,3	4,5	20,0	0,3	3,5
2014	100,0	37,0	41,3	4,6	14,2	1,1	1,9
2016	100,0	40,4	33,4	4,3	21,5	-	0,4
2018	100,0	39,5	30,7	4,3	24,0	0,2	1,3
2020	100,0	47,0	32,1	6,2	13,0	0,5	1,3
Thừa Thiên - Huế							
2010	100,0	42,5	27,4	4,4	23,4	-	2,3
2012	100,0	35,7	39,5	3,5	19,9	0,7	0,8
2014	100,0	35,5	38,6	4,5	19,1	0,9	1,5
2016	100,0	42,6	43,5	-	13,5	0,3	0,2
2018	100,0	40,3	37,7	0,9	20,7	-	0,5
2020	100,0	50,6	26,8	1,3	17,3	-	4,0
Đà Nẵng							
2010	100,0	49,9	4,6	-	39,6	0,3	5,6
2012	100,0	54,6	9,3	0,2	35,8	0,1	-
2014	100,0	66,0	7,7	0,9	24,1	0,8	0,6
2016	100,0	69,1	5,3	0,2	25,2	0,1	0,1
2018	100,0	70,3	5,9	0,3	21,5	1,0	1,0
2020	100,0	68,1	6,7	0,5	22,6	-	2,2
Quảng Nam							
2010	100,0	40,8	29,9	2,9	24,6	1,8	-
2012	100,0	43,5	26,6	5,0	24,6	0,3	-
2014	100,0	40,3	32,5	4,5	21,4	1,1	0,2
2016	100,0	47,1	24,0	3,8	25,1	-	-
2018	100,0	45,6	18,8	6,0	28,0	1,6	-
2020	100,0	45,7	14,5	3,5	35,7	-	0,6
Quảng Ngãi							
2010	100,0	30,9	18,1	3,1	46,8	1,2	-
2012	100,0	41,4	14,7	0,5	41,5	-	1,8
2014	100,0	45,3	19,2	0,7	31,6	1,2	2,1
2016	100,0	43,4	19,2	1,6	30,4	3,2	2,2
2018	100,0	46,4	24,3	0,5	27,2	0,9	0,8
2020	100,0	48,1	11,5	1,6	36,4	0,3	2,2

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Định							
2010	100,0	45,0	10,0	1,8	41,8	1,2	0,1
2012	100,0	40,9	4,9	2,7	48,3	3,1	0,1
2014	100,0	44,9	13,0	2,8	37,5	1,1	0,7
2016	100,0	55,9	12,0	2,2	27,9	1,6	0,4
2018	100,0	46,2	12,1	0,9	40,1	0,5	0,2
2020	100,0	38,5	9,6	1,4	50,1	0,5	0,1
Phú Yên							
2010	100,0	27,9	21,6	5,2	38,0	1,5	5,9
2012	100,0	36,4	19,4	2,3	40,4	1,2	0,2
2014	100,0	35,2	30,8	0,7	31,2	0,8	1,3
2016	100,0	40,8	29,3	-	27,3	1,3	1,3
2018	100,0	37,1	37,1	0,4	24,4	0,6	0,5
2020	100,0	28,8	42,5	0,1	28,3	0,3	-
Khánh Hòa							
2010	100,0	23,8	37,2	4,6	30,4	0,9	3,2
2012	100,0	25,8	35,9	5,9	30,3	-	2,1
2014	100,0	36,3	28,4	11,5	22,1	0,5	1,2
2016	100,0	24,1	35,2	3,8	32,7	1,3	2,8
2018	100,0	38,0	36,7	7,6	16,3	0,5	1,0
2020	100,0	40,1	14,7	20,4	24,6	-	0,3
Ninh Thuận							
2010	100,0	35,7	17,5	3,5	38,3	0,3	4,7
2012	100,0	26,7	7,1	0,6	59,5	0,8	5,3
2014	100,0	27,6	24,6	4,1	39,5	1,7	2,5
2016	100,0	32,8	27,8	1,8	33,7	2,6	1,4
2018	100,0	35,1	25,3	4,1	24,1	10,3	1,1
2020	100,0	37,7	23,6	7,3	27,7	0,2	3,5
Bình Thuận							
2010	100,0	30,6	17,5	3,8	45,0	0,1	2,9
2012	100,0	26,0	15,8	4,0	52,9	1,2	0,1
2014	100,0	43,5	19,5	3,6	30,1	1,3	2,0
2016	100,0	41,3	12,4	6,1	38,9	1,3	-
2018	100,0	46,3	11,0	11,2	30,0	-	1,6
2020	100,0	42,6	17,1	2,4	34,1	1,4	2,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	100,0	15,0	49,4	-	35,6	-	-
2012	100,0	12,7	53,9	1,0	31,9	-	0,5
2014	100,0	22,2	37,3	0,6	39,2	0,5	0,1
2016	100,0	25,7	46,7	1,8	25,7	-	-
2018	100,0	31,8	44,4	0,9	22,6	0,1	0,2
2020	100,0	42,2	38,2	4,5	15,1	-	-
Gia Lai							
2010	100,0	31,8	13,7	0,7	53,5	0,2	-
2012	100,0	35,1	17,8	2,7	44,4	-	-
2014	100,0	36,2	22,2	0,9	40,1	0,4	0,3
2016	100,0	46,8	18,8	4,4	30,0	-	-
2018	100,0	43,1	12,8	7,0	35,6	1,1	0,4
2020	100,0	58,9	10,0	0,3	30,7	-	-
Đắk Lắk							
2010	100,0	22,5	22,2	0,8	51,9	1,1	1,6
2012	100,0	25,7	24,7	0,9	48,3	0,1	0,4
2014	100,0	28,3	28,4	1,3	41,1	0,5	0,4
2016	100,0	32,7	18,4	1,3	45,4	2,1	0,2
2018	100,0	49,3	18,1	2,6	29,3	0,4	0,3
2020	100,0	36,6	28,4	1,2	30,1	0,4	3,5
Đắk Nông							
2010	100,0	26,4	16,9	0,8	49,6	5,2	1,1
2012	100,0	32,3	24,4	1,5	36,8	0,3	4,6
2014	100,0	36,4	26,6	1,2	33,6	0,8	1,4
2016	100,0	33,5	25,3	1,4	37,9	1,3	0,6
2018	100,0	55,0	13,7	0,5	29,4	1,1	0,5
2020	100,0	56,0	4,8	1,4	37,8	-	-
Lâm Đồng							
2010	100,0	35,1	22,4	4,2	36,3	0,5	1,5
2012	100,0	34,9	20,2	0,5	44,1	-	0,3
2014	100,0	35,0	27,3	5,1	32,1	0,4	0,1
2016	100,0	46,4	17,5	7,8	28,3	-	-
2018	100,0	50,3	19,1	3,2	26,8	0,6	-
2020	100,0	42,0	28,7	3,1	23,3	2,5	0,5

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*							
Bình Phước							
2010	100,0	51,3	17,7	2,3	26,3	1,5	1,1
2012	100,0	34,3	29,1	2,8	33,6	-	0,2
2014	100,0	58,4	8,3	2,2	29,4	0,1	1,7
2016	100,0	49,4	11,8	2,7	33,7	-	2,4
2018	100,0	51,5	6,7	0,3	37,7	2,6	1,1
2020	100,0	45,6	13,9	3,3	35,2	-	2,0
Tây Ninh							
2010	100,0	47,3	6,5	-	43,6	1,1	1,6
2012	100,0	45,9	13,8	0,4	39,9	-	-
2014	100,0	52,8	11,4	0,7	33,8	1,1	0,2
2016	100,0	56,4	3,8	-	39,6	0,2	-
2018	100,0	57,5	7,9	0,5	31,6	1,8	0,8
2020	100,0	57,7	2,3	-	37,5	2,4	-
Bình Dương							
2010	100,0	34,2	9,3	5,2	48,2	0,5	2,5
2012	100,0	42,5	10,9	4,0	42,6	0,1	-
2014	100,0	38,0	12,5	4,9	42,9	0,1	1,6
2016	100,0	44,4	10,0	9,9	35,4	0,2	0,1
2018	100,0	48,7	10,6	2,0	37,5	0,4	0,8
2020	100,0	43,1	3,3	4,8	48,6	-	0,2
Đồng Nai							
2010	100,0	48,2	8,6	1,9	37,2	3,5	0,6
2012	100,0	38,7	14,8	2,1	38,8	5,5	0,1
2014	100,0	57,2	11,9	4,9	24,0	1,3	0,8
2016	100,0	57,3	9,1	3,7	26,3	0,9	2,7
2018	100,0	63,2	11,2	5,4	17,4	1,9	0,9
2020	100,0	61,5	5,9	7,8	13,6	0,1	11,1
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2010	100,0	38,5	11,0	5,5	20,0	0,6	24,3
2012	100,0	51,1	17,2	2,6	27,8	0,4	0,8
2014	100,0	57,8	6,5	4,8	29,0	0,6	1,3
2016	100,0	54,2	3,1	2,8	39,1	-	0,9
2018	100,0	65,4	4,1	1,7	27,4	0,4	1,0
2020	100,0	58,5	6,0	12,2	23,3	-	-

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
TP. Hồ Chí Minh							
2010	100,0	64,8	4,5	1,8	26,1	0,6	2,2
2012	100,0	62,8	5,5	2,0	27,1	0,7	2,0
2014	100,0	72,0	2,7	2,5	20,3	0,2	2,4
2016	100,0	70,8	4,9	3,8	20,3	-	0,1
2018	100,0	74,3	4,8	3,6	16,9	0,2	0,3
2020	100,0	65,2	5,9	4,1	24,3	0,1	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2010	100,0	36,5	15,4	1,1	44,1	1,2	1,7
2012	100,0	55,2	13,8	3,0	25,5	1,0	1,4
2014	100,0	55,1	10,6	2,9	29,6	0,2	1,7
2016	100,0	52,4	6,9	0,4	38,8	0,4	1,1
2018	100,0	52,0	10,9	1,9	34,0	0,6	0,6
2020	100,0	52,0	6,5	0,6	39,5	-	1,5
Tiền Giang							
2010	100,0	34,9	22,6	5,2	33,7	3,1	0,6
2012	100,0	41,6	23,9	2,8	28,0	3,6	0,04
2014	100,0	36,5	18,9	8,0	34,6	1,3	0,9
2016	100,0	33,8	18,2	10,4	36,5	0,9	0,2
2018	100,0	43,4	19,9	5,9	27,6	1,6	1,6
2020	100,0	44,5	13,8	5,7	33,8	0,2	1,9
Bến Tre							
2010	100,0	24,9	19,2	1,6	52,0	1,1	1,2
2012	100,0	26,3	17,8	1,3	38,6	0,2	15,9
2014	100,0	35,6	21,0	2,3	33,7	0,5	6,9
2016	100,0	46,1	14,1	0,3	37,1	1,4	1,0
2018	100,0	49,5	13,6	2,6	34,1	-	0,3
2020	100,0	49,7	18,4	0,4	30,6	-	1,0
Trà Vinh							
2010	100,0	32,7	17,2	4,9	44,9	0,1	0,2
2012	100,0	23,0	16,5	1,7	57,4	1,2	0,1
2014	100,0	35,2	12,1	1,5	50,1	0,4	0,7
2016	100,0	44,2	7,2	-	48,6	0,1	-
2018	100,0	40,7	8,8	1,6	45,4	2,7	0,7
2020	100,0	35,0	10,4	2,6	51,0	-	1,1

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Vĩnh Long							
2010	100,0	31,4	28,3	0,9	33,8	3,5	2,1
2012	100,0	27,5	42,0	1,1	26,1	0,8	2,5
2014	100,0	35,3	38,4	0,5	24,3	0,8	0,7
2016	100,0	33,4	39,2	-	27,1	0,2	0,2
2018	100,0	42,5	27,6	0,8	26,6	1,2	1,3
2020	100,0	46,1	26,6	0,5	24,0	1,4	1,4
Đồng Tháp							
2010	100,0	15,6	24,3	2,0	57,7	0,1	0,2
2012	100,0	27,5	30,2	0,6	40,3	0,5	1,0
2014	100,0	29,0	21,7	2,1	45,9	1,0	0,3
2016	100,0	31,6	16,2	1,3	49,3	1,7	-
2018	100,0	41,8	15,4	1,1	38,3	2,9	0,5
2020	100,0	42,3	15,4	2,3	38,9	1,0	0,1
An Giang							
2010	100,0	14,0	16,8	1,9	59,0	6,2	2,1
2012	100,0	16,8	19,0	2,0	61,2	1,0	-
2014	100,0	24,4	17,6	2,4	52,4	2,6	0,6
2016	100,0	23,6	15,9	3,6	56,7	0,2	-
2018	100,0	37,4	13,0	1,5	46,6	0,6	0,8
2020	100,0	42,3	13,8	1,2	40,5	1,0	1,2
Kiên Giang							
2010	100,0	29,6	19,6	0,9	46,0	3,9	-
2012	100,0	45,0	23,4	0,8	29,6	0,2	1,1
2014	100,0	43,2	17,1	0,8	38,0	0,2	0,7
2016	100,0	43,7	12,4	0,5	42,6	0,7	0,1
2018	100,0	37,5	17,7	3,9	40,0	0,7	0,2
2020	100,0	32,7	15,9	5,4	44,7	-	1,3
Cần Thơ							
2010	100,0	54,2	7,3	3,7	32,5	0,9	1,5
2012	100,0	41,7	11,0	0,8	36,1	2,4	8,1
2014	100,0	61,2	10,3	0,5	21,8	1,5	4,8
2016	100,0	56,3	5,8	-	32,8	0,1	5,0
2018	100,0	56,3	5,4	0,4	36,7	1,2	0,1
2020	100,0	54,4	5,7	2,7	35,8	-	1,4

3.4 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of outpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region polyclinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hậu Giang							
2010	100,0	24,9	21,0	1,2	50,0	-	3,0
2012	100,0	31,1	20,5	0,1	39,4	0,2	8,8
2014	100,0	30,1	13,5	0,4	36,6	0,8	18,6
2016	100,0	39,9	17,9	-	28,9	0,9	12,4
2018	100,0	25,7	10,4	0,9	51,6	0,2	11,2
2020	100,0	26,3	21,1	-	51,9	0,2	0,5
Sóc Trăng							
2010	100,0	16,7	32,0	0,7	49,7	0,7	0,1
2012	100,0	27,0	18,7	3,0	50,6	-	0,8
2014	100,0	18,1	33,7	0,3	45,6	0,7	1,6
2016	100,0	22,7	36,2	-	40,7	0,1	0,4
2018	100,0	35,3	25,2	0,9	37,4	1,0	0,3
2020	100,0	41,9	23,5	-	34,2	-	0,4
Bạc Liêu							
2010	100,0	26,9	20,6	4,0	48,5	-	-
2012	100,0	27,4	27,4	0,5	42,3	2,5	-
2014	100,0	32,6	19,6	0,5	46,1	0,1	1,2
2016	100,0	50,5	18,6	-	29,7	-	1,3
2018	100,0	39,5	19,0	0,5	37,5	0,5	3,0
2020	100,0	37,1	11,2	-	48,7	1,2	1,9
Cà Mau							
2010	100,0	45,4	21,5	2,9	29,9	0,3	0,1
2012	100,0	43,4	18,4	0,7	36,2	0,6	0,7
2014	100,0	33,8	11,4	2,8	51,0	0,8	0,2
2016	100,0	41,8	9,5	0,8	46,9	1,0	0,1
2018	100,0	37,9	6,8	0,7	48,6	1,4	4,7
2020	100,0	44,6	3,4	-	51,5	0,3	0,2

3.5 Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố

Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**100,0**	**83,2**	**6,9**	**3,8**	**5,4**	**0,2**	**0,5**
2012	**100,0**	**82,6**	**8,3**	**3,3**	**5,3**	**0,3**	**0,2**
2014	**100,0**	**85,7**	**5,7**	**3,9**	**4,2**	**0,1**	**0,4**
2016	**100,0**	**85,1**	**5,2**	**3,0**	**6,3**	**0,2**	**0,2**
2018	**100,0**	**86,8**	**3,7**	**2,2**	**6,6**	**0,1**	**0,7**
2020	**100,0**	**87,9**	**3,1**	**2,1**	**6,6**	**0,1**	**0,3**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	100,0	85,8	7,1	5,0	1,4	-	0,7
2012	100,0	89,9	2,8	4,8	2,4	-	-
2014	100,0	90,6	3,9	1,4	3,5	0,2	0,4
2016	100,0	90,7	1,3	2,9	5,1	-	-
2018	100,0	91,1	2,0	1,7	3,2	-	2,1
2020	100,0	93,6	0,7	2,2	2,9	-	0,7
Vĩnh Phúc							
2010	100,0	86,0	10,7	3,3	-	-	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-	-	-
2014	100,0	94,7	2,3	1,2	1,8	-	-
2016	100,0	90,9	1,4	1,1	6,7	-	-
2018	100,0	94,9	0,6	0,7	3,9	-	-
2020	100,0	88,6	-	1,7	9,8	-	-
Bắc Ninh							
2010	100,0	90,7	3,1	1,5	3,2	-	1,5
2012	100,0	93,2	-	4,7	2,1	-	-
2014	100,0	93,0	2,1	-	4,5	0,4	-
2016	100,0	85,8	5,5	-	8,8	-	-
2018	100,0	94,9	1,0	0,6	3,4	-	-
2020	100,0	82,4	4,8	-	9,6	-	3,2
Quảng Ninh							
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	93,7	4,4	1,9	-	-	-
2014	100,0	86,0	7,9	3,4	1,9	0,3	0,5
2016	100,0	79,4	14,6	6,0	-	-	-
2018	100,0	85,9	2,3	9,5	1,0	-	1,3
2020	100,0	96,5	-	2,0	-	-	1,5

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hải Dương							
2010	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
2012	100,0	81,1	10,1	1,5	7,3	-	-
2014	100,0	83,4	9,6	2,3	2,7	-	2,1
2016	100,0	87,9	7,6	4,6	-	-	-
2018	100,0	93,1	1,9	1,0	3,2	0,8	-
2020	100,0	80,5	17,6	-	1,9	-	-
Hải Phòng							
2010	100,0	92,2	1,1	5,6	1,1	-	-
2012	100,0	93,0	1,3	2,8	2,9	-	-
2014	100,0	89,0	2,2	4,6	2,0	1,2	0,9
2016	100,0	89,5	-	2,4	7,2	0,9	-
2018	100,0	91,3	0,5	2,2	5,5	0,2	0,2
2020	100,0	92,0	-	2,4	5,6	-	-
Hưng Yên							
2010	100,0	87,8	5,3	3,5	3,5	-	-
2012	100,0	89,0	9,2	-	1,9	-	-
2014	100,0	93,8	3,5	-	2,8	-	-
2016	100,0	84,4	4,4	-	8,3	2,9	-
2018	100,0	92,6	2,1	0,7	2,6	2,1	-
2020	100,0	95,4	3,5	1,2	-	-	-
Thái Bình							
2010	100,0	85,2	7,3	7,5	-	-	-
2012	100,0	78,3	8,6	13,1	-	-	-
2014	100,0	79,9	2,4	11,5	5,9	0,3	-
2016	100,0	81,3	11,5	3,8	-	3,5	-
2018	100,0	90,3	4,4	3,2	2,1	-	-
2020	100,0	99,1	0,4	0,5	-	-	-
Hà Nam							
2010	100,0	89,0	6,3	-	4,8	-	-
2012	100,0	68,5	29,6	-	1,9	-	-
2014	100,0	86,6	3,4	5,5	4,5	-	-
2016	100,0	94,5	3,6	1,9	-	-	-
2018	100,0	95,0	1,7	0,9	1,5	1,0	-
2020	100,0	100,0	-	-	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Nam Định							
2010	100,0	92,8	2,4	1,2	2,4	1,2	-
2012	100,0	77,3	6,4	3,9	11,1	1,2	-
2014	100,0	95,1	3,4	-	1,2	-	0,3
2016	100,0	89,9	5,5	-	4,6	-	-
2018	100,0	91,1	3,7	0,6	4,4	0,3	-
2020	100,0	89,2	4,0	-	6,8	-	-
Ninh Bình							
2010	100,0	80,2	1,4	15,6	2,8	-	-
2012	100,0	83,6	6,4	-	10,0	-	-
2014	100,0	83,2	9,2	3,3	2,8	-	1,5
2016	100,0	94,5	4,4	1,2	-	-	-
2018	100,0	97,2	0,2	0,5	1,9	-	0,3
2020	100,0	98,3	-	1,8	-	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
Hà Giang							
2010	100,0	80,5	14,2	1,8	1,8	-	1,8
2012	100,0	50,1	40,6	9,3	-	-	-
2014	100,0	58,0	40,5	1,2	-	-	0,3
2016	100,0	54,1	17,7	26,9	-	-	1,4
2018	100,0	86,2	8,3	5,5	-	-	-
2020	100,0	61,4	10,8	19,7	8,1	-	-
Cao Bằng							
2010	100,0	91,6	8,4	-	-	-	-
2012	100,0	78,1	11,2	10,7	-	-	-
2014	100,0	92,0	6,1	1,3	0,4	-	0,3
2016	100,0	91,3	5,5	3,2	-	-	-
2018	100,0	97,1	1,8	0,3	-	0,4	0,4
2020	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Bắc Kạn							
2010	100,0	84,4	15,6	-	-	-	-
2012	100,0	90,5	9,5	-	-	-	-
2014	100,0	83,9	13,1	0,8	1,8	0,3	-
2016	100,0	91,8	6,6	1,7	-	-	-
2018	100,0	91,0	6,1	1,4	1,4	-	-
2020	100,0	92,2	7,8	-	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tuyên Quang							
2010	100,0	51,0	19,4	24,2	5,4	-	-
2012	100,0	80,6	10,8	5,0	-	2,4	1,3
2014	100,0	72,2	12,1	12,7	2,9	0,2	-
2016	100,0	69,9	6,8	10,4	12,9	-	-
2018	100,0	78,5	5,0	10,4	6,1	-	-
2020	100,0	72,9	8,2	3,4	15,5	-	-
Lào Cai							
2010	100,0	72,2	15,9	9,8	-	-	2,0
2012	100,0	73,7	16,4	6,8	1,6	-	1,5
2014	100,0	62,5	23,2	11,6	2,7	-	-
2016	100,0	90,0	8,1	1,9	-	-	-
2018	100,0	88,5	3,3	3,2	4,8	-	0,3
2020	100,0	96,1	-	-	3,9	-	-
Yên Bái							
2010	100,0	69,4	26,8	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	67,3	15,2	8,8	8,7	-	-
2014	100,0	82,2	4,3	8,1	3,7	-	1,7
2016	100,0	66,4	22,6	6,9	4,1	-	-
2018	100,0	80,4	4,8	9,1	5,4	-	0,3
2020	100,0	84,9	-	13,7	1,5	-	-
Thái Nguyên							
2010	100,0	83,0	8,1	3,2	4,1	0,9	0,8
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	92,2	5,2	0,6	1,7	-	0,3
2016	100,0	91,2	8,8	-	-	-	-
2018	100,0	83,1	11,9	0,8	3,4	0,2	0,7
2020	100,0	92,4	3,0	-	4,6	-	-
Lạng Sơn							
2010	100,0	91,6	6,6	1,8	-	-	-
2012	100,0	69,2	23,7	-	7,2	-	-
2014	100,0	91,1	7,4	0,7	0,8	-	-
2016	100,0	85,3	14,7	-	-	-	-
2018	100,0	87,8	11,3	0,4	0,5	-	-
2020	100,0	93,1	6,9	-	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bắc Giang							
2010	100,0	94,6	1,6	3,8	-	-	-
2012	100,0	76,6	16,7	3,9	2,8	-	-
2014	100,0	89,8	5,8	0,9	3,2	0,4	-
2016	100,0	86,4	8,7	1,5	3,4	-	-
2018	100,0	94,3	2,9	-	2,9	-	-
2020	100,0	95,5	3,0	1,5	-	-	-
Phú Thọ							
2010	100,0	84,0	3,7	1,5	3,4	7,4	-
2012	100,0	93,6	5,1	1,3	-	-	-
2014	100,0	90,5	6,7	2,0	0,6	0,2	-
2016	100,0	84,9	9,6	5,5	-	-	-
2018	100,0	94,0	3,2	0,5	2,3	-	-
2020	100,0	77,2	12,8	1,0	9,0	-	-
Điện Biên							
2010	100,0	75,0	13,3	9,8	2,0	-	-
2012	100,0	61,0	17,1	21,9	-	-	-
2014	100,0	71,9	20,4	7,8	-	-	-
2016	100,0	52,6	7,2	40,2	-	-	-
2018	100,0	81,2	11,8	7,1	-	-	-
2020	100,0	78,8	19,1	-	2,2	-	-
Lai Châu							
2010	100,0	71,0	25,5	3,5	-	-	-
2012	100,0	80,1	17,5	-	-	-	2,4
2014	100,0	70,1	25,8	3,5	0,6	-	-
2016	100,0	87,7	12,3	-	-	-	-
2018	100,0	61,9	8,8	1,4	0,1	-	27,8
2020	100,0	74,4	16,7	9,0	-	-	-
Sơn La							
2010	100,0	91,1	8,9	-	-	-	-
2012	100,0	80,2	16,6	3,2	-	-	-
2014	100,0	88,0	6,7	3,0	1,6	-	0,6
2016	100,0	92,0	1,2	1,2	5,6	-	-
2018	100,0	92,1	4,1	1,0	2,7	-	-
2020	100,0	94,7	1,4	-	3,9	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hòa Bình							
2010	100,0	80,4	6,9	10,7	-	-	2,1
2012	100,0	84,9	11,4	1,8	-	1,8	-
2014	100,0	85,9	7,1	6,0	1,1	-	-
2016	100,0	89,6	8,4	2,0	-	-	-
2018	100,0	92,4	0,6	5,6	1,4	-	-
2020	100,0	91,6	5,7	2,7	-	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal area***							
Thanh Hóa							
2010	100,0	79,9	14,9	3,2	2,0	-	-
2012	100,0	79,6	11,1	3,5	5,9	-	-
2014	100,0	78,0	8,9	8,0	5,1	-	-
2016	100,0	86,3	5,0	1,2	7,5	-	-
2018	100,0	86,2	5,2	2,2	6,3	-	0,2
2020	100,0	91,3	-	3,4	5,3	-	-
Nghệ An							
2010	100,0	82,1	7,9	3,8	5,0	-	1,3
2012	100,0	76,9	14,3	1,1	5,6	2,2	-
2014	100,0	82,7	8,7	4,5	4,1	-	-
2016	100,0	77,8	12,3	5,5	4,4	-	-
2018	100,0	82,0	8,1	2,2	7,4	-	0,4
2020	100,0	90,7	0,9	1,9	4,8	1,7	-
Hà Tĩnh							
2010	100,0	78,2	10,9	7,0	3,0	-	1,0
2012	100,0	90,6	6,4	1,9	1,1	-	-
2014	100,0	91,5	4,8	0,5	3,0	-	0,2
2016	100,0	87,6	9,3	-	3,1	-	-
2018	100,0	90,9	4,9	0,9	2,8	-	0,6
2020	100,0	91,3	7,0	-	1,7	-	-
Quảng Bình							
2010	100,0	86,2	6,4	1,0	6,4	-	-
2012	100,0	80,0	17,6	-	-	-	2,4
2014	100,0	84,6	10,3	2,9	1,4	-	0,8
2016	100,0	89,3	6,6	4,1	-	-	-
2018	100,0	90,4	5,7	1,7	1,8	-	0,5
2020	100,0	94,5	3,7	1,8	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Quảng Trị							
2010	100,0	72,8	21,0	-	6,3	-	-
2012	100,0	78,6	5,9	14,2	1,3	-	-
2014	100,0	78,4	9,9	4,8	5,0	0,3	1,7
2016	100,0	92,0	2,1	6,0	-	-	-
2018	100,0	89,0	2,9	0,8	6,2	0,7	0,4
2020	100,0	98,4	1,6	-	-	-	-
Thừa Thiên - Huế							
2010	100,0	86,2	8,1	1,4	4,2	-	-
2012	100,0	91,1	-	1,7	7,2	-	-
2014	100,0	90,4	2,6	2,6	2,9	-	1,4
2016	100,0	88,6	10,3	-	-	-	1,1
2018	100,0	83,0	15,3	0,5	1,2	-	-
2020	100,0	95,2	-	1,3	3,5	-	-
Đà Nẵng							
2010	100,0	82,2	-	-	17,8	-	-
2012	100,0	81,7	1,2	4,0	13,2	-	-
2014	100,0	87,8	0,4	4,2	7,4	0,2	-
2016	100,0	95,7	-	-	4,3	-	-
2018	100,0	86,5	-	0,8	12,6	-	-
2020	100,0	87,7	-	-	11,2	-	1,1
Quảng Nam							
2010	100,0	89,4	2,9	2,8	4,8	-	-
2012	100,0	89,9	4,0	2,1	4,0	-	-
2014	100,0	79,0	3,3	4,8	12,4	-	0,5
2016	100,0	76,2	10,4	-	13,4	-	-
2018	100,0	77,5	0,5	2,5	19,5	-	-
2020	100,0	68,2	15,4	-	16,4	-	-
Quảng Ngãi							
2010	100,0	89,7	5,8	-	3,0	-	1,5
2012	100,0	84,5	8,9	-	6,6	-	-
2014	100,0	91,4	5,3	1,0	2,0	-	0,3
2016	100,0	92,9	1,2	4,8	1,1	-	-
2018	100,0	94,0	3,0	0,5	1,8	0,2	0,5
2020	100,0	94,5	-	2,8	2,7	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Bình Định							
2010	100,0	95,0	0,7	0,8	3,5	-	-
2012	100,0	83,8	5,0	3,3	6,5	1,3	-
2014	100,0	95,7	0,8	1,0	2,5	-	-
2016	100,0	91,2	6,1	-	2,7	-	-
2018	100,0	95,3	0,2	1,1	2,7	-	0,7
2020	100,0	97,2	-	-	2,9	-	-
Phú Yên							
2010	100,0	74,8	-	20,8	4,4	-	-
2012	100,0	84,3	6,5	-	9,2	-	-
2014	100,0	92,7	2,7	-	2,7	2,0	-
2016	100,0	83,6	-	-	16,4	-	-
2018	100,0	94,5	2,9	-	2,6	-	-
2020	100,0	95,0	2,5	-	2,5	-	-
Khánh Hòa							
2010	100,0	80,0	6,0	3,5	9,4	-	1,1
2012	100,0	97,9	-	2,1	-	-	-
2014	100,0	85,3	5,2	4,1	5,1	-	0,4
2016	100,0	84,8	7,7	-	5,1	-	2,4
2018	100,0	87,1	3,2	2,9	6,8	-	-
2020	100,0	60,8	17,9	-	21,3	-	-
Ninh Thuận							
2010	100,0	57,7	1,0	-	41,3	-	-
2012	100,0	83,7	10,0	2,0	4,3	-	-
2014	100,0	79,2	5,6	8,5	4,2	1,0	1,6
2016	100,0	94,8	-	-	3,5	-	1,7
2018	100,0	89,2	1,7	8,2	0,6	-	0,3
2020	100,0	90,3	-	-	5,0	-	4,8
Bình Thuận							
2010	100,0	70,9	8,7	2,9	17,4	-	-
2012	100,0	65,9	15,0	5,5	13,6	-	-
2014	100,0	83,4	2,0	4,0	10,6	-	-
2016	100,0	89,6	2,8	1,0	6,6	-	-
2018	100,0	84,7	1,2	6,1	7,4	0,3	0,3
2020	100,0	81,9	1,6	-	16,6	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	100,0	78,3	10,5	-	11,2	-	-
2012	100,0	35,7	40,7	18,3	5,3	-	-
2014	100,0	48,6	50,6	0,4	0,4	-	-
2016	100,0	90,5	-	-	9,5	-	-
2018	100,0	56,8	40,2	0,3	2,7	-	-
2020	100,0	79,6	18,3	-	2,1	-	-
Gia lai							
2010	100,0	92,6	2,7	0,9	3,7	-	-
2012	100,0	92,4	4,6	-	3,0	-	-
2014	100,0	75,9	3,0	14,0	7,1	-	-
2016	100,0	70,3	10,2	6,0	12,3	1,2	-
2018	100,0	84,0	2,7	4,7	7,9	-	0,7
2020	100,0	88,5	9,2	2,3	-	-	-
Đắk Lắk							
2010	100,0	78,0	1,3	4,1	16,6	-	-
2012	100,0	76,0	8,1	2,5	13,5	-	-
2014	100,0	79,1	4,8	3,8	12,1	-	0,2
2016	100,0	71,8	2,4	1,5	24,4	-	-
2018	100,0	78,6	3,6	3,8	13,8	-	0,2
2020	100,0	83,6	2,9	1,0	12,5	-	-
Đắk Nông							
2010	100,0	64,5	5,4	-	26,7	-	3,5
2012	100,0	78,1	7,2	-	7,4	2,6	4,6
2014	100,0	73,9	11,6	0,3	14,0	-	0,3
2016	100,0	64,3	8,4	0,9	25,0	1,5	-
2018	100,0	92,5	3,2	-	3,9	-	0,4
2020	100,0	75,5	9,0	-	15,6	-	-
Lâm Đồng							
2010	100,0	53,4	-	1,2	37,6	-	7,7
2012	100,0	83,1	4,2	-	12,7	-	-
2014	100,0	88,8	3,9	3,5	3,8	-	-
2016	100,0	81,9	9,6	2,2	4,1	-	2,1
2018	100,0	87,8	6,9	0,7	3,9	0,3	0,3
2020	100,0	79,5	9,3	-	11,2	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*							
Bình Phước							
2010	100,0	68,2	12,3	-	19,5	-	-
2012	100,0	60,0	25,6	-	14,4	-	-
2014	100,0	87,0	0,6	-	12,4	-	-
2016	100,0	83,7	4,2	-	12,1	-	-
2018	100,0	91,0	0,6	-	8,4	-	-
2020	100,0	85,6	1,9	-	10,8	-	1,7
Tây Ninh							
2010	100,0	89,7	-	-	10,3	-	-
2012	100,0	66,2	23,2	-	10,6	-	-
2014	100,0	89,8	0,8	-	9,4	-	-
2016	100,0	91,1	-	-	6,3	-	2,6
2018	100,0	66,8	3,4	-	29,8	-	-
2020	100,0	84,7	-	-	15,4	-	-
Bình Dương							
2010	100,0	67,3	19,1	-	9,9	-	3,7
2012	100,0	68,6	5,7	8,3	17,5	-	-
2014	100,0	76,6	2,3	10,8	10,4	-	-
2016	100,0	80,3	3,7	-	16,0	-	-
2018	100,0	88,9	-	1,9	9,3	-	-
2020	100,0	87,3	-	-	12,7	-	-
Đồng Nai							
2010	100,0	90,8	4,0	1,3	4,0	-	-
2012	100,0	82,7	3,5	6,9	6,8	-	-
2014	100,0	79,4	1,1	17,9	1,5	-	0,2
2016	100,0	94,1	-	1,0	3,0	-	2,0
2018	100,0	90,8	0,8	2,3	5,8	-	0,3
2020	100,0	86,4	2,9	5,2	5,4	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2010	100,0	95,6	2,4	-	2,0	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	95,3	2,9	-	1,7	-	-
2016	100,0	95,3	2,3	-	2,4	-	-
2018	100,0	91,8	2,6	0,6	5,0	-	-
2020	100,0	91,1	6,0	2,9	-	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
TP. Hồ Chí Minh							
2010	100,0	92,1	-	1,5	6,4	-	-
2012	100,0	91,1	2,0	-	7,0	-	-
2014	100,0	95,1	0,7	-	4,2	-	-
2016	100,0	80,7	-	-	19,3	-	-
2018	100,0	75,3	2,3	1,8	20,1	-	0,4
2020	100,0	81,7	-	7,2	11,1	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2010	100,0	96,2	-	1,3	1,2	1,3	-
2012	100,0	85,7	8,0	3,2	3,2	-	-
2014	100,0	98,3	-	1,3	0,5	-	-
2016	100,0	96,9	-	3,1	-	-	-
2018	100,0	85,4	-	10,8	3,7	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Tiền Giang							
2010	100,0	91,6	-	5,2	3,2	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	87,6	2,6	7,5	2,0	-	0,3
2016	100,0	87,0	-	9,1	3,9	-	-
2018	100,0	94,7	1,3	2,0	1,2	0,4	0,4
2020	100,0	93,9	-	-	6,1	-	-
Bến Tre							
2010	100,0	95,7	-	4,3	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2014	100,0	91,9	2,1	2,0	3,6	-	0,4
2016	100,0	82,3	-	11,6	4,4	-	1,8
2018	100,0	90,3	0,5	1,6	6,6	1,0	-
2020	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Trà Vinh							
2010	100,0	96,6	1,2	-	2,2	-	-
2012	100,0	95,4	-	3,1	1,5	-	-
2014	100,0	93,9	1,6	-	4,5	-	-
2016	100,0	93,8	-	-	6,3	-	-
2018	100,0	88,8	2,3	2,8	6,0	-	-
2020	100,0	90,9	4,6	2,2	2,2	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Vĩnh Long							
2010	100,0	90,6	2,2	4,7	2,4	-	-
2012	100,0	83,7	2,7	-	2,7	-	10,9
2014	100,0	91,6	3,7	0,8	3,5	-	0,4
2016	100,0	98,0	-	-	2,0	-	-
2018	100,0	91,5	2,0	1,0	5,5	-	-
2020	100,0	78,2	2,2	-	19,6	-	-
Đồng Tháp							
2010	100,0	77,8	1,3	19,7	1,3	-	-
2012	100,0	84,8	11,2	-	-	2,8	1,2
2014	100,0	85,0	6,5	3,4	5,2	-	-
2016	100,0	92,5	1,3	1,2	5,0	-	-
2018	100,0	84,9	3,5	3,4	8,3	-	-
2020	100,0	74,4	4,4	10,7	10,5	-	-
An Giang							
2010	100,0	73,3	-	12,1	14,6	-	-
2012	100,0	74,9	5,5	7,7	12,0	-	-
2014	100,0	76,5	3,9	7,8	11,8	-	-
2016	100,0	54,1	3,2	29,1	13,6	-	-
2018	100,0	82,6	1,1	6,7	9,6	-	-
2020	100,0	80,5	4,1	2,6	10,4	-	2,5
Kiên Giang							
2010	100,0	88,4	6,9	1,1	3,6	-	-
2012	100,0	83,5	4,7	9,3	2,5	-	-
2014	100,0	84,8	2,9	0,5	10,7	0,7	0,4
2016	100,0	86,0	5,6	-	8,4	-	-
2018	100,0	84,9	1,4	4,2	8,4	-	1,0
2020	100,0	69,0	-	11,7	17,9	-	1,4
Cần Thơ							
2010	100,0	84,3	2,8	-	13,0	-	-
2012	100,0	88,1	7,2	-	4,7	-	-
2014	100,0	93,8	1,2	-	3,0	1,6	0,4
2016	100,0	83,9	-	-	16,1	-	-
2018	100,0	92,1	-	-	7,9	-	-
2020	100,0	83,0	5,8	3,8	7,5	-	-

3.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu lượt người khám, chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of inpatient treatment in the past 12 months by type of health facilities and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại cơ sở/*Type of health facilities*					
		Bệnh viện nhà nước/ *Government hospital*	Trạm y tế xã phường/ *Commune health centre*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Region poly-clinic*	Y tế tư nhân/ *Private health facilty*	Lang y/ *Tradition medical practitioner*	Khác/ *Others*
Hậu Giang							
2010	100,0	96,3	-	1,9	1,8	-	-
2012	100,0	89,6	5,3	1,8	1,7	-	1,6
2014	100,0	92,2	2,0	0,4	5,5	-	-
2016	100,0	86,8	8,8	-	4,3	-	-
2018	100,0	94,9	-	0,4	4,7	-	-
2020	100,0	82,8	1,9	-	15,4	-	-
Sóc Trăng							
2010	100,0	65,1	28,4	2,8	3,6	-	-
2012	100,0	54,9	9,0	4,0	31,8	-	0,3
2014	100,0	89,8	5,1	2,0	2,0	0,3	0,7
2016	100,0	79,6	13,3	3,8	3,3	-	-
2018	100,0	84,3	7,4	-	8,4	-	-
2020	100,0	92,8	-	-	7,2	-	-
Bạc Liêu							
2010	100,0	64,5	9,5	26,0	-	-	-
2012	100,0	86,1	13,9	-	-	-	-
2014	100,0	68,3	18,8	-	8,4	-	4,5
2016	100,0	92,6	-	-	4,9	-	2,5
2018	100,0	66,6	13,8	-	19,6	-	-
2020	100,0	85,5	4,9	-	9,7	-	-
Cà Mau							
2010	100,0	78,1	8,9	6,3	6,7	-	-
2012	100,0	63,0	7,4	7,5	22,2	-	-
2014	100,0	91,3	4,2	0,6	3,6	-	-
2016	100,0	74,6	2,1	8,3	15,0	-	-
2018	100,0	89,1	2,3	1,9	6,5	-	0,2
2020	100,0	79,7	-	-	20,3	-	-

3.6 Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**66,7**	**74,1**	**61,2**	**60,4**	**66,6**	**70,9**
2012	**72,1**	**81,5**	**67,7**	**66,6**	**69,4**	**75,3**
2014	**77,3**	**83,5**	**72,2**	**72,2**	**77,2**	**81,4**
2016	**84,1**	**90,1**	**81,3**	**81,1**	**81,7**	**86,7**
2018	**92,2**	**93,8**	**90,4**	**91,1**	**92,3**	**93,2**
2020	**94,8**	**95,4**	**95,1**	**94,1**	**94,6**	**95,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	72,6	65,6	69,2	72,9	75,4	78,6
2012	77,7	72,9	73,6	76,7	79,6	85,1
2014	82,0	75,5	79,2	81,7	85,2	88,1
2016	86,1	80,5	84,3	84,6	88,2	90,0
2018	93,0	90,1	92,2	93,7	94,0	94,5
2020	94,9	93,0	94,9	93,7	96,8	95,4
Nông thôn/*Rural*						
2010	64,1	76,6	63,2	59,6	60,2	62,2
2012	69,6	84,0	70,1	65,0	64,9	65,3
2014	75,1	86,9	74,2	70,3	71,3	73,8
2016	83,1	92,2	83,1	79,8	81,0	81,2
2018	91,7	94,8	91,8	90,0	90,9	91,4
2020	94,8	95,9	95,7	95,6	93,1	93,8
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	67,5	60,4	58,3	66,5	70,9	80,0
2012	73,2	71,5	67,9	71,5	72,0	82,1
2014	76,9	74,4	71,8	73,6	80,0	84,4
2016	82,8	84,2	77,9	80,4	81,5	87,8
2018	93,4	92,7	91,8	93,5	93,4	95,1
2020	96,5	96,6	95,4	96,7	97,1	96,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	82,7	90,4	86,1	81,9	76,3	80,3
2012	88,1	96,9	95,0	84,8	79,7	85,4
2014	88,2	96,1	90,5	85,8	82,0	87,8
2016	93,1	97,1	95,1	91,4	90,2	93,0
2018	96,6	98,2	97,7	96,1	94,9	96,6
2020	97,4	98,7	98,2	95,6	96,4	98,5

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*						
2010	68,7	75,3	60,8	62,5	66,6	77,5
2012	76,5	86,4	72,1	70,4	73,3	80,8
2014	82,0	88,6	78,6	77,4	79,9	85,2
2016	87,5	92,0	84,0	83,9	88,5	88,4
2018	94,5	95,6	94,0	93,0	94,5	95,5
2020	96,9	96,2	98,4	95,7	95,0	98,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	69,2	85,9	78,1	64,1	65,5	55,2
2012	71,1	84,9	76,4	65,2	66,0	63,7
2014	74,6	87,7	76,2	69,0	70,7	70,3
2016	82,7	92,6	81,4	78,6	81,2	82,1
2018	90,7	94,1	89,5	88,2	89,6	92,1
2020	95,5	99,7	92,4	97,0	93,9	94,9
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	66,0	63,9	62,2	67,2	66,0	69,3
2012	69,2	66,2	64,0	69,2	69,3	76,9
2014	77,3	71,3	73,2	77,7	79,6	83,8
2016	83,8	79,0	83,3	82,0	85,4	86,7
2018	90,4	87,1	88,4	91,9	91,1	93,0
2020	92,8	93,3	91,3	91,1	93,8	93,9
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*						
2010	56,2	64,2	52,1	52,0	52,2	60,3
2012	63,0	70,2	60,8	58,4	60,0	65,4
2014	69,3	72,8	66,6	66,3	67,9	73,0
2016	78,7	82,8	75,9	74,9	78,8	80,9
2018	88,2	88,9	86,4	87,6	88,8	89,4
2020	92,0	92,2	92,4	92,5	91,1	91,9
Giới tính/*Sex*						
Nam/*Male*						
2010	69,4	75,1	64,6	65,1	68,2	73,9
2012	73,8	82,4	70,1	68,6	71,4	76,8
2014	78,2	83,8	73,5	73,2	78,3	82,2
2016	84,7	90,0	81,9	82,0	81,7	88,0
2018	92,1	94,0	90,2	90,9	92,2	93,3
2020	95,0	95,4	95,4	94,3	94,7	95,2

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2010	64,5	73,1	58,2	58,1	65,0	67,8
2012	70,8	80,8	66,2	65,2	68,1	73,4
2014	76,6	83,3	71,2	71,5	76,3	80,8
2016	83,6	90,1	80,9	80,4	81,7	85,7
2018	92,2	93,7	90,6	91,3	92,4	93,1
2020	94,7	95,4	94,9	94,0	94,5	94,8
Nhóm tuổi/*Age group*						
0-4						
2010	93,7	95,0	92,3	92,7	96,4	92,2
2012	95,5	95,8	95,5	94,4	95,8	95,9
2014	97,1	96,4	96,8	97,5	97,3	97,6
2016	97,8	96,5	96,6	97,8	99,8	98,2
2018	99,0	98,5	98,8	99,4	99,1	99,2
2020	99,0	98,2	98,3	99,6	98,8	100,0
5-14						
2010	87,5	87,8	85,3	86,2	88,2	90,7
2012	92,0	92,7	89,8	91,3	91,7	95,2
2014	94,0	92,2	93,0	93,5	95,5	96,9
2016	97,2	97,8	94,8	97,7	97,4	98,3
2018	98,7	97,7	98,6	98,9	99,1	99,4
2020	98,9	97,5	99,6	99,1	98,7	100,0
15-24						
2010	64,2	69,0	57,1	55,7	66,7	72,2
2012	68,4	79,5	64,7	62,9	64,2	72,0
2014	74,2	83,1	67,6	70,5	73,3	77,1
2016	81,8	88,0	75,9	75,3	79,9	89,1
2018	90,7	92,5	88,7	88,9	91,1	91,8
2020	92,8	95,5	92,6	89,2	94,0	92,6
25-39						
2010	49,9	61,5	38,3	34,0	49,3	63,4
2012	55,8	68,9	44,3	44,1	55,1	65,4
2014	62,6	73,7	49,2	51,6	64,8	72,0
2016	74,0	84,3	67,1	66,3	71,9	79,0
2018	86,8	89,5	80,5	84,6	87,8	90,5
2020	90,8	91,4	88,8	87,2	90,6	93,9

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
40-59						
2010	53,8	63,1	46,5	47,0	53,2	59,7
2012	58,8	71,9	52,3	51,4	53,9	65,9
2014	65,6	74,3	58,0	57,7	65,1	73,0
2016	74,9	87,0	69,7	69,8	68,8	80,9
2018	87,6	90,5	84,9	85,8	87,4	89,6
2020	91,8	92,4	92,8	90,6	91,1	92,1
60+						
2010	73,4	74,8	70,2	71,5	74,4	75,6
2012	80,4	85,1	76,3	76,9	79,8	83,3
2014	85,4	87,0	81,0	83,4	85,7	89,9
2016	89,0	88,9	89,3	87,8	89,3	89,7
2018	95,4	95,6	94,6	95,0	95,9	96,1
2020	97,3	97,9	97,5	97,3	97,2	96,5
Dân tộc/*Ethnicity*						
Kinh						
2010	63,9	63,9	57,2	59,1	66,3	71,0
2012	69,7	74,4	65,0	65,7	68,9	75,2
2014	75,2	76,2	69,8	71,3	76,7	81,3
2016	82,8	85,1	80,2	80,8	81,2	86,5
2018	91,6	91,6	89,6	90,8	92,3	93,2
2020	94,6	94,2	94,9	94,0	94,7	95,0
Tày						
2010	90,7	92,3	92,7	83,8	95,2	89,2
2012	91,6	96,3	88,5	90,8	87,6	87,2
2014	93,6	95,1	92,3	90,7	93,6	93,8
2016	94,2	94,8	93,3	88,7	100,0	96,0
2018	98,0	98,5	97,1	97,4	97,4	100,0
2020	98,7	98,5	97,0	100,0	100,0	100,0
Thái						
2010	94,4	96,4	92,7	100,0	80,0	65,6
2012	94,0	96,5	91,3	86,2	78,3	75,2
2014	94,6	96,1	87,6	91,0	90,6	100,0
2016	95,8	97,8	90,1	100,0	73,1	100,0
2018	97,8	98,5	98,0	93,6	95,6	97,1
2020	99,1	99,4	100,0	88,1	100,0	100,0

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Hoa							
	2010	59,8	27,3	57,9	84,9	55,0	62,0
	2012	68,7	80,7	70,5	61,1	64,4	74,7
	2014	72,9	88,0	67,2	74,3	71,1	75,1
	2016	86,0	82,4	67,4	96,1	96,5	71,8
	2018	91,4	91,8	91,8	94,3	89,2	90,0
	2020	92,7	100,0	92,3	93,2	81,8	100,0
Khơ me							
	2010	56,4	64,5	52,5	37,2	63,4	55,6
	2012	66,8	76,1	67,2	54,3	53,0	54,3
	2014	84,2	83,7	88,5	74,1	90,7	87,1
	2016	85,3	92,7	81,7	76,8	86,4	95,4
	2018	96,4	97,7	98,0	94,1	93,8	94,2
	2020	93,1	90,2	96,9	94,8	87,8	90,8
Mường							
	2010	84,6	87,9	84,9	71,1	92,6	53,5
	2012	93,2	96,2	91,9	83,7	90,8	92,4
	2014	93,9	95,7	92,6	89,4	100,0	86,4
	2016	93,6	96,4	93,5	86,6	100,0	83,0
	2018	97,2	97,5	98,7	96,7	91,5	96,6
	2020	94,2	90,2	100,0	100,0	100,0	90,2
Nùng							
	2010	82,5	91,0	96,8	68,2	45,0	64,3
	2012	92,1	95,7	88,7	82,0	94,7	97,6
	2014	93,6	96,8	89,0	88,4	91,1	90,0
	2016	95,1	98,6	95,6	81,1	94,4	100,0
	2018	98,0	99,2	97,1	97,2	87,2	100,0
	2020	95,3	100,0	92,6	100,0	49,9	100,0
H'mông							
	2010	95,0	93,5	100,0	100,0	-	100,0
	2012	98,5	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0
	2014	96,6	96,4	98,7	100,0	100,0	100,0
	2016	96,6	97,3	100,0	59,7	100,0	100,0
	2018	99,1	99,2	100,0	100,0	100,0	81,6
	2020	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0

3.6 (Tiếp theo) **Tỷ lệ người khám, chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám, chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Percentage of inpatient, outpatient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban - rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Dao						
2010	89,4	93,7	79,3	100,0	-	100,0
2012	96,8	97,6	97,8	98,3	84,0	100,0
2014	96,6	97,2	97,9	86,1	86,9	100,0
2016	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2018	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
2020	98,6	100,0	100,0	100,0	100,0	86,4
Dân tộc khác/*Others*						
2010	93,2	97,3	91,9	73,1	87,1	86,9
2012	90,9	94,3	84,4	89,8	82,0	88,8
2014	91,4	93,4	84,2	91,9	87,5	88,8
2016	90,3	94,0	81,6	76,1	100,0	100,0
2018	93,3	94,5	89,7	90,6	91,7	95,1
2020	96,0	96,7	96,7	88,5	90,6	100,0

3.7 Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**1.358,4**	**3.400,5**	**754,5**
2012	**1.783,2**	**4.919,6**	**940,2**
2014	**2.133,2**	**5.562,4**	**1.090,4**
2016	**2.371,2**	**6.460,5**	**1.187,0**
2018	**3.163,7**	**8.468,3**	**1.522,7**
2020	**3.033,2**	**8.412,5**	**1.532,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	1.601,9	3.905,3	979,0
2012	2.208,8	6.614,8	1.206,2
2014	2.320,5	6.802,1	1.226,3
2016	2.620,2	8.053,7	1.368,7
2018	3.137,9	8.716,8	1.740,0
2020	2.780,5	8.749,5	1.474,2
Nông thôn/*Rural*			
2010	1.251,5	3.211,3	652,3
2012	1.597,4	4.311,7	819,9
2014	2.046,6	5.113,9	1.024,8
2016	2.244,3	5.841,8	1.089,8
2018	3.178,1	8.365,4	1.395,7
2020	3.192,1	8.256,2	1.571,0
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	1.044,0	2.854,8	592,3
2012	1.697,3	4.148,0	875,3
2014	2.382,3	5.736,8	1.265,7
2016	2.770,6	6.554,3	1.356,3
2018	3.380,6	8.970,0	1.626,9
2020	3.730,7	9.011,2	1.868,8

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2010	1.001,3	2.435,6	420,5
2012	1.671,0	3.901,0	706,0
2014	2.038,3	4.491,0	780,1
2016	1.861,3	4.232,7	789,7
2018	5.713,8	13.868,1	1.571,3
2020	3.701,9	8.297,8	1.456,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*			
2010	1.259,4	3.027,9	548,2
2012	1.663,5	3.925,0	806,0
2014	2.112,5	4.841,4	970,9
2016	2.074,8	4.756,6	876,5
2018	2.860,0	6.039,5	1.372,0
2020	2.853,4	6.257,7	1.468,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	1.121,3	2.572,8	694,9
2012	1.387,9	3.561,1	895,7
2014	1.729,4	4.822,0	946,7
2016	2.189,9	5.813,6	1.096,3
2018	2.338,1	4.975,6	1.441,3
2020	2.368,6	5.820,5	1.180,5
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	1.679,9	4.213,2	1.141,5
2012	1.760,3	6.561,0	1.043,4
2014	2.098,7	7.392,2	1.193,4
2016	2.347,5	8.554,0	1.309,4
2018	2.410,2	8.782,4	1.416,4
2020	2.520,6	10.551,3	1.377,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	1.146,9	3.576,2	701,4
2012	1.565,6	5.721,3	827,4
2014	1.740,2	5.508,8	1.051,8
2016	1.998,8	6.972,1	1.136,7
2018	2.451,7	7.549,6	1.431,0
2020	2.412,8	7.688,8	1.419,2

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Giới tính/*Sex*			
Nam/*Male*			
2010	1.371,0	3.668,5	739,4
2012	1.882,4	5.837,5	945,5
2014	2.308,5	7.207,0	990,1
2016	2.512,6	8.168,5	1.118,4
2018	3.397,6	10.817,1	1.365,3
2020	3.068,3	9.710,6	1.393,1
Nữ/*Female*			
2010	1.348,6	3.205,2	766,3
2012	1.707,9	4.304,2	936,3
2014	2.002,1	4.430,7	1.164,8
2016	2.983,2	6.809,2	1.642,9
2018	2.983,2	6.809,2	1.642,9
2020	3.005,2	7.454,4	1.641,8
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*			
Nhóm 1/*Quintile* 1			
2010	742,4	1.899,5	353,7
2012	928,9	2.416,9	416,8
2014	1.233,8	2.910,5	578,1
2016	1.193,7	2.575,2	619,2
2018	1.839,7	3.821,7	911,4
2020	1.964,9	5.093,3	838,3
Nhóm 2/*Quintile* 2			
2010	1.029,2	2.449,9	510,4
2012	1.356,8	3.428,1	736,2
2014	1.742,8	4.091,4	922,2
2016	1.857,6	4.627,0	889,5
2018	2.629,6	6.581,7	1.164,1
2020	2.686,4	6.817,6	1.418,3

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nhóm 3/*Quintile* 3			
2010	1.167,3	3.038,5	634,9
2012	1.638,6	4.295,4	884,3
2014	2.141,1	5.445,9	1.085,7
2016	2.358,1	6.863,2	1.098,1
2018	2.602,4	6.669,4	1.383,6
2020	3.086,0	7.731,2	1.565,1
Nhóm 4/*Quintile* 4			
2010	1.483,1	3.856,6	836,5
2012	1.895,1	5.659,8	1.014,9
2014	2.322,6	6.784,1	1.129,3
2016	2.767,0	8.433,2	1.324,6
2018	3.100,6	9.013,6	1.646,3
2020	3.384,4	9.941,8	1.780,8
Nhóm 5/*Quintile* 5			
2010	2.209,1	6.362,7	1.287,9
2012	2.900,4	9.897,5	1.497,9
2014	3.102,3	10.022,8	1.617,9
2016	3.209,1	10.342,8	1.696,6
2018	5.361,2	19.031,0	2.315,4
2020	3.938,8	14.791,2	1.960,1
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/*Expenditure quintile for whole country*			
Nhóm/*Quintile* 1			
2010	375,5	886,1	214,0
2012	529,3	1.259,3	298,3
2014	660,5	1.621,8	341,3
2016	682,6	1.721,5	354,4
2018	900,3	1.992,0	466,1
2020	1.087,2	2.871,9	521,9

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nhóm/*Quintile* 2			
2010	736,1	1.764,5	394,6
2012	978,1	2.586,4	504,0
2014	1.255,4	2.894,7	696,0
2016	1.272,8	2.928,0	681,0
2018	1.849,2	4.298,6	952,0
2020	1.624,1	3.572,4	971,4
Nhóm/*Quintile* 3			
2010	1.034,5	2.530,5	580,0
2012	1.346,7	3.512,9	763,9
2014	1.693,8	4.232,0	908,1
2016	1.596,8	3.854,3	940,2
2018	2.057,3	4.825,6	1.191,3
2020	2.490,0	6.665,5	1.365,0
Nhóm/*Quintile* 4			
2010	1.555,5	3.649,2	912,2
2012	1.938,4	5.381,5	1.037,4
2014	2.306,4	5.708,0	1.290,5
2016	2.477,3	6.591,0	1.261,3
2018	2.979,2	7.165,4	1.751,8
2020	3.188,6	8.420,1	1.772,4
Nhóm/*Quintile* 5			
2010	2.708,2	8.132,7	1.421,8
2012	3.652,7	11.661,5	1.826,0
2014	4.296,9	13.070,6	1.955,3
2016	4.671,2	15.186,6	2.123,4
2018	6.868,3	22.851,7	2.696,5
2020	5.732,7	18.669,7	2.512,7

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nhóm tuổi/*Age group*			
0-4			
2010	586,1	1.358,2	408,7
2012	583,3	1.400,8	391,1
2014	860,8	2.298,8	503,9
2016	892,8	2.535,2	544,4
2018	1.251,3	2.940,0	835,5
2020	1.260,3	3.798,3	821,3
5-14			
2010	569,0	2.159,6	301,7
2012	609,2	2.560,8	369,6
2014	804,5	3.811,9	429,2
2016	760,6	2.846,8	458,6
2018	864,0	2.746,4	595,8
2020	931,3	2.733,2	665,7
15-24			
2010	1.152,3	2.945,1	492,0
2012	1.796,5	4.820,4	711,8
2014	2.300,3	5.203,2	932,9
2016	2.589,6	6.781,8	834,3
2018	2.714,2	5.998,9	1.127,8
2020	2.891,4	7.218,6	1.180,2
25-39			
2010	1.468,8	3.464,2	818,6
2012	1.878,3	4.439,6	958,3
2014	2.417,7	5.318,1	1.248,0
2016	2.297,8	5.623,3	1.122,7
2018	3.179,3	7.334,5	1.498,7
2020	3.554,2	9.209,7	1.501,3

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
40-59			
2010	1.667,0	4.110,0	995,0
2012	2.369,3	6.834,3	1.358,6
2014	2.747,6	7.905,3	1.474,3
2016	2.952,2	8.922,3	1.558,7
2018	3.404,4	9.114,5	1.872,4
2020	3.691,2	10.390,1	2.018,6
60+			
2010	2.049,1	4.152,0	1.079,6
2012	2.378,9	5.585,9	1.158,6
2014	2.534,5	5.429,2	1.254,2
2016	3.377,7	7.015,0	1.662,0
2018	4.943,4	12.014,9	1.985,0
2020	4.103,7	9.322,9	1.976,1
Dân tộc/*Ethnicity*			
Kinh			
2010	1.474,3	3.804,3	817,0
2012	1.921,0	5.460,7	1.015,7
2014	2.272,1	6.172,1	1.167,3
2016	2.520,5	7.120,2	1.276,2
2018	3.343,5	9.435,2	1.621,5
2020	3.209,5	9.165,6	1.633,6
Tày			
2010	571,4	1.374,6	279,9
2012	1.283,7	3.967,8	322,0
2014	1.632,7	3.248,1	719,9
2016	2.495,7	6.119,3	536,3
2018	1.899,6	3.996,8	621,9
2020	1.993,1	3.566,7	1.069,7

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Thái			
2010	683,3	1.307,3	293,1
2012	592,8	969,4	380,4
2014	1.278,6	3.136,4	370,4
2016	1.708,1	4.599,0	356,9
2018	1.710,5	3.320,3	747,3
2020	1.458,8	4.098,0	362,7
Hoa			
2010	1.201,0	3.464,9	829,5
2012	1.295,6	2.766,4	968,8
2014	2.167,5	7.233,1	932,9
2016	2.984,8	6.900,4	1.340,3
2018	2.552,1	6.757,0	1.431,1
2020	1.706,1	4.410,3	1.195,1
Khơ me			
2010	816,3	1.591,5	564,2
2012	933,4	2.677,2	478,7
2014	1.324,5	3.781,6	702,2
2016	1.182,5	2.810,2	814,3
2018	2.762,7	8.708,9	927,9
2020	2.138,9	5.955,6	899,0
Mường			
2010	1.331,1	4.131,8	403,3
2012	1.317,7	2.405,8	803,5
2014	1.223,9	1.996,3	610,4
2016	1.731,9	3.676,2	778,4
2018	2.635,0	5.946,3	684,6
2020	2.799,1	5.389,6	956,4

3.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám, chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc**

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban - rural, region, sex, income quintile, expenditure quintile, age group and ethnicity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Hình thức điều trị/*Type of treatment*	
		Nội trú/ *Inpatient*	Ngoại trú/ *Outpatient*
Nùng			
2010	396,5	876,1	266,9
2012	845,4	2.057,1	396,5
2014	1.708,3	3.303,8	826,5
2016	1.494,2	3.497,0	573,2
2018	3.749,5	6.062,2	2.499,0
2020	2.706,5	5.764,4	1.575,6
H'mông			
2010	194,8	502,8	31,8
2012	448,1	1.302,6	87,9
2014	239,7	641,3	62,1
2016	316,9	669,6	138,1
2018	541,4	1.254,0	133,6
2020	1.288,3	4.096,4	141,9
Dao			
2010	366,5	943,9	133,9
2012	463,7	1.117,7	176,5
2014	944,0	1.632,9	436,3
2016	733,3	1.670,5	376,9
2018	3.415,0	7.536,8	225,0
2020	2.322,5	6.351,3	689,1
Dân tộc khác/*Others*			
2010	339,5	779,1	159,3
2012	484,1	1.387,4	194,4
2014	808,1	2.084,1	336,3
2016	972,6	2.080,4	542,2
2018	1.134,0	2.592,7	455,5
2020	924,8	2.720,0	343,7

3.8 Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**61,8**	**46,3**	**15,5**	**11,2**	**0,8**	**3,5**
2012	**78,0**	**58,2**	**19,9**	**13,1**	**1,2**	**5,6**
2014	**95,7**	**67,0**	**28,7**	**18,8**	**1,5**	**8,4**
2016	**114,1**	**78,2**	**35,9**	**21,9**	**2,2**	**11,9**
2018	**157,2**	**103,5**	**53,7**	**29,6**	**2,7**	**21,4**
2020	**157,4**	**93,0**	**64,3**	**29,5**	**3,6**	**31,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	78,6	56,2	22,4	16,1	1,6	4,7
2012	101,0	74,0	27,0	17,7	1,9	7,4
2014	110,0	73,6	36,4	23,4	2,2	10,8
2016	137,2	91,5	45,7	26,9	3,7	15,1
2018	173,5	109,7	63,8	39,2	4,3	20,3
2020	162,0	90,6	71,5	34,1	5,6	31,8
Nông thôn/*Rural*						
2010	54,8	42,2	12,6	9,1	0,5	3,0
2012	68,4	51,5	16,9	11,1	0,9	4,9
2014	89,2	64,0	25,2	16,7	1,1	7,4
2016	103,3	72,0	31,3	19,5	1,4	10,4
2018	149,1	100,5	48,6	24,8	1,8	22,0
2020	154,7	94,5	60,2	26,9	2,5	30,8
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	74,2	52,6	21,6	17,2	1,1	3,3
2012	96,9	68,5	28,4	21,0	1,6	5,8
2014	117,8	78,3	39,5	28,8	2,3	8,4
2016	156,4	103,7	52,7	35,6	4,4	12,8
2018	208,8	112,6	96,2	52,9	4,1	39,1
2020	202,7	110,2	92,5	46,9	4,3	41,4

3.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*						
2010	37,9	28,4	9,5	6,9	0,5	2,1
2012	57,0	44,1	13,0	9,4	0,8	2,8
2014	71,7	52,1	19,6	14,4	1,0	4,2
2016	70,3	47,4	22,8	15,7	1,2	6,0
2018	182,6	142,1	40,4	30,3	2,2	8,0
2020	121,6	81,8	39,8	26,9	2,2	10,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*						
2010	53,5	39,9	13,6	9,2	0,6	3,8
2012	67,4	50,3	17,1	10,3	0,9	6,0
2014	91,8	63,9	27,9	18,1	1,1	8,7
2016	97,3	64,1	33,2	20,3	1,3	11,6
2018	132,5	91,4	41,0	22,7	1,8	16,5
2020	139,4	85,0	54,4	29,1	2,7	22,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	54,7	43,1	11,5	8,6	0,4	2,5
2012	65,8	49,4	16,4	11,7	0,7	4,0
2014	79,5	56,9	22,6	15,0	0,9	6,7
2016	96,4	70,9	25,5	14,6	1,4	9,6
2018	109,8	76,5	33,3	17,5	1,1	14,7
2020	160,2	72,3	88,0	19,9	1,9	66,2
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	78,3	60,7	17,6	11,8	1,2	4,6
2012	81,8	61,2	20,6	11,8	2,1	6,7
2014	94,3	65,8	28,5	16,8	1,8	9,9
2016	118,5	81,9	36,7	18,8	2,5	15,4
2018	131,6	87,2	44,4	20,5	4,0	19,9
2020	156,2	91,1	65,1	21,3	7,0	36,8

3.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	61,8	48,1	13,8	9,4	0,7	3,6
2012	83,6	65,2	18,3	11,0	0,8	6,6
2014	96,0	71,6	24,4	12,7	1,0	10,8
2016	116,7	85,9	30,7	16,2	1,1	13,4
2018	140,5	99,9	40,6	19,7	1,5	19,4
2020	141,6	96,1	45,5	19,2	2,1	24,2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*						
Nhóm 1/*Quintile 1*						
2010	30,7	23,2	7,5	5,9	0,2	1,4
2012	36,3	27,5	8,8	6,5	0,4	2,0
2014	52,0	36,6	15,4	11,7	0,5	3,2
2016	54,1	37,0	17,2	12,5	0,6	4,1
2018	105,2	54,8	50,4	17,9	1,0	31,5
2020	88,7	58,7	30,0	16,9	1,3	11,9
Nhóm 2/*Quintile 2*						
2010	45,2	33,5	11,8	8,6	0,4	2,8
2012	59,3	43,3	15,9	10,6	0,6	4,8
2014	78,7	54,6	24,1	15,2	0,9	8,1
2016	91,1	61,3	29,8	18,5	1,2	10,1
2018	126,6	86,7	39,9	22,2	1,6	16,1
2020	134,6	82,6	52,0	26,7	2,5	22,9
Nhóm 3/*Quintile 3*						
2010	53,8	40,1	13,8	9,0	0,8	3,9
2012	73,7	53,9	19,8	12,3	0,8	6,7
2014	93,5	64,9	28,6	17,7	1,3	9,6
2016	109,9	75,6	34,4	19,1	1,5	13,8
2018	129,4	83,6	45,9	25,2	1,8	18,9
2020	140,7	87,7	53,0	26,5	2,7	23,8

3.8 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Nhóm 4/*Quintile 4*						
2010	68,9	51,2	17,7	12,2	0,9	4,7
2012	84,8	62,6	22,2	14,0	1,4	6,8
2014	108,1	74,6	33,6	21,3	1,9	10,4
2016	131,7	91,8	39,9	22,8	2,0	15,1
2018	163,8	104,0	59,8	36,5	3,4	19,9
2020	203,5	105,0	98,5	35,2	4,5	58,8
Nhóm 5/*Quintile 5*						
2010	110,4	83,7	26,8	20,2	1,9	4,7
2012	136,2	103,7	32,5	22,0	2,7	7,8
2014	146,2	104,4	41,9	28,2	2,8	10,9
2016	165,3	112,8	52,5	33,2	4,8	14,6
2018	261,5	188,8	72,7	46,4	5,6	20,7
2020	219,4	131,2	88,2	42,4	7,3	38,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	58,4	44,1	14,3	10,1	0,7	3,5
2012	75,8	57,5	18,3	11,7	1,1	5,5
2014	95,1	66,4	28,7	18,9	1,6	8,3
2016	113,8	77,0	36,7	22,8	2,3	11,6
2018	155,6	96,8	58,9	28,5	2,5	27,9
2020	170,1	91,4	78,7	31,1	3,8	43,8
Nữ/*Female*						
2010	74,1	54,3	19,8	15,0	1,2	3,6
2012	86,0	60,6	25,4	17,9	1,6	5,9
2014	96,0	67,4	28,6	18,7	1,4	8,5
2016	114,2	78,9	35,3	21,2	2,1	12,1
2018	158,4	108,3	50,1	30,4	2,8	16,9
2020	148,0	94,3	53,8	28,3	3,5	21,9

3.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban - rural, region, income quintile, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ *Expenditure for treatment*	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ *Expenditure except treatment*	Chia ra/*Of which*		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ *Payment of medicines for self-treatment or reservation*	Mua dụng cụ y tế/ *Payment of medical instruments*	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ *Payment of voluntary health insurance*
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*						
2010	68,8	51,6	17,3	12,4	0,9	4,0
2012	86,8	64,7	22,1	14,4	1,3	6,5
2014	105,0	73,2	31,9	20,5	1,6	9,7
2016	126,5	86,1	40,4	24,2	2,4	13,8
2018	174,0	114,2	59,8	31,9	2,9	25,1
2020	172,6	101,3	71,4	31,7	4,0	35,6
Dân tộc khác/*Others*						
2010	21,0	15,8	5,1	4,3	0,3	0,6
2012	27,3	20,5	6,8	5,6	0,4	0,8
2014	40,8	30,7	10,1	8,8	0,5	0,9
2016	49,1	37,0	12,2	9,7	0,7	1,8
2018	70,1	48,6	21,5	18,0	1,4	2,1
2020	61,0	41,1	20,0	15,5	1,2	3,3

Mục 4/*Section 4*

LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM

LABOUR - EMPLOYMENT

4.1. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn
Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level 257

4.2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính
Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex 264

4.3. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 268

4.4. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn
Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level 288

4.5. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 301

4.6. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 311

4.7. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level 321

4.8. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn
Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level 331

4.1 Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2010	**100,0**	**7,6**	**11,2**	**13,7**	**13,0**	**13,8**	**13,2**	**12,4**	**10,6**	**4,0**	**0,6**
2012	**100,0**	**6,8**	**10,8**	**13,1**	**12,9**	**13,5**	**13,6**	**12,8**	**11,1**	**4,9**	**0,6**
2014	**100,0**	**5,7**	**10,8**	**12,1**	**13,1**	**13,3**	**13,9**	**12,9**	**12,1**	**5,4**	**0,7**
2016	**100,0**	**4,9**	**10,0**	**12,5**	**13,2**	**13,1**	**13,9**	**13,2**	**12,6**	**6,1**	**0,7**
2018	**100,0**	**4,4**	**8,9**	**12,4**	**12,9**	**13,7**	**13,7**	**14,1**	**12,5**	**6,5**	**0,9**
2020	**100,0**	**3,7**	**7,7**	**12,6**	**15,0**	**15,7**	**13,8**	**12,9**	**11,5**	**6,2**	**0,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2010	100,0	3,6	9,7	14,9	13,9	14,9	14,0	13,0	11,5	4,0	0,5
2012	100,0	3,2	9,1	14,2	13,9	14,5	14,5	13,4	11,7	5,1	0,5
2014	100,0	2,7	9,3	12,9	14,1	13,7	14,8	13,8	12,4	5,6	0,6
2016	100,0	2,4	9,0	13,1	14,2	13,8	14,3	14,0	12,7	6,0	0,6
2018	100,0	2,2	7,8	13,4	13,8	14,7	13,7	14,5	12,5	6,6	0,8
2020	100,0	2,2	7,2	12,9	15,7	16,8	14,8	13,0	11,0	5,7	0,8
Nông thôn/*Rural*											
2010	100,0	9,2	11,8	13,2	12,7	13,4	12,9	12,1	10,2	4,0	0,6
2012	100,0	8,2	11,5	12,6	12,5	13,1	13,3	12,6	10,9	4,8	0,6
2014	100,0	6,9	11,4	11,8	12,6	13,2	13,5	12,6	12,0	5,3	0,8
2016	100,0	5,9	10,5	12,2	12,7	12,8	13,7	12,8	12,6	6,1	0,8
2018	100,0	5,5	9,4	11,9	12,5	13,2	13,7	13,9	12,6	6,5	0,9
2020	100,0	4,5	8,0	12,5	14,6	15,0	13,3	12,9	11,8	6,5	1,1
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2010	100,0	4,7	10,3	13,8	12,4	13,7	12,4	13,8	13,3	5,0	0,7
2012	100,0	3,6	9,7	13,5	12,2	13,1	13,4	13,7	13,8	6,2	0,7
2014	100,0	3,1	9,8	12,1	13,2	13,3	13,9	12,8	14,5	6,3	1,1
2016	100,0	2,6	8,7	12,5	13,7	12,5	13,9	13,0	14,7	7,8	0,8
2018	100,0	2,3	7,6	12,6	13,1	14,0	14,2	14,2	12,8	7,9	1,1
2020	100,0	2,0	6,8	12,4	15,2	17,4	14,4	13,4	11,0	6,5	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*											
2010	100,0	11,7	14,0	13,3	12,8	12,7	11,9	11,7	8,7	2,9	0,3
2012	100,0	10,6	13,6	13,5	12,4	12,8	11,3	11,8	10,0	3,7	0,3
2014	100,0	8,5	13,2	13,1	12,8	13,0	12,3	11,5	10,7	4,5	0,5
2016	100,0	7,5	12,1	13,3	13,8	12,9	13,0	11,1	10,7	5,1	0,6
2018	100,0	6,2	10,4	14,0	14,5	13,1	12,7	11,7	11,3	5,7	0,6
2020	100,0	5,9	8,7	13,2	15,5	14,9	12,4	12,0	10,9	5,7	0,9

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*											
2010	100,0	9,2	10,0	12,1	12,0	13,7	14,2	13,3	10,7	4,2	0,7
2012	100,0	7,9	10,7	11,4	11,3	13,6	14,6	13,6	11,5	5,0	0,5
2014	100,0	6,8	11,3	11,2	11,4	12,8	14,5	13,5	12,4	5,4	0,8
2016	100,0	5,5	10,6	12,0	11,6	11,7	14,6	13,7	13,4	6,1	0,8
2018	100,0	5,3	9,3	11,6	11,6	12,4	13,8	15,2	13,2	6,6	0,9
2020	100,0	3,7	7,4	13,0	13,6	14,6	13,7	13,5	12,8	6,8	1,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2010	100,0	9,9	12,4	13,8	13,0	14,0	12,8	10,8	9,8	3,1	0,5
2012	100,0	10,3	11,5	12,7	13,1	13,6	13,3	11,9	9,2	4,1	0,3
2014	100,0	9,6	12,6	12,0	12,3	12,5	12,8	12,6	10,3	4,8	0,6
2016	100,0	8,2	12,1	11,9	12,6	12,8	13,6	12,6	11,1	4,7	0,5
2018	100,0	7,5	10,8	12,1	12,0	13,2	13,0	13,1	12,2	5,3	0,9
2020	100,0	6,1	9,6	12,3	15,7	13,6	13,2	12,3	11,0	5,2	0,8
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010	100,0	5,4	11,6	15,6	14,2	15,3	13,5	11,3	9,4	3,4	0,3
2012	100,0	4,9	10,0	14,7	14,2	14,9	14,6	12,0	9,7	4,4	0,6
2014	100,0	4,1	9,9	13,2	15,2	14,2	14,7	12,7	10,7	4,8	0,5
2016	100,0	3,5	10,2	14,0	14,6	14,4	13,5	13,4	11,0	5,0	0,5
2018	100,0	3,5	9,3	13,9	13,8	14,9	13,3	14,2	11,1	5,4	0,6
2020	100,0	2,8	8,8	13,9	16,4	15,9	13,7	12,2	10,2	5,3	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2010	100,0	7,1	10,7	13,9	14,2	13,6	14,0	11,7	9,8	4,3	0,7
2012	100,0	6,6	10,5	12,8	14,5	13,1	13,9	12,7	10,4	4,9	0,7
2014	100,0	5,2	9,4	11,5	13,7	13,9	14,2	14,0	11,7	5,6	0,8
2016	100,0	4,5	8,3	11,2	12,9	14,6	14,3	14,5	12,8	6,1	0,9
2018	100,0	4,1	7,3	10,3	12,6	14,4	14,5	15,1	14,1	6,8	0,9
2020	100,0	4,2	6,5	10,6	14,0	15,6	14,8	13,4	13,0	7,0	1,1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*											
Nhóm 1/*Quintile 1*											
2010	100,0	12,7	11,7	12,6	14,3	14,9	12,5	10,3	7,6	3,1	0,5
2012	100,0	12,1	11,7	12,3	14,1	14,1	12,7	10,6	8,3	3,7	0,5
2014	100,0	11,6	12,0	12,4	13,9	14,4	12,4	9,8	8,9	3,9	0,7
2016	100,0	10,5	12,2	12,2	14,0	14,3	12,5	10,2	8,8	4,8	0,7
2018	100,0	9,6	10,2	12,1	14,3	14,8	12,6	10,4	9,9	5,4	0,8
2020	100,0	7,5	9,1	12,6	15,2	15,1	13,5	11,0	9,5	5,6	1,0

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nhóm 2/*Quintile 2*											
2010	100,0	9,9	10,8	12,4	12,8	14,9	13,9	11,7	9,3	3,8	0,6
2012	100,0	8,5	10,4	11,8	13,1	14,7	14,0	12,1	10,4	4,5	0,5
2014	100,0	6,7	10,8	11,2	13,0	14,6	14,4	12,3	11,2	5,1	0,8
2016	100,0	6,1	9,4	10,6	13,3	14,6	15,5	12,2	11,9	5,6	0,7
2018	100,0	5,3	7,8	10,6	13,9	15,5	14,9	13,8	11,4	6,2	0,8
2020	100,0	3,9	6,7	11,4	15,6	17,5	14,8	12,3	10,9	5,9	1,0
Nhóm 3/*Quintile 3*											
2010	100,0	7,4	11,7	13,1	12,1	13,3	13,8	13,1	10,9	4,2	0,6
2012	100,0	6,4	10,9	12,3	12,4	13,9	15,1	13,1	10,8	4,7	0,4
2014	100,0	5,0	10,6	11,3	12,7	13,3	14,9	14,0	11,8	5,6	0,8
2016	100,0	4,3	9,5	12,0	13,3	13,8	14,8	13,1	12,7	5,9	0,7
2018	100,0	3,6	8,4	11,8	13,1	13,8	14,6	14,4	13,1	6,4	1,0
2020	100,0	3,1	6,7	12,1	15,5	17,3	14,3	13,1	11,1	5,9	0,9
Nhóm 4/*Quintile 4*											
2010	100,0	5,5	11,5	14,2	12,7	13,0	13,6	13,3	11,7	4,2	0,6
2012	100,0	4,8	11,1	13,6	12,1	12,9	13,8	14,2	11,6	5,3	0,6
2014	100,0	3,5	10,9	12,4	13,0	12,8	14,4	13,9	12,9	5,5	0,7
2016	100,0	3,4	9,9	12,8	13,2	12,6	13,8	14,5	13,1	6,2	0,6
2018	100,0	2,8	9,4	13,5	12,9	13,3	13,3	15,1	12,6	6,4	0,8
2020	100,0	2,7	7,8	12,2	14,3	15,5	14,2	13,7	12,2	6,6	0,9
Nhóm 5/*Quintile 5*											
2010	100,0	3,2	10,4	15,8	13,4	13,2	12,3	13,4	13,0	4,8	0,6
2012	100,0	3,0	10,1	15,0	12,8	12,1	12,5	13,7	14,0	6,2	0,7
2014	100,0	2,4	9,7	13,2	12,7	11,7	13,3	14,4	15,0	6,7	0,8
2016	100,0	2,1	9,7	14,0	12,5	11,1	13,0	14,6	15,1	7,2	0,8
2018	100,0	2,0	8,5	13,7	11,0	11,5	13,3	16,3	15,1	7,8	0,9
2020	100,0	2,0	8,2	14,4	14,6	13,5	12,5	13,9	13,2	6,7	0,9

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Giới tính/*Sex*											
Nam/*Male*											
2010	100,0	8,0	11,1	13,4	12,3	13,3	12,9	11,9	9,9	6,2	1,1
2012	100,0	7,3	11,0	12,8	12,0	12,5	13,1	12,4	10,3	7,5	1,1
2014	100,0	6,1	10,9	12,0	12,1	12,5	13,0	12,4	11,4	8,3	1,4
2016	100,0	5,1	10,1	12,2	12,4	12,1	12,9	12,5	11,9	9,5	1,3
2018	100,0	4,7	8,8	12,2	12,2	12,5	12,8	13,4	11,9	10,0	1,6
2020	100,0	3,7	7,4	12,2	14,0	14,8	13,2	12,3	11,2	9,5	1,8
Nữ/*Female*											
2010	100,0	7,1	11,3	14,0	13,8	14,4	13,6	13,0	11,3	1,7	-
2012	100,0	6,2	10,6	13,3	13,8	14,6	14,2	13,3	12,0	2,0	-
2014	100,0	5,2	10,6	12,3	14,1	14,3	15,0	13,6	12,9	2,1	-
2016	100,0	4,6	9,9	12,8	14,1	14,2	15,0	13,9	13,4	2,2	-
2018	100,0	4,2	8,9	12,6	13,8	15,0	14,8	14,9	13,3	2,5	-
2020	100,0	3,7	8,0	13,1	16,1	16,6	14,5	13,6	11,9	2,4	-
Trình độ học vấn/*Educational level*											
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*											
2010	100,0	5,2	8,3	12,3	17,4	16,1	14,5	11,7	10,1	3,8	0,7
2012	100,0	4,6	6,8	10,4	16,5	16,1	16,2	13,3	11,3	4,4	0,4
2014	100,0	3,7	5,2	7,8	14,8	18,1	17,6	14,9	12,6	4,6	0,8
2016	100,0	2,8	4,8	7,1	12,9	18,6	18,8	15,6	13,7	5,3	0,5
2018	100,0	2,4	4,5	5,9	10,6	17,8	18,6	19,6	14,4	5,7	0,5
2020	100,0	1,6	4,2	6,2	10,2	14,5	19,8	18,7	17,3	6,8	0,8
Không có bằng cấp/*No certificate*											
2010	100,0	3,8	6,3	10,9	15,3	14,9	14,6	13,8	13,9	5,9	0,6
2012	100,0	3,8	4,8	8,6	15,3	15,1	15,4	15,1	14,3	6,6	0,9
2014	100,0	2,9	4,2	7,0	12,9	16,7	16,1	16,2	15,7	7,4	1,1
2016	100,0	2,4	3,8	5,6	10,8	18,1	16,7	16,9	16,8	7,8	1,0
2018	100,0	1,8	2,8	4,6	9,1	16,1	18,9	18,8	18,1	8,7	1,2
2020	100,0	1,6	3,2	4,3	8,7	14,5	20,2	18,0	18,7	9,3	1,6

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*											
2010	100,0	8,6	8,8	12,5	16,1	15,6	13,2	11,6	9,4	3,8	0,5
2012	100,0	8,0	7,9	10,9	14,6	16,8	13,9	12,7	10,1	4,6	0,5
2014	100,0	6,6	7,6	8,9	12,9	17,5	15,5	13,4	12,0	4,9	0,8
2016	100,0	5,8	6,9	7,8	12,4	16,6	17,0	14,2	12,9	5,7	0,6
2018	100,0	5,0	6,3	7,0	10,9	15,6	18,3	15,4	13,9	6,8	0,8
2020	100,0	4,8	5,4	8,0	11,1	15,4	18,5	16,3	12,8	6,7	1,1
Tốt nghiệp trung học cơ sở/*Lower secondary*											
2010	100,0	12,7	11,6	9,8	9,0	13,0	14,1	14,0	11,4	3,8	0,6
2012	100,0	11,0	11,0	10,2	8,8	12,2	14,1	14,3	12,7	5,2	0,6
2014	100,0	9,3	10,5	9,9	9,7	11,1	14,4	14,4	13,8	6,1	0,9
2016	100,0	7,9	9,8	10,7	10,0	9,6	14,2	14,6	15,0	7,3	0,8
2018	100,0	8,0	8,3	10,6	10,3	10,4	13,1	15,5	14,8	7,9	1,1
2020	100,0	4,8	5,4	8,0	11,1	15,4	18,5	16,3	12,8	6,7	1,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông/*Upper secondary*											
2010	100,0	8,2	20,9	16,6	8,3	11,7	12,9	11,2	7,3	2,5	0,3
2012	100,0	7,0	19,2	16,7	10,6	8,9	14,0	11,5	8,4	3,4	0,4
2014	100,0	7,2	18,9	16,0	13,2	7,3	12,2	11,9	9,0	3,8	0,5
2016	100,0	5,9	16,9	16,5	14,5	9,2	9,7	12,0	10,2	4,5	0,6
2018	100,0	5,3	16,3	15,7	14,5	11,5	7,9	12,8	10,4	5,0	0,7
2020	100,0	4,5	14,8	15,9	16,9	15,4	8,2	9,4	9,3	5,0	0,7
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*											
2010	100,0	2,9	12,1	16,2	13,5	16,0	13,0	10,1	10,7	4,7	0,7
2012	100,0	2,7	10,9	17,5	13,3	15,4	14,4	10,9	9,0	5,6	0,5
2014	100,0	1,9	11,3	14,5	15,3	15,0	14,5	10,7	10,2	6,0	0,7
2016	100,0	1,5	10,1	12,0	14,4	15,7	16,8	12,5	8,8	7,2	1,1
2018	100,0	1,1	6,5	13,4	16,1	17,1	18,4	12,8	8,4	5,6	0,8
2020	100,0	1,0	4,9	11,0	16,9	18,6	16,6	15,0	9,9	5,7	0,6
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*											
2010	100,0	1,0	14,9	22,9	10,8	10,1	10,3	12,2	11,7	5,1	1,1
2012	100,0	1,0	16,1	25,1	12,3	8,5	9,5	11,2	9,7	5,9	0,6
2014	100,0	0,7	14,5	21,0	16,5	9,3	8,4	8,3	13,0	7,5	0,9
2016	100,0	0,6	10,5	20,0	20,9	10,7	9,3	9,0	10,3	7,8	0,9
2018	100,0	0,9	7,0	15,6	19,9	15,0	10,7	12,3	8,9	8,5	1,3
2020	100,0	0,7	5,5	14,9	21,1	22,0	11,9	9,4	6,8	7,0	0,8

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Cao đẳng nghề/*Vocational college*											
2010	100,0	0,9	22,8	27,7	13,3	9,4	7,5	8,3	6,5	2,9	0,7
2012	100,0	0,2	36,5	28,5	13,8	5,4	4,5	2,2	5,0	3,0	0,8
2014	100,0	0,7	33,0	31,8	13,5	4,0	5,7	4,7	5,0	1,2	0,4
2016	100,0	-	25,2	32,9	18,1	7,2	4,2	5,4	4,5	2,6	-
2018	100,0	-	16,8	31,7	22,6	11,0	5,6	5,0	4,1	2,7	0,4
2020	100,0										
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*											
2010	100,0	0,3	15,1	22,1	11,1	8,6	10,7	13,1	14,0	4,4	0,6
2012	100,0	0,3	17,1	22,0	12,7	7,7	8,6	11,9	13,5	5,5	0,7
2014	100,0	0,2	15,4	19,6	17,3	8,2	9,2	9,5	13,2	6,9	0,6
2016	100,0	0,2	12,5	20,3	20,1	9,6	7,6	8,7	12,2	7,8	1,0
2018	100,0	0,1	8,3	19,4	21,4	14,7	6,8	8,1	12,4	7,7	1,3
2020	100,0	0,1	5,4	18,2	24,5	19,3	9,3	6,9	9,3	5,7	1,3
Cao đẳng/*College*											
2010	100,0	-	16,9	25,2	16,7	9,2	8,9	10,2	10,4	2,3	0,4
2012	100,0	0,1	25,7	24,2	13,5	9,1	7,8	8,3	8,6	2,2	0,4
2014	100,0	0,2	29,6	25,2	13,4	8,0	6,1	6,9	7,4	3,1	0,2
2016	100,0	0,1	27,2	29,6	14,4	8,3	5,6	5,5	6,5	2,5	0,4
2018	100,0	-	18,2	33,5	17,1	10,4	6,1	5,7	6,0	2,7	0,4
2020	100,0	0,1	10,1	32,0	24,4	15,4	7,3	4,2	4,6	1,8	0,2
Đại học/*University*											
2010	100,0	-	6,6	23,2	20,8	15,2	10,4	10,3	8,5	4,4	0,6
2012	100,0	-	7,9	20,9	20,9	15,6	11,3	9,5	9,0	4,5	0,4
2014	100,0	-	9,6	20,9	20,8	16,1	11,1	9,1	7,9	4,0	0,5
2016	100,0	-	9,7	22,4	19,8	16,1	12,0	8,5	7,2	4,0	0,4
2018	100,0	-	8,7	22,0	18,9	17,5	12,8	9,6	6,3	3,8	0,4
2020	100,0	-	6,6	19,1	21,8	20,9	14,5	7,9	5,7	3,3	0,3

4.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of economically active population in working age by age group, urban - rural, region, income quintile, sex, educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nhóm tuổi/*Age group*									
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Trên đại học/*Postgraduate*											
2010	100,0	-	0,7	17,2	20,7	14,0	11,9	8,4	16,7	8,3	2,2
2012	100,0	-	0,7	17,5	23,3	17,7	11,2	8,5	10,5	10,1	0,5
2014	100,0	-	1,3	12,2	22,5	20,3	14,7	8,7	13,0	6,7	0,6
2016	100,0	-	0,1	12,2	24,5	19,4	18,2	8,4	9,5	7,2	0,5
2018	100,0	-	1,4	8,4	23,7	25,3	18,0	8,9	8,2	5,9	0,3
2020	100,0	-	1,3	7,5	19,7	25,7	25,8	11,6	5,0	3,4	-
Khác/*Others*											
2010	100,0	-	2,6	4,9	7,7	13,0	1,6	27,5	21,9	20,8	-
2012	100,0	-	-	5,8	-	8,2	6,7	30,1	12,4	22,1	14,8
2014	100,0	-	6,2	16,5	-	2,4	11,2	38,8	6,2	18,6	-
2016	100,0	-	12,3	-	10,7	11,8	14,9	-	20,8	14,6	14,9
2018	100,0	-	21,5	-	5,7	-	12,4	20,1	40,4	-	-
2020	100,0	-	19,1	14,8	20,9	-	18,8	-	26,5	-	-

4.2 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ *Self employment*	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**34,1**	**4,5**	**20,1**	**41,3**
2012	**100,0**	**34,7**	**4,7**	**18,9**	**41,7**
2014	**100,0**	**35,9**	**4,5**	**18,7**	**40,9**
2016	**100,0**	**37,7**	**4,3**	**19,1**	**38,9**
2018	**100,0**	**41,5**	**4,2**	**19,4**	**34,9**
2019	**100,0**	**44,8**	**0,6**	**19,3**	**35,4**
2020	**100,0**	**49,5**	**3,8**	**20,9**	**25,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	54,8	2,0	32,1	11,1
2012	100,0	55,6	2,1	29,9	12,4
2014	100,0	55,3	2,1	29,9	12,7
2016	100,0	56,7	2,0	29,4	11,9
2018	100,0	59,7	1,5	28,7	10,1
2019	100,0	61,9	0,6	27,4	10,2
2020	100,0	64,0	1,6	27,0	7,5
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	25,9	5,4	15,4	53,3
2012	100,0	26,7	5,8	14,7	52,8
2014	100,0	28,1	5,5	14,2	52,2
2016	100,0	29,7	5,2	14,9	50,2
2018	100,0	33,3	5,4	15,1	46,2
2020	100,0	36,8	0,6	15,5	47,1
6 vùng/*6 regions*	100,0	41,5	5,0	17,5	35,9
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	45,5	0,8	24,0	29,6
2012	100,0	45,1	0,9	22,9	31,2
2014	100,0	47,4	0,8	22,3	29,5
2016	100,0	49,2	0,8	22,9	27,1
2018	100,0	54,3	1,1	22,1	22,6
2019	100,0	56,2	0,2	22,3	21,3
2020	100,0	60,1	1,2	23,2	15,5

4.2 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ *Self employment*	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*					
2010	100,0	20,8	0,7	9,8	68,7
2012	100,0	21,0	0,9	9,6	68,5
2014	100,0	21,3	1,3	9,6	67,8
2016	100,0	23,7	1,2	9,8	65,3
2018	100,0	27,3	1,5	11,4	59,8
2019	100,0	29,2	-	10,8	60,0
2020	100,0	33,9	1,6	12,4	52,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*					
2010	100,0	27,8	4,1	17,3	50,8
2012	100,0	29,5	4,5	17,2	48,8
2014	100,0	31,4	5,0	17,0	46,7
2016	100,0	32,5	5,4	17,0	45,1
2018	100,0	36,6	5,7	18,1	39,5
2019	100,0	39,9	1,3	18,0	40,8
2020	100,0	42,0	6,2	21,2	30,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	16,9	7,7	14,1	61,3
2012	100,0	15,9	9,6	13,1	61,3
2014	100,0	17,1	8,9	12,1	61,8
2016	100,0	17,6	10,4	12,4	59,6
2018	100,0	18,9	10,5	13,7	56,8
2019	100,0	19,5	-	15,3	65,2
2020	100,0	24,4	9,6	15,6	50,4
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	54,2	5,4	25,9	14,6
2012	100,0	54,8	5,6	23,3	16,3
2014	100,0	55,0	5,8	24,6	14,6
2016	100,0	57,7	4,3	25,4	12,6
2018	100,0	60,8	4,0	24,1	11,1
2019	100,0	63,9	0,2	22,4	13,5
2020	100,0	69,8	2,3	22,8	5,1

4.2 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ *Self employment*	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	27,2	9,9	23,4	39,5
2012	100,0	28,5	10,0	21,6	39,9
2014	100,0	30,3	8,7	21,5	39,5
2016	100,0	32,0	7,4	22,2	38,3
2018	100,0	35,8	6,4	22,6	35,2
2019	100,0	38,0	1,3	22,4	38,3
2020	100,0	43,5	6,1	23,8	26,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	11,1	6,7	6,6	75,6
2012	100,0	10,0	6,8	6,2	77,0
2014	100,0	10,4	6,5	5,1	78,0
2016	100,0	9,4	6,5	4,3	79,8
2018	100,0	14,0	7,3	6,1	72,6
2019	100,0	14,1	0,5	6,3	79,1
2020	100,0	20,3	8,3	9,1	62,3
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	24,4	6,5	14,3	54,8
2012	100,0	25,7	7,5	14,7	52,2
2014	100,0	27,6	7,6	14,2	50,6
2016	100,0	26,5	7,8	13,7	52,0
2018	100,0	35,3	6,5	16,2	42,0
2019	100,0	38,6	0,9	16,5	44,0
2020	100,0	43,7	5,6	18,4	32,3
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	34,5	5,3	21,1	39,1
2012	100,0	37,1	5,1	20,6	37,3
2014	100,0	38,8	4,8	20,8	35,6
2016	100,0	40,9	4,6	19,4	35,1
2018	100,0	44,4	4,4	19,9	31,4
2019	100,0	51,3	0,8	20,2	27,7
2020	100,0	54,7	3,3	22,5	19,6

4.2 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by type of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Làm công, làm thuê/ *Wage employment*		Tự làm/ *Self employment*	
		Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Nonfarm*	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Farm*
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	44,2	2,9	26,6	26,2
2012	100,0	45,3	3,1	24,0	27,6
2014	100,0	48,3	2,6	24,3	24,8
2016	100,0	49,3	2,8	23,7	24,2
2018	100,0	55,9	2,2	24,2	17,7
2019	100,0	57,0	0,5	23,8	18,7
2020	100,0	60,8	2,0	24,5	12,8
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	52,7	1,4	29,8	16,1
2012	100,0	51,8	1,7	27,7	18,8
2014	100,0	52,0	1,4	28,1	18,5
2016	100,0	52,1	1,2	29,0	17,7
2018	100,0	54,7	1,2	28,7	15,4
2019	100,0	59,1	0,2	27,5	13,2
2020	100,0	62,5	1,0	27,5	9,1
Giới tính/*Sex*					
Nam/*Male*					
2010	100,0	40,2	5,3	16,8	37,8
2012	100,0	40,3	5,8	15,9	38,0
2014	100,0	41,0	5,6	15,8	37,6
2016	100,0	42,6	5,4	16,2	35,8
2018	100,0	46,0	5,0	16,8	32,2
2019	100,0	49,3	1,0	16,8	32,8
2020	100,0	53,7	4,7	18,3	23,3
Nữ/*Female*					
2010	100,0	28,0	3,6	23,5	44,9
2012	100,0	28,8	3,6	22,1	45,4
2014	100,0	30,6	3,3	21,8	44,2
2016	100,0	32,6	3,1	22,3	42,0
2018	100,0	37,0	3,4	22,0	37,7
2019	100,0	40,2	0,1	21,7	38,0
2020	100,0	45,0	2,9	23,5	28,6

4.3 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2010	**100,0**	**44,5**	**0,5**	**16,8**	**7,2**	**12,0**	**3,5**	**0,6**	**5,2**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2012	**100,0**	**45,8**	**0,6**	**15,5**	**7,5**	**11,8**	**3,3**	**0,6**	**5,3**	**3,0**	**4,7**	**2,1**
2014	**100,0**	**45,2**	**0,5**	**15,2**	**7,4**	**12,0**	**3,4**	**0,7**	**5,5**	**3,2**	**4,9**	**2,2**
2016	**100,0**	**43,1**	**0,4**	**16,1**	**7,8**	**12,3**	**3,6**	**0,7**	**6,1**	**3,0**	**5,0**	**2,1**
2018	**100,0**	**39,1**	**0,4**	**17,2**	**8,3**	**13,2**	**3,8**	**0,9**	**6,7**	**2,9**	**5,3**	**2,2**
2020	**100,0**	**28,7**	**0,4**	**24,6**	**9,3**	**13,8**	**4,3**	**1,0**	**7,4**	**2,8**	**5,3**	**2,5**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*												
Thành thị/*Urban*												
2010	100,0	13,1	0,8	19,0	7,5	20,7	7,3	1,7	11,8	5,6	8,6	4,0
2012	100,0	14,5	0,9	18,1	7,9	19,9	6,8	1,7	11,9	5,7	8,9	3,8
2014	100,0	14,8	0,8	17,9	7,3	20,1	7,2	1,9	11,9	5,8	8,9	3,6
2016	100,0	13,9	0,7	19,1	7,6	19,9	7,0	1,8	12,8	5,4	8,7	3,3
2018	100,0	11,6	0,6	18,5	7,7	21,0	7,3	2,2	13,7	5,0	9,0	3,6
2020	100,0	9,0	0,5	23,8	8,3	19,3	7,3	2,1	13,5	4,5	8,2	3,7

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nông thôn/*Rural*												
2010	100,0	56,7	0,4	16,0	7,0	8,7	2,0	0,2	2,6	2,0	3,2	1,3
2012	100,0	57,6	0,4	14,5	7,3	8,8	2,0	0,2	2,8	2,0	3,2	1,4
2014	100,0	57,4	0,3	14,1	7,4	8,7	1,9	0,2	2,9	2,1	3,3	1,6
2016	100,0	55,3	0,3	14,8	7,8	9,1	2,2	0,2	3,2	2,0	3,5	1,6
2018	100,0	51,5	0,3	16,6	8,7	9,7	2,2	0,3	3,6	2,0	3,6	1,6
2020	100,0	39,2	0,3	25,1	9,9	10,8	2,7	0,3	4,2	1,9	3,8	1,9
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2010	100,0	28,8	1,1	24,4	10,7	14,3	4,3	0,7	4,6	3,8	5,2	2,1
2012	100,0	31,3	1,0	21,2	11,2	13,8	4,2	0,9	5,0	3,3	5,7	2,4
2014	100,0	30,0	0,9	22,2	10,2	14,4	4,5	1,0	5,2	3,9	5,3	2,4
2016	100,0	28,0	0,8	23,5	10,2	14,3	4,9	1,0	6,1	3,5	5,4	2,5
2018	100,0	23,6	0,7	24,3	10,9	14,9	5,4	1,4	6,8	3,6	5,9	2,5
2020	100,0	16,1	0,6	32,3	10,3	14,5	5,9	1,4	7,0	3,1	6,0	2,7

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*												
2010	100,0	63,9	0,4	14,5	5,2	5,0	1,6	0,3	1,3	2,7	4,0	0,9
2012	100,0	66,4	0,7	11,2	5,7	5,5	1,6	0,2	1,5	2,7	3,7	0,9
2014	100,0	68,9	0,5	7,7	5,9	6,0	1,5	0,3	1,6	2,8	3,9	1,0
2016	100,0	66,3	0,5	8,6	6,7	6,2	2,0	0,2	1,7	2,7	4,2	0,9
2018	100,0	61,2	0,4	10,9	7,7	7,3	2,0	0,4	2,2	2,6	4,3	1,2
2020	100,0	51,4	0,6	17,2	9,4	7,8	2,1	0,4	2,6	2,7	4,3	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*												
2010	100,0	54,8	0,4	10,1	7,5	10,1	3,0	0,5	4,4	2,9	4,7	1,8
2012	100,0	53,2	0,6	10,7	8,4	10,0	2,7	0,4	4,5	3,2	4,5	1,9
2014	100,0	51,6	0,5	11,0	8,5	10,1	3,0	0,4	4,9	3,3	4,8	2,0
2016	100,0	50,4	0,4	11,1	9,2	10,6	3,1	0,5	5,3	3,1	4,6	1,8
2018	100,0	45,1	0,4	12,1	9,5	12,6	3,2	0,6	6,0	3,1	5,5	1,9
2020	100,0	36,2	0,3	16,5	11,1	13,7	3,6	0,7	7,3	2,9	5,2	2,5

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2010	100,0	68,5	0,4	6,3	3,6	8,5	2,1	0,4	3,2	2,1	4,1	1,0
2012	100,0	70,8	0,2	5,0	3,0	8,2	2,0	0,5	2,9	2,5	4,0	1,0
2014	100,0	70,6	0,3	4,5	2,8	7,2	1,8	0,5	3,3	2,7	4,8	1,6
2016	100,0	70,0	0,1	4,4	3,0	8,2	1,7	0,7	3,3	2,9	4,6	1,3
2018	100,0	67,3	-	4,7	3,8	9,2	1,8	1,0	4,1	2,5	4,4	1,2
2020	100,0	55,8	0,1	13,1	4,9	9,6	2,1	0,6	4,5	3,0	4,6	1,8
Đông Nam Bộ/*South East*												
2010	100,0	19,8	0,4	27,4	6,1	15,8	6,0	1,2	11,0	3,1	5,5	3,7
2012	100,0	22,0	0,5	25,3	6,7	16,5	5,5	1,2	10,7	3,1	5,5	3,1
2014	100,0	20,4	0,3	25,2	6,4	16,8	6,0	1,5	11,1	3,1	6,1	3,2
2016	100,0	16,9	0,2	26,7	6,6	17,5	5,7	1,2	12,2	3,2	6,7	2,9
2018	100,0	15,2	0,2	27,8	7,0	17,4	5,7	1,5	12,8	2,9	6,5	3,2
2020	100,0	7,3	0,3	36,6	7,8	16,6	6,1	1,6	12,6	2,2	5,9	3,2

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2010	100,0	49,2	0,1	11,9	5,9	14,9	3,0	0,4	5,5	2,5	4,1	2,5
2012	100,0	49,6	0,1	12,9	5,6	13,7	2,8	0,3	5,8	2,6	4,4	2,3
2014	100,0	48,1	-	13,3	6,0	14,0	2,7	0,4	6,0	2,5	4,5	2,6
2016	100,0	45,7	-	14,6	6,4	13,8	3,1	0,5	6,6	2,4	4,5	2,5
2018	100,0	41,6	-	15,9	7,0	14,9	3,1	0,6	7,3	2,5	4,5	2,7
2020	100,0	31,4	0,1	21,5	9,0	16,1	3,5	0,7	7,6	2,7	5,0	2,5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*												
Nhóm 1/*Quintile 1*												
2010	100,0	77,8	0,2	10,5	4,0	3,6	0,7	-	1,1	0,5	0,5	1,0
2012	100,0	81,6	0,3	7,0	3,9	3,3	0,7	-	1,2	0,5	0,5	1,0
2014	100,0	84,0	0,3	4,9	4,1	3,0	0,6	-	1,1	0,6	0,5	1,0
2016	100,0	86,0	0,1	3,9	4,0	2,8	0,7	-	1,0	0,4	0,4	0,7
2018	100,0	79,7	0,2	6,1	5,3	4,1	0,8	0,1	1,7	0,6	0,6	0,9
2020	100,0	66,2	0,2	14,8	7,0	5,3	1,3	-	2,3	0,7	1,0	1,3

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*												
2010	100,0	59,4	0,3	14,0	8,7	8,1	2,0	0,1	3,0	1,2	1,4	1,8
2012	100,0	58,4	0,4	13,0	9,2	8,6	1,9	0,1	3,4	1,4	1,7	2,0
2014	100,0	57,9	0,3	13,1	9,2	9,0	2,0	0,1	3,3	1,3	1,8	2,1
2016	100,0	59,7	0,3	11,8	9,4	8,0	1,9	0,1	3,7	1,3	1,9	2,0
2018	100,0	48,5	0,3	15,6	9,9	10,3	2,9	0,1	5,3	1,7	3,0	2,5
2020	100,0	36,5	0,3	22,7	11,5	11,6	3,2	0,4	5,9	1,9	3,6	2,6
Nhóm 3/*Quintile 3*												
2010	100,0	43,2	0,4	19,0	9,0	12,0	3,3	0,2	4,9	2,3	3,3	2,4
2012	100,0	41,8	0,6	18,6	9,5	12,6	3,1	0,2	4,9	2,4	4,0	2,5
2014	100,0	40,3	0,4	18,4	9,9	12,9	3,4	0,2	5,4	2,4	3,9	2,9
2016	100,0	39,7	0,3	18,8	10,2	12,4	3,5	0,2	5,4	2,4	4,3	2,7
2018	100,0	35,7	0,4	19,7	10,6	13,3	3,5	0,3	5,8	2,7	5,3	2,6
2020	100,0	22,2	0,4	27,9	10,9	14,7	4,4	0,4	7,8	2,7	5,8	3,0

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*												
2010	100,0	28,7	0,5	20,7	8,0	16,0	4,5	0,5	6,7	3,8	8,0	2,7
2012	100,0	30,5	0,5	19,4	8,5	15,3	4,6	0,5	6,7	4,0	7,4	2,8
2014	100,0	27,4	0,6	20,6	7,8	15,9	4,7	0,6	7,5	4,1	7,9	2,9
2016	100,0	27,0	0,6	22,2	8,6	15,4	4,8	0,5	7,6	3,7	7,0	2,6
2018	100,0	19,9	0,5	23,8	9,0	17,0	5,1	1,1	9,3	3,8	7,7	2,8
2020	100,0	14,4	0,4	29,0	9,6	17,1	5,6	0,8	8,9	3,7	7,5	2,9
Nhóm 5/*Quintile 5*												
2010	100,0	17,3	1,0	19,2	6,0	19,3	6,6	2,1	9,6	6,8	9,6	2,4
2012	100,0	20,5	0,9	18,6	6,3	18,3	5,9	2,2	9,6	6,4	9,5	1,9
2014	100,0	19,8	0,7	18,2	6,0	18,2	6,2	2,4	9,6	7,0	10,0	2,0
2016	100,0	18,9	0,5	19,8	6,4	18,8	6,0	2,0	10,3	5,9	9,2	2,1
2018	100,0	16,6	0,3	19,7	6,8	20,0	6,1	2,7	10,8	5,5	9,2	2,3
2020	100,0	9,9	0,5	27,5	7,9	18,8	6,3	2,9	11,3	4,5	7,9	2,5

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Giới tính/*Sex*												
Nam/*Male*												
2010	100,0	42,1	0,8	15,4	12,6	9,6	5,9	0,6	3,5	4,3	3,2	2,0
2012	100,0	43,4	0,8	13,9	13,0	9,7	5,6	0,6	3,9	4,3	3,1	1,9
2014	100,0	43,1	0,7	13,7	12,8	9,6	5,6	0,6	4,1	4,5	3,2	2,1
2016	100,0	41,2	0,6	14,4	13,4	10,1	6,1	0,6	4,4	4,2	3,2	1,8
2018	100,0	37,2	0,6	15,2	14,4	11,1	6,2	0,8	5,2	4,1	3,4	1,9
2020	100,0	27,2	0,6	21,6	15,9	12,0	7,1	0,8	5,8	3,8	3,2	2,1
Nữ/*Female*												
2010	100,0	47,0	0,2	18,3	1,7	14,5	1,0	0,6	6,8	1,6	6,2	2,2
2012	100,0	48,3	0,2	17,0	1,8	14,0	1,0	0,7	6,7	1,6	6,5	2,3
2014	100,0	47,3	0,2	16,7	1,8	14,4	1,2	0,8	6,9	1,8	6,7	2,3
2016	100,0	45,1	0,2	17,7	1,9	14,5	1,1	0,7	7,8	1,7	6,9	2,4
2018	100,0	41,0	0,1	19,2	2,1	15,4	1,3	1,0	8,3	1,8	7,3	2,6
2020	100,0	30,4	0,1	27,7	2,5	15,6	1,3	1,1	9,1	1,7	7,5	2,9

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Nhóm tuổi/*Age group*												
15 - 19												
2010	100,0	60,8	0,2	20,1	5,4	6,1	1,2	-	3,8	0,2	0,7	1,6
2012	100,0	60,6	0,4	19,5	6,2	6,0	0,7	-	4,1	0,2	0,6	1,7
2014	100,0	61,7	0,3	19,2	5,6	5,8	1,0	-	3,7	0,3	0,6	2,0
2016	100,0	58,1	0,2	19,9	5,2	6,3	1,1	0,1	6,2	0,4	0,6	2,0
2018	100,0	54,7	0,1	21,0	4,8	7,7	1,0	0,1	7,4	0,2	1,0	2,1
2020	100,0	40,2	0,2	29,3	6,5	8,7	1,3	-	9,3	0,2	0,8	3,4
20 - 24												
2010	100,0	39,7	0,5	25,1	7,5	10,2	3,2	0,6	4,8	1,8	4,3	2,4
2012	100,0	39,8	0,6	23,2	7,3	9,9	3,4	0,8	5,2	2,3	5,0	2,6
2014	100,0	39,1	0,4	24,7	6,6	10,1	3,2	0,5	5,3	2,1	5,3	2,8
2016	100,0	35,6	0,4	27,0	6,3	11,4	3,9	0,8	5,9	1,7	5,0	2,1
2018	100,0	30,0	0,3	27,6	6,4	13,1	4,0	1,1	8,1	1,5	5,4	2,6
2020	100,0	22,2	0,3	35,8	6,3	12,6	4,2	1,0	8,0	1,1	4,9	3,7

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
25 - 29												
2010	100,0	33,3	0,7	21,9	8,1	11,8	4,7	1,2	5,2	3,6	7,1	2,5
2012	100,0	33,1	0,7	22,4	8,1	11,6	4,8	1,3	5,6	3,7	6,4	2,3
2014	100,0	32,7	0,6	22,3	7,7	11,9	4,8	1,6	5,5	3,8	6,7	2,5
2016	100,0	29,2	0,4	24,9	7,6	12,2	5,1	1,3	5,7	3,9	7,3	2,2
2018	100,0	24,4	0,4	26,4	8,0	13,7	5,5	1,8	6,8	3,6	7,0	2,5
2020	100,0	17,7	0,3	32,9	8,0	14,4	5,8	1,9	7,1	2,1	6,9	3,0
30 - 34												
2010	100,0	36,9	0,6	19,3	8,7	13,0	4,5	0,7	4,8	3,0	6,4	2,1
2012	100,0	37,5	0,5	18,8	8,8	12,6	3,9	1,1	4,8	3,4	6,6	2,1
2014	100,0	34,1	0,7	19,6	8,4	13,0	4,4	1,4	5,5	3,9	6,8	2,4
2016	100,0	30,9	0,6	21,5	9,4	12,6	5,2	1,1	5,5	4,1	6,7	2,4
2018	100,0	27,6	0,5	24,0	8,6	13,1	5,1	1,5	5,9	4,3	7,3	2,3
2020	100,0	18,2	0,5	31,2	9,3	14,0	5,0	1,8	6,7	3,7	7,0	2,6

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
35 - 39												
2010	100,0	37,9	0,6	17,2	9,3	15,0	4,6	0,4	5,5	2,8	4,7	2,1
2012	100,0	38,5	0,7	16,6	10,3	13,6	4,1	0,6	5,5	2,7	5,2	2,3
2014	100,0	37,5	0,7	16,3	10,2	13,1	4,7	0,7	5,5	3,0	6,0	2,3
2016	100,0	35,4	0,7	18,7	9,9	13,2	4,3	0,9	5,6	2,9	6,4	2,0
2018	100,0	28,9	0,6	20,6	10,7	13,9	4,7	1,3	6,2	3,3	7,5	2,4
2020	100,0	18,1	0,6	28,9	11,3	14,6	5,5	1,2	6,7	4,1	6,8	2,2
40 - 44												
2010	100,0	41,2	0,7	15,1	9,2	14,2	3,7	0,5	5,5	3,1	4,9	1,8
2012	100,0	41,0	0,6	14,0	10,0	15,2	4,1	0,4	5,6	2,8	4,5	1,9
2014	100,0	39,6	0,5	14,9	10,0	14,8	4,2	0,5	5,9	2,9	5,0	2,0
2016	100,0	37,9	0,5	15,6	10,7	14,2	4,2	0,6	6,5	2,8	5,1	2,0
2018	100,0	32,7	0,5	18,0	11,5	15,2	4,3	0,6	5,9	3,1	6,2	2,1
2020	100,0	22,6	0,4	24,2	12,3	15,0	4,8	0,9	7,0	3,4	7,3	2,2

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
45 - 49												
2010	100,0	45,0	0,5	12,6	7,8	13,4	3,7	0,8	5,8	3,8	4,9	1,8
2012	100,0	46,6	0,6	11,1	8,7	12,7	3,7	0,5	5,5	3,3	5,3	2,0
2014	100,0	44,8	0,5	12,1	9,2	13,5	3,5	0,6	5,6	3,3	5,0	1,9
2016	100,0	41,3	0,5	13,1	10,2	14,6	3,6	0,4	6,7	2,7	5,0	2,0
2018	100,0	37,0	0,4	14,5	11,3	14,7	3,9	0,6	7,3	2,6	5,6	2,1
2020	100,0	27,1	0,5	21,3	12,6	15,3	4,8	0,8	7,7	2,8	4,8	2,3
50 - 54												
2010	100,0	48,6	0,4	11,3	5,9	12,1	3,3	0,7	5,8	4,7	5,1	2,1
2012	100,0	50,4	0,5	10,5	6,3	12,1	2,4	0,4	5,7	4,5	5,3	2,0
2014	100,0	50,2	0,4	9,1	7,1	12,4	2,9	0,5	6,2	4,2	5,1	1,9
2016	100,0	48,9	0,3	9,4	7,8	12,8	3,0	0,5	6,6	3,6	5,3	1,9
2018	100,0	44,4	0,2	11,1	9,4	13,5	3,0	0,8	7,2	3,2	5,0	2,2
2020	100,0	33,5	0,4	16,6	11,8	14,7	3,9	0,4	8,3	2,9	5,5	2,1

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
55 - 59													
	2010	100,0	55,7	0,4	10,8	3,4	11,0	2,5	0,5	5,8	3,7	3,7	2,4
	2012	100,0	57,5	0,5	8,6	4,1	11,2	2,4	0,3	5,9	3,9	3,7	2,0
	2014	100,0	56,7	0,2	7,8	4,8	11,7	2,4	0,4	5,9	4,1	3,9	2,3
	2016	100,0	56,6	0,2	7,2	5,6	11,3	2,7	0,3	6,6	4,0	3,5	2,1
	2018	100,0	52,5	0,2	7,9	6,8	12,7	3,0	0,7	7,5	3,4	3,3	2,1
	2020	100,0	42,4	0,2	15,3	8,7	13,5	3,0	0,4	8,3	2,7	3,2	2,5
60+													
	2010	100,0	67,7	0,1	10,6	1,4	9,1	0,8	0,2	4,0	2,2	2,0	2,0
	2012	100,0	71,3	0,1	7,4	1,2	8,8	1,2	0,2	4,4	1,9	1,8	1,7
	2014	100,0	71,4	0,1	6,1	1,4	9,0	1,1	0,1	4,7	2,6	1,8	1,8
	2016	100,0	69,5	0,1	5,9	1,9	9,5	1,4	0,1	5,4	2,2	2,0	2,0
	2018	100,0	66,7	0,1	6,2	2,6	10,7	1,5	0,2	6,1	2,2	1,7	1,9
	2020	100,0	56,7	0,1	14,4	3,4	10,6	1,7	0,2	7,3	1,9	1,8	2,0

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trình độ học vấn/*Educational level*												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*												
2010	100,0	78,2	0,2	8,9	3,2	5,0	0,9	0,1	1,9	0,1	0,4	1,2
2012	100,0	80,8	0,1	6,0	3,1	4,7	0,8	-	2,7	0,1	0,6	1,2
2014	100,0	82,8	0,2	4,1	3,1	4,9	0,7	0,1	2,5	0,1	0,5	1,2
2016	100,0	82,2	0,1	4,2	3,4	4,5	0,8	-	3,1	-	0,8	0,9
2018	100,0	80,7	0,2	5,2	4,3	5,0	0,7	-	2,5	-	0,6	0,8
2020	100,0	69,1	0,1	13,4	6,0	5,7	0,8	-	2,7	-	1,1	1,1
Không có bằng cấp/*No certificate*												
2010	100,0	64,6	0,2	11,1	5,4	9,4	1,8	-	4,8	0,1	0,9	1,7
2012	100,0	66,7	0,2	10,0	5,3	9,4	1,4	-	4,2	0,2	1,0	1,7
2014	100,0	67,2	0,2	8,7	5,7	9,4	1,5	-	4,3	0,2	0,9	1,9
2016	100,0	65,1	0,2	9,3	6,3	9,6	1,7	-	5,1	0,1	0,9	1,8
2018	100,0	62,6	0,2	9,5	7,7	10,4	1,5	-	5,3	0,1	1,0	1,8
2020	100,0	48,8	0,2	19,0	9,8	10,9	1,9	-	6,1	0,1	1,3	1,8

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*												
2010	100,0	52,9	0,3	16,6	7,4	12,2	2,2	0,1	5,0	0,5	0,8	2,1
2012	100,0	55,1	0,3	14,6	7,8	11,6	2,0	0,1	5,1	0,5	0,9	2,0
2014	100,0	55,1	0,3	14,1	8,2	11,5	2,1	0,1	5,1	0,5	1,0	2,0
2016	100,0	54,0	0,3	14,5	8,7	11,7	2,0	0,1	5,5	0,4	1,0	1,9
2018	100,0	51,1	0,2	15,8	9,6	12,0	1,8	0,1	6,2	0,4	0,9	2,1
2020	100,0	38,9	0,2	23,9	11,9	12,3	2,1	0,1	7,0	0,2	1,0	2,3
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*												
2010	100,0	47,0	0,4	20,2	9,2	12,2	2,3	0,2	4,3	1,2	0,9	2,2
2012	100,0	48,9	0,5	17,8	9,7	12,3	1,9	0,1	4,7	1,1	0,9	2,2
2014	100,0	49,2	0,3	17,5	9,4	12,1	2,1	0,2	4,9	1,1	1,0	2,3
2016	100,0	48,1	0,3	17,8	9,6	12,1	2,1	0,2	5,4	1,2	1,0	2,3
2018	100,0	44,0	0,2	19,8	10,9	12,7	2,1	0,3	5,9	1,0	1,0	2,3
2020	100,0	33,6	0,2	27,9	11,1	13,4	2,4	0,1	6,7	0,8	1,1	2,6

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*												
2010	100,0	31,7	0,3	21,9	6,7	18,0	3,3	0,6	7,6	3,7	3,2	2,9
2012	100,0	32,8	0,6	21,8	6,5	17,3	3,4	0,6	7,7	3,9	3,0	2,5
2014	100,0	32,0	0,4	22,0	6,3	17,8	3,3	0,6	8,0	3,5	3,0	3,1
2016	100,0	27,6	0,4	24,9	6,9	17,2	5,2	0,5	8,4	2,5	3,2	3,0
2018	100,0	23,4	0,4	25,9	6,7	18,9	5,5	0,6	9,3	2,6	3,2	3,4
2020	100,0	16,0	0,4	33,8	7,1	18,0	6,2	0,5	9,6	2,0	2,7	4,0
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*												
2010	100,0	16,7	1,8	24,5	7,7	13,5	19,8	0,7	4,4	3,9	3,2	3,8
2012	100,0	14,8	1,5	24,1	7,8	13,6	20,8	0,8	4,9	3,8	3,1	4,9
2014	100,0	17,8	1,2	23,7	5,9	13,5	21,5	0,6	4,2	3,1	3,3	5,3
2016	100,0	15,8	1,6	24,1	6,7	13,9	25,1	0,3	4,2	1,7	2,2	4,4
2018	100,0	16,1	1,1	21,9	6,9	15,5	26,8	0,4	4,1	1,0	1,8	4,5
2020	100,0	10,4	1,2	21,2	9,0	18,4	29,5	0,4	4,3	1,0	1,4	3,4

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*												
2010	100,0	17,3	2,8	24,8	10,6	12,7	9,6	0,6	5,2	5,9	6,9	3,6
2012	100,0	16,8	3,6	24,4	10,8	11,9	8,9	0,6	6,9	5,1	7,5	3,4
2014	100,0	17,8	2,8	26,2	9,2	13,0	8,3	0,5	6,8	4,4	7,9	3,1
2016	100,0	14,5	2,3	27,7	10,4	14,4	10,8	0,5	6,1	4,2	5,7	3,4
2018	100,0	15,8	1,8	26,5	8,9	13,8	11,0	0,9	7,3	4,3	6,1	3,6
2020	100,0	10,1	1,4	30,9	10,7	15,6	10,3	1,0	7,1	3,1	5,9	4,1
Cao đẳng nghề/*Vocational college*												
2010	100,0	9,9	2,6	27,2	12,0	14,2	7,3	0,3	4,3	3,9	17,4	1,0
2012	100,0	15,0	1,8	31,0	8,3	13,6	6,5	1,2	5,3	3,0	11,3	2,9
2014	100,0	12,1	1,8	33,3	10,0	12,8	5,2	1,7	6,5	3,5	10,8	2,5
2016	100,0	10,0	1,6	35,6	8,7	13,9	9,3	0,8	7,5	2,9	7,4	2,3
2018	100,0	8,1	1,0	35,9	6,7	18,9	6,8	2,0	9,6	1,5	5,8	3,8

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*												
2010	100,0	15,9	0,5	11,0	4,5	12,5	3,8	1,9	6,0	17,2	25,2	1,5
2012	100,0	18,9	0,7	11,2	4,3	12,7	3,7	1,1	6,0	17,2	22,9	1,4
2014	100,0	19,8	0,4	12,6	4,3	13,7	3,6	1,2	6,1	17,0	20,2	1,2
2016	100,0	20,7	0,3	12,1	4,3	15,0	3,4	0,9	6,3	15,5	19,7	1,8
2018	100,0	20,6	0,4	13,5	3,8	16,0	3,0	2,0	7,7	12,8	18,6	1,7
2020	100,0	17,0	0,7	19,3	4,8	18,5	4,5	1,2	8,2	10,1	13,8	1,9
Cao đẳng/*College*												
2010	100,0	7,8	0,4	10,3	3,1	10,3	4,7	1,4	4,4	6,4	49,6	1,5
2012	100,0	9,4	0,4	11,6	5,1	12,0	4,5	2,1	5,5	5,6	42,6	1,3
2014	100,0	11,7	0,7	14,7	4,0	15,1	4,7	1,3	6,2	6,0	34,2	1,4
2016	100,0	12,0	0,2	17,4	4,1	14,0	5,9	1,5	7,5	5,6	30,7	1,1
2018	100,0	9,1	0,4	18,5	3,7	16,4	5,9	1,4	9,5	4,5	29,4	1,2
2020	100,0	6,4	0,8	25,4	5,0	17,8	5,5	2,2	8,3	3,8	22,2	2,6

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Đại học/*University*												
2010	100,0	3,0	1,1	9,7	6,5	10,6	7,4	5,6	9,2	18,5	27,6	0,9
2012	100,0	3,5	1,1	10,7	7,4	9,8	7,2	5,8	7,9	17,9	27,9	1,0
2014	100,0	4,4	1,1	10,2	6,7	10,1	7,5	5,7	8,1	18,2	27,2	0,8
2016	100,0	4,6	0,8	11,5	6,5	11,9	6,5	4,9	8,8	17,1	26,7	0,8
2018	100,0	3,8	0,7	11,0	6,4	13,4	7,2	5,6	9,3	15,5	26,0	1,2
2020	100,0	2,8	0,6	14,3	6,5	13,2	7,1	5,8	10,0	14,3	24,6	1,1
Trên đại học/*Postgraduate*												
2010	100,0	0,6	1,2	3,6	3,1	4,3	5,8	6,0	11,4	13,0	50,4	0,6
2012	100,0	1,5	1,4	5,8	3,8	4,8	4,3	5,7	7,8	17,4	47,5	-
2014	100,0	0,5	0,6	3,8	6,2	5,1	5,3	6,3	7,5	17,1	47,5	0,2
2016	100,0	1,4	0,8	3,5	8,2	4,3	7,9	8,2	5,8	20,8	38,8	0,3
2018	100,0	0,6	0,2	1,9	6,0	5,5	8,0	8,6	5,2	22,1	41,8	0,1
2020	100,0	1,2	0,6	6,8	4,7	6,2	4,6	8,6	7,9	23,3	35,8	0,4

4.3 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Ngành kinh tế/*Economic activity*										
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản/ *Agricul-ture, forestry and fishery*	Công nghiệp khai thác mỏ/ *Mining*	Công nghiệp chế biến/ *Proces-sing*	Sản xuất, phân phối điện, nước, xây dựng/ *Electricity, water production and supply, construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ *Transport, storage, and commu-nication*	Tài chính, tín dụng/ *Financial interme-diation*	Các dịch vụ khác/ *Other services*	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ *Adminis-tration and defence*	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ *Education, health, culture, sport*	Khác/ *Others*
Khác/*Others*												
2010	100,0	29,8	-	6,7	-	5,5	2,2	-	-	51,6	4,2	-
2012	100,0	6,4	-	3,4	-	3,7	-	-	14,3	47,1	21,2	3,9
2014	100,0	10,1	-	-	-	27,9	9,2	-	18,2	28,6	6,1	-
2016	100,0	10,8	-	12,8	-	-	-	-	-	10,8	57,6	8,0
2018	100,0	49,5	-	18,9	-	-	-	-	-	19,5	-	12,1
2020	100,0	23,7	-	24,9	16,8	9,4	-	-	12,1	-	-	13,3

4.4 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**100,0**	**41,3**	**0,6**	**2,6**	**17,8**	**6,7**	**12,0**	**19,0**
2012	**100,0**	**42,4**	**0,7**	**2,7**	**16,5**	**7,0**	**11,8**	**19,0**
2014	**100,0**	**41,7**	**0,8**	**2,8**	**16,2**	**6,9**	**12,0**	**19,8**
2016	**100,0**	**39,4**	**0,9**	**2,8**	**17,0**	**7,2**	**12,3**	**20,5**
2018	**100,0**	**35,4**	**1,1**	**2,5**	**18,1**	**7,8**	**13,2**	**21,8**
2020	**100,0**	**24,9**	**1,1**	**2,7**	**25,6**	**8,7**	**13,8**	**23,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2010	100,0	11,3	0,3	1,6	20,8	6,5	20,7	39,0
2012	100,0	12,8	0,2	1,4	20,2	6,7	19,9	38,8
2014	100,0	13,1	0,2	1,5	19,9	6,2	20,1	39,2
2016	100,0	12,3	0,2	1,4	20,9	6,5	19,9	38,9
2018	100,0	10,4	0,1	1,1	20,1	6,6	21,0	40,7
2020	100,0	7,1	0,4	1,5	25,2	7,3	19,3	39,2
Nông thôn/*Rural*								
2010	100,0	52,9	0,8	3,0	16,7	6,7	8,7	11,3
2012	100,0	53,5	0,9	3,2	15,1	7,1	8,8	11,5
2014	100,0	53,1	1,0	3,3	14,7	7,1	8,7	12,1
2016	100,0	50,7	1,2	3,4	15,4	7,5	9,1	12,8
2018	100,0	46,8	1,5	3,2	17,2	8,3	9,7	13,3
2020	100,0	34,4	1,5	3,3	25,8	9,5	10,8	14,8
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	100,0	27,6	0,1	1,1	26,2	9,9	14,3	20,8
2012	100,0	29,5	0,1	1,6	23,1	10,3	13,8	21,5
2014	100,0	28,3	0,1	1,6	23,9	9,4	14,4	22,3
2016	100,0	26,2	0,1	1,7	25,1	9,3	14,3	23,3
2018	100,0	21,8	0,4	1,5	25,9	10,1	14,9	25,5
2020	100,0	14,3	0,5	1,4	33,6	9,5	14,5	26,2

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*								
2010	100,0	62,7	0,8	0,4	15,3	4,9	5,0	10,9
2012	100,0	64,8	1,1	0,4	12,2	5,3	5,5	10,5
2014	100,0	67,2	1,3	0,4	8,5	5,5	6,0	11,1
2016	100,0	64,3	1,5	0,5	9,6	6,3	6,2	11,7
2018	100,0	59,0	1,7	0,6	11,7	7,3	7,3	12,6
2020	100,0	48,9	2,2	0,4	18,2	9,0	7,8	13,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*								
2010	100,0	50,1	1,7	3,0	11,0	7,0	10,1	17,2
2012	100,0	48,6	1,7	2,8	11,7	8,0	10,0	17,2
2014	100,0	46,5	2,1	3,0	11,9	8,1	10,1	18,3
2016	100,0	44,6	2,7	3,1	12,0	8,7	10,6	18,3
2018	100,0	39,1	3,0	3,0	13,0	9,0	12,6	20,3
2020	100,0	29,2	3,0	4,1	17,7	10,3	13,7	22,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	100,0	67,7	0,5	0,3	6,9	3,3	8,5	12,8
2012	100,0	70,1	0,6	0,1	5,6	2,6	8,2	12,9
2014	100,0	70,4	0,2	0,1	5,3	2,3	7,2	14,6
2016	100,0	69,7	0,3	-	4,8	2,7	8,2	14,3
2018	100,0	66,9	0,3	0,1	5,1	3,4	9,2	15,0
2020	100,0	55,3	0,3	0,2	13,9	4,3	9,6	16,4
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	100,0	18,9	0,2	0,7	28,3	5,6	15,8	30,5
2012	100,0	21,0	0,2	0,8	26,5	6,0	16,5	29,1
2014	100,0	19,3	0,2	0,9	26,2	5,7	16,8	31,0
2016	100,0	15,9	0,2	0,8	27,6	6,0	17,5	32,0
2018	100,0	14,4	0,2	0,6	28,4	6,6	17,4	32,5
2020	100,0	6,7	0,1	0,5	37,4	7,3	16,6	31,6

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	100,0	41,1	0,2	7,9	12,4	5,6	14,9	18,0
2012	100,0	41,5	0,2	7,9	13,2	5,4	13,7	18,2
2014	100,0	39,5	0,2	8,4	13,7	5,6	14,0	18,7
2016	100,0	37,3	0,2	8,2	14,9	6,1	13,8	19,5
2018	100,0	33,7	0,2	7,8	16,4	6,5	14,9	20,7
2020	100,0	23,4	0,1	7,9	22,1	8,5	16,1	21,9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2010	100,0	73,8	1,4	2,6	10,9	3,8	3,6	3,9
2012	100,0	77,1	1,5	3,0	7,5	3,8	3,3	3,8
2014	100,0	79,0	2,1	2,9	5,3	4,0	3,0	3,7
2016	100,0	80,2	2,8	3,0	4,2	3,8	2,8	3,2
2018	100,0	74,0	3,2	2,5	6,4	5,3	4,1	4,6
2020	100,0	59,5	3,4	3,3	15,2	6,7	5,3	6,6
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2010	100,0	55,4	0,8	3,2	14,6	8,4	8,1	9,5
2012	100,0	54,0	0,9	3,5	13,6	8,9	8,6	10,5
2014	100,0	53,3	0,9	3,7	13,7	8,9	9,0	10,6
2016	100,0	54,2	1,3	4,1	12,3	9,1	8,0	10,9
2018	100,0	43,9	1,5	3,1	16,2	9,6	10,3	15,4
2020	100,0	31,4	1,4	3,7	23,6	10,9	11,6	17,5
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2010	100,0	39,5	0,5	3,2	19,8	8,6	12,0	16,4
2012	100,0	38,2	0,6	3,1	19,5	9,1	12,6	17,0
2014	100,0	36,7	0,5	3,1	19,2	9,4	12,9	18,2
2016	100,0	35,8	0,6	3,3	19,6	9,8	12,4	18,5
2018	100,0	31,8	0,6	3,4	20,7	10,1	13,3	20,2
2020	100,0	18,9	0,5	2,8	28,8	10,3	14,7	24,0

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2010	100,0	26,0	0,3	2,4	21,8	7,4	16,0	26,1
2012	100,0	28,0	0,3	2,2	20,6	7,7	15,3	25,9
2014	100,0	25,2	0,2	1,9	22,0	7,1	15,9	27,7
2016	100,0	24,6	0,3	2,1	23,6	7,8	15,4	26,3
2018	100,0	17,7	0,3	1,9	25,0	8,3	17,0	29,7
2020	100,0	12,0	0,3	2,1	30,3	8,8	17,1	29,4
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2010	100,0	15,4	0,2	1,8	21,1	5,0	19,3	37,2
2012	100,0	18,3	0,2	1,9	20,5	5,3	18,3	35,5
2014	100,0	17,4	0,1	2,3	19,9	4,9	18,2	37,1
2016	100,0	17,0	0,2	1,8	21,3	5,4	18,8	35,6
2018	100,0	14,5	0,1	1,9	21,0	5,8	20,0	36,7
2020	100,0	7,9	0,2	1,8	28,8	7,0	18,8	35,4
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2010	100,0	37,5	0,9	3,7	16,8	11,9	9,6	19,6
2012	100,0	38,5	0,9	3,9	15,5	12,3	9,7	19,2
2014	100,0	38,0	1,0	4,1	15,2	12,1	9,6	20,0
2016	100,0	35,8	1,3	4,1	15,8	12,7	10,1	20,3
2018	100,0	32,1	1,4	3,7	16,5	13,7	11,1	21,6
2020	100,0	21,9	1,3	3,9	23,1	15,0	12,0	22,8
Nữ/*Female*								
2010	100,0	45,1	0,4	1,5	18,8	1,4	14,5	18,4
2012	100,0	46,4	0,4	1,5	17,6	1,5	14,0	18,7
2014	100,0	45,5	0,5	1,4	17,2	1,5	14,4	19,6
2016	100,0	43,1	0,6	1,5	18,2	1,6	14,5	20,6
2018	100,0	38,9	0,8	1,4	19,8	1,7	15,4	22,1
2020	100,0	28,1	0,9	1,4	28,2	2,1	15,6	23,7

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Nhóm tuổi/*Age group*								
15 - 19								
2010	100,0	56,8	1,2	2,8	20,4	5,3	6,1	7,5
2012	100,0	56,1	1,7	2,9	20,0	6,0	6,0	7,3
2014	100,0	56,9	1,9	2,9	19,6	5,4	5,8	7,4
2016	100,0	53,0	2,2	2,9	20,3	5,0	6,3	10,3
2018	100,0	49,2	3,0	2,5	21,1	4,8	7,7	11,8
2020	100,0	35,0	2,4	2,8	29,7	6,4	8,7	15,1
20 - 24								
2010	100,0	36,5	0,8	2,4	26,0	7,0	10,2	17,1
2012	100,0	36,3	0,9	2,5	24,3	6,9	9,9	19,2
2014	100,0	35,6	1,0	2,5	25,4	6,3	10,1	19,1
2016	100,0	31,5	1,5	2,6	27,6	6,0	11,4	19,5
2018	100,0	26,7	1,5	1,9	28,2	6,0	13,1	22,6
2020	100,0	18,5	1,5	2,2	36,4	5,9	12,6	22,9
25 - 29								
2010	100,0	30,3	0,7	2,4	23,3	7,3	11,8	24,3
2012	100,0	30,3	0,7	2,1	23,8	7,3	11,6	24,2
2014	100,0	29,4	0,9	2,4	23,6	6,9	11,9	24,9
2016	100,0	25,7	1,3	2,2	25,9	7,0	12,2	25,7
2018	100,0	21,3	1,3	1,8	27,4	7,5	13,7	27,1
2020	100,0	14,3	1,4	2,0	33,8	7,4	14,4	26,7
30 - 34								
2010	100,0	33,7	0,6	2,7	20,5	8,1	13,0	21,5
2012	100,0	34,2	0,6	2,7	20,1	8,1	12,6	21,8
2014	100,0	30,8	0,8	2,5	21,1	7,6	13,0	24,2
2016	100,0	27,6	1,0	2,2	23,2	8,4	12,6	25,0
2018	100,0	23,9	1,3	2,4	25,3	7,8	13,1	26,3
2020	100,0	14,7	1,3	2,2	32,4	8,6	14,0	26,9

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
35 - 39								
2010	100,0	34,7	0,6	2,7	18,2	8,8	15,0	20,1
2012	100,0	35,1	0,7	2,7	17,8	9,8	13,6	20,4
2014	100,0	33,9	0,7	2,9	17,5	9,6	13,1	22,3
2016	100,0	31,5	0,9	3,0	20,0	9,3	13,2	22,1
2018	100,0	25,1	1,3	2,5	22,0	9,9	13,9	25,3
2020	100,0	14,7	1,0	2,5	30,4	10,4	14,6	26,5
40 - 44								
2010	100,0	38,0	0,6	2,6	16,5	8,6	14,2	19,6
2012	100,0	37,5	0,5	2,9	15,1	9,5	15,2	19,3
2014	100,0	36,1	0,7	2,8	16,0	9,3	14,8	20,3
2016	100,0	33,9	0,9	3,2	16,9	9,9	14,2	21,2
2018	100,0	28,7	1,1	2,8	19,2	10,7	15,2	22,3
2020	100,0	18,3	1,2	3,0	25,4	11,5	15,0	25,6
45 - 49								
2010	100,0	41,7	0,7	2,5	13,8	7,1	13,4	20,7
2012	100,0	42,9	0,7	3,0	12,2	8,2	12,7	20,3
2014	100,0	41,1	0,6	3,1	13,3	8,5	13,5	19,9
2016	100,0	37,7	0,6	3,0	14,2	9,5	14,6	20,5
2018	100,0	33,3	1,0	2,8	15,6	10,6	14,7	22,1
2020	100,0	23,0	1,0	3,1	22,6	11,8	15,3	23,2
50 - 54								
2010	100,0	45,6	0,5	2,5	12,2	5,4	12,1	21,7
2012	100,0	47,1	0,4	2,8	11,6	5,7	12,1	20,2
2014	100,0	46,7	0,6	2,9	10,0	6,6	12,4	20,9
2016	100,0	45,5	0,8	2,6	10,1	7,4	12,8	20,9
2018	100,0	41,2	0,7	2,4	11,7	9,0	13,5	21,4
2020	100,0	29,5	0,9	3,1	17,5	11,2	14,7	23,0

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
55 - 59								
2010	100,0	52,3	0,3	3,2	11,4	3,2	11,0	18,7
2012	100,0	54,6	0,3	2,5	9,7	3,6	11,2	18,2
2014	100,0	53,6	0,4	2,8	8,5	4,3	11,7	18,9
2016	100,0	53,0	0,4	3,2	7,7	5,3	11,3	19,2
2018	100,0	49,3	0,6	2,6	8,6	6,4	12,7	19,9
2020	100,0	38,7	0,7	3,0	16,2	7,9	13,5	20,0
60+								
2010	100,0	64,4	0,5	2,8	10,8	1,3	9,1	11,2
2012	100,0	67,7	0,6	3,0	7,7	1,1	8,8	11,1
2014	100,0	68,1	0,4	2,9	6,4	1,2	9,0	12,1
2016	100,0	66,1	0,4	3,0	6,2	1,6	9,5	13,2
2018	100,0	63,0	0,5	3,2	6,5	2,5	10,7	13,7
2020	100,0	52,8	0,7	3,2	14,7	3,2	10,6	14,9
Nhóm dân tộc của chủ hộ/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2010	100,0	35,0	0,5	2,9	19,1	7,5	13,8	21,4
2012	100,0	35,6	0,5	3,1	18,1	7,8	13,6	21,4
2014	100,0	34,3	0,4	3,1	18,5	7,5	13,7	22,4
2016	100,0	31,7	0,4	3,1	19,5	7,8	14,1	23,2
2018	100,0	27,9	0,4	2,8	20,6	8,3	15,2	24,9
2020	100,0	19,0	0,4	3,0	27,5	8,9	15,4	25,9
Dân tộc khác/*Others*								
2010	100,0	75,6	1,6	1,0	11,0	2,3	2,4	6,2
2012	100,0	78,3	1,8	0,8	8,0	2,7	2,3	6,1
2014	100,0	80,9	2,5	0,9	3,9	3,2	2,6	6,1
2016	100,0	77,3	3,4	1,0	4,6	4,1	3,0	6,7
2018	100,0	72,8	4,4	1,1	5,8	5,6	3,4	6,9
2020	100,0	59,5	5,3	1,1	14,4	7,9	4,2	7,7

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Quy mô hộ/*Household size*								
1								
2010	100,0	37,8	0,4	1,4	25,1	3,2	9,5	22,5
2012	100,0	46,5	1,0	1,4	17,9	3,3	11,3	18,6
2014	100,0	48,5	0,7	1,3	13,4	3,2	14,9	18,0
2016	100,0	43,4	0,9	2,1	14,3	4,4	15,0	19,8
2018	100,0	42,1	0,9	1,7	15,3	6,8	12,4	20,7
2020	100,0	24,3	0,9	1,6	27,2	6,0	14,0	26,0
2								
2010	100,0	46,9	0,4	2,0	17,7	4,4	11,5	17,1
2012	100,0	51,0	0,5	2,4	14,6	4,9	10,8	15,9
2014	100,0	52,5	0,5	2,8	12,9	4,9	10,3	16,2
2016	100,0	51,4	0,6	2,4	12,3	5,4	11,0	17,0
2018	100,0	48,6	0,6	2,3	12,9	6,1	11,9	17,5
2020	100,0	34,1	0,8	2,4	24,1	7,7	12,4	18,6
3								
2010	100,0	37,1	0,7	2,6	17,9	6,8	12,5	22,4
2012	100,0	39,5	0,7	2,6	17,4	7,0	12,1	20,7
2014	100,0	39,3	0,7	2,4	16,2	7,2	12,8	21,6
2016	100,0	38,9	1,0	2,8	16,5	7,7	12,6	20,6
2018	100,0	33,8	1,0	2,7	17,5	8,9	13,6	22,6
2020	100,0	23,7	1,0	2,5	25,2	9,6	14,0	23,9
4								
2010	100,0	37,0	0,7	2,4	18,5	8,0	12,8	20,6
2012	100,0	37,7	0,6	2,6	17,0	8,5	12,9	20,8
2014	100,0	36,3	0,8	2,7	17,2	8,2	13,0	22,0
2016	100,0	33,4	0,9	2,7	18,7	8,4	13,0	23,0
2018	100,0	28,8	1,4	2,4	19,9	8,9	14,0	24,6
2020	100,0	18,7	1,1	2,6	27,2	9,4	14,6	26,4

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
5									
	2010	100,0	44,0	0,6	2,7	17,2	6,8	12,0	16,7
	2012	100,0	43,5	0,8	2,9	16,5	7,4	11,6	17,5
	2014	100,0	41,9	0,8	3,2	16,9	7,4	11,2	18,5
	2016	100,0	37,3	0,9	3,0	18,3	7,6	12,6	20,3
	2018	100,0	33,4	1,1	2,5	19,6	8,0	14,0	21,4
	2020	100,0	24,2	1,3	2,8	25,7	8,7	14,1	23,2
6									
	2010	100,0	45,7	0,6	3,0	16,7	6,0	11,7	16,4
	2012	100,0	46,6	0,7	3,2	15,9	5,6	10,8	17,3
	2014	100,0	44,6	1,0	2,8	15,6	5,9	11,6	18,5
	2016	100,0	42,2	0,9	2,8	17,2	6,3	11,5	19,2
	2018	100,0	37,0	1,2	3,2	19,1	6,6	11,8	21,1
	2020	100,0	29,1	1,4	3,2	24,2	7,6	13,5	21,2
7									
	2010	100,0	48,6	0,6	3,4	16,6	5,5	9,9	15,4
	2012	100,0	47,9	0,7	3,0	15,9	5,5	10,6	16,5
	2014	100,0	46,9	0,8	3,7	16,7	4,9	9,8	17,4
	2016	100,0	43,1	1,2	3,6	16,7	5,6	11,2	18,6
	2018	100,0	40,1	1,1	2,9	17,2	6,2	13,2	19,3
	2020	100,0	30,5	0,7	2,9	25,7	8,4	12,9	18,9
8									
	2010	100,0	46,1	1,5	2,8	17,7	4,4	10,0	17,7
	2012	100,0	46,8	1,1	2,5	15,1	5,3	10,1	19,2
	2014	100,0	49,6	0,6	2,6	15,1	5,0	9,5	17,6
	2016	100,0	47,5	1,4	3,1	15,1	5,8	8,9	18,2
	2018	100,0	45,7	1,2	1,5	16,4	5,3	10,9	19,1
	2020	100,0	34,5	0,7	3,9	24,1	8,2	10,3	18,3

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
9								
2010	100,0	53,2	0,3	3,8	13,6	4,9	8,6	15,6
2012	100,0	43,4	0,6	3,4	15,8	4,8	10,8	21,2
2014	100,0	41,4	1,0	2,6	16,3	3,2	13,9	21,8
2016	100,0	47,7	0,6	3,0	17,1	5,0	9,7	16,9
2018	100,0	41,7	1,5	1,5	14,9	5,0	10,3	25,1
2020	100,0	34,0	1,0	2,8	21,7	5,6	13,4	21,5
10+								
2010	100,0	42,7	0,6	3,8	17,2	5,2	11,3	19,3
2012	100,0	46,5	1,1	4,3	16,4	5,8	7,5	18,4
2014	100,0	49,3	0,6	1,1	14,4	5,1	10,2	19,4
2016	100,0	55,1	2,8	1,6	13,5	2,2	7,6	17,2
2018	100,0	51,6	3,7	0,4	14,4	3,3	8,7	17,9
2020	100,0	39,0	2,9	4,7	17,0	9,3	8,4	18,9
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ *Not finished grade 1 or never go to school*								
2010	100,0	73,3	1,0	3,9	9,3	2,9	5,0	4,6
2012	100,0	76,0	1,3	3,5	6,2	2,9	4,7	5,4
2014	100,0	77,2	1,6	3,9	4,5	3,0	4,9	4,9
2016	100,0	75,7	2,6	3,9	4,5	3,2	4,5	5,6
2018	100,0	73,1	4,0	3,5	5,5	4,1	5,0	4,7
2020	100,0	60,2	4,2	4,7	13,7	5,8	5,7	5,7
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2010	100,0	58,3	0,9	5,4	11,5	5,2	9,4	9,3
2012	100,0	60,5	1,0	5,3	10,3	5,1	9,4	8,5
2014	100,0	60,5	1,0	5,7	9,1	5,5	9,4	8,8
2016	100,0	57,8	1,5	5,8	9,6	6,2	9,6	9,6
2018	100,0	55,4	1,6	5,6	9,8	7,6	10,4	9,8
2020	100,0	40,9	1,9	6,1	19,5	9,4	10,9	11,3

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*								
2010	100,0	48,4	0,7	3,8	17,1	7,2	12,2	10,6
2012	100,0	50,3	0,8	4,0	15,2	7,6	11,6	10,5
2014	100,0	50,0	1,0	4,1	14,7	7,9	11,5	10,8
2016	100,0	48,3	1,2	4,5	15,0	8,5	11,7	10,8
2018	100,0	45,6	1,4	4,2	16,2	9,4	12,0	11,4
2020	100,0	32,8	1,5	4,7	24,5	11,5	12,3	12,8
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*								
2010	100,0	44,6	0,6	1,8	20,9	8,9	12,2	11,0
2012	100,0	46,0	0,7	2,2	18,6	9,4	12,3	10,9
2014	100,0	46,1	0,7	2,4	18,1	9,1	12,1	11,6
2016	100,0	45,0	0,8	2,3	18,3	9,3	12,1	12,2
2018	100,0	40,7	1,1	2,2	20,3	10,6	12,7	12,5
2020	100,0	30,1	1,1	2,5	28,5	10,8	13,4	13,7
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2010	100,0	30,1	0,5	1,1	22,8	6,1	18,0	21,4
2012	100,0	30,9	0,6	1,3	23,0	5,9	17,3	21,0
2014	100,0	30,1	0,6	1,3	22,9	5,8	17,8	21,6
2016	100,0	25,8	0,7	1,1	25,9	6,4	17,2	22,9
2018	100,0	21,6	0,7	1,1	26,8	6,2	18,9	24,7
2020	100,0	14,2	0,7	1,1	34,7	6,5	18,0	24,9
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2010	100,0	14,6	0,6	0,7	12,6	3,4	12,5	55,6
2012	100,0	17,9	0,4	0,6	13,1	3,1	12,7	52,3
2014	100,0	19,1	0,3	0,5	14,0	3,3	13,7	49,2
2016	100,0	19,6	0,3	0,8	14,1	2,6	15,0	47,6
2018	100,0	19,4	0,3	0,9	14,9	2,7	16,0	45,7
2020	100,0	9,1	0,3	1,0	22,9	8,5	18,4	39,9

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2010	100,0	15,5	0,3	0,8	27,5	6,5	13,5	35,8
2012	100,0	13,6	0,3	0,9	26,5	6,9	13,6	38,2
2014	100,0	16,5	0,3	1,0	25,8	5,1	13,5	37,9
2016	100,0	14,6	0,1	1,1	26,6	5,8	13,9	37,9
2018	100,0	14,9	0,3	1,0	23,7	6,1	15,5	38,6
2020	100,0	9,1	0,3	0,8	34,9	8,1	15,6	31,4
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2010	100,0	16,3	0,4	0,6	31,1	7,1	12,7	31,9
2012	100,0	15,7	0,6	0,6	30,8	8,0	11,9	32,4
2014	100,0	16,9	0,4	0,5	32,2	5,9	13,0	31,0
2016	100,0	13,7	0,1	0,7	33,2	7,3	14,4	30,7
2018	100,0	14,8	0,3	0,7	30,7	6,5	13,8	33,2
2020	100,0	15,7	0,4	0,9	21,5	3,3	18,5	39,7
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2010	100,0	9,9	-	-	32,8	8,9	14,2	34,2
2012	100,0	14,5	-	0,6	35,0	6,2	13,6	30,2
2014	100,0	11,6	0,4	0,2	37,8	7,3	12,8	30,1
2016	100,0	9,7	0,1	0,3	39,8	6,1	13,9	30,2
2018	100,0	6,9	-	1,2	39,2	4,4	18,9	29,4
2020	100,0							
Cao đẳng/*College*								
2010	100,0	7,6	0,1	0,2	11,4	2,4	10,3	68,1
2012	100,0	9,2	-	0,2	13,3	3,7	12,0	61,5
2014	100,0	11,2	0,2	0,3	16,5	2,9	15,1	53,8
2016	100,0	11,3	0,2	0,4	18,8	3,0	14,0	52,2
2018	100,0	8,7	0,1	0,3	20,0	2,6	16,4	51,9
2020	100,0	5,9	0,2	0,3	27,5	3,7	17,8	44,6

4.4 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group, ethnic group of household head, household size and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Đại học/*University*								
2010	100,0	2,6	0,2	0,2	12,4	4,9	10,6	69,2
2012	100,0	3,0	0,2	0,3	13,6	5,7	9,8	67,5
2014	100,0	4,0	0,1	0,3	13,1	4,9	10,1	67,6
2016	100,0	4,1	0,1	0,3	14,0	4,8	11,9	64,7
2018	100,0	3,4	0,1	0,3	13,4	4,8	13,4	64,7
2020	100,0	2,4	0,2	0,2	16,4	4,9	13,2	62,7
Trên đại học/*Postgraduate*								
2010	100,0	0,6	-	-	5,5	2,5	4,3	87,2
2012	100,0	1,2	-	0,3	8,5	2,4	4,8	82,8
2014	100,0	0,5	-	-	6,7	3,9	5,1	83,8
2016	100,0	1,2	-	0,2	7,3	5,2	4,3	81,9
2018	100,0	0,6	-	-	5,1	3,0	5,5	85,9
2020	100,0	1,2	-	-	9,3	2,8	6,2	80,6
Khác/*Others*								
2010	100,0	26,4	-	3,4	6,7	-	5,5	58,0
2012	100,0	6,4	-	-	3,4	-	3,7	86,5
2014	100,0	10,1	-	-	-	-	27,9	62,0
2016	100,0	4,3	-	6,5	12,8	-	-	76,4
2018	100,0	49,5	-	-	18,9	-	-	31,7
2020	100,0	23,7	-	-	24,9	16,8	9,4	25,3

4.5 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**100,0**	**9,3**	**0,7**	**1,6**	**29,5**	**17,1**	**7,7**	**34,2**
2012	**100,0**	**9,6**	**0,8**	**1,6**	**29,5**	**17,2**	**7,7**	**33,6**
2014	**100,0**	**8,4**	**1,0**	**1,8**	**30,4**	**16,3**	**7,9**	**34,3**
2016	**100,0**	**7,4**	**1,2**	**1,6**	**31,9**	**16,3**	**8,2**	**33,4**
2018	**100,0**	**6,5**	**1,5**	**1,3**	**31,8**	**16,3**	**9,1**	**33,6**
2020	**100,0**	**4,3**	**1,4**	**1,6**	**36,7**	**16,1**	**9,0**	**31,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2010	100,0	2,3	0,2	1,1	27,4	11,0	11,3	46,7
2012	100,0	2,3	0,2	1,0	27,5	11,0	11,2	46,7
2014	100,0	2,2	0,2	1,2	27,5	10,1	11,2	47,6
2016	100,0	2,1	0,2	1,1	29,1	10,4	11,7	45,4
2018	100,0	1,7	0,2	0,7	26,8	10,4	13,3	47,1
2020	100,0	1,0	0,4	1,1	32,6	10,6	11,9	42,5
Nông thôn/*Rural*								
2010	100,0	14,3	1,0	2,0	31,0	21,4	5,1	25,2
2012	100,0	14,5	1,3	2,0	30,8	21,5	5,4	24,6
2014	100,0	12,7	1,5	2,2	32,5	20,6	5,6	25,1
2016	100,0	11,2	1,9	1,9	33,9	20,4	5,7	25,1
2018	100,0	9,9	2,4	1,7	35,4	20,6	6,1	23,9
2020	100,0	6,8	2,1	1,9	40,0	20,4	6,7	22,2
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	100,0	1,3	0,2	0,3	34,3	21,6	7,5	34,8
2012	100,0	1,4	0,2	0,3	34,0	22,0	7,0	35,2
2014	100,0	0,9	0,1	0,7	36,6	18,9	7,8	34,9
2016	100,0	1,2	0,1	0,3	38,7	17,4	8,0	34,2
2018	100,0	1,0	0,6	0,4	37,8	17,2	8,9	34,2
2020	100,0	0,8	0,6	0,5	42,7	14,9	8,3	32,3

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*								
2010	100,0	1,9	1,3	0,1	25,0	23,7	4,1	44,1
2012	100,0	2,2	2,0	-	26,6	24,5	4,7	39,9
2014	100,0	3,0	2,6	-	26,8	23,1	5,1	39,2
2016	100,0	2,3	2,7	0,1	29,3	24,3	4,8	36,6
2018	100,0	2,7	2,6	-	31,6	24,2	5,0	33,8
2020	100,0	2,3	2,1	-	34,1	25,4	5,4	30,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*								
2010	100,0	7,2	2,0	3,6	22,4	21,3	6,6	36,9
2012	100,0	6,9	2,5	3,7	22,5	22,8	6,4	35,2
2014	100,0	6,7	3,1	4,0	23,0	21,5	6,2	35,6
2016	100,0	6,2	4,1	4,0	23,0	21,8	6,9	34,2
2018	100,0	5,7	4,7	3,1	23,1	20,4	8,0	34,9
2020	100,0	3,6	4,9	4,4	25,9	20,9	7,7	32,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	100,0	30,0	1,0	0,1	15,0	13,2	5,7	35,0
2012	100,0	36,8	0,8	-	12,0	10,0	5,4	34,9
2014	100,0	33,9	0,3	0,1	12,1	8,4	5,8	39,5
2016	100,0	36,8	0,5	-	8,7	9,1	7,1	37,8
2018	100,0	35,1	0,6	-	9,4	10,9	7,1	36,9
2020	100,0	27,8	0,3	0,1	15,9	12,3	8,0	35,6
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	100,0	8,4	0,3	0,4	39,1	9,1	9,7	33,1
2012	100,0	8,6	0,3	0,4	38,0	9,5	10,6	32,6
2014	100,0	8,8	0,2	0,5	37,3	9,0	10,4	33,7
2016	100,0	6,3	0,1	0,5	39,7	9,2	10,5	33,8
2018	100,0	5,7	0,2	0,2	38,0	9,7	12,0	34,2
2020	100,0	2,9	0,1	0,2	46,3	10,0	10,6	30,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	100,0	22,7	0,3	3,7	22,5	14,6	8,1	28,1
2012	100,0	22,0	0,2	3,7	24,5	13,5	8,2	27,9
2014	100,0	18,3	0,1	3,8	26,7	13,9	8,5	28,6
2016	100,0	15,3	0,3	3,3	29,2	14,9	8,9	28,1
2018	100,0	12,2	0,1	2,8	30,7	14,9	10,1	29,1
2020	100,0	8,9	0,1	3,3	31,2	17,3	11,5	27,8

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2010	100,0	31,1	2,4	4,1	21,2	22,7	5,3	13,3
2012	100,0	33,8	3,2	3,6	18,1	23,0	4,9	13,5
2014	100,0	28,8	5,1	4,3	19,6	23,5	5,0	13,8
2016	100,0	29,2	9,2	2,4	17,2	24,1	4,6	13,2
2018	100,0	23,8	8,6	1,8	21,0	24,6	6,1	14,1
2020	100,0	17,6	8,4	3,0	25,8	24,7	6,5	14,0
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2010	100,0	17,1	1,2	2,8	27,3	27,8	6,2	17,8
2012	100,0	18,2	1,4	2,9	25,7	27,1	5,8	18,9
2014	100,0	16,9	1,6	3,1	28,5	24,9	6,5	18,5
2016	100,0	17,1	2,4	3,3	26,2	26,1	5,8	19,1
2018	100,0	11,2	2,6	1,8	30,9	22,5	7,5	23,5
2020	100,0	6,9	2,0	2,5	34,7	22,5	8,0	23,4
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2010	100,0	10,3	0,8	2,2	32,7	21,6	6,9	25,6
2012	100,0	9,2	0,8	2,0	33,1	21,4	7,3	26,3
2014	100,0	8,1	0,7	2,1	34,3	21,2	7,3	26,3
2016	100,0	7,3	0,7	2,2	34,8	20,8	7,4	26,9
2018	100,0	6,2	0,7	2,0	35,0	19,9	7,8	28,3
2020	100,0	3,2	0,5	1,9	39,5	17,6	8,5	28,9
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2010	100,0	4,9	0,3	1,1	32,4	15,2	7,8	38,4
2012	100,0	4,9	0,4	1,2	32,8	15,4	7,8	37,5
2014	100,0	3,7	0,3	1,1	34,8	13,2	8,9	38,0
2016	100,0	3,9	0,3	1,1	37,1	14,2	8,8	34,6
2018	100,0	2,7	0,4	0,8	36,1	13,5	10,4	36,2
2020	100,0	1,8	0,3	1,1	39,9	13,5	9,5	34,0

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2010	100,0	2,0	0,3	0,3	28,4	8,2	9,6	51,3
2012	100,0	2,5	0,3	0,5	29,1	8,6	9,9	49,2
2014	100,0	1,9	0,1	0,7	27,7	8,1	9,0	52,5
2016	100,0	1,6	0,1	0,5	31,2	8,9	10,0	47,7
2018	100,0	1,5	0,1	0,6	29,0	9,3	11,0	48,5
2020	100,0	0,8	0,1	0,6	37,0	10,2	10,3	41,0
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2010	100,0	8,5	0,9	2,2	24,2	25,7	7,7	30,7
2012	100,0	9,2	1,1	2,4	23,9	26,0	7,9	29,6
2014	100,0	8,1	1,2	2,7	24,5	24,9	7,8	30,7
2016	100,0	7,2	1,6	2,4	25,6	25,1	8,4	29,8
2018	100,0	6,1	1,7	2,0	25,2	25,7	9,4	30,0
2020	100,0	4,1	1,5	2,5	29,7	25,4	9,3	27,7
Nữ/*Female*								
2010	100,0	10,4	0,5	0,6	37,3	4,3	7,6	39,4
2012	100,0	10,2	0,5	0,5	37,6	4,4	7,5	39,3
2014	100,0	8,8	0,6	0,5	38,9	4,1	7,9	39,3
2016	100,0	7,7	0,7	0,4	40,7	4,2	7,8	38,5
2018	100,0	6,9	1,1	0,3	40,4	4,1	8,8	38,4
2020	100,0	4,5	1,2	0,4	45,8	4,3	8,6	35,4
Nhóm tuổi/*Age group*								
15 - 19								
2010	100,0	14,4	0,5	2,2	42,9	14,9	9,5	15,5
2012	100,0	14,8	1,2	2,8	43,8	15,9	8,3	13,2
2014	100,0	13,5	1,9	3,4	45,3	13,9	7,7	14,3
2016	100,0	10,8	1,9	2,6	44,8	11,9	8,9	19,2
2018	100,0	10,0	3,5	2,1	42,7	10,1	11,6	20,1
2020	100,0	6,9	2,6	2,8	44,4	11,6	10,3	21,4

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
20 - 24								
2010	100,0	7,3	0,6	1,7	41,2	13,3	10,4	25,4
2012	100,0	7,5	0,7	1,9	38,2	12,2	10,9	28,6
2014	100,0	6,5	0,9	1,9	41,1	10,9	11,1	27,6
2016	100,0	5,4	1,3	1,9	42,6	9,7	12,1	27,0
2018	100,0	5,0	1,2	1,2	40,5	9,0	13,9	29,2
2020	100,0	3,7	1,2	1,5	46,0	8,2	12,5	26,9
25 - 29								
2010	100,0	7,3	0,6	1,4	33,1	12,9	9,1	35,6
2012	100,0	7,1	0,7	1,2	35,2	12,5	9,0	34,2
2014	100,0	6,2	0,9	1,5	35,3	11,4	10,4	34,4
2016	100,0	4,6	1,4	1,3	37,9	10,8	10,3	33,8
2018	100,0	4,0	1,0	1,0	37,7	10,9	12,3	33,1
2020	100,0	3,1	1,4	1,3	42,7	10,1	11,7	29,9
30 - 34								
2010	100,0	8,8	0,6	1,6	29,9	16,7	7,6	34,7
2012	100,0	9,2	0,8	1,5	31,2	15,8	7,9	33,6
2014	100,0	7,8	1,0	1,5	33,1	13,7	8,5	34,5
2016	100,0	6,2	1,1	1,0	34,8	14,2	8,7	34,1
2018	100,0	5,2	1,5	1,1	36,0	12,3	9,3	34,6
2020	100,0	3,7	1,4	1,2	41,6	12,0	9,7	30,4
35 - 39								
2010	100,0	10,5	0,8	1,7	26,6	21,0	7,0	32,4
2012	100,0	10,4	1,0	1,6	27,8	21,2	6,4	31,7
2014	100,0	8,8	1,0	1,6	28,4	20,0	6,3	34,0
2016	100,0	8,3	1,2	1,4	32,3	17,8	7,7	31,4
2018	100,0	5,8	1,8	1,1	32,7	16,8	8,2	33,7
2020	100,0	3,6	1,2	1,4	39,2	15,2	8,4	31,0

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
40 - 44								
2010	100,0	9,9	0,7	1,6	25,5	22,8	5,9	33,6
2012	100,0	10,9	0,8	1,9	24,8	23,7	7,1	30,9
2014	100,0	9,3	0,9	2,0	27,3	21,8	6,6	32,1
2016	100,0	8,8	1,3	1,8	28,7	22,1	5,3	31,9
2018	100,0	6,9	1,9	1,3	30,5	21,1	6,7	31,7
2020	100,0	4,1	1,7	1,6	33,6	19,5	7,4	32,0
45 - 49								
2010	100,0	9,2	1,1	1,3	21,3	21,2	5,8	40,1
2012	100,0	10,8	1,2	1,5	19,0	23,4	5,6	38,6
2014	100,0	9,5	0,8	1,9	23,4	22,7	5,7	36,0
2016	100,0	9,3	0,8	2,1	25,0	23,9	5,7	33,2
2018	100,0	8,2	1,4	1,6	24,6	23,4	6,7	34,1
2020	100,0	4,4	1,4	1,9	31,7	23,8	6,6	30,3
50 - 54								
2010	100,0	10,0	0,7	1,3	16,8	17,9	5,3	47,8
2012	100,0	9,2	0,8	1,6	19,3	17,9	5,7	45,6
2014	100,0	8,9	0,9	1,6	18,9	20,8	5,6	43,4
2016	100,0	8,5	1,2	1,3	19,2	22,2	5,9	41,8
2018	100,0	8,1	1,3	1,2	20,6	24,6	5,6	38,7
2020	100,0	5,8	1,4	1,8	22,6	26,9	6,3	35,4
55 - 59								
2010	100,0	10,2	0,6	1,1	17,2	14,2	6,1	50,6
2012	100,0	10,6	0,7	0,7	18,3	15,8	6,2	47,8
2014	100,0	9,2	0,4	1,4	17,1	17,3	5,6	49,1
2016	100,0	9,2	0,8	1,7	17,0	20,4	6,6	44,3
2018	100,0	8,4	1,3	0,9	19,1	22,6	6,8	40,9
2020	100,0	6,0	0,9	1,9	22,4	25,6	7,3	35,9

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
60+								
2010	100,0	12,9	0,4	1,7	18,1	11,6	5,2	50,1
2012	100,0	13,0	0,2	2,1	18,6	10,3	6,4	49,5
2014	100,0	12,1	0,5	3,3	16,7	9,2	6,2	52,1
2016	100,0	11,2	0,4	2,3	18,2	11,8	7,0	49,2
2018	100,0	11,7	0,5	2,1	18,8	16,7	8,6	41,6
2020	100,0	8,1	1,0	2,1	22,4	19,1	6,9	40,4
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*								
2010	100,0	46,2	2,3	5,9	16,6	13,9	5,4	9,9
2012	100,0	46,5	1,8	4,8	15,0	14,8	4,7	12,4
2014	100,0	42,7	4,0	6,9	14,6	15,2	5,6	11,0
2016	100,0	39,1	7,3	4,3	15,5	15,6	4,6	13,5
2018	100,0	34,3	12,2	4,0	17,8	17,5	4,6	9,6
2020	100,0	25,8	10,8	5,9	20,9	20,2	6,0	10,4
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2010	100,0	31,3	1,2	4,9	23,3	20,4	5,8	13,1
2012	100,0	32,2	1,8	5,0	23,2	18,8	6,7	12,3
2014	100,0	29,0	2,1	5,7	22,7	20,4	7,4	12,9
2016	100,0	25,7	3,1	5,2	24,1	22,0	6,5	13,4
2018	100,0	22,3	4,1	3,6	23,5	25,1	7,3	14,3
2020	100,0	14,5	3,3	4,7	31,7	26,0	6,9	12,9
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*								
2010	100,0	15,2	1,0	3,1	34,9	24,2	7,5	14,0
2012	100,0	16,2	1,2	3,6	32,9	24,8	7,4	13,9
2014	100,0	15,8	1,6	3,6	33,8	24,3	6,5	14,5
2016	100,0	14,2	2,0	3,6	34,2	25,1	7,4	13,5
2018	100,0	12,7	2,4	3,1	35,3	25,9	7,3	13,3
2020	100,0	8,1	2,4	3,4	39,4	26,3	7,1	13,3

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*								
2010	100,0	5,8	0,8	1,1	39,2	29,1	6,7	17,4
2012	100,0	6,8	0,9	1,2	38,4	29,4	6,5	16,8
2014	100,0	5,9	1,1	1,7	40,1	27,5	6,4	17,3
2016	100,0	5,9	1,3	1,4	41,2	26,7	6,2	17,3
2018	100,0	5,5	1,6	1,3	41,5	26,8	6,7	16,6
2020	100,0	4,1	1,5	1,8	46,9	24,0	7,0	14,8
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2010	100,0	3,2	0,5	0,5	37,8	13,9	11,4	32,8
2012	100,0	3,1	0,7	0,4	40,5	13,2	10,7	31,3
2014	100,0	2,7	0,6	0,6	41,4	12,4	11,2	31,0
2016	100,0	2,7	0,7	0,3	44,6	12,3	10,6	28,8
2018	100,0	2,6	0,7	0,3	43,4	11,1	12,5	29,5
2020	100,0	1,3	0,7	0,4	49,8	10,7	10,9	26,1
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2010	100,0	1,7	0,5	0,1	14,2	4,6	7,1	71,9
2012	100,0	2,1	0,5	-	16,0	3,9	8,4	69,1
2014	100,0	1,7	0,4	-	18,2	4,6	8,6	66,5
2016	100,0	2,1	0,2	0,2	19,3	3,6	9,3	65,3
2018	100,0	1,2	0,3	0,2	21,1	4,0	10,3	62,9
2020	100,0	2,3	0,2	0,5	29,6	12,7	13,9	40,7
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2010	100,0	3,2	0,3	0,4	37,7	10,4	8,2	39,8
2012	100,0	3,5	0,3	0,3	34,0	10,5	9,1	42,3
2014	100,0	4,4	0,3	0,3	35,4	8,1	8,6	43,0
2016	100,0	2,8	0,1	0,6	36,5	9,3	10,0	40,8
2018	100,0	4,1	0,2	0,4	32,5	10,0	10,9	41,9
2020	100,0	1,0	0,2	0,5	43,8	10,2	10,2	34,2

4.5 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2010	100,0	1,7	0,4	0,1	41,9	10,2	7,6	38,2
2012	100,0	1,8	0,7	0,1	41,0	11,2	6,1	39,0
2014	100,0	1,8	0,5	0,2	44,4	8,3	8,0	36,8
2016	100,0	1,0	0,2	0,2	45,1	10,2	9,2	34,2
2018	100,0	1,5	0,3	0,4	41,9	9,1	8,4	38,3
2020	100,0	1,0	0,3	0,2	27,8	4,6	12,1	54,0
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2010	100,0	-	-	-	39,2	10,9	9,4	40,5
2012	100,0	1,0	-	-	44,0	8,0	11,3	35,8
2014	100,0	1,1	0,3	0,2	44,7	8,9	10,8	34,1
2016	100,0	1,2	0,1	-	47,5	6,5	11,6	33,2
2018	100,0	0,4	-	0,5	45,0	5,1	17,9	31,0
Cao đẳng/*College*								
2010	100,0	1,0	0,1	-	12,0	2,6	6,8	77,5
2012	100,0	0,7	-	-	14,1	4,4	9,5	71,3
2014	100,0	0,5	0,2	0,1	19,8	3,5	11,5	64,3
2016	100,0	0,6	0,1	0,1	22,0	3,6	11,3	62,4
2018	100,0	0,5	-	0,1	24,2	3,1	12,4	59,7
2020	100,0	0,3	0,2	-	32,0	4,3	13,2	50,1
Đại học/*University*								
2010	100,0	0,7	0,2	0,1	12,7	5,1	8,4	72,9
2012	100,0	0,7	0,2	0,1	14,1	5,8	7,8	71,4
2014	100,0	0,6	0,1	0,1	13,7	5,2	8,0	72,4
2016	100,0	0,5	0,1	0,1	15,1	5,2	9,0	70,1
2018	100,0	0,5	0,1	0,1	14,1	5,1	10,5	69,6
2020	100,0	0,3	0,1	0,1	16,9	5,2	10,1	67,3

4.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
Trên đại học/*Postgraduate*								
2010	100,0	-	-	-	5,2	2,5	3,8	88,4
2012	100,0	0,7	-	-	8,7	2,4	4,4	83,7
2014	100,0	0,2	-	-	6,9	4,1	4,2	84,7
2016	100,0	0,5	-	0,1	7,6	5,2	2,8	83,8
2018	100,0	0,1	-	-	5,1	3,1	5,0	86,8
2020	100,0	0,2	-	-	8,8	2,7	5,0	83,4
Khác/*Others*								
2010	100,0	-	-	-	7,4	-	4,0	88,6
2012	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2014	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0
2016	100,0	-	-	-	14,3	-	-	85,7
2018	100,0	-	-	-	30,7	-	-	69,3
2020	100,0	-	-	-	-	42,6	23,8	33,6

4.6 Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other services*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**100,0**	**60,5**	**0,6**	**3,2**	**10,8**	**0,4**	**14,6**	**9,9**
2012	**100,0**	**63,2**	**0,6**	**3,4**	**8,3**	**0,5**	**14,4**	**9,7**
2014	**100,0**	**64,1**	**0,6**	**3,4**	**6,6**	**0,5**	**14,8**	**10,1**
2016	**100,0**	**62,4**	**0,7**	**3,7**	**6,3**	**0,6**	**15,2**	**11,1**
2018	**100,0**	**59,7**	**0,8**	**3,6**	**6,6**	**0,6**	**16,7**	**12,0**
2020	**100,0**	**46,9**	**0,8**	**3,9**	**13,8**	**0,8**	**18,9**	**14,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*								
Thành thị/*Urban*								
2010	100,0	22,9	0,3	2,3	12,1	0,7	32,9	28,9
2012	100,0	26,9	0,3	2,0	10,3	0,9	31,6	28,1
2014	100,0	27,6	0,3	1,8	9,6	0,9	32,0	27,9
2016	100,0	26,7	0,1	1,8	9,1	1,0	31,5	29,8
2018	100,0	24,0	0,1	1,7	9,6	0,7	33,1	30,7
2020	100,0	18,4	0,4	2,2	11,8	1,2	32,9	33,2
Nông thôn/*Rural*								
2010	100,0	69,5	0,7	3,5	10,4	0,4	10,2	5,3
2012	100,0	71,7	0,7	3,7	7,8	0,3	10,3	5,4
2014	100,0	73,4	0,7	3,8	5,8	0,4	10,3	5,6
2016	100,0	71,8	0,9	4,1	5,5	0,5	10,9	6,2
2018	100,0	70,0	1,0	4,1	5,8	0,6	12,0	6,6
2020	100,0	56,5	0,9	4,5	14,5	0,7	14,2	8,8
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	100,0	48,1	0,1	1,7	19,9	0,9	19,5	9,8
2012	100,0	73,9	0,7	0,5	19,8	0,1	3,5	1,5
2014	100,0	53,3	0,1	2,4	12,4	0,8	20,3	10,8
2016	100,0	50,8	-	3,1	11,7	1,1	20,6	12,6
2018	100,0	47,5	0,1	2,9	11,1	1,2	22,5	14,8
2020	100,0	34,2	0,2	2,7	20,4	1,5	23,8	17,3

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*								
2010	100,0	77,8	0,7	0,4	12,9	0,3	5,3	2,6
2012	100,0	76,7	1,5	1,7	5,0	0,4	9,5	5,3
2014	100,0	85,9	0,9	0,5	3,2	0,4	6,2	2,9
2016	100,0	84,9	1,1	0,6	3,0	0,3	6,7	3,5
2018	100,0	81,7	1,3	0,8	3,6	0,5	8,2	4,1
2020	100,0	72,7	2,2	0,6	10,1	0,6	8,9	4,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*								
2010	100,0	70,2	1,6	2,6	5,7	0,3	11,7	8,0
2012	100,0	60,1	0,9	2,6	8,1	0,4	15,8	12,2
2014	100,0	69,2	1,5	2,4	5,6	0,5	12,4	8,5
2016	100,0	68,0	1,8	2,6	5,3	0,7	12,9	8,8
2018	100,0	63,5	1,8	2,9	5,7	0,5	16,0	9,7
2020	100,0	52,1	1,3	3,8	10,3	0,7	19,1	12,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	100,0	79,8	0,4	0,3	4,3	0,1	9,4	5,7
2012	100,0	81,4	0,5	0,1	3,4	0,1	9,1	5,4
2014	100,0	83,2	0,1	0,1	2,8	0,2	7,8	5,8
2016	100,0	82,4	0,2	-	3,2	0,3	8,6	5,3
2018	100,0	80,1	0,2	0,1	3,3	0,2	10,1	6,0
2020	100,0	68,0	0,4	0,3	12,9	0,6	10,3	7,5
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	100,0	33,9	0,2	1,2	13,1	0,5	24,4	26,8
2012	100,0	42,3	0,4	2,2	8,7	0,6	23,7	22,1
2014	100,0	35,3	0,2	1,6	8,9	0,5	26,6	26,8
2016	100,0	31,3	0,4	1,3	8,0	0,8	29,1	29,1
2018	100,0	30,2	0,1	1,3	10,8	0,8	27,5	29,4
2020	100,0	15,7	0,2	1,0	16,2	0,6	30,9	35,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	100,0	51,9	0,2	10,3	6,5	0,3	18,9	12,0
2012	100,0	53,6	0,2	10,5	6,2	0,3	17,1	12,2
2014	100,0	52,9	0,2	11,3	5,4	0,4	17,5	12,3
2016	100,0	51,7	0,1	11,5	5,6	0,4	17,0	13,8
2018	100,0	49,2	0,2	11,3	6,0	0,5	18,3	14,6
2020	100,0	36,5	0,1	12,0	13,8	0,6	20,4	16,6

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*								
Nhóm 1/*Quintile 1*								
2010	100,0	82,5	1,2	2,3	8,8	-	3,3	1,9
2012	100,0	63,1	0,8	5,2	8,4	0,9	11,1	10,5
2014	100,0	89,2	1,4	2,7	2,4	0,1	2,6	1,7
2016	100,0	89,8	1,6	3,1	1,7	-	2,4	1,4
2018	100,0	87,6	1,7	2,7	2,4	-	3,5	2,1
2020	100,0	74,9	1,6	3,5	11,3	0,1	4,8	3,9
Nhóm 2/*Quintile 2*								
2010	100,0	71,8	0,6	3,3	9,2	0,2	9,0	6,0
2012	100,0	63,3	0,4	1,9	8,2	0,1	17,0	9,0
2014	100,0	72,9	0,6	4,0	5,8	0,2	10,3	6,3
2016	100,0	73,5	0,8	4,6	5,1	0,2	9,2	6,6
2018	100,0	67,0	0,7	4,0	5,8	0,3	12,4	9,7
2020	100,0	53,6	0,9	4,7	13,6	0,4	14,8	12,1
Nhóm 3/*Quintile 3*								
2010	100,0	57,9	0,4	3,8	11,7	0,3	15,3	10,6
2012	100,0	80,5	1,9	2,9	6,1	0,2	4,6	3,8
2014	100,0	58,6	0,3	3,8	7,7	0,4	17,3	11,9
2016	100,0	59,5	0,5	4,3	6,9	0,5	16,7	11,6
2018	100,0	56,0	0,5	4,6	7,2	0,7	18,6	12,5
2020	100,0	38,9	0,5	4,1	15,3	0,8	22,6	17,9
Nhóm 4/*Quintile 4*								
2010	100,0	44,2	0,4	3,5	12,7	0,6	23,1	15,5
2012	100,0	71,5	1,2	3,3	7,2	0,2	8,8	7,6
2014	100,0	47,4	0,2	2,7	8,7	0,8	23,2	17,1
2016	100,0	47,0	0,3	3,1	8,9	0,9	22,6	17,3
2018	100,0	38,4	0,3	3,4	9,8	1,0	26,3	20,8
2020	100,0	28,2	0,4	3,7	15,0	1,4	29,1	22,2

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Nhóm 5/*Quintile 5*								
2010	100,0	30,8	0,2	3,5	12,8	1,4	30,5	20,8
2012	100,0	60,8	0,7	3,3	8,8	0,4	14,9	11,0
2014	100,0	35,0	0,2	4,2	11,0	1,3	28,8	19,5
2016	100,0	34,3	0,3	3,2	10,1	1,6	28,9	21,7
2018	100,0	31,1	0,2	3,6	10,8	1,5	31,3	21,7
2020	100,0	19,8	0,3	3,7	15,3	1,7	32,9	26,2
Giới tính/*Sex*								
Nam/*Male*								
2010	100,0	60,7	0,9	4,9	10,9	0,8	11,0	10,8
2012	100,0	58,3	0,5	3,8	9,5	0,6	17,1	10,3
2014	100,0	63,9	0,9	5,3	7,1	0,9	11,2	10,8
2016	100,0	62,1	1,0	5,6	6,8	1,2	11,6	11,7
2018	100,0	59,0	1,1	5,4	7,5	1,2	12,9	12,9
2020	100,0	45,2	1,1	5,9	14,5	1,5	15,5	16,4
Nữ/*Female*								
2010	100,0	60,4	0,4	1,9	10,6	0,1	17,5	9,1
2012	100,0	54,2	0,4	3,6	10,1	1,0	19,1	11,7
2014	100,0	64,2	0,4	1,8	6,2	0,1	17,7	9,5
2016	100,0	62,7	0,5	2,0	5,8	0,1	18,2	10,7
2018	100,0	60,4	0,5	2,0	5,9	0,1	19,9	11,2
2020	100,0	48,4	0,6	2,3	13,2	0,2	21,7	13,7
Nhóm tuổi/*Age group*								
15 - 19								
2010	100,0	79,7	1,6	3,0	8,4	0,1	4,2	3,2
2012	100,0	54,1	0,4	3,6	9,0	0,7	20,2	12,0
2014	100,0	84,3	2,0	2,6	3,4	0,1	4,7	3,0
2016	100,0	82,8	2,5	3,1	3,0	0,1	4,4	4,1
2018	100,0	82,7	2,5	2,8	2,8	0,2	4,4	4,6
2020	100,0	68,6	2,0	2,8	12,1	0,2	6,8	7,5

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
20 - 24								
2010	100,0	68,1	1,0	3,1	9,6	0,2	9,8	8,1
2012	100,0	59,2	0,5	3,7	8,8	0,5	16,4	11,0
2014	100,0	73,1	1,2	3,3	5,2	0,4	8,8	8,2
2016	100,0	71,0	1,8	3,6	4,9	0,3	10,4	8,0
2018	100,0	68,2	2,0	3,2	4,8	0,2	11,5	10,2
2020	100,0	54,7	2,2	3,8	13,0	0,3	12,8	13,2
25 - 29								
2010	100,0	58,3	0,8	3,5	11,4	0,4	15,2	10,5
2012	100,0	63,0	0,3	3,4	8,5	0,5	14,7	9,7
2014	100,0	63,4	0,9	3,8	6,4	0,4	14,0	11,1
2016	100,0	60,6	1,2	3,7	6,1	0,7	15,4	12,4
2018	100,0	56,6	2,0	3,4	6,2	0,4	16,6	14,8
2020	100,0	41,7	1,5	3,9	12,1	0,8	21,3	18,7
30 - 34								
2010	100,0	54,6	0,5	3,6	12,6	0,8	17,5	10,4
2012	100,0	66,5	0,2	3,0	7,3	0,2	12,5	10,1
2014	100,0	57,5	0,6	3,8	7,2	0,5	18,3	12,3
2016	100,0	55,3	1,0	3,8	8,1	0,7	17,7	13,4
2018	100,0	52,6	1,1	4,5	8,7	0,9	18,9	13,3
2020	100,0	37,7	1,0	4,2	13,2	1,4	23,0	19,5
35 - 39								
2010	100,0	51,0	0,4	3,3	12,6	0,6	20,3	11,8
2012	100,0	73,7	0,7	3,1	6,5	0,1	9,1	6,9
2014	100,0	54,7	0,4	4,0	8,5	1,0	18,8	12,5
2016	100,0	54,3	0,5	4,6	7,9	0,9	18,6	13,2
2018	100,0	49,7	0,6	4,3	8,4	1,2	21,2	14,7
2020	100,0	34,2	0,6	4,4	14,9	1,8	25,4	18,7

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
40 - 44								
2010	100,0	53,7	0,6	3,2	11,4	0,7	18,8	11,7
2012	100,0	85,5	1,2	2,9	5,4	0,1	3,0	1,9
2014	100,0	54,2	0,5	3,3	8,4	0,9	20,3	12,4
2016	100,0	51,6	0,5	4,1	8,5	1,2	20,6	13,5
2018	100,0	48,8	0,5	4,1	8,8	1,1	23,1	13,7
2020	100,0	36,0	0,6	4,8	15,1	1,4	24,7	17,5
45 - 49								
2010	100,0	57,1	0,5	3,1	10,2	0,5	17,1	11,6
2012	100,0	71,4	0,7	3,8	7,8	0,1	9,9	6,4
2014	100,0	58,2	0,5	3,8	7,8	0,7	17,8	11,2
2016	100,0	54,8	0,4	3,6	7,6	0,8	19,9	12,9
2018	100,0	51,6	0,6	3,6	9,0	1,2	20,7	13,3
2020	100,0	39,6	0,6	4,2	14,5	1,0	23,1	16,9
50 - 54								
2010	100,0	60,0	0,4	3,0	10,3	0,4	14,8	11,2
2012	100,0	58,9	0,4	3,8	9,9	0,3	16,3	10,4
2014	100,0	63,3	0,5	3,5	6,1	0,3	15,4	10,9
2016	100,0	62,6	0,6	3,2	5,9	0,5	16,0	11,2
2018	100,0	59,2	0,4	3,1	6,8	0,5	17,9	12,0
2020	100,0	45,4	0,6	3,9	14,2	0,6	20,4	14,8
55 - 59								
2010	100,0	63,4	0,3	3,7	9,8	0,3	12,4	10,2
2012	100,0	49,3	0,2	3,2	9,3	0,6	22,3	15,1
2014	100,0	67,5	0,4	3,2	5,8	0,2	13,5	9,4
2016	100,0	67,2	0,3	3,6	4,7	0,4	12,8	11,0
2018	100,0	64,2	0,4	3,3	4,7	0,4	14,9	12,2
2020	100,0	52,7	0,7	3,4	13,6	0,4	16,1	13,2

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
60+								
2010	100,0	70,2	0,5	2,9	10,0	0,1	9,5	6,9
2012	100,0	36,4	0,2	3,5	10,7	1,6	27,7	19,9
2014	100,0	75,5	0,3	2,9	5,0	0,2	9,3	6,8
2016	100,0	73,7	0,4	3,1	4,6	0,2	9,9	8,2
2018	100,0	71,5	0,4	3,4	4,4	0,1	11,1	9,1
2020	100,0	61,4	0,6	3,4	13,2	0,1	11,3	10,0
Trình độ học vấn/*Educational level*								
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*								
2010	100,0	80,3	0,7	3,3	7,4	0,1	4,9	3,2
2012	100,0	83,2	1,1	3,2	4,1	-	4,7	3,6
2014	100,0	85,6	1,0	3,2	2,0	-	4,7	3,5
2016	100,0	85,0	1,4	3,7	1,8	-	4,4	3,6
2018	100,0	84,7	1,6	3,4	1,9	-	5,2	3,3
2020	100,0	73,9	1,5	4,3	10,8	0,1	5,6	3,8
Không có bằng cấp/*No certificate*								
2010	100,0	67,4	0,8	5,6	7,5	0,1	10,6	8,0
2012	100,0	70,8	0,6	5,4	5,6	0,1	10,4	7,1
2014	100,0	71,7	0,7	5,7	4,4	0,2	10,1	7,4
2016	100,0	70,0	0,8	6,1	4,1	0,1	10,7	8,2
2018	100,0	69,2	0,6	6,4	4,0	0,2	11,7	7,9
2020	100,0	55,6	1,1	6,8	12,8	0,1	13,2	10,4
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*								
2010	100,0	61,8	0,6	4,1	10,0	0,3	14,1	9,2
2012	100,0	64,9	0,7	4,1	7,6	0,3	13,4	9,0
2014	100,0	65,9	0,7	4,4	5,9	0,3	13,8	9,1
2016	100,0	64,7	0,8	4,9	5,8	0,4	13,8	9,6
2018	100,0	63,3	0,8	4,7	5,9	0,4	14,6	10,4
2020	100,0	51,1	0,8	5,6	13,4	0,5	16,2	12,4

4.6 (Tiếp theo) Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*								
2010	100,0	60,9	0,6	2,1	13,3	0,5	14,5	8,3
2012	100,0	63,4	0,5	2,6	9,8	0,5	14,8	8,3
2014	100,0	64,8	0,5	2,7	7,8	0,6	14,7	8,9
2016	100,0	64,4	0,6	2,7	7,0	0,7	15,0	9,7
2018	100,0	61,8	0,8	2,7	7,6	0,8	16,3	10,0
2020	100,0	49,7	0,8	3,0	14,6	0,8	18,3	12,9
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*								
2010	100,0	49,0	0,6	1,5	12,2	0,7	22,7	13,3
2012	100,0	51,5	0,6	2,0	10,0	0,5	22,1	13,4
2014	100,0	51,5	0,5	1,8	8,5	0,6	23,0	14,2
2016	100,0	46,8	0,7	1,7	9,0	1,0	23,2	17,6
2018	100,0	42,2	0,8	2,0	9,0	0,7	26,0	19,4
2020	100,0	31,2	0,7	2,0	14,7	0,8	27,4	23,2
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*								
2010	100,0	44,9	0,8	2,2	8,9	0,5	25,4	17,4
2012	100,0	28,1	0,2	1,8	15,7	1,7	20,0	32,4
2014	100,0	52,4	0,1	1,4	6,1	0,7	23,2	16,1
2016	100,0	50,3	0,5	1,8	4,9	0,7	24,9	16,9
2018	100,0	48,3	0,3	2,1	5,0	0,7	25,2	18,4
2020	100,0	17,5	0,4	1,5	14,6	3,2	23,9	38,9
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*								
2010	100,0	31,5	0,4	1,4	14,3	1,4	20,5	30,6
2012	100,0	40,9	0,3	1,5	12,0	2,2	22,4	20,7
2014	100,0	32,4	0,4	1,9	13,2	1,0	20,0	31,2
2016	100,0	29,5	0,2	1,7	14,3	1,3	18,9	34,2
2018	100,0	27,6	0,3	1,7	13,4	1,5	21,0	34,6
2020	100,0	25,1	0,5	1,3	17,3	3,7	26,1	26,0

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*								
2010	100,0	41,4	0,5	1,4	12,6	1,7	21,6	20,9
2012	100,0	51,5	0,1	1,9	6,9	1,2	22,0	16,4
2014	100,0	44,1	0,3	1,1	10,2	1,6	22,1	20,6
2016	100,0	37,5	-	1,6	10,9	2,0	24,0	24,1
2018	100,0	35,4	0,2	1,2	13,2	2,5	22,2	25,4
2020	100,0	38,3	0,5	2,0	11,9	1,2	28,4	17,7
Cao đẳng nghề/*Vocational college*								
2010	100,0	38,1	-	-	15,2	3,3	27,7	15,7
2012	100,0	48,8	-	2,0	12,3	1,7	18,9	16,4
2014	100,0	52,6	0,8	-	10,7	1,0	20,5	14,3
2016	100,0	40,5	-	1,3	12,2	4,9	22,5	18,6
2018	100,0	30,7	-	3,6	17,9	2,0	22,7	23,1
Cao đẳng/*College*								
2010	100,0	40,6	-	1,2	8,5	0,9	27,5	21,5
2012	100,0	46,7	-	0,9	9,6	0,9	23,6	18,4
2014	100,0	47,6	0,3	0,8	5,5	1,1	27,3	17,6
2016	100,0	47,0	0,6	1,5	8,2	1,2	23,5	18,1
2018	100,0	36,8	0,2	1,2	5,6	1,1	30,4	24,7
2020	100,0	25,0	0,3	1,1	12,5	1,2	33,7	26,2
Đại học/*University*								
2010	100,0	22,7	0,5	1,7	9,6	2,7	32,7	30,1
2012	100,0	26,7	-	2,5	8,4	3,9	30,8	27,7
2014	100,0	33,7	0,4	2,1	7,3	2,8	28,6	25,1
2016	100,0	30,4	0,4	1,7	6,1	2,5	33,2	25,6
2018	100,0	25,5	0,6	2,0	7,5	1,9	35,0	27,6
2020	100,0	17,4	0,8	1,3	12,9	3,2	34,6	29,8

4.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Structure of population aged 15 years old and over employed in self-employment by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*			
		Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Foresty*	Thủy sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construc-tion*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other Services*
Trên đại học/*Postgraduate*								
2010	100,0	26,0	-	-	15,9	-	25,7	32,4
2012	100,0	27,0	-	14,5	-	-	25,5	33,0
2014	100,0	10,6	-	-	-	-	29,3	60,1
2016	100,0	17,9	-	1,6	-	7,0	39,2	34,4
2018	100,0	19,3	-	-	3,0	-	12,9	64,8
2020	100,0	18,5	-	-	18,6	5,2	28,4	29,3
Khác/*Others*								
2010	100,0	73,3	-	9,5	5,5	-	8,2	3,5
2012	100,0	47,2	-	-	25,1	-	27,6	-
2014	100,0	21,4	-	-	-	-	59,1	19,5
2016	100,0	40,0	-	60,0	-	-	-	-
2018	100,0	91,0	-	-	9,0	-	-	-
2020	100,0	39,0	-	-	41,0	-	-	19,9

4.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**32,7**	**22,7**	**22,4**	**24,5**	**27,5**	**40,7**	**38,7**	**37,4**	**44,6**	**41,4**
2012	**32,6**	**22,8**	**22,4**	**23,4**	**27,6**	**40,8**	**40,1**	**36,9**	**44,3**	**40,8**
2014	**33,0**	**22,7**	**22,3**	**22,1**	**28,5**	**41,5**	**41,8**	**37,0**	**44,4**	**41,0**
2016	**33,6**	**22,7**	**22,2**	**22,5**	**29,2**	**41,9**	**43,0**	**37,7**	**44,6**	**40,8**
2018	**35,3**	**23,4**	**22,9**	**23,5**	**30,7**	**43,0**	**44,2**	**39,1**	**45,5**	**41,9**
2020	**36,9**	**23,9**	**23,0**	**24,3**	**31,5**	**42,1**	**41,6**	**40,0**	**45,1**	**41,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2010	42,4	25,3	24,1	29,9	33,8	45,0	44,9	41,2	49,0	43,6
2012	41,6	25,2	23,7	31,0	37,1	44,3	44,7	40,6	48,3	42,7
2014	41,9	26,0	24,7	25,8	37,3	44,6	44,8	41,1	48,3	43,1
2016	41,8	25,2	24,0	23,6	36,0	44,5	45,6	40,9	48,2	42,6
2018	42,9	26,3	24,8	36,9	39,3	45,1	45,9	42,0	48,3	43,5
2020	42,6	26,4	24,3	23,7	37,8	44,2	44,9	42,5	47,2	42,6
Nông thôn/*Rural*										
2010	29,0	22,5	22,3	23,9	26,2	37,4	35,6	36,1	40,5	38,5
2012	29,2	22,5	22,3	22,6	26,0	38,2	37,8	35,5	40,9	38,4
2014	29,5	22,4	22,1	21,8	27,0	39,0	40,1	35,6	40,8	38,3
2016	30,2	22,4	22,1	22,4	28,0	39,8	41,6	36,5	41,4	38,5
2018	31,9	23,1	22,7	22,9	29,4	41,3	43,4	38,1	42,8	39,6
2020	33,8	23,6	22,9	24,4	30,1	40,4	39,9	39,0	43,1	40,4
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	34,1	21,1	20,8	44,0	27,1	39,3	36,3	38,3	43,3	40,8
2012	33,7	19,7	19,3	32,4	26,0	40,1	39,2	37,4	42,9	40,6
2014	34,7	20,6	20,1	30,7	29,3	40,7	40,9	38,3	42,8	40,2
2016	36,1	20,5	19,7	32,5	32,1	42,2	43,5	39,8	43,1	41,1
2018	38,7	21,2	20,3	34,8	30,6	44,2	45,8	41,2	45,8	42,7
2020	39,5	20,3	18,8	28,2	32,9	43,2	43,4	42,0	45,5	42,3

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*										
2010	27,6	23,5	23,6	19,9	17,8	34,9	31,4	35,2	38,9	37,8
2012	28,0	23,8	23,9	20,3	20,7	36,2	33,3	34,5	41,0	37,9
2014	27,8	23,0	23,1	21,1	21,2	38,5	39,1	34,5	41,6	38,2
2016	28,3	23,1	23,2	21,7	23,7	38,4	39,5	34,1	41,9	37,9
2018	30,3	24,0	24,0	23,1	23,0	40,4	42,2	35,5	43,7	39,7
2020	30,8	23,5	23,6	23,3	20,7	38,4	37,2	35,2	42,4	39,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*										
2010	29,4	21,8	21,0	23,7	33,9	38,7	37,5	36,2	41,0	39,1
2012	29,3	21,4	20,6	23,5	33,9	38,2	37,3	35,2	40,5	38,8
2014	29,4	20,4	19,5	22,0	33,9	39,0	38,8	34,9	41,8	39,3
2016	29,4	20,1	19,1	21,2	32,9	38,8	39,4	35,4	41,1	38,5
2018	31,4	20,4	19,1	21,7	36,8	40,4	41,0	36,6	43,1	40,1
2020	33,4	21,8	19,3	24,0	38,0	40,0	39,2	38,8	42,8	39,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	31,8	28,4	28,4	31,9	27,0	39,1	36,9	34,8	42,7	38,9
2012	32,5	29,4	29,4	26,3	10,7	40,0	37,3	36,2	44,7	39,1
2014	33,3	30,3	30,3	33,8	23,4	40,6	38,2	34,6	45,6	40,0
2016	33,1	29,7	29,7	33,6	15,8	41,1	40,4	35,3	46,3	39,6
2018	33,9	30,0	30,0	30,9	19,5	42,0	39,6	36,9	47,3	40,7
2020	34,9	31,2	31,3	23,5	29,4	39,5	35,6	38,3	43,7	40,6
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	43,5	29,7	29,3	34,7	39,5	46,9	46,3	42,6	52,0	45,5
2012	43,3	30,9	30,4	36,4	43,1	46,8	47,2	42,7	51,1	44,9
2014	43,8	31,2	30,6	31,3	44,0	47,0	47,3	43,3	51,3	45,3
2016	43,9	30,8	29,9	32,0	47,0	46,6	47,3	43,7	50,9	44,2
2018	43,5	30,5	29,9	40,2	44,5	45,9	46,9	43,9	48,5	43,9
2020	44,2	31,6	30,7	32,2	45,0	45,2	45,4	43,6	48,0	43,8

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	30,5	19,7	18,8	18,8	24,3	41,0	39,1	35,4	44,3	41,2
2012	30,0	19,9	19,0	14,3	24,6	40,0	38,5	35,2	43,6	39,6
2014	30,9	20,3	19,3	13,5	24,9	40,6	40,3	35,3	43,2	40,6
2016	31,9	21,0	19,9	29,9	25,5	41,1	41,3	36,4	44,0	40,3
2018	33,9	22,1	20,9	17,6	27,2	42,4	42,1	39,2	45,3	41,5
2020	35,4	23,3	22,1	22,8	26,8	41,0	37,7	40,1	45,2	41,6
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2010	23,3	21,7	21,6	20,2	24,3	28,9	25,9	28,6	33,8	33,2
2012	22,8	21,5	21,5	18,8	23,6	28,9	26,8	27,3	33,2	30,9
2014	22,8	21,4	21,4	18,3	22,9	30,3	28,4	28,8	34,1	31,6
2016	22,5	21,3	21,3	18,8	23,6	29,9	28,6	28,5	33,1	30,4
2018	24,4	22,1	22,1	20,4	22,9	33,4	33,9	31,2	34,5	34,2
2020	25,8	22,7	22,7	21,7	24,4	31,8	28,4	32,6	36,8	35,0
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2010	27,6	22,3	22,0	23,3	27,6	35,2	32,2	34,0	38,7	37,9
2012	27,8	22,0	21,7	23,2	26,2	36,0	34,1	33,9	39,7	37,3
2014	28,5	22,2	21,7	24,6	29,0	37,2	36,4	34,3	40,2	38,0
2016	27,9	21,9	21,6	23,1	26,7	36,7	37,5	34,5	38,4	36,2
2018	32,1	23,1	22,7	24,5	28,4	40,5	41,4	37,1	42,7	40,1
2020	33,5	23,0	22,1	26,5	29,6	39,5	38,6	38,2	42,5	39,5
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2010	32,5	23,3	22,8	29,7	27,9	39,5	37,7	37,9	42,0	40,5
2012	33,1	23,1	22,6	25,9	29,2	40,3	39,8	37,6	43,5	40,0
2014	34,0	23,3	22,6	28,9	30,3	41,2	41,6	37,8	43,4	40,9
2016	33,8	23,0	22,3	28,9	29,9	41,0	42,3	37,7	43,3	39,7
2018	35,7	23,5	22,5	28,2	32,6	42,5	44,0	39,7	44,6	41,0
2020	38,5	24,7	23,1	28,6	34,4	42,5	42,6	40,9	44,8	41,6

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2010	37,2	23,7	23,1	28,1	29,8	42,6	42,5	40,3	45,5	41,6
2012	36,9	24,4	23,9	30,2	29,9	42,4	42,6	39,6	45,0	41,5
2014	38,1	24,3	23,8	28,6	30,6	43,3	44,5	39,9	45,7	41,8
2016	38,2	24,3	23,4	31,7	33,3	43,4	44,9	40,4	46,0	41,3
2018	40,8	25,1	23,9	35,7	35,2	44,7	46,2	42,2	47,1	42,7
2020	41,3	25,8	23,9	28,9	36,2	43,9	44,3	42,5	46,4	42,4
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2010	41,9	25,4	25,0	35,8	27,9	45,4	45,7	44,1	49,5	43,2
2012	40,9	26,2	25,5	36,9	30,8	44,7	45,9	42,4	48,1	42,6
2014	40,7	26,0	25,4	25,7	30,4	44,3	45,7	42,3	47,6	42,2
2016	41,1	26,0	25,1	27,8	34,4	44,6	46,0	42,8	47,4	42,7
2018	42,3	27,5	26,4	27,9	35,8	45,3	46,8	43,4	48,1	43,2
2020	43,5	28,8	26,8	32,7	37,2	45,1	46,0	44,3	47,5	43,3
Giới tính/*Sex*										
Nam/*Male*										
2010	33,7	23,9	23,2	26,3	30,4	40,8	39,5	37,6	44,6	42,0
2012	33,5	24,2	23,6	25,3	30,8	40,6	40,8	37,0	43,8	41,1
2014	34,0	24,3	23,6	23,9	31,2	41,3	42,4	37,1	44,0	41,8
2016	34,7	24,5	23,7	23,5	32,0	41,8	43,3	37,8	44,7	41,5
2018	36,4	25,4	24,5	24,8	33,6	42,9	44,6	39,2	45,0	42,8
2020	38,1	26,3	24,9	25,7	34,9	42,5	42,5	40,2	45,0	42,7
Nữ/*Female*										
2010	31,7	21,6	21,7	20,7	20,0	40,6	37,9	36,1	44,6	40,7
2012	31,6	21,4	21,5	19,3	19,0	41,1	39,4	35,8	44,7	40,5
2014	32,0	21,2	21,3	18,2	20,2	41,7	41,2	36,7	44,7	40,2
2016	32,6	21,0	21,0	20,1	21,0	42,1	42,8	36,9	44,6	40,1
2018	34,3	21,5	21,5	20,8	22,7	43,1	43,9	38,0	45,9	40,9
2020	35,6	21,5	21,5	22,1	21,8	41,7	40,9	38,7	45,2	40,7

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Nhóm tuổi/*Age group*										
15 - 19										
2010	23,7	17,3	16,9	14,5	26,5	33,7	33,6	31,3	34,0	35,4
2012	24,3	17,8	17,4	14,4	26,9	34,3	35,2	31,5	34,0	34,3
2014	24,1	18,2	18,0	12,4	26,6	33,7	36,2	29,9	32,8	30,6
2016	25,4	18,7	18,4	15,2	28,3	34,7	36,4	31,4	34,0	33,3
2018	26,4	18,7	18,5	16,2	26,2	35,6	38,4	33,1	35,2	32,0
2020	28,2	18,9	17,9	17,8	31,5	34,4	35,9	33,8	32,3	33,1
20 - 24										
2010	32,6	22,3	21,8	21,6	30,3	39,3	40,5	35,7	40,2	38,3
2012	32,4	22,6	22,1	22,3	30,3	38,8	40,8	35,2	38,8	37,6
2014	32,4	22,1	21,6	20,5	30,0	39,0	41,4	34,6	39,1	37,0
2016	34,1	23,2	22,7	20,6	31,1	40,0	42,4	34,3	39,8	38,5
2018	35,8	24,4	23,7	21,0	36,1	40,7	43,4	34,9	40,8	38,8
2020	37,1	24,8	23,7	22,9	36,1	40,6	43,1	37,7	40,5	37,6
25 - 29										
2010	36,5	24,5	24,0	25,8	30,1	42,4	42,8	37,8	45,2	42,1
2012	36,5	25,2	24,8	24,3	31,3	42,1	42,8	37,8	44,3	41,7
2014	36,7	24,8	24,4	22,6	30,3	42,6	43,9	37,2	44,7	41,8
2016	37,8	25,2	24,8	22,3	31,9	43,0	45,0	37,2	45,6	41,4
2018	39,6	26,2	25,5	25,2	35,8	43,9	45,8	38,7	45,2	42,9
2020	40,2	26,7	25,4	25,0	36,7	43,0	44,0	39,8	44,4	42,0
30 - 34										
2010	36,2	25,4	25,1	26,0	29,0	42,5	41,9	39,2	46,1	42,0
2012	36,0	25,5	25,1	26,0	29,5	42,4	43,3	38,1	45,5	41,3
2014	37,3	25,7	25,1	25,2	32,4	43,4	44,5	38,1	45,4	42,9
2016	38,2	25,7	25,3	24,0	31,7	43,8	45,6	39,2	45,7	42,7
2018	39,7	26,6	26,2	22,8	33,2	44,7	46,7	39,8	46,9	43,1
2020	41,1	27,9	27,3	25,9	33,2	44,1	45,2	40,8	45,9	42,8

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
35 - 39										
2010	36,4	25,9	25,5	28,2	29,9	42,8	41,8	38,4	46,0	43,3
2012	36,3	26,3	25,9	29,4	30,7	42,5	42,5	37,6	46,7	42,2
2014	36,6	26,1	25,7	25,1	30,8	42,9	43,9	38,3	46,4	42,1
2016	37,3	25,9	25,4	25,8	31,4	43,5	45,5	39,5	46,2	41,9
2018	39,4	26,7	26,2	25,1	32,6	44,6	46,3	40,5	46,8	43,6
2020	41,5	28,4	27,2	27,5	36,1	44,4	45,2	41,4	47,1	43,2
40 - 44										
2010	35,4	25,5	25,3	28,5	28,1	42,3	39,8	37,5	46,5	43,7
2012	35,6	25,8	25,5	27,3	29,4	42,4	41,1	37,4	46,3	42,8
2014	36,6	26,2	25,9	27,0	31,0	43,4	43,5	37,6	46,6	43,5
2016	36,5	25,5	25,0	24,8	31,2	43,2	43,8	38,4	45,9	43,2
2018	38,9	27,1	26,6	24,3	33,6	44,6	45,7	40,4	47,5	43,6
2020	40,2	27,9	27,2	25,0	33,9	43,8	43,8	40,9	47,5	42,9
45 - 49										
2010	34,0	24,9	24,7	29,5	27,6	41,4	37,5	37,9	45,5	42,6
2012	33,7	25,0	24,8	26,7	27,8	41,3	38,7	37,2	44,9	42,2
2014	34,6	24,8	24,6	24,1	28,8	42,5	41,4	38,1	45,8	42,7
2016	35,3	25,1	24,7	27,9	29,9	42,5	42,9	37,5	45,5	42,4
2018	37,4	26,3	25,6	29,0	34,0	43,9	44,2	39,9	46,8	43,6
2020	38,9	27,1	26,5	26,7	31,8	43,2	41,7	40,3	47,0	43,8
50 - 54										
2010	32,5	23,9	23,7	29,7	27,5	40,6	34,5	38,0	45,5	41,8
2012	32,1	23,4	23,2	30,3	25,8	40,9	37,9	36,8	45,8	40,9
2014	32,6	23,7	23,3	26,8	28,3	41,7	40,3	36,8	45,4	41,7
2016	33,0	23,8	23,5	23,9	29,7	41,7	41,4	38,0	45,2	41,1
2018	34,6	24,4	24,1	26,4	29,9	42,6	42,5	38,9	46,2	42,0
2020	36,1	25,2	24,6	23,7	31,2	41,5	37,8	40,0	45,6	42,5

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
55 - 59										
2010	28,4	20,8	20,7	21,6	22,7	38,0	28,9	35,4	44,8	40,0
2012	29,0	21,0	21,0	22,9	21,7	39,8	34,4	35,3	44,7	40,6
2014	29,6	21,6	21,4	20,5	24,6	40,1	36,9	35,2	44,3	39,9
2016	29,6	21,1	20,8	24,7	26,3	40,7	38,4	37,8	44,8	40,0
2018	31,5	22,3	21,9	25,6	27,4	41,8	40,0	38,3	45,4	41,4
2020	32,5	22,7	22,2	23,7	28,8	39,6	34,6	38,6	44,4	40,9
60+										
2010	21,1	16,1	16,0	16,1	18,6	31,5	22,3	38,6	40,5	32,4
2012	21,0	15,9	15,8	12,9	19,0	33,8	26,0	32,4	40,5	34,2
2014	21,5	16,2	16,1	14,0	20,1	34,6	28,2	34,7	40,2	33,7
2016	22,3	16,4	16,3	14,3	20,6	35,8	32,5	34,2	42,4	32,7
2018	24,2	17,4	17,2	16,0	21,8	37,9	34,0	36,3	43,6	35,5
2020	24,9	17,7	17,4	19,1	21,3	34,3	25,9	37,4	41,6	36,7
Trình độ học vấn/*Educational level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*										
2010	25,8	23,1	22,7	21,7	29,4	35,5	30,5	35,4	40,8	40,1
2012	25,4	22,9	22,7	18,0	28,2	35,7	32,9	31,6	41,7	36,1
2014	25,9	23,4	23,1	17,8	31,5	38,1	32,8	33,9	41,7	42,0
2016	26,2	23,3	23,1	18,7	30,0	39,8	36,7	36,5	42,8	41,8
2018	26,9	23,9	23,7	21,0	31,3	39,0	37,8	36,3	41,0	40,6
2020	28,2	24,9	24,5	22,4	32,7	35,7	30,5	37,1	41,5	41,0
Không có bằng cấp/*No certificate*										
2010	28,1	21,9	21,5	21,6	26,5	39,3	35,2	35,8	43,6	41,9
2012	27,9	22,2	21,7	22,1	27,5	39,4	36,4	35,7	42,6	41,6
2014	27,9	22,2	21,6	21,2	28,4	39,7	38,2	35,4	41,9	41,7
2016	28,3	22,1	21,4	22,4	29,4	39,9	38,8	36,1	42,3	41,1
2018	29,7	22,9	22,2	23,0	30,0	41,0	40,0	38,1	44,1	41,1
2020	31,7	23,6	22,6	23,0	30,0	39,5	35,8	39,0	43,2	42,5

4.7 (Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*										
2010	31,5	23,4	23,0	23,6	27,9	40,6	37,8	36,5	44,7	43,2
2012	31,5	23,8	23,4	22,8	28,5	41,0	39,3	36,1	44,5	43,0
2014	31,8	23,6	23,3	21,9	28,8	41,8	41,5	36,4	44,8	42,8
2016	32,1	23,6	23,1	23,0	29,6	41,9	42,6	37,3	44,3	42,1
2018	33,4	24,4	23,7	24,3	31,8	42,8	43,7	38,5	44,7	43,3
2020	35,0	25,2	24,1	24,9	32,6	41,2	40,0	39,0	44,1	42,9
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*										
2010	31,8	22,8	22,6	23,8	27,1	39,7	37,1	37,0	43,5	42,5
2012	31,5	22,5	22,3	22,3	26,9	40,1	38,9	36,2	43,6	41,6
2014	32,0	22,6	22,3	23,0	28,0	41,1	41,3	36,5	43,6	41,7
2016	32,3	22,4	22,1	23,5	28,4	41,4	42,7	37,2	43,6	40,3
2018	34,2	23,1	22,7	23,6	30,0	42,9	44,1	38,9	45,1	41,9
2020	35,8	23,1	22,3	25,0	31,8	42,2	41,6	39,6	44,8	42,6
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*										
2010	36,1	22,2	21,9	29,1	27,3	42,6	41,6	37,9	46,4	41,8
2012	35,5	22,0	21,8	25,5	26,2	42,1	42,2	37,2	46,3	40,1
2014	36,0	22,0	21,8	23,1	27,0	42,5	42,9	37,1	46,1	40,7
2016	37,5	22,3	22,1	21,4	26,5	43,2	44,3	37,4	46,6	41,1
2018	39,2	23,1	22,7	24,9	30,1	44,1	45,0	39,2	46,9	42,2
2020	40,2	23,2	22,7	23,5	29,2	43,4	44,0	40,6	46,1	41,5
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*										
2010	37,3	19,3	18,6	33,8	23,3	40,7	41,1	40,8	44,1	39,9
2012	36,5	19,0	18,6	36,6	19,1	40,6	40,9	41,2	44,5	39,5
2014	37,0	18,4	18,3	30,0	18,1	41,6	42,9	41,4	46,8	39,8
2016	36,9	18,9	18,7	26,1	19,8	41,7	43,4	39,9	46,9	39,6
2018	37,8	19,0	18,8	23,6	22,6	42,7	45,8	41,1	47,2	40,3
2020	42,2	25,8	25,0	25,3	33,7	44,1	42,7	42,4	46,4	44,1

4.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*										
2010	40,3	23,9	22,9	34,8	37,8	43,5	44,2	40,1	46,0	42,8
2012	41,1	24,3	23,6	31,0	33,5	44,0	45,2	40,9	45,9	43,1
2014	40,4	23,5	22,9	20,9	35,3	44,1	44,9	40,1	45,1	43,7
2016	40,9	24,0	22,7	22,9	41,9	44,1	45,2	41,9	44,1	43,7
2018	42,7	23,7	23,5	18,0	27,8	46,4	46,4	42,5	46,6	47,0
2020	42,6	22,9	21,2	35,0	39,6	44,8	44,7	42,8	47,9	44,0
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*										
2010	38,7	20,2	19,9	31,4	21,6	42,6	42,8	40,7	45,5	41,6
2012	38,4	20,7	19,9	42,3	20,5	42,0	42,9	38,8	44,8	40,9
2014	38,5	19,6	19,3	30,8	22,5	42,6	43,7	37,3	46,8	40,7
2016	40,6	19,6	19,2	33,5	24,4	44,2	45,1	40,6	46,5	43,0
2018	40,9	20,9	20,3	20,6	33,1	44,6	45,8	41,6	46,9	43,3
2020	38,3	18,3	17,9	24,2	21,6	42,4	41,7	40,8	47,0	40,9
Cao đẳng nghề/*Vocational college*										
2010	39,3	14,7	14,7	-	-	41,9	44,4	40,3	40,9	40,4
2012	37,8	17,3	17,1	-	21,1	41,4	41,8	35,6	41,5	42,1
2014	39,5	20,4	20,2	24,8	25,6	42,1	42,7	39,9	44,2	41,0
2016	41,8	21,2	20,6	42,2	36,0	44,1	44,6	41,2	46,5	43,0
2018	43,8	23,3	20,7	-	38,7	45,6	47,0	42,7	45,2	44,5
2020										
Cao đẳng/*College*										
2010	37,0	18,8	18,8	49,9	11,2	38,5	41,1	40,6	44,5	37,1
2012	36,9	18,0	18,0	46,4	13,7	38,9	39,7	38,0	43,3	37,9
2014	37,6	18,4	17,9	33,2	27,2	40,2	42,4	41,2	43,9	38,4
2016	38,5	19,5	19,1	27,4	27,5	41,1	44,0	37,9	43,8	39,6
2018	40,5	18,7	18,1	38,1	30,8	42,6	45,4	41,2	46,4	40,4
2020	41,7	19,5	18,8	29,9	27,5	43,3	44,9	43,3	46,1	41,1

4.7 (Tiếp theo) **Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn**

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Whole sale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Đại học/*University*										
2010	41,3	25,3	24,0	35,8	31,6	41,8	44,3	45,5	46,9	40,3
2012	40,5	22,9	21,2	41,7	27,3	41,2	44,0	43,8	44,7	39,9
2014	40,3	20,3	19,6	29,5	25,9	41,2	43,4	43,6	44,6	40,1
2016	40,6	21,2	19,9	28,0	34,4	41,6	44,1	44,0	45,6	40,1
2018	41,7	22,8	21,3	30,5	36,1	42,4	45,3	43,0	46,2	41,0
2020	41,6	21,9	20,5	31,5	28,3	42,1	44,3	46,0	45,6	40,5
Trên đại học/*Postgraduate*										
2010	42,5	11,0	11,0	-	-	42,7	42,0	44,9	46,5	42,4
2012	41,6	27,0	32,2	-	3,6	41,8	44,4	43,3	49,5	41,1
2014	40,6	21,7	21,7	-	-	40,7	43,8	45,4	43,1	40,0
2016	41,3	27,5	26,4	-	34,6	41,5	44,5	44,0	43,5	41,0
2018	41,7	28,0	28,0	-	-	41,8	42,1	43,3	42,9	41,7
2020	41,9	36,7	36,7	-	-	42,0	44,2	46,6	44,7	41,4
Khác/*Others*										
2010	33,2	28,5	25,1	-	54,4	35,2	30,2	-	32,2	36,1
2012	36,7	23,0	23,0	-	-	37,7	26,4	-	42,2	37,9
2014	40,0	4,1	4,1	-	-	44,0	-	-	50,3	41,2
2016	36,2	25,9	36,0	-	19,2	37,5	47,2	-	-	35,8
2018	25,6	17,3	17,3	-	-	33,8	36,7	-	-	32,0
2020	36,7	35,9	35,9			36,9	24,0	38,4	51,2	43,4

4.8 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**39,7**	**28,5**	**26,4**	**30,3**	**40,0**	**41,1**	**43,2**	**37,3**	**43,6**	**40,7**
2012	**39,3**	**28,7**	**26,8**	**28,3**	**40,1**	**40,7**	**43,0**	**36,7**	**42,8**	**40,3**
2014	**39,6**	**29,6**	**28,0**	**25,1**	**39,3**	**40,9**	**43,4**	**36,9**	**43,0**	**40,0**
2016	**40,3**	**29,9**	**28,7**	**24,9**	**39,1**	**41,5**	**44,3**	**37,6**	**43,4**	**40,3**
2018	**41,5**	**30,9**	**29,9**	**25,3**	**42,8**	**42,6**	**45,4**	**39,0**	**44,0**	**41,4**
2020	**42,1**	**32,3**	**30,6**	**26,1**	**42,4**	**42,8**	**45,2**	**39,9**	**43,8**	**41,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2010	43,4	33,9	30,2	37,8	41,5	43,8	45,8	41,0	46,5	42,6
2012	42,8	33,5	28,0	36,8	45,0	43,2	45,5	40,7	45,2	41,9
2014	42,9	35,0	30,6	34,1	42,9	43,2	45,3	41,0	45,6	41,8
2016	43,1	34,9	32,3	23,2	42,0	43,4	45,9	40,8	45,3	41,9
2018	43,9	39,4	35,5	45,4	47,6	44,0	46,3	42,0	45,4	42,8
2020	43,7	36,6	33,4	24,4	44,7	43,9	46,2	42,5	45,0	42,2
Nông thôn/*Rural*										
2010	36,9	27,7	26,0	29,2	39,4	38,9	41,6	35,9	39,0	38,1
2012	36,8	28,0	26,7	27,2	38,4	38,8	41,5	35,4	39,3	38,1
2014	37,4	28,8	27,7	24,5	37,9	39,1	42,3	35,6	39,5	37,7
2016	38,3	29,1	28,3	25,0	38,0	40,0	43,3	36,5	40,8	38,2
2018	39,8	29,8	29,2	24,4	41,4	41,4	44,8	37,9	41,7	39,4
2020	40,8	31,5	30,2	26,3	41,4	42,0	44,6	38,9	42,3	39,8
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	40,9	32,8	30,2	44,3	36,2	41,1	43,1	38,1	43,3	40,4
2012	40,5	33,9	33,6	34,8	34,4	40,6	42,5	37,2	42,4	40,6
2014	40,9	35,5	32,6	41,0	38,2	41,0	43,1	38,1	42,3	40,1
2016	42,3	34,5	33,2	33,4	39,9	42,5	44,6	39,8	43,5	41,2
2018	43,7	36,9	35,8	37,8	39,1	43,9	46,6	41,1	44,3	42,1
2020	43,9	34,8	34,7	27,8	44,3	44,1	46,4	41,8	44,6	42,0

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*										
2010	37,0	27,1	25,2	29,6	31,9	37,3	39,2	34,9	37,9	37,5
2012	37,3	25,8	26,2	25,3	28,0	37,8	39,8	34,4	40,7	38,2
2014	37,4	25,1	25,6	24,7	15,8	38,1	41,5	34,4	40,0	37,8
2016	37,5	24,8	27,4	22,8	18,0	38,2	41,5	33,9	41,4	37,9
2018	39,6	28,0	29,1	26,8	33,8	40,2	44,3	35,2	44,0	39,5
2020	39,6	28,0	29,5	26,3	24,4	40,1	43,9	35,0	42,6	39,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*										
2010	37,4	30,4	27,3	27,1	38,2	38,5	39,3	36,0	40,7	39,0
2012	36,7	29,6	26,0	25,9	38,6	37,8	39,4	35,0	39,2	38,3
2014	37,0	29,4	27,4	23,3	37,3	38,2	40,4	34,8	40,1	38,6
2016	36,9	28,9	27,6	23,5	36,5	38,2	40,7	35,3	38,8	38,2
2018	38,6	28,6	27,0	22,1	41,2	40,1	42,8	36,4	42,1	40,0
2020	39,2	31,8	28,6	25,0	42,3	40,3	42,6	38,7	41,3	39,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	34,6	27,2	26,7	39,0	33,4	38,0	38,7	34,6	38,9	38,8
2012	33,9	26,2	26,1	32,5	-	38,5	39,1	36,2	40,7	38,5
2014	34,5	27,2	27,1	37,8	5,4	38,3	39,3	34,7	40,0	38,5
2016	34,6	27,0	26,9	39,3	-	39,1	40,1	35,0	45,4	38,6
2018	35,2	27,8	27,7	33,9	-	39,3	39,4	37,1	43,6	39,1
2020	37,0	29,4	29,3	34,5	48,0	39,9	40,4	38,5	43,6	39,4
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	45,1	35,4	34,6	41,8	48,1	46,1	47,1	42,5	48,9	45,1
2012	44,8	35,6	34,7	46,8	46,9	45,8	47,3	42,7	47,4	44,4
2014	44,8	37,2	36,3	39,3	53,3	45,6	47,3	43,4	47,9	43,7
2016	45,0	37,1	35,8	38,8	53,3	45,6	47,6	43,7	47,3	43,3
2018	44,8	37,0	36,4	38,8	51,0	45,3	47,1	44,0	44,9	43,9
2020	44,8	36,6	35,6	41,4	47,5	45,1	46,6	43,7	45,3	43,2

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	35,3	24,6	22,0	22,3	41,2	39,2	41,2	35,5	40,4	39,1
2012	35,1	25,5	22,9	25,7	41,4	38,5	40,9	35,2	39,2	37,7
2014	36,3	26,4	23,6	25,1	40,1	39,2	41,5	35,2	40,5	38,5
2016	38,0	28,9	26,2	40,2	40,4	40,2	42,7	36,3	41,9	39,1
2018	40,2	31,6	28,5	31,0	45,2	41,7	43,5	39,1	44,2	40,2
2020	40,8	32,8	29,5	42,1	41,4	41,9	43,5	40,0	43,2	40,7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/*Income quintile for whole country*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2010	26,5	21,1	19,3	22,1	34,3	29,7	29,5	28,6	29,4	32,0
2012	25,1	20,6	19,4	20,4	31,6	28,1	28,6	27,2	26,4	29,6
2014	26,6	21,8	20,7	19,9	31,6	29,6	30,7	28,8	29,5	29,5
2016	25,8	21,8	21,5	20,3	30,3	28,6	28,8	28,5	31,3	27,7
2018	29,7	23,4	23,3	21,5	33,5	33,0	35,7	31,1	30,5	33,2
2020	31,4	26,1	26,1	22,8	35,7	33,6	34,8	32,6	32,5	33,6
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2010	34,0	26,9	25,0	29,7	37,4	35,9	36,5	34,1	37,7	37,1
2012	33,9	27,2	25,2	26,7	39,9	35,8	37,1	33,9	35,5	37,0
2014	34,7	28,5	26,8	25,8	38,9	36,4	37,7	34,3	38,4	36,7
2016	34,6	28,7	27,8	25,2	35,9	36,3	38,9	34,4	36,2	35,3
2018	38,6	30,3	30,2	25,8	37,8	40,1	42,8	37,1	41,2	39,2
2020	39,8	33,4	31,9	29,2	40,9	40,6	42,9	38,2	42,0	39,2
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2010	39,4	31,4	29,2	33,1	41,4	40,6	42,3	37,9	43,4	40,1
2012	39,4	32,2	29,8	30,4	43,5	40,4	42,4	37,7	43,2	39,4
2014	40,2	33,8	31,9	31,2	41,9	41,0	43,3	37,8	43,4	39,8
2016	40,2	33,1	31,5	30,6	39,1	41,0	43,8	37,8	42,4	39,4
2018	41,9	35,5	33,0	32,3	44,0	42,6	45,2	39,6	45,0	40,8
2020	42,9	36,4	33,0	31,3	43,5	43,3	45,8	40,9	44,1	41,1

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2010	42,3	35,7	33,2	38,9	46,7	42,8	45,9	40,3	44,6	40,7
2012	42,0	36,8	35,1	35,0	44,6	42,3	45,0	39,6	44,7	40,7
2014	42,6	37,6	36,6	34,3	42,1	42,9	45,9	39,9	44,1	40,9
2016	42,9	37,3	35,2	37,6	44,8	43,2	45,9	40,5	45,2	41,0
2018	44,1	40,3	37,7	38,9	50,2	44,2	46,8	42,1	45,5	42,2
2020	44,0	40,2	36,5	34,0	48,6	44,1	46,3	42,6	45,4	41,8
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2010	44,3	40,4	39,4	39,3	48,8	44,4	47,6	44,0	47,3	42,1
2012	43,7	39,1	38,8	42,7	38,4	43,9	47,1	42,4	45,9	41,8
2014	43,1	39,9	38,5	38,5	43,7	43,2	46,8	42,3	45,9	41,0
2016	43,8	39,7	37,5	40,3	46,3	43,9	46,8	42,8	45,8	41,8
2018	44,5	40,6	37,9	31,2	49,1	44,6	47,9	43,2	45,8	42,6
2020	45,0	41,2	38,8	37,1	45,4	45,0	47,7	44,2	45,8	42,6
Giới tính/*Sex*										
Nam/*Male*										
2010	39,9	30,8	28,1	31,3	41,1	41,1	43,4	37,4	44,2	41,6
2012	39,4	31,0	28,4	29,3	41,7	40,6	43,3	36,8	43,2	41,0
2014	39,7	31,5	29,3	26,2	40,4	40,8	43,6	36,9	43,5	41,2
2016	40,3	31,6	30,1	25,4	40,4	41,4	44,2	37,7	44,2	41,3
2018	41,7	32,9	31,1	26,4	44,0	42,7	45,5	39,1	44,5	42,9
2020	42,5	34,7	32,0	27,5	43,6	43,2	45,7	40,1	44,5	42,8
Nữ/*Female*										
2010	39,3	25,0	24,4	27,6	33,9	41,1	43,0	35,9	42,8	39,5
2012	39,1	24,9	24,7	25,3	28,5	40,9	42,9	35,8	42,1	39,4
2014	39,5	26,2	26,3	22,1	29,8	40,9	43,2	36,9	42,3	38,7
2016	40,3	26,8	27,0	23,2	29,5	41,6	44,3	36,9	42,2	39,2
2018	41,3	27,8	28,4	23,0	32,8	42,5	45,3	38,0	43,4	39,9
2020	41,6	28,2	28,9	23,8	33,0	42,5	44,9	38,7	42,8	39,7

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Trình độ học vấn/*Educational level*										
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finished grade 1 or never go to school*										
2010	30,5	24,6	22,9	22,6	39,0	37,4	37,6	35,3	40,8	38,2
2012	29,5	24,9	23,7	20,3	38,1	34,8	37,4	31,6	33,7	36,0
2014	30,2	24,8	23,5	15,5	38,3	36,4	36,0	33,9	37,4	40,1
2016	31,8	24,7	24,4	19,4	37,2	39,0	40,2	36,5	40,1	40,0
2018	32,3	26,4	25,9	23,1	40,9	38,3	41,0	36,3	35,3	38,4
2020	34,8	28,5	27,9	23,6	40,0	39,5	41,1	37,0	39,5	41,2
Không có bằng cấp/*No certificate*										
2010	34,2	26,4	24,5	24,9	38,6	38,9	40,3	35,8	40,2	40,7
2012	34,4	27,2	25,1	26,7	41,6	39,0	40,1	35,8	39,6	41,3
2014	34,5	27,7	25,5	24,4	40,3	38,5	40,9	35,4	39,7	38,4
2016	35,7	28,7	26,8	25,0	40,3	39,3	41,4	36,1	40,2	40,5
2018	37,1	29,5	28,1	24,3	44,2	40,3	42,5	38,0	40,0	41,0
2020	39,1	31,2	29,5	25,3	40,3	41,4	43,2	39,1	39,3	42,8
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*										
2010	38,2	28,5	26,1	28,4	40,0	40,6	42,4	36,4	43,1	42,0
2012	38,0	28,8	26,7	25,8	39,7	40,4	42,8	36,1	42,1	41,6
2014	38,3	29,9	28,2	24,7	39,8	40,6	42,9	36,3	43,6	40,8
2016	39,2	30,2	28,5	25,3	39,9	41,4	44,3	37,1	42,5	41,6
2018	40,5	32,4	30,7	26,8	43,3	42,3	45,0	38,5	42,6	42,6
2020	41,1	33,6	31,1	26,9	44,5	42,3	44,6	39,0	41,5	42,5
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*										
2010	40,1	30,6	28,7	30,5	41,0	40,9	42,9	36,9	43,7	42,1
2012	39,4	29,4	27,8	27,1	40,1	40,4	43,0	36,1	43,3	41,0
2014	40,0	31,2	30,1	26,2	38,1	40,8	43,6	36,4	42,4	40,8
2016	40,2	31,1	30,5	26,6	37,6	41,1	44,3	37,1	43,7	38,7
2018	41,6	30,2	29,8	24,6	39,7	42,7	45,5	38,7	44,3	41,3
2020	42,5	32,7	30,9	26,6	42,1	43,2	45,5	39,5	43,7	41,7

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*										
2010	41,9	34,2	31,9	36,9	46,0	42,2	44,7	37,7	43,5	40,7
2012	40,9	30,9	30,2	28,6	39,4	41,4	43,8	37,1	43,7	39,3
2014	40,7	31,6	30,9	27,4	38,9	41,1	43,7	37,0	43,6	38,5
2016	42,0	32,6	35,2	24,5	29,0	42,4	44,8	37,4	44,2	40,0
2018	42,9	33,6	33,6	28,1	45,2	43,2	45,6	39,0	43,1	41,3
2020	43,2	31,6	33,3	23,6	39,5	43,5	45,7	40,5	43,9	40,6
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*										
2010	40,8	37,5	36,4	40,6	40,2	40,9	44,4	40,7	42,1	40,1
2012	40,3	36,4	36,1	38,0	20,2	40,4	42,5	40,8	43,4	39,6
2014	40,9	37,2	37,6	34,3	49,9	40,9	44,1	41,5	45,0	39,5
2016	40,9	36,7	37,2	35,7	31,7	41,0	44,2	41,2	42,7	39,8
2018	42,3	33,4	32,6	30,1	43,8	42,4	46,4	40,8	46,1	40,6
2020	45,3	31,3	30,8	25,2	36,0	45,7	45,6	42,5	46,6	46,5
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*										
2010	43,8	41,2	40,4	42,8	46,3	43,9	45,2	39,5	44,9	43,5
2012	44,5	39,0	39,1	39,4	38,0	44,7	46,2	41,1	46,2	44,2
2014	44,4	40,4	40,9	28,8	43,6	44,6	45,8	39,9	46,0	44,2
2016	44,8	40,5	37,4	48,0	54,3	44,9	45,3	41,2	44,7	45,5
2018	47,1	37,5	37,4	20,4	48,1	47,6	47,6	42,8	47,5	48,7
2020	45,2	42,1	37,2	48,6	50,3	45,2	46,5	42,6	48,0	43,5
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*										
2010	42,9	39,8	37,7	46,3	53,6	42,9	44,1	40,3	45,6	41,8
2012	42,0	40,4	37,4	47,7	45,1	42,1	43,5	38,9	43,8	41,1
2014	42,4	37,7	40,3	35,1	20,8	42,6	44,4	37,9	46,8	40,5
2016	43,9	37,7	37,2	33,5	45,3	44,0	45,4	40,4	45,7	42,7
2018	44,5	36,7	35,4	20,4	53,7	44,7	46,3	41,1	46,6	43,4
2020	43,1	32,3	33,0	22,8	41,9	43,3	46,2	39,9	46,4	41,3

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Cao đẳng nghề/*Vocational college*										
2010	42,3	-	-	-	-	42,3	45,5	40,5	41,1	40,0
2012	40,8	25,9	25,9	-	-	41,0	42,5	35,4	39,4	40,9
2014	42,0	30,7	35,2	16,0	25,6	42,2	43,2	40,5	42,2	41,3
2016	44,1	38,3	37,9	42,2	-	44,2	45,0	42,0	45,3	43,1
2018	45,5	43,0	32,9	-	51,0	45,5	47,4	43,4	45,2	43,3
Cao đẳng/*College*										
2010	38,3	34,3	33,3	49,9	-	38,3	43,3	40,3	45,5	36,8
2012	38,5	41,3	41,0	46,4	-	38,5	40,8	38,2	40,8	37,8
2014	39,6	34,9	34,3	41,1	27,0	39,7	43,4	41,1	41,2	38,2
2016	40,9	40,0	43,1	28,8	36,7	40,9	44,4	37,8	42,3	39,6
2018	42,1	39,4	39,0	40,0	40,8	42,1	45,6	41,7	46,0	39,9
2020	43,1	29,0	26,1	33,3	-	43,1	46,0	43,4	46,1	40,5
Đại học/*University*										
2010	41,6	41,9	41,7	41,5	47,2	41,6	44,8	45,2	45,8	40,2
2012	41,0	42,2	43,0	41,7	36,6	41,0	44,1	43,7	43,3	39,9
2014	40,9	39,6	41,3	33,8	32,4	40,9	43,6	43,6	42,7	40,0
2016	41,2	39,2	40,4	31,8	38,4	41,2	44,1	43,7	44,3	40,0
2018	42,1	42,6	42,0	42,0	46,6	42,1	45,5	43,0	45,1	40,9
2020	42,0	39,9	38,5	44,2	38,0	42,0	44,9	45,9	44,4	40,5
Trên đại học/*Postgraduate*										
2010	42,6	-	-	-	-	42,6	42,0	44,9	46,0	42,5
2012	41,6	42,2	42,2	-	-	41,6	44,4	43,3	45,7	41,0
2014	40,8	48,0	48,0	-	-	40,7	43,8	45,4	44,4	40,1
2016	41,5	43,8	43,8	-	44,0	41,5	44,5	44,3	41,2	41,0
2018	42,2	33,6	33,6	-	-	42,2	42,4	43,3	47,5	41,9
2020	42,0	42,6	42,6	-	-	42,0	44,6	45,9	43,9	41,5

4.8 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in wage and salary by main economic activity of main job in the past 12 months, urban - rural, region, income quintile, sex and educational level

Đơn vị tính/*Unit*: Giờ/*Hour*

	Chung/ *Total*	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Farm*				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/*Non-farm*				
		Chung/ *Total*	Nông nghiệp/ *Agricul-ture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thủy sản/ *Fishery*	Chung/ *Total*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Con-struction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholes-ale, retail sale*	Dịch vụ khác/ *Other servi-ces*
Khác/*Others*										
2010	36,6	-	-	-	-	36,6	41,5	-	36,0	36,2
2012	37,9	-	-	-	-	37,9	-	-	-	37,9
2014	41,1	-	-	-	-	41,1	-	-	-	41,1
2016	37,5	-	-	-	-	37,5	47,2	-	-	35,8
2018	30,5	-	-	-	-	30,5	27,2	-	-	32,0
2020	48,5	-	-	-	-	48,5	-	38,4	51,2	59,4

Mục 5/*Section 5*

THU NHẬP

INCOME

5.1. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile 343

5.2. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 344

5.3. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 352

5.4. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
Monthly income per capita by sources of income and province 360

5.5. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
Structure of monthly income per capita by sources of income and province 373

5.6. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head 386

5.7. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
Monthly income per capita by income quintile and province 389

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**1.387,1**	**1.999,8**	**2.637,3**	**3.097,6**	**3.873,8**	**4.294,5**	**4.249,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	2.129,5	2.989,1	3.964,5	4.551,3	5.624,1	6.022,4	5.590,2
Nông thôn/*Rural*	1.070,4	1.579,4	2.038,4	2.422,7	2.986,5	3.399,4	3.481,5
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	1.580,4	2.350,6	3.264,9	3.883,3	4.775,0	5.190,7	5.084,1
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	904,6	1.258,4	1.613,4	1.962,6	2.452,2	2.640,1	2.745,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central and Central coastal areas*	1.018,0	1.505,2	1.982,3	2.357,6	3.013,8	3.331,0	3.405,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*	1.087,9	1.643,3	2.008,5	2.365,9	2.894,5	3.094,6	2.817,3
Đông Nam Bộ/*South East*	2.304,3	3.172,8	4.124,9	4.661,7	5.792,2	6.279,7	6.024,0
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	1.247,2	1.796,7	2.326,8	2.777,6	3.585,2	3.886,4	3.874,1
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*							
Nam/*Male*	1.321,4	1.929,9	2.525,3	3.000,1	3.721,6	4.131,9	4.131,4
Nữ/*Female*	1.617,5	2.247,1	3.026,7	3.439,1	4.365,6	4.828,2	4.632,5
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*							
Nhóm 1/*Quintile 1*	369,4	511,6	659,8	770,6	922,9	987,8	1.142,8
Nhóm 2/*Quintile 2*	668,8	984,1	1.313,9	1.516,5	1.907,2	2.100,4	2.489,5
Nhóm 3/*Quintile 3*	1.000,4	1.499,6	1.971,5	2.300,9	2.929,8	3.329,6	3.527,6
Nhóm 4/*Quintile 4*	1.490,1	2.222,5	2.830,3	3.355,7	4.292,6	4.954,0	4.898,4
Nhóm 5/*Quintile 5*	3.410,2	4.784,5	6.412,8	7.547,3	9.318,3	10.102,8	9.191,8

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**1.387,1**	**622,4**	**238,6**	**9,8**	**30,9**	**69,5**	**9,5**	**147,6**	**100,9**	**158,0**
2012	**1.999,8**	**923,1**	**339,6**	**13,6**	**43,3**	**81,5**	**14,4**	**203,4**	**143,0**	**237,9**
2014	**2.637,3**	**1.253,2**	**387,4**	**15,7**	**55,4**	**115,3**	**15,9**	**266,9**	**192,6**	**335,0**
2016	**3.097,6**	**1.486,7**	**428,4**	**18,0**	**63,7**	**132,0**	**30,9**	**336,7**	**248,0**	**353,8**
2018	**3.873,8**	**1.980,0**	**422,6**	**20,0**	**72,3**	**161,2**	**26,2**	**401,7**	**293,3**	**496,5**
2019	**4.294,5**	**2.349,7**	**411,4**	**23,2**	**74,1**	**165,5**	**30,0**	**450,4**	**351,9**	**438,3**
2020	**4.249,8**	**2.373,4**	**362,0**	**21,2**	**77,8**	**210,2**	**39,8**	**390,4**	**332,2**	**442,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2010	2.129,5	1.168,4	73,8	2,2	20,0	109,8	13,6	259,0	218,6	264,1
2012	2.989,1	1.666,7	115,4	2,3	29,1	112,1	20,4	346,0	311,7	385,5
2014	3.964,5	2.226,2	144,1	2,7	28,0	152,2	24,7	446,1	406,0	534,6
2016	4.551,3	2.537,2	158,9	1,7	34,6	172,0	37,1	588,5	493,9	527,8
2018	5.624,1	3.258,4	154,5	2,8	37,8	212,5	24,8	629,8	564,8	738,7
2019	6.022,4	3.718,8	135,0	2,4	41,1	184,4	34,6	660,2	650,3	595,6
]2020	5.590,2	3.500,1	107,5	7,1	47,1	216,4	37,5	567,0	562,1	545,3

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nông thôn/*Rural*										
2010	1.070,4	389,5	308,9	13,1	35,5	52,3	7,7	100,1	50,6	112,7
2012	1.579,4	607,1	434,8	18,5	49,4	68,5	11,9	142,8	71,4	175,2
2014	2.038,4	814,1	497,2	21,5	67,7	98,7	11,9	186,1	96,3	244,9
2016	2.422,7	999,0	553,6	25,5	77,2	113,4	28,0	219,8	133,9	272,9
2018	2.986,5	1.331,9	558,5	28,8	89,8	135,2	26,9	286,0	155,7	373,6
2019	3.399,4	1.640,4	554,6	34,0	91,1	155,8	27,7	341,7	197,4	356,8
2020	3.481,5	1.727,7	507,8	29,3	95,4	206,7	41,1	289,3	200,4	384,0
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	1.580,4	798,3	173,3	1,5	14,4	92,5	15,2	188,6	95,6	201,0
2012	2.350,6	1.215,9	244,4	2,5	28,0	125,8	21,8	260,7	147,7	303,9
2014	3.264,9	1.733,0	292,0	1,1	34,1	178,8	24,0	334,4	200,2	467,2
2016	3.883,3	2.106,3	323,9	1,4	49,9	221,9	46,6	399,7	256,2	478,1
2018	4.775,0	2.757,2	274,7	2,5	50,6	249,6	35,4	470,6	311,5	622,9
2019	5.190,7	3.106,0	256,0	3,1	55,1	280,8	45,6	553,9	383,5	506,7
2020	5.084,1	3.041,4	244,8	4,8	48,9	356,3	61,3	411,6	357,0	558,0

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	904,6	359,1	268,3	36,4	9,4	37,3	5,2	65,8	37,4	85,8
2012	1.258,4	536,4	346,6	45,4	13,8	47,5	6,0	92,5	51,3	119,0
2014	1.613,4	706,8	403,0	53,5	14,7	58,3	12,6	139,0	73,5	152,1
2016	1.962,6	883,0	455,3	61,1	18,7	84,9	12,8	166,7	90,7	189,8
2018	2.452,2	1.189,5	424,0	63,8	25,2	97,7	32,4	244,6	116,8	258,2
2019	2.640,1	1.370,4	428,6	72,7	26,9	102,6	30,2	241,4	120,6	246,8
2020	2.745,0	1.455,6	428,6	82,6	17,7	96,2	40,5	215,7	140,1	268,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*										
2010	1.018,0	442,1	183,7	15,3	31,8	47,2	8,6	99,8	73,4	116,1
2012	1.505,2	678,8	260,6	23,7	35,5	64,5	14,0	148,4	116,4	163,3
2014	1.982,3	922,8	304,3	29,4	45,5	82,3	12,7	191,5	154,1	239,7
2016	2.357,6	1.108,4	334,9	30,4	56,4	89,5	27,3	243,0	186,3	282,0
2018	3.013,8	1.475,9	331,9	33,5	78,9	105,2	17,4	327,9	225,8	417,5
2019	3.331,0	1.716,0	346,2	45,0	72,6	109,9	24,0	330,7	284,2	402,4
2020	3.405,4	1.771,6	308,4	36,1	87,1	198,3	24,5	312,4	258,1	408,9

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	1.087,9	334,0	455,5	9,6	4,5	38,0	4,1	106,7	68,2	67,2
2012	1.643,3	496,9	744,8	9,6	4,5	51,1	3,3	137,2	102,0	93,9
2014	2.008,5	678,1	846,4	11,0	5,3	56,7	6,0	159,2	128,7	117,1
2016	2.365,9	804,9	910,1	13,5	5,1	66,0	11,3	279,4	143,4	132,8
2018	2.894,5	1.084,2	970,9	13,0	2,7	89,1	12,5	314,9	177,2	235,3
2019	3.094,6	1.207,8	924,6	14,4	3,8	84,7	10,6	375,1	268,6	205,2
2020	2.817,3	1.149,6	841,2	11,0	7,8	107,8	29,3	281,7	188,7	200,1
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	2.304,3	1.210,0	237,7	1,1	7,0	139,8	8,1	218,8	231,0	250,8
2012	3.172,8	1.708,8	343,2	1,7	16,5	115,4	18,7	313,9	277,4	377,3
2014	4.124,9	2.247,2	325,7	2,2	16,0	195,4	19,4	421,3	386,2	511,6
2016	4.661,7	2.520,1	314,6	2,8	24,2	180,9	50,8	579,7	508,4	480,7
2018	5.792,2	3.350,3	279,0	6,9	17,0	262,9	28,2	581,8	589,9	676,2
2019	6.279,7	3.898,1	327,1	7,8	6,6	198,4	27,8	611,9	634,1	568,0
2020	6.024,0	3.937,4	218,2	3,3	24,0	201,3	31,2	540,3	592,0	476,4

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	1.247,2	401,4	293,9	2,3	93,8	40,9	9,4	164,1	85,5	156,0
2012	1.796,7	598,0	409,3	3,7	126,5	53,6	12,0	204,9	131,9	256,9
2014	2.326,8	783,2	491,5	2,5	179,8	66,4	12,1	272,9	176,8	341,6
2016	2.777,6	968,9	577,6	5,5	182,1	85,7	18,9	311,8	247,9	379,7
2018	3.585,2	1.334,0	658,3	4,1	214,1	102,0	23,4	404,8	278,6	565,9
2019	3.886,4	1.597,4	615,6	2,6	245,9	110,0	23,4	480,4	317,1	494,0
2020	3.874,1	1.640,1	526,5	1,9	234,6	148,4	40,0	469,3	311,0	502,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*										
Nam/*Male*										
2010	1.321,4	555,1	269,5	11,4	34,4	73,0	10,0	142,1	92,6	133,5
2012	1.929,9	839,4	382,8	15,5	49,0	85,6	16,6	198,3	132,3	210,4
2014	2.525,3	1.144,9	438,0	18,3	63,3	120,9	17,6	264,4	172,5	285,5
2016	3.000,1	1.377,7	487,1	21,1	73,8	141,2	34,9	328,1	223,9	312,8
2018	3.721,6	1.835,3	484,1	23,8	79,9	176,1	30,6	392,0	273,4	426,3
2019	4.131,9	2.194,9	473,3	27,6	84,4	178,0	31,0	439,0	321,8	381,9
2020	4.131,4	2.242,9	414,2	25,0	88,7	237,7	45,5	375,5	303,9	397,9

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nữ/*Female*										
2010	1.617,5	858,6	130,3	4,5	18,8	57,0	7,8	166,7	129,9	243,9
2012	2.247,1	1.219,3	186,3	6,9	23,3	66,7	6,7	221,5	181,1	335,2
2014	3.026,7	1.629,8	211,7	6,4	27,8	96,0	10,0	275,8	262,4	506,9
2016	3.439,1	1.868,6	222,7	7,1	28,3	99,8	16,8	366,7	332,4	497,4
2018	4.365,6	2.447,6	223,8	7,8	47,8	113,2	11,9	432,8	357,7	723,1
2019	4.828,2	2.857,5	208,3	8,6	40,2	124,6	27,0	487,9	450,7	623,5
2020	4.632,5	2.795,3	193,2	9,0	42,4	121,2	21,6	438,8	423,4	587,6
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2010	369,4	106,6	158,9	19,6	9,7	7,4	0,2	12,4	7,0	47,7
2012	511,6	148,3	209,2	28,1	14,2	10,1	0,3	15,9	10,2	75,3
2014	659,8	203,0	260,2	35,2	19,2	10,6	- 0,0	19,1	12,3	100,3
2016	770,6	247,0	282,2	38,8	23,3	10,1	0,3	22,0	15,0	132,3
2018	922,9	333,2	283,8	40,9	19,4	16,7	0,6	32,1	16,2	179,9
2019	987,8	374,0	290,3	40,4	23,5	18,4	0,8	34,1	25,8	180,6
2020	1.142,8	481,1	286,6	36,7	23,6	22,6	1,0	45,1	39,4	206,9

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2010	668,8	262,7	207,5	12,9	19,1	21,1	0,9	44,7	28,6	71,2
2012	984,1	413,5	267,8	13,7	27,2	30,5	1,0	70,4	43,8	116,1
2014	1.313,9	569,5	326,4	17,0	39,0	41,4	2,2	93,1	58,3	167,2
2016	1.516,5	690,8	338,0	17,4	38,8	45,7	3,0	107,5	75,1	200,5
2018	1.907,2	935,8	338,7	20,6	44,8	59,5	3,8	135,5	102,5	266,0
2019	2.100,4	1.134,8	308,8	18,6	42,8	59,4	6,8	153,8	112,9	262,5
2020	2.489,5	1.356,8	339,7	19,9	56,6	75,0	7,4	184,0	148,3	301,7
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2010	1.000,4	441,2	225,6	7,1	27,1	41,4	2,4	94,0	60,7	100,9
2012	1.499,6	710,8	304,0	8,7	33,8	62,1	2,8	143,6	89,3	144,6
2014	1.971,5	947,0	364,0	10,0	40,6	71,4	5,4	187,0	126,8	219,3
2016	2.300,9	1.173,8	381,5	12,7	51,7	78,0	11,1	205,9	147,3	239,5
2018	2.929,8	1.552,0	410,3	12,6	61,1	95,2	17,2	271,0	175,1	335,5
2019	3.329,6	1.920,0	375,6	17,1	54,4	105,1	16,1	314,6	209,4	317,4
2020	3.527,6	2.082,5	324,6	10,7	61,8	131,5	21,3	297,7	253,7	343,8

5.2 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2010	1.490,1	735,1	228,8	4,4	28,5	69,7	5,8	169,2	114,5	134,1
2012	2.222,5	1.119,9	353,9	7,0	35,7	78,2	9,9	244,8	161,5	211,8
2014	2.830,3	1.478,6	370,0	6,0	38,8	107,5	15,3	301,8	222,9	289,4
2016	3.355,7	1.846,9	377,9	7,9	42,1	139,3	18,6	338,2	271,1	314,2
2018	4.292,6	2.489,3	330,4	10,4	58,8	162,8	25,3	436,7	342,8	436,2
2019	4.954,0	2.962,7	392,0	12,6	62,5	172,6	39,8	496,8	407,7	407,4
2020	4.898,4	2.977,1	331,0	14,5	75,5	191,4	46,0	459,6	377,7	425,7
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2010	3.410,2	1.568,3	372,3	5,1	70,3	208,1	38,1	418,2	293,9	436,2
2012	4.784,5	2.224,6	563,1	10,6	105,9	226,6	58,1	542,7	410,6	642,2
2014	6.412,8	3.068,7	616,6	10,1	139,3	345,9	56,5	734,1	542,7	898,9
2016	7.547,3	3.476,5	762,8	13,0	162,6	387,0	121,4	1.010,1	731,7	882,7
2018	9.318,3	4.592,5	750,2	15,6	177,7	472,2	84,2	1.133,9	830,5	1.261,4
2019	10.102,8	5.357,9	690,3	27,4	187,1	472,3	86,7	1.253,1	1.004,1	1.023,8
2020	9.191,8	4.970,4	528,0	24,2	171,6	630,6	123,5	965,9	841,9	935,8

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**100,0**	**44,9**	**17,2**	**0,7**	**2,2**	**5,0**	**0,7**	**10,6**	**7,3**	**11,4**
2012	**100,0**	**46,2**	**17,0**	**0,7**	**2,2**	**4,1**	**0,7**	**10,2**	**7,2**	**11,9**
2014	**100,0**	**47,5**	**14,7**	**0,6**	**2,1**	**4,4**	**0,6**	**10,1**	**7,3**	**12,7**
2016	**100,0**	**48,0**	**13,8**	**0,6**	**2,1**	**4,3**	**1,0**	**10,9**	**8,0**	**11,4**
2018	**100,0**	**51,1**	**10,9**	**0,5**	**1,9**	**4,2**	**0,7**	**10,4**	**7,6**	**12,8**
2019	**100,0**	**54,7**	**9,6**	**0,5**	**1,7**	**3,9**	**0,7**	**10,5**	**8,2**	**10,2**
2020	**100,0**	**55,9**	**8,5**	**0,5**	**1,8**	**5,0**	**0,9**	**9,2**	**7,8**	**10,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2010	100,0	54,9	3,5	0,1	0,9	5,2	0,6	12,2	10,3	12,4
2012	100,0	55,8	3,9	0,1	1,0	3,8	0,7	11,6	10,4	12,9
2014	100,0	56,2	3,6	0,1	0,7	3,8	0,6	11,3	10,2	13,5
2016	100,0	55,7	3,5	0,0	0,8	3,8	0,8	12,9	10,9	11,6
2018	100,0	57,9	2,7	0,1	0,7	3,8	0,4	11,2	10,0	13,1
2019	100,0	61,7	2,2	0,0	0,7	3,1	0,6	11,0	10,8	9,9
2020	100,0	62,6	1,9	0,1	0,8	3,9	0,7	10,1	10,1	9,8

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nông thôn/*Rural*										
2010	100,0	36,4	28,9	1,2	3,3	4,9	0,7	9,4	4,7	10,5
2012	100,0	38,4	27,5	1,2	3,1	4,3	0,8	9,0	4,5	11,1
2014	100,0	39,9	24,4	1,1	3,3	4,8	0,6	9,1	4,7	12,0
2016	100,0	41,2	22,8	1,1	3,2	4,7	1,2	9,1	5,5	11,3
2018	100,0	44,6	18,7	1,0	3,0	4,5	0,9	9,6	5,2	12,5
2019	100,0	48,3	16,3	1,0	2,7	4,6	0,8	10,1	5,8	10,5
2020	100,0	49,6	14,6	0,8	2,7	5,9	1,2	8,3	5,8	11,0
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	100,0	50,5	11,0	0,1	0,9	5,9	1,0	11,9	6,1	12,7
2012	100,0	51,7	10,4	0,1	1,2	5,4	0,9	11,1	6,3	12,9
2014	100,0	53,1	8,9	0,0	1,1	5,5	0,7	10,2	6,1	14,3
2016	100,0	54,2	8,3	0,0	1,3	5,7	1,2	10,3	6,6	12,3
2018	100,0	57,7	5,8	0,1	1,1	5,2	0,7	9,9	6,5	13,0
2019	100,0	59,8	4,9	0,1	1,1	5,4	0,9	10,7	7,4	9,8
2020	100,0	59,8	4,8	0,1	1,0	7,0	1,2	8,1	7,0	11,0

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	39,7	29,7	4,0	1,0	4,1	0,6	7,3	4,1	9,5
2012	100,0	42,6	27,5	3,6	1,1	3,8	0,5	7,4	4,1	9,5
2014	100,0	43,8	25,0	3,3	0,9	3,6	0,8	8,6	4,6	9,4
2016	100,0	45,0	23,2	3,1	1,0	4,3	0,7	8,5	4,6	9,7
2018	100,0	48,5	17,3	2,6	1,0	4,0	1,3	10,0	4,8	10,5
2019	100,0	51,9	16,2	2,8	1,0	3,9	1,1	9,1	4,6	9,3
2020	100,0	53,0	15,6	3,0	0,6	3,5	1,5	7,9	5,1	9,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*										
2010	100,0	43,4	18,1	1,5	3,1	4,6	0,8	9,8	7,2	11,4
2012	100,0	45,1	17,3	1,6	2,4	4,3	0,9	9,9	7,7	10,9
2014	100,0	46,6	15,4	1,5	2,3	4,2	0,6	9,7	7,8	12,1
2016	100,0	47,0	14,2	1,3	2,4	3,8	1,2	10,3	7,9	12,0
2018	100,0	49,0	11,0	1,1	2,6	3,5	0,6	10,9	7,5	13,9
2019	100,0	51,5	10,4	1,3	2,2	3,3	0,7	9,9	8,5	12,1
2020	100,0	52,0	9,1	1,1	2,6	5,8	0,7	9,2	7,6	12,0

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	100,0	30,7	41,9	0,9	0,4	3,5	0,4	9,8	6,3	6,2
2012	100,0	30,2	45,3	0,6	0,3	3,1	0,2	8,4	6,2	5,7
2014	100,0	33,8	42,1	0,6	0,3	2,8	0,3	7,9	6,4	5,8
2016	100,0	34,0	38,5	0,6	0,2	2,8	0,5	11,8	6,1	5,6
2018	100,0	37,5	33,5	0,5	-0,1	3,1	0,4	10,9	6,1	8,1
2019	100,0	39,0	29,9	0,5	0,1	2,7	0,3	12,1	8,7	6,6
2020	100,0	40,8	29,9	0,4	0,3	3,8	1,0	10,0	6,7	7,1
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	100,0	52,5	10,3	0,1	0,3	6,1	0,4	9,5	10,0	10,9
2012	100,0	53,9	10,8	0,1	0,5	3,6	0,6	9,9	8,7	11,9
2014	100,0	54,5	7,9	0,1	0,4	4,7	0,5	10,2	9,4	12,4
2016	100,0	54,1	6,7	0,1	0,5	3,9	1,1	12,4	10,9	10,3
2018	100,0	57,8	4,8	0,1	0,3	4,5	0,5	10,0	10,2	11,7
2019	100,0	62,1	5,2	0,1	0,1	3,2	0,4	9,7	10,1	9,0
2020	100,0	65,4	3,6	0,1	0,4	3,3	0,5	9,0	9,8	7,9

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	100,0	32,2	23,6	0,2	7,5	3,3	0,8	13,2	6,9	12,5
2012	100,0	33,3	22,8	0,2	7,0	3,0	0,7	11,4	7,3	14,3
2014	100,0	33,7	21,1	0,1	7,7	2,9	0,5	11,7	7,6	14,7
2016	100,0	34,9	20,8	0,2	6,6	3,1	0,7	11,2	8,9	13,7
2018	100,0	37,2	18,4	0,1	6,0	2,8	0,7	11,3	7,8	15,8
2019	100,0	41,1	15,8	0,1	6,3	2,8	0,6	12,4	8,2	12,7
2020	100,0	42,3	13,6	0,1	6,1	3,8	1,0	12,1	8,0	13,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*										
Nam/*Male*										
2010	100,0	42,0	20,4	0,9	2,6	5,5	0,8	10,8	7,0	10,1
2012	100,0	43,5	19,8	0,8	2,5	4,4	0,9	10,3	6,9	10,9
2014	100,0	45,3	17,3	0,7	2,5	4,8	0,7	10,5	6,8	11,3
2016	100,0	45,9	16,2	0,7	2,5	4,7	1,2	10,9	7,5	10,4
2018	100,0	49,3	13,0	0,6	2,1	4,7	0,8	10,5	7,3	11,5
2019	100,0	53,1	11,5	0,7	2,0	4,3	0,7	10,6	7,8	9,2
2020	100,0	54,3	10,0	0,6	2,2	5,8	1,1	9,1	7,4	9,6

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nữ/*Female*										
2010	100,0	53,1	8,1	0,3	1,2	3,5	0,5	10,3	8,0	15,1
2012	100,0	54,3	8,3	0,3	1,0	3,0	0,3	9,9	8,1	14,9
2014	100,0	53,9	7,0	0,2	0,9	3,2	0,3	9,1	8,7	16,8
2016	100,0	54,3	6,5	0,2	0,8	2,9	0,5	10,7	9,7	14,5
2018	100,0	56,1	5,1	0,2	1,1	2,6	0,3	9,9	8,2	16,6
2020	100,0	59,2	4,3	0,2	0,8	2,6	0,6	10,1	9,3	12,9
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*	100,0	60,3	4,2	0,2	0,9	2,6	0,5	9,5	9,1	12,7
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2010	100,0	28,9	43,0	5,3	2,6	2,0	0,1	3,4	1,9	12,9
2012	100,0	29,0	40,9	5,5	2,8	2,0	0,1	3,1	2,0	14,7
2014	100,0	30,8	39,4	5,3	2,9	1,6	0,0	2,9	1,9	15,2
2016	100,0	32,0	36,6	5,0	3,0	1,3	0,0	2,9	1,9	17,2
2018	100,0	36,1	30,8	4,4	2,1	1,8	0,1	3,5	1,8	19,5
2019	100,0	37,9	29,4	4,1	2,4	1,9	0,1	3,5	2,6	18,3
2020	100,0	42,1	25,1	3,2	2,1	2,0	0,1	4,0	3,5	18,1

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2010	100,0	39,3	31,0	1,9	2,9	3,2	0,1	6,7	4,3	10,7
2012	100,0	42,0	27,2	1,4	2,8	3,1	0,1	7,2	4,5	11,8
2014	100,0	43,4	24,8	1,3	3,0	3,2	0,2	7,1	4,4	12,7
2016	100,0	45,5	22,3	1,1	2,6	3,0	0,2	7,1	5,0	13,2
2018	100,0	49,1	17,8	1,1	2,3	3,1	0,2	7,1	5,4	13,9
2019	100,0	54,0	14,7	0,9	2,0	2,8	0,3	7,3	5,4	12,5
2020	100,0	54,5	13,7	0,8	2,3	3,0	0,3	7,4	6,0	12,1
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2010	100,0	44,1	22,6	0,7	2,7	4,1	0,2	9,4	6,1	10,1
2012	100,0	47,4	20,3	0,6	2,3	4,1	0,2	9,6	6,0	9,6
2014	100,0	48,0	18,5	0,5	2,1	3,6	0,3	9,5	6,4	11,1
2016	100,0	51,0	16,6	0,6	2,2	3,4	0,5	8,9	6,4	10,4
2018	100,0	53,0	14,0	0,4	2,1	3,2	0,6	9,2	6,0	11,5
2019	100,0	57,7	11,3	0,5	1,6	3,2	0,5	9,4	6,3	9,5
2020	100,0	59,0	9,2	0,3	1,8	3,7	0,6	8,4	7,2	9,8

5.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*							Khác/ *Others*
			Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Xây dựng/ *Construction*	Thương nghiệp/ *Trade*	Dịch vụ/ *Services*	
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2010	100,0	49,3	15,4	0,3	1,9	4,7	0,4	11,4	7,7	9,0
2012	100,0	50,4	15,9	0,3	1,6	3,5	0,4	11,0	7,3	9,5
2014	100,0	52,2	13,1	0,2	1,4	3,8	0,5	10,7	7,9	10,2
2016	100,0	55,0	11,3	0,2	1,3	4,1	0,6	10,1	8,1	9,4
2018	100,0	58,0	7,7	0,2	1,4	3,8	0,6	10,2	8,0	10,2
2019	100,0	59,8	7,9	0,3	1,3	3,5	0,8	10,0	8,2	8,2
2020	100,0	60,8	6,8	0,3	1,5	3,9	0,9	9,4	7,7	8,7
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2010	100,0	46,0	10,9	0,2	2,1	6,1	1,1	12,3	8,6	12,8
2012	100,0	46,5	11,8	0,2	2,2	4,7	1,2	11,3	8,6	13,4
2014	100,0	47,9	9,6	0,2	2,2	5,4	0,9	11,5	8,5	14,0
2016	100,0	46,1	10,1	0,2	2,2	5,1	1,6	13,4	9,7	11,7
2018	100,0	49,3	8,1	0,2	1,9	5,1	0,9	12,2	8,9	13,5
2019	100,0	53,0	6,8	0,3	1,9	4,7	0,9	12,4	9,9	10,1
2020	100,0	54,1	5,7	0,3	1,9	6,9	1,3	10,5	9,2	10,2

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	2.012,9	1.164,7	108,5	466,5	273,2
2012	2.944,9	1.741,2	169,4	656,6	377,7
2014	4.112,7	2.537,0	226,0	766,7	583,0
2016	4.874,6	3.020,1	281,7	1.005,5	567,4
2018	5.900,5	3.859,6	161,2	1.105,7	774,0
2019	6.403,0	4.192,2	215,9	1.384,4	610,5
2020	6.203,3	4.014,7	163,4	1.339,8	685,4
Vĩnh Phúc					
2010	1.231,7	519,1	255,7	317,3	139,7
2012	1.866,8	783,5	373,3	516,7	193,4
2014	2.377,8	1.088,5	342,3	645,1	301,9
2016	2.860,3	1.458,5	336,0	773,5	292,3
2018	3.696,3	1.913,3	339,5	1.082,9	360,7
2019	4.085,9	2.193,5	329,9	1.274,4	288,1
2020	4.291,8	2.217,0	406,4	1.296,9	371,6
Bắc Ninh					
2010	1.646,2	559,8	189,9	707,1	189,5
2012	2.501,8	875,4	255,7	1.089,4	281,3
2014	3.511,7	1.178,3	298,9	1.640,9	393,6
2016	4.308,0	1.612,5	318,4	1.948,3	428,8
2018	5.441,4	2.497,9	264,0	2.035,0	644,6
2019	5.714,3	3.007,0	212,9	2.142,1	352,2
2020	5.439,7	2.914,3	223,6	1.792,1	509,7
Quảng Ninh					
2010	1.787,3	894,9	175,9	533,3	183,2
2012	2.557,3	1.366,6	224,4	626,2	340,2
2014	3.052,6	1.580,2	307,9	794,6	369,9
2016	3.746,7	1.921,2	478,4	928,0	419,1
2018	4.774,0	2.648,4	526,5	1.080,5	518,6
2019	5.197,6	3.265,7	367,5	1.207,4	357,1
2020	4.539,6	2.831,6	518,7	833,4	356,0
Hải Dương					
2010	1.306,4	599,6	257,6	286,4	162,8
2012	2.047,0	996,2	376,6	415,0	259,2
2014	2.755,0	1.289,3	433,2	650,7	381,9
2016	3.168,7	1.662,3	450,7	613,8	441,9
2018	3.691,4	2.094,2	528,9	675,5	392,7
2019	4.090,7	2.542,5	383,8	786,4	378,0
2020	4.388,9	2.555,6	536,2	842,7	454,5

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hải Phòng					
2010	1.694,0	958,0	114,6	417,8	203,6
2012	2.526,2	1.277,8	197,0	590,1	461,3
2014	3.923,0	2.001,6	314,4	861,8	745,2
2016	4.375,4	2.255,6	359,7	1.062,7	697,4
2018	5.114,1	2.810,3	340,5	1.116,0	847,4
2019	5.575,9	3.213,8	310,4	1.359,6	692,1
2020	5.200,6	3.266,9	221,5	1.074,5	637,7
Hưng Yên					
2010	1.199,1	522,0	260,6	275,3	141,1
2012	1.803,2	785,0	412,0	445,3	161,0
2014	2.191,9	998,1	428,7	491,6	273,5
2016	2.895,5	1.408,3	506,1	704,4	276,6
2018	3.838,2	2.056,9	447,9	924,5	408,9
2019	4.182,6	2.255,0	390,8	1.133,1	403,7
2020	4.043,1	2.222,5	403,3	1.047,4	369,9
Thái Bình					
2010	1.129,2	518,1	251,3	216,3	143,5
2012	1.728,5	878,0	367,7	298,8	184,1
2014	2.468,6	1.213,6	384,2	476,0	394,8
2016	2.812,0	1.382,3	411,3	595,2	423,2
2018	3.546,4	1.678,2	495,8	795,9	576,5
2019	3.865,7	2.010,3	410,9	907,1	537,4
2020	4.208,9	2.438,7	366,1	726,5	677,6
Hà Nam					
2010	1.150,2	470,0	264,4	247,7	168,2
2012	1.753,9	710,2	373,7	440,2	229,8
2014	2.198,0	916,8	388,8	543,8	348,6
2016	2.826,1	1.295,1	499,3	681,3	350,4
2018	3.604,4	1.812,6	444,8	814,0	533,0
2019	3.928,0	1.968,0	436,2	959,6	564,3
2020	4.029,1	2.111,3	322,6	1.232,4	362,8
Nam Định					
2010	1.237,4	477,4	285,6	321,7	152,8
2012	1.791,1	769,2	379,1	423,2	219,7
2014	2.815,6	1.279,9	446,0	717,5	372,3
2016	3.013,7	1.333,5	461,4	815,4	403,5
2018	3.382,5	1.581,6	369,6	984,6	446,8
2019	3.684,5	1.797,2	483,8	1.007,5	395,9
2020	4.096,7	1.790,0	340,3	1.478,9	487,6

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Ninh Bình					
2010	1.202,4	498,4	264,3	279,8	159,9
2012	1.695,8	761,6	355,3	289,2	289,6
2014	2.215,2	1.091,9	437,4	386,3	299,6
2016	2.913,8	1.330,9	523,9	680,0	379,0
2018	3.771,9	1.797,2	565,2	851,1	558,4
2019	3.997,3	2.046,8	465,9	964,4	520,2
2020	3.905,7	2.281,2	376,2	779,6	468,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
Hà Giang					
2010	609,6	193,4	317,4	60,7	38,1
2012	850,3	273,7	440,4	76,4	59,8
2014	1.121,4	366,4	507,3	157,3	90,3
2016	1.324,2	469,3	560,4	193,8	100,7
2018	1.724,1	666,4	516,7	375,7	165,3
2019	1.832,1	762,7	625,0	280,1	164,4
2020	1.835,1	905,8	565,1	212,8	151,3
Cao Bằng					
2010	749,2	311,5	293,4	83,3	61,0
2012	1.053,5	453,4	401,7	111,7	86,7
2014	1.252,0	590,5	402,7	111,6	147,2
2016	1.642,5	860,1	448,9	186,8	146,8
2018	1.855,9	1.058,0	407,6	214,6	175,6
2019	1.974,7	1.144,8	442,6	208,0	179,3
2020	2.185,0	1.127,8	401,3	376,1	279,8
Bắc Kạn					
2010	776,4	266,4	310,8	134,6	64,7
2012	1.141,9	313,3	481,0	289,8	57,9
2014	1.216,4	410,2	500,5	220,0	85,7
2016	1.401,3	514,5	575,5	212,9	98,5
2018	1.944,1	966,7	546,4	301,3	129,7
2019	2.070,9	1.027,4	571,5	334,9	137,1
2020	2.192,3	1.117,7	634,8	257,2	182,7
Tuyên Quang					
2010	886,9	348,3	344,0	125,1	69,5
2012	1.162,4	471,7	410,4	194,3	86,1
2014	1.570,9	683,0	497,9	243,2	146,8
2016	1.758,8	740,9	528,1	315,4	174,4
2018	2.261,2	1.051,7	500,7	427,5	281,4
2019	2.437,0	1.264,2	406,2	506,3	260,3
2020	2.683,4	1.378,2	659,3	383,5	262,4

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lào Cai					
2010	819,1	344,9	324,4	105,2	44,6
2012	1.085,1	527,1	311,2	182,6	64,3
2014	1.468,1	644,3	411,2	344,4	68,2
2016	1.856,2	755,5	483,5	521,5	95,7
2018	2.323,1	1.001,0	471,5	659,3	191,3
2019	2.540,0	1.297,8	523,5	504,9	213,8
2020	2.431,3	991,7	759,7	485,0	194,8
Yên Bái					
2010	844,2	373,0	273,4	118,8	79,0
2012	1.114,3	520,1	326,5	187,2	80,6
2014	1.385,9	589,9	420,7	262,6	112,6
2016	1.805,2	789,8	509,0	338,6	167,8
2018	2.285,2	1.067,2	493,7	456,8	267,5
2019	2.458,2	1.109,6	599,2	458,6	290,9
2020	2.525,1	1.123,7	561,7	544,5	295,3
Thái Nguyên					
2010	1.149,4	503,6	282,1	253,3	110,5
2012	1.747,1	868,8	396,5	349,5	132,2
2014	2.238,5	1.087,3	472,8	526,3	152,0
2016	3.005,2	1.614,5	525,9	678,8	186,0
2018	4.002,0	2.235,7	521,3	954,9	290,1
2019	4.278,9	2.684,7	475,9	911,6	206,7
2020	3.802,9	2.232,4	615,4	716,0	239,1
Lạng Sơn					
2010	929,5	366,7	341,9	168,7	52,2
2012	1.212,4	474,8	467,6	201,5	68,4
2014	1.437,3	635,5	493,6	214,0	94,2
2016	1.684,2	810,9	459,5	271,5	142,2
2018	2.046,9	908,0	511,0	413,8	214,1
2019	2.250,4	1.071,5	624,5	326,4	228,1
2020	2.299,4	1.219,1	436,1	454,4	189,8
Bắc Giang					
2010	1.103,2	405,6	344,5	195,7	157,5
2012	1.567,8	667,9	472,8	234,9	192,3
2014	2.173,7	995,0	549,4	378,4	250,9
2016	2.778,3	1.245,8	588,1	588,2	356,2
2018	3.446,9	1.672,3	607,3	742,0	425,3
2019	3.772,8	1.887,4	587,7	822,3	475,3
2020	3.922,2	2.246,9	472,3	766,4	436,7

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Phú Thọ					
2010	1.126,1	519,0	228,4	244,0	134,8
2012	1.578,7	754,4	310,8	294,3	219,3
2014	1.954,4	940,4	389,3	326,4	298,2
2016	2.374,6	1.221,2	530,8	313,5	309,0
2018	2.890,8	1.605,2	357,3	591,0	337,3
2019	3.181,9	1.814,7	336,5	734,3	296,4
2020	3.332,3	1.837,7	404,5	678,1	412,0
Điện Biên					
2010	610,9	195,9	306,1	60,8	48,2
2012	819,4	364,3	323,2	52,2	79,8
2014	1.200,4	450,5	419,9	235,1	95,0
2016	1.220,9	437,7	421,8	210,2	151,3
2018	1.476,6	572,0	419,7	304,8	180,1
2019	1.583,2	790,8	499,6	135,2	157,7
2020	1.738,0	898,5	478,5	147,8	213,3
Lai Châu					
2010	566,8	204,8	255,0	58,8	48,1
2012	758,0	237,3	337,2	120,0	63,6
2014	987,0	372,6	390,1	136,9	87,6
2016	1.311,9	523,6	419,9	226,9	141,5
2018	1.492,3	619,0	492,7	217,8	162,8
2019	1.594,1	737,6	532,0	185,8	138,7
2020	1.912,6	961,0	473,6	310,3	167,6
Sơn La					
2010	801,7	223,9	444,4	85,6	47,9
2012	1.019,5	257,3	541,1	108,2	112,9
2014	1.178,5	400,4	564,8	149,5	63,8
2016	1.288,2	391,2	676,0	130,7	90,2
2018	1.482,7	510,7	691,6	160,5	119,9
2019	1.605,5	625,1	663,2	216,6	100,6
2020	1.750,8	688,6	584,2	332,3	145,7
Hoà Bình					
2010	829,3	379,1	286,4	85,0	78,9
2012	1.219,2	569,9	403,6	136,2	109,5
2014	1.597,9	707,0	458,5	279,4	153,0
2016	1.925,0	856,0	539,4	332,7	196,9
2018	2.293,9	1.172,8	486,1	304,8	330,2
2019	2.493,9	1.372,6	476,8	375,0	269,6
2020	2.708,5	1.636,1	463,5	378,6	230,3

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***					
Thanh Hoá					
2010	839,7	363,6	244,6	150,8	80,7
2012	1.207,0	544,8	293,9	248,2	120,1
2014	1.634,9	831,0	367,6	251,4	184,9
2016	2.212,1	1.111,5	400,8	428,4	271,4
2018	3.009,3	1.526,6	443,9	683,0	355,8
2019	3.276,9	1.708,5	458,8	773,9	335,7
2020	3.517,7	1.914,7	405,5	796,2	401,3
Nghệ An					
2010	919,6	390,8	246,2	135,9	146,7
2012	1.366,6	563,5	351,3	240,1	211,6
2014	1.582,7	656,8	367,4	306,4	252,0
2016	1.820,1	792,8	390,4	375,8	261,1
2018	2.542,4	1.190,4	437,1	435,5	479,5
2019	2.793,9	1.314,5	485,9	443,0	550,5
2020	3.007,1	1.389,3	389,1	711,9	516,8
Hà Tĩnh					
2010	839,6	335,8	214,4	147,1	142,4
2012	1.298,9	554,2	364,1	237,9	142,7
2014	1.810,1	830,6	372,0	320,3	287,2
2016	2.078,0	809,1	544,3	386,9	337,7
2018	2.843,9	1.174,1	519,4	597,1	553,4
2019	3.122,7	1.404,4	606,0	569,9	542,5
2020	3.230,2	1.391,8	581,7	700,2	556,4
Quảng Bình					
2010	949,6	446,6	200,7	167,7	134,7
2012	1.409,9	735,5	268,3	227,3	178,9
2014	1.837,4	938,9	312,6	386,4	199,5
2016	2.255,5	1.104,0	402,3	512,9	236,4
2018	2.666,0	1.253,3	432,5	560,3	419,9
2019	2.927,5	1.487,4	397,1	453,1	589,8
2020	3.151,0	1.553,2	420,3	651,6	525,9
Quảng Trị					
2010	950,7	381,3	256,9	232,5	80,1
2012	1.300,0	520,6	390,3	231,1	158,0
2014	1.673,3	732,4	370,6	379,6	190,8
2016	2.044,3	918,4	453,3	469,3	203,4
2018	2.542,2	1.177,4	449,8	610,2	304,9
2019	2.762,0	1.322,5	435,9	750,1	253,6
2020	2.855,5	1.461,5	598,8	439,5	355,8

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Thừa Thiên - Huế					
2010	1.058,3	438,8	173,7	342,0	103,8
2012	1.747,1	833,7	220,5	496,4	196,5
2014	2.174,8	992,6	263,0	672,4	246,9
2016	2.603,7	1.267,9	262,4	745,4	328,1
2018	3.083,0	1.489,0	282,5	856,5	455,1
2019	3.423,3	1.802,2	238,7	918,4	464,0
2020	3.213,1	1.662,4	269,2	890,7	390,8
Đà Nẵng					
2010	1.897,2	1.105,8	62,0	506,9	222,5
2012	2.865,2	1.507,0	75,2	903,5	379,6
2014	3.611,5	1.953,6	41,4	1.185,8	430,7
2016	4.441,1	2.405,2	85,5	1.331,3	619,1
2018	5.505,1	3.006,3	53,5	1.560,8	884,6
2019	6.057,2	3.780,8	46,5	1.495,7	734,2
2020	5.283,6	3.135,4	111,4	1.367,5	669,4
Quảng Nam					
2010	935,1	410,7	213,2	204,5	106,8
2012	1.376,4	649,2	288,3	305,7	133,3
2014	1.784,5	885,1	337,3	379,2	183,0
2016	2.186,8	1.049,9	334,8	557,2	244,9
2018	2.905,0	1.523,5	337,9	743,8	299,8
2019	3.192,2	1.693,4	380,7	861,2	256,9
2020	3.557,0	1.936,2	476,6	840,6	303,7
Quảng Ngãi					
2010	909,2	349,9	200,0	262,1	97,3
2012	1.300,5	570,8	239,3	356,4	133,9
2014	1.618,6	733,4	295,0	389,1	201,2
2016	2.153,0	987,0	393,8	526,3	246,0
2018	2.897,6	1.382,3	399,7	660,0	455,6
2019	3.084,4	1.551,8	439,8	690,8	402,1
2020	3.160,9	1.592,0	439,8	776,6	352,4
Bình Định					
2010	1.149,6	428,8	272,4	329,1	119,3
2012	1.719,0	716,6	413,9	446,8	141,7
2014	2.346,0	1.004,6	530,9	509,1	301,3
2016	2.605,3	1.101,0	570,3	642,8	291,2
2018	3.023,8	1.326,0	563,9	716,1	417,8
2019	3.354,6	1.572,4	475,9	1.029,9	276,3
2020	3.438,2	1.672,1	509,3	887,6	369,2

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Phú Yên					
2010	1.013,4	397,7	301,5	228,2	86,0
2012	1.439,5	650,3	401,8	309,3	78,2
2014	1.979,5	833,3	640,3	361,7	144,3
2016	2.357,5	997,9	635,8	543,0	180,8
2018	2.836,6	1.306,5	599,0	637,5	293,6
2019	3.080,3	1.513,1	502,2	812,5	252,5
2020	3.223,8	1.868,2	495,2	610,3	250,1
Khánh Hoà					
2010	1.257,9	650,4	217,2	268,9	121,4
2012	1.896,1	960,7	278,0	468,5	188,9
2014	2.669,9	1.452,3	257,5	615,8	344,3
2016	2.891,0	1.617,6	312,6	723,6	237,1
2018	3.454,6	2.135,3	330,1	685,7	303,5
2019	3.796,6	2.518,2	353,4	649,5	275,4
2020	3.153,7	2.079,9	242,9	573,1	257,8
Ninh Thuận					
2010	947,4	361,4	227,8	277,6	80,6
2012	1.637,2	722,3	403,0	365,6	146,3
2014	2.331,5	897,3	536,0	677,2	221,0
2016	2.339,7	1.007,0	465,8	592,1	274,8
2018	2.630,6	1.190,7	476,8	594,3	368,9
2019	2.834,1	1.393,8	536,0	622,1	282,2
2020	2.918,9	1.436,5	314,9	902,5	265,0
Bình Thuận					
2010	1.159,9	429,6	335,5	286,6	108,2
2012	1.746,6	666,9	503,7	430,5	145,5
2014	2.395,4	891,5	736,4	563,5	204,0
2016	2.714,0	1.174,7	720,4	579,7	239,2
2018	3.443,0	1.536,5	940,3	657,5	308,7
2019	3.718,4	1.614,3	1.038,7	816,4	249,1
2020	3.981,7	1.870,6	837,3	954,0	319,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	947,2	384,2	307,4	185,9	69,8
2012	1.294,4	604,0	363,3	258,4	68,8
2014	1.587,0	710,4	444,8	294,4	137,5
2016	1.950,9	962,4	481,2	383,9	123,3
2018	2.006,5	879,2	636,0	364,8	126,6
2019	2.147,0	874,9	739,1	397,3	135,7
2020	2.377,9	1.108,4	716,4	395,4	157,6

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Gia Lai					
2010	1.027,0	359,6	385,5	229,5	52,4
2012	1.563,5	482,9	659,3	341,3	80,0
2014	1.759,7	660,5	699,2	317,7	82,3
2016	1.950,1	764,5	838,4	268,2	79,0
2018	2.584,0	1.140,7	864,3	434,0	145,0
2019	2.754,9	1.209,8	691,7	745,5	108,0
2020	2.315,7	903,9	764,7	523,4	123,6
Đắk Lắk					
2010	1.067,7	312,1	496,0	192,7	66,9
2012	1.639,2	483,1	816,8	241,4	98,0
2014	1.988,0	599,9	936,7	332,4	119,0
2016	2.328,5	797,3	873,1	516,5	141,7
2018	2.747,1	1.069,7	886,2	547,6	243,6
2019	2.996,6	1.230,8	900,0	650,0	215,8
2020	2.717,1	1.297,8	723,0	437,2	259,2
Đắk Nông					
2010	1.038,6	207,2	652,0	141,2	38,2
2012	1.610,8	371,9	994,1	179,1	65,8
2014	1.823,6	465,7	1.063,4	207,3	87,3
2016	2.335,5	555,7	1.395,8	264,7	119,3
2018	3.027,7	724,9	1.413,3	646,6	242,9
2019	3.234,2	991,6	1.454,4	631,4	156,8
2020	2.823,2	838,5	1.219,3	612,1	153,2
Lâm Đồng					
2010	1.257,2	371,9	508,1	282,0	95,2
2012	1.848,4	537,5	824,2	366,5	120,2
2014	2.498,9	877,8	982,5	485,0	153,6
2016	2.978,6	908,7	1.045,4	845,1	179,4
2018	3.639,7	1.295,5	1.133,6	864,0	346,6
2019	3.928,9	1.404,3	1.156,5	1.018,6	349,5
2020	3.742,4	1.402,8	1.057,8	1.032,1	249,8
Đông Nam Bộ/*South East*					
Bình Phước					
2010	1.525,7	514,1	640,8	270,3	100,6
2012	2.217,6	802,1	1.002,9	313,5	99,1
2014	2.692,9	997,8	1.076,0	469,4	149,8
2016	3.148,2	1.226,4	1.241,4	557,2	123,2
2018	3.595,3	1.576,4	1.105,1	686,6	227,3
2019	3.881,3	1.603,4	1.157,1	943,6	177,3
2020	4.039,9	1.887,1	1.053,0	847,3	252,5

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Ninh					
2010	1.435,4	494,2	516,0	311,8	113,5
2012	2.100,4	886,4	615,9	431,1	167,0
2014	2.796,1	1.155,3	584,2	754,0	302,6
2016	3.391,4	1.555,8	608,7	910,6	316,3
2018	4.251,9	2.138,3	648,0	1.036,7	428,9
2019	4.548,7	2.465,0	569,3	1.166,0	348,4
2020	4.253,5	2.171,4	534,7	1.063,9	483,7
Bình Dương					
2010	2.698,0	1.099,8	710,3	753,1	134,8
2012	3.567,8	1.514,4	1.109,5	774,0	169,9
2014	3.768,8	1.773,4	824,8	936,8	233,8
2016	5.005,5	2.876,3	356,9	1.392,6	379,6
2018	6.816,2	3.703,2	424,6	2.123,9	564,5
2019	7.432,8	4.612,8	253,2	2.108,5	458,3
2020	7.034,2	4.981,0	204,8	1.528,0	320,4
Đồng Nai					
2010	1.763,3	861,9	300,8	397,7	202,8
2012	2.576,7	1.247,3	431,6	635,3	262,5
2014	3.503,9	1.742,1	488,3	881,6	391,9
2016	4.327,6	2.112,5	633,0	1.140,8	441,3
2018	5.296,1	2.698,7	499,9	1.407,9	689,5
2019	5.859,9	2.970,7	885,0	1.235,1	769,2
2020	5.614,0	3.570,7	373,9	1.207,6	461,8
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	1.695,0	874,9	216,9	442,1	161,1
2012	2.903,8	1.579,8	408,1	623,2	292,7
2014	3.752,2	1.647,3	535,5	1.244,8	324,6
2016	4.413,2	1.830,7	494,8	1.784,7	303,0
2018	4.879,6	2.444,1	533,4	1.248,8	653,3
2019	5.309,6	3.196,4	297,8	1.274,9	540,5
2020	4.611,4	2.832,7	407,0	976,3	395,4
TP. Hồ Chí Minh					
2010	2.737,0	1.613,0	30,4	745,4	348,3
2012	3.652,7	2.204,5	21,2	870,4	556,6
2014	4.839,7	2.925,4	36,7	1.160,9	716,8
2016	5.109,1	2.989,5	52,4	1.454,9	612,3
2018	6.350,5	4.028,7	23,0	1.512,4	786,4
2019	6.757,6	4.613,0	36,6	1.512,3	595,7
2020	6.536,7	4.389,9	47,1	1.530,3	569,4

5.4 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	1.289,0	520,3	368,6	229,8	170,3
2012	1.956,3	812,6	568,9	334,9	239,9
2014	2.429,8	1.035,5	632,6	447,1	314,6
2016	3.242,0	1.486,2	752,9	620,9	382,0
2018	4.208,0	1.907,4	894,3	853,2	553,1
2019	4.543,7	2.339,0	873,9	885,5	445,3
2020	4.232,4	2.295,6	562,9	951,5	422,4
Tiền Giang					
2010	1.312,7	439,9	369,3	331,4	172,1
2012	1.940,8	772,8	493,4	404,3	270,2
2014	2.595,8	1.049,4	655,9	560,2	330,5
2016	3.139,0	1.301,9	817,6	633,1	386,4
2018	3.978,0	1.780,8	980,0	761,1	456,1
2019	4.295,9	2.009,3	993,8	918,8	374,0
2020	4.534,7	2.216,7	775,8	1.098,1	444,2
Bến Tre					
2010	1.199,8	347,9	353,2	318,5	180,2
2012	1.579,8	504,6	522,2	363,4	189,6
2014	2.161,6	704,6	649,2	442,2	365,6
2016	2.450,0	844,8	798,3	465,2	341,8
2018	3.406,0	1.121,0	934,5	792,1	558,4
2019	3.684,8	1.292,3	992,4	864,9	535,2
2020	3.544,8	1.447,8	919,2	726,5	451,3
Trà Vinh					
2010	1.088,8	312,8	373,3	258,5	144,4
2012	1.397,9	433,1	377,3	265,5	322,0
2014	2.098,2	739,2	703,2	360,8	294,9
2016	2.219,8	764,0	741,0	435,8	278,9
2018	2.868,2	935,7	887,6	463,0	582,0
2019	3.137,5	1.193,4	914,6	643,4	386,1
2020	3.439,2	1.218,2	974,5	691,3	555,2
Vĩnh Long					
2010	1.239,1	377,0	357,2	318,6	186,3
2012	1.743,9	600,9	445,8	399,8	297,4
2014	2.204,5	802,2	592,9	417,8	391,6
2016	2.378,2	847,0	571,4	487,0	472,9
2018	3.087,9	1.158,4	679,5	687,8	562,3
2019	3.329,1	1.437,9	634,1	743,6	513,5
2020	3.201,9	1.398,0	532,9	790,7	480,3

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng Tháp					
2010	1.137,9	381,6	355,7	242,9	157,7
2012	1.665,5	535,7	538,6	376,9	214,4
2014	2.134,1	741,2	661,4	438,8	292,8
2016	2.691,1	894,7	730,4	748,6	317,4
2018	3.498,3	1.273,4	758,2	855,5	611,3
2019	3.777,2	1.539,5	755,9	939,1	542,6
2020	3.965,4	1.843,3	814,1	788,7	519,3
An Giang					
2010	1.319,1	406,3	377,9	417,0	117,9
2012	1.871,5	545,9	497,7	548,1	279,7
2014	2.471,8	738,3	572,1	771,0	390,5
2016	2.891,5	979,8	699,3	876,0	336,4
2018	3.559,2	1.231,7	780,3	1.011,8	535,5
2019	3.840,6	1.399,3	755,9	1.141,9	543,5
2020	3.339,0	1.369,7	514,4	952,9	502,0
Kiên Giang					
2010	1.315,6	441,3	408,2	293,6	172,5
2012	1.962,8	641,2	655,9	395,8	270,0
2014	2.642,0	794,9	828,3	571,4	447,5
2016	3.016,4	912,0	842,2	699,2	563,0
2018	3.778,7	1.279,0	1.099,4	717,2	683,1
2019	4.078,9	1.585,9	1.063,3	914,8	514,8
2020	4.369,0	1.428,3	934,6	1.467,8	538,4
Cần Thơ					
2010	1.540,4	642,3	282,2	436,2	179,7
2012	2.324,9	932,8	410,9	620,1	361,1
2014	2.672,6	1.073,7	358,6	895,5	344,9
2016	3.365,4	1.270,2	443,1	1.135,3	516,9
2018	4.365,2	1.961,8	497,3	1.071,7	834,4
2019	4.712,9	2.254,8	396,6	1.343,3	718,2
2020	5.031,6	2.214,7	414,2	1.727,4	675,2
Hậu Giang					
2010	1.098,4	332,4	342,8	259,3	163,9
2012	1.527,4	445,4	482,8	285,2	313,9
2014	2.088,0	481,9	632,8	541,1	432,2
2016	2.611,2	660,2	769,7	770,2	411,1
2018	3.544,8	1.072,1	793,1	974,9	704,7
2019	3.870,6	1.242,8	888,1	1.061,2	678,6
2020	3.976,9	1.474,5	822,8	950,7	728,9

5.4 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Sóc Trăng					
2010	1.028,5	288,8	426,7	228,7	84,4
2012	1.323,6	421,1	445,1	317,2	140,3
2014	1.912,9	582,2	647,8	436,0	246,9
2016	2.547,9	831,7	821,2	561,6	333,4
2018	3.645,9	1.233,0	1.040,2	773,5	599,2
2019	3.898,1	1.324,1	1.099,4	836,3	638,2
2020	3.635,5	1.372,9	837,8	779,1	645,7
Bạc Liêu					
2010	1.272,6	304,4	580,1	226,6	161,6
2012	2.035,4	405,9	992,0	392,8	244,8
2014	2.213,9	515,5	1.092,6	338,5	267,4
2016	2.318,9	536,6	1.147,1	381,8	253,4
2018	2.699,1	805,4	1.010,4	566,9	316,4
2019	2.965,1	1.056,4	837,1	750,3	321,3
2020	3.350,2	1.212,8	1.173,7	659,1	304,6
Cà Mau					
2010	1.250,0	314,6	531,2	245,2	159,0
2012	1.778,8	502,0	672,9	366,5	237,4
2014	2.154,4	564,2	914,4	387,5	288,3
2016	2.372,2	626,6	945,4	513,5	286,7
2018	2.985,9	798,3	1.015,2	813,4	359,1
2019	3.214,3	1.112,1	999,5	844,5	258,1
2020	3.035,0	1.159,1	956,4	556,9	362,6

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	57,9	5,4	23,2	13,6
2012	100,0	59,1	5,8	22,3	12,8
2014	100,0	61,7	5,5	18,7	14,2
2016	100,0	61,9	5,8	20,6	11,6
2018	100,0	65,4	2,7	18,7	13,1
2019	100,0	65,5	3,4	21,6	9,5
2020	100,0	64,7	2,6	21,6	11,1
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	42,1	20,8	25,8	11,3
2012	100,0	42,0	20,0	27,7	10,4
2014	100,0	45,8	14,4	27,1	12,7
2016	100,0	51,0	11,7	27,0	10,2
2018	100,0	51,8	9,2	29,3	9,8
2019	100,0	53,7	8,1	31,2	7,1
2020	100,0	51,7	9,5	30,2	8,7
Bắc Ninh					
2010	100,0	34,0	11,5	43,0	11,5
2012	100,0	35,0	10,2	43,6	11,2
2014	100,0	33,6	8,5	46,7	11,2
2016	100,0	37,4	7,4	45,2	10,0
2018	100,0	45,9	4,9	37,4	11,8
2019	100,0	52,6	3,7	37,5	6,2
2020	100,0	53,6	4,1	33,0	9,4
Quảng Ninh					
2010	100,0	50,1	9,8	29,8	10,3
2012	100,0	53,4	8,8	24,5	13,3
2014	100,0	51,8	10,1	26,0	12,1
2016	100,0	51,3	12,8	24,8	11,2
2018	100,0	55,5	11,0	22,6	10,9
2019	100,0	62,8	7,1	23,2	6,9
2020	100,0	62,4	11,4	18,4	7,8
Hải Dương					
2010	100,0	45,9	19,7	21,9	12,5
2012	100,0	48,7	18,4	20,3	12,7
2014	100,0	46,8	15,7	23,6	13,9
2016	100,0	52,5	14,2	19,4	14,0
2018	100,0	56,7	14,3	18,3	10,6
2019	100,0	62,2	9,4	19,2	9,2
2020	100,0	58,2	12,2	19,2	10,4

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Hải Phòng					
2010	100,0	56,6	6,8	24,7	12,0
2012	100,0	50,6	7,8	23,4	18,3
2014	100,0	51,0	8,0	22,0	19,0
2016	100,0	51,5	8,2	24,3	15,9
2018	100,0	55,0	6,7	21,8	16,6
2019	100,0	57,6	5,6	24,4	12,4
2020	100,0	62,8	4,3	20,7	12,3
Hưng Yên					
2010	100,0	43,5	21,7	23,0	11,8
2012	100,0	43,5	22,9	24,7	8,9
2014	100,0	45,5	19,6	22,4	12,5
2016	100,0	48,6	17,5	24,3	9,6
2018	100,0	53,6	11,7	24,1	10,7
2019	100,0	53,9	9,3	27,1	9,7
2020	100,0	55,0	10,0	25,9	9,2
Thái Bình					
2010	100,0	45,9	22,3	19,2	12,7
2012	100,0	50,8	21,3	17,3	10,7
2014	100,0	49,2	15,6	19,3	16,0
2016	100,0	49,1	14,6	21,2	15,1
2018	100,0	47,3	14,0	22,4	16,3
2019	100,0	52,0	10,6	23,5	13,9
2020	100,0	57,9	8,7	17,3	16,1
Hà Nam					
2010	100,0	40,9	23,0	21,5	14,6
2012	100,0	40,5	21,3	25,1	13,1
2014	100,0	41,7	17,7	24,7	15,9
2016	100,0	45,8	17,7	24,1	12,4
2018	100,0	50,3	12,3	22,6	14,8
2019	100,0	50,1	11,1	24,4	14,4
2020	100,0	52,4	8,0	30,6	9,0
Nam Định					
2010	100,0	38,6	23,1	26,0	12,4
2012	100,0	42,9	21,2	23,6	12,3
2014	100,0	45,5	15,8	25,5	13,2
2016	100,0	44,2	15,3	27,1	13,4
2018	100,0	46,8	10,9	29,1	13,2
2019	100,0	48,8	13,1	27,3	10,7
2020	100,0	43,7	8,3	36,1	11,9

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Ninh Bình					
2010	100,0	41,5	22,0	23,3	13,3
2012	100,0	44,9	21,0	17,1	17,1
2014	100,0	49,3	19,8	17,4	13,5
2016	100,0	45,7	18,0	23,3	13,0
2018	100,0	47,6	15,0	22,6	14,8
2019	100,0	51,2	11,7	24,1	13,0
2020	100,0	58,4	9,6	20,0	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
Hà Giang					
2010	100,0	31,7	52,1	10,0	6,3
2012	100,0	32,2	51,8	9,0	7,0
2014	100,0	32,7	45,2	14,0	8,1
2016	100,0	35,4	42,3	14,6	7,6
2018	100,0	38,7	30,0	21,8	9,6
2019	100,0	41,6	34,1	15,3	9,0
2020	100,0	49,4	30,8	11,6	8,2
Cao Bằng					
2010	100,0	41,6	39,2	11,1	8,1
2012	100,0	43,0	38,1	10,6	8,2
2014	100,0	47,2	32,2	8,9	11,8
2016	100,0	52,3	27,3	11,4	9,0
2018	100,0	57,0	22,0	11,6	9,5
2019	100,0	58,0	22,4	10,5	9,1
2020	100,0	51,6	18,4	17,2	12,8
Bắc Kạn					
2010	100,0	34,3	40,0	17,3	8,3
2012	100,0	27,4	42,1	25,4	5,1
2014	100,0	33,7	41,2	18,1	7,0
2016	100,0	36,7	41,1	15,2	7,1
2018	100,0	49,7	28,1	15,5	6,7
2019	100,0	49,6	27,6	16,2	6,6
2020	100,0	51,0	29,0	11,7	8,3
Tuyên Quang					
2010	100,0	39,3	38,8	14,1	7,8
2012	100,0	40,6	35,3	16,7	7,4
2014	100,0	43,5	31,7	15,5	9,3
2016	100,0	42,1	30,0	17,9	9,9
2018	100,0	46,5	22,1	18,9	12,4
2019	100,0	51,9	16,7	20,8	10,7
2020	100,0	51,4	24,6	14,3	9,8

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Lào Cai						
	2010	100,0	42,1	39,6	12,9	5,4
	2012	100,0	48,6	28,7	16,8	5,9
	2014	100,0	43,9	28,0	23,5	4,6
	2016	100,0	40,7	26,0	28,1	5,2
	2018	100,0	43,1	20,3	28,4	8,2
	2019	100,0	51,1	20,6	19,9	8,4
	2020	100,0	40,8	31,3	20,0	8,0
Yên Bái						
	2010	100,0	44,2	32,4	14,1	9,4
	2012	100,0	46,7	29,3	16,8	7,2
	2014	100,0	42,6	30,4	19,0	8,1
	2016	100,0	43,7	28,2	18,7	9,3
	2018	100,0	46,7	21,6	20,0	11,7
	2019	100,0	45,1	24,4	18,7	11,8
	2020	100,0	44,5	22,2	21,6	11,7
Thái Nguyên						
	2010	100,0	43,8	24,5	22,0	9,6
	2012	100,0	49,7	22,7	20,0	7,6
	2014	100,0	48,6	21,1	23,5	6,8
	2016	100,0	53,7	17,5	22,6	6,2
	2018	100,0	55,9	13,0	23,9	7,2
	2019	100,0	62,7	11,1	21,3	4,8
	2020	100,0	58,7	16,2	18,8	6,3
Lạng Sơn						
	2010	100,0	39,5	36,8	18,1	5,6
	2012	100,0	39,2	38,6	16,6	5,6
	2014	100,0	44,2	34,3	14,9	6,6
	2016	100,0	48,1	27,3	16,1	8,5
	2018	100,0	44,4	25,0	20,2	10,5
	2019	100,0	47,6	27,8	14,5	10,1
	2020	100,0	53,0	19,0	19,8	8,3
Bắc Giang						
	2010	100,0	36,8	31,2	17,7	14,3
	2012	100,0	42,6	30,2	15,0	12,3
	2014	100,0	45,8	25,3	17,4	11,5
	2016	100,0	44,8	21,2	21,2	12,8
	2018	100,0	48,5	17,6	21,5	12,3
	2019	100,0	50,0	15,6	21,8	12,6
	2020	100,0	57,3	12,0	19,5	11,1

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Phú Thọ						
	2010	100,0	46,1	20,3	21,7	12,0
	2012	100,0	47,8	19,7	18,6	13,9
	2014	100,0	48,1	19,9	16,7	15,3
	2016	100,0	51,4	22,4	13,2	13,0
	2018	100,0	55,5	12,4	20,4	11,7
	2019	100,0	57,0	10,6	23,1	9,3
	2020	100,0	55,2	12,1	20,4	12,4
Điện Biên						
	2010	100,0	32,1	50,1	10,0	7,9
	2012	100,0	44,5	39,5	6,4	9,7
	2014	100,0	37,5	35,0	19,6	7,9
	2016	100,0	35,8	34,5	17,2	12,4
	2018	100,0	38,7	28,4	20,6	12,2
	2019	100,0	50,0	31,6	8,5	10,0
	2020	100,0	51,7	27,5	8,5	12,3
Lai Châu						
	2010	100,0	36,1	45,0	10,4	8,5
	2012	100,0	31,3	44,5	15,8	8,4
	2014	100,0	37,8	39,5	13,9	8,9
	2016	100,0	39,9	32,0	17,3	10,8
	2018	100,0	41,5	33,0	14,6	10,9
	2019	100,0	46,3	33,4	11,7	8,7
	2020	100,0	50,3	24,8	16,2	8,8
Sơn La						
	2010	100,0	27,9	55,4	10,7	6,0
	2012	100,0	25,2	53,1	10,6	11,1
	2014	100,0	34,0	47,9	12,7	5,4
	2016	100,0	30,4	52,5	10,1	7,0
	2018	100,0	34,4	46,6	10,8	8,1
	2019	100,0	38,9	41,3	13,5	6,3
	2020	100,0	39,3	33,4	19,0	8,3
Hoà Bình						
	2010	100,0	45,7	34,5	10,3	9,5
	2012	100,0	46,7	33,1	11,2	9,0
	2014	100,0	44,2	28,7	17,5	9,6
	2016	100,0	44,5	28,0	17,3	10,3
	2018	100,0	51,1	21,2	13,3	14,4
	2019	100,0	55,0	19,1	15,0	10,8
	2020	100,0	60,4	17,1	14,0	8,5

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***					
Thanh Hoá					
2010	100,0	43,3	29,1	18,0	9,6
2012	100,0	45,1	24,4	20,6	10,0
2014	100,0	50,8	22,5	15,4	11,3
2016	100,0	50,2	18,1	19,4	12,3
2018	100,0	50,7	14,8	22,7	11,8
2019	100,0	52,1	14,0	23,6	10,2
2020	100,0	54,4	11,5	22,6	11,4
Nghệ An					
2010	100,0	42,5	26,8	14,8	16,0
2012	100,0	41,2	25,7	17,6	15,5
2014	100,0	41,5	23,2	19,4	15,9
2016	100,0	43,5	21,4	20,6	14,4
2018	100,0	46,8	17,2	17,1	18,9
2019	100,0	47,0	17,4	15,9	19,7
2020	100,0	46,2	12,9	23,7	17,2
Hà Tĩnh					
2010	100,0	40,0	25,5	17,5	17,0
2012	100,0	42,7	28,0	18,3	11,0
2014	100,0	45,9	20,6	17,7	15,9
2016	100,0	38,9	26,2	18,6	16,3
2018	100,0	41,3	18,3	21,0	19,5
2019	100,0	45,0	19,4	18,3	17,4
2020	100,0	43,1	18,0	21,7	17,2
Quảng Bình					
2010	100,0	47,0	21,1	17,7	14,2
2012	100,0	52,2	19,0	16,1	12,7
2014	100,0	51,1	17,0	21,0	10,9
2016	100,0	48,9	17,8	22,7	10,5
2018	100,0	47,0	16,2	21,0	15,7
2019	100,0	50,8	13,6	15,5	20,1
2020	100,0	49,3	13,3	20,7	16,7
Quảng Trị					
2010	100,0	40,1	27,0	24,5	8,4
2012	100,0	40,1	30,0	17,8	12,2
2014	100,0	43,8	22,1	22,7	11,4
2016	100,0	44,9	22,2	22,9	10,0
2018	100,0	46,3	17,7	24,0	12,0
2019	100,0	47,9	15,8	27,2	9,2
2020	100,0	51,2	21,0	15,4	12,5

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	41,5	16,4	32,3	9,8
2012	100,0	47,7	12,6	28,4	11,3
2014	100,0	45,6	12,1	30,9	11,3
2016	100,0	48,7	10,1	28,6	12,6
2018	100,0	48,3	9,2	27,8	14,8
2019	100,0	52,6	7,0	26,8	13,6
2020	100,0	51,7	8,4	27,7	12,2
Đà Nẵng					
2010	100,0	58,3	3,3	26,7	11,7
2012	100,0	52,6	2,6	31,5	13,3
2014	100,0	54,1	1,1	32,8	11,9
2016	100,0	54,2	1,9	30,0	13,9
2018	100,0	54,6	1,0	28,4	16,1
2019	100,0	62,4	0,8	24,7	12,1
2020	100,0	59,3	2,1	25,9	12,7
Quảng Nam					
2010	100,0	43,9	22,8	21,9	11,4
2012	100,0	47,2	20,9	22,2	9,7
2014	100,0	49,6	18,9	21,3	10,3
2016	100,0	48,0	15,3	25,5	11,2
2018	100,0	52,4	11,6	25,6	10,3
2019	100,0	53,0	11,9	27,0	8,0
2020	100,0	54,4	13,4	23,6	8,5
Quảng Ngãi					
2010	100,0	38,5	22,0	28,8	10,7
2012	100,0	43,9	18,4	27,4	10,3
2014	100,0	45,3	18,2	24,0	12,4
2016	100,0	45,8	18,3	24,4	11,4
2018	100,0	47,7	13,8	22,8	15,7
2019	100,0	50,3	14,3	22,4	13,0
2020	100,0	50,4	13,9	24,6	11,2
Bình Định					
2010	100,0	37,3	23,7	28,6	10,4
2012	100,0	41,7	24,1	26,0	8,2
2014	100,0	42,8	22,6	21,7	12,9
2016	100,0	42,3	21,9	24,7	11,2
2018	100,0	43,9	18,6	23,7	13,8
2019	100,0	46,9	14,2	30,7	8,2
2020	100,0	48,6	14,8	25,8	10,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Phú Yên					
2010	100,0	39,2	29,8	22,5	8,5
2012	100,0	45,2	27,9	21,5	5,4
2014	100,0	42,1	32,3	18,3	7,3
2016	100,0	42,3	27,0	23,0	7,7
2018	100,0	46,1	21,1	22,5	10,4
2019	100,0	49,1	16,3	26,4	8,2
2020	100,0	58,0	15,4	18,9	7,8
Khánh Hoà					
2010	100,0	51,7	17,3	21,4	9,7
2012	100,0	50,7	14,7	24,7	10,0
2014	100,0	54,4	9,7	23,1	12,9
2016	100,0	55,9	10,8	25,0	8,2
2018	100,0	61,8	9,6	19,8	8,8
2019	100,0	66,3	9,3	17,1	7,3
2020	100,0	66,0	7,7	18,2	8,2
Ninh Thuận					
2010	100,0	38,2	24,0	29,3	8,5
2012	100,0	44,1	24,6	22,3	8,9
2014	100,0	38,5	23,0	29,1	9,5
2016	100,0	43,0	19,9	25,3	11,8
2018	100,0	45,3	18,1	22,6	14,0
2019	100,0	49,2	18,9	22,0	10,0
2020	100,0	49,2	10,8	30,9	9,1
Bình Thuận					
2010	100,0	37,0	28,9	24,7	9,3
2012	100,0	38,2	28,8	24,7	8,3
2014	100,0	37,2	30,7	23,5	8,5
2016	100,0	43,3	26,5	21,4	8,8
2018	100,0	44,6	27,3	19,1	9,0
2019	100,0	43,4	27,9	22,0	6,7
2020	100,0	47,0	21,0	24,0	8,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	40,6	32,5	19,6	7,4
2012	100,0	46,7	28,1	20,0	5,3
2014	100,0	44,8	28,0	18,6	8,7
2016	100,0	49,3	24,7	19,7	6,3
2018	100,0	43,8	31,7	18,2	6,3
2019	100,0	40,7	34,4	18,5	6,3
2020	100,0	46,6	30,1	16,6	6,6

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Gia Lai					
2010	100,0	35,0	37,5	22,3	5,1
2012	100,0	30,9	42,2	21,8	5,1
2014	100,0	37,5	39,7	18,1	4,7
2016	100,0	39,2	43,0	13,8	4,1
2018	100,0	44,1	33,4	16,8	5,6
2019	100,0	43,9	25,1	27,1	3,9
2020	100,0	39,0	33,0	22,6	5,3
Đắk Lắk					
2010	100,0	29,2	46,5	18,1	6,3
2012	100,0	29,5	49,8	14,7	6,0
2014	100,0	30,2	47,1	16,7	6,0
2016	100,0	34,2	37,5	22,2	6,1
2018	100,0	38,9	32,3	19,9	8,9
2019	100,0	41,1	30,0	21,7	7,2
2020	100,0	47,8	26,6	16,1	9,5
Đắk Nông					
2010	100,0	20,0	62,8	13,6	3,7
2012	100,0	23,1	61,7	11,1	4,1
2014	100,0	25,5	58,3	11,4	4,8
2016	100,0	23,8	59,8	11,3	5,1
2018	100,0	23,9	46,7	21,4	8,0
2019	100,0	30,7	45,0	19,5	4,8
2020	100,0	29,7	43,2	21,7	5,4
Lâm Đồng					
2010	100,0	29,6	40,4	22,4	7,6
2012	100,0	29,1	44,6	19,8	6,5
2014	100,0	35,1	39,3	19,4	6,1
2016	100,0	30,5	35,1	28,4	6,0
2018	100,0	35,6	31,1	23,7	9,5
2019	100,0	35,7	29,4	25,9	8,9
2020	100,0	37,5	28,3	27,6	6,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	33,7	42,0	17,7	6,6
2012	100,0	36,2	45,2	14,1	4,5
2014	100,0	37,1	40,0	17,4	5,6
2016	100,0	39,0	39,4	17,7	3,9
2018	100,0	43,8	30,7	19,1	6,3
2019	100,0	41,3	29,8	24,3	4,6
2020	100,0	46,7	26,1	21,0	6,3

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Tây Ninh					
2010	100,0	34,4	36,0	21,7	7,9
2012	100,0	42,2	29,3	20,5	8,0
2014	100,0	41,3	20,9	27,0	10,8
2016	100,0	45,9	17,9	26,8	9,3
2018	100,0	50,3	15,2	24,4	10,1
2019	100,0	54,2	12,5	25,6	7,7
2020	100,0	51,1	12,6	25,0	11,4
Bình Dương					
2010	100,0	40,8	26,3	27,9	5,0
2012	100,0	42,5	31,1	21,7	4,8
2014	100,0	47,1	21,9	24,9	6,2
2016	100,0	57,5	7,1	27,8	7,6
2018	100,0	54,3	6,2	31,2	8,3
2019	100,0	62,1	3,4	28,4	6,2
2020	100,0	70,8	2,9	21,7	4,6
Đồng Nai					
2010	100,0	48,9	17,1	22,6	11,5
2012	100,0	48,4	16,8	24,7	10,2
2014	100,0	49,7	13,9	25,2	11,2
2016	100,0	48,8	14,6	26,4	10,2
2018	100,0	51,0	9,4	26,6	13,0
2019	100,0	50,7	15,1	21,1	13,1
2020	100,0	63,6	6,7	21,5	8,2
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	100,0	51,6	12,8	26,1	9,5
2012	100,0	54,4	14,1	21,5	10,1
2014	100,0	43,9	14,3	33,2	8,7
2016	100,0	41,5	11,2	40,4	6,9
2018	100,0	50,1	10,9	25,6	13,4
2019	100,0	60,2	5,6	24,0	10,2
2020	100,0	61,4	8,8	21,2	8,6
TP. Hồ Chí Minh					
2010	100,0	58,9	1,1	27,2	12,7
2012	100,0	60,4	0,6	23,8	15,2
2014	100,0	60,5	0,8	24,0	14,8
2016	100,0	58,5	1,0	28,5	12,0
2018	100,0	63,4	0,4	23,8	12,4
2019	100,0	68,3	0,5	22,4	8,8
2020	100,0	67,2	0,7	23,4	8,7

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
			Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	40,4	28,6	17,8	13,2
2012	100,0	41,5	29,1	17,1	12,3
2014	100,0	42,6	26,0	18,4	12,9
2016	100,0	45,8	23,2	19,1	11,8
2018	100,0	45,3	21,3	20,3	13,1
2019	100,0	51,5	19,2	19,5	9,8
2020	100,0	54,2	13,3	22,5	10,0
Tiền Giang					
2010	100,0	33,5	28,1	25,2	13,1
2012	100,0	39,8	25,4	20,8	13,9
2014	100,0	40,4	25,3	21,6	12,7
2016	100,0	41,5	26,0	20,2	12,3
2018	100,0	44,8	24,6	19,1	11,5
2019	100,0	46,8	23,1	21,4	8,7
2020	100,0	48,9	17,1	24,2	9,8
Bến Tre					
2010	100,0	29,0	29,4	26,5	15,0
2012	100,0	31,9	33,1	23,0	12,0
2014	100,0	32,6	30,0	20,5	16,9
2016	100,0	34,5	32,6	19,0	14,0
2018	100,0	32,9	27,4	23,3	16,4
2019	100,0	35,1	26,9	23,5	14,5
2020	100,0	40,8	25,9	20,5	12,7
Trà Vinh					
2010	100,0	28,7	34,3	23,7	13,3
2012	100,0	31,0	27,0	19,0	23,0
2014	100,0	35,2	33,5	17,2	14,1
2016	100,0	34,4	33,4	19,6	12,6
2018	100,0	32,6	30,9	16,1	20,3
2019	100,0	38,0	29,2	20,5	12,3
2020	100,0	35,4	28,3	20,1	16,1
Vĩnh Long					
2010	100,0	30,4	28,8	25,7	15,0
2012	100,0	34,5	25,6	22,9	17,1
2014	100,0	36,4	26,9	19,0	17,8
2016	100,0	35,6	24,0	20,5	19,9
2018	100,0	37,5	22,0	22,3	18,2
2019	100,0	43,2	19,0	22,3	15,4
2020	100,0	43,7	16,6	24,7	15,0

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Đồng Tháp						
	2010	100,0	33,5	31,3	21,4	13,9
	2012	100,0	32,2	32,3	22,6	12,9
	2014	100,0	34,7	31,0	20,6	13,7
	2016	100,0	33,2	27,1	27,8	11,8
	2018	100,0	36,4	21,7	24,5	17,5
	2019	100,0	40,8	20,0	24,9	14,4
	2020	100,0	46,5	20,5	19,9	13,1
An Giang						
	2010	100,0	30,8	28,7	31,6	8,9
	2012	100,0	29,2	26,6	29,3	15,0
	2014	100,0	29,9	23,1	31,2	15,8
	2016	100,0	33,9	24,2	30,3	11,6
	2018	100,0	34,6	21,9	28,4	15,0
	2019	100,0	36,4	19,7	29,7	14,2
	2020	100,0	41,0	15,4	28,5	15,0
Kiên Giang						
	2010	100,0	33,6	31,0	22,3	13,1
	2012	100,0	32,7	33,4	20,2	13,8
	2014	100,0	30,1	31,4	21,6	16,9
	2016	100,0	30,2	27,9	23,2	18,7
	2018	100,0	33,8	29,1	19,0	18,1
	2019	100,0	38,9	26,1	22,4	12,6
	2020	100,0	32,7	21,4	33,6	12,3
Cần Thơ						
	2010	100,0	41,7	18,3	28,3	11,7
	2012	100,0	40,1	17,7	26,7	15,5
	2014	100,0	40,2	13,4	33,5	12,9
	2016	100,0	37,7	13,2	33,7	15,4
	2018	100,0	44,9	11,4	24,6	19,1
	2019	100,0	47,8	8,4	28,5	15,2
	2020	100,0	44,0	8,2	34,3	13,4
Hậu Giang						
	2010	100,0	30,3	31,2	23,6	14,9
	2012	100,0	29,2	31,6	18,7	20,6
	2014	100,0	23,1	30,3	25,9	20,7
	2016	100,0	25,3	29,5	29,5	15,8
	2018	100,0	30,2	22,4	27,5	19,9
	2019	100,0	32,1	22,9	27,4	17,5
	2020	100,0	37,1	20,7	23,9	18,3

5.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố**

(Cont.) Structure of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Tiền lương, tiền công/ *Salary or wage*	Tự làm/*Self employment*		Khác/ *Others*
				Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Agriculture, forestry and fishery*	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ *Non-agriculture, forestry and fishery*	
Sóc Trăng						
	2010	100,0	28,1	41,5	22,2	8,2
	2012	100,0	31,8	33,6	24,0	10,6
	2014	100,0	30,4	33,9	22,8	12,9
	2016	100,0	32,6	32,2	22,0	13,1
	2018	100,0	33,8	28,5	21,2	16,4
	2019	100,0	34,0	28,2	21,5	16,4
	2020	100,0	37,8	23,0	21,4	17,8
Bạc Liêu						
	2010	100,0	23,9	45,6	17,8	12,7
	2012	100,0	19,9	48,7	19,3	12,0
	2014	100,0	23,3	49,4	15,3	12,1
	2016	100,0	23,1	49,5	16,5	10,9
	2018	100,0	29,8	37,4	21,0	11,7
	2019	100,0	35,6	28,2	25,3	10,8
	2020	100,0	36,2	35,0	19,7	9,1
Cà Mau						
	2010	100,0	25,2	42,5	19,6	12,7
	2012	100,0	28,2	37,8	20,6	13,4
	2014	100,0	26,2	42,5	18,0	13,4
	2016	100,0	26,4	39,8	21,6	12,1
	2018	100,0	26,7	34,0	27,2	12,0
	2019	100,0	34,6	31,1	26,3	8,0
	2020	100,0	38,2	31,5	18,4	12,0

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.387,1**	**369,4**	**668,8**	**1.000,4**	**1.490,1**	**3.410,2**	**9,2**
2012	**1.999,8**	**511,6**	**984,1**	**1.499,6**	**2.222,5**	**4.784,5**	**9,4**
2014	**2.637,3**	**659,8**	**1.313,9**	**1.971,5**	**2.830,3**	**6.412,8**	**9,7**
2016	**3.097,6**	**770,6**	**1.516,5**	**2.300,9**	**3.355,7**	**7.547,3**	**9,8**
2018	**3.873,8**	**922,9**	**1.907,2**	**2.929,8**	**4.292,6**	**9.318,3**	**10,1**
2019	**4.294,5**	**987,8**	**2.100,4**	**3.329,6**	**4.954,0**	**10.102,8**	**10,2**
2020	**4.249,8**	**1.142,8**	**2.489,5**	**3.527,6**	**4.898,4**	**9.191,8**	**8,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2010	2.129,5	632,6	1.153,5	1.611,5	2.268,4	4.983,4	7,9
2012	2.989,1	951,5	1.672,2	2.332,9	3.198,3	6.794,4	7,1
2014	3.964,5	1.267,0	2.178,5	2.922,4	4.033,7	9.421,0	7,4
2016	4.551,3	1.452,0	2.511,1	3.436,1	4.742,9	10.622,6	7,3
2018	5.624,1	1.801,6	3.163,6	4.366,1	6.235,4	12.555,2	7,0
2019	6.022,4	1.842,8	3.430,6	4.894,9	6.752,8	13.195,1	7,2
2020	5.590,2	2.094,7	3.507,1	4.695,8	6.253,6	11.405,0	5,4
Nông thôn/*Rural*							
2010	1.070,4	330,0	568,4	820,5	1.174,6	2.461,8	7,5
2012	1.579,4	450,2	817,8	1.227,7	1.788,9	3.614,8	8,0
2014	2.038,4	564,9	1.082,0	1.611,4	2.295,0	4.640,9	8,2
2016	2.422,7	667,3	1.233,3	1.865,4	2.705,5	5.643,9	8,5
2018	2.986,5	796,4	1.487,5	2.341,9	3.379,5	6.935,0	8,7
2019	3.399,4	826,8	1.655,8	2.691,4	3.929,1	7.897,7	9,6
2020	3.481,5	935,2	2.000,1	2.958,2	4.077,1	7.437,9	8,0
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	1.580,4	468,0	822,9	1.173,5	1.696,6	3.744,2	8,0
2012	2.350,6	700,2	1.285,3	1.819,0	2.566,3	5.384,0	7,7
2014	3.264,9	1.007,0	1.755,6	2.388,5	3.315,2	7.857,6	7,8
2016	3.883,3	1.177,1	2.097,5	2.900,5	4.063,1	9.185,1	7,8
2018	4.775,0	1.351,0	2.668,4	3.688,9	5.205,9	10.975,2	8,1
2019	5.190,7	1.396,0	2.892,3	4.149,4	6.018,4	11.504,4	8,2
2020	5.084,1	1.952,3	3.252,4	4.246,4	5.613,3	10.362,0	5,3

5.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	904,6	282,5	449,3	653,6	1.002,0	2.137,2	7,6
2012	1.258,4	377,1	568,7	913,4	1.490,2	2.943,5	7,8
2014	1.613,4	467,8	718,8	1.158,6	1.919,2	3.805,9	8,1
2016	1.962,6	544,4	839,4	1.363,7	2.285,7	4.784,1	8,8
2018	2.452,2	618,4	1.003,4	1.745,3	2.852,7	6.044,1	9,8
2019	2.640,1	625,9	1.101,5	1.925,1	3.227,0	6.326,8	10,1
2020	2.745,0	664,7	1.214,2	2.134,2	3.339,0	6.368,1	9,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*							
2010	1.018,0	317,0	553,3	789,3	1.148,6	2.282,9	7,2
2012	1.505,2	443,5	805,1	1.194,1	1.729,3	3.355,4	7,6
2014	1.982,3	560,9	1.077,1	1.593,1	2.283,1	4.400,1	7,8
2016	2.357,6	674,3	1.238,1	1.847,6	2.675,6	5.356,5	7,9
2018	3.013,8	819,5	1.652,1	2.469,2	3.420,2	6.710,3	8,2
2019	3.331,0	899,9	1.801,5	2.726,7	3.760,2	7.469,0	8,3
2020	3.405,4	1.026,6	2.090,3	2.897,9	3.855,7	7.163,1	7,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	1.087,9	305,4	533,7	798,7	1.276,3	2.525,8	8,3
2012	1.643,3	421,4	796,4	1.334,3	2.040,5	3.626,5	8,6
2014	2.008,5	509,7	962,9	1.590,0	2.404,2	4.574,0	9,0
2016	2.365,9	618,9	1.056,7	1.674,5	2.675,6	5.811,8	9,4
2018	2.894,5	727,3	1.286,0	2.053,9	3.168,3	7.241,1	10,0
2019	3.094,6	720,1	1.321,5	2.285,4	3.609,2	7.545,8	10,5
2020	2.817,3	781,9	1.335,2	2.208,1	3.301,5	6.463,6	8,3
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	2.304,3	720,0	1.205,2	1.683,7	2.340,7	5.572,7	7,7
2012	3.172,8	1.053,8	1.724,5	2.406,1	3.319,6	7.361,0	7,0
2014	4.124,9	1.397,5	2.273,0	2.990,6	3.971,8	9.979,4	7,1
2016	4.661,7	1.608,0	2.625,8	3.452,4	4.637,4	10.998,6	6,8
2018	5.792,2	1.821,3	3.273,7	4.554,5	6.241,5	13.084,0	7,2
2019	6.279,7	1.923,0	3.534,6	5.103,7	6.971,1	13.874,8	7,2
2020	6.024,0	2.577,7	4.119,5	5.249,2	6.713,7	11.466,6	4,5

5.6 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*:1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	1.247,2	395,5	661,5	936,6	1.336,3	2.908,3	7,4
2012	1.796,7	544,5	943,7	1.349,4	1.932,9	4.213,8	7,7
2014	2.326,8	727,9	1.263,6	1.767,3	2.454,2	5.420,3	7,5
2016	2.777,6	851,6	1.469,1	2.063,3	2.896,9	6.611,0	7,8
2018	3.585,2	1.027,0	1.967,1	2.721,0	3.703,3	8.514,9	8,3
2019	3.886,4	1.050,3	2.124,8	3.119,1	4.305,7	8.834,3	8,4
2020	3.874,1	1.224,4	2.360,0	3.131,9	4.198,8	8.469,2	6,9
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*							
Nam/*Male*							
2010	1.321,4	359,5	642,8	953,3	1.410,8	3.243,4	9,0
2012	1.929,9	493,6	943,7	1.442,5	2.133,2	4.638,5	9,4
2014	2.525,3	638,3	1.268,4	1.901,4	2.725,4	6.094,9	9,6
2016	3.000,1	885,8	1.585,4	2.294,4	3.250,1	7.007,0	7,9
2018	3.721,6	890,5	1.830,8	2.826,5	4.124,4	8.941,5	10,0
2019	4.131,9	952,3	2.014,6	3.208,1	4.767,5	9.719,0	10,2
2020	4.131,4	1.096,9	2.408,1	3.429,1	4.757,5	8.967,1	8,2
Nữ/*Female*							
2010	1.617,5	414,8	784,2	1.196,0	1.771,4	3.922,8	9,5
2012	2.247,1	591,5	1.147,1	1.726,5	2.529,9	5.243,4	8,9
2014	3.026,7	752,9	1.498,7	2.240,4	3.197,2	7.442,0	9,9
2016	3.439,1	1.034,6	1.817,3	2.594,5	3.689,9	7.984,6	7,7
2018	4.365,6	1.079,5	2.153,8	3.313,3	4.868,3	10.419,8	9,7
2019	4.828,2	1.144,2	2.412,7	3.759,5	5.562,4	11.264,7	9,8
2020	4.632,5	1.349,2	2.748,5	3.870,6	5.350,8	9.848,0	7,3

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
Hà Nội							
2010	2.012,9	541,9	981,3	1.469,9	2.239,2	4.833,5	8,9
2012	2.944,9	804,1	1.560,1	2.271,3	3.254,9	6.828,9	8,5
2014	4.112,7	1.223,9	2.048,1	2.864,4	4.046,2	10.367,8	8,5
2016	4.874,6	1.389,8	2.621,6	3.575,7	4.857,1	11.940,7	8,6
2018	5.900,5	1.517,2	3.438,9	4.561,5	6.142,2	13.865,6	9,1
2019	6.403,0	1.529,3	3.636,7	5.600,1	7.253,3	14.007,8	9,2
2020	6.203,3	2.125,3	3.840,6	5.153,3	7.086,2	12.852,0	6,1
Vĩnh Phúc							
2010	1.231,7	418,9	683,6	994,9	1.395,3	2.659,4	6,4
2012	1.866,8	629,0	1.092,4	1.525,7	2.017,8	4.060,1	6,5
2014	2.377,8	793,6	1.391,4	1.902,4	2.671,8	5.122,4	6,5
2016	2.860,3	956,7	1.729,7	2.317,7	3.067,0	6.280,3	6,6
2018	3.696,3	1.086,1	2.316,5	3.092,2	4.079,0	7.939,4	7,3
2019	4.085,9	1.185,9	2.740,2	3.452,7	4.454,5	8.636,6	7,3
2020	4.291,8	2.013,1	3.063,7	3.614,5	4.546,4	8.277,1	4,1
Bắc Ninh							
2010	1.646,2	534,4	918,0	1.230,9	1.636,8	3.899,5	7,3
2012	2.501,8	804,8	1.424,0	1.900,5	2.526,1	5.830,9	7,2
2014	3.511,7	1.255,4	2.045,3	2.710,1	3.374,6	8.160,3	6,5
2016	4.308,0	1.505,0	2.530,1	3.282,3	4.348,6	9.916,3	6,6
2018	5.441,4	1.783,7	3.262,8	4.214,2	5.652,6	12.489,2	7,0
2019	5.714,3	1.768,0	3.448,2	4.910,7	6.192,4	12.283,5	6,9
2020	5.439,7	2.424,7	3.659,3	4.674,0	6.117,9	10.366,0	4,3
Quảng Ninh							
2010	1.787,3	470,6	975,2	1.521,7	2.151,9	3.811,8	8,1
2012	2.557,3	689,1	1.383,0	2.170,8	3.039,1	5.482,9	8,0
2014	3.052,6	815,7	1.873,3	2.606,2	3.449,6	6.506,8	8,0
2016	3.746,7	1.087,8	2.119,6	2.932,7	3.818,7	8.825,7	8,1
2018	4.774,0	1.336,4	2.767,0	3.568,9	4.520,9	11.704,3	8,8
2019	5.197,6	1.297,6	3.173,2	4.527,6	5.711,2	11.325,2	8,7
2020	4.539,6	1.514,8	2.992,2	4.254,7	5.387,5	8.587,0	5,7
Hải Dương							
2010	1.306,4	441,0	811,2	1.125,5	1.512,2	2.633,6	6,0
2012	2.047,0	700,9	1.261,3	1.746,6	2.309,7	4.207,0	6,0
2014	2.755,0	992,2	1.681,4	2.215,8	2.919,3	5.958,9	6,0
2016	3.168,7	1.105,4	1.954,5	2.614,5	3.440,9	6.751,3	6,1
2018	3.691,4	1.165,8	2.408,2	3.085,4	3.925,9	7.893,2	6,8
2019	4.090,7	1.301,8	2.414,2	3.527,3	4.410,1	8.822,3	6,8
2020	4.388,9	2.059,7	3.151,3	3.873,2	4.797,8	8.082,1	3,9

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Hải Phòng							
2010	1.694,0	510,3	864,6	1.219,1	1.805,9	4.068,6	8,0
2012	2.526,2	759,1	1.507,7	1.943,2	2.544,8	5.862,0	7,7
2014	3.923,0	1.319,1	2.118,1	2.642,9	3.330,6	10.164,7	7,7
2016	4.375,4	1.379,7	2.443,1	3.189,2	4.119,9	10.786,9	7,8
2018	5.114,1	1.406,0	3.255,9	3.999,3	5.082,9	11.848,9	8,4
2019	5.575,9	1.448,5	3.389,4	4.858,1	6.064,1	12.152,0	8,4
2020	5.200,6	2.407,6	3.716,8	4.640,5	5.843,6	9.432,4	3,9
Hưng Yên							
2010	1.199,1	420,2	739,9	1.006,2	1.328,4	2.490,0	5,9
2012	1.803,2	648,2	1.162,8	1.564,3	2.047,8	3.589,4	5,5
2014	2.191,9	799,2	1.406,5	1.846,1	2.461,6	4.434,7	5,6
2016	2.895,5	1.100,5	1.791,8	2.345,7	3.074,1	6.206,7	5,6
2018	3.838,2	1.386,3	2.403,6	3.038,7	3.922,7	8.488,9	6,1
2019	4.182,6	1.455,7	2.397,5	3.610,1	4.642,4	8.835,2	6,1
2020	4.043,1	1.712,0	2.879,8	3.604,2	4.551,2	7.488,5	4,4
Thái Bình							
2010	1.129,2	409,0	683,3	930,0	1.239,4	2.383,9	5,8
2012	1.728,5	614,3	1.072,0	1.501,0	1.969,5	3.491,2	5,7
2014	2.468,6	887,8	1.521,7	1.991,7	2.657,6	5.273,5	5,9
2016	2.812,0	995,4	1.683,8	2.305,9	3.066,9	6.023,7	6,1
2018	3.546,4	1.057,2	2.400,9	3.111,2	4.081,5	7.089,9	6,7
2019	3.865,7	1.239,5	2.265,4	3.326,7	4.205,5	8.321,2	6,7
2020	4.208,9	1.824,7	3.118,8	4.021,8	4.832,1	7.259,0	4,0
Hà Nam							
2010	1.150,2	418,4	691,4	937,6	1.243,0	2.456,0	5,9
2012	1.753,9	586,7	1.094,5	1.550,7	2.066,5	3.448,8	5,9
2014	2.198,0	740,0	1.326,8	1.858,7	2.543,1	4.499,4	6,1
2016	2.826,1	937,5	1.740,3	2.458,3	3.225,7	5.810,2	6,2
2018	3.604,4	1.115,0	2.288,0	3.064,8	3.873,6	7.745,6	6,9
2019	3.928,0	1.196,7	2.528,7	3.301,2	4.419,9	8.257,2	6,9
2020	4.029,1	1.338,7	2.692,1	3.528,6	4.533,1	8.084,4	6,0
Nam Định							
2010	1.237,4	458,9	731,7	1.019,1	1.340,4	2.634,6	5,7
2012	1.791,1	621,3	1.066,3	1.478,3	1.986,3	3.799,9	6,1
2014	2.815,6	1.059,2	1.686,4	2.176,0	2.688,7	6.461,7	6,1
2016	3.013,7	1.081,3	1.831,8	2.392,6	3.071,3	6.706,5	6,2
2018	3.382,5	1.045,6	2.212,7	2.825,5	3.703,1	7.179,6	6,9
2019	3.684,5	1.142,1	2.090,2	3.170,7	4.122,2	7.929,9	6,9
2020	4.096,7	1.670,2	2.759,9	3.246,8	4.206,5	8.631,4	5,2

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Ninh Bình							
2010	1.202,4	373,4	671,6	968,5	1.375,2	2.621,0	7,0
2012	1.695,8	550,6	944,0	1.313,0	1.897,1	3.746,6	6,8
2014	2.215,2	724,0	1.225,5	1.755,7	2.443,9	4.907,2	6,8
2016	2.913,8	964,3	1.660,2	2.259,8	3.079,4	6.662,4	6,9
2018	3.771,9	1.196,2	2.007,9	2.747,2	3.595,4	9.319,5	7,8
2019	3.997,3	1.135,1	2.335,3	3.495,1	4.362,8	8.741,3	7,7
2020	3.905,7	1.571,6	2.762,1	3.551,5	4.444,5	7.245,3	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
Hà Giang							
2010	609,6	258,9	346,9	452,1	583,4	1.412,6	5,5
2012	850,3	349,1	440,4	573,6	833,3	2.043,1	5,9
2014	1.121,4	467,9	563,9	712,8	1.099,7	2.751,1	5,9
2016	1.324,2	549,3	655,3	798,6	1.198,8	3.430,2	6,2
2018	1.724,1	694,2	788,2	983,2	1.519,5	4.668,5	6,7
2019	1.832,1	639,7	864,9	1.253,4	1.925,8	4.498,1	7,0
2020	1.835,1	629,8	869,4	1.182,7	1.806,1	4.732,4	7,5
Cao Bằng							
2010	749,2	224,9	337,4	459,4	705,2	2.013,4	9,0
2012	1.053,5	303,9	458,3	659,1	1.082,8	2.761,2	9,1
2014	1.252,0	351,2	534,2	777,9	1.384,3	3.202,3	9,1
2016	1.642,5	473,8	632,8	893,3	1.756,4	4.471,8	9,4
2018	1.855,9	505,9	644,5	978,0	2.117,0	5.082,0	10,0
2019	1.974,7	484,3	677,5	1.215,3	2.475,1	5.049,0	10,4
2020	2.185,0	473,1	775,0	1.220,4	2.495,9	5.982,7	12,7
Bắc Kạn							
2010	776,4	254,8	389,0	535,8	799,6	1.898,0	7,5
2012	1.141,9	357,9	563,8	825,9	1.217,1	2.749,9	7,7
2014	1.216,4	359,0	619,1	881,1	1.428,2	2.785,9	7,8
2016	1.401,3	413,7	711,3	939,6	1.651,2	3.305,0	8,0
2018	1.944,1	564,1	840,5	1.323,0	2.212,9	4.804,6	8,5
2019	2.070,9	546,5	802,6	1.516,8	2.607,4	4.892,0	9,0
2020	2.192,3	580,9	1.051,2	1.534,9	2.498,2	5.311,6	9,1
Tuyên Quang							
2010	886,9	292,5	477,9	728,7	1.026,5	1.909,5	6,5
2012	1.162,4	371,5	590,1	926,0	1.375,3	2.542,9	6,9
2014	1.570,9	506,5	770,7	1.188,6	1.933,6	3.452,4	6,8
2016	1.758,8	586,2	882,1	1.305,6	1.962,4	4.071,1	6,9
2018	2.261,2	644,6	1.227,4	1.871,0	2.813,6	4.773,4	7,4
2019	2.437,0	694,1	1.319,9	2.089,2	2.894,6	5.223,9	7,5
2020	2.683,4	786,5	1.463,1	2.387,6	3.036,5	5.794,5	7,4

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Lào Cai							
2010	819,1	280,0	408,7	537,2	750,8	2.117,0	7,6
2012	1.085,1	346,0	477,0	658,5	1.255,1	2.686,8	7,8
2014	1.468,1	474,3	592,8	868,0	1.686,7	3.705,8	7,8
2016	1.856,2	568,9	784,5	1.204,4	2.140,5	4.604,0	8,1
2018	2.323,1	654,6	950,0	1.620,9	2.744,0	5.686,3	8,7
2019	2.540,0	684,1	985,4	1.817,5	3.177,6	6.087,3	8,9
2020	2.431,3	680,5	1.005,7	1.512,4	2.844,1	6.134,9	9,0
Yên Bái							
2010	844,2	279,1	435,2	659,8	938,2	1.904,1	6,8
2012	1.114,3	365,7	545,0	762,9	1.288,9	2.603,3	7,1
2014	1.385,9	438,2	682,3	1.029,6	1.570,9	3.201,4	7,3
2016	1.805,2	565,3	836,6	1.227,7	1.931,0	4.480,8	7,9
2018	2.285,2	672,9	982,2	1.578,7	2.626,8	5.604,1	8,3
2019	2.458,2	730,6	934,9	1.596,5	2.799,3	6.248,3	8,6
2020	2.525,1	646,0	957,1	1.581,0	2.958,9	6.517,1	10,1
Thái Nguyên							
2010	1.149,4	357,3	571,3	839,4	1.297,5	2.668,3	7,5
2012	1.747,1	499,4	944,7	1.398,4	2.017,3	3.865,2	7,7
2014	2.238,5	636,0	1.181,3	1.821,2	2.615,1	4.924,5	7,7
2016	3.005,2	890,2	1.681,8	2.367,8	3.266,7	6.854,5	7,7
2018	4.002,0	1.101,5	2.219,3	2.987,3	3.911,4	9.822,0	8,9
2019	4.278,9	1.090,1	2.383,0	3.755,4	4.794,1	9.391,0	8,6
2020	3.802,9	1.158,2	2.351,4	3.575,8	4.564,8	7.409,1	6,4
Lạng Sơn							
2010	929,5	304,6	481,5	678,2	1.046,0	2.127,9	7,0
2012	1.212,4	408,7	566,6	794,2	1.428,5	2.853,2	7,0
2014	1.437,3	480,3	707,3	1.018,3	1.633,4	3.340,2	7,0
2016	1.684,2	543,5	825,4	1.191,3	1.952,5	3.924,1	7,2
2018	2.046,9	584,4	1.105,9	1.603,8	2.441,1	4.513,8	7,7
2019	2.250,4	668,5	1.062,2	1.713,6	2.601,0	5.246,1	7,8
2020	2.299,4	735,2	1.163,0	1.802,3	2.707,1	5.099,8	6,9
Bắc Giang							
2010	1.103,2	403,4	628,1	902,0	1.244,6	2.337,7	5,8
2012	1.567,8	501,6	949,7	1.355,7	1.893,6	3.134,5	6,3
2014	2.173,7	707,6	1.301,8	1.830,0	2.504,5	4.515,2	6,4
2016	2.778,3	881,1	1.626,3	2.372,0	3.242,2	5.796,0	6,6
2018	3.446,9	1.028,3	2.044,0	2.840,9	3.776,7	7.581,1	7,4
2019	3.772,8	1.103,6	2.109,2	3.246,9	4.316,2	8.121,3	7,4
2020	3.922,2	1.465,9	2.643,4	3.357,0	4.447,8	7.727,6	5,3

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Phú Thọ							
2010	1.126,1	380,6	593,9	841,8	1.210,2	2.604,8	6,8
2012	1.578,7	487,9	854,1	1.318,0	1.850,2	3.378,6	6,9
2014	1.954,4	629,0	1.036,1	1.541,4	2.192,9	4.365,4	6,9
2016	2.374,6	747,1	1.275,8	1.940,3	2.632,6	5.287,3	7,1
2018	2.890,8	837,3	1.622,8	2.376,9	3.140,7	6.505,1	7,8
2019	3.181,9	883,3	1.810,8	2.772,7	3.524,3	6.933,7	7,8
2020	3.332,3	1.163,6	2.150,8	2.805,5	3.743,2	6.815,7	5,9
Điện Biên							
2010	610,9	215,0	318,8	424,1	649,7	1.444,3	6,7
2012	819,4	310,1	405,5	525,1	707,4	2.142,8	6,9
2014	1.200,4	444,3	533,2	671,3	1.234,8	3.092,6	7,0
2016	1.220,9	463,8	583,3	701,2	1.012,8	3.354,6	7,2
2018	1.476,6	529,2	618,2	759,3	1.273,6	4.211,6	8,0
2019	1.583,2	514,7	677,1	1.000,8	1.531,6	4.211,0	8,2
2020	1.738,0	517,8	786,0	1.093,5	1.684,7	4.624,8	8,9
Lai Châu							
2010	566,8	215,7	289,0	360,1	483,7	1.483,9	6,9
2012	758,0	273,0	416,7	531,6	632,9	1.928,0	7,1
2014	987,0	358,7	501,7	620,6	859,1	2.581,4	7,2
2016	1.311,9	462,1	640,0	813,0	1.229,2	3.423,8	7,4
2018	1.492,3	494,1	720,4	959,1	1.436,7	3.889,7	7,9
2019	1.594,1	525,3	707,5	1.034,2	1.562,1	4.181,9	8,0
2020	1.912,6	565,6	816,8	1.127,7	2.008,5	5.032,1	8,9
Sơn La							
2010	801,7	257,5	428,2	633,5	935,4	1.750,3	6,8
2012	1.019,5	351,1	492,2	697,0	1.090,4	2.465,1	7,0
2014	1.178,5	431,1	574,2	722,2	1.094,6	3.055,2	7,1
2016	1.288,2	446,9	669,2	814,6	1.261,3	3.254,3	7,3
2018	1.482,7	498,7	686,3	929,5	1.429,7	3.900,6	7,8
2019	1.605,5	490,5	680,1	1.087,5	1.775,2	4.014,0	8,2
2020	1.750,8	439,4	753,3	1.092,6	1.799,8	4.656,2	10,6
Hoà Bình							
2010	829,3	265,0	425,3	613,6	924,2	1.915,6	7,2
2012	1.219,2	377,9	626,4	977,5	1.432,8	2.685,9	7,1
2014	1.597,9	479,0	875,4	1.267,1	1.891,7	3.464,5	7,2
2016	1.925,0	573,7	991,0	1.524,2	2.253,8	4.300,5	7,5
2018	2.293,9	650,1	1.214,3	1.795,7	2.647,2	5.184,9	8,0
2019	2.493,9	683,7	1.231,7	2.055,3	3.022,3	5.513,0	8,1
2020	2.708,5	739,3	1.357,8	2.070,6	3.451,0	5.971,0	8,1

5.7 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central area and Central coastal areas***							
Thanh Hoá							
2010	839,7	294,9	474,5	675,9	980,4	1.773,2	6,0
2012	1.207,0	415,5	652,2	965,0	1.418,9	2.579,8	6,2
2014	1.634,9	533,3	936,9	1.350,9	1.964,3	3.385,2	6,4
2016	2.212,1	713,1	1.137,5	1.748,4	2.644,4	4.823,1	6,8
2018	3.009,3	883,2	1.706,0	2.441,6	3.345,7	6.680,4	7,6
2019	3.276,9	946,6	1.766,0	2.836,5	3.771,8	7.093,9	7,5
2020	3.517,7	1.289,2	2.391,4	3.097,0	3.873,5	6.961,3	5,4
Nghệ An							
2010	919,6	259,7	488,0	756,2	1.137,8	1.955,0	7,5
2012	1.366,6	383,4	655,5	1.043,8	1.653,2	3.098,8	8,1
2014	1.582,7	427,9	720,7	1.232,9	1.993,9	3.528,0	8,2
2016	1.820,1	492,4	833,9	1.410,2	2.182,4	4.201,6	8,5
2018	2.542,4	609,2	1.217,2	2.109,3	3.118,7	5.687,8	9,3
2019	2.793,9	681,7	1.378,4	2.320,6	3.134,1	6.469,1	9,5
2020	3.007,1	967,6	1.972,0	2.471,0	3.270,1	6.373,6	6,6
Hà Tĩnh							
2010	839,6	277,8	449,8	645,2	899,0	1.921,2	6,9
2012	1.298,9	417,7	707,9	1.007,6	1.477,0	2.862,0	6,9
2014	1.810,1	554,4	963,5	1.488,6	2.175,7	3.850,6	7,0
2016	2.078,0	654,1	1.085,4	1.613,2	2.381,8	4.668,5	7,1
2018	2.843,9	823,2	1.514,9	2.281,7	3.288,5	6.337,1	7,7
2019	3.122,7	859,8	1.615,6	2.729,3	3.689,0	6.724,5	7,8
2020	3.230,2	851,8	1.686,8	2.695,9	3.701,4	7.225,6	8,5
Quảng Bình							
2010	949,6	308,2	506,5	723,6	1.068,4	2.143,2	7,0
2012	1.409,9	423,3	693,5	1.064,1	1.681,9	3.174,2	7,5
2014	1.837,4	516,9	974,5	1.526,6	2.185,9	3.976,8	7,7
2016	2.255,5	636,0	1.189,1	1.784,9	2.597,7	5.089,3	8,0
2018	2.666,0	727,1	1.359,4	2.054,2	3.084,9	6.121,7	8,4
2019	2.927,5	766,7	1.562,3	2.359,6	3.401,0	6.574,1	8,6
2020	3.151,0	707,4	1.485,1	2.635,0	3.859,7	7.100,4	10,0
Quảng Trị							
2010	950,7	320,0	532,3	756,2	980,5	2.162,1	6,8
2012	1.300,0	409,9	697,8	1.010,7	1.510,4	2.862,7	7,0
2014	1.673,3	493,5	904,8	1.395,4	2.059,3	3.500,1	7,1
2016	2.044,3	615,5	1.036,1	1.608,9	2.473,7	4.498,0	7,3
2018	2.542,2	704,1	1.383,0	2.077,8	3.036,1	5.535,7	7,9
2019	2.762,0	720,3	1.540,2	2.419,4	3.347,4	5.823,8	8,1
2020	2.855,5	670,8	1.266,6	2.276,9	3.336,8	6.741,9	10,1

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Thừa Thiên - Huế							
2010	1.058,3	328,1	635,5	875,1	1.219,4	2.231,6	6,8
2012	1.747,1	586,0	1.033,1	1.406,1	1.861,7	3.837,0	6,6
2014	2.174,8	713,5	1.292,6	1.779,7	2.392,8	4.678,4	6,6
2016	2.603,7	837,2	1.563,1	2.130,9	2.922,1	5.598,6	6,7
2018	3.083,0	905,8	1.810,4	2.532,7	3.525,9	6.694,1	7,4
2019	3.423,3	979,7	2.229,0	2.920,4	3.721,3	7.304,1	7,5
2020	3.213,1	1.067,2	2.094,9	2.927,6	3.785,0	6.224,7	5,8
Đà Nẵng							
2010	1.897,2	667,1	1.023,8	1.394,1	1.980,8	4.399,5	6,6
2012	2.865,2	975,9	1.688,6	2.261,1	3.095,4	6.274,5	6,4
2014	3.611,5	1.273,8	2.050,5	2.741,5	3.814,5	8.130,2	6,4
2016	4.441,1	1.595,5	2.439,9	3.267,1	4.730,2	10.211,0	6,4
2018	5.505,1	1.868,7	3.154,3	4.252,7	5.728,6	12.595,3	6,7
2019	6.057,2	1.909,7	3.487,7	5.148,9	6.902,9	12.879,4	6,7
2020	5.283,6	2.045,6	3.203,5	4.323,7	5.976,1	10.896,1	5,3
Quảng Nam							
2010	935,1	326,4	540,3	757,4	1.079,4	1.969,0	6,0
2012	1.376,4	431,9	810,3	1.188,8	1.640,1	2.803,1	6,5
2014	1.784,5	562,0	1.011,1	1.471,3	2.179,3	3.672,0	6,5
2016	2.186,8	696,1	1.179,1	1.782,1	2.604,0	4.705,8	6,8
2018	2.905,0	816,2	1.804,8	2.543,5	3.401,7	5.995,2	7,3
2019	3.192,2	916,1	1.908,5	2.743,1	3.580,8	6.824,6	7,4
2020	3.557,0	1.077,7	2.346,9	3.283,3	4.220,6	6.887,6	6,4
Quảng Ngãi							
2010	909,2	320,8	522,2	724,4	1.038,1	1.935,4	6,0
2012	1.300,5	454,8	738,3	1.038,9	1.467,0	2.797,8	6,2
2014	1.618,6	513,1	993,2	1.411,7	1.960,1	3.210,2	6,3
2016	2.153,0	684,5	1.210,7	1.783,6	2.496,1	4.625,4	6,8
2018	2.897,6	859,4	1.625,5	2.388,8	3.250,7	6.381,6	7,4
2019	3.084,4	928,0	1.704,1	2.427,5	3.453,7	6.938,3	7,5
2020	3.160,9	904,4	1.707,1	2.626,7	3.581,4	6.992,3	7,7
Bình Định							
2010	1.149,6	402,0	658,6	887,7	1.223,2	2.573,5	6,4
2012	1.719,0	549,3	1.051,7	1.431,4	1.979,8	3.578,4	6,5
2014	2.346,0	781,8	1.423,0	1.885,4	2.531,9	5.098,5	6,5
2016	2.605,3	864,8	1.488,6	2.086,5	2.863,4	5.742,5	6,6
2018	3.023,8	907,7	1.864,3	2.506,2	3.300,5	6.567,0	7,2
2019	3.354,6	1.031,0	1.961,2	2.651,8	3.600,4	7.579,8	7,4
2020	3.438,2	976,9	2.024,9	2.814,5	3.794,0	7.623,2	7,8

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Phú Yên							
2010	1.013,4	341,8	588,3	774,5	1.111,0	2.249,6	6,6
2012	1.439,5	467,5	868,8	1.166,4	1.625,8	3.062,9	6,6
2014	1.979,5	664,3	1.185,6	1.569,2	2.117,3	4.338,8	6,5
2016	2.357,5	788,0	1.321,3	1.882,7	2.576,8	5.246,5	6,7
2018	2.836,6	887,7	1.609,8	2.200,5	3.017,2	6.474,6	7,3
2019	3.080,3	980,5	1.649,6	2.351,9	3.183,3	7.263,8	7,4
2020	3.223,8	917,7	1.838,5	2.717,0	3.582,5	7.087,9	7,7
Khánh Hoà							
2010	1.257,9	390,0	669,5	953,4	1.373,5	2.903,7	7,5
2012	1.896,1	596,7	1.062,3	1.461,4	1.976,4	4.350,4	7,3
2014	2.669,9	872,6	1.479,4	1.989,3	2.598,0	6.383,7	7,3
2016	2.891,0	921,3	1.679,5	2.216,8	2.939,0	6.725,2	7,3
2018	3.454,6	924,0	2.171,6	2.952,4	3.800,3	7.455,3	8,1
2019	3.796,6	1.006,1	2.043,5	3.298,8	4.398,9	8.250,3	8,2
2020	3.153,7	1.070,9	1.944,3	2.781,1	3.707,4	6.280,5	5,9
Ninh Thuận							
2010	947,4	270,2	457,9	644,2	963,9	2.394,8	8,9
2012	1.637,2	470,4	884,5	1.205,1	1.637,6	3.963,9	8,4
2014	2.331,5	677,4	1.193,3	1.722,5	2.293,9	5.768,2	8,5
2016	2.339,7	672,9	1.226,8	1.644,4	2.336,1	5.854,2	8,7
2018	2.630,6	671,2	1.296,7	1.983,9	2.893,9	6.328,7	9,4
2019	2.834,1	641,9	1.511,3	2.457,4	3.452,6	6.149,4	9,6
2020	2.918,9	919,0	1.555,0	2.401,3	3.195,9	6.566,1	7,1
Bình Thuận							
2010	1.159,9	436,5	697,6	962,4	1.339,9	2.355,0	5,4
2012	1.746,6	638,6	1.109,1	1.498,2	2.034,0	3.443,8	5,4
2014	2.395,4	937,4	1.462,9	1.938,4	2.594,5	5.038,9	5,4
2016	2.714,0	1.070,8	1.663,6	2.157,9	2.845,9	5.853,1	5,5
2018	3.443,0	1.155,3	2.385,2	3.006,0	3.688,1	7.029,5	6,1
2019	3.718,4	1.299,9	2.360,1	3.151,9	3.939,8	7.883,1	6,1
2020	3.981,7	1.919,8	3.001,5	3.555,1	4.273,4	7.193,1	3,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
Kon Tum							
2010	947,2	356,0	510,6	678,9	1.034,4	2.150,1	6,0
2012	1.294,4	418,6	588,0	959,7	1.809,1	2.700,9	6,5
2014	1.587,0	495,6	644,2	1.145,6	2.193,1	3.448,5	7,0
2016	1.950,9	632,6	751,4	1.227,3	2.497,0	4.657,8	7,4
2018	2.006,5	663,2	853,9	1.174,0	2.219,8	5.136,4	7,7
2019	2.147,0	672,8	865,3	1.389,9	2.539,9	5.327,1	7,9
2020	2.377,9	709,3	1.228,8	1.962,4	2.960,0	5.049,7	7,1

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Gia Lai							
2010	1.027,0	287,3	478,0	759,7	1.261,8	2.346,1	8,2
2012	1.563,5	409,5	728,1	1.256,2	2.009,0	3.416,8	8,3
2014	1.759,7	433,8	800,3	1.492,7	2.351,4	3.705,2	8,5
2016	1.950,1	534,5	845,2	1.326,8	2.278,7	4.789,6	9,0
2018	2.584,0	672,0	1.045,4	1.795,6	2.994,2	6.426,3	9,6
2019	2.754,9	691,4	1.069,0	2.022,1	3.262,4	6.751,3	9,8
2020	2.315,7	647,3	1.065,2	1.574,5	2.739,0	5.579,2	8,6
Đắk Lắk							
2010	1.067,7	297,6	552,9	785,8	1.227,7	2.473,9	8,3
2012	1.639,2	436,2	816,8	1.301,6	1.962,0	3.678,2	8,4
2014	1.988,0	550,2	954,7	1.509,0	2.258,5	4.658,4	8,5
2016	2.328,5	638,9	1.093,6	1.653,3	2.606,2	5.666,5	8,9
2018	2.747,1	704,8	1.396,8	2.015,3	2.824,0	6.820,7	9,7
2019	2.996,6	766,3	1.302,3	2.126,7	3.276,7	7.536,7	9,8
2020	2.717,1	830,2	1.295,0	2.076,0	2.991,8	6.417,9	7,7
Đắk Nông							
2010	1.038,6	267,8	472,7	732,8	1.198,9	2.513,5	9,4
2012	1.610,8	364,4	723,6	1.425,9	2.052,8	3.476,7	9,5
2014	1.823,6	391,5	965,0	1.554,0	2.392,5	3.792,1	9,7
2016	2.335,5	606,1	1.069,1	1.568,1	2.510,5	5.990,3	9,9
2018	3.027,7	703,2	1.363,3	2.163,1	3.205,0	7.750,8	11,0
2019	3.234,2	677,2	1.539,1	2.625,9	3.850,2	7.505,0	11,1
2020	2.823,2	754,5	1.395,2	2.361,7	3.450,9	6.178,9	8,2
Lâm Đồng							
2010	1.257,2	350,4	617,4	949,6	1.464,4	2.905,9	8,3
2012	1.848,4	485,4	966,4	1.514,7	2.215,5	4.046,6	8,3
2014	2.498,9	711,1	1.260,2	1.888,0	2.701,4	5.920,6	8,3
2016	2.978,6	839,8	1.430,2	2.237,7	3.174,9	7.222,3	8,6
2018	3.639,7	938,8	1.789,3	2.667,8	3.860,3	8.957,0	9,5
2019	3.928,9	937,6	1.984,2	3.169,2	4.503,7	9.059,1	9,7
2020	3.742,4	1.206,9	2.219,6	3.160,1	4.259,7	7.893,8	6,5
Đông Nam Bộ/ *South East*							
Bình Phước							
2010	1.525,7	531,0	813,9	1.128,6	1.583,2	3.565,3	6,7
2012	2.217,6	703,0	1.345,0	1.816,7	2.476,4	4.739,9	6,7
2014	2.692,9	859,6	1.589,3	2.174,2	3.019,2	5.792,2	6,7
2016	3.148,2	1.034,3	1.853,2	2.481,1	3.316,1	7.093,2	6,9
2018	3.595,3	1.087,0	1.973,8	2.721,1	3.678,6	8.535,1	7,9
2019	3.881,3	1.070,6	2.466,6	3.281,5	4.417,6	8.207,9	7,7
2020	4.039,9	1.304,9	2.419,8	3.419,5	4.475,0	8.614,3	6,6

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Tây Ninh							
2010	1.435,4	553,9	771,1	1.005,3	1.342,0	3.493,6	6,3
2012	2.100,4	811,0	1.222,2	1.537,5	1.958,8	4.951,9	6,1
2014	2.796,1	1.080,9	1.588,7	2.051,2	2.606,0	6.649,6	6,2
2016	3.391,4	1.281,7	1.979,1	2.539,1	3.248,8	7.946,2	6,2
2018	4.251,9	1.471,4	2.477,4	3.224,0	4.251,8	9.888,1	6,7
2019	4.548,7	1.481,7	2.649,4	3.927,8	4.909,2	9.824,1	6,6
2020	4.253,5	1.665,8	2.732,2	3.568,1	4.547,6	8.784,0	5,3
Bình Dương							
2010	2.698,0	980,5	1.295,0	1.754,6	2.441,3	7.014,2	7,2
2012	3.567,8	1.138,1	2.095,1	2.852,5	3.807,8	7.904,5	7,0
2014	3.768,8	1.281,9	2.102,3	2.773,6	3.671,2	8.944,7	7,0
2016	5.005,5	1.671,0	2.933,3	3.739,4	4.918,9	11.818,6	7,1
2018	6.816,2	2.145,4	4.001,3	5.011,6	6.794,7	16.170,6	7,5
2019	7.432,8	2.151,7	4.453,7	6.396,3	8.183,4	15.992,9	7,4
2020	7.034,2	3.105,5	4.709,2	6.085,4	8.203,0	13.119,7	4,2
Đồng Nai							
2010	1.763,3	576,4	1.021,8	1.450,5	1.941,1	3.823,3	6,6
2012	2.576,7	895,3	1.572,3	2.124,9	2.802,7	5.474,5	6,1
2014	3.503,9	1.272,8	2.100,5	2.752,8	3.598,5	7.774,8	6,1
2016	4.327,6	1.581,4	2.634,2	3.344,2	4.297,0	9.794,3	6,2
2018	5.296,1	1.886,8	3.129,8	3.979,2	5.153,7	12.363,1	6,6
2019	5.859,9	2.038,1	3.156,6	4.689,7	6.145,4	13.290,0	6,5
2020	5.614,0	2.612,3	4.028,0	5.068,6	6.351,4	10.024,8	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2010	1.695,0	486,4	889,2	1.216,1	1.695,6	4.172,8	8,6
2012	2.903,8	895,6	1.431,3	1.942,1	2.765,9	7.455,8	8,3
2014	3.752,2	1.179,6	1.839,7	2.486,2	3.380,2	9.850,6	8,4
2016	4.413,2	1.372,9	2.156,6	2.815,9	3.786,2	11.952,9	8,7
2018	4.879,6	1.421,2	2.383,7	3.103,0	4.297,8	13.275,7	9,3
2019	5.309,6	1.455,7	2.480,8	3.792,0	5.186,4	13.660,4	9,4
2020	4.611,4	1.390,3	2.512,8	3.721,0	5.177,6	10.302,6	7,4
TP. Hồ Chí Minh							
2010	2.737,0	965,2	1.541,7	2.018,2	2.726,7	6.429,0	6,7
2012	3.652,7	1.302,3	2.076,4	2.751,9	3.664,0	8.446,7	6,5
2014	4.839,7	1.837,8	2.701,9	3.382,9	4.371,2	11.894,6	6,5
2016	5.109,1	1.829,1	2.995,6	3.775,3	4.978,2	11.985,4	6,6
2018	6.350,5	1.977,6	4.191,7	5.200,1	6.781,7	13.638,1	6,9
2019	6.757,6	2.091,6	4.162,2	5.755,3	7.393,9	14.394,3	6,9
2020	6.536,7	3.406,4	4.719,1	5.653,4	7.051,4	11.868,3	3,5

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
Long An							
2010	1.289,0	435,2	717,2	1.005,6	1.414,1	2.872,8	6,6
2012	1.956,3	620,0	1.219,8	1.652,2	2.196,9	4.087,4	6,6
2014	2.429,8	794,4	1.441,0	1.987,5	2.665,7	5.245,8	6,6
2016	3.242,0	1.074,8	1.926,5	2.574,8	3.461,7	7.207,8	6,7
2018	4.208,0	1.386,8	2.359,3	3.073,5	4.091,8	10.162,4	7,3
2019	4.543,7	1.351,2	2.580,6	3.893,4	5.228,3	9.738,7	7,2
2020	4.232,4	1.314,7	2.737,6	3.601,2	4.743,6	8.788,7	6,7
Tiền Giang							
2010	1.312,7	432,0	718,6	1.002,6	1.429,9	2.978,8	6,9
2012	1.940,8	621,7	1.099,1	1.541,2	2.151,6	4.276,6	6,9
2014	2.595,8	849,1	1.533,4	2.033,6	2.759,6	5.801,0	6,8
2016	3.139,0	1.028,4	1.819,2	2.447,2	3.269,4	7.143,9	6,9
2018	3.978,0	1.156,6	2.413,1	3.156,9	4.100,8	9.090,4	7,9
2019	4.295,9	1.176,0	2.885,3	3.632,9	4.712,2	9.087,3	7,7
2020	4.534,7	1.729,9	2.847,6	3.636,7	5.238,1	9.239,1	5,3
Bến Tre							
2010	1.199,8	420,5	640,5	858,7	1.207,7	2.869,8	6,8
2012	1.579,8	503,0	845,5	1.213,3	1.765,5	3.551,2	7,1
2014	2.161,6	702,4	1.192,1	1.681,1	2.284,1	4.954,4	7,1
2016	2.450,0	769,6	1.341,5	1.932,8	2.675,9	5.568,8	7,2
2018	3.406,0	1.037,7	1.754,2	2.487,4	3.710,8	8.066,2	7,8
2019	3.684,8	1.138,3	1.795,0	2.787,3	3.859,7	8.894,7	7,8
2020	3.544,8	1.090,3	1.967,1	2.782,2	3.840,0	8.065,1	7,4
Trà Vinh							
2010	1.088,8	335,6	549,4	778,1	1.198,8	2.570,8	7,7
2012	1.397,9	401,5	717,4	1.035,4	1.490,3	3.324,6	8,3
2014	2.098,2	576,9	1.090,8	1.640,4	2.362,3	4.805,3	8,3
2016	2.219,8	621,6	1.185,5	1.662,8	2.403,1	5.245,1	8,4
2018	2.868,2	776,1	1.520,6	2.161,2	3.002,8	6.907,6	8,9
2019	3.137,5	805,8	1.631,1	2.543,3	3.461,5	7.268,5	9,0
2020	3.439,2	1.068,6	1.893,5	2.548,3	3.317,2	8.398,6	7,9
Vĩnh Long							
2010	1.239,1	454,6	718,9	982,7	1.317,8	2.716,6	6,0
2012	1.743,9	599,3	1.056,0	1.453,7	1.970,4	3.624,3	6,1
2014	2.204,5	793,4	1.244,4	1.745,7	2.444,8	4.773,4	6,0
2016	2.378,2	827,0	1.391,0	1.874,9	2.642,3	5.171,0	6,3
2018	3.087,9	1.029,3	1.778,6	2.367,5	3.318,2	6.957,1	6,8
2019	3.329,1	1.079,9	1.764,6	2.718,1	3.716,6	7.380,5	6,8
2020	3.201,9	1.041,2	1.863,6	2.618,0	3.598,5	6.918,1	6,6

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Đồng Tháp							
2010	1.137,9	335,1	634,8	868,9	1.195,5	2.649,8	7,9
2012	1.665,5	518,1	833,6	1.160,6	1.675,9	4.129,4	8,0
2014	2.134,1	665,1	1.103,9	1.539,5	2.265,9	5.091,6	7,7
2016	2.691,1	827,4	1.388,6	1.946,4	2.823,8	6.478,8	7,8
2018	3.498,3	974,1	1.906,0	2.659,2	3.523,2	8.462,5	8,7
2019	3.777,2	931,4	2.540,3	3.253,7	4.061,4	8.137,9	8,7
2020	3.965,4	1.865,8	3.002,7	3.644,3	4.472,1	6.854,4	3,7
An Giang							
2010	1.319,1	424,8	713,1	990,8	1.412,8	3.050,7	7,2
2012	1.871,5	614,9	984,8	1.322,5	1.845,1	4.577,9	7,4
2014	2.471,8	826,2	1.254,0	1.720,3	2.408,8	6.125,3	7,4
2016	2.891,5	936,3	1.513,8	2.078,0	2.861,5	7.082,9	7,6
2018	3.559,2	1.007,5	2.028,5	2.716,0	3.642,8	8.423,3	8,4
2019	3.840,6	1.046,5	2.049,3	3.109,1	4.176,0	8.886,6	8,5
2020	3.339,0	1.165,9	2.125,5	2.953,0	3.864,9	6.589,3	5,7
Kiên Giang							
2010	1.315,6	390,5	640,9	939,8	1.349,5	3.245,2	8,3
2012	1.962,8	574,8	929,4	1.356,0	2.030,1	4.911,1	8,5
2014	2.642,0	787,8	1.294,8	1.828,1	2.521,9	6.762,9	8,6
2016	3.016,4	866,1	1.438,8	2.067,4	2.972,8	7.767,1	9,0
2018	3.778,7	904,6	2.150,3	2.921,3	3.959,5	8.968,1	9,9
2019	4.078,9	1.001,3	2.166,7	2.946,9	4.266,9	10.085,3	10,1
2020	4.369,0	1.351,5	2.332,2	3.185,0	4.315,0	10.698,1	7,9
Cần Thơ							
2010	1.540,4	515,7	894,1	1.220,4	1.624,4	3.436,7	6,7
2012	2.324,9	766,5	1.297,7	1.792,8	2.480,8	5.263,9	6,9
2014	2.672,6	923,9	1.556,7	2.109,3	2.825,3	5.938,7	6,4
2016	3.365,4	1.175,8	1.903,2	2.499,8	3.382,2	7.916,6	6,7
2018	4.365,2	1.447,7	2.371,0	3.213,8	4.238,3	10.575,1	7,3
2019	4.712,9	1.493,8	2.483,2	3.777,7	5.036,9	10.799,0	7,2
2020	5.031,6	1.471,1	2.692,6	3.598,6	4.755,0	12.710,0	8,6
Hậu Giang							
2010	1.098,4	358,4	583,5	815,1	1.184,4	2.539,4	7,1
2012	1.527,4	467,1	822,1	1.196,0	1.694,8	3.453,1	7,4
2014	2.088,0	652,3	1.175,7	1.558,0	2.220,4	4.817,2	7,4
2016	2.611,2	830,7	1.419,6	1.908,9	2.675,3	6.246,5	7,5
2018	3.544,8	989,7	2.101,4	2.743,0	3.572,3	8.352,4	8,4
2019	3.870,6	1.080,3	1.859,8	3.139,7	4.199,1	9.126,3	8,4
2020	3.976,9	1.392,6	2.419,0	3.111,5	4.277,1	8.697,4	6,3

5.7 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Monthly income per capita by income quintile and province

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compare to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Sóc Trăng							
2010	1.028,5	341,9	537,5	711,3	1.044,0	2.506,9	7,3
2012	1.323,6	406,4	703,6	993,8	1.446,5	3.063,7	7,5
2014	1.912,9	567,1	1.176,6	1.499,9	1.996,0	4.316,2	7,6
2016	2.547,9	820,6	1.348,2	1.778,4	2.452,6	6.375,3	7,8
2018	3.645,9	1.095,7	1.816,6	2.418,8	3.230,7	9.689,0	8,8
2019	3.898,1	964,6	2.155,4	3.366,4	4.605,3	8.419,4	8,7
2020	3.635,5	1.290,0	2.230,9	3.046,0	4.012,1	7.624,8	5,9
Bạc Liêu							
2010	1.272,6	396,1	705,0	985,1	1.381,8	2.892,9	7,3
2012	2.035,4	585,9	1.250,9	1.795,4	2.392,3	4.141,4	7,1
2014	2.213,9	678,0	1.317,5	1.839,4	2.431,2	4.781,5	7,1
2016	2.318,9	708,2	1.319,6	1.888,1	2.599,6	5.088,4	7,2
2018	2.699,1	702,9	1.824,1	2.393,7	3.189,1	5.419,8	7,7
2019	2.965,1	853,3	1.778,5	2.339,6	3.195,5	6.686,9	7,8
2020	3.350,2	1.463,1	2.491,3	2.869,0	3.654,8	6.300,5	4,3
Cà Mau							
2010	1.250,0	363,2	675,3	946,6	1.374,6	2.886,3	8,0
2012	1.778,8	578,5	887,1	1.192,0	1.646,2	4.565,3	7,9
2014	2.154,4	648,2	1.117,6	1.575,7	2.277,2	5.130,5	7,9
2016	2.372,2	717,6	1.194,0	1.659,9	2.380,1	5.923,3	8,3
2018	2.985,9	754,7	1.741,3	2.394,8	3.238,2	6.808,6	9,0
2019	3.214,3	811,7	1.639,3	2.604,0	3.611,0	7.442,4	9,2
2020	3.035,0	913,8	1.535,6	2.427,8	3.363,4	6.958,8	7,6

Mục 6/*Section 6*

CHI TIÊU

CONSUMPTION EXPENDITURE

(TÍNH RIÊNG CHO MẪU ĐIỀU TRA THU NHẬP VÀ CHI TIÊU)

(FOR INCOME - CONSUMPTION EXPENDITURE SAMPLE)

6.1. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region 407

6.2. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng
Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region 408

6.3. Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng
Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region 410

6.4. Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region 412

6.5. Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region 413

6.6. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 414

6.7. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban-rural, region and sex of household head 417

6.8. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 419

6.9. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập
Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile 422

6.10. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item 425

6.11. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item 428

6.12. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item 431

6.13. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item 434

6.14. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item 437

6.15. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item 440

6.16. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural 443

6.17. Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural 447

6.18. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile 451

6.19. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Monthly consumption expenditure per capita on food by region 455

6.20. Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn
Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural 459

6.21. Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập
Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile 462

6.22. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng
Consumption amount of some main food per capita per month by region 465

6.23. Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ
Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head 469

6.24. Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ
Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head 474

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**1.210,7**	**1.603,0**	**1.887,7**	**2.156,8**	**2.544,5**	**2.890,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	1.827,9	2.288,0	2.613,1	3.058,8	3.496,4	3.775,8
Nông thôn/*Rural*	950,2	1.315,0	1.557,1	1.734,9	2.067,3	2.384,1
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	1.438,3	1.897,4	2.241,0	2.528,2	3.017,7	3.296,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	865,8	1.194,9	1.537,6	1.655,1	1.991,2	2.094,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	1.015,4	1.406,4	1.647,1	1.809,1	2.182,2	2.560,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*	971,0	1.482,9	1.660,0	1.766,5	2.234,3	2.174,4
Đông Nam Bộ/*South East*	1.724,5	2.144,9	2.409,5	3.017,8	3.349,1	3.931,0
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	1.058,0	1.362,9	1.601,5	1.871,8	2.237,1	2.493,2

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**1.210,7**	**1.138,5**	**601,7**	**536,8**	**72,2**
2012	**1.603,0**	**1.502,8**	**842,2**	**660,6**	**100,2**
2014	**1.887,7**	**1.762,6**	**926,8**	**835,8**	**125,2**
2016	**2.156,8**	**2.015,7**	**1.027,1**	**988,6**	**141,1**
2018	**2.544,5**	**2.366,6**	**1.118,6**	**1.247,9**	**178,0**
2020	**2.890,2**	**2.713,3**	**1.344,4**	**1.368,8**	**176,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	1.827,9	1.726,0	843,2	882,8	101,9
2012	2.288,0	2.160,7	1.144,9	1.015,8	127,3
2014	2.613,1	2.460,7	1.238,8	1.221,9	152,4
2016	3.058,8	2.885,6	1.404,0	1.481,6	173,2
2018	3.496,4	3.285,2	1.489,6	1.795,6	211,2
2020	3.775,8	3.566,3	1.715,9	1.850,3	209,5
Nông thôn/*Rural*					
2010	950,2	890,6	499,7	390,9	59,6
2012	1.315,0	1.226,1	714,9	511,2	88,9
2014	1.557,1	1.444,3	784,6	659,7	112,8
2016	1.734,9	1.608,8	850,8	758,0	126,1
2018	2.067,3	1.906,0	932,6	973,4	161,3
2020	2.384,1	2.225,8	1.132,1	1.093,7	158,3
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	1.438,3	1.343,2	696,5	646,7	95,0
2012	1.897,4	1.763,9	985,9	778,0	133,6
2014	2.241,0	2.081,9	1.079,1	1.002,8	159,1
2016	2.528,2	2.363,7	1.150,5	1.213,2	164,5
2018	3.017,7	2.811,7	1.288,4	1.523,3	206,0
2020	3.296,7	3.082,0	1.431,0	1.651,0	214,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	865,8	814,6	482,9	331,7	51,1
2012	1.194,9	1.118,5	673,1	445,4	76,4
2014	1.537,6	1.440,8	751,6	689,2	96,9
2016	1.655,1	1.551,4	824,2	727,2	103,6
2018	1.991,2	1.859,7	854,2	1.005,5	131,5
2020	2.094,8	1.968,9	1.011,2	957,7	125,9

6.2 (Tiếp theo) **Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**
(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	1.015,4	957,5	524,6	432,9	57,9
2012	1.406,4	1.326,4	764,2	562,2	79,9
2014	1.647,1	1.536,8	849,5	687,3	110,3
2016	1.809,1	1.684,6	917,7	766,9	124,5
2018	2.182,2	2.029,9	1.014,4	1.015,5	152,3
2020	2.560,5	2.409,6	1.250,9	1.158,7	150,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	971,0	915,1	508,1	407,0	55,9
2012	1.482,9	1.366,0	748,5	617,5	116,8
2014	1.660,0	1.537,1	777,3	759,8	122,9
2016	1.766,5	1.620,1	828,1	792,0	146,3
2018	2.234,3	2.053,2	871,5	1.181,7	181,1
2020	2.174,4	2.031,7	1.013,1	1.018,6	142,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	1.724,5	1.639,9	785,7	854,2	84,5
2012	2.144,9	2.036,4	1.072,7	963,7	108,5
2014	2.409,5	2.282,1	1.155,1	1.127,0	127,4
2016	3.017,8	2.846,1	1.415,3	1.430,8	171,7
2018	3.349,1	3.148,9	1.505,0	1.644,0	200,1
2020	3.931,0	3.720,1	1.826,7	1.893,3	210,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	1.058,0	987,6	537,9	449,7	70,4
2012	1.362,9	1.273,2	721,2	552,0	89,6
2014	1.601,5	1.483,6	805,1	678,5	117,9
2016	1.871,8	1.740,6	887,9	852,7	131,3
2018	2.237,1	2.045,0	994,6	1050,4	192,1
2020	2.493,2	2.323,2	1.207,5	1.115,8	170,0

6.3 Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng

Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**94,0**	**49,7**	**44,3**	**6,0**
2012	**100,0**	**93,7**	**52,5**	**41,2**	**6,3**
2014	**100,0**	**93,4**	**49,1**	**44,3**	**6,6**
2016	**100,0**	**93,4**	**47,6**	**45,8**	**6,5**
2018	**100,0**	**93,0**	**44,0**	**49,0**	**7,0**
2020	**100,0**	**93,9**	**46,5**	**47,4**	**6,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	94,4	46,1	48,3	5,6
2012	100,0	94,4	50,0	44,4	5,6
2014	100,0	94,2	47,4	46,8	5,8
2016	100,0	94,3	45,9	48,4	5,7
2018	100,0	94,0	42,6	51,4	6,0
2020	100,0	94,5	45,5	49,0	5,6
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	93,7	52,6	41,1	6,3
2012	100,0	93,2	54,4	38,9	6,8
2014	100,0	92,8	50,4	42,4	7,2
2016	100,0	92,7	49,0	43,7	7,3
2018	100,0	92,2	45,1	47,1	7,8
2020	100,0	93,4	47,5	45,9	6,6
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	93,4	48,4	45,0	6,6
2012	100,0	93,0	52,0	41,0	7,0
2014	100,0	92,9	48,2	44,7	7,1
2016	100,0	93,5	45,5	48,0	6,5
2018	100,0	93,2	42,7	50,5	6,8
2020	100,0	93,5	43,4	50,1	6,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	94,1	55,8	38,3	5,9
2012	100,0	93,6	56,3	37,3	6,4
2014	100,0	93,7	48,9	44,8	6,3
2016	100,0	93,7	49,8	43,9	6,3
2018	100,0	93,4	42,9	50,5	6,6
2020	100,0	94,0	48,3	45,7	6,0

6.3 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng**

(Cont.) Structure of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng chi tiêu/ *Total consumption expenditure*	Chia ra/*Of which*			
		Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*		Chi khác tính vào chi tiêu/ *Other consumption expenditure*
			Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	94,3	51,7	42,6	5,7
2012	100,0	94,3	54,3	40,0	5,7
2014	100,0	93,3	51,6	41,7	6,7
2016	100,0	93,1	50,7	42,4	6,9
2018	100,0	93,0	46,5	46,5	7,0
2020	100,0	94,1	48,9	45,3	5,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	94,2	52,3	41,9	5,8
2012	100,0	92,1	50,5	41,6	7,9
2014	100,0	92,6	46,8	45,8	7,4
2016	100,0	91,7	46,9	44,8	8,3
2018	100,0	91,9	39,0	52,9	8,1
2020	100,0	93,4	46,6	46,8	6,6
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	95,1	45,6	49,5	4,9
2012	100,0	94,9	50,0	44,9	5,1
2014	100,0	94,7	47,9	46,8	5,3
2016	100,0	94,3	46,9	47,4	5,7
2018	100,0	94,0	44,9	49,1	6,0
2020	100,0	94,6	46,5	48,2	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	93,3	50,8	42,5	6,7
2012	100,0	93,4	52,9	40,5	6,6
2014	100,0	92,6	50,3	42,3	7,4
2016	100,0	93,0	47,4	45,6	7,0
2018	100,0	91,4	44,5	47,0	8,6
2020	100,0	93,2	48,4	44,8	6,8

6.4 Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**94,0**	**93,8**	**93,4**	**93,5**	**93,0**	**93,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	94,4	94,4	94,2	94,3	94,0	94,5
Nông thôn/*Rural*	93,7	93,2	92,8	92,7	92,2	93,4
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	93,4	93,0	92,9	93,5	93,2	93,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	94,1	93,6	93,7	93,7	93,4	94,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	94,3	94,3	93,3	93,1	93,0	94,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*	94,3	92,1	92,6	91,7	91,9	93,4
Đông Nam Bộ/*South East*	95,1	94,9	94,7	94,3	94,0	94,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	93,3	93,4	92,6	93,0	91,4	93,2

6.5 Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng

Percentage of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban - rural and region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**52,8**	**56,0**	**52,6**	**51,0**	**47,3**	**49,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	48,8	53,0	50,3	48,7	45,3	48,1
Nông thôn/*Rural*	56,1	58,3	54,3	52,9	48,9	50,9
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	51,9	55,9	51,8	48,7	45,8	46,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	59,3	60,2	52,2	53,1	45,9	51,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	54,8	57,6	55,3	54,5	50,0	51,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*	55,5	54,8	50,6	51,1	42,5	49,9
Đông Nam Bộ/*South East*	47,9	52,7	50,6	49,7	47,8	49,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	54,5	56,7	54,3	51,0	48,6	52,0

6.6 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**100,0**	**52,8**	**47,2**
2012	**100,0**	**56,0**	**44,0**
2014	**100,0**	**52,6**	**47,4**
2016	**100,0**	**51,0**	**49,0**
2018	**100,0**	**47,3**	**52,7**
2020	**100,0**	**49,6**	**50,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*			
Thành thị/*Urban*			
2010	100,0	48,8	51,2
2012	100,0	53,0	47,0
2014	100,0	50,3	49,7
2016	100,0	48,6	51,4
2018	100,0	45,3	54,7
2020	100,0	48,1	51,9
Nông thôn/*Rural*			
2010	100,0	56,1	43,9
2012	100,0	58,3	41,7
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	52,9	47,1
2018	100,0	48,9	51,1
2020	100,0	50,9	49,1
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010	100,0	51,8	48,2
2012	100,0	55,9	44,1
2014	100,0	51,8	48,2
2016	100,0	48,7	51,3
2018	100,0	45,8	54,2
2020	100,0	46,4	53,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2010	100,0	59,3	40,7
2012	100,0	60,2	39,8
2014	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	53,1	46,9
2018	100,0	45,9	54,1
2020	100,0	51,4	48,6

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2010	100,0	54,8	45,2
2012	100,0	57,6	42,4
2014	100,0	55,3	44,7
2016	100,0	54,5	45,5
2018	100,0	50,0	50,0
2020	100,0	51,9	48,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010	100,0	55,5	44,5
2012	100,0	54,8	45,2
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	51,1	48,9
2018	100,0	42,5	57,6
2020	100,0	49,9	50,1
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010	100,0	47,9	52,1
2012	100,0	52,7	47,3
2014	100,0	50,6	49,4
2016	100,0	49,7	50,3
2018	100,0	47,8	52,2
2020	100,0	49,1	50,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010	100,0	54,5	45,5
2012	100,0	56,6	43,4
2014	100,0	54,3	45,7
2016	100,0	51,0	49,0
2018	100,0	48,6	51,4
2020	100,0	52,0	48,0
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*			
Nhóm 1/*Quintile 1*			
2010	100,0	65,4	34,6
2012	100,0	66,3	33,7
2014	100,0	62,6	37,4
2016	100,0	62,6	37,4
2018	100,0	55,6	44,4
2020	100,0	57,9	42,1

6.6 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chi tiêu đời sống/ *Consumption expenditure for living*	Chia ra/*Of which*	
		Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*	Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*
Nhóm 2/*Quintile 2*			
2010	100,0	60,5	39,5
2012	100,0	60,5	39,5
2014	100,0	57,3	42,7
2016	100,0	56,3	43,7
2018	100,0	53,5	46,5
2020	100,0	52,6	47,4
Nhóm 3/*Quintile 3*			
2010	100,0	58,4	41,6
2012	100,0	58,5	41,5
2014	100,0	55,0	45,0
2016	100,0	53,7	46,3
2018	100,0	49,2	50,8
2020	100,0	52,3	47,7
Nhóm 4/*Quintile 4*			
2010	100,0	54,3	45,7
2012	100,0	56,0	44,0
2014	100,0	52,8	47,2
2016	100,0	51,9	48,1
2018	100,0	49,0	51,0
2020	100,0	49,7	50,3
Nhóm 5/*Quintile 5*			
2010	100,0	44,8	55,2
2012	100,0	50,5	49,5
2014	100,0	46,7	53,3
2016	100,0	45,5	54,5
2018	100,0	40,5	59,5
2020	100,0	44,3	55,7
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*			
Nam/*Male*			
2010	100,0	53,3	46,7
2012	100,0	56,3	43,7
2014	100,0	53,0	47,0
2016	100,0	51,1	48,9
2018	100,0	47,0	53,0
2020	100,0	49,6	50,4
Nữ/*Female*			
2010	100,0	51,5	48,5
2012	100,0	55,4	44,6
2014	100,0	51,5	48,5
2016	100,0	50,5	49,5
2018	100,0	48,0	52,0
2020	100,0	49,4	50,6

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.138,5**	**499,3**	**720,4**	**914,4**	**1.247,3**	**2.311,3**	**4,6**
2012	**1.502,8**	**710,8**	**1.030,0**	**1.327,9**	**1.713,2**	**2.733,2**	**3,8**
2014	**1.762,6**	**827,6**	**1.251,5**	**1.580,9**	**2.019,4**	**3.134,8**	**3,8**
2016	**2.015,7**	**896,0**	**1.318,2**	**1.684,6**	**2.204,3**	**3.533,5**	**3,9**
2018	**2.366,6**	**1.135,9**	**1.708,8**	**2.078,2**	**2.682,6**	**4.231,5**	**3,7**
2020	**2.713,3**	**1.001,6**	**1.653,5**	**2.235,6**	**2.999,1**	**5.677,9**	**5,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*							
2010	1.726,0	769,3	1.067,8	1.466,4	2.008,9	3.317,9	4,3
2012	2.160,7	1.117,0	1.542,2	1.953,2	2.451,6	3.737,1	3,3
2014	2.460,8	1.285,8	1.870,1	2.191,5	2.889,3	4.066,4	3,2
2016	2.885,6	1.375,0	1.988,4	2.520,2	3.229,3	4.631,7	3,4
2018	3.285,2	1.769,0	2.426,8	2.976,4	3.791,4	5.466,8	3,1
2020	3.566,3	1.450,7	2.311,8	2.973,9	3.932,0	7.168,5	4,9
Nông thôn/*Rural*							
2010	890,6	460,2	643,7	788,5	1.002,9	1.559,5	3,4
2012	1.226,1	632,4	935,2	1.150,0	1.403,4	2.011,7	3,2
2014	1.444,3	748,8	1.094,7	1.379,3	1.651,1	2.349,7	3,1
2016	1.608,9	834,5	1.153,8	1.491,0	1.782,1	2.576,4	3,1
2018	1.906,0	984,6	1.549,8	1.768,9	2.139,2	3.089,1	3,1
2020	2.225,8	892,0	1.435,8	1.884,2	2.482,5	4.438,0	5,0
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	1.343,3	648,9	832,6	1.073,8	1.438,6	2.731,5	4,2
2012	1.763,9	945,1	1.302,1	1.511,7	1.910,1	3.148,3	3,3
2014	2.081,9	1.133,3	1.504,8	1.781,5	2.259,7	3.727,6	3,3
2016	2.363,7	1.227,6	1.650,9	2.026,1	2.554,1	4.039,6	3,3
2018	2.811,7	1.810,4	1.928,9	2.434,5	3.199,7	4.688,6	2,6
2020	3.082,0	1.339,5	1.985,1	2.524,1	3.308,4	6.259,0	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	814,6	372,4	482,9	690,7	903,7	1.624,2	4,4
2012	1.118,5	545,0	716,9	973,7	1.355,6	2.001,6	3,7
2014	1.440,8	662,1	872,5	1.189,5	1.639,3	2.837,4	4,3
2016	1.551,4	682,9	1.082,7	1.281,4	1.690,3	2.828,2	4,1
2018	1.859,7	833,9	1.106,2	1.471,3	2.091,5	3.811,7	4,6
2020	1.968,9	692,0	1.153,0	1.618,9	2.250,6	4.138,8	6,0

6.7 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban - rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (Lần)/ *Quintile 5 compared to Quintile 1 (Times)*
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2010	957,5	459,8	645,9	784,9	1.007,7	1.890,0	4,1
2012	1.326,4	640,3	942,7	1.166,6	1.501,0	2.379,7	3,7
2014	1.536,8	736,3	1.121,3	1.407,1	1.809,1	2.610,6	3,6
2016	1.684,6	829,0	1.266,5	1.543,9	1.954,4	3.069,2	3,7
2018	2.029,9	1.007,9	1.500,4	1.926,8	2.281,4	3.438,7	3,4
2020	2.409,6	973,5	1.506,6	1.972,6	2.654,4	4.950,3	5,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	915,1	402,8	623,3	822,8	1.126,2	1.596,4	4,0
2012	1.366,0	503,2	923,7	1.265,3	1.702,8	2.428,1	4,8
2014	1.537,1	555,9	959,2	1.413,9	1.798,7	2.952,1	5,3
2016	1.620,1	596,2	931,2	1.394,6	2.049,1	3.054,8	5,1
2018	2.053,2	780,5	1.159,6	1.573,8	2.319,2	4.445,2	5,7
2020	2.031,7	638,7	1.095,9	1.611,3	2.335,6	4.493,7	7,0
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	1.639,9	750,7	1.004,5	1.401,0	1.745,2	3.297,2	4,4
2012	2.036,4	1.078,8	1.435,0	1.875,4	2.372,6	3.409,9	3,2
2014	2.282,1	1.253,4	1.766,6	2.165,5	2.574,3	3.639,3	2,9
2016	2.846,1	1.577,4	1.913,6	2.551,7	3.088,3	4.367,7	2,8
2018	3.148,9	2.037,0	2.236,9	2.833,6	3.607,2	5.046,1	2,5
2020	3.720,1	1.611,3	2.467,2	3.136,0	4.113,4	7.289,2	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	987,6	537,2	701,1	862,6	1.083,4	1.754,4	3,3
2012	1.273,2	751,6	940,6	1.128,9	1.395,2	2.147,5	2,9
2014	1.483,6	896,4	1.161,8	1.421,5	1.640,4	2.292,9	2,6
2016	1.740,6	1.016,4	1.323,9	1.581,9	1.968,7	2.760,0	2,7
2018	2.045,0	1.251,3	1.563,1	1.902,2	2.315,8	3.195,4	2,6
2020	2.323,2	1.030,4	1.524,2	1.961,3	2.555,7	4.548,3	4,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*							
Nam/*Male*							
2010	1.077,0	487,6	696,7	879,8	1.182,4	2.139,7	4,4
2012	1.447,5	692,2	1.023,2	1.279,5	1.654,4	2.589,4	3,7
2014	1.697,7	815,2	1.241,9	1.547,1	1.922,3	2.962,4	3,6
2016	1.948,6	887,5	1.282,2	1.650,4	2.168,8	3.368,8	3,8
2018	2.286,4	1.101,9	1.674,9	2.023,4	2.541,3	4.093,2	3,7
2020	2.633,0	983,8	1.617,7	2.170,3	2.902,1	5.495,2	5,6
Nữ/*Female*							
2010	1.357,1	553,8	811,7	1.072,3	1.536,5	2.813,8	5,1
2012	1.696,7	764,6	1.114,2	1.472,7	1.975,2	3.153,8	4,1
2014	1.982,4	864,1	1.318,7	1.738,6	2.323,7	3.669,1	4,3
2016	2.256,5	973,4	1.449,2	1.846,0	2.408,6	4.078,6	4,2
2018	2.640,3	1.274,7	1.843,6	2.287,8	3.213,5	4.594,6	3,6
2020	2.978,0	1.075,1	1.796,9	2.471,1	3.322,2	6.226,5	5,8

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**1.138,5**	**513,5**	**88,1**	**517,0**	**19,9**
2012	**1.502,8**	**734,4**	**107,8**	**635,1**	**25,5**
2014	**1.762,6**	**811,8**	**115,0**	**809,9**	**25,9**
2016	**2.015,7**	**911,2**	**116,0**	**957,2**	**31,5**
2018	**2.366,6**	**999,3**	**119,3**	**1.209,3**	**38,7**
2020	**2.713,3**	**1.227,7**	**116,7**	**1.330,8**	**38,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	1.726,0	806,4	36,8	853,8	29,0
2012	2.160,7	1.102,3	42,6	978,6	37,2
2014	2.460,8	1.195,2	43,6	1.192,8	29,1
2016	2.885,6	1.359,6	44,4	1.442,6	39,0
2018	3.285,2	1.432,7	57,0	1.742,6	52,9
2020	3.566,3	1.660,8	55,2	1.813,6	36,7
Nông thôn/*Rural*					
2010	890,6	390,0	109,8	374,9	16,0
2012	1.226,1	579,7	135,2	490,7	20,6
2014	1.444,3	637,0	147,6	635,4	24,4
2016	1.608,9	701,4	149,4	730,1	28,0
2018	1.906,0	782,1	150,6	941,9	31,5
2020	2.225,8	980,3	151,9	1.054,9	38,8
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	1.343,3	599,8	96,8	620,7	26,1
2012	1.763,9	871,7	114,2	742,5	35,4
2014	2.081,9	955,5	123,5	966,8	36,0
2016	2.363,7	1.037,1	113,4	1.167,9	45,3
2018	2.811,7	1.177,1	111,2	1.470,0	53,3
2020	3.082,0	1.336,2	94,8	1.592,1	58,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	814,6	318,9	164,0	319,1	12,6
2012	1.118,5	457,5	215,6	426,9	18,6
2014	1.440,8	521,4	230,2	669,3	19,9
2016	1.551,4	576,8	247,4	709,7	17,6
2018	1.859,7	619,9	234,3	978,1	27,4
2020	1.968,9	768,5	242,7	930,8	26,9

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	957,5	431,5	93,1	416,7	16,3
2012	1.326,4	646,1	118,2	540,4	21,7
2014	1.536,8	727,9	121,6	662,1	25,1
2016	1.684,6	784,1	133,7	737,7	29,1
2018	2.029,9	879,3	135,0	981,8	33,7
2020	2.409,6	1.129,0	121,8	1.122,3	36,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	915,1	435,3	72,9	395,5	11,5
2012	1.366,0	658,0	90,6	602,9	14,7
2014	1.537,1	695,3	82,0	744,9	15,0
2016	1.620,1	740,5	87,7	770,5	21,4
2018	2.053,2	783,9	87,6	1.158,1	23,6
2020	2.031,7	931,2	81,9	996,8	21,8
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	1.639,9	749,8	35,9	829,4	24,9
2012	2.036,4	1.039,4	33,4	936,3	27,4
2014	2.282,1	1.121,5	33,7	1.107,2	19,8
2016	2.846,1	1.380,5	34,8	1.403,3	27,6
2018	3.148,9	1.452,3	52,7	1.597,7	46,2
2020	3.720,1	1.769,2	57,5	1.867,7	25,6
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	987,6	472,0	65,9	429,7	20,0
2012	1.273,2	642,6	78,6	527,3	24,7
2014	1.483,6	716,1	89,0	651,7	26,8
2016	1.740,6	810,7	77,2	818,3	34,4
2018	2.045,0	909,9	84,6	1.016,6	33,8
2020	2.323,2	1.087,5	120,0	1.078,8	37,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	1.077,0	479,1	95,2	484,5	18,2
2012	1.447,5	697,7	116,5	611,2	22,0
2014	1.697,7	774,7	124,3	774,5	24,2
2016	1.948,6	872,2	123,6	923,4	29,4
2018	2.286,4	947,6	127,3	1.176,6	34,9
2020	2.633,0	1.178,6	127,9	1.290,1	36,4

6.8 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Nữ/*Female*					
2010	1.357,1	635,9	63,0	632,3	25,8
2012	1.696,7	863,1	77,0	719,0	37,6
2014	1.982,4	937,4	83,5	929,9	31,6
2016	2.256,5	1.050,8	88,7	1.078,2	38,8
2018	2.640,3	1.176,0	92,0	1.320,8	51,6
2020	2.978,0	1.389,9	79,9	1.465,0	43,3
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	499,3	211,4	115,0	164,2	8,7
2012	710,8	313,2	158,3	225,1	14,2
2014	827,6	351,9	166,0	292,1	17,7
2016	896,0	365,1	195,7	316,4	18,8
2018	1.135,9	452,8	179,2	481,1	22,8
2020	1.335,7	599,4	174,4	537,8	24,1
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	720,4	330,4	105,4	272,5	12,1
2012	1.030,0	502,5	120,7	390,2	16,5
2014	1.251,5	578,6	138,2	516,7	18,0
2016	1.318,2	607,1	135,4	551,7	24,0
2018	1.708,8	788,1	125,8	767,0	27,9
2020	2.007,8	932,7	123,1	918,6	33,4
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	914,4	440,4	93,4	367,3	13,3
2012	1.327,9	668,1	109,4	530,5	19,9
2014	1.580,9	756,5	112,3	691,0	21,1
2016	1.684,6	794,4	109,8	752,6	27,9
2018	2.078,2	903,9	118,9	1025,0	30,5
2020	2.498,3	1.178,0	129,7	1161,2	29,4
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	1.247,3	603,4	73,5	548,3	22,0
2012	1.713,2	877,4	81,2	728,8	25,8
2014	2.019,4	979,4	87,5	925,2	27,3
2016	2.204,3	1.057,3	85,8	1.031,4	29,8
2018	2.682,6	1.229,3	84,9	1.333,1	35,3
2020	3.078,7	1.445,7	83,6	1.502,7	46,7
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	2.311,3	982,1	53,4	1.232,7	43,1
2012	2.733,2	1.311,4	69,2	1.301,5	51,1
2014	3.134,8	1.393,1	71,0	1.625,3	45,3
2016	3.533,5	1.534,3	73,3	1.874,4	51,6
2018	4.231,5	1.624,0	87,7	2.443,0	76,9
2020	4.647,0	1.983,3	72,8	2.534,4	56,4

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**45,1**	**7,7**	**45,4**	**1,8**
2012	**100,0**	**48,9**	**7,2**	**42,3**	**1,6**
2014	**100,0**	**46,1**	**6,5**	**46,0**	**1,4**
2016	**100,0**	**45,2**	**5,8**	**47,5**	**1,5**
2018	**100,0**	**42,2**	**5,0**	**51,1**	**1,6**
2020	**100,0**	**45,3**	**4,3**	**49,1**	**1,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	46,7	2,1	49,5	1,7
2012	100,0	51,0	2,0	45,3	1,7
2014	100,0	48,6	1,8	48,5	1,1
2016	100,0	47,1	1,5	50,0	1,4
2018	100,0	43,6	1,7	53,0	1,6
2020	100,0	46,6	1,6	50,9	1,0
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	43,8	12,3	42,1	1,8
2012	100,0	47,3	11,0	40,0	1,7
2014	100,0	44,1	10,2	44,0	1,7
2016	100,0	43,6	9,3	45,4	1,7
2018	100,0	41,0	7,9	49,4	1,7
2020	100,0	44,0	6,8	47,4	1,7
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	44,7	7,2	46,2	1,9
2012	100,0	49,4	6,5	42,2	1,9
2014	100,0	45,9	5,9	46,4	1,8
2016	100,0	43,9	4,8	49,4	1,9
2018	100,0	41,9	4,0	52,3	1,9
2020	100,0	43,4	3,1	51,7	1,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	39,2	20,1	39,2	1,5
2012	100,0	40,9	19,3	38,2	1,6
2014	100,0	36,2	16,0	46,5	1,3
2016	100,0	37,2	16,0	45,7	1,1
2018	100,0	33,3	12,6	52,6	1,5
2020	100,0	39,0	12,3	47,3	1,4

6.9 (Tiếp theo) Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	45,1	9,7	43,5	1,7
2012	100,0	48,7	8,9	40,7	1,7
2014	100,0	47,4	7,9	43,1	1,6
2016	100,0	46,5	7,9	43,8	1,8
2018	100,0	43,3	6,7	48,4	1,7
2020	100,0	46,9	5,1	46,6	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	47,6	8,0	43,2	1,2
2012	100,0	48,2	6,6	44,1	1,1
2014	100,0	45,2	5,3	48,5	1,0
2016	100,0	45,7	5,4	47,6	1,3
2018	100,0	38,2	4,3	56,4	1,2
2020	100,0	45,8	4,0	49,1	1,1
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	45,7	2,2	50,6	1,5
2012	100,0	51,0	1,6	46,0	1,4
2014	100,0	49,1	1,5	48,5	0,8
2016	100,0	48,5	1,2	49,3	1,0
2018	100,0	46,1	1,7	50,7	1,5
2020	100,0	47,6	1,6	50,2	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	47,8	6,7	43,5	2,0
2012	100,0	50,5	6,2	41,4	1,9
2014	100,0	48,3	6,0	43,9	1,8
2016	100,0	46,6	4,5	47,0	1,9
2018	100,0	44,5	4,1	49,7	1,7
2020	100,0	46,8	5,2	46,4	1,6
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	100,0	44,5	8,8	45,0	1,7
2012	100,0	48,2	8,1	42,2	1,5
2014	100,0	45,6	7,3	45,6	1,5
2016	100,0	44,8	6,3	47,4	1,5
2018	100,0	41,5	5,6	51,5	1,5
2020	100,0	44,8	4,9	49,0	1,4
Nữ/*Female*					
2010	100,0	46,9	4,7	46,6	1,8
2012	100,0	50,9	4,5	42,4	2,2
2014	100,0	47,3	4,2	46,9	1,6
2016	100,0	46,6	3,9	47,8	1,7
2018	100,0	44,5	3,5	50,0	2,0
2020	100,0	46,7	2,7	49,2	1,5

6.9 (Tiếp theo) Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban - rural, region, sex of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chi ăn, uống, hút/ *Eating, drinking & smoking*		Chi không phải ăn, uống, hút/ *Non-eating, drinking & smoking*	
		Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*	Mua, đổi/ *Bying or bartering*	Tự túc/ *Self-made or given things*
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	42,3	23,0	32,9	1,8
2012	100,0	44,1	22,3	31,7	1,9
2014	100,0	42,5	20,1	35,3	2,1
2016	100,0	40,8	21,8	35,3	2,1
2018	100,0	39,9	15,8	42,4	2,0
2020	100,0	44,9	13,1	40,3	1,8
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	45,9	14,6	37,8	1,7
2012	100,0	48,8	11,7	37,9	1,6
2014	100,0	46,2	11,0	41,3	1,5
2016	100,0	46,1	10,3	41,9	1,7
2018	100,0	46,1	7,4	44,9	1,6
2020	100,0	46,5	6,1	45,8	1,7
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	48,2	10,2	40,2	1,4
2012	100,0	50,3	8,2	40,0	1,5
2014	100,0	47,9	7,1	43,7	1,3
2016	100,0	47,2	6,5	44,7	1,6
2018	100,0	43,5	5,7	49,3	1,5
2020	100,0	47,2	5,2	46,5	1,2
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	48,4	5,9	44,0	1,7
2012	100,0	51,2	4,7	42,5	1,6
2014	100,0	48,5	4,3	45,8	1,4
2016	100,0	48,0	3,9	46,8	1,3
2018	100,0	45,8	3,2	49,7	1,3
2020	100,0	47,0	2,7	48,8	1,5
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	42,5	2,3	53,3	1,9
2012	100,0	48,0	2,5	47,6	1,9
2014	100,0	44,4	2,3	51,9	1,4
2016	100,0	43,4	2,1	53,1	1,4
2018	100,0	38,4	2,1	57,7	1,8
2020	100,0	42,7	1,6	54,5	1,2

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**1.138,5**	**1.726,0**	**890,6**
2012	**1.502,8**	**2.160,7**	**1.226,1**
2014	**1.762,6**	**2.460,8**	**1.444,3**
2016	**2.015,7**	**2.885,6**	**1.608,9**
2018	**2.366,6**	**3.285,2**	**1.906,0**
2020	**2.713,3**	**3.566,3**	**2.225,8**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*			
2010	601,7	843,2	499,7
2012	842,2	1.144,9	714,9
2014	926,8	1.238,8	784,6
2016	1.027,1	1.404,0	850,8
2018	1.118,6	1.489,6	932,6
2020	1.344,4	1.715,9	1.132,1
Lương thực/*Food*			
2010	103,3	98,9	105,2
2012	131,0	125,1	133,5
2014	134,5	128,5	137,2
2016	128,2	122,2	131,1
2018	130,8	127,3	132,6
2020	140,9	127,4	148,6
Thực phẩm/*Foodstuff*			
2010	313,8	435,9	262,3
2012	440,7	582,5	381,0
2014	500,9	655,1	430,6
2016	567,5	743,5	485,2
2018	613,6	791,7	524,4
2020	772,1	935,9	678,5
Chất đốt/*Fuel*			
2010	32,7	38,2	30,4
2012	45,5	53,2	42,3
2014	45,5	51,3	42,8
2016	39,4	43,0	37,7
2018	40,6	43,1	39,4
2020	41,8	43,1	41,0
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*			
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
2016	243,6	433,4	154,8
2018	283,0	469,2	189,6
2020	334,6	545,9	213,9

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
Uống và hút/*Drinking and smoking*			
2010	32,0	45,5	26,3
2012	37,9	47,9	33,7
2014	43,0	51,9	39,0
2016	48,4	61,9	42,1
2018	50,6	58,4	46,7
2020	55,1	63,7	50,2
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*			
2010	536,8	882,8	390,9
2012	660,6	1.015,8	511,2
2014	835,8	1.221,9	659,7
2016	988,6	1.481,6	758,0
2018	1.247,9	1.795,6	973,4
2020	1.368,8	1.850,3	1.093,7
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*			
2010	39,5	61,9	30,1
2012	53,3	78,2	42,9
2014	64,4	89,5	52,9
2016	73,5	106,4	58,1
2018	91,3	127,0	73,4
2020	98,7	130,7	80,4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*			
2010	49,9	98,5	29,4
2012	80,8	137,4	57,1
2014	116,7	194,7	81,1
2016	156,6	240,8	117,3
2018	185,2	273,5	140,9
2020	234,7	336,2	176,7
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*			
2010	89,4	129,5	72,4
2012	97,4	134,9	81,7
2014	127,1	164,6	110,1
2016	145,1	197,8	120,5
2018	183,9	229,3	161,1
2020	197,8	235,2	176,4
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*			
2010	61,8	78,6	54,8
2012	78,0	101,0	68,4
2014	95,7	110,0	89,2
2016	114,1	137,2	103,3
2018	157,2	173,5	149,1
2020	157,4	162,0	154,7

6.10 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*			
2010	165,7	275,0	119,6
2012	182,9	279,7	142,2
2014	251,9	367,4	199,2
2016	276,0	420,1	208,6
2018	359,2	533,2	271,9
2020	368,8	508,4	289,0
Giáo dục/*Education*			
2010	68,2	120,2	46,2
2012	88,7	142,6	66,0
2014	95,6	147,9	71,8
2016	114,5	192,0	78,2
2018	143,8	236,1	97,5
2020	158,6	241,3	111,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*			
2010	15,6	40,9	4,9
2012	17,7	45,2	6,2
2014	18,0	43,7	6,3
2016	26,5	64,1	9,0
2018	36,0	82,5	12,7
2020	36,3	70,6	16,6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*			
2010	46,7	78,4	33,4
2012	61,7	96,8	46,9
2014	66,4	104,2	49,2
2016	82,2	123,2	63,1
2018	91,4	140,4	66,9
2020	116,7	166,1	88,5

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*			
2010	52,9	48,9	56,1
2012	56,0	53,0	58,3
2014	52,6	50,3	54,3
2016	51,0	48,7	52,9
2018	47,3	45,3	48,9
2020	49,6	48,1	50,9
Lương thực/*Food*			
2010	9,1	5,7	11,8
2012	8,7	5,8	10,9
2014	7,6	5,2	9,5
2016	6,4	4,2	8,2
2018	5,5	3,9	7,0
2020	5,2	3,6	6,7
Thực phẩm/*Foodstuff*			
2010	27,6	25,3	29,5
2012	29,3	27,0	31,1
2014	28,4	26,6	29,8
2016	28,2	25,8	30,2
2018	25,9	24,1	27,5
2020	28,5	26,2	30,5
Chất đốt/*Fuel*			
2010	2,9	2,2	3,4
2012	3,0	2,5	3,5
2014	2,6	2,1	3,0
2016	2,0	1,5	2,3
2018	1,7	1,3	2,1
2020	1,5	1,2	1,8
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*			
2010	10,5	13,0	8,5
2012	12,5	15,6	10,1
2014	11,5	14,3	9,4
2016	12,1	15,0	9,6
2018	12,0	14,3	10,0
2020	12,3	15,3	9,6
Uống và hút/*Drinking and smoking*			
2010	2,8	2,6	3,0
2012	2,5	2,2	2,8
2014	2,4	2,1	2,7
2016	2,4	2,1	2,6
2018	2,1	1,8	2,5
2020	2,0	1,8	2,3

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*			
2010	47,2	51,2	43,9
2012	44,0	47,0	41,7
2014	47,4	49,7	45,7
2016	49,1	51,4	47,1
2018	52,7	54,7	51,1
2020	50,4	51,9	49,1
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*			
2010	3,5	3,6	3,4
2012	3,6	3,6	3,5
2014	3,7	3,6	3,7
2016	3,7	3,7	3,6
2018	3,9	3,9	3,9
2020	3,6	3,7	3,6
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*			
2010	4,4	5,7	3,3
2012	5,4	6,4	4,7
2014	6,6	7,9	5,6
2016	7,8	8,4	7,3
2018	7,8	8,3	7,4
2020	8,7	9,4	7,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*			
2010	7,9	7,5	8,1
2012	6,5	6,2	6,7
2014	7,2	6,7	7,6
2016	7,2	6,9	7,5
2018	7,8	7,0	8,5
2020	7,3	6,6	7,9
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*			
2010	5,4	4,6	6,2
2012	5,2	4,7	5,6
2014	5,4	4,5	6,2
2016	5,7	4,8	6,4
2018	6,6	5,3	7,8
2020	5,8	4,5	7,0
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*			
2010	14,6	15,9	13,4
2012	12,2	12,9	11,6
2014	14,3	14,9	13,8
2016	13,7	14,6	13,0
2018	15,2	16,2	14,3
2020	13,6	14,3	13,0

6.11 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by urban - rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Giáo dục/*Education*			
2010	6,0	7,0	5,2
2012	5,9	6,6	5,4
2014	5,4	6,0	5,0
2016	5,7	6,7	4,9
2018	6,1	7,2	5,1
2020	5,9	6,8	5,0
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*			
2010	1,4	2,4	0,6
2012	1,2	2,1	0,5
2014	1,0	1,8	0,4
2016	1,3	2,2	0,6
2018	1,5	2,5	0,7
2020	1,3	2,0	0,8
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*			
2010	4,1	4,5	3,7
2012	4,1	4,5	3,8
2014	3,8	4,2	3,4
2016	4,1	4,3	3,9
2018	3,9	4,3	3,5
2020	4,3	4,7	4,0

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**1.138,5**	**1.343,2**	**814,6**	**957,5**	**915,1**	**1.639,9**	**987,6**
2012	**1.502,8**	**1.763,9**	**1.118,5**	**1.326,4**	**1.366,0**	**2.036,4**	**1.273,2**
2014	**1.762,6**	**2.081,9**	**1.440,8**	**1.536,8**	**1.537,1**	**2.282,1**	**1.483,6**
2016	**2.015,7**	**2.363,7**	**1.551,4**	**1.684,6**	**1.620,1**	**2.846,1**	**1.740,6**
2018	**2.366,6**	**2.811,7**	**1.859,7**	**2.029,9**	**2.053,2**	**3.148,9**	**2.045,0**
2020	**2.713,3**	**3.082,0**	**1.968,9**	**2.409,6**	**2.031,7**	**3.720,1**	**2.323,2**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*							
2010	601,7	696,5	482,9	524,6	508,1	785,7	537,9
2012	842,2	985,9	673,1	764,2	748,5	1.072,7	721,2
2014	926,8	1.079,1	751,6	849,5	777,3	1.155,1	805,1
2016	1.027,1	1.150,5	824,2	917,7	828,2	1.415,3	887,9
2018	1.118,6	1.288,4	854,2	1.014,4	871,5	1.505,0	994,6
2020	1.344,4	1.431,0	1.011,2	1.250,9	1.013,1	1.826,7	1.207,5
Lương thực/*Food*							
2010	103,3	108,4	117,3	96,8	105,8	91,1	104,2
2012	131,0	137,8	146,3	123,0	138,8	122,2	126,5
2014	134,5	146,4	153,1	128,8	133,0	120,6	123,3
2016	128,2	132,4	153,9	123,3	133,6	115,7	118,0
2018	130,8	140,6	146,8	124,2	133,8	120,0	121,5
2020	140,9	139,9	147,7	129,9	137,4	122,0	170,8
Thực phẩm/*Foodstuff*							
2010	313,8	387,5	255,7	263,4	252,8	385,2	283,7
2012	440,7	563,7	360,3	382,7	383,6	521,5	370,4
2014	500,9	618,8	419,7	438,4	389,6	599,0	434,5
2016	567,5	692,8	488,6	497,9	440,5	691,9	487,6
2018	613,6	751,0	496,8	554,2	442,3	761,7	537,0
2020	772,1	902,2	657,3	697,4	573,3	936,7	664,9
Chất đốt/*Fuel*							
2010	32,7	33,4	35,3	29,4	25,5	40,1	30,3
2012	45,5	48,5	49,2	39,4	36,8	55,4	41,0
2014	45,5	47,1	50,5	40,4	34,0	54,5	41,9
2016	39,4	39,6	45,8	34,7	31,6	46,7	36,2
2018	40,6	41,3	49,8	35,9	31,0	43,0	39,9
2020	41,8	38,9	51,1	37,0	32,5	49,1	40,3

6.12 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi**

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*							
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
2020	334,6	309,8	124,8	331,6	215,8	641,6	259,0
Uống và hút/*Drinking and smoking*							
2010	32,0	31,3	19,9	30,0	32,3	46,9	31,7
2012	37,9	37,1	23,6	37,1	43,4	47,5	40,4
2014	43,0	40,6	28,1	45,1	47,8	51,2	46,7
2016	48,4	40,5	29,7	46,6	48,3	71,5	55,0
2018	50,6	42,0	30,7	50,1	48,3	65,7	66,9
2020	55,1	40,2	30,3	54,9	54,1	77,3	72,4
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*							
2010	536,8	646,7	331,7	432,9	407,0	854,2	449,7
2012	660,6	778,0	445,4	562,2	617,5	963,7	552,0
2014	835,8	1.002,8	689,2	687,3	759,8	1.127,0	678,5
2016	988,6	1.213,2	727,2	766,9	792,0	1.430,8	852,7
2018	1.247,9	1.523,3	1.005,5	1.015,5	1.181,7	1.644,0	1.050,4
2020	1.368,8	1.651,0	957,7	1.158,7	1.018,6	1.893,3	1.115,8
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*							
2010	39,5	49,6	31,2	31,5	37,7	52,6	32,4
2012	53,3	68,5	43,0	43,5	60,0	64,2	43,3
2014	64,4	82,6	56,1	55,8	60,1	69,3	53,8
2016	73,5	90,0	62,3	63,4	68,7	90,6	59,8
2018	91,3	120,0	74,9	76,9	84,1	111,1	69,9
2020	98,7	122,3	78,0	86,4	80,4	120,8	79,4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*							
2010	49,9	53,9	24,8	30,4	25,6	117,8	38,3
2012	80,8	99,5	45,3	62,9	45,0	138,2	68,1
2014	116,7	150,6	72,2	87,9	85,6	187,1	90,3
2016	156,6	209,8	128,1	119,8	79,6	230,6	117,5
2018	185,2	210,3	131,3	134,3	118,8	311,5	175,0
2020	234,7	269,5	144,2	178,9	133,9	402,2	184,3

6.12 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*							
2010	89,4	114,7	70,1	64,5	75,7	116,1	83,3
2012	97,4	121,6	78,3	78,6	97,2	112,5	92,0
2014	127,1	145,6	119,4	108,0	115,7	147,0	118,4
2016	145,1	184,6	115,3	117,0	113,8	174,5	137,0
2018	183,9	233,3	158,3	157,2	141,3	208,9	167,7
2020	197,8	216,9	164,1	180,2	147,9	239,4	191,9
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*							
2010	61,8	74,2	37,9	53,5	54,7	78,3	61,8
2012	78,0	96,9	57,0	67,4	65,8	81,8	83,6
2014	95,7	117,8	71,7	91,8	79,5	94,3	96,0
2016	114,1	156,4	70,3	97,3	96,4	118,5	116,7
2018	157,2	208,8	182,6	132,5	109,8	131,6	140,5
2020	157,4	202,7	121,6	139,4	160,2	156,2	141,6
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*							
2010	165,7	204,3	107,2	153,9	116,6	243,4	125,1
2012	182,9	185,6	142,3	171,8	211,9	281,2	132,1
2014	251,9	286,9	280,6	196,0	260,4	346,2	165,8
2016	276,0	290,8	245,5	205,5	242,4	449,4	225,8
2018	359,2	385,7	330,6	326,9	488,1	444,4	260,5
2020	368,8	429,5	303,9	344,5	279,3	494,7	263,4
Giáo dục/*Education*							
2010	68,2	81,2	35,2	63,3	60,8	125,6	36,4
2012	88,7	113,3	47,8	88,1	82,7	143,2	46,4
2014	95,6	125,5	55,0	93,2	103,1	130,2	56,7
2016	114,5	155,2	58,6	95,9	107,3	184,0	68,9
2018	143,8	204,3	75,5	113,7	149,8	215,8	90,7
2020	158,6	230,6	73,8	132,3	134,4	221,1	96,4
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*							
2010	15,6	25,6	4,1	5,9	5,7	35,1	10,0
2012	17,7	31,3	4,1	5,3	9,8	38,8	10,9
2014	18,0	32,7	6,3	7,2	7,7	32,7	11,1
2016	26,5	51,5	9,0	10,1	13,1	46,9	14,8
2018	36,0	69,4	11,8	11,6	17,9	68,9	20,4
2020	36,3	66,7	14,8	17,1	9,9	61,1	16,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*							
2010	46,7	43,3	21,2	30,1	30,2	85,3	62,5
2012	61,7	61,3	27,7	44,7	45,2	103,9	75,6
2014	66,4	61,3	28,0	47,5	47,8	120,3	86,3
2016	82,2	74,9	38,2	57,9	70,7	136,3	112,2
2018	91,4	91,6	40,6	62,4	71,9	151,8	125,7
2020	116,7	112,9	57,3	80,1	72,7	197,9	142,8

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2010	51,9	59,3	54,8	55,5	47,9	54,5
2012	55,9	60,2	57,6	54,8	52,7	56,7
2014	51,8	52,2	55,3	50,6	50,6	54,3
2016	48,7	53,1	54,5	51,1	49,7	51,0
2018	45,8	45,9	50,0	42,5	47,8	48,6
2020	46,4	51,4	51,9	49,9	49,1	52,0
Lương thực/*Food*						
2010	8,1	14,4	10,1	11,6	5,6	10,6
2012	7,8	13,1	9,3	10,2	6,0	9,9
2014	7,0	10,6	8,4	8,7	5,3	8,3
2016	5,6	9,9	7,3	8,2	4,1	6,8
2018	5,0	7,9	6,1	6,5	3,8	5,9
2020	4,5	7,5	5,4	6,8	3,3	7,4
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2010	28,9	31,4	27,5	27,6	23,5	28,7
2012	32,0	32,2	28,9	28,1	25,6	29,1
2014	29,7	29,1	28,5	25,4	26,3	29,3
2016	29,3	31,5	29,6	27,2	24,3	28,0
2018	26,7	26,7	27,3	21,5	24,2	26,3
2020	29,3	33,4	28,9	28,2	25,2	28,6
Chất đốt/*Fuel*						
2010	2,5	4,3	3,1	2,8	2,4	3,1
2012	2,8	4,4	3,0	2,7	2,7	3,2
2014	2,3	3,5	2,6	2,2	2,4	2,8
2016	1,7	3,0	2,1	2,0	1,6	2,1
2018	1,5	2,7	1,8	1,5	1,4	2,0
2020	1,3	2,6	1,5	1,6	1,3	1,7
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2010	10,1	6,7	11,0	10,0	13,6	8,9
2012	11,3	8,4	13,7	10,7	16,0	11,2
2014	10,9	7,0	12,8	11,3	14,5	10,7
2016	10,4	6,9	12,8	10,8	17,2	11,0
2018	11,2	7,0	12,3	10,5	16,4	11,2
2020	10,1	6,3	13,8	10,6	17,3	11,2

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2010	2,3	2,4	3,1	3,5	2,9	3,2
2012	2,1	2,1	2,8	3,2	2,3	3,2
2014	2,0	2,0	2,9	3,1	2,2	3,1
2016	1,7	1,9	2,8	3,0	2,5	3,2
2018	1,5	1,7	2,5	2,4	2,1	3,3
2020	1,3	1,5	2,3	2,7	2,1	3,1
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2010	48,2	40,7	45,2	44,5	52,1	45,5
2012	44,1	39,8	42,4	45,2	47,3	43,4
2014	48,2	47,8	44,7	49,4	49,4	45,7
2016	51,3	46,9	45,5	48,9	50,3	49,0
2018	54,2	54,1	50,0	57,6	52,2	51,4
2020	53,6	48,6	48,1	50,1	50,9	48,0
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*						
2010	3,7	3,8	3,3	4,1	3,2	3,3
2012	3,9	3,8	3,3	4,4	3,2	3,4
2014	4,0	3,9	3,6	3,9	3,0	3,6
2016	3,8	4,0	3,8	4,2	3,2	3,4
2018	4,3	4,0	3,8	4,1	3,5	3,4
2020	4,0	4,0	3,6	4,0	3,3	3,4
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	4,0	3,1	3,2	2,8	7,2	3,9
2012	5,6	4,1	4,7	3,3	6,8	5,4
2014	7,2	5,0	5,7	5,6	8,2	6,1
2016	8,9	8,3	7,1	4,9	8,1	6,8
2018	7,5	7,1	6,6	5,8	9,9	8,6
2020	8,7	7,3	7,4	6,6	10,8	7,9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2010	8,5	8,6	6,7	8,3	7,1	8,4
2012	6,9	7,0	5,9	7,1	5,5	7,2
2014	7,0	8,3	7,0	7,5	6,4	8,0
2016	7,8	7,4	6,9	7,0	6,1	7,9
2018	8,3	8,5	7,8	6,9	6,6	8,2
2020	7,0	8,3	7,5	7,3	6,4	8,3

6.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	6 vùng/*6 regions*					
	Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2010	5,5	4,7	5,6	6,0	4,8	6,3
2012	5,5	5,1	5,1	4,8	4,0	6,6
2014	5,7	5,0	6,0	5,2	4,1	6,5
2016	6,6	4,5	5,8	6,0	4,2	6,7
2018	7,4	9,8	6,5	5,4	4,2	6,9
2020	6,6	6,2	5,8	7,9	4,2	6,1
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2010	15,2	13,2	16,1	12,7	14,8	12,7
2012	10,5	12,7	13,0	15,5	13,8	10,4
2014	13,8	19,5	12,8	16,9	15,2	11,2
2016	12,3	15,8	12,2	15,0	15,8	13,0
2018	13,7	17,8	16,1	23,8	14,1	12,7
2020	13,9	15,4	14,3	13,8	13,3	11,3
Giáo dục/*Education*						
2010	6,1	4,3	6,6	6,6	7,7	3,7
2012	6,4	4,3	6,6	6,1	7,0	3,7
2014	6,0	3,8	6,1	6,7	5,7	3,8
2016	6,6	3,8	5,7	6,6	6,5	4,0
2018	7,3	4,1	5,6	7,3	6,9	4,4
2020	7,5	3,8	5,5	6,6	5,9	4,2
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2010	1,9	0,5	0,6	0,6	2,1	1,0
2012	1,8	0,4	0,4	0,7	1,9	0,9
2014	1,6	0,4	0,5	0,5	1,4	0,8
2016	2,2	0,6	0,6	0,8	1,7	0,9
2018	2,5	0,6	0,6	0,9	2,2	1,0
2020	2,2	0,8	0,7	0,5	1,6	0,7
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2010	3,2	2,6	3,1	3,3	5,2	6,3
2012	3,5	2,5	3,4	3,3	5,1	5,9
2014	2,9	1,9	3,1	3,1	5,3	5,8
2016	3,2	2,5	3,4	4,4	4,8	6,5
2018	3,3	2,2	3,1	3,5	4,8	6,2
2020	3,7	2,9	3,3	3,6	5,3	6,2

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**1.138,5**	**499,3**	**720,4**	**914,4**	**1.247,3**	**2.311,3**
2012	**1.502,8**	**710,8**	**1.030,0**	**1.327,9**	**1.713,2**	**2.733,2**
2014	**1.762,6**	**827,6**	**1.251,5**	**1.580,9**	**2.019,4**	**3.134,8**
2016	**2.015,7**	**896,0**	**1.318,2**	**1.684,6**	**2.204,3**	**3.533,5**
2018	**2.366,6**	**1.135,9**	**1.708,8**	**2.078,2**	**2.682,6**	**4.231,5**
2020	**2.713,3**	**1.335,7**	**2.007,8**	**2.498,3**	**3.078,7**	**4.647,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2010	601,7	326,4	435,8	533,8	677,0	1.035,5
2012	842,2	471,5	623,3	777,5	958,6	1.380,5
2014	926,8	517,9	716,8	868,8	1.066,9	1.464,2
2016	1.027,1	560,8	742,5	904,2	1.143,1	1.607,6
2018	1.118,6	632,0	914,0	1.022,7	1.314,2	1.711,7
2020	1.344,4	773,8	1.055,8	1.307,6	1.529,3	2.056,1
Lương thực/*Food*						
2010	103,3	99,6	102,3	102,7	105,0	107,1
2012	131,0	126,6	128,7	130,5	131,5	137,9
2014	134,5	131,2	131,0	131,2	136,4	142,6
2016	128,2	134,6	123,9	124,2	124,2	134,2
2018	130,8	129,3	124,6	129,9	131,4	139,0
2020	140,9	130,4	130,8	168,0	134,3	140,9
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2010	313,8	159,9	230,0	285,2	358,8	535,2
2012	440,7	237,1	331,9	421,0	508,2	705,4
2014	500,9	274,8	393,3	472,1	580,0	784,3
2016	567,5	308,4	424,6	525,6	629,0	857,6
2018	613,6	357,6	502,9	574,4	724,4	909,6
2020	772,1	465,0	640,7	748,1	877,7	1.129,1
Chất đốt/*Fuel*						
2010	32,7	23,4	28,4	30,8	35,1	45,8
2012	45,5	34,7	38,1	45,2	49,7	59,9
2014	45,5	36,4	41,5	44,3	49,1	56,1
2016	39,4	36,5	36,0	35,7	40,1	46,8
2018	40,6	38,0	38,1	38,5	42,7	45,9
2020	41,8	38,5	38,8	38,9	45,1	47,6
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
2020	334,6	107,5	201,4	301,9	411,1	651,4

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2010	32,0	14,0	20,7	27,3	37,5	60,7
2012	37,9	19,7	27,2	34,1	43,1	65,5
2014	43,0	23,7	34,5	41,8	47,3	68,0
2016	48,4	24,4	33,4	41,2	58,1	76,0
2018	50,6	28,6	39,9	49,0	57,2	78,2
2020	55,1	32,5	44,1	50,7	61,0	87,1
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2010	536,8	172,9	284,6	380,6	570,3	1.275,8
2012	660,6	239,3	406,7	550,4	754,6	1.352,7
2014	835,8	309,7	534,7	712,1	952,5	1.670,6
2016	988,6	335,2	575,7	780,4	1.061,2	1.925,9
2018	1.247,9	503,9	794,8	1.055,5	1.368,4	2.519,8
2020	1.368,8	561,9	952,0	1.190,6	1.549,4	2.590,9
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hat, shoes, sandals*						
2010	39,5	17,7	24,5	30,9	43,1	81,5
2012	53,3	24,6	34,9	46,1	60,5	100,7
2014	64,4	31,6	44,0	57,3	76,0	113,0
2016	73,5	32,6	47,7	60,6	80,7	129,6
2018	91,3	43,6	65,6	80,9	110,1	156,4
2020	98,7	49,6	72,4	88,8	110,7	172,0
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	49,9	11,8	23,8	31,8	53,7	128,6
2012	80,8	24,3	45,9	62,9	96,5	174,6
2014	116,7	30,2	74,8	97,8	135,4	245,4
2016	156,6	43,2	86,4	114,4	187,4	306,9
2018	185,2	59,8	109,4	176,9	217,6	362,5
2020	234,7	87,8	145,0	221,4	255,6	463,7
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2010	89,4	33,5	50,7	70,9	97,4	194,2
2012	97,4	40,3	61,4	87,8	110,0	187,7
2014	127,1	54,1	81,9	112,1	142,7	245,0
2016	145,1	55,0	86,6	126,6	161,7	261,1
2018	183,9	82,5	128,2	169,5	214,8	324,9
2020	197,8	96,6	149,4	174,8	208,3	360,0
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2010	61,8	30,7	45,2	53,8	68,9	110,4
2012	78,0	36,3	59,3	73,7	84,8	136,2
2014	95,7	52,0	78,7	93,5	108,1	146,2
2016	114,1	54,1	91,1	109,9	131,7	165,3
2018	157,2	105,2	126,6	129,4	163,8	261,5
2020	157,4	88,7	134,6	140,7	203,5	219,4

6.14 (Tiếp theo) **Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2010	165,7	35,9	70,7	101,0	172,5	448,6
2012	182,9	56,0	102,2	139,8	216,9	399,9
2014	251,9	77,3	134,0	197,5	286,3	564,5
2016	276,0	80,9	135,5	198,0	264,7	613,5
2018	359,2	116,6	188,6	281,7	362,5	847,5
2020	368,8	125,5	251,1	300,8	423,1	743,6
Giáo dục/*Education*						
2010	68,2	26,3	40,0	52,8	73,1	148,7
2012	88,7	32,5	59,4	83,2	101,7	166,5
2014	95,6	35,5	71,5	91,2	112,1	167,9
2016	114,5	35,3	72,1	94,5	125,7	215,0
2018	143,8	55,8	102,9	127,4	160,7	272,4
2020	158,6	60,5	113,9	146,2	180,8	291,9
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2010	15,6	0,5	1,6	3,6	10,4	61,9
2012	17,7	0,7	2,5	5,6	12,8	67,2
2014	18,0	0,6	2,6	5,9	17,7	63,1
2016	26,5	0,8	2,5	6,7	17,7	90,3
2018	36,0	1,4	8,0	11,7	32,7	126,3
2020	36,3	1,5	7,1	15,3	35,4	122,0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2010	46,7	16,5	28,2	35,7	51,2	102,0
2012	61,7	24,8	41,1	51,3	71,4	119,8
2014	66,4	28,5	47,1	57,0	74,3	125,4
2016	82,2	33,2	53,9	69,7	91,6	144,1
2018	91,4	39,1	65,5	78,0	106,2	168,4
2020	116,7	51,8	78,6	102,7	132,1	218,4

6.15 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chi ăn, uống, hút/*Eating, drinking & smoking*						
2010	52,9	65,4	60,5	58,4	54,3	44,8
2012	56,0	66,3	60,5	58,6	56,0	50,5
2014	52,6	62,6	57,3	55,0	52,8	46,7
2016	51,0	62,6	56,3	53,7	51,9	45,5
2018	47,3	55,6	53,5	49,2	49,0	40,5
2020	49,6	57,9	52,6	52,3	49,7	44,3
Lương thực/*Food*						
2010	9,1	19,9	14,2	11,2	8,4	4,6
2012	8,7	17,8	12,5	9,8	7,7	5,0
2014	7,6	15,9	10,5	8,3	6,8	4,6
2016	6,4	15,0	9,4	7,4	5,6	3,8
2018	5,5	11,4	7,3	6,3	4,9	3,3
2020	5,2	9,8	6,5	6,7	4,4	3,0
Thực phẩm/*Foodstuff*						
2010	27,6	32,0	31,9	31,2	28,8	23,2
2012	29,3	33,4	32,2	31,7	29,7	25,8
2014	28,4	33,2	31,4	29,9	28,7	25,0
2016	28,2	34,4	32,2	31,2	28,5	24,3
2018	25,9	31,5	29,4	27,6	27,0	21,5
2020	28,5	34,8	31,9	30,0	28,5	24,3
Chất đốt/*Fuel*						
2010	2,9	4,7	3,9	3,4	2,8	2,0
2012	3,0	4,9	3,7	3,4	2,9	2,2
2014	2,6	4,4	3,3	2,8	2,4	1,8
2016	2,0	4,1	2,7	2,1	1,8	1,3
2018	1,7	3,4	2,2	1,9	1,6	1,1
2020	1,5	2,9	1,9	1,6	1,5	1,0
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meals*						
2010	10,5	5,9	7,6	9,6	11,3	12,4
2012	12,5	7,5	9,5	11,1	13,2	15,1
2014	11,5	6,3	9,3	11,4	12,6	13,2
2016	12,1	6,4	9,5	10,5	13,2	14,0
2018	12,0	6,9	12,2	11,1	13,4	12,7
2020	12,3	8,1	10,0	12,1	13,4	14,0
Uống và hút/*Drinking and smoking*						
2010	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	2,6
2012	2,5	2,8	2,6	2,6	2,5	2,4
2014	2,4	2,9	2,8	2,6	2,3	2,2
2016	2,4	2,7	2,5	2,4	2,6	2,2
2018	2,1	2,5	2,3	2,4	2,1	1,9
2020	2,0	2,4	2,2	2,0	2,0	1,9

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chi không phải ăn, uống, hút/*Non-eating, drinking & smoking*						
2010	47,2	34,6	39,5	41,6	45,7	55,2
2012	44,0	33,7	39,5	41,5	44,1	49,5
2014	47,4	37,4	42,7	45,1	47,2	53,3
2016	49,1	37,4	43,7	46,3	48,1	54,5
2018	52,7	44,4	46,5	50,8	51,0	59,6
2020	50,5	42,1	47,4	47,7	50,3	55,8
May mặc, mũ nón, giày dép/*Garment, hats, shoes, sandals*						
2010	3,5	3,6	3,4	3,4	3,5	3,5
2012	3,6	3,5	3,4	3,5	3,5	3,7
2014	3,7	3,8	3,5	3,6	3,8	3,6
2016	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7	3,7
2018	3,9	3,8	3,8	3,9	4,1	3,7
2020	3,6	3,7	3,6	3,6	3,6	3,7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/*Housing, electricity, water, sanitation*						
2010	4,4	2,4	3,3	3,5	4,3	5,6
2012	5,4	3,4	4,5	4,7	5,6	6,4
2014	6,6	3,7	6,0	6,2	6,7	7,8
2016	7,8	4,8	6,6	6,8	8,5	8,7
2018	7,8	5,3	6,4	8,5	8,1	8,6
2020	8,7	6,6	7,2	8,9	8,3	10,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình/*Furniture*						
2010	7,9	6,7	7,0	7,8	7,8	8,4
2012	6,5	5,7	6,0	6,6	6,4	6,9
2014	7,2	6,5	6,6	7,1	7,1	7,8
2016	7,2	6,1	6,6	7,5	7,3	7,4
2018	7,8	7,3	7,5	8,2	8,0	7,7
2020	7,3	7,2	7,4	7,0	6,8	7,8
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/*Health care*						
2010	5,4	6,2	6,3	5,9	5,5	4,8
2012	5,2	5,1	5,8	5,6	5,0	5,0
2014	5,4	6,3	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,7	6,0	6,9	6,5	6,0	4,7
2018	6,6	9,3	7,4	6,2	6,1	6,2
2020	5,8	6,6	6,7	5,6	6,6	4,7

6.15 (Tiếp theo) **Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi**

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đi lại và bưu điện/*Travel and communication*						
2010	14,6	7,2	9,8	11,1	13,8	19,4
2012	12,2	7,9	9,9	10,5	12,7	14,6
2014	14,3	9,3	10,7	12,5	14,2	18,0
2016	13,7	9,0	10,3	11,8	12,0	17,4
2018	15,2	10,3	11,0	13,6	13,5	20,0
2020	13,6	9,4	12,5	12,0	13,7	16,0
Giáo dục/*Education*						
2010	6,0	5,3	5,6	5,8	5,9	6,4
2012	5,9	4,6	5,8	6,3	5,9	6,1
2014	5,4	4,3	5,7	5,8	5,6	5,4
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,7	6,1
2018	6,1	4,9	6,0	6,1	6,0	6,4
2020	5,9	4,5	5,7	5,9	5,9	6,3
Văn hoá, thể thao, giải trí/*Culture, sport, recreation*						
2010	1,4	0,1	0,2	0,4	0,8	2,7
2012	1,2	0,1	0,2	0,4	0,8	2,5
2014	1,0	0,1	0,2	0,4	0,9	2,0
2016	1,3	0,1	0,2	0,4	0,8	2,6
2018	1,5	0,1	0,5	0,6	1,2	3,0
2020	1,3	0,1	0,4	0,6	1,2	2,6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/*Others*						
2010	4,1	3,3	3,9	3,9	4,1	4,4
2012	4,1	3,5	4,0	3,9	4,2	4,4
2014	3,8	3,4	3,8	3,6	3,7	4,0
2016	4,1	3,7	4,1	4,1	4,2	4,1
2018	3,9	3,4	3,8	3,8	4,0	4,0
2020	4,3	3,9	3,9	4,1	4,3	4,7

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010	**555,9**	**787,5**	**458,1**
2012	**780,6**	**1.073,1**	**657,6**
2014	**863,8**	**1.168,4**	**725,0**
2016	**969,0**	**1.339,2**	**795,8**
2018	**1.059,7**	**1.427,7**	**875,3**
2020	**1.285,0**	**1.653,7**	**1.074,2**
Gạo các loại/*Rice*			
2010	87,0	78,8	90,4
2012	110,5	101,5	114,2
2014	109,9	100,4	114,2
2016	103,1	92,4	108,0
2018	102,7	93,7	107,2
2020	109,8	91,3	120,4
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*			
2010	16,3	20,0	14,8
2012	20,6	23,6	19,3
2014	24,6	28,1	23,0
2016	25,2	29,8	23,1
2018	28,2	33,6	25,4
2020	31,1	36,1	28,2
Thịt các loại/*Meat*			
2010	118,1	157,2	101,6
2012	173,6	217,1	155,3
2014	189,3	232,6	169,5
2016	217,3	263,1	195,9
2018	225,6	266,3	205,1
2020	314,9	352,4	293,5
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*			
2010	9,0	9,7	8,7
2012	13,3	13,8	13,1
2014	13,3	13,3	13,4
2016	13,6	13,5	13,6
2018	14,1	13,2	14,5
2020	15,6	14,7	16,1
Tôm, cá/*Shrimp, fish*			
2010	40,6	51,3	36,1
2012	66,8	86,7	58,4
2014	73,2	95,0	63,3
2016	84,5	110,4	72,4
2018	87,6	115,9	73,4
2020	105,7	131,4	91,1

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Trứng gia cầm/*Egg*			
2010	7,8	9,1	7,3
2012	10,0	11,5	9,4
2014	11,1	12,2	10,6
2016	12,6	13,5	12,2
2018	12,7	13,3	12,3
2020	14,6	14,8	14,5
Đậu phụ/*Tofu*			
2010	5,4	5,9	5,2
2012	6,5	6,8	6,4
2014	7,5	7,7	7,4
2016	7,2	7,6	7,0
2018	7,4	7,7	7,2
2020	7,6	7,5	7,7
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2010	34,6	60,1	23,8
2012	46,9	74,4	35,3
2014	63,3	95,4	48,7
2016	72,0	108,6	55,0
2018	87,1	123,2	69,0
2020	103,3	136,6	84,2
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*			
2010	5,0	6,0	4,7
2012	6,3	7,4	5,9
2014	8,1	9,3	7,5
2016	8,2	9,5	7,6
2018	9,3	10,5	8,7
2020	10,2	11,3	9,7
Chè, cà phê/*Tea, coffee*			
2010	9,0	11,9	7,8
2012	12,8	16,0	11,4
2014	14,0	16,6	12,8
2016	15,2	18,2	13,8
2018	16,0	18,7	14,7
2020	18,1	20,4	16,8
Rượu, bia/*Wine, beer*			
2010	14,9	21,2	12,3
2012	17,5	22,6	15,3
2014	19,4	23,6	17,6
2016	22,8	29,1	19,9
2018	24,3	27,9	22,5
2020	26,7	30,0	24,8

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đồ uống khác/*Other drink*			
2010	3,2	5,7	2,1
2012	4,4	6,8	3,4
2014	6,1	9,2	4,6
2016	6,9	11,0	4,9
2018	8,0	11,6	6,2
2020	10,7	14,5	8,5
Đỗ các loại/*Bean, pea*			
2010	2,0	2,2	2,0
2012	1,9	2,0	1,8
2014	2,2	2,4	2,1
2016	2,2	2,7	1,9
2018	2,5	3,3	2,0
2020	2,3	2,9	1,9
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*			
2010	1,8	1,8	1,8
2012	1,9	1,9	1,9
2014	2,0	2,0	2,0
2016	2,2	2,3	2,1
2018	2,2	2,6	2,0
2020	2,5	2,7	2,4
Rau các loại/*Vegetable*			
2010	26,2	34,9	22,5
2012	34,6	44,5	30,4
2014	37,9	50,2	32,2
2016	43,9	58,8	37,0
2018	46,8	63,2	38,6
2020	54,3	67,6	46,8
Quả chín/*Fruit*			
2010	24,8	43,5	17,0
2012	30,3	51,2	21,4
2014	36,9	59,5	26,6
2016	41,3	68,1	28,8
2018	48,7	76,2	34,9
2020	57,0	81,6	43,0

6.16 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit:* 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*			
2010	119,8	224,6	75,6
2012	187,0	336,1	124,3
2014	203,0	352,1	135,0
2016	243,6	433,4	154,8
2018	283,0	469,2	189,6
2020	334,6	545,9	213,9
Các thứ khác/*Others*			
2010	30,2	43,7	24,5
2012	36,0	49,1	30,4
2014	42,1	58,9	34,4
2016	47,3	67,2	37,9
2018	53,8	77,5	41,9
2020	66,0	92,2	51,0

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn
Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Gạo các loại/*Rice*			
2010	15,7	10,0	19,7
2012	14,2	9,5	17,4
2014	12,7	8,6	15,8
2016	10,6	6,9	13,6
2018	9,7	6,6	12,2
2020	8,5	5,5	11,2
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*			
2010	2,9	2,6	3,2
2012	2,6	2,2	2,9
2014	2,8	2,4	3,2
2016	2,6	2,2	2,9
2018	2,7	2,4	2,9
2020	2,4	2,2	2,6
Thịt các loại/*Meat*			
2010	21,3	20,0	22,2
2012	22,2	20,2	23,6
2014	21,9	19,9	23,4
2016	22,4	19,7	24,6
2018	21,3	18,7	23,4
2020	24,5	21,3	27,3
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*			
2010	1,6	1,2	1,9
2012	1,7	1,3	2,0
2014	1,5	1,1	1,8
2016	1,4	1,0	1,7
2018	1,3	0,9	1,7
2020	1,2	0,9	1,5
Tôm, cá/*Shrimp, fish*			
2010	7,3	6,5	7,9
2012	8,6	8,1	8,9
2014	8,5	8,1	8,7
2016	8,7	8,3	9,1
2018	8,3	8,1	8,4
2020	8,2	7,9	8,5

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Trứng gia cầm/*Egg*			
2010	1,4	1,2	1,6
2012	1,3	1,1	1,4
2014	1,3	1,1	1,5
2016	1,3	1,0	1,5
2018	1,2	0,9	1,4
2020	1,1	0,9	1,4
Đậu phụ/*Tofu*			
2010	1,0	0,7	1,1
2012	0,8	0,6	1,0
2014	0,9	0,7	1,0
2016	0,7	0,6	0,9
2018	0,7	0,5	0,8
2020	0,6	0,5	0,7
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*			
2010	6,2	7,6	5,2
2012	6,0	6,9	5,4
2014	7,3	8,2	6,7
2016	7,4	8,1	6,9
2018	8,2	8,6	7,9
2020	8,0	8,3	7,8
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*			
2010	0,9	0,8	1,0
2012	0,8	0,7	0,9
2014	0,9	0,8	1,0
2016	0,8	0,7	1,0
2018	0,9	0,7	1,0
2020	0,8	0,7	0,9
Chè, cà phê/*Tea, coffee*			
2010	1,6	1,5	1,7
2012	1,6	1,5	1,7
2014	1,6	1,4	1,8
2016	1,6	1,4	1,7
2018	1,5	1,3	1,7
2020	1,4	1,2	1,6

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Rượu, bia/*Wine, beer*			
2010	2,7	2,7	2,7
2012	2,2	2,1	2,3
2014	2,3	2,0	2,4
2016	2,4	2,2	2,5
2018	2,3	2,0	2,6
2020	2,1	1,8	2,3
Đồ uống khác/*Other drink*			
2010	0,6	0,7	0,5
2012	0,6	0,6	0,5
2014	0,7	0,8	0,6
2016	0,7	0,8	0,6
2018	0,8	0,8	0,7
2020	0,8	0,9	0,8
Đỗ các loại/*Bean, pea*			
2010	0,4	0,3	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,3	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,2
2018	0,2	0,2	0,2
2020	0,2	0,2	0,2
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*			
2010	0,3	0,2	0,4
2012	0,2	0,2	0,3
2014	0,2	0,2	0,3
2016	0,2	0,2	0,3
2018	0,2	0,2	0,2
2020	0,2	0,2	0,2
Rau các loại/*Vegetable*			
2010	4,7	4,4	4,9
2012	4,4	4,2	4,6
2014	4,4	4,3	4,4
2016	4,5	4,4	4,7
2018	4,4	4,4	4,4
2020	4,2	4,1	4,4

6.17 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn**
(Cont.) Structure of consumption expenditure on food by urban - rural

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
		Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Quả chín/*Fruit*			
2010	4,5	5,5	3,7
2012	3,9	4,8	3,3
2014	4,3	5,1	3,7
2016	4,3	5,1	3,6
2018	4,6	5,3	4,0
2020	4,4	4,9	4,0
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*			
2010	21,6	28,5	16,5
2012	24,0	31,3	18,9
2014	23,5	30,1	18,6
2016	25,1	32,4	19,5
2018	26,7	32,9	21,7
2020	26,0	33,0	19,9
Các thứ khác/*Others*			
2010	5,4	5,6	5,3
2012	4,6	4,6	4,6
2014	4,9	5,0	4,8
2016	4,9	5,0	4,8
2018	5,1	5,4	4,8
2020	5,1	5,6	4,8

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**555,9**	**296,4**	**397,4**	**490,6**	**625,4**	**969,6**
2012	**780,6**	**427,3**	**571,6**	**716,8**	**890,7**	**1.296,9**
2014	**863,8**	**470,4**	**658,1**	**806,0**	**999,2**	**1.385,9**
2016	**969,0**	**514,0**	**690,6**	**850,6**	**1.079,9**	**1.536,5**
2018	**1.059,7**	**582,2**	**858,7**	**964,2**	**1.251,6**	**1.643,1**
2020	**1.285,0**	**723,1**	**999,7**	**1.250,5**	**1.466,5**	**1.985,4**
Gạo các loại/*Rice*						
2010	87,0	88,9	89,4	87,1	86,0	83,5
2012	110,5	112,3	110,9	110,2	108,4	110,6
2014	109,9	114,0	110,1	107,6	108,4	109,4
2016	103,1	114,7	103,7	101,2	97,3	100,7
2018	102,7	108,5	100,7	103,9	98,4	101,9
2020	109,8	108,4	104,1	138,4	98,8	99,3
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*						
2010	16,3	10,7	12,8	15,6	19,0	23,5
2012	20,6	14,4	17,8	20,3	23,1	27,3
2014	24,6	17,2	20,8	23,6	28,1	33,2
2016	25,2	19,9	20,2	23,0	26,9	33,5
2018	28,2	20,8	24,0	26,0	32,9	37,2
2020	31,1	22,0	26,7	29,7	35,5	41,6
Thịt các loại/*Meat*						
2010	118,1	58,2	87,0	109,4	138,7	197,3
2012	173,6	92,1	126,8	166,2	207,8	275,3
2014	189,3	104,3	146,1	180,0	223,5	292,6
2016	217,3	128,1	162,7	203,7	240,6	319,2
2018	225,6	147,0	184,2	215,7	262,9	318,3
2020	314,9	198,7	271,0	315,1	361,5	428,1
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*						
2010	9,0	7,1	8,0	9,1	10,0	11,0
2012	13,3	11,2	12,4	13,2	13,9	15,7
2014	13,3	12,1	12,6	12,9	14,0	15,1
2016	13,6	12,4	12,4	13,5	14,1	15,0
2018	14,1	12,9	13,4	14,5	14,6	14,8
2020	15,6	15,0	15,1	15,3	15,4	17,0

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Tôm, cá/*Shrimp, fish*						
2010	40,6	24,9	34,4	39,6	45,1	59,2
2012	66,8	39,7	58,0	66,8	72,1	97,4
2014	73,2	44,3	64,4	69,4	81,2	106,9
2016	84,5	47,4	70,1	81,1	92,3	119,8
2018	87,6	49,5	76,8	85,4	99,5	126,9
2020	105,7	69,5	91,7	102,1	116,3	149,1
Trứng gia cầm/*Egg*						
2010	7,8	4,9	6,7	8,1	8,9	10,4
2012	10,0	6,9	8,8	10,2	11,6	12,6
2014	11,1	8,1	10,5	10,9	12,2	13,9
2016	12,6	9,3	11,3	12,8	13,7	15,0
2018	12,7	10,4	11,9	12,3	14,0	14,7
2020	14,6	12,3	13,9	14,1	15,1	17,6
Đậu phụ/*Tofu*						
2010	5,4	4,1	4,9	5,5	6,2	6,5
2012	6,5	5,0	6,0	7,1	7,0	7,4
2014	7,5	5,9	7,1	7,5	8,2	8,7
2016	7,2	5,7	6,5	7,2	7,5	8,6
2018	7,4	6,3	6,8	6,9	8,5	8,5
2020	7,6	6,8	7,2	7,6	7,8	8,7
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*						
2010	34,6	11,5	19,4	26,9	39,2	75,9
2012	46,9	16,5	29,5	42,0	55,9	90,6
2014	63,3	25,2	44,3	59,6	76,4	111,0
2016	72,0	26,3	50,7	66,0	84,6	117,3
2018	87,1	39,4	70,0	81,4	106,2	138,6
2020	103,3	49,9	83,1	102,4	120,2	160,8
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*						
2010	5,0	3,4	4,4	5,0	5,5	6,9
2012	6,3	4,3	5,7	6,3	7,0	8,4
2014	8,1	5,5	7,4	8,0	8,9	10,7
2016	8,2	5,3	7,0	8,3	9,2	10,3
2018	9,3	6,5	8,4	9,5	10,3	11,8
2020	10,2	7,4	9,5	10,4	11,0	13,1

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Chè, cà phê/*Tea, coffee*						
2010	9,0	4,3	6,3	8,6	10,4	15,6
2012	12,8	6,7	9,1	12,2	14,9	20,9
2014	14,0	6,7	11,0	13,8	15,6	22,7
2016	15,2	6,6	11,3	14,7	17,4	23,3
2018	16,0	8,1	12,1	15,1	20,4	24,4
2020	18,1	9,9	14,8	16,5	21,2	28,3
Rượu, bia/*Wine, beer*						
2010	14,9	6,5	8,8	11,9	16,0	31,5
2012	17,5	8,9	11,2	15,2	19,6	32,5
2014	19,4	10,5	13,4	17,7	21,5	34,1
2016	22,8	11,8	13,7	18,0	26,3	39,4
2018	24,3	13,6	17,0	22,8	27,3	40,9
2020	26,7	15,3	19,9	23,1	30,9	44,3
Đồ uống khác/*Other drink*						
2010	3,2	0,6	1,3	2,4	4,2	7,4
2012	4,4	1,3	2,4	3,5	5,3	9,3
2014	6,1	2,0	3,9	5,5	7,2	11,7
2016	6,9	2,3	3,8	5,4	8,6	12,4
2018	8,0	3,3	5,9	6,2	10,1	14,5
2020	10,7	5,0	7,0	9,4	12,4	19,7
Đỗ các loại/*Bean, pea*						
2010	2,0	1,2	1,9	2,1	2,3	2,7
2012	1,9	1,1	1,5	2,0	2,0	2,7
2014	2,2	1,2	1,8	2,1	2,7	3,1
2016	2,2	1,3	1,5	1,9	2,5	3,3
2018	2,5	1,2	2,1	2,0	3,1	4,0
2020	2,3	1,2	1,8	2,1	2,7	3,6
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*						
2010	1,8	1,4	1,6	2,0	2,0	2,0
2012	1,9	1,5	1,7	1,9	2,1	2,3
2014	2,0	1,4	1,8	2,2	2,2	2,5
2016	2,2	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
2018	2,2	1,7	1,8	2,0	2,6	3,1
2020	2,5	1,7	2,3	2,4	2,7	3,4

6.18 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Rau các loại/*Vegetable*						
2010	26,2	16,5	21,4	24,3	29,6	39,0
2012	34,6	23,4	29,2	34,0	38,1	48,3
2014	37,9	25,4	32,3	35,2	42,0	54,3
2016	43,9	29,3	34,6	39,6	47,4	63,0
2018	46,8	30,9	40,3	42,2	55,1	65,6
2020	54,3	38,1	44,8	51,0	60,5	77,3
Quả chín/*Fruit*						
2010	24,8	8,1	13,2	19,6	28,2	55,1
2012	30,3	10,2	17,0	25,2	36,1	62,9
2014	36,9	12,9	23,5	32,3	43,7	72,2
2016	41,3	12,5	23,2	33,0	47,5	79,2
2018	48,7	18,6	34,2	40,7	60,4	89,8
2020	57,0	22,8	38,8	51,9	68,1	103,5
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*						
2010	119,8	29,4	54,5	87,9	140,6	286,8
2012	187,0	53,4	97,3	146,7	226,1	411,8
2014	203,0	51,9	116,5	179,5	254,0	413,2
2016	243,6	56,9	124,6	177,5	291,7	493,0
2018	283,0	78,4	208,5	231,0	358,6	539,0
2020	334,6	107,5	201,4	301,9	411,1	651,4
Các thứ khác/*Others*						
2010	30,2	14,8	21,3	25,8	33,6	55,4
2012	36,0	18,7	26,2	34,0	39,9	61,1
2014	42,1	21,8	30,6	38,2	49,4	70,5
2016	47,3	22,7	31,7	41,5	49,8	81,0
2018	53,8	25,2	40,9	46,7	66,9	89,3
2020	66,0	31,6	46,8	57,3	75,4	118,8

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**555,9**	**653,3**	**442,2**	**482,0**	**468,4**	**727,1**	**490,1**
2012	**780,6**	**925,5**	**616,5**	**708,9**	**693,7**	**997,3**	**657,0**
2014	**863,8**	**1.019,7**	**692,2**	**789,4**	**724,9**	**1.080,9**	**736,8**
2016	**969,0**	**1.099,1**	**770,7**	**863,9**	**779,7**	**1.342,0**	**822,0**
2018	**1.059,7**	**1.236,4**	**796,7**	**958,6**	**824,5**	**1.440,1**	**921,4**
2020	**1.285,0**	**1.382,0**	**953,3**	**1.195,0**	**961,7**	**1.757,2**	**1.135,1**
Gạo các loại/*Rice*							
2010	87,0	88,6	101,2	82,3	91,5	73,5	90,1
2012	110,5	113,3	126,3	104,2	118,9	99,3	109,9
2014	109,9	117,1	129,4	106,4	113,3	91,8	103,9
2016	103,1	102,8	126,4	101,2	112,3	86,8	98,4
2018	102,7	104,6	120,5	98,7	110,5	87,6	100,7
2020	109,8	102,5	119,1	101,9	111,4	84,9	147,4
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*							
2010	16,3	19,7	16,1	14,4	14,3	17,7	14,1
2012	20,6	24,5	20,1	18,8	19,9	22,9	16,6
2014	24,6	29,4	23,6	22,4	19,7	28,9	19,4
2016	25,2	29,6	27,5	22,1	21,3	28,8	19,6
2018	28,2	35,9	26,3	25,5	23,3	32,4	20,8
2020	31,1	37,4	28,6	28,0	26,0	37,2	23,4
Thịt các loại/*Meat*							
2010	118,1	161,5	124,6	91,9	98,7	133,1	84,6
2012	173,6	249,9	182,2	138,4	150,1	191,2	111,3
2014	189,3	253,8	211,2	151,4	152,4	209,1	127,2
2016	217,3	288,8	251,9	182,3	172,2	231,2	144,6
2018	225,6	304,3	247,2	195,3	165,0	236,9	153,3
2020	314,9	417,2	358,0	267,4	245,2	316,5	217,5
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*							
2010	9,0	10,1	11,1	8,7	8,2	8,7	7,2
2012	13,3	15,2	16,7	12,9	12,3	12,3	10,2
2014	13,3	15,1	17,4	12,7	11,9	11,8	10,4
2016	13,6	15,6	18,1	12,9	12,2	12,0	10,1
2018	14,1	15,6	18,4	14,8	11,6	11,4	10,6
2020	15,6	16,7	21,7	16,0	13,4	12,7	12,4

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tôm, cá/*Shrimp, fish*							
2010	40,6	31,5	16,7	44,8	33,9	46,6	61,0
2012	66,8	61,7	28,6	75,8	57,0	75,8	84,7
2014	73,2	64,8	31,2	82,8	55,3	88,1	99,0
2016	84,5	75,8	37,7	92,8	63,9	108,4	108,7
2018	87,6	80,1	32,6	98,6	63,1	113,1	116,6
2020	105,7	87,4	41,9	125,3	78,2	138,8	132,0
Trứng gia cầm/*Egg*							
2010	7,8	10,0	8,5	6,5	6,1	8,9	5,8
2012	10,0	12,4	11,3	9,3	8,8	10,7	6,9
2014	11,1	13,6	12,7	10,0	8,9	12,0	8,0
2016	12,6	15,7	15,1	11,7	11,1	12,2	8,9
2018	12,7	15,6	14,9	12,1	10,0	11,9	9,3
2020	14,6	17,2	18,1	13,8	12,8	13,4	11,1
Đậu phụ/*Tofu*							
2010	5,4	8,5	7,7	3,5	3,8	4,9	3,2
2012	6,5	10,6	9,1	4,3	4,6	5,9	3,5
2014	7,5	11,5	10,2	4,9	5,3	6,9	4,5
2016	7,2	10,9	10,5	4,8	5,0	6,5	4,2
2018	7,4	10,9	9,9	5,0	5,1	7,8	4,1
2020	7,6	11,1	10,8	5,4	5,7	6,8	4,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2010	34,6	41,8	16,7	26,7	26,0	58,5	30,7
2012	46,9	57,1	24,6	37,3	44,3	71,1	42,5
2014	63,3	80,5	39,1	54,4	47,4	85,0	56,4
2016	72,0	88,2	42,4	63,5	53,3	100,8	66,0
2018	87,1	103,7	55,6	82,0	61,7	120,0	77,8
2020	103,3	116,7	66,2	94,9	72,1	140,2	95,3
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*							
2010	5,0	5,4	3,8	5,2	4,3	5,8	5,0
2012	6,3	7,0	4,7	6,5	5,6	7,3	6,0
2014	8,1	8,7	5,8	8,3	6,8	9,7	7,7
2016	8,2	9,0	6,1	8,5	7,5	9,3	7,7
2018	9,3	10,3	6,9	10,5	7,9	9,6	8,8
2020	10,2	10,7	7,6	11,8	8,9	10,7	9,8

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Chè, cà phê/*Tea, coffee*							
2010	9,0	11,6	6,8	6,7	6,4	10,9	9,5
2012	12,8	17,2	10,2	8,9	11,5	15,0	12,3
2014	14,0	18,9	11,6	9,0	10,6	16,1	14,4
2016	15,2	20,4	12,8	10,0	12,5	17,2	16,1
2018	16,0	20,2	13,4	10,3	10,7	19,7	18,9
2020	18,1	21,9	16,3	11,7	12,1	21,6	20,3
Rượu, bia/*Wine, beer*							
2010	14,9	17,6	12,5	13,6	14,5	20,5	10,6
2012	17,5	21,5	14,3	17,6	19,3	19,0	13,2
2014	19,4	22,6	16,2	20,0	21,8	20,8	15,1
2016	22,8	24,2	18,8	22,1	23,6	29,2	19,1
2018	24,3	26,0	19,4	23,5	24,2	25,3	26,3
2020	26,7	24,0	18,5	26,7	24,1	34,1	29,9
Đồ uống khác/*Other drink*							
2010	3,2	2,9	1,5	2,4	2,9	6,8	2,8
2012	4,4	3,7	1,9	3,5	6,0	8,5	3,9
2014	6,1	5,8	3,0	5,4	7,6	10,6	5,2
2016	6,9	4,5	3,1	5,4	7,8	15,7	6,4
2018	8,0	5,4	3,6	6,7	8,1	18,5	7,3
2020	10,7	6,1	5,0	9,4	11,2	22,8	10,5
Đỗ các loại/*Bean, pea*							
2010	2,0	3,3	2,3	1,8	1,5	1,4	1,3
2012	1,9	2,9	2,0	1,5	1,2	1,7	1,3
2014	2,2	3,4	2,0	1,8	1,5	2,4	1,1
2016	2,2	3,3	2,2	1,8	1,6	2,4	1,1
2018	2,5	3,7	2,1	1,9	1,5	3,7	1,0
2020	2,3	3,2	2,1	1,9	1,8	2,9	1,2
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*							
2010	1,8	3,0	2,7	1,7	1,2	1,0	0,6
2012	1,9	3,6	3,0	1,7	1,1	1,0	0,4
2014	2,0	3,5	3,1	1,9	1,1	1,2	0,4
2016	2,2	3,6	3,2	2,2	1,6	1,3	0,5
2018	2,2	4,0	3,2	2,1	1,1	1,5	0,4
2020	2,5	4,1	3,8	2,5	1,4	1,6	0,5

6.19 (Tiếp theo) **Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region

(Giá hiện hành/*At current prices*) Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
		Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Rau các loại/*Vegetable*							
2010	26,2	28,0	21,3	21,9	23,8	33,9	26,7
2012	34,6	38,6	28,7	30,1	33,5	42,1	33,3
2014	37,9	41,4	31,1	32,3	31,2	49,4	37,4
2016	43,9	47,9	36,0	35,7	37,4	60,1	43,1
2018	46,8	50,5	36,1	36,4	39,1	69,3	47,2
2020	54,3	55,8	43,3	42,4	45,8	75,7	55,8
Quả chín/*Fruit*							
2010	24,8	35,8	14,8	18,3	17,5	35,4	19,7
2012	30,3	42,9	16,3	23,1	22,8	44,4	24,1
2014	36,9	51,0	20,5	29,2	25,3	51,8	31,1
2016	41,3	55,5	24,8	31,3	28,6	62,8	33,7
2018	48,7	66,1	28,8	37,9	31,4	73,4	40,5
2020	57,0	71,3	33,0	45,2	36,6	85,8	46,7
Ăn uống ngoài gia đình/*Outdoor meal*							
2010	119,8	136,0	54,8	105,2	91,8	222,4	88,1
2012	187,0	198,8	93,7	182,1	145,9	326,1	142,9
2014	203,0	226,1	100,3	196,9	173,0	329,9	158,8
2016	243,6	245,2	106,3	215,1	174,1	489,6	191,0
2018	283,0	313,5	130,2	250,0	216,1	514,7	229,3
2020	334,6	309,8	124,8	331,6	215,8	641,6	259,0
Các thứ khác/*Others*							
2010	30,2	38,1	19,3	26,4	22,2	37,2	29,1
2012	36,0	44,8	23,2	32,8	30,8	43,1	33,9
2014	42,1	52,6	23,8	39,7	32,1	55,4	36,9
2016	47,3	58,2	28,0	40,6	33,8	67,8	43,1
2018	53,8	66,1	27,6	47,4	34,1	83,5	48,5
2020	66,0	68,9	34,6	59,2	39,2	110,2	57,9

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Gạo các loại/*Rice*				
2010	Kg	9,68	7,53	10,58
2012	"	9,64	7,65	10,48
2014	"	9,00	7,25	9,79
2016	"	8,80	6,84	9,72
2018		8,05	6,42	8,86
2020		7,61	6,11	8,48
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*				
2010	Kg	1,06	1,15	1,02
2012	"	1,00	1,04	0,98
2014	"	0,96	1,01	0,93
2016	"	1,05	1,08	1,04
2018	"	1,01	1,09	0,97
2020	"	1,04	1,08	1,01
Thịt các loại/*Meat*				
2010	Kg	1,79	2,09	1,66
2012	"	1,82	2,02	1,74
2014	"	1,87	2,01	1,81
2016	"	2,12	2,24	2,06
2018	"	2,18	2,24	2,15
2020	"	2,32	2,34	2,30
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*				
2010	Kg	0,31	0,33	0,31
2012	"	0,33	0,33	0,33
2014	"	0,34	0,33	0,34
2016	"	0,35	0,33	0,35
2018	"	0,34	0,32	0,36
2020	"	0,35	0,34	0,36
Tôm, cá/*Shrimp, fish*				
2010	Kg	1,42	1,36	1,44
2012	"	1,47	1,48	1,47
2014	"	1,39	1,42	1,38
2016	"	1,49	1,49	1,49
2018	"	1,37	1,40	1,35
2020	"	1,50	1,48	1,50
Trứng gia cầm/*Egg*				
2010	Quả/*Piece*	3,62	4,15	3,39
2012	"	3,56	4,04	3,36
2014	"	3,69	4,03	3,54
2016	"	4,15	4,44	4,02
2018	"	4,01	4,20	3,92
2020	"	4,64	4,72	4,60

6.20 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn**

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đậu phụ/*Tofu*				
2010	Kg	0,50	0,52	0,50
2012	‘’	0,45	0,45	0,46
2014	‘’	0,47	0,44	0,48
2016	‘’	0,45	0,43	0,45
2018	‘’	0,44	0,41	0,45
2020	‘’	0,44	0,39	0,47
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*				
2010	Kg	0,55	0,63	0,52
2012	‘’	0,52	0,61	0,49
2014	‘’	0,56	0,60	0,54
2016	‘’	0,57	0,62	0,55
2018	‘’	0,58	0,62	0,56
2020	‘’	0,60	0,63	0,59
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*				
2010	Lít/*Litre*	0,32	0,31	0,32
2012	‘’	0,30	0,29	0,30
2014	‘’	0,31	0,30	0,31
2016	‘’	0,29	0,28	0,30
2018	‘’	0,28	0,27	0,29
2020	‘’	0,28	0,26	0,29
Chè, cà phê/*Tea, coffee*				
2010	Kg	0,11	0,11	0,10
2012	‘’	0,11	0,11	0,11
2014	‘’	0,09	0,08	0,09
2016	‘’	0,09	0,09	0,09
2018	‘’	0,09	0,08	0,09
2020	‘’	0,09	0,08	0,10
Rượu, bia/*Wine, beer*				
2010	Lít/*Litre*	0,94	1,01	0,91
2012	‘’	0,88	0,89	0,87
2014	‘’	0,87	0,85	0,88
2016	‘’	0,95	0,96	0,94
2018	‘’	0,92	0,84	0,97
2020	‘’	1,31	1,17	1,38
Đồ uống khác/*Other drink*				
2010	Lít/*Litre*	0,72	1,46	0,41
2012	‘’	0,58	0,98	0,41
2014	‘’	1,24	1,90	0,94
2016	‘’	1,33	2,05	1,00
2018	‘’	1,77	2,30	1,50
2020	‘’	2,34	2,63	2,17

6.20 (Tiếp theo) Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by urban - rural

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*	
			Thành thị/ *Urban*	Nông thôn/ *Rural*
Đỗ các loại/*Bean, pea*				
2010	Kg	0,08	0,09	0,08
2012	"	0,06	0,06	0,06
2014	"	0,06	0,07	0,06
2016	"	0,06	0,07	0,06
2018	"	0,07	0,08	0,06
2020	"	0,06	0,07	0,05
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*				
2010	Kg	0,07	0,06	0,07
2012	"	0,05	0,05	0,05
2014	"	0,05	0,04	0,05
2016	"	0,05	0,05	0,05
2018	"	0,06	0,08	0,05
2020	"	0,05	0,06	0,05
Rau các loại/*Vegetable*				
2010	Kg	2,27	2,47	2,19
2012	"	2,07	2,19	2,02
2014	"	1,91	2,07	1,84
2016	"	1,80	2,02	1,70
2018	"	1,79	2,05	1,66
2020	"	1,74	1,92	1,64
Quả chín/*Fruit*				
2010	Kg	0,98	1,25	0,86
2012	"	0,91	1,16	0,81
2014	"	0,85	1,07	0,75
2016	"	0,90	1,17	0,77
2018	"	1,01	1,27	0,88
2020	"	1,08	1,35	0,93

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Gạo các loại/*Rice*							
2010	Kg	9,68	10,93	10,59	9,92	9,11	7,82
2012	"	9,64	10,77	10,38	9,80	9,00	8,26
2014	"	9,00	10,15	9,66	8,99	8,40	7,79
2016	"	8,80	10,89	9,50	8,84	7,94	7,42
2018	"	8,05	9,32	8,36	8,36	7,29	6,91
2020	"	7,61	9,08	8,16	7,37	6,99	6,48
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*							
2010	Kg	1,06	0,87	0,88	1,01	1,17	1,34
2012	"	1,00	0,90	0,89	0,98	1,04	1,16
2014	"	0,96	0,84	0,82	0,91	1,03	1,19
2016	"	1,05	1,29	0,83	0,89	1,00	1,22
2018	"	1,01	1,11	1,05	1,16	1,41	1,52
2020	"	1,04	0,88	0,94	1,00	1,12	1,26
Thịt các loại/*Meat*							
2010	Kg	1,79	1,01	1,46	1,77	2,11	2,60
2012	"	1,82	1,08	1,46	1,85	2,15	2,55
2014	"	1,87	1,18	1,61	1,89	2,15	2,53
2016	"	2,12	1,41	1,78	2,12	2,31	2,74
2018	"	2,18	1,61	1,94	2,24	2,42	2,70
2020	"	2,32	1,61	2,12	2,36	2,62	2,88
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*							
2010	Kg	0,31	0,25	0,29	0,32	0,35	0,37
2012	"	0,33	0,28	0,32	0,33	0,34	0,38
2014	"	0,34	0,31	0,33	0,33	0,35	0,37
2016	"	0,35	0,31	0,33	0,35	0,36	0,37
2018	"	0,34	0,32	0,34	0,35	0,35	0,36
2020	"	0,35	0,33	0,35	0,34	0,36	0,38
Tôm, cá/*Shrimp, fish*							
2010	Kg	1,42	1,14	1,42	1,50	1,50	1,52
2012	"	1,47	1,21	1,55	1,57	1,47	1,58
2014	"	1,39	1,15	1,47	1,37	1,41	1,57
2016	"	1,49	1,20	1,54	1,56	1,51	1,59
2018	"	1,37	0,96	1,27	1,34	1,30	1,41
2020	"	1,50	1,34	1,51	1,45	1,52	1,66
Trứng gia cầm/*Egg*							
2010	Quả/*Piece*	3,62	2,29	3,14	3,77	4,15	4,76
2012	"	3,56	2,36	3,19	3,70	4,12	4,44
2014	"	3,69	2,60	3,53	3,70	4,04	4,58
2016	"	4,15	2,91	3,85	4,32	4,50	4,88
2018	"	4,01	3,18	3,84	4,00	4,43	4,64
2020	"	4,64	3,79	4,53	4,63	4,89	5,37

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đậu phụ/*Tofu*							
2010	Kg	0,50	0,39	0,47	0,52	0,56	0,57
2012	"	0,45	0,36	0,42	0,50	0,49	0,50
2014	"	0,47	0,40	0,46	0,48	0,51	0,50
2016	"	0,45	0,38	0,42	0,45	0,45	0,51
2018	"	0,44	0,41	0,41	0,44	0,46	0,47
2020	"	0,44	0,41	0,44	0,44	0,45	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*							
2010	Kg	0,55	0,34	0,47	0,57	0,61	0,77
2012	"	0,52	0,32	0,47	0,53	0,59	0,71
2014	"	0,56	0,39	0,52	0,57	0,59	0,72
2016	"	0,57	0,39	0,53	0,58	0,62	0,69
2018	"	0,58	0,42	0,55	0,58	0,63	0,71
2020	"	0,60	0,47	0,59	0,58	0,64	0,74
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*							
2010	Lít/*Litre*	0,32	0,26	0,32	0,33	0,33	0,35
2012	"	0,30	0,25	0,31	0,31	0,30	0,32
2014	"	0,31	0,26	0,32	0,32	0,32	0,33
2016	"	0,29	0,24	0,30	0,31	0,30	0,30
2018	"	0,28	0,25	0,29	0,30	0,29	0,29
2020	"	0,28	0,26	0,29	0,28	0,28	0,30
Chè, cà phê/*Tea, coffee*							
2010	Kg	0,11	0,08	0,09	0,11	0,12	0,14
2012	"	0,11	0,08	0,10	0,12	0,12	0,13
2014	"	0,09	0,06	0,08	0,09	0,09	0,11
2016	"	0,09	0,06	0,09	0,10	0,10	0,11
2018	"	0,09	0,06	0,08	0,10	0,10	0,11
2020	"	0,09	0,07	0,09	0,09	0,10	0,11
Rượu, bia/*Wine, beer*							
2010	Lít/*Litre*	0,94	0,55	0,73	0,90	1,07	1,47
2012	"	0,88	0,59	0,71	0,84	0,98	1,28
2014	"	0,87	0,60	0,70	0,86	0,95	1,23
2016	"	0,95	0,68	0,72	0,84	1,05	1,32
2018	"	0,92	0,70	0,75	0,94	0,98	1,25
2020	"	1,31	0,97	0,82	0,85	1,52	2,37
Đồ uống khác/*Other drink*							
2010	Lít/*Litre*	0,72	0,09	0,25	0,62	0,89	1,75
2012	"	0,58	0,15	0,35	0,56	0,59	1,25
2014	"	1,24	0,42	1,00	1,43	1,32	2,04
2016	"	1,33	0,39	1,00	1,26	1,59	2,14
2018	"	1,77	0,78	1,59	1,90	1,98	2,58
2020	"	2,34	1,55	1,97	2,08	2,81	3,28

6.21 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Đỗ các loại/*Bean, pea*							
2010	Kg	0,08	0,05	0,08	0,08	0,09	0,10
2012	"	0,06	0,05	0,05	0,07	0,06	0,09
2014	"	0,06	0,04	0,06	0,06	0,08	0,09
2016	"	0,06	0,04	0,05	0,05	0,07	0,09
2018	"	0,07	0,04	0,07	0,06	0,08	0,10
2020	"	0,06	0,04	0,05	0,06	0,07	0,09
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*							
2010	Kg	0,07	0,06	0,07	0,08	0,07	0,07
2012	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2014	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06
2016	"	0,05	0,04	0,04	0,05	0,06	0,06
2018	"	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10	0,06
2020	"	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06	0,07
Rau các loại/*Vegetable*							
2010	Kg	2,27	1,67	2,10	2,31	2,48	2,81
2012	"	2,07	1,46	1,96	2,20	2,27	2,46
2014	"	1,91	1,28	1,80	1,94	2,14	2,39
2016	"	1,80	1,22	1,55	1,80	1,96	2,30
2018	"	1,79	1,25	1,59	1,78	2,08	2,25
2020	"	1,74	1,17	1,58	1,77	1,93	2,24
Quả chín/*Fruit*							
2010	Kg	0,98	0,56	0,74	0,92	1,09	1,59
2012	"	0,91	0,55	0,67	0,91	1,02	1,40
2014	"	0,85	0,51	0,69	0,79	0,96	1,31
2016	"	0,90	0,54	0,66	0,81	0,98	1,35
2018	"	1,01	0,60	0,84	0,93	1,20	1,48
2020	"	1,08	0,63	0,91	1,04	1,22	1,62

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng

Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Gạo các loại/*Rice*								
2010	Kg	9,68	9,48	11,64	10,05	10,48	6,93	10,07
2012	‘’	9,64	9,44	11,44	10,04	10,51	7,26	9,86
2014	‘’	9,00	8,54	10,70	9,48	9,75	6,76	9,38
2016	‘’	8,80	7,99	11,14	9,41	9,90	6,49	8,93
2018	‘’	8,05	7,37	9,64	8,53	9,10	6,08	8,36
2020		7,61	6,91	9,11	8,33	9,13	5,69	8,06
Lương thực khác (quy gạo)/*Other foods (in rice equivalence)*								
2010	Kg	1,06	1,21	1,31	1,03	0,87	0,96	0,86
2012	‘’	1,00	1,12	1,23	1,01	0,96	0,92	0,75
2014	‘’	0,96	1,13	1,12	0,94	0,80	0,92	0,71
2016	‘’	1,05	1,15	1,62	0,97	0,90	0,95	0,71
2018	‘’	1,01	1,26	1,06	1,01	0,90	0,94	0,72
2020	“	1,04	1,21	1,12	1,06	1,00	1,01	0,75
Thịt các loại/*Meat*								
2010	Kg	1,79	2,32	2,02	1,39	1,47	1,79	1,53
2012	‘’	1,82	2,41	2,00	1,43	1,54	1,86	1,51
2014	‘’	1,87	2,41	2,19	1,46	1,48	1,86	1,55
2016	‘’	2,12	2,71	2,54	1,72	1,69	2,01	1,76
2018	‘’	2,18	2,77	2,50	1,84	1,68	2,02	1,92
2020	“	2,32	2,96	2,71	1,92	1,85	2,15	1,92
Mỡ, dầu ăn/*Grease, oil*								
2010	Kg	0,31	0,34	0,33	0,30	0,31	0,32	0,27
2012	‘’	0,33	0,37	0,36	0,32	0,32	0,32	0,27
2014	‘’	0,34	0,37	0,37	0,33	0,33	0,32	0,31
2016	‘’	0,35	0,38	0,39	0,33	0,34	0,33	0,32
2018	‘’	0,34	0,37	0,38	0,34	0,32	0,30	0,34
2020	“	0,35	0,35	0,38	0,35	0,35	0,32	0,36

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Tôm, cá/*Shrimp, fish*								
2010	Kg	1,42	0,99	0,63	1,64	1,18	1,27	2,44
2012	‘’	1,47	1,04	0,67	1,66	1,29	1,34	2,48
2014	‘’	1,39	1,03	0,68	1,54	1,12	1,39	2,36
2016	‘’	1,49	1,15	0,78	1,66	1,22	1,50	2,37
2018	‘’	1,37	1,11	0,64	1,52	1,12	1,35	2,26
2020	“	1,50	1,13	0,73	1,69	1,24	1,58	2,37
Trứng gia cầm/*Egg*								
2010	Quả/*Piece*	3,62	4,51	3,55	3,04	2,89	4,29	2,92
2012	‘’	3,56	4,23	3,44	3,23	3,12	4,15	2,92
2014	‘’	3,69	4,40	3,53	3,22	2,94	4,28	3,20
2016	‘’	4,15	5,03	4,04	3,71	3,62	4,32	3,69
2018	‘’	4,01	4,92	3,97	3,69	3,25	4,02	3,55
2020	“	4,64	5,45	4,75	4,23	3,93	4,63	4,18
Đậu phụ/*Tofu*								
2010	Kg	0,50	0,86	0,81	0,33	0,33	0,36	0,23
2012	‘’	0,45	0,81	0,73	0,29	0,30	0,32	0,19
2014	‘’	0,47	0,80	0,73	0,30	0,31	0,32	0,20
2016	‘’	0,45	0,75	0,76	0,28	0,30	0,30	0,19
2018	‘’	0,44	0,73	0,70	0,30	0,30	0,29	0,19
2020	“	0,44	0,73	0,74	0,30	0,31	0,28	0,18
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/*Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*								
2010	Kg	0,55	0,51	0,38	0,48	0,42	0,64	0,78
2012	‘’	0,52	0,45	0,34	0,45	0,47	0,63	0,76
2014	‘’	0,56	0,49	0,39	0,51	0,44	0,63	0,83
2016	‘’	0,57	0,49	0,42	0,50	0,45	0,66	0,86
2018	‘’	0,58	0,47	0,41	0,54	0,45	0,66	0,91
2020	“	0,60	0,49	0,43	0,57	0,50	0,69	0,89

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Nước mắm, nước chấm/*Fish sauce and dipping sauce*								
2010	Lít/*Litre*	0,32	0,28	0,20	0,33	0,30	0,32	0,43
2012	"	0,30	0,28	0,20	0,31	0,29	0,28	0,39
2014	"	0,31	0,28	0,21	0,32	0,29	0,31	0,43
2016	"	0,29	0,26	0,20	0,30	0,29	0,30	0,39
2018	"	0,28	0,25	0,20	0,30	0,27	0,26	0,40
2020	"	0,28	0,24	0,21	0,29	0,29	0,27	0,39
Chè, cà phê/*Tea, coffee*								
2010	Kg	0,11	0,11	0,10	0,11	0,09	0,11	0,10
2012	"	0,11	0,12	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10
2014	"	0,09	0,10	0,09	0,07	0,08	0,08	0,09
2016	"	0,09	0,11	0,09	0,08	0,08	0,09	0,10
2018	"	0,09	0,09	0,08	0,07	0,08	0,08	0,11
2020	"	0,09	0,10	0,10	0,08	0,08	0,07	0,12
Rượu, bia/*Wine, beer*								
2010	Lít/*Litre*	0,94	1,11	1,00	0,94	1,05	0,79	0,79
2012	"	0,88	0,97	0,90	0,93	1,02	0,68	0,82
2014	"	0,87	0,90	0,89	0,93	1,01	0,69	0,82
2016	"	0,95	0,95	1,03	0,97	0,97	0,84	0,93
2018	"	0,92	0,91	0,98	0,94	0,87	0,70	1,10
2020	"	1,31	0,81	0,89	1,03	3,49	1,99	1,19
Đồ uống khác/*Other drink*			"					
2010	Lít/*Litre*	0,72	0,29	0,13	0,47	0,58	1,59	1,30
2012	"	0,58	0,22	0,13	0,34	0,45	1,20	1,14
2014	"	1,24	0,55	0,19	0,85	1,02	2,26	2,67
2016	"	1,33	0,30	0,16	0,87	0,55	2,28	3,61
2018	"	1,77	0,38	0,18	1,28	1,11	3,19	4,63
2020	"	2,34	0,37	0,25	1,82	1,65	3,65	6,20

6.22 (Tiếp theo) **Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng**
(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region

	Đơn vị tính/ *Unit*	Chung/ *Total*	6 vùng/*6 regions*					
			Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North central area and Central coastal area*	Tây Nguyên/ *Central Highlands*	Đông Nam Bộ/ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*
Đỗ các loại/*Bean, pea*								
2010	Kg	0,08	0,11	0,10	0,08	0,06	0,06	0,06
2012	‘’	0,06	0,08	0,07	0,06	0,05	0,06	0,05
2014	‘’	0,06	0,09	0,06	0,06	0,05	0,07	0,04
2016	‘’	0,06	0,08	0,06	0,06	0,06	0,07	0,04
2018	‘’	0,07	0,09	0,06	0,06	0,05	0,11	0,03
2020	“	0,06	0,08	0,05	0,06	0,06	0,07	0,04
Lạc, vừng/*Peanut, sesame seed*								
2010	Kg	0,07	0,11	0,11	0,07	0,05	0,03	0,02
2012	‘’	0,05	0,08	0,08	0,05	0,03	0,03	0,01
2014	‘’	0,05	0,08	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2016	‘’	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
2018	‘’	0,06	0,12	0,07	0,05	0,03	0,03	0,01
2020	“	0,05	0,08	0,08	0,06	0,04	0,03	0,01
Rau các loại/*Vegetable*								
2010	Kg	2,27	3,25	2,26	1,93	1,72	2,08	1,80
2012	‘’	2,07	2,96	2,03	1,77	1,69	1,96	1,59
2014	‘’	1,91	2,63	1,74	1,54	1,48	2,00	1,60
2016	‘’	1,80	2,62	1,77	1,40	1,39	1,79	1,42
2018	‘’	1,79	2,58	1,66	1,39	1,38	1,88	1,42
2020	“	1,74	2,37	1,58	1,34	1,52	1,82	1,45
Quả chín/*Fruit*								
2010	Kg	0,98	1,14	0,82	0,91	0,72	1,02	1,02
2012	‘’	0,91	0,97	0,70	0,88	0,91	0,96	0,99
2014	‘’	0,85	0,96	0,52	0,79	0,63	0,97	1,01
2016	‘’	0,90	0,98	0,68	0,84	0,70	1,05	0,95
2018	‘’	1,01	1,17	0,70	0,90	0,76	1,21	1,12
2020	“	1,08	1,21	0,73	1,07	0,78	1,38	0,99

6.23 Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**6,0**	**5,3**	**5,6**	**5,8**	**5,9**	**6,4**
2012	**4,3**	**3,6**	**4,4**	**4,6**	**4,3**	**4,3**
2014	**5,4**	**4,3**	**5,7**	**5,8**	**5,6**	**5,4**
2016	**5,7**	**3,9**	**5,5**	**5,6**	**5,7**	**6,1**
2018	**6,1**	**5,4**	**6,0**	**6,1**	**6,0**	**6,4**
2020	**5,9**	**4,5**	**5,7**	**5,9**	**5,9**	**6,3**
Thành thị-Nông thôn/*Urban-Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	7,0	6,2	6,5	6,6	6,0	8,1
2012	4,7	4,4	5,3	4,7	4,1	5,1
2014	6,0	5,5	5,7	6,6	5,8	6,1
2016	6,7	5,7	5,9	6,3	5,8	7,8
2018	7,2	6,0	7,9	6,8	7,1	7,5
2020	6,8	5,9	6,6	6,7	6,9	7,1
Nông thôn/*Rural*						
2010	5,2	4,7	5,8	5,2	5,5	4,9
2012	3,9	2,9	4,2	4,4	4,5	3,5
2014	5,0	4,0	5,2	5,9	5,3	4,4
2016	4,9	4,1	4,8	5,5	5,5	4,3
2018	5,2	5,1	5,8	5,6	5,4	4,6
2020	5,0	4,0	5,6	5,3	5,0	4,9
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	6,1	7,5	6,9	6,4	6,0	5,3
2012	4,4	4,7	5,7	5,0	3,2	4,2
2014	6,0	7,3	7,3	6,4	6,0	4,9
2016	6,6	6,4	7,0	7,3	6,4	6,3
2018	7,3	7,2	7,6	6,6	7,2	7,6
2020	7,5	6,9	7,6	6,8	6,4	8,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010	4,3	3,1	3,6	3,7	4,9	4,7
2012	3,1	1,6	3,0	3,0	2,9	3,5
2014	3,8	3,3	2,9	4,5	5,2	3,1
2016	3,8	2,7	2,8	3,8	4,3	4,0
2018	4,5	3,0	7,9	3,9	4,4	4,1
2020	3,8	3,1	2,7	3,8	3,6	4,5

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and central coastal area*						
2010	6,6	6,2	7,0	6,6	6,6	6,6
2012	4,9	3,6	5,6	5,4	5,1	4,7
2014	6,1	4,6	6,1	6,1	5,7	6,7
2016	5,7	5,3	6,7	5,6	5,7	5,4
2018	5,6	4,7	6,4	6,2	5,4	5,3
2020	5,5	6,2	5,5	5,2	5,6	5,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	6,6	3,7	6,1	6,9	8,5	6,1
2012	4,5	2,6	4,9	5,3	4,8	4,1
2014	6,7	3,5	6,6	8,2	6,7	6,7
2016	6,6	4,7	4,2	6,4	8,6	6,4
2018	7,3	4,7	7,1	8,8	9,9	5,9
2020	6,6	2,6	5,1	8,3	6,9	7,1
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	7,7	6,0	5,7	6,7	5,7	10,1
2012	5,1	4,1	5,3	5,1	3,4	6,5
2014	5,7	5,1	4,9	5,6	5,1	6,8
2016	6,5	5,0	5,7	5,9	5,1	8,3
2018	6,9	6,3	7,1	5,6	7,2	7,5
2020	5,9	6,7	5,9	6,4	6,7	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	3,7	3,0	3,1	2,8	4,1	4,3
2012	2,8	2,9	2,4	2,9	3,2	2,7
2014	3,8	2,6	3,7	4,3	4,2	3,8
2016	4,0	3,0	3,7	4,0	4,0	4,4
2018	4,4	4,2	3,9	4,1	4,5	5,0
2020	4,2	3,8	3,8	4,5	3,9	4,5
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	5,9	5,2	5,8	6,0	5,9	6,0
2012	4,4	3,6	4,6	5,1	4,3	4,2
2014	5,5	4,5	5,9	5,9	5,8	5,2
2016	5,6	3,9	5,6	5,9	5,7	5,7
2018	6,2	5,4	6,5	6,4	6,1	6,3
2020	5,9	4,6	5,8	6,0	5,9	6,2

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2010	6,3	4,6	5,0	5,6	5,5	7,8
2012	4,0	2,8	3,3	4,1	4,3	4,3
2014	5,2	3,8	4,8	4,8	5,7	5,5
2016	6,0	3,6	4,6	5,4	5,5	7,2
2018	5,9	5,3	4,6	5,2	6,1	6,9
2020	5,8	4,0	5,3	5,5	6,3	6,4
Tình trạng đăng ký hộ khẩu/*Residence registration status*						
Đăng ký/*Registered*						
2010	6,1	5,3	5,6	5,8	5,9	6,6
2012	4,3	3,6	4,4	4,6	4,3	4,3
2014	5,5	4,3	5,7	5,8	5,6	5,5
2016	5,7	3,9	5,5	5,6	5,9	6,1
2018	6,2	5,4	6,0	6,1	6,0	6,5
2020	6,0	4,5	5,6	5,9	6,0	6,6
Không đăng ký/*Not registered*						
2010	3,7	2,2	0,3	5,4	1,7	4,0
2012	2,2	1,3	0,9	2,6	4,2	1,8
2014	3,0	6,8	4,3	4,6	4,2	2,3
2016	3,7	0,0	3,5	6,5	2,1	4,6
2018	5,0	0,0	3,3	10,7	6,3	4,0
2020	3,7	4,9	8,9	4,8	3,4	3,4
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	6,3	6,7	6,1	5,9	5,9	6,5
2012	4,4	4,4	4,7	4,7	4,2	4,3
2014	5,7	5,2	6,0	6,0	5,7	5,4
2016	5,9	5,2	5,8	5,8	5,8	6,2
2018	6,4	6,9	6,4	6,3	6,1	6,5
2020	6,1	5,6	5,9	5,9	6,0	6,4
Tày						
2010	5,1	4,4	2,2	5,8	9,3	3,9
2012	3,9	3,1	3,4	4,6	6,2	2,8
2014	4,1	3,7	5,5	2,8	4,4	3,5
2016	3,5	2,4	6,5	4,3	2,0	3,1
2018	4,6	2,9	5,0	3,9	1,7	8,4
2020	2,7	2,6	2,4	2,3	3,6	2,9

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Thái							
	2010	2,5	2,0	3,3	1,6	4,3	2,8
	2012	1,6	1,7	1,3	1,4	4,4	0,1
	2014	2,2	2,4	1,7	3,1	1,1	2,2
	2016	3,6	3,2	3,1	2,9	4,5	6,2
	2018	2,9	2,9	3,1	4,2	1,5	0,8
	2020	3,2	2,6	3,3	6,8	2,5	1,0
Hoa							
	2010	4,1	1,5	2,5	4,7	6,3	2,5
	2012	4,5	4,9	4,0	2,4	5,6	3,3
	2014	3,3	6,3	5,4	3,1	2,9	2,9
	2016	5,3	15,4	6,6	4,1	6,5	4,3
	2018	3,8	3,1	6,3	0,3	1,7	3,4
	2020	5,4	2,5	3,7	11,0	4,4	3,1
Khơ me							
	2010	1,2	1,9	0,8	0,9	1,8	0,3
	2012	1,2	0,5	1,2	1,8	2,5	0,5
	2014	1,9	2,0	3,7	0,9	1,0	0,4
	2016	1,6	0,9	1,8	1,5	0,8	3,6
	2018	3,1	1,4	1,9	7,8	0,5	2,1
	2020	1,5	1,3	1,3	2,3	1,2	1,1
Mường							
	2010	2,8	3,7	3,7	1,4	1,9	0,7
	2012	3,1	2,8	2,9	1,3	2,5	6,4
	2014	4,7	5,2	3,9	4,8	6,5	0,7
	2016	4,4	4,7	4,9	4,1	2,3	4,8
	2018	3,6	3,3	4,0	5,3	1,2	0,4
	2020	2,2	2,8	2,5	2,2	1,5	0,9
Nùng							
	2010	3,6	2,4	3,8	2,5	7,0	3,8
	2012	2,9	2,8	2,8	3,2	3,8	1,2
	2014	4,0	3,4	4,4	5,4	2,8	6,7
	2016	3,3	1,9	2,8	3,1	5,7	4,0
	2018	4,0	3,7	3,6	5,0	17,6	2,0
	2020	6,4	2,6	15,0	4,4	3,7	5,0

6.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
H'mông							
	2010	1,7	0,8	5,7	1,3	-	0,1
	2012	1,8	1,6	1,9	1,8	5,3	-
	2014	1,8	1,9	0,6	5,1	0,0	0,9
	2016	2,0	1,8	1,9	9,7	1,9	0,2
	2018	2,4	2,6	1,9	2,6	0,1	0,0
	2020	3,2	3,3	2,4	4,7	0,0	0,0
Dao							
	2010	1,7	2,0	1,6	0,9	-	0,8
	2012	1,2	1,5	1,1	1,0	0,3	0,4
	2014	2,5	2,2	1,0	12,4	0,9	0,0
	2016	2,3	1,5	2,9	2,8	3,1	3,6
	2018	2,2	2,0	1,3	1,4	4,0	6,7
	2020	1,5	1,7	1,0	2,3	1,6	0,2
Khác/*Others*							
	2010	2,7	1,8	2,7	6,1	2,6	3,5
	2012	2,3	2,4	1,8	1,6	4,4	1,7
	2014	2,9	2,4	3,3	3,0	5,5	0,5
	2016	2,8	2,5	3,2	3,0	6,3	1,6
	2018	3,5	3,0	3,3	4,2	5,4	4,1
	2020	2,4	2,2	2,5	2,5	1,3	5,6

6.24 Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010	**5,4**	**6,2**	**6,3**	**5,9**	**5,5**	**4,8**
2012	**5,3**	**5,2**	**5,8**	**5,6**	**5,0**	**5,1**
2014	**5,4**	**6,3**	**6,3**	**5,9**	**5,4**	**4,7**
2016	**5,7**	**6,0**	**6,9**	**6,5**	**6,0**	**4,7**
2018	**6,6**	**9,2**	**7,4**	**6,2**	**6,1**	**6,2**
2020	**5,8**	**6,6**	**6,7**	**5,6**	**6,6**	**4,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	4,6	6,0	5,7	4,8	4,3	3,9
2012	4,7	5,7	5,0	4,1	4,5	4,8
2014	4,5	5,6	5,0	4,1	4,2	4,3
2016	4,8	5,4	6,2	5,3	4,8	3,9
2018	5,3	6,6	5,4	5,4	5,3	4,8
2020	4,5	5,4	4,7	4,7	5,1	3,7
Nông thôn/*Rural*						
2010	6,2	5,9	6,3	6,5	5,6	6,4
2012	5,7	4,7	5,9	6,0	5,3	5,9
2014	6,2	6,0	6,4	6,5	6,4	5,8
2016	6,4	5,4	7,3	6,9	6,5	6,1
2018	7,8	7,2	9,3	8,1	6,7	7,9
2020	7,0	7,0	7,0	7,4	8,0	5,9
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010	5,5	7,3	6,6	6,3	5,2	4,7
2012	5,6	7,2	5,8	5,9	5,1	5,1
2014	5,7	8,0	6,7	5,5	5,6	4,7
2016	6,6	10,6	7,3	6,6	6,3	5,6
2018	7,4	14,3	6,8	7,6	6,3	5,7
2020	6,6	7,7	6,9	5,9	8,8	4,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010	4,7	4,3	3,9	5,0	4,9	4,7
2012	5,2	3,1	2,9	4,0	5,2	7,1
2014	5,0	4,9	5,0	7,1	5,2	4,0
2016	4,5	4,3	3,7	6,0	5,7	3,4
2018	9,8	5,8	5,4	6,9	6,6	14,9
2020	6,2	4,4	6,3	6,8	6,6	6,1

6.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2010	5,6	5,1	7,1	6,4	5,0	5,2
2012	5,2	4,2	5,1	5,7	4,8	5,4
2014	6,0	6,3	5,5	5,8	6,1	6,1
2016	5,8	5,5	6,0	5,5	7,5	4,8
2018	6,5	6,4	6,2	8,4	6,0	6,0
2020	5,8	7,4	6,5	6,3	4,7	5,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010	6,0	6,4	5,9	7,1	5,1	5,9
2012	4,9	3,6	4,5	6,3	4,2	4,9
2014	5,2	5,5	6,1	4,9	6,0	4,4
2016	6,0	5,7	6,6	7,2	7,2	4,3
2018	5,4	5,8	6,8	7,2	6,7	3,5
2020	7,9	5,7	6,5	6,4	6,1	11,0
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010	4,8	7,0	5,7	4,6	4,5	4,2
2012	4,1	6,4	4,2	3,8	3,1	4,0
2014	4,1	5,6	4,0	3,8	3,8	4,1
2016	4,2	7,5	5,1	4,1	3,5	3,6
2018	4,2	6,0	5,9	4,4	3,1	3,4
2020	4,2	6,0	7,3	3,7	3,5	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010	6,3	6,5	6,3	6,1	6,5	6,1
2012	6,7	6,9	6,6	6,2	6,1	7,2
2014	6,5	6,1	6,5	7,1	7,0	5,9
2016	6,7	6,6	7,0	6,1	7,3	6,5
2018	6,9	9,5	7,4	5,7	6,1	6,8
2020	6,1	6,6	6,5	6,1	5,2	6,4
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010	5,4	5,8	6,2	5,7	5,5	4,9
2012	5,3	4,7	5,7	5,5	4,8	5,5
2014	5,4	5,7	6,3	5,9	5,4	4,7
2016	5,6	5,7	7,0	6,3	6,1	4,6
2018	6,8	9,3	7,7	6,1	6,2	6,6
2020	6,0	6,9	6,6	6,0	6,8	4,9

6.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
		Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Nữ/*Female*						
2010	5,5	7,1	7,1	6,7	5,2	4,4
2012	5,1	6,2	6,9	5,4	5,0	4,2
2014	5,5	7,7	6,4	5,2	5,0	5,0
2016	5,8	7,0	7,0	6,2	5,8	5,1
2018	6,1	8,1	7,7	6,2	6,3	4,7
2020	5,3	7,0	5,6	5,7	5,7	4,2
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh						
2010	5,6	7,7	6,7	6,0	5,6	4,8
2012	5,5	6,7	6,2	5,8	5,2	5,1
2014	5,5	7,6	6,4	6,0	5,4	4,7
2016	5,8	8,1	7,2	6,6	6,0	4,7
2018	6,8	11,7	7,7	6,3	5,9	6,3
2020	6,0	8,0	7,0	5,8	6,7	4,8
Tày						
2010	3,4	3,0	4,3	3,6	2,8	3,6
2012	4,3	4,5	4,4	6,0	2,7	3,8
2014	4,6	4,6	5,6	6,1	4,5	2,7
2016	5,4	4,5	5,2	8,0	2,4	6,0
2018	4,0	5,6	5,3	2,2	3,1	2,4
2020	3,6	3,7	6,4	2,8	3,4	1,1
Thái						
2010	4,0	3,4	3,5	3,1	7,6	8,9
2012	2,6	2,0	4,4	1,6	0,8	7,4
2014	4,6	6,2	4,2	1,1	0,9	2,4
2016	5,6	4,8	11,4	2,0	2,9	1,8
2018	5,1	5,2	5,1	6,0	4,6	2,9
2020	3,8	4,1	2,9	3,0	9,1	0,7
Hoa						
2010	4,7	5,1	6,5	4,3	5,2	3,5
2012	3,2	3,4	2,1	3,5	2,5	4,7
2014	3,8	2,1	11,8	3,5	3,2	2,0
2016	5,1	6,7	4,0	4,4	10,5	2,8
2018	3,7	8,0	5,5	10,4	5,1	1,6
2020	2,9	2,8	2,4	3,5	3,9	2,2

6.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of healthcare expense in household consumption expenditure by income quintile, urban - rural, region, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	5 nhóm thu nhập/*Income quintile*				
			Nhóm 1/ *Quintile 1*	Nhóm 2/ *Quintile 2*	Nhóm 3/ *Quintile 3*	Nhóm 4/ *Quintile 4*	Nhóm 5/ *Quintile 5*
Khơ me							
	2010	5,2	3,1	5,7	5,9	5,2	7,0
	2012	3,9	3,1	2,7	3,5	4,3	8,8
	2014	6,2	5,7	6,4	5,7	8,1	4,5
	2016	5,0	4,8	4,6	5,2	6,8	3,3
	2018	7,9	12,8	9,9	5,3	3,8	3,4
	2020	5,6	5,4	5,8	6,1	5,8	5,1
Mường							
	2010	5,0	3,6	5,9	9,0	4,1	0,9
	2012	4,3	3,8	5,1	2,5	9,0	2,5
	2014	3,7	2,9	4,5	4,6	3,9	2,1
	2016	4,3	5,1	3,2	9,4	3,5	2,1
	2018	6,6	3,5	6,9	6,7	13,1	1,9
	2020	5,6	7,3	3,8	3,5	7,0	4,7
Nùng							
	2010	2,8	2,6	2,6	3,1	2,6	3,8
	2012	2,6	2,3	2,4	2,7	2,0	6,7
	2014	5,2	4,6	6,0	3,7	6,0	7,5
	2016	4,2	5,9	4,8	4,1	3,3	1,2
	2018	6,3	4,1	8,8	5,2	2,9	8,9
	2020	4,9	5,8	4,3	8,4	1,8	4,5
H'mông							
	2010	1,4	1,5	0,8	1,8	-	0,5
	2012	1,8	2,1	0,8	0,6	1,1	-
	2014	1,2	1,2	1,0	1,0	0,6	0,3
	2016	1,3	1,3	0,9	2,3	0,8	0,0
	2018	2,1	1,8	1,2	2,0	1,4	21,6
	2020	2,5	2,7	2,0	0,3	0,0	0,0
Dao							
	2010	2,4	2,6	2,3	0,9	7,1	0,8
	2012	2,3	1,8	3,9	-	2,3	1,5
	2014	3,5	3,6	2,8	7,0	2,2	0,0
	2016	2,7	2,6	3,3	2,9	2,6	0,6
	2018	7,8	4,1	2,9	1,8	30,9	0,6
	2020	4,8	3,9	8,5	2,0	4,3	6,8
Khác/*Others*							
	2010	3,3	3,2	3,6	4,0	2,3	1,4
	2012	2,9	2,2	3,8	4,6	1,5	0,6
	2014	4,1	4,1	3,5	3,2	2,8	12,4
	2016	4,3	3,8	4,4	4,9	1,9	7,9
	2018	6,3	4,7	4,2	4,7	23,0	7,6
	2020	3,7	3,3	4,2	2,8	1,8	8,0

6.25 Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập

Percentage of households with more than 10 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**14,3**	**12,5**	**13,5**	**14,0**	**14,5**	**11,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	12,2	11,0	10,1	11,6	12,3	9,1
Nông thôn/*Rural*	15,2	13,1	15,0	15,1	15,6	13,3
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	16,8	15,3	15,9	18,8	19,9	15,5
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	10,2	10,3	12,6	11,0	15,0	12,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	13,8	11,4	14,2	13,6	14,0	11,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*	15,8	12,2	13,2	12,6	12,7	11,6
Đông Nam Bộ/*South East*	13,0	9,5	8,5	9,6	7,7	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	15,0	14,6	14,5	14,4	14,4	12,5
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	15,1	13,5	14,0	14,8	15,2	12,3
Khác/*Others*	8,7	5,5	10,5	8,6	10,2	7,6
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*						
Nhóm 1/*Quintile 1*	14,5	12,6	16,3	15,7	17,2	13,9
Nhóm 2/*Quintile 2*	16,4	13,8	15,3	16,7	16,9	14,4
Nhóm 3/*Quintile 3*	15,1	13,9	12,9	12,9	13,9	11,5
Nhóm 4/*Quintile 4*	13,9	11,2	12,0	13,6	12,8	11,7
Nhóm 5/*Quintile 5*	12,0	11,3	11,4	11,4	12,2	8,1

* Số liệu báo cáo chỉ tiêu VSDG 3.7.1 "Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập".
VSDG 3.7.1 indicator is proportion of households with large medical expenditures as a share of total expenditure.

6.26 Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 25% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Percentage of households with more than 25 percent medical expenditures as a share of total expenditure by urban - rural, region, ethnicity of household head and income quintile

Đơn vị tính/*Unit*: %

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**3,4**	**3,5**	**3,3**	**3,7**	**4,0**	**3,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*	2,5	2,6	2,0	2,9	3,4	1,9
Nông thôn/*Rural*	3,8	3,8	3,8	4,1	4,3	3,7
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	4,3	4,6	3,9	5,1	5,7	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	2,2	2,5	3,9	2,5	3,8	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	3,4	3,4	2,9	3,8	4,1	3,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*	2,5	3,0	2,6	3,9	3,1	3,3
Đông Nam Bộ/*South East*	2,8	1,9	2,2	2,1	2,3	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	3,7	4,3	3,5	3,9	3,8	3,0
Dân tộc của chủ hộ/*Ethnicity of household head*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	3,7	3,8	3,4	3,9	4,3	3,1
Khác/*Others*	1,4	1,2	2,1	2,2	2,5	2,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*						
Nhóm 1/*Quintile 1*	3,9	3,3	3,4	3,3	4,2	3,6
Nhóm 2/*Quintile 2*	3,8	3,5	3,5	5,0	5,8	3,9
Nhóm 3/*Quintile 3*	2,9	3,5	3,7	3,4	2,9	2,7
Nhóm 4/*Quintile 4*	3,4	3,1	3,3	4,0	3,6	2,9
Nhóm 5/*Quintile 5*	3,0	3,7	2,7	2,9	3,7	2,3

* Số liệu báo cáo chỉ tiêu VSDG 3.7.1 "Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập".
VSDG 3.7.1 indicator is proportion of households with large medical expenditures as a share of total expenditure.

Mục 7/*Section 7*

ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

DURABLE GOODS

7.1. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 458

7.2. Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 490

7.3. Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 495

7.4. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head 503

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2010	**98,4**	**48,4**
2012	**99,4**	**36,9**
2014	**99,7**	**42,3**
2016	**99,7**	**39,7**
2018	**99,8**	**44,2**
2020	**99,9**	**34,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*		
Thành thị/*Urban*		
2010	99,2	46,1
2012	99,8	36,1
2014	99,9	38,7
2016	99,9	36,5
2018	99,9	39,1
2020	100,0	30,1
Nông thôn/*Rural*		
2010	98,1	49,5
2012	99,3	37,2
2014	99,6	44,0
2016	99,6	41,2
2018	99,7	46,7
2020	99,8	37,0
6 vùng/*6 regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2010	99,2	52,7
2012	99,7	36,2
2014	100,0	42,7
2016	99,9	38,9
2018	99,9	41,5
2020	100,0	31,9
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*		
2010	96,7	52,0
2012	98,4	41,8
2014	99,0	50,0
2016	99,0	46,7
2018	99,6	52,8
2020	99,8	40,3

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*		
2010	97,8	44,6
2012	99,5	34,6
2014	99,6	40,9
2016	99,7	37,6
2018	99,8	44,1
2020	99,9	37,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2010	98,2	52,7
2012	98,4	40,4
2014	98,9	41,8
2016	98,5	35,5
2018	98,8	45,8
2020	99,5	33,9
Đông Nam Bộ/*South East*		
2010	99,6	42,0
2012	99,9	30,4
2014	100,0	32,4
2016	99,9	33,1
2018	99,9	36,6
2020	100,0	25,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2010	98,3	49,3
2012	99,7	41,8
2014	99,9	47,0
2016	100,0	45,6
2018	100,0	47,8
2020	100,0	40,0
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*		
Nhóm 1/*Quintile 1*		
2010	93,9	38,7
2012	97,8	28,6
2014	98,7	35,0
2016	98,5	31,8
2018	99,1	37,9
2020	99,5	32,7

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Nhóm 2/*Quintile 2*		
2010	98,7	46,2
2012	99,7	36,0
2014	99,9	41,2
2016	99,8	38,7
2018	99,9	43,6
2020	100,0	35,5
Nhóm 3/*Quintile 3*		
2010	99,6	50,0
2012	99,8	39,1
2014	99,9	42,9
2016	99,9	40,7
2018	100,0	46,6
2020	100,0	34,6
Nhóm 4/*Quintile 4*		
2010	99,6	53,1
2012	99,8	39,9
2014	99,9	44,8
2016	99,9	41,8
2018	99,9	44,1
2020	100,0	34,2
Nhóm 5/*Quintile 5*		
2010	99,8	52,4
2012	99,9	39,9
2014	100,0	46,7
2016	100,0	43,0
2018	100,0	46,4
2020	100,0	34,8
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*		
Nam/*Male*		
2010	98,8	50,7
2012	99,5	38,4
2014	99,7	44,4
2016	99,7	41,5
2018	99,8	46,0
2020	99,9	36,1

7.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Nữ/*Female*		
2010	97,4	42,0
2012	99,4	32,5
2014	99,6	36,6
2016	99,4	34,7
2018	99,7	39,5
2020	99,9	29,9
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*		
Nông nghiệp/*Agriculture*		
2010	97,2	46,7
2012	98,9	36,3
2014	99,4	42,5
2016	99,3	39,4
2018	99,5	44,8
2020	99,7	35,7
Lâm nghiệp/*Forestry*		
2010	95,4	43,8
2012	98,6	34,4
2014	97,5	42,6
2016	98,7	40,6
2018	99,0	42,0
2020	99,4	41,9
Thuỷ sản/*Fishery*		
2010	100,0	50,0
2012	99,7	34,6
2014	99,9	49,4
2016	99,8	45,0
2018	100,0	51,4
2020	100,0	41,9
Công nghiệp/*Industry*		
2010	99,0	49,5
2012	99,7	39,5
2014	99,9	44,8
2016	100,0	43,2
2018	100,0	47,6
2020	100,0	36,0

7.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Percentage of households having durable goods by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ *Percentage of households having durable goods*	Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ *Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months*
Xây dựng/*Construction*		
2010	99,3	50,6
2012	99,6	38,7
2014	99,9	43,5
2016	99,9	40,6
2018	99,8	46,7
2020	99,9	34,9
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*		
2010	99,7	54,9
2012	100,0	39,3
2014	100,0	43,8
2016	99,9	42,2
2018	99,9	45,1
2020	100,0	34,9
Dịch vụ khác/ *Other services*		
2010	99,7	49,3
2012	99,8	38,6
2014	100,0	43,5
2016	100,0	40,7
2018	99,9	44,8
2020	100,0	34,3
Khác/*Others*		
2010	94,3	28,3
2012	99,0	16,2
2014	99,5	20,3
2016	99,1	17,0
2018	99,5	21,2
2020	99,8	15,8

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2010	**12.081**	**7.860**
2012	**33.495**	**15.429**
2014	**40.955**	**16.079**
2016	**49.011**	**18.814**
2018	**60.246**	**21.542**
2020	**87.979**	**29.722**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*		
Thành thị/*Urban*		
2010	18.809	12.019
2012	56.652	24.154
2014	65.551	27.096
2016	77.156	27.767
2018	90.847	29.619
2020	103.076	38.633
Nông thôn/*Rural*		
2010	9.093	6.157
2012	23.514	11.797
2014	29.831	11.706
2016	35.692	15.066
2018	44.914	18.158
2020	78.943	25.389
6 vùng/*6 regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2010	14.709	8.737
2012	42.861	18.375
2014	50.588	17.804
2016	60.843	22.442
2018	72.984	27.015
2020	153.175	36.182
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*		
2010	8.346	5.820
2012	24.072	13.642
2014	34.564	16.640
2016	42.515	19.852
2018	52.123	22.306
2020	62.709	26.159

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2010	9.773	9.120
2012	27.122	14.343
2014	34.451	14.667
2016	39.434	15.044
2018	51.385	19.932
2020	68.489	30.147
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2010	9.628	4.820
2012	29.233	15.748
2014	38.420	15.326
2016	45.666	20.771
2018	62.513	24.350
2020	61.431	24.195
Đông Nam Bộ/*South East*		
2010	16.783	9.139
2012	45.251	21.650
2014	52.331	24.769
2016	60.465	22.862
2018	73.904	20.636
2020	75.011	34.287
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2010	10.146	6.706
2012	26.012	10.312
2014	30.710	9.885
2016	40.094	14.501
2018	48.037	16.499
2020	59.528	22.590
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*		
Nhóm 1/*Quintile 1*		
2010	3.655	1.078
2012	8.501	4.387
2014	11.268	5.358
2016	12.079	5.960
2018	17.954	8.320
2020	24.206	10.202

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Nhóm 2/*Quintile 2*		
2010	5.547	1.828
2012	15.387	7.035
2014	20.117	7.346
2016	22.524	9.249
2018	31.623	11.894
2020	43.557	18.508
Nhóm 3/*Quintile 3*		
2010	8.165	2.843
2012	23.313	10.351
2014	29.858	10.544
2016	33.716	12.849
2018	48.309	16.818
2020	57.052	21.093
Nhóm 4/*Quintile 4*		
2010	12.153	5.148
2012	34.932	15.660
2014	43.767	14.706
2016	49.575	19.055
2018	67.240	24.851
2020	80.134	36.065
Nhóm 5/*Quintile 5*		
2010	26.859	20.232
2012	77.479	32.851
2014	90.989	35.225
2016	103.649	35.513
2018	128.992	40.176
2020	207.210	55.473
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*		
Nam/*Male*		
2010	12.088	8.200
2012	34.189	15.473
2014	42.023	15.357
2016	50.349	19.012
2018	61.574	22.010
2020	96.351	30.338

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Nữ/*Female*		
2010	12.062	6.693
2012	31.506	15.282
2014	37.954	18.531
2016	45.220	18.144
2018	56.713	20.091
2020	65.900	27.762
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*		
Nông nghiệp/*Agriculture*		
2010	7.491	3.998
2012	18.413	9.814
2014	23.223	9.195
2016	26.593	11.244
2018	32.261	13.109
2020	37.490	16.615
Lâm nghiệp/*Forestry*		
2010	5.703	2.211
2012	21.065	8.952
2014	18.727	8.173
2016	17.491	8.660
2018	21.145	8.623
2020	28.055	13.135
Thuỷ sản/*Fishery*		
2010	8.104	5.173
2012	21.510	7.583
2014	29.395	7.827
2016	33.914	11.848
2018	47.812	17.148
2020	54.189	18.328
Công nghiệp/*Industry*		
2010	11.168	6.630
2012	32.408	12.749
2014	42.842	15.923
2016	51.403	17.460
2018	58.713	22.009
2020	64.710	26.462

7.2 (Tiếp theo) Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Value of durable goods per household by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ *Value of durable goods per household having durable goods*	Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ *Value of durable goods purchased in the last 12 months per household*
Xây dựng/*Construction*		
2010	11.211	9.544
2012	29.337	10.344
2014	32.225	10.850
2016	41.227	15.857
2018	45.725	15.500
2020	61.592	26.477
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*		
2010	19.913	15.787
2012	50.090	20.859
2014	61.703	23.124
2016	73.762	29.399
2018	90.543	30.286
2020	204.180	40.936
Dịch vụ khác/*Other services*		
2010	17.849	9.859
2012	58.164	27.349
2014	65.994	23.645
2016	78.989	28.060
2018	96.501	30.861
2020	113.930	42.584
Khác/*Others*		
2010	5.738	5.080
2012	16.171	8.981
2014	24.198	40.056
2016	23.754	9.744
2018	30.500	16.637
2020	31.502	20.799

Ghi chú: Năm 2010, chỉ tính đồ dùng lâu bền có mua/nhận/tự làm trong 10 năm qua.

Note: In 2010, only durable goods purchased/received/self-produced for 10 years.

7.3 Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2010	**1,3**	**96,1**	**128,4**	**39,7**	**54,2**	**85,9**	**12,6**	**17,0**	**9,4**	**17,6**	**13,3**
2012	**1,8**	**115,3**	**154,4**	**49,7**	**55,5**	**97,3**	**13,6**	**18,8**	**11,6**	**22,7**	**18,5**
2014	**2,1**	**128,6**	**180,0**	**60,7**	**54,8**	**101,1**	**12,7**	**22,7**	**17,0**	**28,8**	**25,0**
2016	**2,7**	**138,1**	**193,3**	**69,8**	**43,7**	**102,4**	**14,1**	**23,6**	**25,3**	**35,0**	**29,8**
2018	**3,3**	**150,6**	**205,4**	**78,6**	**26,2**	**100,9**	**11,7**	**22,3**	**35,7**	**44,7**	**36,4**
2020	**4,8**	**156,2**	**209,8**	**85,4**	**13,1**	**96,1**	**10,5**	**21,8**	**51,0**	**54,3**	**42,6**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2010	3,0	123,4	180,1	63,8	57,2	97,6	15,9	38,2	26,2	41,0	28,9
2012	3,6	145,9	213,3	75,7	60,5	112,0	18,5	40,9	31,4	48,5	38,2
2014	4,2	157,4	230,7	82,4	53,6	117,5	15,8	46,7	43,3	56,0	46,7
2016	5,5	162,8	233,2	86,8	41,3	118,7	17,1	45,5	54,5	60,9	49,8
2018	6,4	170,5	234,3	91,1	20,8	115,6	13,5	40,9	70,1	69,4	55,7
2020	8,4	169,5	227,1	91,3	10,5	103,8	11,6	36,4	77,6	70,7	55,5
Nông thôn/*Rural*											
2010	0,5	84,1	105,6	29,2	52,8	80,7	11,1	7,6	2,1	7,4	6,5
2012	1,0	102,2	129,2	38,5	53,3	91,0	11,5	9,4	3,2	11,6	10,1
2014	1,2	115,7	157,2	51,0	55,4	93,8	11,3	11,8	5,2	16,6	15,2
2016	1,4	126,4	174,4	61,7	44,8	94,7	12,7	13,3	11,5	22,8	20,3
2018	1,8	140,6	190,9	72,4	28,8	93,5	10,8	13,0	18,5	32,4	26,7
2020	2,6	148,2	199,4	82,0	14,7	91,4	9,8	13,2	35,1	44,5	34,9

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2010	1,8	91,9	138,9	49,8	53,6	93,7	10,3	20,1	17,7	23,7	27,5
2012	2,4	109,6	166,6	61,3	57,0	105,2	10,7	21,6	22,3	31,6	40,3
2014	2,8	122,0	188,3	73,5	56,4	109,9	10,7	25,9	30,8	40,0	52,3
2016	3,6	130,4	196,1	82,9	44,4	112,5	12,0	28,0	47,8	49,2	63,3
2018	4,5	140,7	206,3	89,4	26,4	110,4	11,0	27,2	68,9	61,7	78,0
2020	7,2	147,8	207,5	93,7	12,9	106,0	10,7	28,3	95,8	73,9	87,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2010	0,9	87,6	106,9	30,7	59,5	79,7	4,9	8,3	2,7	8,2	9,7
2012	1,7	100,7	122,7	38,9	52,5	87,1	4,2	9,4	4,1	11,9	13,9
2014	2,2	115,7	161,0	52,7	55,2	90,9	4,8	12,5	6,7	16,5	20,8
2016	2,9	124,2	177,2	62,9	43,4	91,0	5,0	13,8	12,3	22,5	27,8
2018	4,0	136,5	195,1	72,3	31,4	89,4	5,0	13,9	21,1	32,5	37,9
2020	5,4	142,3	201,3	80,5	16,3	85,5	4,6	14,0	33,3	41,1	46,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2010	1,0	87,6	113,3	30,1	46,8	80,3	10,9	12,5	4,0	10,6	9,1
2012	1,5	107,3	137,0	39,2	47,6	94,0	12,7	15,2	5,5	14,1	12,7
2014	1,7	120,4	163,6	51,3	48,5	96,8	11,7	18,5	8,9	18,6	18,4
2016	2,0	128,6	175,2	62,0	37,5	97,0	12,1	18,9	13,9	23,5	22,0
2018	2,9	143,5	190,8	73,2	22,7	95,9	9,3	18,1	19,4	33,3	28,9
2020	4,7	149,8	199,7	84,3	13,2	95,0	9,0	17,7	32,5	45,5	36,7

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2010	0,7	102,1	122,3	30,3	54,8	80,8	16,2	15,2	0,4	17,8	10,9
2012	1,5	125,2	142,9	40,7	53,7	94,4	15,9	18,5	0,7	24,8	16,1
2014	2,2	140,1	163,7	48,7	45,5	94,7	13,4	22,1	1,1	28,0	20,3
2016	3,0	145,6	172,1	53,6	38,3	97,5	14,2	24,1	2,6	32,9	23,5
2018	4,2	159,1	183,8	65,2	21,9	94,9	9,2	21,3	3,0	40,5	27,5
2020	4,3	155,1	184,8	69,5	14,7	89,9	9,6	18,7	3,4	44,5	26,7
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010	2,4	134,1	163,7	57,9	57,7	93,9	19,3	32,6	17,7	35,1	13,7
2012	2,9	156,3	195,0	69,7	60,6	103,2	19,3	34,0	19,9	41,4	16,4
2014	3,1	169,6	216,8	78,7	55,4	108,1	16,6	40,6	30,1	51,6	19,2
2016	4,1	178,8	230,5	84,2	41,9	107,9	18,9	39,3	38,4	57,5	21,0
2018	4,1	185,8	235,2	89,0	19,6	107,6	16,2	36,3	54,5	67,0	24,7
2020	4,2	181,0	226,9	88,3	10,2	92,6	12,5	30,6	56,4	64,4	23,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2010	0,4	81,3	116,4	29,9	56,5	80,3	15,8	10,2	4,5	8,4	2,4
2012	0,5	102,7	147,9	39,1	60,7	93,7	19,3	12,5	6,2	11,3	3,1
2014	0,5	117,4	175,2	48,1	62,7	97,5	18,7	14,9	8,5	14,7	4,2
2016	0,9	130,9	196,8	58,8	54,0	100,4	21,6	16,2	14,0	19,4	5,3
2018	0,9	146,4	210,3	71,7	34,2	100,0	17,6	15,0	19,8	27,8	6,4
2020	1,7	157,6	220,2	80,6	13,9	96,8	14,3	14,2	31,6	38,1	9,1

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*											
Nhóm 1/*Quintile 1*											
2010	0,1	51,4	55,4	6,7	35,8	66,1	4,4	1,0	0,2	0,8	0,5
2012	0,1	61,0	69,4	10,6	34,2	74,8	4,7	1,1	0,1	1,0	1,0
2014	0,1	73,3	100,5	18,9	37,5	78,4	4,0	1,3	0,4	1,9	2,2
2016	0,1	76,8	112,2	25,9	29,9	77,1	4,3	1,4	0,6	3,2	3,1
2018	0,2	91,5	136,1	42,9	23,3	78,1	3,9	2,1	3,3	9,9	9,1
2020	0,5	106,0	159,6	59,4	13,2	77,1	4,0	2,9	8,1	18,0	13,2
Nhóm 2/*Quintile 2*											
2010	0,1	73,7	90,9	20,1	48,7	80,2	8,1	3,1	0,4	3,2	2,3
2012	0,2	91,5	118,3	30,4	50,4	91,6	8,9	4,2	1,0	6,3	4,7
2014	0,4	103,7	148,3	44,3	51,2	93,5	9,2	5,8	1,8	10,0	8,8
2016	0,5	107,6	160,5	54,4	40,3	93,3	9,6	6,7	4,2	12,5	11,1
2018	0,7	131,4	189,7	73,2	25,3	95,5	8,3	9,3	12,6	28,6	20,6
2020	1,2	144,6	201,0	85,3	13,6	93,8	7,9	10,1	28,6	44,0	34,3
Nhóm 3/*Quintile 3*											
2010	0,2	92,2	120,3	36,2	56,9	85,5	11,8	8,2	1,7	9,0	6,6
2012	0,7	114,8	155,1	49,9	58,7	97,3	12,3	11,6	3,8	15,4	12,2
2014	0,8	130,3	185,4	65,2	57,9	100,6	12,3	15,5	6,3	23,5	19,5
2016	0,8	139,8	199,2	74,9	46,7	100,4	12,5	16,0	12,1	29,7	23,9
2018	1,6	159,3	216,8	86,4	28,5	101,0	12,1	16,9	23,5	43,2	36,0
2020	2,4	165,4	219,4	91,7	12,4	98,4	10,6	17,5	45,5	58,9	43,4

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nhóm 4/*Quintile 4*											
2010	1,0	114,5	159,9	56,5	62,6	90,5	15,4	21,4	7,7	23,6	16,7
2012	1,3	139,0	187,5	67,8	62,7	103,2	16,0	23,9	10,3	30,6	23,9
2014	1,7	154,8	214,3	79,9	61,0	106,8	15,5	30,4	17,9	41,4	33,2
2016	2,0	163,6	223,2	85,9	47,3	107,4	16,4	30,0	27,7	47,9	38,2
2018	3,2	179,7	236,0	92,6	26,0	108,8	13,7	31,6	52,3	64,4	50,6
2020	5,1	178,5	231,5	94,9	13,0	102,5	12,6	27,6	67,4	70,5	53,7
Nhóm 5/*Quintile 5*											
2010	4,5	138,8	199,1	71,6	64,1	103,1	21,4	45,5	33,1	45,9	36,2
2012	6,0	161,1	227,2	82,9	68,5	116,0	24,2	48,3	38,7	54,4	45,9
2014	6,7	171,7	238,8	88,9	64,2	122,2	20,9	54,7	52,9	61,2	55,6
2016	8,2	178,5	241,5	92,7	50,1	123,2	23,2	51,3	65,1	65,9	58,5
2018	10,3	184,6	242,3	96,1	26,7	120,3	19,2	49,1	86,6	75,3	67,6
2020	12,7	179,2	231,0	93,5	13,4	105,9	15,9	45,2	94,4	74,4	62,9
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*											
Nam/*Male*											
2010	1,2	99,7	129,6	38,8	56,8	86,8	13,1	15,6	8,4	16,1	12,6
2012	1,9	120,2	156,9	49,3	58,0	98,1	14,2	17,9	10,6	21,3	18,1
2014	2,2	134,9	184,7	61,6	58,5	101,9	13,4	21,8	15,4	27,7	24,8
2016	2,8	145,7	199,8	71,0	46,7	103,1	14,9	23,0	23,8	34,4	29,8
2018	3,4	159,3	212,6	79,9	28,2	101,6	12,7	21,7	34,1	44,5	36,8
2020	4,9	164,7	217,8	86,9	14,3	97,2	11,5	21,5	51,0	55,3	44,0

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Nữ/*Female*											
2010	1,4	85,7	124,7	42,2	46,5	83,3	11,1	21,0	12,4	22,0	15,5
2012	1,5	101,3	147,2	50,6	48,2	95,2	12,0	21,4	14,6	26,7	19,6
2014	1,8	111,0	166,9	58,2	44,5	99,0	10,8	25,0	21,4	31,9	25,5
2016	2,5	116,6	174,7	66,2	35,3	100,3	11,7	25,3	29,6	36,9	29,7
2018	3,2	127,4	186,2	75,1	20,8	99,1	9,1	24,0	40,0	45,3	35,3
2020	4,3	133,7	188,8	81,7	10,1	93,0	8,0	22,9	51,1	51,7	38,8
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*											
Nông nghiệp/*Agriculture*											
2010	0,2	76,4	89,1	19,8	50,3	77,1	9,4	3,9	0,6	3,4	3,2
2012	0,5	94,1	111,8	28,9	50,0	87,9	9,8	5,1	1,1	6,8	5,8
2014	0,6	105,9	141,6	41,9	53,1	90,8	9,6	6,5	2,0	10,2	9,6
2016	0,7	114,0	157,2	51,8	42,7	91,2	9,7	7,4	4,7	13,9	13,2
2018	0,8	124,9	171,6	62,2	29,3	89,4	8,1	6,7	8,1	21,4	18,2
2020	1,0	130,3	182,0	71,3	16,3	86,2	6,3	5,6	15,8	27,5	23,2
Lâm nghiệp/*Forestry*											
2010	-	72,4	72,5	16,1	47,3	70,1	8,7	7,7	1,2	3,6	3,9
2012	1,6	86,9	104,1	22,9	42,2	78,1	6,6	6,1	0,8	4,7	5,3
2014	-	99,3	114,7	25,0	32,8	79,8	8,5	4,1	0,8	5,9	5,2
2016	0,6	100,3	129,2	29,6	35,0	76,7	7,2	3,4	1,4	6,4	4,3
2018	0,9	107,6	131,0	37,8	30,2	78,4	8,0	3,2	2,3	7,5	8,3
2020	1,4	122,7	152,2	51,5	16,0	73,7	4,8	3,6	4,7	12,9	7,7

7.3 (Tiếp theo) Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Thuỷ sản/*Fishery*											
2010	0,3	60,1	104,6	25,7	59,1	82,9	12,8	3,0	2,5	3,4	2,8
2012	0,4	79,3	130,8	36,5	57,4	92,3	17,0	4,5	3,1	7,0	5,2
2014	0,5	92,1	169,9	49,1	63,6	95,3	14,2	6,1	4,5	9,2	6,6
2016	0,2	107,8	187,4	61,3	52,6	97,3	17,8	7,5	7,6	12,7	9,5
2018	1,0	125,1	209,7	78,1	33,5	97,7	12,7	7,6	11,6	21,0	15,1
2020	1,2	139,5	224,1	85,8	14,8	92,8	13,9	5,0	20,1	32,4	17,4
Công nghiệp/*Industry*											
2010	1,0	104,2	138,0	41,3	55,2	86,8	13,1	14,7	8,0	17,9	12,6
2012	1,2	130,5	175,3	55,3	58,7	100,0	13,6	17,8	10,4	24,6	18,9
2014	1,8	149,8	203,3	68,9	57,7	104,5	13,9	23,1	16,4	34,1	27,6
2016	2,4	163,4	220,9	79,6	46,6	105,1	15,6	24,1	26,6	42,6	33,7
2018	2,1	175,3	231,7	87,1	26,1	102,0	14,2	21,1	36,4	52,3	40,1
2020	3,1	169,4	220,2	87,5	12,0	92,3	11,3	17,4	48,4	58,0	41,6
Xây dựng/*Construction*											
2010	1,4	94,8	119,8	30,7	54,2	87,3	11,6	11,8	6,1	10,8	9,7
2012	1,4	114,0	145,6	40,5	54,9	97,4	11,7	12,8	9,5	14,3	14,8
2014	1,3	125,5	173,2	54,6	54,4	100,0	11,3	15,0	11,2	20,0	21,0
2016	1,8	138,2	185,8	66,0	41,6	100,1	13,2	15,9	15,7	25,4	26,6
2018	1,9	150,9	204,0	77,2	25,4	98,4	11,0	14,6	22,1	34,7	31,5
2020	3,4	155,1	205,7	84,6	11,9	90,9	9,1	15,1	35,7	44,3	39,0

7.3 (Tiếp theo) **Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Some main durable goods per 100 households by urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: Cái/*Piece*

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*											
2010	2,8	117,8	165,2	61,9	61,6	96,0	17,7	27,7	17,4	31,8	21,5
2012	3,4	140,4	200,4	72,7	65,8	107,2	19,9	30,0	21,0	39,8	29,1
2014	4,4	154,3	220,2	80,3	61,0	111,0	17,5	34,9	31,3	46,5	38,0
2016	5,2	162,1	229,9	86,8	48,6	113,6	19,9	36,4	43,5	54,1	42,2
2018	6,0	178,6	237,7	92,1	25,7	110,4	14,7	32,1	57,5	64,5	48,7
2020	7,7	177,0	234,0	94,6	13,3	104,5	13,6	30,7	74,1	70,5	52,4
Dịch vụ khác/*Other services*											
2010	2,6	128,1	184,3	64,9	60,0	97,5	16,4	40,3	22,4	37,5	28,4
2012	4,1	150,8	211,7	76,0	63,1	111,2	18,9	44,7	27,9	45,3	37,4
2014	4,3	165,0	232,8	82,4	58,3	116,2	16,4	51,1	37,9	53,0	45,1
2016	5,8	172,6	238,1	87,4	46,0	117,7	18,3	50,1	50,8	58,6	48,8
2018	7,5	181,9	241,7	92,2	24,8	115,3	14,7	47,4	67,5	67,7	54,9
2020	9,9	179,8	234,8	94,8	13,0	108,2	13,2	44,1	81,5	73,7	59,0
Khác/*Others*											
2010	0,6	25,8	61,2	35,0	26,9	66,7	4,8	7,8	12,9	17,0	17,1
2012	0,7	28,4	69,0	38,7	25,7	78,7	5,3	6,7	12,2	18,6	20,4
2014	0,8	35,3	80,3	46,7	26,9	83,4	4,4	10,2	19,5	23,9	26,5
2016	1,1	36,2	87,2	52,7	20,3	85,5	6,1	9,5	27,3	29,1	31,5
2018	1,5	39,7	95,7	60,1	14,7	88,0	5,0	7,9	35,1	34,8	36,5
2020	1,5	47,9	102,8	70,7	8,0	89,8	3,4	6,0	46,8	42,1	44,8

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2010	1,2	71,9	96,2	39,3	51,0	80,6	12,4	15,6	7,6	17,5	12,4
2012	1,7	80,0	81,3	49,0	52,9	90,3	13,5	17,3	9,2	22,5	17,1
2014	2,0	82,8	88,3	59,8	51,4	92,0	12,6	20,4	13,0	28,7	23,1
2016	2,6	84,8	91,4	68,7	41,5	92,2	14,0	21,6	18,9	34,7	27,4
2018	3,2	86,7	93,0	77,3	25,1	91,1	11,6	20,5	26,0	44,3	33,6
2020	4,5	89,7	95,6	84,1	12,9	88,3	10,4	19,9	37,0	53,9	39,0
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*											
Thành thị/*Urban*											
2010	2,8	80,4	120,7	63,0	53,7	84,2	15,8	34,7	21,0	40,8	26,1
2012	3,4	88,6	91,4	74,7	57,9	95,1	18,3	37,1	24,1	48,1	34,2
2014	4,1	89,6	94,7	81,1	51,2	95,9	15,7	41,2	32,0	55,6	41,5
2016	5,3	89,6	95,8	85,0	39,7	95,8	17,1	40,8	38,6	60,3	43,5
2018	6,1	90,5	95,9	89,4	20,1	94,7	13,4	36,8	47,9	68,7	48,8
2020	8,0	93,0	97,4	89,5	10,3	89,4	11,6	32,8	52,3	69,9	47,6
Nông thôn/*Rural*											
2010	0,5	68,2	85,4	28,8	49,8	79,0	10,9	7,3	1,7	7,3	6,3
2012	0,9	76,4	77,0	38,0	50,7	88,3	11,4	8,8	2,8	11,5	9,7
2014	1,1	79,7	85,4	50,2	51,4	90,2	11,2	11,1	4,5	16,5	14,8
2016	1,3	82,5	89,4	61,0	42,3	90,5	12,6	12,5	9,7	22,7	19,8
2018	1,7	84,7	91,5	71,2	27,6	89,3	10,7	12,3	15,0	32,2	26,1
2020	2,5	87,8	94,5	80,9	14,5	87,7	9,7	12,2	27,9	44,3	33,8

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2010	1,7	70,0	102,1	49,2	50,0	84,1	10,2	18,3	14,1	23,4	25,2
2012	2,3	77,3	82,6	60,5	53,3	93,5	10,6	19,8	17,4	31,3	36,4
2014	2,8	79,7	89,1	72,3	51,7	94,6	10,6	23,2	22,7	39,8	47,3
2016	3,4	80,8	90,8	81,4	41,6	94,6	12,0	25,7	35,4	48,6	57,0
2018	4,3	83,3	93,1	87,5	25,2	94,2	10,8	25,0	49,4	61,0	70,0
2020	6,8	87,2	95,1	91,9	12,6	92,9	10,6	25,6	68,0	73,0	78,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2010	0,9	73,4	84,3	30,2	53,2	77,5	4,7	8,0	2,4	8,2	9,5
2012	1,5	80,4	72,1	38,1	48,9	83,6	4,1	8,9	3,4	11,8	13,3
2014	2,2	83,7	84,9	50,7	50,2	86,3	4,8	11,5	5,6	16,4	19,9
2016	2,8	86,7	90,4	61,8	41,4	85,7	4,9	12,8	9,7	22,3	26,4
2018	3,8	89,2	93,3	70,7	30,2	84,7	5,0	12,6	15,8	32,2	35,8
2020	5,0	90,7	95,3	78,5	16,2	81,1	4,5	12,7	24,8	40,7	43,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2010	0,9	69,5	88,0	29,8	43,3	77,8	10,8	11,9	3,5	10,5	8,6
2012	1,4	77,7	76,8	38,7	44,5	89,3	12,6	14,1	4,4	13,9	12,0
2014	1,7	80,9	84,7	50,9	45,1	90,3	11,7	16,8	7,3	18,4	17,6
2016	1,9	83,1	88,6	61,3	35,5	90,5	12,0	17,2	11,2	23,3	21,0
2018	2,8	84,6	90,1	72,3	21,8	89,7	9,3	16,8	15,9	33,1	27,7
2020	4,5	88,0	94,2	83,3	13,0	89,7	9,0	16,2	25,9	45,2	34,9

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2010	0,7	79,8	91,8	30,1	50,6	78,6	16,1	14,2	0,4	17,8	10,7
2012	1,3	86,6	79,8	40,4	50,6	89,6	15,8	17,5	0,6	24,4	16,0
2014	2,0	89,9	84,9	48,1	42,9	89,3	13,3	20,4	1,0	28,0	20,2
2016	2,8	90,8	87,1	53,0	36,6	90,4	14,2	22,7	2,1	32,7	23,1
2018	4,1	91,2	87,9	64,0	21,1	88,1	9,0	20,0	2,5	40,0	27,1
2020	4,3	93,1	92,7	68,7	14,4	86,1	9,5	17,6	2,8	44,3	26,5
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010	2,3	83,8	112,6	57,3	55,6	84,6	19,1	29,2	14,0	35,2	12,2
2012	2,6	92,2	91,0	68,8	59,0	93,2	19,1	30,7	15,5	41,0	15,0
2014	2,9	92,8	94,0	77,7	53,5	94,8	16,5	35,8	23,0	51,3	17,6
2016	3,8	93,2	96,0	82,9	40,3	95,3	18,8	35,3	27,9	57,2	18,8
2018	3,9	93,7	97,1	87,7	19,1	93,6	16,1	32,7	37,7	66,5	22,8
2020	4,1	95,5	97,9	87,1	10,0	84,6	12,5	27,9	39,9	63,8	21,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2010	0,4	63,5	92,3	29,6	55,8	78,3	15,4	9,8	3,9	8,4	2,3
2012	0,5	73,2	83,2	38,7	59,9	89,8	19,0	11,8	4,9	11,2	3,0
2014	0,5	77,6	90,1	47,6	60,2	92,8	18,5	13,9	6,9	14,6	4,0
2016	0,7	81,3	93,7	58,1	51,4	93,5	21,5	14,9	10,4	19,3	5,0
2018	0,8	83,4	94,2	70,7	32,8	92,7	17,4	14,0	14,4	27,5	6,2
2020	1,6	87,0	96,4	79,6	13,7	90,3	14,2	13,0	22,9	37,8	8,6

7.4 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Percentage of households having main durable goods by urban - rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Loại đồ dùng/*Type of durable goods*										
	Ô tô/ *Car*	Xe máy/ *Motorbike*	Máy điện thoại/ *Telephone*	Tủ lạnh/ *Refri-gerator*	Đầu video/ *Video*	Ti vi màu/ *Colour Tivi*	Dàn nghe nhạc các loại/ *Stereo equipment*	Máy vi tính/ *Computer*	Máy điều hoà nhiệt độ/ *Air-conditioner*	Máy giặt, máy sấy quần áo/ *Washing, drying machine*	Bình tắm nước nóng/ *Water heater*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*											
Nam/*Male*											
2010	1,2	75,5	97,7	38,4	53,4	81,8	12,9	14,4	6,7	16,0	11,8
2012	1,8	83,9	83,1	48,7	55,1	91,4	14,0	16,5	8,3	21,1	16,7
2014	2,1	87,0	90,3	60,6	54,5	93,2	13,3	19,8	11,8	27,6	23,0
2016	2,6	89,3	93,3	70,0	44,2	93,5	14,8	21,1	17,9	34,1	27,6
2018	3,2	91,0	94,4	78,5	27,0	92,2	12,6	20,0	25,0	44,1	34,3
2020	4,7	93,4	96,8	85,5	14,0	89,6	11,4	19,5	37,3	54,9	40,5
Nữ/*Female*											
2010	1,3	61,8	91,8	41,8	44,0	77,2	10,9	19,2	10,2	21,9	14,0
2012	1,3	69,0	76,2	50,0	46,3	87,2	11,9	19,8	11,6	26,3	18,2
2014	1,7	70,9	82,8	57,4	42,4	88,6	10,7	22,3	16,4	31,7	23,3
2016	2,4	72,1	86,1	65,1	33,7	88,5	11,7	22,9	21,8	36,6	26,7
2018	3,0	75,2	89,1	74,0	20,0	88,3	9,1	21,6	28,5	44,9	32,0
2020	4,1	80,1	92,2	80,5	10,0	84,9	7,9	20,9	36,2	51,2	34,9

Mục 8/*Section 8*

NHÀ Ở, ĐIỆN, NƯỚC, PHƯƠNG TIỆN VỆ SINH

HOUSING, ELECTRICITY, WATER AND SANITATION FACILITIES

8.1. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity 511

8.2. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province 519

8.3. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity 530

8.4. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province 538

8.5. Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 551

8.6. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 557

8.7. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province 560

8.8. Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head 573

8.9. Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity 576

8.1 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**49,2**	**37,8**	**7,5**	**5,5**
2012	**100,0**	**49,5**	**39,0**	**6,5**	**5,0**
2014	**100,0**	**50,6**	**40,3**	**5,7**	**3,4**
2016	**100,0**	**49,7**	**42,5**	**5,2**	**2,6**
2018	**100,0**	**49,8**	**44,1**	**4,4**	**1,7**
2020	**100,0**	**49,7**	**45,9**	**3,2**	**1,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	46,1	49,0	3,0	1,9
2012	100,0	46,0	49,5	2,8	1,7
2014	100,0	48,1	48,6	2,2	1,1
2016	100,0	47,8	49,9	1,7	0,7
2018	100,0	50,8	47,5	1,3	0,5
2020	100,0	48,0	50,7	1,1	0,3
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	50,5	32,9	9,5	7,1
2012	100,0	51,1	34,5	8,0	6,4
2014	100,0	51,7	36,6	7,2	4,5
2016	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
2018	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
2020	100,0	50,7	43,1	4,5	1,7
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	92,8	6,6	0,5	0,1
2012	100,0	93,5	6,1	0,3	0,1
2014	100,0	93,0	6,7	0,2	0,1
2016	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
2018	100,0	91,6	8,2	0,2	0,1
2020	100,0	92,0	7,9	0,1	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	47,8	28,6	14,8	8,8
2012	100,0	48,2	28,9	13,5	9,4
2014	100,0	50,2	30,8	11,8	7,2
2016	100,0	49,1	34,3	10,5	6,1
2018	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
2020	100,0	50,9	38,3	7,4	3,4

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal areas*					
2010	100,0	64,2	29,1	3,6	3,1
2012	100,0	68,7	26,3	2,8	2,2
2014	100,0	67,3	28,3	2,5	1,9
2016	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
2018	100,0	67,4	29,4	2,5	0,8
2020	100,0	69,0	29,3	1,3	0,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	21,4	70,3	6,3	2,0
2012	100,0	18,1	72,3	7,1	2,5
2014	100,0	17,3	75,6	5,9	1,2
2016	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
2018	100,0	14,6	80,2	4,5	0,8
2020	100,0	13,7	81,6	3,9	0,8
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	17,9	76,2	2,9	3,0
2012	100,0	17,4	78,1	2,1	2,4
2014	100,0	19,3	77,9	1,6	1,3
2016	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
2018	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
2020	100,0	21,9	76,9	0,8	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	11,0	51,4	20,8	16,8
2012	100,0	9,7	58,4	17,5	14,4
2014	100,0	9,4	64,2	16,2	10,2
2016	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
2018	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2
2020	100,0	8,9	78,3	9,7	3,1
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	41,3	30,7	15,3	12,7
2012	100,0	42,2	30,8	14,8	12,2
2014	100,0	42,3	34,7	13,5	9,5
2016	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
2018	100,0	43,0	41,4	11,4	4,3
2020	100,0	39,8	47,8	8,9	3,5

8.1 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	50,0	31,9	10,2	7,9
2012	100,0	49,2	35,3	8,5	7,0
2014	100,0	49,8	38,0	7,9	4,3
2016	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
2018	100,0	44,5	47,4	5,6	2,5
2020	100,0	50,3	44,2	4,2	1,3
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	50,5	37,4	7,2	4,9
2012	100,0	52,4	38,6	5,3	3,7
2014	100,0	52,1	41,1	4,3	2,5
2016	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
2018	100,0	52,4	43,0	3,5	1,1
2020	100,0	50,5	46,5	2,1	0,9
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	51,6	41,8	4,1	2,5
2012	100,0	52,6	42,3	3,1	2,0
2014	100,0	52,2	44,1	2,4	1,3
2016	100,0	51,1	46,0	1,9	1,0
2018	100,0	52,1	46,1	1,2	0,5
2020	100,0	52,6	45,9	1,2	0,3
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	51,7	45,3	2,0	1,0
2012	100,0	51,0	46,5	1,7	0,8
2014	100,0	55,3	42,8	1,3	0,6
2016	100,0	55,3	43,1	1,1	0,5
2018	100,0	56,0	42,9	1,0	0,2
2020	100,0	54,0	45,2	0,6	0,2
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	100,0	50,3	35,9	8,0	5,8
2012	100,0	50,8	37,1	6,9	5,2
2014	100,0	51,7	38,7	6,0	3,6
2016	100,0	50,6	41,2	5,5	2,7
2018	100,0	50,7	42,9	4,7	1,7
2020	100,0	51,5	43,9	3,4	1,2

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nữ/*Female*					
2010	100,0	46,0	43,3	6,1	4,6
2012	100,0	46,1	44,5	5,3	4,1
2014	100,0	47,4	44,9	4,6	3,1
2016	100,0	47,2	46,1	4,4	2,3
2018	100,0	47,5	47,5	3,5	1,6
2020	100,0	45,1	51,1	2,8	1,1
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*					
2010	100,0	26,0	43,8	18,2	12,0
2012	100,0	24,7	44,6	15,7	15,0
2014	100,0	25,9	47,3	16,6	10,2
2016	100,0	21,1	52,8	16,8	9,3
2018	100,0	22,1	56,2	15,5	6,3
2020	100,0	21,7	60,2	12,9	5,2
Không có bằng cấp/*No certificate*					
2010	100,0	31,4	43,8	13,8	11,0
2012	100,0	32,2	47,0	11,6	9,2
2014	100,0	32,0	50,7	10,3	7,0
2016	100,0	31,8	53,2	10,1	4,9
2018	100,0	31,4	56,5	8,8	3,3
2020	100,0	28,1	62,3	7,2	2,4
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*					
2010	100,0	40,1	43,5	9,2	7,2
2012	100,0	40,0	45,8	8,2	6,0
2014	100,0	41,4	47,1	7,1	4,4
2016	100,0	39,3	51,0	6,5	3,2
2018	100,0	38,5	54,1	5,3	2,1
2020	100,0	37,6	56,7	4,1	1,6
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*					
2010	100,0	63,5	29,5	4,1	2,9
2012	100,0	63,1	30,6	3,8	2,5
2014	100,0	63,7	31,1	3,3	1,9
2016	100,0	62,8	32,8	3,0	1,4
2018	100,0	60,9	35,4	2,7	1,0
2020	100,0	60,0	37,4	1,9	0,7

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*					
2010	100,0	57,9	37,2	2,8	2,0
2012	100,0	59,7	36,2	2,5	1,6
2014	100,0	60,2	36,7	2,0	1,1
2016	100,0	60,2	37,1	1,8	0,9
2018	100,0	62,3	35,6	1,6	0,6
2020	100,0	58,2	40,2	1,2	0,4
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*					
2010	100,0	56,7	38,1	3,2	2,0
2012	100,0	59,7	37,2	1,8	1,3
2014	100,0	59,0	38,7	1,5	0,8
2016	100,0	58,9	39,1	1,5	0,5
2018	100,0	51,7	46,4	1,4	0,5
2020	100,0	56,2	42,2	1,4	0,2
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*					
2010	100,0	69,9	27,6	1,8	0,7
2012	100,0	72,0	26,8	0,9	0,3
2014	100,0	67,6	30,9	1,1	0,4
2016	100,0	70,5	28,7	0,4	0,4
2018	100,0	71,0	28,5	0,1	0,4
2020	100,0	68,8	30,3	0,6	0,3
Cao đẳng nghề/*Vocational college*					
2010	100,0	75,1	24,0	0,9	-
2012	100,0	68,1	31,9	-	-
2014	100,0	59,4	39,9	-	0,7
2016	100,0	63,8	34,4	1,4	0,4
2018	100,0	65,3	33,3	1,0	0,5
2020					
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*					
2010	100,0	62,4	33,3	2,6	1,7
2012	100,0	64,9	30,8	2,8	1,5
2014	100,0	65,2	32,7	1,4	0,7
2016	100,0	72,4	27,1	0,6	-
2018	100,0	61,4	37,9	0,8	-
2020	100,0	64,2	34,7	0,7	0,4

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng/*College*					
2010	100,0	60,0	36,3	2,5	1,2
2012	100,0	57,7	39,0	2,2	1,1
2014	100,0	59,7	38,1	1,7	0,5
2016	100,0	61,3	37,3	1,2	0,2
2018	100,0	63,6	35,8	0,6	0,1
2020	100,0	63,8	36,0	0,2	-
Đại học/*University*					
2010	100,0	64,9	33,8	0,9	0,4
2012	100,0	65,2	33,8	0,7	0,3
2014	100,0	66,2	32,7	0,7	0,4
2016	100,0	61,9	37,5	0,4	0,1
2018	100,0	62,7	36,7	0,4	0,1
2020	100,0	65,6	33,8	0,5	0,1
Trên đại học/*Postgraduate*					
2010	100,0	84,0	15,4	-	0,6
2012	100,0	79,5	19,8	0,7	-
2014	100,0	75,9	24,1	-	-
2016	100,0	76,8	23,2	-	-
2018	100,0	81,2	18,9	-	-
2020	100,0	75,5	24,3	0,2	-
Khác/*Others*					
2010	100,0	60,4	33,0	4,6	2,0
2012	100,0	53,2	42,1	-	4,7
2014	100,0	84,3	15,7	-	-
2016	100,0	85,5	14,5	-	-
2018	100,0	82,2	17,8	-	-
2020	100,0	31,5	68,5	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry of household*					
Nông nghiệp/*Agriculture*					
2010	100,0	46,4	33,2	11,9	8,5
2012	100,0	45,9	35,6	10,6	7,9
2014	100,0	46,8	38,6	9,1	5,5
2016	100,0	44,8	41,9	8,6	4,7
2018	100,0	43,9	44,9	8,2	3,1
2020	100,0	43,8	46,7	7,1	2,5

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lâm nghiệp/*Forestry*					
2010	100,0	43,9	33,4	7,8	14,9
2012	100,0	46,4	36,2	9,9	7,5
2014	100,0	43,1	33,1	15,8	8,0
2016	100,0	38,9	36,1	14,9	10,1
2018	100,0	41,7	43,1	10,7	4,5
2020	100,0	50,5	34,8	10,9	3,8
Thuỷ sản/*Fishery*					
2010	100,0	28,4	36,7	18,3	16,6
2012	100,0	30,4	40,3	14,1	15,2
2014	100,0	28,6	45,7	13,7	12,0
2016	100,0	31,5	47,5	12,8	8,2
2018	100,0	30,0	53,9	9,9	6,3
2020	100,0	34,4	51,7	8,3	5,6
Công nghiệp/*Industry*					
2010	100,0	50,9	40,7	5,0	3,4
2012	100,0	51,6	41,4	4,1	2,9
2014	100,0	52,8	42,0	3,5	1,7
2016	100,0	53,2	42,8	2,9	1,1
2018	100,0	53,0	43,8	2,5	0,8
2020	100,0	49,8	47,8	1,8	0,6
Xây dựng/*Construction*					
2010	100,0	60,3	29,8	5,2	4,7
2012	100,0	62,0	30,1	3,9	4,0
2014	100,0	61,3	31,6	4,0	3,1
2016	100,0	58,7	34,6	4,3	2,4
2018	100,0	55,6	38,6	3,9	1,9
2020	100,0	52,0	43,2	3,4	1,5
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*					
2010	100,0	47,9	44,1	4,6	3,4
2012	100,0	48,6	44,7	3,9	2,8
2014	100,0	50,4	44,1	3,4	2,1
2016	100,0	50,0	45,7	3,1	1,2
2018	100,0	51,4	45,3	2,5	0,8
2020	100,0	51,5	45,7	2,1	0,7

8.1 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households having house by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Dịch vụ khác/*Other services*					
2010	100,0	50,4	43,0	3,9	2,7
2012	100,0	49,9	44,7	3,3	2,1
2014	100,0	52,1	43,8	2,8	1,3
2016	100,0	50,4	45,9	2,8	0,9
2018	100,0	51,9	45,5	2,0	0,6
2020	100,0	51,9	46,2	1,5	0,4
Khác/*Others*					
2010	100,0	58,2	32,9	5,2	3,7
2012	100,0	63,2	30,4	2,9	3,5
2014	100,0	61,5	33,4	2,7	2,4
2016	100,0	61,8	33,7	2,9	1,6
2018	100,0	58,2	37,6	2,9	1,3
2020	100,0	59,0	37,2	2,7	1,0

8.2 Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	94,0	5,9	0,1	-
2012	100,0	92,8	7,1	0,1	-
2014	100,0	92,7	7,2	0,1	0,0
2016	100,0	91,9	8,0	0,1	-
2018	100,0	88,4	11,5	0,1	0,0
2020	100,0	89,5	10,4	0,1	-
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	92,3	6,9	0,7	0,1
2012	100,0	93,1	6,4	0,2	0,3
2014	100,0	91,9	8,0	0,1	-
2016	100,0	88,7	11,1	0,2	-
2018	100,0	86,2	13,4	0,4	-
2020	100,0	88,1	11,6	0,2	0,2
Bắc Ninh					
2010	100,0	95,6	4,2	0,2	-
2012	100,0	96,9	3,1	-	-
2014	100,0	93,2	6,8	-	-
2016	100,0	90,2	9,7	0,1	-
2018	100,0	93,6	6,4	-	-
2020	100,0	92,6	7,4	-	-
Quảng Ninh					
2010	100,0	86,7	6,9	5,3	1,1
2012	100,0	91,3	5,0	3,4	0,3
2014	100,0	91,4	5,8	2,4	0,4
2016	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
2018	100,0	91,6	6,7	0,9	0,8
2020	100,0	94,0	5,4	0,5	0,2
Hải Dương					
2010	100,0	90,5	9,2	0,2	0,1
2012	100,0	93,0	7,0	-	-
2014	100,0	95,5	4,5	-	-
2016	100,0	95,2	4,8	-	-
2018	100,0	94,3	5,7	-	-
2020	100,0	94,6	5,4	-	-
Hải Phòng					
2010	100,0	80,7	18,4	0,8	0,1
2012	100,0	83,3	16,6	0,1	-
2014	100,0	80,1	19,6	0,3	-
2016	100,0	84,7	15,3	-	-
2018	100,0	82,7	17,1	0,2	-
2020	100,0	83,2	16,8	-	-

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hưng Yên					
2010	100,0	95,9	4,0	0,1	-
2012	100,0	94,8	5,1	0,1	-
2014	100,0	92,0	7,9	-	0,1
2016	100,0	95,9	4,1	-	-
2018	100,0	96,0	4,0	-	-
2020	100,0	94,4	5,5	0,1	-
Thái Bình					
2010	100,0	96,9	3,1	-	-
2012	100,0	98,2	1,7	-	0,1
2014	100,0	98,3	1,6	-	0,1
2016	100,0	96,6	3,3	-	0,1
2018	100,0	98,5	1,5	-	-
2020	100,0	98,7	1,3	-	-
Hà Nam					
2010	100,0	97,0	2,8	0,2	-
2012	100,0	97,1	2,9	-	-
2014	100,0	96,3	3,2	0,3	0,2
2016	100,0	94,7	5,0	0,3	-
2018	100,0	95,7	4,0	0,3	-
2020	100,0	94,2	5,8	-	-
Nam Định					
2010	100,0	95,1	4,4	0,4	0,1
2012	100,0	96,8	2,8	0,2	0,2
2014	100,0	95,8	3,9	-	0,3
2016	100,0	96,5	3,4	0,1	-
2018	100,0	96,9	2,9	0,2	-
2020	100,0	96,9	3,1	-	-
Ninh Bình					
2010	100,0	95,8	3,6	0,5	0,1
2012	100,0	97,0	2,5	0,2	0,3
2014	100,0	97,2	2,8	-	-
2016	100,0	97,1	2,9	-	-
2018	100,0	96,1	3,9	-	-
2020	100,0	95,4	4,5	0,2	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midlands and mountain areas*					
Hà Giang					
2010	100,0	16,4	39,6	36,9	7,1
2012	100,0	18,0	25,7	35,5	20,8
2014	100,0	17,1	34,9	29,7	18,3
2016	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
2018	100,0	26,0	36,3	25,0	12,7
2020	100,0	23,4	42,5	19,3	14,8

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao Bằng					
2010	100,0	39,4	45,6	12,4	2,6
2012	100,0	42,9	41,5	11,6	4,0
2014	100,0	45,6	41,4	7,4	5,6
2016	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
2018	100,0	36,8	48,5	10,7	4,1
2020	100,0	42,7	47,2	6,9	3,2
Bắc Kạn					
2010	100,0	36,4	41,9	16,6	5,1
2012	100,0	30,5	47,5	16,3	5,7
2014	100,0	30,2	42,2	19,0	8,6
2016	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
2018	100,0	35,5	43,8	18,2	2,5
2020	100,0	37,6	41,8	17,2	3,4
Tuyên Quang					
2010	100,0	36,1	22,2	19,8	21,9
2012	100,0	38,5	24,9	14,5	22,1
2014	100,0	43,6	22,9	15,9	17,6
2016	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
2018	100,0	40,8	27,0	16,6	15,6
2020	100,0	49,7	31,7	11,3	7,3
Lào Cai					
2010	100,0	22,5	28,7	32,9	15,9
2012	100,0	21,0	32,1	29,7	17,2
2014	100,0	26,1	38,4	29,1	6,4
2016	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
2018	100,0	29,8	43,9	18,9	7,3
2020	100,0	21,5	58,1	16,9	3,6
Yên Bái					
2010	100,0	19,7	35,8	23,8	20,7
2012	100,0	17,6	41,1	19,1	22,2
2014	100,0	17,9	44,3	22,2	15,6
2016	100,0	16,9	48,5	22,2	12,4
2018	100,0	23,4	50,9	17,7	8,1
2020	100,0	27,6	49,4	14,9	8,1
Thái Nguyên					
2010	100,0	67,1	20,3	6,7	5,9
2012	100,0	71,3	19,2	2,9	6,6
2014	100,0	72,5	18,6	4,6	4,3
2016	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
2018	100,0	73,0	23,8	1,0	2,3
2020	100,0	68,6	29,8	0,7	0,9

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lạng Sơn						
	2010	100,0	45,4	24,7	24,5	5,4
	2012	100,0	52,6	25,8	19,0	2,6
	2014	100,0	54,5	29,1	12,2	4,2
	2016	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
	2018	100,0	58,1	29,7	9,4	2,8
	2020	100,0	50,3	39,7	8,6	1,4
Bắc Giang						
	2010	100,0	77,3	16,7	5,5	0,5
	2012	100,0	84,0	11,4	4,0	0,6
	2014	100,0	82,0	12,9	4,8	0,3
	2016	100,0	83,5	14,8	1,7	-
	2018	100,0	80,0	19,7	0,4	-
	2020	100,0	82,3	17,6	0,1	-
Phú Thọ						
	2010	100,0	62,9	22,2	3,9	11,0
	2012	100,0	62,4	23,9	7,0	6,7
	2014	100,0	61,4	27,7	3,8	7,1
	2016	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
	2018	100,0	61,2	35,7	1,8	1,3
	2020	100,0	63,9	31,4	3,4	1,3
Điện Biên						
	2010	100,0	22,7	47,1	17,4	12,8
	2012	100,0	19,1	49,0	18,3	13,6
	2014	100,0	23,5	59,4	9,2	7,9
	2016	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
	2018	100,0	24,4	59,5	11,8	4,4
	2020	100,0	24,6	63,5	5,5	6,4
Lai Châu						
	2010	100,0	17,0	44,2	26,5	12,3
	2012	100,0	15,7	49,9	23,6	10,8
	2014	100,0	21,5	49,4	20,5	8,6
	2016	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
	2018	100,0	18,5	64,5	12,5	4,5
	2020	100,0	13,7	72,2	9,7	4,4
Sơn La						
	2010	100,0	39,0	40,3	12,7	8,0
	2012	100,0	28,1	50,0	13,6	8,3
	2014	100,0	39,9	41,3	13,8	5,0
	2016	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
	2018	100,0	38,2	43,1	11,9	6,9
	2020	100,0	33,6	53,0	10,5	2,8

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hoà Bình					
2010	100,0	54,1	27,7	11,6	6,6
2012	100,0	54,8	25,9	13,3	6,0
2014	100,0	59,1	31,0	6,6	3,3
2016	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
2018	100,0	62,6	29,7	5,9	1,8
2020	100,0	70,3	25,9	2,9	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*					
Thanh Hoá					
2010	100,0	79,1	10,2	4,8	5,9
2012	100,0	84,1	9,0	4,8	2,1
2014	100,0	80,7	11,4	5,7	2,2
2016	100,0	81,1	11,2	5,0	2,7
2018	100,0	79,3	16,2	3,0	1,5
2020	100,0	85,8	12,3	1,5	0,5
Nghệ An					
2010	100,0	78,4	12,0	5,8	3,8
2012	100,0	86,6	5,0	3,2	5,2
2014	100,0	85,2	6,9	2,8	5,1
2016	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
2018	100,0	82,2	11,2	5,5	1,0
2020	100,0	91,7	6,9	1,1	0,4
Hà Tĩnh					
2010	100,0	80,8	10,5	5,5	3,2
2012	100,0	85,7	9,1	3,0	2,2
2014	100,0	84,9	8,4	4,5	2,2
2016	100,0	82,2	12,7	4,1	1,0
2018	100,0	85,3	10,6	3,5	0,7
2020	100,0	89,7	8,9	1,0	0,4
Quảng Bình					
2010	100,0	81,5	13,4	3,1	2,0
2012	100,0	84,6	12,3	2,2	0,9
2014	100,0	85,1	12,7	2,2	-
2016	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
2018	100,0	87,0	9,0	3,8	0,2
2020	100,0	83,4	11,2	4,7	0,7
Quảng Trị					
2010	100,0	58,4	34,4	4,7	2,5
2012	100,0	62,0	31,3	3,6	3,1
2014	100,0	63,4	32,0	2,2	2,4
2016	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
2018	100,0	60,6	34,5	3,9	1,0
2020	100,0	64,0	32,3	3,2	0,6

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	54,2	42,3	1,5	2,0
2012	100,0	57,5	40,0	1,5	1,0
2014	100,0	53,0	45,3	0,7	1,0
2016	100,0	56,9	41,2	1,0	0,9
2018	100,0	57,6	41,6	0,2	0,6
2020	100,0	54,0	44,9	0,6	0,5
Đà Nẵng					
2010	100,0	29,7	69,7	0,5	0,1
2012	100,0	38,2	61,6	-	0,2
2014	100,0	45,6	54,3	0,1	-
2016	100,0	43,7	56,1	0,2	-
2018	100,0	39,4	60,4	-	0,2
2020	100,0	54,3	45,7	-	-
Quảng Nam					
2010	100,0	50,6	41,8	5,0	2,6
2012	100,0	49,7	42,3	6,0	2,0
2014	100,0	52,3	44,6	2,1	1,0
2016	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
2018	100,0	58,4	39,6	1,6	0,4
2020	100,0	55,8	40,3	3,3	0,6
Quảng Ngãi					
2010	100,0	74,6	23,2	1,0	1,2
2012	100,0	78,4	20,2	1,0	0,4
2014	100,0	74,7	24,0	0,7	0,6
2016	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
2018	100,0	80,6	16,7	2,1	0,6
2020	100,0	76,6	21,4	1,6	0,4
Bình Định					
2010	100,0	64,0	34,9	0,6	0,5
2012	100,0	66,0	32,7	0,5	0,8
2014	100,0	63,2	36,2	0,4	0,2
2016	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
2018	100,0	61,9	38,0	0,1	-
2020	100,0	57,6	42,4	-	-
Phú Yên					
2010	100,0	71,2	25,9	1,3	1,6
2012	100,0	77,9	20,9	0,6	0,6
2014	100,0	79,0	19,4	0,2	1,4
2016	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
2018	100,0	77,1	21,7	0,5	0,8
2020	100,0	78,4	20,2	0,5	0,9

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Khánh Hoà					
2010	100,0	45,6	47,0	4,4	3,0
2012	100,0	50,8	44,4	2,4	2,4
2014	100,0	47,4	50,8	1,0	0,8
2016	100,0	48,6	50,0	1,1	0,3
2018	100,0	54,3	45,0	0,7	-
2020	100,0	52,2	47,2	0,3	0,3
Ninh Thuận					
2010	100,0	21,9	69,3	3,8	5,0
2012	100,0	18,0	78,0	1,6	2,4
2014	100,0	19,2	76,0	2,9	1,9
2016	100,0	18,8	77,2	1,7	2,3
2018	100,0	10,9	85,9	1,0	2,3
2020	100,0	14,8	83,4	1,4	0,4
Bình Thuận					
2010	100,0	25,2	69,2	1,8	3,8
2012	100,0	20,8	75,4	2,0	1,8
2014	100,0	17,7	80,5	1,0	0,8
2016	100,0	14,1	83,1	1,6	1,2
2018	100,0	10,4	87,8	1,4	0,5
2020	100,0	11,7	86,7	0,8	0,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	32,0	58,3	5,5	4,2
2012	100,0	26,7	59,5	5,7	8,1
2014	100,0	26,8	67,4	1,5	4,3
2016	100,0	34,2	58,4	6,0	1,4
2018	100,0	27,3	63,0	7,9	1,8
2020	100,0	18,3	75,4	3,8	2,5
Gia Lai					
2010	100,0	14,9	78,5	4,8	1,8
2012	100,0	14,1	80,0	4,3	1,6
2014	100,0	10,8	79,5	8,4	1,3
2016	100,0	16,5	78,5	3,7	1,3
2018	100,0	12,1	82,8	4,9	0,3
2020	100,0	13,8	81,8	4,0	0,4
Đắk Lắk					
2010	100,0	29,9	65,1	3,5	1,5
2012	100,0	24,8	70,1	3,6	1,5
2014	100,0	21,9	74,9	2,2	1,0
2016	100,0	20,4	75,8	3,5	0,3
2018	100,0	15,5	80,2	3,7	0,6
2020	100,0	12,5	83,1	3,9	0,6

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đắk Nông					
2010	100,0	23,5	55,9	16,9	3,7
2012	100,0	22,5	52,1	23,1	2,3
2014	100,0	19,6	64,8	14,9	0,7
2016	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
2018	100,0	17,3	76,7	5,7	0,4
2020	100,0	15,6	75,0	7,9	1,6
Lâm Đồng					
2010	100,0	11,7	79,1	7,8	1,5
2012	100,0	10,0	78,9	8,4	2,7
2014	100,0	13,2	79,9	6,3	0,6
2016	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
2018	100,0	10,1	85,2	3,4	1,4
2020	100,0	12,7	84,9	2,0	0,4
Đông Nam Bộ/*South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	11,9	69,9	14,4	3,8
2012	100,0	10,6	75,3	11,0	3,1
2014	100,0	12,3	75,7	8,4	3,6
2016	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
2018	100,0	7,9	85,7	4,5	1,9
2020	100,0	10,6	82,7	5,4	1,4
Tây Ninh					
2010	100,0	9,3	67,3	7,3	16,1
2012	100,0	7,3	72,2	5,2	15,3
2014	100,0	8,0	81,8	4,0	6,2
2016	100,0	7,3	84,6	3,6	4,5
2018	100,0	7,4	86,0	4,6	2,0
2020	100,0	6,1	88,8	3,0	2,2
Bình Dương					
2010	100,0	16,7	80,9	0,9	1,5
2012	100,0	9,0	87,7	1,3	2,0
2014	100,0	11,7	86,4	1,2	0,7
2016	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
2018	100,0	11,5	88,2	0,3	-
2020	100,0	6,3	93,7	-	-
Đồng Nai					
2010	100,0	9,3	81,9	3,4	5,4
2012	100,0	8,0	87,6	1,9	2,5
2014	100,0	9,3	86,5	2,2	2,0
2016	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
2018	100,0	5,4	93,3	0,7	0,7
2020	100,0	10,2	88,9	0,5	0,4

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	100,0	19,4	75,3	3,8	1,5
2012	100,0	19,9	77,1	2,1	0,9
2014	100,0	12,9	85,5	1,0	0,6
2016	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
2018	100,0	17,9	81,8	0,3	-
2020	100,0	14,2	85,4	0,4	-
TP. Hồ Chí Minh					
2010	100,0	23,0	75,3	1,2	0,5
2012	100,0	24,8	73,6	0,8	0,8
2014	100,0	27,9	71,3	0,5	0,3
2016	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
2018	100,0	32,2	66,9	0,6	0,3
2020	100,0	36,0	63,4	0,4	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	21,7	58,3	9,1	10,9
2012	100,0	19,0	65,0	7,6	8,4
2014	100,0	17,3	68,6	6,1	8,0
2016	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
2018	100,0	13,3	77,7	5,2	3,8
2020	100,0	16,4	77,7	4,7	1,2
Tiền Giang					
2010	100,0	13,6	63,0	16,5	6,9
2012	100,0	15,2	68,0	10,3	6,5
2014	100,0	14,2	72,1	10,4	3,3
2016	100,0	13,1	78,5	7,2	1,2
2018	100,0	11,3	82,2	5,0	1,5
2020	100,0	13,2	82,9	2,7	1,3
Bến Tre					
2010	100,0	14,4	53,3	14,8	17,5
2012	100,0	10,1	66,9	14,1	8,9
2014	100,0	11,3	70,4	10,9	7,4
2016	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
2018	100,0	11,8	76,6	7,4	4,3
2020	100,0	12,9	78,7	5,9	2,5
Trà Vinh					
2010	100,0	5,3	43,2	25,3	26,2
2012	100,0	5,4	48,6	23,5	22,5
2014	100,0	4,1	58,0	22,6	15,3
2016	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
2018	100,0	8,5	64,9	17,6	9,0
2020	100,0	10,6	68,4	14,0	7,0

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Vĩnh Long					
2010	100,0	12,5	62,3	15,1	10,1
2012	100,0	9,0	70,7	11,9	8,4
2014	100,0	9,4	74,7	10,8	5,1
2016	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
2018	100,0	8,0	82,2	7,6	2,2
2020	100,0	7,8	87,3	4,0	0,9
Đồng Tháp					
2010	100,0	11,8	45,4	25,8	11,0
2012	100,0	11,0	54,9	23,4	10,7
2014	100,0	11,3	62,9	19,3	6,5
2016	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
2018	100,0	12,8	70,3	15,2	1,8
2020	100,0	7,7	80,8	11,1	0,4
An Giang					
2010	100,0	11,9	48,4	28,7	11,0
2012	100,0	11,5	51,5	28,5	8,5
2014	100,0	12,5	56,3	25,9	5,3
2016	100,0	8,2	64,5	24,7	2,6
2018	100,0	9,1	64,2	25,6	1,1
2020	100,0	10,9	70,7	18,0	0,4
Kiên Giang					
2010	100,0	6,1	43,9	23,2	26,8
2012	100,0	4,7	47,5	14,8	33,0
2014	100,0	4,1	53,4	17,9	24,6
2016	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
2018	100,0	2,0	74,8	13,8	9,5
2020	100,0	2,2	74,2	16,4	7,3
Cần Thơ					
2010	100,0	8,3	61,9	15,9	13,9
2012	100,0	7,4	70,1	13,5	9,0
2014	100,0	7,1	74,8	11,9	6,2
2016	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
2018	100,0	7,8	80,7	9,4	2,1
2020	100,0	5,6	85,5	8,1	0,8
Hậu Giang					
2010	100,0	3,1	49,2	19,5	28,2
2012	100,0	1,7	60,9	14,4	23,0
2014	100,0	3,1	64,8	14,0	18,1
2016	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
2018	100,0	2,6	80,0	8,9	8,5
2020	100,0	2,8	84,7	8,5	4,0

8.2 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Structure of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-Permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ Less-*Temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sóc Trăng						
	2010	100,0	7,6	48,8	26,2	17,4
	2012	100,0	6,8	53,2	21,4	18,6
	2014	100,0	5,0	60,2	20,6	14,2
	2016	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
	2018	100,0	6,2	77,1	11,4	5,3
	2020	100,0	3,8	80,3	10,6	5,4
Bạc Liêu						
	2010	100,0	10,1	44,2	22,7	23,0
	2012	100,0	8,1	52,7	17,8	21,4
	2014	100,0	5,3	60,6	18,2	15,9
	2016	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
	2018	100,0	8,7	77,3	8,6	5,5
	2020	100,0	8,5	81,5	6,4	3,7
Cà Mau						
	2010	100,0	9,0	42,3	25,4	23,3
	2012	100,0	5,7	50,7	22,9	20,7
	2014	100,0	4,7	56,9	22,3	16,1
	2016	100,0	6,8	57,3	22,3	13,5
	2018	100,0	7,7	67,7	18,6	6,1
	2020	100,0	5,8	69,2	14,4	10,7

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**17,9**	**19,8**	**17,1**	**13,3**	**12,2**
2012	**19,4**	**21,4**	**18,5**	**14,3**	**13,4**
2014	**21,4**	**23,6**	**20,2**	**14,9**	**14,3**
2016	**22,2**	**24,7**	**20,8**	**14,8**	**13,8**
2018	**23,8**	**26,4**	**22,2**	**15,3**	**14,6**
2020	**25,2**	**29,0**	**22,1**	**16,1**	**15,0**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	20,7	24,8	17,6	12,9	12,2
2012	21,5	25,6	18,4	13,7	13,0
2014	24,0	28,2	20,5	14,2	13,4
2016	24,7	29,0	20,8	15,3	14,7
2018	26,2	29,8	22,6	15,4	15,2
2020	26,6	32,2	21,2	16,1	16,8
Nông thôn/*Rural*					
2010	16,7	17,8	16,8	13,4	12,2
2012	18,4	19,7	18,5	14,4	13,4
2014	20,2	21,6	20,0	15,0	14,4
2016	21,1	22,8	20,8	14,7	13,7
2018	22,6	24,6	22,0	15,3	14,5
2020	24,5	27,1	22,6	16,1	14,8
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	19,4	19,8	14,9	12,7	10,4
2012	21,0	21,3	15,5	19,1	13,5
2014	23,2	23,7	17,1	11,9	8,2
2016	24,6	25,0	19,0	15,4	17,8
2018	26,6	27,1	21,2	16,2	12,0
2020	29,1	29,7	22,0	14,2	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	16,6	19,7	14,8	13,1	12,7
2012	17,9	21,2	15,8	14,6	13,6
2014	19,3	22,7	17,1	14,6	14,4
2016	20,2	24,5	17,5	14,5	13,1
2018	21,6	25,8	18,7	14,9	14,3
2020	23,7	28,9	19,5	16,2	15,1

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	17,0	18,2	15,8	11,5	10,2
2012	18,7	20,0	16,9	12,7	10,7
2014	20,6	22,0	18,7	12,3	12,3
2016	21,6	23,0	19,9	12,2	11,7
2018	23,2	25,1	20,2	12,4	12,1
2020	24,9	27,1	20,6	13,3	11,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	15,1	15,6	15,6	9,8	7,7
2012	16,8	17,5	17,4	11,6	7,8
2014	18,5	19,1	18,9	12,5	13,1
2016	19,7	23,5	19,7	10,7	8,1
2018	21,1	23,5	21,3	12,7	8,5
2020	21,7	25,5	21,5	12,6	12,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	18,9	26,9	17,4	13,3	11,9
2012	20,2	27,5	18,8	14,9	14,3
2014	22,7	30,7	20,9	15,9	15,1
2016	22,5	28,7	21,1	17,1	15,6
2018	23,5	27,9	22,5	19,1	14,0
2020	23,3	29,6	21,5	16,7	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	17,9	23,7	19,6	14,2	12,7
2012	19,2	25,3	20,7	14,6	14,0
2014	21,4	29,7	22,4	15,9	14,9
2016	22,2	30,3	23,0	16,0	15,4
2018	24,2	31,2	24,9	16,6	16,1
2020	24,6	36,0	24,5	17,1	15,7
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	12,3	13,6	11,9	11,4	10,7
2012	13,7	15,1	13,1	12,8	11,9
2014	14,8	16,8	14,0	12,8	12,8
2016	15,2	17,7	14,6	12,7	12,2
2018	16,7	19,1	16,0	13,2	12,7
2020	18,7	21,7	17,7	14,4	13,7

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	14,7	15,2	14,9	13,5	12,0
2012	16,5	17,5	16,1	14,1	13,5
2014	17,9	18,7	17,8	15,0	14,5
2016	18,4	19,4	18,3	14,8	14,8
2018	20,3	21,5	19,9	16,2	15,3
2020	22,3	24,1	20,9	17,1	15,9
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	16,7	17,5	16,5	14,3	13,3
2012	18,4	19,3	17,7	15,7	14,9
2014	20,6	21,3	20,1	17,2	16,9
2016	20,8	21,8	20,1	17,6	15,9
2018	23,2	24,0	22,7	18,1	18,3
2020	24,1	26,7	21,6	17,5	17,9
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	19,8	21,4	18,4	16,1	16,5
2012	21,0	22,4	19,6	17,3	18,2
2014	23,0	24,5	21,5	20,8	19,0
2016	23,6	25,2	22,2	18,7	18,0
2018	25,5	27,7	23,2	21,5	19,4
2020	27,3	30,5	23,8	20,6	19,6
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	25,8	29,2	22,1	19,4	18,7
2012	27,3	30,5	23,9	20,1	19,4
2014	30,6	33,8	26,7	22,5	22,3
2016	30,7	33,6	27,0	22,2	23,7
2018	33,5	36,2	29,9	24,2	19,3
2020	33,8	38,4	27,4	25,8	18,2
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	17,3	19,0	16,7	12,9	11,9
2012	18,8	20,7	18,1	13,9	13,1
2014	20,8	22,8	19,8	14,5	14,0
2016	21,7	23,9	20,5	14,4	13,5
2018	23,4	25,9	21,7	14,9	14,2
2020	24,9	28,3	21,8	15,7	14,4

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nữ/*Female*					
2010	20,0	22,9	18,3	15,2	13,7
2012	21,2	24,3	19,4	16,2	14,8
2014	23,4	26,5	21,4	16,7	15,9
2016	24,2	27,8	21,8	16,4	15,4
2018	25,4	28,2	23,6	17,0	15,9
2020	26,5	31,4	22,9	18,0	17,7
Trình độ học vấn của chủ hộ/*Educational level of household head*					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/*Not finish grade 1 or never go to school*					
2010	13,0	15,8	12,7	11,8	10,7
2012	14,2	19,0	13,4	12,9	11,8
2014	15,3	19,2	15,0	13,0	12,7
2016	14,6	17,6	14,6	12,8	11,9
2018	15,9	20,0	15,7	13,1	12,6
2020	17,1	21,0	16,8	14,1	13,6
Không có bằng cấp/*No certificate*					
2010	15,6	17,3	16,0	13,2	12,0
2012	17,1	18,8	17,5	13,8	13,8
2014	18,9	21,4	18,9	15,0	14,5
2016	19,4	21,9	19,5	14,6	14,1
2018	20,8	22,9	20,8	15,6	15,1
2020	21,2	24,9	20,5	16,3	15,0
Tốt nghiệp tiểu học/*Primary*					
2010	16,3	17,2	16,7	13,4	12,5
2012	17,8	18,8	18,1	14,7	13,2
2014	19,7	20,8	19,9	15,0	14,7
2016	20,5	22,0	20,4	14,9	14,5
2018	21,7	23,0	21,7	16,0	15,2
2020	22,9	25,4	21,9	16,4	15,8
Tốt nghiệp THCS/*Lower secondary*					
2010	17,7	18,2	17,6	14,5	12,7
2012	19,1	19,9	18,6	15,2	14,4
2014	20,9	21,7	20,3	15,9	15,0
2016	22,2	23,1	21,4	16,2	14,6
2018	24,0	25,0	23,2	16,1	15,3
2020	25,3	27,3	22,4	17,4	15,6

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tốt nghiệp THPT/*Upper secondary*					
2010	20,2	21,1	19,5	14,1	12,8
2012	21,0	21,7	20,8	14,4	13,5
2014	23,9	25,5	21,9	15,6	13,0
2016	25,1	26,8	22,9	15,9	13,3
2018	26,1	27,4	24,4	15,5	13,7
2020	27,4	30,3	23,4	15,5	13,5
Sơ cấp nghề/*Vocational primary*					
2010	19,9	21,4	18,5	12,7	12,7
2012	21,8	23,6	19,6	15,4	13,0
2014	24,1	25,4	22,5	14,8	15,0
2016	24,6	26,1	22,5	19,3	11,8
2018	25,2	28,7	21,5	14,5	16,1
2020	28,3	32,6	22,7	17,6	14,4
Trung cấp nghề/*Vocational secondary*					
2010	21,4	22,8	18,1	15,3	24,6
2012	23,6	24,7	20,7	21,2	17,4
2014	25,6	26,9	23,1	20,5	16,1
2016	26,0	27,6	22,0	25,8	14,0
2018	28,0	30,1	23,3	11,9	10,5
2020	28,7	31,4	22,6	20,9	23,4
Trung học chuyên nghiệp/*Professional secondary*					
2010	23,1	24,9	20,5	18,2	15,5
2012	25,6	27,7	22,4	18,0	19,2
2014	26,9	28,3	24,9	17,9	14,6
2016	23,3	24,9	18,3	30,0	-
2018	24,8	26,5	21,7	16,9	-
2020	29,7	32,3	25,0	18,8	16,8
Cao đẳng nghề/*Vocational college*					
2010	23,2	23,5	22,9	12,3	-
2012	26,9	28,5	23,4	-	-
2014	23,1	27,2	16,8	-	15,0
2016	27,9	29,3	25,9	16,9	16,0
2018	29,7	31,8	26,5	17,3	11,6

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Cao đẳng/*College*					
2010	23,9	26,4	20,7	14,5	11,6
2012	25,0	27,2	22,7	16,8	13,4
2014	27,9	31,1	23,4	16,3	17,3
2016	28,3	29,9	25,5	26,2	12,4
2018	30,1	30,7	29,1	16,6	12,0
2020	29,7	33,1	23,4	14,7	-
Đại học/*University*					
2010	27,6	30,3	22,6	15,0	15,7
2012	28,3	30,7	23,9	21,1	22,3
2014	30,9	33,1	26,3	25,9	20,2
2016	30,8	33,2	26,7	21,1	22,6
2018	32,1	35,3	26,6	22,1	17,7
2020	33,1	36,0	27,4	20,1	16,6
Trên đại học/*Postgraduate*					
2010	36,9	39,7	21,5	-	16,7
2012	39,6	42,5	25,8	20,0	-
2014	37,4	39,3	30,7	-	-
2016	40,7	42,4	34,0	-	-
2018	37,9	38,1	36,8	-	-
2020	35,7	38,1	27,8	17,5	-
Khác/*Others*					
2010	21,6	25,8	17,1	14,2	12,0
2012	29,2	29,0	32,7	-	10,0
2014	20,4	19,7	24,2	-	-
2016	34,6	37,6	20,8	-	-
2018	41,2	42,0	36,2	-	-
2020	32,6	35,0	31,8	-	-
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*					
Nông nghiệp/*Agriculture*					
2010	15,7	17,0	15,8	13,0	12,0
2012	17,4	19,0	17,5	14,3	12,8
2014	19,1	20,5	19,3	14,8	14,3
2016	20,0	22,3	19,9	14,2	13,5
2018	21,3	23,7	21,1	14,6	14,3
2020	22,6	26,1	21,4	15,5	14,5

8.3 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lâm nghiệp/*Forestry*					
2010	14,6	17,2	13,3	12,7	11,3
2012	15,5	16,9	15,7	10,1	11,9
2014	14,3	16,9	13,6	10,5	10,8
2016	15,0	17,2	16,4	9,9	10,7
2018	15,8	18,2	14,7	12,2	13,7
2020	18,2	19,8	18,2	12,6	11,7
Thuỷ sản/*Fishery*					
2010	15,8	17,5	16,5	14,8	12,0
2012	17,2	18,8	18,4	13,6	13,9
2014	19,1	22,8	18,8	15,3	15,4
2016	19,1	20,7	19,4	16,3	14,9
2018	21,5	24,4	21,2	17,5	16,4
2020	21,8	24,7	21,1	17,7	15,6
Công nghiệp/*Industry*					
2010	16,8	18,3	15,8	12,6	11,8
2012	18,3	19,9	17,2	12,8	12,8
2014	20,1	21,8	18,6	14,2	14,4
2016	20,4	22,3	18,5	14,3	12,3
2018	21,9	23,7	20,1	15,2	12,7
2020	23,3	26,2	20,4	16,8	15,5
Xây dựng/*Construction*					
2010	15,9	16,7	15,7	12,0	11,5
2012	17,3	18,2	16,4	13,7	12,8
2014	19,6	20,8	18,5	13,6	12,6
2016	20,1	21,9	18,4	13,5	12,0
2018	21,1	22,9	19,5	14,9	13,2
2020	22,4	25,4	19,3	15,8	13,7
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*					
2010	20,0	22,8	18,3	13,1	12,6
2012	21,5	23,9	19,7	15,2	14,3
2014	23,7	26,8	21,2	15,0	13,8
2016	25,0	28,1	22,4	15,5	14,4
2018	26,5	29,5	23,8	16,5	13,8
2020	27,5	31,5	23,5	14,8	14,2

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban - rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Dịch vụ khác/*Other services*					
2010	20,9	23,6	18,8	14,2	12,9
2012	21,8	24,5	19,4	14,6	16,2
2014	23,7	26,4	21,2	16,0	14,2
2016	24,5	26,9	22,4	16,7	16,7
2018	25,9	28,4	23,4	16,3	15,8
2020	27,4	31,4	23,1	17,2	18,2
Khác/*Others*					
2010	35,4	37,2	34,4	27,4	24,3
2012	37,4	38,7	36,4	28,3	27,2
2014	41,7	43,4	40,7	30,9	24,7
2016	42,1	43,9	40,3	30,7	26,0
2018	44,7	47,8	42,1	25,5	26,7
2020	48,3	52,8	43,0	29,6	26,6

8.4 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	21,5	21,8	16,3	8,3	-
2012	23,0	23,3	18,4	26,7	-
2014	25,1	25,6	18,9	8,6	8,5
2016	25,8	26,2	21,1	19,2	-
2018	27,7	28,1	24,6	13,6	12,5
2020	30,9	31,5	26,2	15,0	-
Vĩnh Phúc					
2010	20,0	20,3	16,0	17,3	5,0
2012	21,3	21,5	19,7	37,5	4,7
2014	23,3	23,6	19,5	6,7	-
2016	25,3	25,7	22,5	10,0	-
2018	28,9	29,3	26,7	13,4	-
2020	31,7	32,5	24,8	10,0	7,5
Bắc Ninh					
2010	20,1	20,3	15,0	10,0	-
2012	24,0	24,4	12,7	-	-
2014	25,0	25,4	17,9	-	-
2016	28,3	28,9	22,7	21,0	-
2018	30,6	31,5	14,4	-	-
2020	35,0	35,8	19,9	-	-
Quảng Ninh					
2010	21,9	23,3	16,1	11,5	10,3
2012	22,4	22,9	16,0	19,4	12,9
2014	24,1	25,3	11,9	13,4	6,1
2016	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
2018	25,5	26,4	16,7	16,0	12,0
2020	26,9	27,6	16,3	14,6	17,5
Ninh Bình					
2010	17,1	17,2	11,4	33,0	20,0
2012	19,1	19,3	12,1	21,0	27,5
2014	21,0	21,1	15,0	-	-
2016	22,4	22,5	16,7	-	-
2018	24,0	24,2	16,3	-	-
2020	27,2	27,7	16,6	17,0	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Hải Dương						
	2010	18,4	18,5	17,2	10,0	32,0
	2012	21,1	21,6	13,5	-	-
	2014	22,5	22,8	16,2	-	-
	2016	24,6	24,9	17,1	-	-
	2018	26,2	26,5	19,3	-	-
	2020	25,8	26,2	17,9	-	-
Hải Phòng						
	2010	17,0	17,9	12,9	12,6	10,0
	2012	15,8	16,6	11,6	25,0	-
	2014	18,5	19,7	13,5	8,5	-
	2016	19,1	20,1	12,8	-	-
	2018	22,2	23,9	13,7	14,6	-
	2020	25,2	26,9	15,3	-	-
Hưng Yên						
	2010	18,6	18,8	13,6	16,0	-
	2012	20,1	20,4	15,4	3,6	-
	2014	22,2	21,9	26,9	-	4,7
	2016	25,6	26,1	15,6	-	-
	2018	26,5	27,1	13,6	-	-
	2020	27,9	28,5	15,9	12,5	-
Thái Bình						
	2010	17,6	17,6	17,6	-	-
	2012	19,3	19,3	15,3	-	30,0
	2014	24,1	24,1	16,9	-	32,0
	2016	23,9	24,0	20,7	-	10,0
	2018	26,0	26,1	17,0	-	-
	2020	26,2	26,3	13,1	-	-
Hà Nam						
	2010	17,0	17,2	12,9	10,0	-
	2012	20,5	20,6	17,1	-	-
	2014	22,4	22,7	16,1	9,4	15,0
	2016	23,9	24,3	16,3	11,7	-
	2018	27,2	27,6	15,3	32,8	-
	2020	29,5	30,0	18,8	-	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Nam Định					
2010	17,4	17,7	11,5	19,5	7,5
2012	18,4	18,5	13,4	13,4	20,2
2014	20,8	21,1	14,6	-	9,5
2016	22,6	22,8	15,3	35,0	-
2018	23,6	23,8	16,3	20,0	-
2020	28,4	28,6	22,3	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midlands and mountain areas***					
Hà Giang					
2010	14,8	21,3	14,2	13,0	13,1
2012	16,4	22,1	15,5	15,1	15,3
2014	18,4	31,8	17,9	15,5	14,3
2016	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
2018	19,5	26,4	19,0	16,8	14,0
2020	19,8	30,1	17,7	16,7	16,4
Cao Bằng					
2010	17,5	19,7	17,4	12,7	14,1
2012	19,5	22,2	18,6	15,6	14,4
2014	20,9	22,5	21,0	17,0	14,0
2016	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
2018	23,9	25,2	24,2	20,7	19,7
2020	25,8	27,4	25,3	24,1	17,4
Bắc Kạn					
2010	18,7	23,0	17,2	15,8	11,0
2012	19,4	22,8	18,6	16,4	15,8
2014	21,0	25,4	21,0	17,3	14,0
2016	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
2018	22,9	27,1	22,7	16,2	18,9
2020	24,6	30,7	22,6	16,5	19,7
Tuyên Quang					
2010	16,3	20,7	15,8	13,4	13,1
2012	17,9	21,8	16,5	15,4	14,1
2014	20,1	24,2	19,6	14,4	16,6
2016	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
2018	20,4	25,3	19,3	16,2	14,6
2020	22,8	26,0	20,9	19,5	13,4

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Lào Cai					
2010	16,3	25,8	14,5	13,4	14,2
2012	17,8	24,3	17,2	15,8	15,2
2014	19,5	31,5	17,8	13,8	14,5
2016	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
2018	22,1	36,4	18,9	13,6	14,3
2020	22,5	37,0	20,3	15,6	13,9
Yên Bái					
2010	16,0	25,0	15,5	13,2	12,3
2012	18,1	31,6	16,5	15,6	13,9
2014	18,3	26,8	17,4	15,9	14,3
2016	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
2018	21,2	35,2	18,0	15,9	16,9
2020	24,2	40,1	19,2	16,4	17,1
Thái Nguyên					
2010	20,8	22,8	15,7	17,9	19,7
2012	22,0	23,1	19,8	18,5	17,1
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	28,3	30,4	22,9	25,4	17,0
2020	27,3	29,3	23,2	14,9	14,8
Lạng Sơn					
2010	17,7	20,4	17,3	14,5	10,4
2012	18,9	20,4	19,4	14,8	13,8
2014	20,1	20,7	20,4	17,4	16,3
2016	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
2018	21,5	22,7	21,4	15,4	15,3
2020	23,3	25,4	21,7	18,4	22,1
Bắc Giang					
2010	17,6	18,7	14,2	13,0	12,2
2012	18,8	19,9	13,4	14,4	9,8
2014	20,8	22,0	16,4	13,6	5,2
2016	23,8	24,7	18,6	15,9	-
2018	25,1	26,0	21,4	19,4	-
2020	28,7	29,6	24,7	25,0	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Thọ						
	2010	19,0	20,6	17,1	16,9	13,6
	2012	21,2	23,1	19,2	17,0	13,8
	2014	22,3	23,8	20,6	18,2	16,5
	2016	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
	2018	22,8	24,3	20,7	13,9	12,2
	2020	27,7	31,7	20,3	17,2	18,6
Điện Biên						
	2010	12,3	15,1	12,8	9,7	8,4
	2012	12,6	17,0	12,1	11,5	9,5
	2014	13,8	20,6	12,5	10,6	10,1
	2016	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
	2018	16,9	25,3	15,3	12,5	11,5
	2020	17,6	28,1	15,5	14,0	11,0
Lai Châu						
	2010	11,4	17,7	11,2	9,5	8,6
	2012	12,7	23,7	11,3	11,0	8,4
	2014	13,0	19,9	11,8	10,3	9,7
	2016	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
	2018	15,0	24,1	13,7	10,7	14,7
	2020	17,7	26,9	17,1	12,1	10,1
Sơn La						
	2010	13,6	15,1	13,3	11,1	10,1
	2012	13,5	16,2	12,9	12,1	10,2
	2014	14,9	17,5	13,9	12,0	9,3
	2016	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
	2018	16,5	19,4	16,1	11,2	10,4
	2020	18,0	24,7	15,6	12,6	12,2
Hoà Bình						
	2010	14,0	15,4	13,2	11,5	10,2
	2012	15,1	16,8	14,0	12,9	10,7
	2014	16,9	19,0	14,4	12,7	10,5
	2016	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
	2018	19,4	21,9	15,3	12,9	15,1
	2020	21,0	22,9	16,7	11,2	17,1

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central coastal area***					
Thanh Hoá					
2010	16,0	17,3	12,8	11,2	10,0
2012	17,0	17,8	13,4	13,1	9,8
2014	18,2	19,4	15,5	10,9	11,7
2016	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
2018	23,1	25,1	16,5	11,6	16,4
2020	25,2	26,6	17,4	16,9	12,7
Nghệ An					
2010	16,4	17,4	13,7	12,6	12,4
2012	19,1	20,2	15,2	13,4	11,3
2014	20,4	21,4	18,5	16,0	12,9
2016	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
2018	22,7	24,6	19,0	11,9	11,2
2020	27,1	27,6	23,3	16,7	12,7
Hà Tĩnh					
2010	17,6	18,1	16,9	12,7	13,2
2012	21,3	21,5	20,5	17,5	18,0
2014	22,7	23,4	20,7	14,6	20,0
2016	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
2018	24,7	25,4	20,9	19,7	12,0
2020	25,8	26,6	20,4	14,0	10,5
Quảng Bình					
2010	18,9	19,9	16,3	12,1	8,5
2012	20,2	21,3	15,0	9,4	11,3
2014	21,8	22,6	18,1	13,5	-
2016	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
2018	25,6	26,4	21,8	13,6	30,0
2020	27,6	29,5	21,2	12,0	12,9
Quảng Trị					
2010	13,1	15,0	11,2	6,5	5,8
2012	15,6	17,5	13,9	6,5	5,7
2014	17,9	21,0	13,9	6,6	6,5
2016	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
2018	18,9	21,1	17,3	5,3	6,0
2020	22,4	27,6	15,3	6,6	4,8

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Thừa Thiên - Huế					
2010	16,3	18,4	14,3	9,9	6,2
2012	18,3	20,2	16,0	9,4	8,8
2014	19,5	21,7	17,3	5,7	8,2
2016	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2
2018	23,7	27,7	18,8	6,0	5,8
2020	24,2	27,8	20,1	10,6	8,5
Đà Nẵng					
2010	23,3	31,1	20,1	9,9	12,5
2012	27,4	34,2	23,1	-	20,0
2014	27,7	34,5	22,5	13,3	-
2016	26,0	30,5	22,7	11,4	-
2018	26,7	32,9	22,6	-	21,0
2020	25,8	30,2	20,4	-	-
Quảng Nam					
2010	16,8	18,3	15,9	11,6	14,5
2012	17,7	19,6	16,4	14,1	13,0
2014	19,7	20,6	18,9	15,8	12,4
2016	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
2018	23,1	24,9	20,9	15,4	15,7
2020	25,0	28,1	21,6	15,2	11,5
Quảng Ngãi					
2010	17,9	18,3	17,2	10,8	7,0
2012	18,1	18,4	17,7	7,9	9,0
2014	21,5	22,1	20,4	9,4	7,8
2016	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
2018	22,8	24,1	18,7	8,6	9,5
2020	25,5	26,3	24,0	8,2	9,1
Bình Định					
2010	19,6	19,7	19,4	20,9	10,2
2012	21,0	22,2	19,0	19,0	12,4
2014	24,2	25,8	21,8	18,1	21,7
2016	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
2018	26,3	27,5	24,5	40,0	-
2020	26,8	28,9	24,2	-	-

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Phú Yên					
2010	17,7	19,0	15,0	9,5	8,2
2012	19,5	21,0	14,6	15,7	10,3
2014	20,6	21,8	16,6	15,0	7,2
2016	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
2018	22,2	23,5	18,4	4,5	11,9
2020	23,7	24,3	21,7	17,4	13,4
Khánh Hoà					
2010	16,8	18,0	16,5	9,6	9,7
2012	18,1	19,9	16,8	8,7	11,8
2014	19,3	21,4	17,6	8,9	13,4
2016	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
2018	21,6	22,5	20,6	8,7	-
2020	22,2	24,1	20,2	9,3	5,8
Ninh Thuận					
2010	13,0	15,9	12,7	9,8	6,2
2012	14,1	17,1	13,7	8,5	6,5
2014	17,0	18,4	17,0	8,7	7,3
2016	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
2018	17,1	20,7	17,2	8,8	5,8
2020	18,0	20,4	17,8	8,0	7,0
Bình Thuận					
2010	14,8	16,3	14,8	9,7	7,5
2012	17,6	19,7	17,4	10,8	8,2
2014	19,8	23,7	19,1	13,7	14,0
2016	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
2018	21,7	25,5	21,3	20,0	10,4
2020	21,3	28,3	20,6	11,4	13,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	12,9	12,5	13,9	8,5	8,0
2012	14,5	15,4	15,9	7,9	6,3
2014	15,4	13,6	16,6	10,9	10,2
2016	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
2018	15,9	14,9	16,6	13,1	13,0
2020	21,3	27,8	20,6	12,9	10,2

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Gia Lai					
2010	14,3	15,6	14,6	7,2	8,0
2012	15,8	15,6	16,2	10,1	6,5
2014	17,0	17,3	17,6	12,2	9,7
2016	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
2018	20,0	23,9	20,0	13,7	15,0
2020	19,8	23,5	19,6	11,7	14,0
Đắk Lắk					
2010	14,7	15,2	15,0	8,8	5,0
2012	16,4	16,6	16,7	12,9	7,4
2014	18,9	18,3	19,2	12,5	20,7
2016	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
2018	21,1	22,5	21,4	12,7	4,9
2020	20,6	22,2	21,0	11,4	12,5
Đắk Nông					
2010	14,3	14,6	14,8	12,1	14,5
2012	16,3	16,5	17,4	13,6	19,4
2014	18,3	17,1	20,0	13,4	8,0
2016	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
2018	21,1	21,7	22,0	10,4	8,8
2020	23,1	25,2	23,6	14,6	17,1
Lâm Đồng					
2010	17,7	20,9	18,1	10,7	5,9
2012	19,0	25,6	19,6	10,2	7,6
2014	20,5	27,7	20,1	12,1	8,6
2016	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
2018	24,2	35,5	23,5	13,2	8,5
2020	24,8	31,3	24,1	14,9	11,6
Đông Nam Bộ/*South East*					
Bình Phước					
2010	18,7	28,9	18,5	13,4	11,7
2012	21,0	27,8	20,8	15,9	18,6
2014	22,6	29,2	22,7	15,3	12,9
2016	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
2018	23,4	34,6	23,1	16,4	10,3
2020	24,2	37,4	23,3	13,8	18,5

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Tây Ninh					
2010	19,7	26,0	21,2	13,5	12,0
2012	21,6	24,1	22,9	17,9	14,3
2014	25,8	30,9	26,7	17,2	13,0
2016	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
2018	28,2	33,3	28,6	17,3	14,4
2020	28,9	35,1	29,2	17,1	16,4
Bình Dương					
2010	19,3	24,8	18,2	8,2	11,8
2012	20,1	28,0	19,4	10,8	10,4
2014	23,3	32,0	22,3	7,7	17,0
2016	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
2018	24,3	35,1	22,8	18,4	-
2020	18,6	34,9	17,2	-	-
Đồng Nai					
2010	16,4	22,4	16,2	13,1	12,0
2012	20,0	29,8	19,5	13,6	11,2
2014	21,9	33,3	21,0	19,7	15,1
2016	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
2018	24,0	31,5	23,5	25,6	13,5
2020	24,9	33,4	23,8	16,3	11,2
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	21,2	28,5	19,9	14,0	8,3
2012	24,6	38,1	21,4	17,5	9,9
2014	25,0	40,3	22,8	11,3	12,6
2016	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
2018	29,3	36,7	27,8	20,3	-
2020	29,8	44,0	27,2	20,2	-
TP. Hồ Chí Minh					
2010	19,2	27,6	16,7	14,0	13,0
2012	19,1	25,7	16,8	11,1	18,2
2014	22,1	29,7	19,0	16,3	29,6
2016	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
2018	21,9	26,1	19,8	20,9	17,5
2020	22,4	27,5	19,5	22,0	14,8

8.4 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

	Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
		Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	21,0	24,6	21,1	16,6	15,2
2012	22,8	24,7	23,3	18,4	17,0
2014	24,5	30,7	24,4	17,4	17,0
2016	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
2018	29,5	34,4	29,7	21,1	15,1
2020	31,7	44,1	29,2	27,9	24,0
Tiền Giang					
2010	22,6	32,1	23,0	16,0	14,0
2012	24,7	32,9	25,1	15,8	15,3
2014	27,3	39,4	26,7	17,9	15,2
2016	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
2018	28,0	36,5	27,8	16,3	13,8
2020	30,5	45,7	28,6	19,0	16,5
Bến Tre					
2010	22,0	23,2	23,3	19,0	19,0
2012	23,5	28,7	24,4	18,4	17,8
2014	26,1	31,3	26,9	20,1	18,1
2016	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
2018	30,4	37,0	30,6	21,5	21,2
2020	31,2	39,8	30,8	22,5	21,2
Trà Vinh					
2010	18,1	25,0	20,7	15,8	14,3
2012	20,0	22,7	22,8	16,5	16,0
2014	23,2	31,6	25,8	18,0	17,5
2016	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
2018	24,9	30,9	27,1	17,2	17,2
2020	26,2	33,0	27,1	21,5	15,2
Vĩnh Long					
2010	18,3	21,9	19,4	14,4	12,7
2012	20,8	23,0	21,6	16,2	16,3
2014	23,9	28,1	24,5	17,6	17,0
2016	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
2018	25,8	34,4	26,0	15,9	17,7
2020	24,8	28,2	24,8	16,2	16,3

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Đồng Tháp						
	2010	15,9	21,6	17,8	12,5	11,1
	2012	17,5	20,4	19,4	13,6	11,7
	2014	19,0	24,0	19,9	15,0	12,1
	2016	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
	2018	22,8	27,1	23,5	15,6	18,2
	2020	22,3	30,9	22,5	14,4	13,4
An Giang						
	2010	14,2	19,3	15,4	11,3	9,7
	2012	14,9	21,2	15,7	12,0	9,8
	2014	17,4	25,4	18,1	13,0	10,4
	2016	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
	2018	20,3	26,6	21,2	15,4	15,5
	2020	19,7	28,1	19,9	13,2	11,1
Kiên Giang						
	2010	15,4	24,4	17,7	13,7	10,6
	2012	17,2	29,3	18,7	15,5	13,8
	2014	17,6	31,5	18,8	15,5	13,8
	2016	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
	2018	19,1	29,9	20,0	15,5	13,8
	2020	18,4	31,5	19,0	16,2	12,9
Cần Thơ						
	2010	17,2	23,4	18,1	14,5	11,7
	2012	18,0	24,6	18,9	13,7	11,4
	2014	20,2	28,2	20,6	14,6	14,6
	2016	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
	2018	23,2	30,7	23,4	16,8	13,6
	2020	23,6	35,5	23,5	15,5	10,7
Hậu Giang						
	2010	17,0	25,8	19,1	16,9	12,1
	2012	18,2	37,8	19,8	15,2	13,7
	2014	19,7	28,0	21,4	16,0	14,8
	2016	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
	2018	22,6	22,6	23,8	15,5	16,4
	2020	25,0	28,9	25,7	20,0	15,6

8.4 (Tiếp theo) **Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố**
(Cont.) Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/*Unit*: m^2

		Chung/ *Total*	Loại nhà/*Type of house*			
			Nhà kiên cố/ *Permanent house*	Nhà bán kiên cố/ *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố/ *Less-temporary house*	Nhà tạm và nhà khác/ *Temporary and other house*
Sóc Trăng						
	2010	17,7	22,3	20,1	13,6	14,3
	2012	18,1	26,5	19,6	13,7	15,2
	2014	20,9	29,8	22,4	16,8	16,6
	2016	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
	2018	22,4	24,4	23,1	18,4	16,9
	2020	23,2	32,3	23,8	17,6	16,9
Bạc Liêu						
	2010	17,5	21,3	20,3	14,3	13,2
	2012	18,2	19,8	20,4	15,0	14,3
	2014	18,5	20,9	19,7	16,4	15,1
	2016	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
	2018	20,3	22,5	20,4	18,1	16,5
	2020	20,6	25,3	20,7	17,1	13,6
Cà Mau						
	2010	17,5	22,8	20,7	15,1	11,4
	2012	17,4	26,5	19,1	14,7	12,8
	2014	19,7	26,7	21,4	17,1	14,5
	2016	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4
	2018	23,6	31,6	24,8	17,5	16,3
	2020	23,1	31,6	23,9	18,9	17,3

8.5 Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**100,0**	**26,7**	**1,4**	**1,2**	**26,0**	**18,8**	**3,6**	**3,3**	**12,8**	**6,2**
2012	**100,0**	**30,0**	**0,9**	**1,1**	**25,5**	**17,8**	**3,2**	**3,8**	**12,4**	**5,3**
2014	**100,0**	**33,7**	**0,6**	**0,7**	**26,4**	**16,9**	**3,8**	**2,4**	**11,0**	**4,5**
2016	**100,0**	**38,4**	**0,9**	**1,2**	**24,3**	**14,8**	**2,3**	**3,8**	**10,0**	**4,3**
2018	**100,0**	**43,4**	**0,4**	**0,2**	**21,6**	**13,7**	**4,7**	**0,9**	**9,4**	**5,8**
2020	**100,0**	**49,3**	**0,2**	**0,2**	**21,7**	**11,1**	**3,9**	**0,6**	**7,3**	**5,7**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*										
Thành thị/*Urban*										
2010	100,0	66,5	1,9	1,9	15,3	8,2	0,5	1,1	3,3	1,3
2012	100,0	69,7	1,3	1,5	14,9	7,3	1,0	0,7	2,5	1,2
2014	100,0	72,5	0,9	0,6	14,3	7,1	0,5	0,9	2,5	0,8
2016	100,0	76,1	1,3	0,8	13,0	5,4	0,5	0,6	1,9	0,5
2018	100,0	78,4	0,1	0,0	10,4	5,2	0,6	0,2	2,4	2,7
2020	100,0	78,3	0,2	0,1	11,0	4,1	0,9	0,1	1,6	3,7
Nông thôn/*Rural*										
2010	100,0	9,2	1,3	0,9	30,7	23,5	4,9	4,3	17,0	8,4
2012	100,0	13,0	0,8	0,9	30,1	22,4	4,2	5,1	16,6	7,0
2014	100,0	16,1	0,5	0,8	31,8	21,3	5,3	3,1	14,8	6,3
2016	100,0	20,7	0,7	1,5	29,6	19,2	3,1	5,3	13,8	6,1
2018	100,0	25,3	0,5	0,3	27,5	18,0	6,8	1,3	13,0	7,5
2020	100,0	32,0	0,2	0,3	28,1	15,3	5,7	0,9	10,7	6,9

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	100,0	28,4	1,0	0,7	26,6	7,9	0,3	1,1	33,7	0,3
2012	100,0	32,8	0,6	0,6	25,1	7,1	0,8	0,3	32,4	0,2
2014	100,0	39,8	0,4	0,5	24,4	6,8	0,4	0,6	27,0	0,2
2016	100,0	47,1	1,0	0,8	20,7	4,9	0,4	0,5	24,5	0,2
2018	100,0	58,3	0,2	0,0	17,2	3,9	1,0	0,1	18,6	0,7
2020	100,0	65,3	0,2	0,0	17,0	3,5	0,6	0,0	12,9	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	12,6	1,3	0,1	11,6	33,8	19,3	6,6	1,7	13,1
2012	100,0	13,6	1,3	0,1	12,1	30,1	8,2	20,2	1,6	12,8
2014	100,0	14,8	0,8	0,1	15,6	29,3	19,1	5,1	1,6	13,7
2016	100,0	16,4	1,0	0,1	16,9	26,4	4,6	19,4	1,2	14,1
2018	100,0	18,6	0,2	0,0	19,9	23,7	23,0	2,5	1,3	10,8
2020	100,0	23,3	0,4	0,1	20,6	21,3	23,1	1,9	1,1	8,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	100,0	21,1	1,2	1,0	22,6	35,0	3,6	5,2	6,5	3,9
2012	100,0	23,3	0,8	0,9	23,4	33,2	5,6	3,7	6,2	2,9
2014	100,0	25,6	0,5	1,0	23,8	31,8	4,4	3,4	6,7	2,9
2016	100,0	30,7	1,0	1,1	23,0	26,8	3,8	3,8	6,6	3,2
2018	100,0	34,2	0,6	0,3	25,0	23,4	4,6	1,7	5,9	4,4
2020	100,0	41,1	0,2	0,5	25,7	17,8	3,2	1,2	6,1	4,4

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	100,0	12,6	1,0	0,1	7,9	55,7	4,4	12,7	1,0	4,6
2012	100,0	12,2	1,1	0,1	10,7	57,8	9,5	4,7	0,6	3,4
2014	100,0	16,4	0,4	0,2	12,9	49,8	4,6	11,7	1,2	2,8
2016	100,0	16,9	0,8	0,2	14,7	50,1	9,6	4,6	0,4	2,8
2018	100,0	18,8	0,3	0,1	17,3	51,9	4,2	1,6	1,2	4,7
2020	100,0	17,2	0,5	0,1	18,2	54,1	3,8	1,6	1,1	3,5
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	100,0	45,1	1,8	3,3	36,9	10,9	0,1	1,7	0,1	0,2
2012	100,0	48,5	0,9	3,2	35,8	9,8	1,3	0,1	0,3	0,1
2014	100,0	52,7	0,9	0,9	36,0	8,4	-	0,8	0,2	0,2
2016	100,0	56,7	0,6	1,6	33,2	6,7	0,9	-	0,1	0,2
2018	100,0	62,2	0,7	0,5	24,6	6,3	0,1	0,3	0,3	5,1
2020	100,0	65,0	0,1	0,2	25,2	4,4	0,0	0,1	0,0	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	100,0	28,0	2,2	1,4	34,2	1,0	0,1	0,6	14,6	17,9
2012	100,0	34,0	1,2	1,0	32,8	0,9	0,1	-	15,6	14,5
2014	100,0	37,5	0,6	1,1	36,1	0,6	-	0,3	13,2	10,6
2016	100,0	43,0	1,0	2,9	31,2	0,7	0,1	-	12,8	8,4
2018	100,0	44,4	0,3	0,1	23,5	0,2	0,2	0,0	19,1	12,2
2020	100,0	47,5	0,2	0,2	21,8	0,2	0,1	0,0	15,3	14,6

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*										
Nhóm 1/*Quintile 1*										
2010	100,0	7,4	1,2	0,7	19,8	25,3	10,7	7,0	14,0	13,9
2012	100,0	8,7	0,7	0,3	20,1	24,9	6,5	12,7	12,6	13,5
2014	100,0	10,3	0,3	0,6	20,0	25,4	13,7	5,7	10,3	13,8
2016	100,0	12,6	0,8	0,6	18,5	23,1	5,9	14,1	10,2	14,3
2018	100,0	18,4	0,4	0,1	18,0	21,6	15,3	2,4	12,2	11,6
2020	100,0	24,1	0,3	0,2	20,8	20,9	13,8	1,6	9,1	9,3
Nhóm 2/*Quintile 2*										
2010	100,0	14,3	1,4	0,7	26,3	25,6	4,6	4,1	15,3	7,8
2012	100,0	18,9	0,8	0,7	27,0	22,6	4,6	3,7	15,1	6,6
2014	100,0	21,4	0,5	0,9	29,7	22,1	3,5	3,0	13,7	5,1
2016	100,0	25,4	0,9	1,3	26,7	20,8	2,7	4,2	12,8	5,2
2018	100,0	32,9	0,6	0,3	25,3	18,7	5,0	1,1	10,6	5,6
2020	100,0	37,9	0,2	0,2	25,7	15,8	3,6	0,8	10,8	5,0
Nhóm 3/*Quintile 3*										
2010	100,0	20,5	1,3	0,9	30,8	20,3	1,9	3,1	15,8	5,5
2012	100,0	26,3	1,0	1,4	28,6	18,8	3,0	1,7	15,3	3,9
2014	100,0	32,0	0,6	0,8	30,5	16,9	1,4	2,0	13,1	2,7
2016	100,0	35,9	0,9	1,6	28,5	15,2	1,9	1,7	12,0	2,5
2018	100,0	39,7	0,4	0,1	26,2	14,8	2,3	0,7	11,4	4,5
2020	100,0	50,7	0,2	0,2	24,6	10,0	1,4	0,3	7,7	5,0

8.5 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nhóm 4/*Quintile 4*										
2010	100,0	33,3	1,7	1,2	27,9	16,3	1,0	1,9	13,0	3,6
2012	100,0	37,1	1,1	0,9	27,7	15,4	1,8	1,1	12,6	2,3
2014	100,0	42,5	0,7	0,5	28,2	13,5	1,0	1,2	11,0	1,3
2016	100,0	47,2	0,9	1,2	26,0	11,4	1,1	0,9	9,9	1,5
2018	100,0	55,7	0,3	0,3	22,2	8,6	1,1	0,3	7,6	4,0
2020	100,0	60,5	0,1	0,3	20,6	6,5	1,0	0,2	6,2	4,6
Nhóm 5/*Quintile 5*										
2010	100,0	52,6	1,6	2,3	25,0	8,7	0,5	1,0	6,8	1,5
2012	100,0	54,4	1,0	1,9	24,3	9,0	0,9	0,4	7,1	1,0
2014	100,0	57,4	0,8	0,7	23,6	8,2	0,5	0,7	7,2	1,0
2016	100,0	59,8	1,1	1,3	21,7	7,6	0,8	0,5	6,3	0,9
2018	100,0	65,8	0,3	0,1	17,1	6,1	0,6	0,2	5,9	4,0
2020	100,0	68,1	0,1	0,2	18,0	4,3	0,6	0,2	3,6	5,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*										
Nam/*Male*										
2010	100,0	23,1	1,4	1,1	26,2	19,9	4,3	3,5	13,6	6,9
2012	100,0	26,4	0,9	1,0	26,3	18,8	3,4	4,5	12,9	5,8
2014	100,0	30,3	0,6	0,7	27,0	17,7	4,5	2,6	11,6	5,1
2016	100,0	34,8	0,9	1,2	25,1	15,7	2,4	4,5	10,5	4,9
2018	100,0	39,9	0,4	0,2	22,4	14,5	5,6	1,0	9,9	6,2
2020	100,0	45,7	0,2	0,2	22,8	12,0	4,6	0,6	8,0	5,9

8.5 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Structure of households by main source of drinking water, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Nguồn nước/*Sources of water*								
		Nước máy riêng/ *Private tap*	Nước máy công cộng/ *Public tap*	Nước mua/ *Buying water*	Giếng khoan có bơm/ *Drill well with pump*	Giếng khơi, giếng xây/ *Hand dug well, constructed well*	Nước suối có lọc/ *Filtered spring water*	Giếng đất/ *Other well*	Nước mưa/ *Rain water*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*										
2010	100,0	37,1	1,6	1,4	25,3	15,8	1,4	2,7	10,6	4,1
2012	100,0	40,2	0,9	1,3	23,4	15,2	2,9	1,6	10,9	3,6
2014	100,0	43,0	0,6	0,8	24,7	14,5	1,8	2,1	9,3	3,1
2016	100,0	48,6	1,0	1,4	22,0	12,3	1,9	1,8	8,4	2,6
2018	100,0	52,5	0,5	0,2	19,7	11,4	2,2	0,7	7,9	4,9
2020	100,0	58,7	0,3	0,2	18,9	8,9	2,0	0,5	5,5	5,2

8.6 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
2018	**100,0**	**99,1**	**0,6**	**0,2**	**0,2**
2020	**100,0**	**99,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2012	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,9	0,1	-	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	96,2	1,6	2,0	0,2
2012	100,0	96,6	1,6	1,6	0,2
2014	100,0	97,6	1,2	1,1	0,1
2016	100,0	98,3	0,8	0,7	0,2
2018	100,0	98,6	0,9	0,3	0,2
2020	100,0	99,4	0,3	0,2	0,2
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,9	0,1	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	91,1	3,8	4,3	0,8
2012	100,0	90,7	4,3	4,5	0,5
2014	100,0	93,0	3,6	3,0	0,4
2016	100,0	94,8	2,7	2,0	0,5
2018	100,0	96,4	2,2	0,8	0,6
2020	100,0	98,2	0,9	0,6	0,3

8.6 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	97,3	1,4	1,3	-
2012	100,0	97,6	1,2	0,9	0,3
2014	100,0	98,3	0,7	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,6	-
2018	100,0	98,6	1,0	0,2	0,1
2020	100,0	99,7	0,1	-	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	96,8	1,2	1,8	0,2
2012	100,0	97,5	0,8	1,6	0,1
2014	100,0	98,2	0,9	0,8	0,1
2016	100,0	98,9	0,5	0,3	0,3
2018	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
2020	100,0	98,9	0,6	0,3	0,2
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	98,9	0,7	0,3	0,1
2012	100,0	99,3	0,4	0,3	-
2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2018	100,0	99,9	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,1	-	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	96,6	1,1	2,2	0,1
2012	100,0	97,8	0,9	1,2	0,1
2014	100,0	99,1	0,5	0,4	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
2018	100,0	99,5	0,2	0,2	0,1
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	91,6	2,8	5,1	0,5
2012	100,0	91,7	3,2	4,5	0,6
2014	100,0	93,6	2,7	3,4	0,3
2016	100,0	94,6	2,6	2,4	0,4
2018	100,0	96,1	2,5	0,9	0,6
2020	100,0	98,4	0,7	0,6	0,4

8.6 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Structure of households by main source of lighting, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	97,1	1,4	1,3	0,2
2012	100,0	98,1	1,1	0,7	0,1
2014	100,0	98,8	0,7	0,4	0,1
2016	100,0	99,2	0,5	0,2	0,1
2018	100,0	99,5	0,3	0,1	0,1
2020	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	98,3	0,8	0,8	0,1
2012	100,0	98,9	0,6	0,4	0,1
2014	100,0	99,4	0,5	0,1	-
2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2018	100,0	99,8	0,1	-	0,1
2020	100,0	99,8	0,1	-	0,1
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	99,1	0,6	0,3	-
2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2014	100,0	99,6	0,3	0,1	-
2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2018	100,0	99,8	0,1	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	99,3	0,5	0,2	-
2012	100,0	99,5	0,4	0,1	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,8	0,1	-	0,1
2018	100,0	99,9	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	100,0	96,8	1,5	1,6	0,1
2012	100,0	97,1	1,3	1,4	0,2
2014	100,0	98,0	1,0	0,9	0,1
2016	100,0	98,6	0,8	0,5	0,1
2018	100,0	98,9	0,8	0,2	0,2
2020	100,0	99,5	0,2	0,1	0,1
Nữ/*Female*					
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,9	0,5	0,5	0,1
2014	100,0	99,2	0,5	0,3	-
2016	100,0	99,4	0,2	0,3	0,1
2018	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2020	100,0	99,7	0,2	0,1	0,1

8.7 Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**97,2**	**1,2**	**1,4**	**0,2**
2012	**100,0**	**97,6**	**1,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**100,0**	**98,3**	**0,9**	**0,7**	**0,1**
2016	**100,0**	**98,8**	**0,6**	**0,5**	**0,1**
2018	**100,0**	**99,1**	**0,6**	**0,2**	**0,2**
2020	**100,0**	**99,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
Hà Nội					
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,8	0,1	-	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Vĩnh Phúc					
2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Bắc Ninh					
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Ninh					
2010	100,0	99,2	0,1	0,7	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hải Dương						
	2010	100,0	99,2	0,5	0,3	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	99,7	0,3	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,8	0,2	-	-
	2020	100,0	100,0	-	-	-
Hải Phòng						
	2010	100,0	99,9	0,1	-	-
	2012	100,0	99,9	0,1	-	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	99,8	0,2	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,8	0,2	-	-
Hưng Yên						
	2010	100,0	99,6	0,3	-	0,1
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	100,0	-	-	-
Thái Bình						
	2010	100,0	100,0	-	-	-
	2012	100,0	99,9	-	-	0,1
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2020	100,0	100,0	-	-	-
Hà Nam						
	2010	100,0	99,8	0,2	-	-
	2012	100,0	100,0	-	-	-
	2014	100,0	99,9	0,1	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Nam Định					
2010	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Ninh Bình					
2010	100,0	99,9	0,1	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,7	0,2	0,1	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ ***Northern midlands and mountain areas***					
Hà Giang					
2010	100,0	81,8	6,7	9,2	2,3
2012	100,0	78,3	5,6	14,5	1,6
2014	100,0	77,7	9,1	13,2	-
2016	100,0	90,8	4,8	3,0	1,4
2018	100,0	85,5	7,6	2,2	4,7
2020	100,0	95,7	3,1	0,4	0,8
Cao Bằng					
2010	100,0	80,2	11,5	8,1	0,2
2012	100,0	81,7	13,4	4,9	-
2014	100,0	82,3	13,6	3,7	0,4
2016	100,0	82,2	13,3	4,5	-
2018	100,0	89,9	6,4	3,8	-
2020	100,0	91,7	2,1	6,3	-
Bắc Kạn					
2010	100,0	87,7	8,0	3,2	1,1
2012	100,0	90,2	7,9	1,9	-
2014	100,0	89,0	4,4	6,2	0,4
2016	100,0	95,3	2,5	2,0	0,2
2018	100,0	97,0	1,0	1,8	0,2
2020	100,0	97,3	0,8	0,2	1,7

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tuyên Quang						
	2010	100,0	88,5	8,3	1,5	1,7
	2012	100,0	97,0	1,2	0,7	1,1
	2014	100,0	96,1	1,5	1,6	0,8
	2016	100,0	96,5	3,4	-	0,1
	2018	100,0	96,5	2,7	0,6	0,2
	2020	100,0	99,7	0,3	-	-
Lào Cai						
	2010	100,0	85,6	6,2	6,3	1,9
	2012	100,0	91,2	5,4	2,7	0,7
	2014	100,0	89,2	7,6	2,3	0,9
	2016	100,0	93,4	1,6	2,4	2,6
	2018	100,0	93,2	4,2	0,6	1,9
	2020	100,0	98,8	1,0	0,2	-
Yên Bái						
	2010	100,0	90,8	1,6	3,9	3,7
	2012	100,0	91,7	3,6	2,3	2,4
	2014	100,0	93,2	4,0	0,6	2,2
	2016	100,0	92,8	5,1	0,8	1,3
	2018	100,0	95,0	4,5	0,5	-
	2020	100,0	98,7	1,3	-	-
Thái Nguyên						
	2010	100,0	99,9	-	0,1	-
	2012	100,0	99,9	-	0,1	-
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	0,1	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Lạng Sơn						
	2010	100,0	92,2	1,3	5,9	0,6
	2012	100,0	86,3	7,8	5,9	-
	2014	100,0	89,0	2,5	7,9	0,6
	2016	100,0	96,0	0,6	3,2	0,2
	2018	100,0	99,1	-	1,0	-
	2020	100,0	96,7	2,1	-	1,2

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**

(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bắc Giang						
	2010	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2012	100,0	99,2	-	0,5	0,3
	2014	100,0	100,0	-	-	-
	2016	100,0	99,9	-	-	0,1
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Phú Thọ						
	2010	100,0	97,5	1,3	1,2	-
	2012	100,0	97,4	0,6	2,0	-
	2014	100,0	99,0	0,1	0,9	-
	2016	100,0	99,8	0,1	0,1	-
	2018	100,0	99,9	-	0,1	-
	2020	100,0	99,7	0,1	-	0,1
Điện Biên						
	2010	100,0	76,1	9,4	13,1	1,4
	2012	100,0	75,5	11,8	12,7	-
	2014	100,0	84,5	4,9	10,6	-
	2016	100,0	80,5	6,9	10,9	1,7
	2018	100,0	94,0	3,6	1,8	0,6
	2020	100,0	88,7	2,2	6,8	2,4
Lai Châu						
	2010	100,0	69,4	11,6	18,8	0,2
	2012	100,0	55,8	23,5	17,3	3,4
	2014	100,0	72,6	13,4	12,1	1,9
	2016	100,0	89,1	2,6	6,4	1,9
	2018	100,0	89,8	7,0	2,5	0,8
	2020	100,0	97,3	1,7	1,0	-
Sơn La						
	2010	100,0	79,0	8,6	11,9	0,5
	2012	100,0	73,8	10,1	15,4	0,7
	2014	100,0	90,2	6,9	2,7	0,2
	2016	100,0	88,0	6,7	4,7	0,6
	2018	100,0	93,6	4,0	0,5	1,9
	2020	100,0	98,7	1,2	0,2	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hoà Bình					
2010	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2012	100,0	99,6	0,2	0,2	-
2014	100,0	97,1	2,6	0,3	-
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
2018	100,0	99,7	-	0,3	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ ***North Central and Central coastal area***					
Thanh Hoá					
2010	100,0	97,2	1,2	1,6	-
2012	100,0	98,2	0,7	0,9	0,2
2014	100,0	97,1	1,5	1,4	-
2016	100,0	98,7	0,8	0,5	-
2018	100,0	98,3	1,4	0,2	0,1
2020	100,0	99,9	0,1	-	0,1
Nghệ An					
2010	100,0	93,0	3,8	3,1	0,1
2012	100,0	92,6	3,6	3,7	0,1
2014	100,0	97,0	0,3	2,7	-
2016	100,0	94,5	2,7	2,5	0,3
2018	100,0	94,6	4,3	0,7	0,5
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	0,1
Hà Tĩnh					
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	99,9	-	0,1	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2020	100,0	99,5	0,4	-	0,1
Quảng Bình					
2010	100,0	99,7	-	0,3	-
2012	100,0	99,5	0,3	0,2	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	99,9	0,2	-	-
2020	100,0	97,3	-	-	2,7

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Quảng Trị					
2010	100,0	98,0	0,2	1,8	-
2012	100,0	95,7	1,1	0,8	2,4
2014	100,0	99,1	0,2	0,7	-
2016	100,0	99,6	0,1	0,3	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Thừa Thiên - Huế					
2010	100,0	99,6	-	0,4	-
2012	100,0	99,3	0,3	0,4	-
2014	100,0	98,8	0,3	-	0,9
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,5	-	0,1	0,4
2020	100,0	100,0	-	-	-
Đà Nẵng					
2010	100,0	100,0	-	-	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	99,8	0,2	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Quảng Nam					
2010	100,0	99,1	-	0,3	0,6
2012	100,0	94,3	2,1	3,4	0,2
2014	100,0	95,6	1,7	0,9	1,8
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	99,3	0,4	-	-
2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-
Quảng Ngãi					
2010	100,0	95,2	2,9	1,6	0,3
2012	100,0	98,1	1,8	-	0,1
2014	100,0	95,2	2,6	1,8	0,5
2016	100,0	99,7	-	0,3	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,4	0,6	-	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Bình Định						
	2010	100,0	99,7	-	0,3	-
	2012	100,0	99,7	0,3	-	-
	2014	100,0	99,5	0,4	0,1	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,9	-	0,1	-
Phú Yên						
	2010	100,0	99,8	-	-	0,2
	2012	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2014	100,0	99,8	-	0,2	-
	2016	100,0	99,1	0,5	0,4	-
	2018	100,0	99,7	-	0,3	-
	2020	100,0	99,8	0,2	-	-
Khánh Hoà						
	2010	100,0	99,0	0,3	0,7	-
	2012	100,0	99,7	-	0,1	0,2
	2014	100,0	99,9	-	0,1	-
	2016	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2018	100,0	99,9	-	0,2	-
	2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Ninh Thuận						
	2010	100,0	98,6	0,6	0,8	-
	2012	100,0	99,0	0,2	0,8	-
	2014	100,0	98,8	0,2	1,0	-
	2016	100,0	99,6	0,4	-	-
	2018	100,0	99,8	-	-	0,2
	2020	100,0	99,8	-	-	0,2
Bình Thuận						
	2010	100,0	97,2	2,5	0,3	-
	2012	100,0	97,4	2,6	-	-
	2014	100,0	96,7	3,1	0,2	-
	2016	100,0	97,3	2,4	0,3	-
	2018	100,0	99,7	0,1	0,2	-
	2020	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
Kon Tum					
2010	100,0	96,8	2,4	0,6	0,2
2012	100,0	99,8	-	0,2	-
2014	100,0	98,8	0,4	0,8	-
2016	100,0	98,5	0,9	0,2	0,4
2018	100,0	99,3	-	0,4	0,3
2020	100,0	99,8	-	-	0,2
Gia Lai					
2010	100,0	99,5	-	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	-	0,7	-
2014	100,0	99,3	-	0,6	0,1
2016	100,0	98,3	0,7	0,4	0,6
2018	100,0	99,7	0,1	-	0,2
2020	100,0	99,5	0,4	0,1	-
Đắk Lắk					
2010	100,0	94,1	2,0	3,7	0,2
2012	100,0	95,0	2,0	3,0	-
2014	100,0	96,5	1,7	1,8	-
2016	100,0	99,3	0,2	0,2	0,3
2018	100,0	99,7	-	0,2	0,1
2020	100,0	98,3	0,9	0,8	0,1
Đắk Nông					
2010	100,0	95,1	1,8	2,7	0,4
2012	100,0	96,5	0,4	3,1	-
2014	100,0	99,2	0,7	0,1	-
2016	100,0	98,2	0,6	0,8	0,4
2018	100,0	98,9	0,7	0,4	-
2020	100,0	96,2	2,5	0,4	0,9
Lâm Đồng					
2010	100,0	98,6	0,4	0,9	0,1
2012	100,0	98,5	0,4	0,8	0,3
2014	100,0	98,9	1,1	-	-
2016	100,0	99,3	0,5	-	0,2
2018	100,0	99,6	-	0,1	0,3
2020	100,0	99,9	-	-	0,1

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*					
Bình Phước					
2010	100,0	94,6	3,5	0,9	1,0
2012	100,0	96,3	2,5	1,1	0,1
2014	100,0	98,4	1,0	0,5	0,1
2016	100,0	99,0	0,5	0,2	0,3
2018	100,0	99,4	0,1	0,3	0,2
2020	100,0	97,6	0,4	-	2,0
Tây Ninh					
2010	100,0	98,6	0,9	0,5	-
2012	100,0	99,7	0,2	0,1	-
2014	100,0	99,9	0,1	-	-
2016	100,0	99,8	0,2	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	99,9	0,1	-	-
Bình Dương					
2010	100,0	99,2	0,8	-	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,9	0,1	-	-
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Đồng Nai					
2010	100,0	97,8	1,0	1,2	-
2012	100,0	98,3	0,9	0,8	-
2014	100,0	98,3	1,4	0,3	-
2016	100,0	99,7	0,1	0,1	0,1
2018	100,0	100,0	-	-	-
2020	100,0	100,0	-	-	-
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2010	100,0	99,0	0,6	0,4	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,7	0,3	-	-
2016	100,0	99,6	0,4	-	-
2018	100,0	99,9	-	-	0,1
2020	100,0	99,7	0,3	-	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
TP. Hồ Chí Minh					
2010	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2012	100,0	99,9	0,1	-	-
2014	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1
2016	100,0	99,8	-	0,2	-
2018	100,0	99,9	0,1	-	-
2020	100,0	99,8	0,2	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
Long An					
2010	100,0	99,2	0,3	0,4	0,1
2012	100,0	99,3	0,1	0,6	-
2014	100,0	99,6	0,4	-	-
2016	100,0	99,7	0,3	-	-
2018	100,0	99,2	0,3	0,3	0,2
2020	100,0	99,8	-	-	0,2
Tiền Giang					
2010	100,0	99,9	-	0,1	-
2012	100,0	100,0	-	-	-
2014	100,0	100,0	-	-	-
2016	100,0	100,0	-	-	-
2018	100,0	99,5	0,4	-	0,1
2020	100,0	100,0	-	-	-
Bến Tre					
2010	100,0	97,7	0,4	1,9	-
2012	100,0	98,9	0,4	0,6	0,1
2014	100,0	99,8	0,1	0,1	-
2016	100,0	99,6	-	0,4	-
2018	100,0	99,6	0,4	-	-
2020	100,0	99,7	0,1	0,1	-
Trà Vinh					
2010	100,0	93,5	0,3	5,9	0,3
2012	100,0	95,3	0,6	4,1	-
2014	100,0	97,5	1,1	1,4	-
2016	100,0	99,3	-	0,7	-
2018	100,0	98,8	0,5	0,3	0,3
2020	100,0	99,9	-	0,2	-

8.7 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Vĩnh Long						
	2010	100,0	98,1	1,1	0,8	-
	2012	100,0	99,4	-	0,6	-
	2014	100,0	99,2	-	0,6	0,2
	2016	100,0	99,6	-	0,4	-
	2018	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	2020	100,0	100,0	-	-	-
Đồng Tháp						
	2010	100,0	98,9	-	0,7	0,4
	2012	100,0	99,1	0,6	0,3	-
	2014	100,0	99,4	0,2	0,4	-
	2016	100,0	99,8	-	0,2	-
	2018	100,0	99,9	-	-	0,1
	2020	100,0	100,0	-	-	-
An Giang						
	2010	100,0	93,2	2,8	3,8	0,2
	2012	100,0	96,1	2,0	1,8	0,1
	2014	100,0	99,3	0,5	0,2	-
	2016	100,0	99,5	0,1	0,2	0,2
	2018	100,0	99,1	0,3	0,5	0,1
	2020	100,0	99,2	0,1	0,2	0,5
Kiên Giang						
	2010	100,0	90,0	5,1	4,9	-
	2012	100,0	92,5	4,9	1,9	0,7
	2014	100,0	95,7	3,3	1,0	-
	2016	100,0	99,2	0,3	0,5	-
	2018	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2020	100,0	99,8	0,1	0,1	-
Cần Thơ						
	2010	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2012	100,0	99,7	-	0,2	0,1
	2014	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2
	2016	100,0	99,7	0,2	0,1	-
	2018	100,0	99,7	-	-	0,3
	2020	100,0	100,0	-	-	-

8.7 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố**
(Cont.) Structure of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/*Unit*: %

		Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
			Điện lưới/ *Electricity grid*	Điện ắc quy, máy nổ/ *Battery, electric generator*	Đèn dầu các loại/ *Oil, kerosene lamps*	Khác/ *Others*
Hậu Giang						
	2010	100,0	98,6	0,2	1,1	0,1
	2012	100,0	98,9	0,2	0,8	0,1
	2014	100,0	99,8	-	-	0,2
	2016	100,0	99,1	0,2	0,7	-
	2018	100,0	99,8	-	0,2	-
	2020	100,0	99,8	-	0,2	-
Sóc Trăng						
	2010	100,0	94,1	0,8	5,1	-
	2012	100,0	96,2	0,5	3,2	0,1
	2014	100,0	98,3	0,2	1,5	-
	2016	100,0	99,3	0,2	0,5	-
	2018	100,0	99,4	-	0,3	0,2
	2020	100,0	99,6	0,1	0,3	-
Bạc Liêu						
	2010	100,0	97,7	0,7	1,3	0,3
	2012	100,0	99,7	-	0,3	-
	2014	100,0	99,8	0,2	-	-
	2016	100,0	100,0	-	-	-
	2018	100,0	100,0	-	-	-
	2020	100,0	99,8	-	0,2	-
Cà Mau						
	2010	100,0	97,8	0,2	1,8	0,2
	2012	100,0	99,0	0,4	0,6	-
	2014	100,0	99,7	-	0,3	-
	2016	100,0	99,7	0,3	-	-
	2018	100,0	99,9	0,1	-	-
	2020	100,0	99,3	0,4	-	0,3

8.8 Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**93,4**	**59,3**	**16,4**	**10,3**	**14,1**
2012	**94,6**	**64,4**	**13,0**	**8,7**	**13,8**
2014	**95,8**	**71,4**	**12,0**	**7,2**	**9,4**
2016	**96,2**	**77,3**	**9,4**	**5,4**	**7,8**
2018	**96,6**	**85,1**	**6,9**	**4,2**	**3,8**
2020	**98,0**	**89,1**	**3,9**	**2,6**	**4,4**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	98,6	89,0	4,8	2,8	3,4
2012	98,7	90,4	3,3	2,7	3,5
2014	99,1	92,8	2,3	2,5	2,4
2016	99,2	94,8	2,1	1,7	1,5
2018	99,5	96,7	1,3	1,2	0,8
2020	99,6	97,7	0,9	0,6	0,9
Nông thôn/*Rural*					
2010	91,2	45,2	21,9	13,8	19,2
2012	92,9	52,6	17,4	11,5	18,5
2014	94,3	61,2	16,5	9,5	12,8
2016	94,8	68,7	13,0	7,3	11,0
2018	95,1	78,8	10,0	5,8	5,5
2020	97,1	83,9	5,8	3,8	6,6
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	99,2	66,5	23,1	1,4	9,0
2012	99,6	74,9	16,5	1,0	7,7
2014	99,7	83,1	13,4	0,6	2,9
2016	99,8	89,4	8,3	0,3	2,0
2018	99,7	95,3	4,1	0,1	0,5
2020	100,0	98,1	1,6	0,0	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	86,8	29,5	31,3	2,2	37,1
2012	88,3	34,5	25,5	1,3	38,7
2014	90,0	43,8	24,8	1,6	29,8
2016	91,7	53,1	22,6	0,7	23,7
2018	91,1	69,9	19,6	1,0	9,5
2020	94,2	73,8	12,9	0,7	12,6

8.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	87,8	55,5	26,4	2,1	16,0
2012	90,1	60,6	22,4	1,6	15,4
2014	92,3	67,3	21,4	0,7	10,6
2016	92,7	72,2	18,8	0,5	8,5
2018	94,1	81,2	12,0	1,0	5,9
2020	96,3	85,9	6,5	0,4	7,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	84,1	54,2	7,9	2,4	35,6
2012	86,5	59,1	6,1	0,7	34,2
2014	89,0	64,2	5,2	1,0	29,6
2016	89,8	69,4	3,7	0,3	26,6
2018	90,0	78,6	8,2	0,1	13,1
2020	94,3	76,0	7,7	0,2	16,1
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	97,7	88,6	3,4	1,1	7,0
2012	98,7	90,6	1,8	0,4	7,1
2014	99,3	94,1	1,9	0,6	3,5
2016	99,4	96,4	0,8	0,2	2,5
2018	99,5	97,3	1,1	0,5	1,1
2020	99,7	98,7	0,6	0,1	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	95,7	46,0	1,7	46,3	6,1
2012	96,6	51,0	2,2	41,0	5,7
2014	98,1	59,6	1,5	35,7	3,2
2016	98,3	68,0	0,9	27,7	3,4
2018	99,0	76,8	0,8	20,9	1,5
2020	99,3	84,0	0,6	13,9	1,6
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	81,8	22,4	25,5	17,1	35,1
2012	84,2	26,2	21,0	15,7	37,2
2014	85,4	33,1	24,1	12,9	30,0
2016	85,5	39,1	21,4	9,3	30,2
2018	86,8	59,9	19,3	8,3	12,5
2020	91,9	66,0	12,1	5,0	16,9

8.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban - rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Tự hoại, thấm dội nước/ *Flush toilet with septic tank, sewage pipes*	Hai ngăn/ *Double vault compost latrine*	Cầu cá/ *Toilet directly over the water*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	91,3	40,2	23,3	15,2	21,3
2012	93,7	48,0	18,8	13,5	19,7
2014	95,7	59,0	17,2	11,5	12,4
2016	95,6	64,8	15,1	9,6	10,5
2018	97,0	80,0	9,3	6,2	4,6
2020	98,5	87,2	4,9	4,0	4,0
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	95,3	57,0	19,6	11,4	12,1
2012	96,5	65,9	14,9	8,8	10,4
2014	98,0	75,0	12,0	7,6	5,5
2016	98,2	80,7	9,2	6,0	4,1
2018	99,0	87,4	5,7	4,5	2,3
2020	99,4	93,8	2,2	2,6	1,4
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	97,8	72,9	13,0	7,5	6,6
2012	98,3	78,8	9,8	5,8	5,6
2014	99,3	86,1	6,8	3,9	3,2
2016	99,3	89,6	5,1	3,3	2,0
2018	99,5	95,0	2,3	1,8	0,9
2020	99,8	97,0	1,0	1,2	0,7
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	99,4	89,1	5,1	3,3	2,6
2012	99,4	91,1	3,8	2,5	2,6
2014	99,6	93,1	3,4	2,3	1,2
2016	99,7	95,2	2,4	1,5	0,9
2018	99,7	97,2	1,0	1,2	0,6
2020	99,9	98,5	0,5	0,6	0,3
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	93,2	56,4	17,7	10,7	15,3
2012	94,5	62,3	13,8	9,0	15,0
2014	95,6	70,1	12,3	7,4	10,2
2016	96,1	76,2	9,8	5,6	8,4
2018	96,4	84,3	7,2	4,4	4,1
2020	97,9	88,4	4,1	2,7	4,8
Nữ/*Female*					
2010	94,2	67,5	12,8	9,1	10,7
2012	95,2	70,6	10,8	8,0	10,6
2014	96,5	75,0	11,0	6,7	7,4
2016	96,7	80,5	8,3	4,9	6,3
2018	97,0	87,1	6,2	3,7	3,1
2020	98,4	90,8	3,5	2,3	3,4

8.9 Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**39,2**	**4,1**	**13,3**	**43,4**
2012	**100,0**	**43,3**	**2,9**	**10,0**	**43,8**
2014	**100,0**	**48,6**	**2,3**	**9,1**	**40,0**
2016	**100,0**	**55,3**	**2,1**	**5,7**	**36,9**
2018	**100,0**	**59,9**	**1,4**	**5,8**	**32,9**
2020	**100,0**	**68,5**	**1,1**	**3,4**	**26,9**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	100,0	79,6	2,4	4,4	13,6
2012	100,0	80,8	1,6	3,8	13,8
2014	100,0	81,4	1,7	3,9	13,0
2016	100,0	85,6	1,1	1,8	11,5
2018	100,0	87,1	0,8	2,4	9,7
2020	100,0	91,0	0,9	1,3	6,8
Nông thôn/*Rural*					
2010	100,0	21,4	4,8	17,2	56,6
2012	100,0	27,2	3,4	12,6	56,8
2014	100,0	33,8	2,6	11,5	52,1
2016	100,0	40,9	2,5	7,6	49,0
2018	100,0	45,9	1,8	7,5	44,9
2020	100,0	55,1	1,3	4,7	39,0
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	65,1	2,6	11,8	20,5
2012	100,0	76,8	1,6	6,5	15,1
2014	100,0	84,1	1,2	5,1	9,6
2016	100,0	89,6	0,8	2,7	6,9
2018	100,0	91,5	0,5	3,4	4,7
2020	100,0	95,6	0,5	0,9	3,0
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	13,4	2,6	28,0	56,0
2012	100,0	15,3	1,8	23,8	59,1
2014	100,0	18,0	1,4	20,6	60,0
2016	100,0	22,0	1,9	15,1	60,0
2018	100,0	25,5	1,0	13,2	60,3
2020	100,0	31,5	0,9	11,9	55,8

8.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	29,3	2,4	10,7	57,6
2012	100,0	32,7	2,1	9,0	56,2
2014	100,0	42,6	2,1	9,2	46,1
2016	100,0	54,1	1,6	5,4	38,9
2018	100,0	63,9	1,0	5,8	29,3
2020	100,0	72,8	1,0	4,2	22,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	19,5	1,4	14,6	64,5
2012	100,0	23,4	1,6	11,5	63,5
2014	100,0	26,4	1,0	11,4	61,2
2016	100,0	33,3	0,9	8,0	57,8
2018	100,0	39,2	0,9	7,5	52,4
2020	100,0	47,1	1,0	4,2	47,7
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	65,3	1,0	4,2	29,5
2012	100,0	66,2	0,6	3,1	30,1
2014	100,0	67,9	0,5	3,0	28,6
2016	100,0	75,6	0,5	1,7	22,2
2018	100,0	79,0	0,4	1,8	18,8
2020	100,0	86,9	0,5	0,4	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	16,0	12,4	16,1	55,5
2012	100,0	17,4	8,5	11,8	62,3
2014	100,0	18,7	7,0	10,9	63,4
2016	100,0	23,2	6,2	6,4	64,2
2018	100,0	26,6	4,8	6,4	62,2
2020	100,0	37,1	3,2	3,2	56,5
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	100,0	12,7	5,6	24,6	57,1
2012	100,0	15,3	4,3	21,5	58,9
2014	100,0	17,6	3,5	20,7	58,2
2016	100,0	22,4	3,6	15,2	58,8
2018	100,0	29,2	2,1	14,0	54,7
2020	100,0	36,3	1,6	9,0	53,1

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	100,0	22,8	5,0	16,8	55,4
2012	100,0	28,3	3,9	11,1	56,7
2014	100,0	34,3	3,4	9,7	52,6
2016	100,0	39,8	2,8	6,6	50,8
2018	100,0	49,9	1,9	6,3	41,9
2020	100,0	60,4	1,6	3,8	34,2
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	100,0	33,8	4,3	13,0	48,9
2012	100,0	41,7	2,7	8,1	47,5
2014	100,0	49,8	2,6	7,1	40,5
2016	100,0	54,8	2,0	4,4	38,8
2018	100,0	58,7	1,6	4,2	35,5
2020	100,0	71,8	1,1	2,7	24,5
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	100,0	49,5	3,8	8,7	40,0
2012	100,0	54,7	2,3	6,4	36,6
2014	100,0	62,4	1,2	5,6	30,8
2016	100,0	67,4	1,6	3,1	27,9
2018	100,0	76,5	0,8	2,8	19,9
2020	100,0	81,1	0,9	1,6	16,4
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	100,0	70,3	2,0	5,4	22,3
2012	100,0	71,1	1,4	4,1	23,4
2014	100,0	73,6	1,2	3,7	21,5
2016	100,0	78,6	0,9	2,0	18,5
2018	100,0	81,0	0,8	2,3	15,9
2020	100,0	87,8	0,6	0,8	10,9
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*					
Nam/*Male*					
2010	100,0	35,6	4,2	14,4	45,8
2012	100,0	40,1	2,9	10,7	46,3
2014	100,0	46,1	2,3	9,6	42,0
2016	100,0	52,3	2,1	6,2	39,4
2018	100,0	57,4	1,5	6,2	35,0
2020	100,0	66,3	1,1	3,8	28,8

8.9 (Tiếp theo) Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Nữ/*Female*					
2010	100,0	49,3	3,8	10,2	36,7
2012	100,0	52,5	2,6	7,9	37,0
2014	100,0	55,8	2,4	7,7	34,1
2016	100,0	63,6	1,9	4,3	30,1
2018	100,0	66,5	1,3	4,7	27,5
2020	100,0	74,4	1,2	2,4	22,0
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*					
Nông nghiệp/*Agriculture*					
2010	100,0	11,9	3,8	20,5	63,8
2012	100,0	16,2	2,8	16,3	64,7
2014	100,0	21,3	2,4	15,1	61,2
2016	100,0	26,4	2,2	10,6	60,8
2018	100,0	30,6	1,7	10,6	57,2
2020	100,0	35,5	1,2	7,9	55,4
Lâm nghiệp/*Forestry*					
2010	100,0	6,1	2,7	26,4	64,8
2012	100,0	10,0	5,7	18,9	65,4
2014	100,0	12,6	4,8	17,0	65,6
2016	100,0	12,2	5,3	13,8	68,7
2018	100,0	17,6	2,2	16,3	63,9
2020	100,0	18,7	1,3	12,8	67,3
Thuỷ sản/*Fishery*					
2010	100,0	18,5	18,6	16,6	46,3
2012	100,0	23,9	16,2	14,8	45,1
2014	100,0	27,1	11,0	10,4	51,5
2016	100,0	31,2	11,9	7,4	49,5
2018	100,0	34,1	9,5	8,3	48,1
2020	100,0	42,2	5,5	4,0	48,4
Công nghiệp/*Industry*					
2010	100,0	50,6	3,5	10,8	35,1
2012	100,0	56,8	2,2	6,0	35,0
2014	100,0	63,7	1,6	5,7	29,0
2016	100,0	69,4	1,6	3,1	25,9
2018	100,0	71,5	0,8	3,3	24,4
2020	100,0	75,2	0,9	2,3	21,6

8.9 (Tiếp theo) **Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Structure of households by method of garbage disposal, urban - rural, region, income quintile, sex of household head and main economic activity

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Có người đến lấy đi/ *Collected by garbage cart/truck*	Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ *Dumped in pond, lake, river*	Vứt ở khu vực gần nhà/ *Throw around the house*	Khác/ *Others*
Xây dựng/*Construction*					
2010	100,0	39,1	4,3	12,4	44,2
2012	100,0	45,8	2,2	8,7	43,3
2014	100,0	50,5	2,5	6,9	40,1
2016	100,0	58,8	1,9	4,2	35,1
2018	100,0	61,2	1,1	4,5	33,2
2020	100,0	65,4	1,5	3,6	29,5
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*					
2010	100,0	57,8	4,6	8,1	29,5
2012	100,0	61,7	3,0	5,8	29,5
2014	100,0	67,6	2,2	5,1	25,1
2016	100,0	72,7	1,6	2,8	22,9
2018	100,0	76,0	1,3	2,9	19,8
2020	100,0	80,5	0,9	1,9	16,7
Dịch vụ khác/*Other services*					
2010	100,0	65,0	3,0	6,2	25,8
2012	100,0	68,3	1,9	4,4	25,4
2014	100,0	71,4	1,6	4,6	22,4
2016	100,0	76,3	1,4	2,4	19,9
2018	100,0	79,1	0,9	3,1	17,0
2020	100,0	85,0	0,8	1,5	12,6
Khác/*Others*					
2010	100,0	54,1	3,6	11,6	30,7
2012	100,0	57,7	2,7	8,8	30,8
2014	100,0	61,3	1,9	8,5	28,3
2016	100,0	71,8	1,5	4,9	21,8
2018	100,0	70,8	1,4	5,8	22,0
2020	100,0	79,4	1,1	2,7	16,9

Mục 9/*Section 9*

THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

PARTICIPATION IN POVERTY ALLEVIATION PROGRAMMES

9.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by province 585

9.2. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by region and province 587

9.3. Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban - rural and region 589

9.4. Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household 590

9.5. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households 597

9.6. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households 601

9.1 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập
Poverty rate by urban - rural and region

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010(*) *Poverty rate in 2006-2010 base on new Government poverty line(*)*			Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015(**) *Poverty rate in 2011-2015 base on new Government poverty line(**)*				Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020(***) *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period(***)*				
	2006	2008	2010	2010	2012	2014	2016	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**15,5**	**13,4**	**10,7**	**14,2**	**11,1**	**8,4**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**	**5,7**	**4,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*												
Thành thị/*Urban*	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,0	2,0	3,5	2,7	1,5	1,2	1,1
Nông thôn/*Rural*	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	10,8	7,5	11,8	10,8	9,6	8,0	7,1
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,0	2,4	3,1	2,6	1,9	1,6	1,3
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	18,4	13,8	23,0	21,0	18,4	16,4	14,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	11,8	8,0	11,6	10,2	8,7	7,4	6,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	13,8	9,1	18,5	17,1	13,9	12,4	11,0
Đông Nam Bộ/*South East*	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,0	0,6	1,0	0,9	0,6	0,5	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	7,9	5,2	8,6	7,4	5,8	4,8	4,2

(*) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006 - 2010 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
The Government's poverty line for 2006-2010 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong

Năm/Year	*Thành thị/Urban*	*Nông thôn/Rural*
2006	260	200
2008	370	290
2010	450	360

(**) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011 - 2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:
The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated monthly average income per capital which is updated by CPI as follows:

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong

Năm/Year	*Thành thị/Urban*	*Nông thôn/Rural*
2010	500	400
2012	660	530
2014	750	605
2016	780	630

(***) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020/*The multi-dimensional poverty line for 2016 - 2020 period:*

Tiêu chí về thu nhập được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng/*Income-based indicators which is updated by CPI :*

Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập/*Income-based minimum living standards line*

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong

Năm/Year	*Thành thị/Urban*	*Nông thôn/Rural*
2016	1300	1000
2017	1350	1035
2018	1400	1080
2020	1485	1143

Chuẩn nghèo về thu nhập/*Income-based poverty line*

Đơn vị/Unit: Nghìn đồng/Thousand dong

Năm/Year	*Thành thị/Urban*	*Nông thôn/Rural*
2016	900	700
2017	935	725
2018	975	755
2020	1028	800

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (5 chiều, 10 chỉ số)
Deprivation of basic social services (5 basic social services, 10 indicators)

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin
5 basic social services: Health care, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.
10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Type of toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information access.

9.2 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 *According to the Government's poverty line for 2011-2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*				
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**9,8**	**8,4**	**7,0**	**5,8**	**9,2**	**7,9**	**6,8**	**5,7**	**4,8**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**8,3**	**4,9**	**4,0**	**3,2**	**2,4**	**3,1**	**2,6**	**1,9**	**1,6**	**1,3**
Hà Nội	5,3	2,9	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3	0,9	0,7	0,5
Vĩnh Phúc	10,4	6,0	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5	3,4	2,9	2,5
Bắc Ninh	7,0	3,6	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4	1,1	0,8	0,7
Quảng Ninh	8,0	4,3	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8	2,5	2,2	2,1
Hải Dương	10,8	6,2	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1	2,3	2,0	1,8
Hải Phòng	6,5	4,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9	1,4	1,2	0,9
Hưng Yên	11,1	6,3	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7	2,8	2,3	1,9
Thái Bình	10,7	6,9	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0	2,9	2,4	2,0
Hà Nam	12,0	7,9	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1	2,8	2,3	2,1
Nam Định	10,0	6,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6	2,8	2,3	2,0
Ninh Bình	12,2	8,1	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9	2,8	2,2	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**29,4**	**21,9**	**18,4**	**16,0**	**13,8**	**23,0**	**21,0**	**18,4**	**16,4**	**14,4**
Hà Giang	50,0	33,8	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9	32,6	29,1	26,9
Cao Bằng	38,1	30,6	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9	31,5	28,5	26,0
Bắc Kạn	32,1	21,2	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7	25,1	22,5	21,5
Tuyên Quang	28,8	23,9	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6	17,5	15,1	12,9
Lào Cai	40,0	29,7	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9	20,5	17,2	15,4
Yên Bái	26,5	23,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6	20,3	17,5	15,1
Thái Nguyên	19,0	13,3	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4	6,0	5,1	4,1
Lạng Sơn	27,5	20,4	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6	18,4	15,9	12,3
Bắc Giang	19,2	12,1	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4	3,8	3,3	2,8
Phú Thọ	19,2	12,0	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2	7,5	6,5	5,8
Điện Biên	50,8	38,6	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2	44,5	39,9	36,7
Lai Châu	50,2	40,6	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6	37,1	33,0	30,8
Sơn La	37,9	29,4	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0	36,3	33,0	30,5
Hòa Bình	30,8	21,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4	12,7	10,5	9,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central and Central coastal areas*	**20,4**	**14,0**	**11,8**	**9,8**	**8,0**	**11,6**	**10,2**	**8,7**	**7,4**	**6,5**
Thanh Hóa	25,4	17,5	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9	8,8	8,0	7,1
Nghệ An	24,8	17,4	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4	13,5	12,1	10,9
Hà Tĩnh	26,1	18,5	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9	8,8	7,2	6,5
Quảng Bình	25,2	17,3	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1	10,8	9,3	8,8
Quảng Trị	25,1	16,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3	12,6	10,9	9,1
Thừa Thiên-Huế	12,8	7,4	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5	4,7	4,0	3,5

9.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**
(Cont.) Poverty rate by province

Đơn vị tính/*Unit:* %

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 *According to the Government's poverty line for 2011-2015 period*					Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2020 *According to the Multi-dimensional poverty line for 2016-2020 period*				
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	2017	2018	2019	2020
Đà Nẵng	5,1	1,6	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2	0,9	0,7	0,5
Quảng Nam	24,0	15,8	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6	10,3	9,1	8,1
Quảng Ngãi	22,8	15,4	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2	10,1	8,4	7,5
Bình Định	16,0	12,5	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9	5,5	4,6	4,1
Phú Yên	19,0	15,3	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8	7,5	6,3	5,5
Khánh Hòa	9,5	7,3	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0	3,7	3,0	2,5
Ninh Thuận	19,0	12,2	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6	11,0	9,8	9,0
Bình Thuận	10,1	6,6	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6	2,6	2,1	1,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*	**22,2**	**16,2**	**13,8**	**11,3**	**9,1**	**18,5**	**17,1**	**13,9**	**12,4**	**11,0**
Kon Tum	31,9	22,1	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9	27,5	24,1	22,0
Gia Lai	25,9	20,8	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5	23,4	20,2	18,4
Đắk Lắk	21,9	15,3	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5	10,9	9,1	7,8
Đắk Nông	28,3	21,6	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8	12,1	10,1	9,0
Lâm Đồng	13,1	9,3	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9	5,8	4,8	4,0
Đông Nam Bộ/*South East*	**2,3**	**1,1**	**1,0**	**0,7**	**0,6**	**1,0**	**0,9**	**0,6**	**0,5**	**0,3**
Bình Phước	9,4	7,0	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0	4,4	3,7	3,0
Tây Ninh	6,0	3,7	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2	1,7	1,2	1,1
Bình Dương	0,5	0,07	0,03	0,01	0,0	1,1	0,9	0,7	0,6	0,1
Đồng Nai	3,7	1,8	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7	0,5	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	2,2	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1	0,9	0,7	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,02	0,01	0,005	0,0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**12,6**	**9,2**	**7,9**	**6,5**	**5,2**	**8,6**	**7,4**	**5,8**	**4,8**	**4,2**
Long An	7,5	6,0	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0	2,9	2,5	2,0
Tiền Giang	10,6	8,3	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7	3,2	2,6	2,0
Bến Tre	15,4	11,9	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7	6,7	5,6	5,0
Trà Vinh	23,2	16,4	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0	9,9	8,4	7,4
Vĩnh Long	9,5	7,4	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9	6,5	5,8	5,1
Đồng Tháp	14,4	10,2	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9	5,6	4,7	4,0
An Giang	9,2	6,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8	5,7	4,9	4,0
Kiên Giang	9,3	5,6	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1	5,8	4,8	4,1
Cần Thơ	7,2	5,3	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9	2,7	2,2	2,0
Hậu Giang	17,3	14,0	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4	7,3	6,2	5,6
Sóc Trăng	22,1	17,7	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7	6,7	5,6	5,0
Bạc Liêu	13,3	10,7	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5	9,4	7,9	6,7
Cà Mau	12,3	6,6	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1	8,3	6,9	5,9

9.3 Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng
Gini coefficient by urban - rural and region

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*	**0,433**	**0,424**	**0,430**	**0,431**	**0,424**	**0,423**	**0,375**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*							
Thành thị/*Urban*	0,402	0,385	0,397	0,391	0,372	0,373	0,330
Nông thôn/*Rural*	0,395	0,399	0,398	0,408	0,407	0,415	0,373
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*	0,408	0,393	0,407	0,401	0,392	0,387	0,327
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*	0,406	0,411	0,416	0,433	0,443	0,438	0,420
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*	0,385	0,384	0,385	0,393	0,383	0,389	0,354
Tây Nguyên/*Central Highlands*	0,408	0,397	0,408	0,439	0,440	0,443	0,406
Đông Nam Bộ/*South East*	0,414	0,391	0,397	0,387	0,373	0,375	0,291
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	0,398	0,403	0,395	0,405	0,399	0,395	0,368

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập.
Note: *Gini coefficient is calculated from income data.*

9.4 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010	**26,7**	**10,2**	**11,5**	**3,6**	**1,0**	**1,2**	**1,8**	**6,6**	**0,2**	**4,9**	**-**	**9,9**	**8,1**
2012	**27,7**	**17,5**	**12,6**	**7,4**	**1,4**	**0,8**	**1,5**	**7,0**	**0,2**	**4,8**	**4,4**	**9,1**	**4,5**
2014	**23,2**	**14,8**	**10,7**	**4,0**	**1,0**	**0,5**	**1,0**	**6,1**	**0,2**	**3,9**	**2,9**	**3,4**	**5,1**
2016	**23,9**	**17,5**	**2,8**	**3,0**	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**1,1**	**-**	**3,7**	**1,8**	**1,0**	**3,6**
2018	**25,3**	**22,1**	**2,3**	**2,9**	**0,3**	**0,2**	**0,1**	**0,4**	**-**	**3,0**	**1,4**	**0,7**	**1,8**
2020	**19,2**	**17,1**	**0,9**	**1,6**	**0,2**	**0,2**	**-**	**0,4**	**-**	**1,7**	**0,8**	**0,4**	**0,8**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2010	10,0	4,1	3,7	1,4	0,3	0,3	0,3	0,9	-	1,3	…	4,7	1,3
2012	10,7	6,9	4,3	2,5	0,4	0,3	0,3	1,0	-	1,3	1,6	3,9	0,7
2014	8,0	6,1	3,5	1,4	0,2	0,2	0,2	0,8	0,1	1,2	1,0	1,0	0,9
2016	9,2	7,4	1,1	1,0	0,1	0,1	-	0,4	-	1,1	0,6	0,3	0,4
2018	10,1	9,3	0,8	0,9	0,2	0,1	-	-	-	0,7	0,6	0,1	0,2
2020	8,1	7,4	0,3	0,9	0,2	0,1	-	-	-	0,7	0,6	0,1	0,2
Nông thôn/*Rural*													
2010	34,0	12,8	14,9	4,5	1,3	1,7	2,5	9,1	0,2	6,4	…	12,2	11,0
2012	35,0	22,0	16,2	9,5	1,9	1,1	2,0	9,6	0,3	6,3	5,5	11,3	6,1
2014	30,0	18,8	13,9	5,2	1,4	0,7	1,4	8,5	0,2	5,2	3,7	4,5	7,0
2016	30,8	22,3	3,6	3,9	0,4	0,2	0,2	1,4	-	4,9	2,3	1,4	5,1
2018	33,0	28,5	3,1	3,9	0,3	0,2	0,1	0,6	-	4,1	1,7	0,9	2,5
2020	25,9	22,9	1,3	2,1	0,2	0,2	0,1	0,6	-	2,2	1,0	0,6	1,2

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-ashiip*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010	23,3	5,3	5,4	1,2	0,2	0,3	0,2	5,1	0,1	0,2	…	4,4	14,0
2012	20,5	9,4	5,6	2,3	0,3	0,2	0,1	8,2	-	0,1	1,7	3,3	4,8
2014	16,6	6,6	4,1	1,7	0,2	0,1	0,2	6,8	0,1	0,4	1,0	1,0	5,9
2016	13,7	6,7	1,3	1,2	0,1	-	-	2,4	-	0,4	0,6	0,2	3,9
2018	9,9	7,2	0,9	0,9	-	-	0,1	1,0	-	0,2	0,5	0,1	1,3
2020	6,1	4,2	0,3	0,6	-	0,1	-	1,2	-	0,1	0,4	-	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2010	49,7	14,9	25,4	7,2	3,0	2,2	6,9	19,6	0,3	6,2	…	22,9	15,8
2012	55,8	38,3	29,2	19,7	4,3	1,2	4,6	18,2	0,3	8,5	8,2	21,7	12,0
2014	45,3	30,1	24,0	10,2	3,4	0,6	2,4	15,4	0,2	7,8	5,1	9,6	12,3
2016	44,5	32,6	6,4	8,1	1,1	0,2	0,3	0,8	-	6,1	2,8	3,3	9,9
2018	51,1	43,1	5,3	8,6	0,6	0,2	0,1	0,4	-	5,6	2,1	2,3	7,1
2020	42,7	35,9	2,7	5,5	0,1	0,1	0,2	0,5	-	3,0	1,8	1,6	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2010	33,8	14,6	15,0	4,6	1,5	1,9	2,3	9,2	0,4	14,0	…	12,4	9,3
2012	36,2	22,2	17,1	10,0	2,2	1,5	2,5	9,0	0,5	12,9	7,6	11,8	5,9
2014	31,3	20,1	15,2	5,0	1,3	1,0	2,1	8,4	0,4	9,7	5,7	4,9	6,8
2016	30,7	21,6	4,0	4,2	0,5	0,2	0,2	1,0	-	9,6	3,6	1,3	4,2
2018	32,7	28,6	3,8	3,5	0,4	0,2	0,1	0,4	-	7,1	2,8	0,5	1,6
2020	25,4	23,0	1,6	1,8	0,6	0,2	-	0,1	-	4,0	1,2	0,4	0,8

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010	32,0	9,6	13,7	3,2	1,4	1,5	3,7	5,9	0,1	8,1	…	17,1	7,4
2012	28,7	20,3	13,9	9,2	1,7	1,7	2,5	3,3	0,1	6,5	5,8	12,3	6,3
2014	26,4	18,9	16,3	5,4	1,3	1,3	1,3	3,0	0,1	6,7	4,9	5,0	3,4
2016	25,7	18,6	4,7	4,6	0,3	0,2	0,4	0,7	-	7,0	1,6	2,1	5,2
2018	25,0	19,9	3,5	3,3	0,4	0,2	0,1	0,3	-	4,2	1,2	1,3	2,3
2020	24,6	21,8	1,1	1,2	-	0,4	-	0,2	-	4,1	0,7	1,1	1,9
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010	10,3	6,3	5,1	2,2	0,6	0,4	0,5	0,5	-	1,4	…	4,9	0,2
2012	10,1	6,4	4,6	2,6	0,5	0,3	0,3	0,6	-	0,9	1,6	4,4	0,1
2014	6,6	5,7	2,7	1,3	0,3	0,1	0,2	0,3	-	0,6	0,9	1,0	-
2016	5,6	5,0	0,7	0,5	0,1	0,1	0,1	-	-	0,4	0,8	0,3	0,1
2018	6,0	5,4	0,5	0,7	0,2	-	-	-	-	0,6	0,6	0,2	-
2020	3,3	3,0	0,3	0,9	0,1	-	-	-	-	0,5	0,6	-	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010	20,6	11,9	11,3	4,3	0,5	1,8	0,8	2,5	-	1,7	…	7,8	0,9
2012	23,3	17,1	11,8	6,4	0,8	0,9	0,5	2,3	0,2	1,8	3,3	7,9	0,5
2014	20,2	15,5	9,9	3,7	0,5	0,6	0,5	1,9	0,1	1,1	1,6	2,2	1,8
2016	30,5	27,0	2,2	2,0	0,2	0,2	0,1	0,7	-	1,0	1,3	0,5	0,6
2018	34,0	33,2	1,4	1,9	0,2	0,3	0,1	0,1	-	0,9	0,8	0,6	0,1
2020	30,4	29,7	0,5	1,1	0,1	0,3	0,1	-	-	0,5	0,6	0,4	-

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*													
Nam/*Male*													
2010	27,8	9,5	11,2	3,7	1,1	1,1	2,1	7,7	0,2	4,9	…	10,7	9,3
2012	28,5	17,4	12,3	7,9	1,6	0,8	1,6	8,2	0,2	4,8	4,1	9,7	5,1
2014	23,5	14,2	10,1	4,0	1,1	0,5	1,1	7,1	0,2	3,8	2,6	3,5	5,9
2016	24,1	17,3	2,6	3,1	0,4	0,1	0,1	1,2	-	3,6	1,6	1,0	4,1
2018	26,3	22,8	2,3	3,0	0,3	0,2	0,1	0,5	-	3,0	1,3	0,7	2,0
2020	19,5	17,4	0,7	1,7	0,2	0,1	-	0,5	-	1,6	0,7	0,5	0,9
Nữ/*Female*													
2010	23,3	12,1	12,4	3,3	0,7	1,5	1,1	3,4	0,1	4,6	…	7,6	4,4
2012	25,6	17,7	13,4	6,1	1,0	0,9	1,0	3,7	0,2	4,7	5,0	7,4	2,5
2014	22,2	16,6	12,2	4,0	0,6	0,7	0,7	3,5	0,1	4,1	3,5	3,1	3,0
2016	23,4	17,9	3,5	2,6	0,2	0,3	0,2	0,7	-	3,9	2,2	1,0	2,1
2018	22,9	20,2	2,5	2,4	0,3	0,2	0,1	0,3	-	2,9	1,6	0,5	1,1
2020	18,4	16,2	1,4	1,5	0,2	0,3	-	0,1	-	1,8	1,2	0,2	0,5
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*													
Nông nghiệp/*Agriculture*													
2010	42,6	16,4	20,1	6,2	1,9	2,3	3,8	13,3	0,4	9,6	…	16,4	14,2
2012	43,4	28,5	22,2	14,0	2,9	1,5	3,1	13,0	0,4	9,5	7,8	15,2	8,9
2014	38,2	24,6	19,8	7,4	2,2	1,0	2,2	11,5	0,3	8,0	5,5	7,1	9,7
2016	38,4	27,1	5,1	6,1	0,7	0,3	0,3	1,6	-	7,4	3,4	2,4	7,8
2018	42,1	35,5	4,7	6,0	0,6	0,3	0,2	0,7	-	6,3	2,8	1,5	4,6
2020	37,2	32,1	2,5	3,9	0,4	0,4	0,2	0,8	-	3,9	1,7	1,4	2,1

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Lâm nghiệp/*Forestry*													
2010	42,4	27,8	28,7	12,8	6,0	5,4	5,7	9,1	0,6	18,0	…	16,6	16,8
2012	52,1	36,3	33,8	19,3	3,2	3,3	2,9	5,8	1,0	21,5	18,1	24,5	7,1
2014	64,9	48,6	37,4	16,4	4,8	2,8	4,1	9,9	-	19,4	11,7	9,3	7,4
2016	60,6	40,9	7,5	11,9	0,2	-	0,2	1,6	-	18,4	7,6	3,4	9,7
2018	62,9	55,5	15,2	17,6	0,6	0,3	-	0,5	-	25,3	5,3	1,7	4,5
2020	57,9	53,0	4,5	10,2	4,7	-	-	-	-	21,2	7,3	4,3	7,4
Thuỷ sản/*Fishery*													
2010	24,6	11,2	10,6	4,3	0,2	1,6	0,9	4,8	0,1	2,7	…	8,9	2,8
2012	28,1	16,2	11,7	7,1	1,1	0,9	1,3	6,4	0,2	3,4	3,4	8,1	1,0
2014	21,2	13,7	9,1	4,4	0,7	0,3	0,4	4,6	-	2,1	1,8	2,2	1,6
2016	36,0	29,8	2,4	2,9	0,4	0,3	0,1	0,8	-	4,2	1,7	0,5	0,9
2018	39,1	37,4	1,7	2,3	0,1	0,6	0,2	0,1	-	1,7	0,6	0,4	0,6
2020	35,0	33,6	0,3	1,3	0,3	0,9	-	0,4	-	0,3	1,0	0,3	-
Công nghiệp/*Industry*													
2010	21,8	7,0	8,1	2,1	0,7	0,5	1,4	4,3	0,1	2,0	…	7,8	7,1
2012	21,0	11,6	7,4	4,0	0,7	0,4	0,5	5,7	0,1	1,6	2,3	6,2	3,1
2014	15,5	8,3	4,5	2,0	0,2	0,2	0,2	4,2	0,1	1,0	1,1	1,3	4,0
2016	15,2	10,3	1,4	1,4	0,1	0,1	0,1	1,4	-	1,2	0,8	0,4	2,5
2018	16,4	14,6	1,0	1,4	0,1	0,2	-	0,5	-	0,9	0,5	0,2	0,9
2020	14,1	12,7	0,3	1,5	0,1	0,1	-	0,6	-	1,1	0,5	0,1	0,6

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Xây dựng/*Construction*													
2010	26,5	8,1	8,7	3,8	0,6	1,0	0,5	5,3	0,1	3,2	…	8,8	10,7
2012	26,4	14,0	9,3	6,5	0,6	0,8	1,0	7,3	0,2	3,0	3,2	9,4	3,9
2014	22,7	12,5	8,1	4,7	0,8	0,3	0,4	6,3	0,2	2,0	1,5	2,5	6,1
2016	21,7	15,8	2,9	3,5	0,2	0,1	0,1	1,3	-	2,4	1,0	0,7	2,9
2018	25,6	22,2	2,0	3,8	0,3	0,3	0,1	0,6	-	2,2	0,9	0,9	1,2
2020	18,0	15,7	1,1	1,7	0,2	0,1	0,1	0,6	-	1,1	1,4	0,4	1,0
Thương nghiệp/*Trade*													
2010	12,9	4,4	4,2	1,7	0,3	0,5	0,6	1,8	0,1	1,5	…	5,3	3,0
2012	15,2	8,6	5,2	3,0	0,5	0,3	0,3	2,5	0,1	1,7	1,7	5,2	1,3
2014	11,5	7,5	4,6	1,9	0,3	0,1	0,3	2,3	0,1	1,3	1,1	1,3	1,7
2016	13,9	11,0	1,0	1,0	0,2	0,1	-	0,7	-	1,3	0,6	0,4	1,0
2018	15,9	14,6	0,8	0,9	0,1	-	0,1	0,3	-	0,9	0,5	0,3	0,5
2020	13,5	12,7	0,1	0,5	0,1	-	-	0,1	-	0,6	0,2	0,1	0,4
Dịch vụ/*Services*													
2010	13,2	4,8	4,2	1,5	0,4	0,5	0,4	1,7	-	1,7	…	5,4	2,6
2012	13,0	7,9	4,3	2,7	0,7	0,3	0,4	1,8	-	1,3	1,2	4,2	1,1
2014	10,5	6,9	3,7	1,4	0,3	0,3	0,4	2,3	0,1	1,1	1,1	1,1	1,5
2016	12,6	10,2	1,0	0,9	0,1	0,1	0,1	0,4	-	1,1	0,4	0,2	1,0
2018	14,2	13,0	0,8	1,0	0,2	-	-	0,2	-	1,0	0,5	0,2	0,3
2020	10,7	10,1	0,3	0,5	-	0,1	-	0,1	-	0,4	0,3	0,1	0,2

9.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of household benefited from projects, policies by source of benefit, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of household

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ *Household beneficiary rate*	Hình thức hỗ trợ/*In total by source of benefit*											
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế/ *Assist to get health insurance card*	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo/ *Health exemption fees for the poor*	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ *Education exemption fees for the poor*	Học bổng chính sách/ *School-aship*	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ *Land and housing for the poor*	Hỗ trợ làm sạch, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo/ *Improving water resource quality for the poor*	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ *Agriculture, forestry, fishery extension*	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài/ *Support to work overseas in labour contract*	Trợ cấp lương thực/ *Food pension*	Trợ cấp cho hộ nghèo/ *Pension for the poor*	Tín dụng cho người nghèo/ *Preferential credit programs for the poor*	Hỗ trợ máy móc vật tư cho sản xuất/ *Support machinery, supplies for production*
Khác/*Others*													
2010	21,1	16,8	15,2	1,2	0,2	1,2	0,6	0,8	0,1	5,7	…	1,7	0,5
2012	27,0	22,7	16,2	1,6	0,4	1,0	0,5	0,5	0,1	5,1	6,4	1,5	0,2
2014	21,9	19,1	12,7	0,6	0,2	0,8	0,5	0,6	-	4,7	3,6	1,0	0,1
2016	24,5	19,7	4,8	0,5	-	0,3	0,1	0,1	0,1	4,7	3,2	0,1	0,2
2018	22,5	19,6	2,9	0,7	0,1	0,2	0,1	-	-	3,6	2,3	0,1	0,2
2020	17,8	13,9	2,4	0,2	-	0,1	-	-	-	2,1	1,5	-	0,2

9.5 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	**100,0**	**30,2**	**52,0**	**11,3**	**6,2**	**0,3**
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	**100,0**	**27,6**	**55,2**	**11,2**	**5,7**	**0,3**
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	**100,0**	**24,6**	**59,1**	**10,7**	**5,3**	**0,3**
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	**100,0**	**28,9**	**54,2**	**10,8**	**5,9**	**0,2**
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	**100,0**	**32,3**	**52,6**	**9,7**	**5,2**	**0,3**
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	**100,0**	**32,7**	**52,4**	**8,5**	**6,2**	**0,3**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,0	51,2	13,6	7,1	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	23,4	55,1	13,9	7,2	0,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	21,4	58,2	13,8	6,1	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	24,1	56,4	12,7	6,6	0,3
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	27,8	55,2	11,5	5,2	0,4
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	29,1	55,1	8,7	6,7	0,4
Nông thôn/*Rural*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	31,1	52,4	10,3	5,9	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,4	55,3	10,1	5,1	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,0	59,5	9,3	5,0	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,1	10,0	5,6	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	34,5	51,3	8,8	5,2	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	34,9	50,8	8,4	5,8	0,2
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	36,9	52,5	6,8	3,6	0,1
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	30,8	58,4	7,1	3,4	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	25,3	63,8	7,1	3,6	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	32,6	55,2	8,0	4,0	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	35,3	53,8	7,5	3,2	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	37,1	52,9	5,9	4,0	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	34,2	55,0	7,1	3,4	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,8	57,8	8,4	3,6	0,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	27,6	61,2	7,6	3,2	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	33,3	56,0	6,7	3,9	0,1
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	36,7	53,7	6,1	3,3	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	38,6	53,8	5,2	2,3	0,2

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	32,3	49,8	11,2	6,4	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	32,6	52,1	9,7	5,5	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	29,5	55,3	9,6	5,3	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	33,5	50,1	10,6	5,6	0,3
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	36,7	48,0	9,3	5,8	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	36,8	46,5	9,0	7,4	0,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	33,7	49,9	10,1	5,9	0,5
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	34,0	52,6	8,9	4,3	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	30,0	53,9	10,5	5,0	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	51,5	11,2	5,6	0,3
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	35,0	47,9	9,4	7,2	0,6
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	31,8	48,3	10,1	9,4	0,4
Đông Nam Bộ/*South East*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	19,9	56,2	15,8	7,7	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,6	59,1	15,9	6,9	0,5
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	16,1	62,2	15,2	5,9	0,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	19,7	58,7	14,1	7,0	0,5
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	21,6	59,6	13,1	5,3	0,5
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	24,0	59,8	9,4	6,1	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	24,2	48,8	16,6	10,2	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	23,1	50,5	16,7	9,6	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	21,0	54,8	15,3	8,7	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	22,5	53,1	14,9	9,4	0,1
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	28,5	51,1	12,7	7,5	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	27,6	50,8	12,2	9,5	0,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*						
Nam/*Male*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	32,3	52,1	9,9	5,5	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	29,5	55,6	9,7	5,0	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,8	59,2	9,1	4,6	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,2	53,9	9,4	5,3	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	34,5	52,2	8,3	4,8	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	35,0	51,7	7,4	5,6	0,2

9.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Nữ/*Female*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	24,0	51,9	15,5	8,4	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	22,2	54,1	15,5	7,8	0,5
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	18,4	58,8	15,0	7,3	0,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	22,4	54,9	14,8	7,6	0,3
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	26,3	53,6	13,4	6,2	0,5
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	26,4	54,2	11,4	7,6	0,4
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*						
Nông nghiệp/*Agriculture*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	29,1	53,8	11,2	5,6	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	27,4	56,8	10,3	5,2	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	25,1	59,8	9,9	4,9	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	29,0	54,5	10,4	6,1	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	32,0	51,8	9,7	6,3	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	32,0	52,8	8,3	6,6	0,3
Lâm nghiệp/*Forestry*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	25,5	50,2	18,8	5,2	0,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	24,5	55,7	12,5	7,0	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,9	55,2	10,3	6,3	1,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,7	10,7	4,8	0,4
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	26,6	57,6	10,5	5,2	0,0
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	31,6	55,7	11,7	1,0	0,0
Thuỷ sản/*Fishery*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	22,0	47,6	16,9	13,2	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	21,6	55,3	14,0	9,1	-
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	18,6	59,0	13,8	8,4	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	26,9	50,5	13,6	8,8	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	28,5	54,8	10,2	6,2	0,3
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	30,1	50,1	10,1	9,8	0,0
Công nghiệp/*Industry*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,1	55,3	10,5	5,9	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	26,1	57,6	11,3	4,9	0,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	23,0	62,6	9,6	4,5	0,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	28,6	57,7	8,7	4,8	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	32,8	55,6	7,6	3,9	0,1
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	33,0	55,4	6,7	4,9	0,1

9.5 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ**

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago by level or change, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo mức độ/*By level of change*				
		Cải thiện hơn nhiều/ *Improved much*	Cải thiện hơn một ít/ *Improved a little*	Như cũ/ *The same*	Giảm sút/ *Worst*	Không biết/ *Don't know*
Xây dựng/*Construction*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	28,8	53,7	11,4	5,9	0,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	26,4	57,4	10,9	5,1	0,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	24,0	61,6	9,7	4,4	0,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	29,3	55,4	9,9	5,3	0,1
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	29,7	55,3	9,9	4,9	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	34,0	50,3	9,4	6,0	0,2
Thương nghiệp/*Trade*						
2010 so với *2006/2010 compare to 2006*	100,0	33,6	50,0	10,2	6,0	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	31,0	53,1	9,9	5,6	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	26,8	58,0	10,0	5,0	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,4	52,0	10,8	5,6	0,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	35,6	52,2	8,0	3,9	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	34,9	51,1	8,4	5,4	0,1
Dịch vụ/*Services*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	35,3	48,5	10,5	5,5	0,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	30,4	52,4	11,1	5,7	0,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	27,1	57,0	10,6	5,2	0,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	31,0	53,8	10,1	5,0	0,1
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	35,3	51,1	9,3	4,1	0,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	33,0	51,6	8,0	7,1	0,4
Khác/*Others*						
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	19,4	45,7	20,4	13,8	0,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,7	48,6	21,0	11,6	1,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	14,6	51,8	21,3	11,0	1,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	16,7	47,8	22,7	11,6	1,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	18,8	48,1	20,8	10,6	1,7
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	26,0	46,8	17,4	8,2	1,6

9.6 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	**100,0**	**6,7**	**2,4**	**1,9**	**3,7**	**26,4**	**14,2**	**26,6**	**5,3**	**0,5**	**1,7**	**0,8**	**9,9**
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	**100,0**	**8,3**	**3,0**	**1,6**	**2,5**	**25,2**	**20,3**	**25,5**	**4,3**	**0,4**	**1,3**	**0,6**	**7,2**
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	**100,0**	**6,0**	**3,3**	**1,9**	**2,3**	**27,5**	**12,9**	**30,8**	**4,3**	**0,4**	**1,2**	**0,7**	**8,8**
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	**100,0**	**5,9**	**4,1**	**1,9**	**3,7**	**29,2**	**9,3**	**32,8**	**3,9**	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**7,6**
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	**100,0**	**5,4**	**6,3**	**1,4**	**3,1**	**29,4**	**9,9**	**32,7**	**2,9**	**0,5**	**0,5**	**0,5**	**7,4**
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	**100,0**	**3,5**	**4,9**	**1,4**	**2,9**	**24,0**	**15,4**	**34,9**	**3,9**	**0,2**	**0,3**	**0,4**	**8,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*													
Thành thị/*Urban*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,9	1,1	0,8	0,8	20,4	25,0	33,9	6,5	0,5	0,5	0,4	8,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,1	1,3	0,4	0,7	19,8	34,7	30,7	4,6	0,4	0,4	0,4	4,6
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,3	1,1	0,6	0,4	20,9	22,7	40,0	4,7	0,4	0,5	0,4	6,1
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,8	1,5	0,5	0,9	24,8	16,7	40,0	4,9	0,7	0,4	0,5	7,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	1,5	2,6	0,4	0,8	26,2	17,4	41,0	3,0	0,5	0,1	0,2	6,4
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	1,0	1,3	0,2	0,5	20,0	21,4	43,7	4,2	0,2	-	0,2	7,4

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Nông thôn/*Rural*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	9,3	3,2	2,6	5,3	29,7	8,1	22,5	4,6	0,5	2,3	0,9	10,9
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	12,0	4,1	2,2	3,5	28,4	11,6	22,4	4,0	0,4	1,9	0,7	8,8
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	8,4	4,6	2,8	3,5	31,7	6,7	25,0	4,0	0,4	1,6	0,8	10,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	8,2	5,6	2,6	5,3	31,7	5,0	28,5	3,4	0,4	0,8	0,6	7,8
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	7,6	8,6	2,0	4,4	31,3	5,4	27,7	2,9	0,5	0,8	0,7	8,1
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	5,1	7,3	2,2	4,5	26,6	11,5	29,3	3,7	0,3	0,5	0,6	8,5
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	1,1	1,3	35,8	13,4	26,5	3,3	0,7	0,6	0,7	9,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	6,7	1,4	0,9	0,4	31,9	22,7	23,9	3,4	0,5	0,4	1,0	6,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	3,2	1,3	1,0	0,2	34,9	14,6	30,4	3,6	0,6	0,1	0,3	9,8
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,6	1,3	0,7	0,9	36,3	12,0	35,1	2,9	0,6	0,4	0,5	6,9
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	1,9	3,0	0,7	0,8	34,1	11,2	36,3	2,1	0,6	0,1	1,1	8,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	1,7	0,7	1,2	0,5	28,1	18,0	38,9	1,3	0,5	-	0,8	8,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	14,7	2,4	6,2	8,8	24,7	5,3	18,3	3,3	0,5	5,4	1,3	9,3
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	21,6	5,6	5,5	5,5	24,6	5,5	15,9	2,9	1,1	4,1	0,1	7,6
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	15,3	4,7	5,5	2,5	27,5	4,1	20,3	5,1	0,6	3,8	0,7	10,0
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	17,3	4,1	6,3	3,3	28,3	2,3	22,7	3,0	0,7	2,6	0,8	8,6
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	13,1	6,6	4,5	3,2	32,3	3,3	23,3	2,2	1,1	1,5	0,4	8,4
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	5,6	1,4	3,7	3,1	28,0	4,9	36,8	3,5	-	2,6	1,4	9,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	6,0	2,1	2,6	6,0	31,4	8,9	23,6	3,6	0,7	0,9	1,1	13,1
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	7,7	2,6	2,3	3,3	31,2	14,0	24,8	3,3	0,2	0,9	0,6	9,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	6,0	3,3	1,8	4,5	29,7	9,2	30,5	2,8	0,1	0,5	0,9	10,8
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	5,8	4,3	2,1	4,8	33,0	6,6	30,8	2,4	0,6	0,2	0,7	8,8
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	5,0	4,8	1,8	2,9	36,0	7,0	29,6	1,9	0,4	1,0	0,6	9,1
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	2,7	1,2	2,4	2,3	29,9	12,4	35,2	3,8	-	0,3	0,5	9,2

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	16,0	5,4	1,1	6,6	25,3	8,5	18,6	4,1	1,0	3,4	0,9	9,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,3	3,0	1,4	2,8	23,1	15,4	16,0	3,7	1,0	4,1	0,6	11,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	14,0	4,4	2,6	2,4	23,6	8,1	24,0	4,1	0,9	4,9	1,4	9,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	11,8	10,5	2,8	8,2	23,0	3,1	23,9	4,8	0,4	2,5	0,7	8,5
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	11,2	22,3	1,3	10,3	20,5	3,0	19,1	3,2	0,8	0,1	0,6	7,6
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	14,1	32,1	-	4,7	18,5	6,0	15,5	1,4	1,0	0,9	-	5,7
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	2,2	1,0	0,8	1,2	18,8	26,9	34,3	6,6	0,1	0,5	0,4	7,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,8	1,1	0,5	1,1	17,6	40,0	27,4	3,8	0,4	1,0	0,4	4,0
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,3	2,6	1,0	0,9	20,5	25,0	37,1	3,9	0,2	0,3	0,7	5,5
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,0	3,3	0,6	1,1	22,8	17,2	39,1	5,9	0,7	0,1	0,3	6,7
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	2,0	4,8	0,3	1,5	22,4	19,1	41,0	3,7	0,3	0,1	0,2	4,8
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	1,4	3,0	0,9	1,2	14,5	26,5	39,3	4,8	-	-	-	8,5

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	7,5	3,7	1,7	3,4	24,3	12,0	26,5	7,3	0,5	2,5	0,6	10,2
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	8,3	4,9	1,0	3,1	24,0	13,2	29,7	6,2	0,2	1,1	0,6	7,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	5,9	4,3	2,0	3,0	27,6	9,1	31,2	5,9	0,4	1,3	0,7	8,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	6,2	4,9	1,8	5,7	28,0	7,3	33,1	4,5	0,3	0,6	0,5	7,3
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	6,5	6,6	1,6	4,0	27,3	8,1	33,3	4,1	0,4	0,5	0,5	7,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	3,3	5,4	1,0	5,9	24,5	12,7	34,0	5,5	0,3	-	0,3	7,0
Giới tính của chủ hộ/*Sex of household head*													
Nam/*Male*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	8,0	3,0	2,5	4,8	24,4	13,6	26,0	4,9	0,4	2,0	0,8	9,6
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	10,0	3,8	1,9	3,1	23,2	19,2	25,1	4,7	0,3	1,5	0,6	6,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	7,0	3,8	2,4	2,8	26,1	12,0	30,5	4,4	0,3	1,2	0,9	8,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	7,1	5,0	2,1	4,8	26,8	9,5	31,4	4,1	0,5	0,9	0,7	7,2
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	6,7	7,8	1,7	4,0	27,8	9,4	30,5	3,3	0,6	0,7	0,6	7,0
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	4,5	6,5	1,6	4,0	20,7	14,5	34,4	4,2	0,4	0,5	0,6	8,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Nữ/*Female*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,3	1,3	1,0	1,7	30,0	15,3	27,7	6,0	0,7	1,0	0,7	10,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,1	1,6	0,9	1,4	28,7	22,3	26,3	3,5	0,5	1,1	0,5	8,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	4,3	2,3	1,1	1,3	30,0	14,4	31,3	4,1	0,6	1,0	0,3	9,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	3,7	2,3	1,3	1,7	33,5	9,1	35,2	3,7	0,5	0,3	0,3	8,4
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	2,9	3,8	1,0	1,4	32,1	10,8	36,5	2,4	0,2	0,2	0,4	8,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	1,7	2,1	1,2	1,0	30,2	17,1	35,9	3,2	-	-	0,2	7,6
Ngành SXKD chính của hộ/*Main economic industry*													
Nông nghiệp/*Agriculture*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	12,9	5,0	3,6	7,3	27,2	6,5	20,1	3,9	0,6	2,2	1,0	9,8
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	16,9	6,1	3,4	5,3	25,2	8,1	19,0	3,8	0,4	2,9	0,5	8,4
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	12,4	7,0	3,6	4,4	29,7	4,4	22,6	3,5	0,3	2,5	0,8	8,8
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	13,1	8,4	3,9	6,6	30,5	2,6	23,8	2,9	0,5	1,4	0,5	5,9
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	12,1	13,5	2,3	5,7	30,1	2,7	23,4	2,5	0,4	0,6	0,4	6,3
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	9,8	14,9	3,4	7,4	24,9	2,9	26,2	2,4	0,4	0,6	0,9	6,3

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Lâm nghiệp/*Forestry*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	5,7	1,6	2,5	9,2	20,5	4,8	30,4	5,7	2,1	3,0	-	14,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,7	3,4	-	-	28,8	18,5	26,8	4,7	-	-	1,9	10,3
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	6,7	4,1	1,5	9,6	36,4	7,8	22,8	1,2	-	2,2	1,4	6,4
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	9,4	4,2	3,3	3,2	25,4	-	30,1	7,5	2,8	-	2,1	11,9
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	3,5	9,7	4,6	6,9	20,3	1,9	40,9	1,6	-	2,8	-	7,8
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	4,7	-	-	-	8,0	2,6	73,7	-	-	8,0	-	3,0
Thuỷ sản/*Fishery*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	13,8	4,0	0,6	12,1	17,5	7,5	24,1	6,6	0,4	2,0	0,7	10,8
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	17,5	4,2	0,7	6,9	17,6	10,0	32,1	2,5	-	0,8	0,9	6,8
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	11,6	4,0	2,2	9,5	18,9	7,1	33,0	5,1	0,3	1,2	0,6	6,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	6,7	6,2	2,9	16,5	17,1	3,7	37,1	3,6	0,3	0,3	0,3	5,4
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	6,7	4,9	1,6	15,8	25,1	6,3	30,6	2,6	-	1,3	1,0	4,1
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	4,5	10,2	1,3	14,4	10,3	3,3	33,6	7,5	-	-	3,5	11,4

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Công nghiệp/*Industry*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,8	1,1	1,6	1,3	27,2	17,0	32,1	5,1	0,5	1,9	0,5	6,9
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	4,5	2,1	1,1	1,1	22,7	29,5	28,1	5,0	0,3	0,6	0,3	4,8
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	3,0	2,2	1,4	0,9	26,2	18,6	35,1	4,8	0,2	0,6	1,0	6,2
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,2	2,6	1,0	2,3	29,6	11,8	37,7	4,7	0,5	0,2	0,7	6,9
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	3,1	3,9	1,2	1,7	30,9	13,7	35,9	3,2	0,2	0,5	0,9	4,9
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	3,3	2,6	0,9	2,0	26,1	15,0	36,3	3,3	-	0,6	-	9,9
Xây dựng/*Construction*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	4,4	1,4	1,1	2,1	27,5	15,0	28,2	9,5	0,7	2,2	1,2	6,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	5,9	2,3	1,2	1,1	24,4	18,7	30,2	9,0	0,7	0,5	0,9	5,2
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	4,8	1,3	2,4	1,1	25,0	13,0	35,1	7,7	0,4	1,2	0,8	7,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	4,7	2,2	2,0	2,1	25,2	9,9	39,8	5,2	0,5	1,1	0,8	6,6
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	3,1	5,2	1,9	1,7	28,3	7,8	39,2	4,4	0,6	1,0	0,7	6,0
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	3,6	1,7	0,8	2,1	26,1	21,2	35,3	3,5	-	-	-	5,7

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Bán buôn, bán lẻ/*Wholesale, retail sale*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	2,0	0,8	0,9	1,6	22,3	22,2	33,9	5,1	0,6	1,1	0,7	8,7
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	3,2	1,7	0,8	1,0	24,8	26,5	30,4	3,6	0,4	0,8	0,7	6,1
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,6	0,9	0,6	22,7	19,6	38,1	4,9	0,3	0,3	0,6	8,3
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	2,6	2,3	1,0	2,1	25,1	14,7	39,4	4,8	0,3	0,2	0,6	7,0
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	1,5	3,5	1,0	2,1	23,1	11,7	45,6	3,3	0,5	0,2	0,9	6,8
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	1,4	3,6	0,3	1,4	19,5	22,5	40,0	3,3	-	-	0,6	7,5
Dịch vụ khác/*Other services*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,7	0,6	1,1	0,7	23,2	22,9	33,8	6,5	0,3	0,5	0,7	8,0
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	2,5	0,6	0,4	0,6	21,6	31,9	32,8	4,2	0,5	0,5	0,6	3,9
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	2,0	1,0	0,5	0,7	23,3	20,7	39,1	4,7	0,6	0,3	0,6	6,6
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,6	1,6	0,4	1,1	23,4	16,0	41,9	5,7	0,7	0,2	0,6	6,8
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	1,8	2,4	0,9	0,8	24,9	17,5	40,9	3,4	0,5	0,6	0,2	6,2
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	0,5	1,8	1,7	0,7	17,9	22,2	42,0	6,5	0,6	-	0,2	6,0

9.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards compared to 5 years ago at the same or worst by main reason, urban - rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/*By reason making living standards the same or worst*											
		Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng/ *Production cost of farm products*	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản thấp/ *Low selling price of farm products*	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết/ *Cattle & poultry dead or got disease*	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản/ *Damaged by pest, natural disaster*	Gia đình có người ốm/bệnh, mất/ *Household has sick/ dead member*	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao/ *High price of food and foodstuff*	Thu nhập thấp/ *Low income*	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm/ *Lost job or under-employment*	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình, bạn bè, hàng xóm/ *Conflict/ problem among family, neighbors…*	Diện tích đất canh tác, mặt nước nuôi trồng thuỷ hải sản giảm/ *Water surface and crop land decrease*	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm,..)/ *Risk (fire, thieft..)*	Lí do khác/ *Other reasons*
Khác/*Others*													
2010 so với 2006/*2010 compare to 2006*	100,0	1,0	0,8	0,3	0,3	39,6	12,1	13,7	4,8	0,2	1,5	0,3	25,4
2012 so với 2008/*2012 compare to 2008*	100,0	1,2	0,4	0,1	0,1	41,1	20,0	15,7	2,6	0,2	0,4	0,6	17,7
2014 so với 2010/*2014 compare to 2010*	100,0	1,4	0,3	0,9	0,3	40,2	10,7	22,9	2,6	0,9	0,2	0,1	19,7
2016 so với 2012/*2016 compare to 2012*	100,0	1,0	0,5	0,1	0,2	44,6	10,4	24,4	1,4	0,7	0,5	0,3	16,1
2018 so với 2014/*2018 compare to 2014*	100,0	1,6	0,8	0,2	0,3	40,0	12,5	24,0	2,1	1,0	0,3	0,6	16,8
2020 so với 2016/*2020 compare to 2016*	100,0	0,6	-	-	-	45,5	15,5	21,3	1,4	-	-	-	15,7

Mục 10/*Section 10*

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA HỘ

HOUSEHOLD BUSINESSES

10.1. Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ
Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head 615

10.2. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập
Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile 618

10.3. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ
Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head 620

10.1 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**34,4**	**81,5**	**16,4**	**1,9**	**0,3**
2012	**32,3**	**82,6**	**15,5**	**1,7**	**0,2**
2014	**32,8**	**81,7**	**16,2**	**1,8**	**0,3**
2016	**32,5**	**81,4**	**16,5**	**1,9**	**0,2**
2018	**32,2**	**81,7**	**16,2**	**2,0**	**0,2**
2020	**31,0**	**83,2**	**14,9**	**1,7**	**0,2**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/*Urban*					
2010	45,6	79,3	18,3	2,1	0,3
2012	43,1	81,3	16,8	1,8	0,2
2014	43,2	80,4	17,5	1,8	0,4
2016	41,5	80,4	17,5	1,9	0,2
2018	39,6	81,4	16,7	1,8	0,1
2020	36,2	83,3	14,9	1,6	0,2
Nông thôn/*Rural*					
2010	29,5	83,0	15,0	1,7	0,2
2012	27,6	83,5	14,7	1,7	0,2
2014	28,1	82,6	15,4	1,8	0,3
2016	28,2	82,1	15,8	1,9	0,2
2018	28,3	81,9	15,7	2,2	0,2
2020	27,9	83,1	15,0	1,7	0,2
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/*Quintile 1*					
2010	16,9	90,2	8,6	1,1	0,1
2012	15,3	90,4	8,6	0,9	0,1
2014	15,3	90,3	8,9	0,8	0,1
2016	12,7	90,2	8,3	1,4	0,1
2018	14,8	86,7	11,8	1,5	0,0
2020	16,2	87,8	11,1	1,0	0,1

10.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ**

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	29,1	83,7	14,9	1,3	0,1
2012	27,9	84,5	13,8	1,4	0,3
2014	27,8	84,7	13,8	1,4	0,1
2016	25,5	83,7	14,4	1,8	0,1
2018	28,2	82,5	16,1	1,4	0,1
2020	28,6	83,7	14,7	1,5	0,1
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	37,4	81,2	16,5	1,9	0,3
2012	35,4	81,8	16,4	1,6	0,2
2014	36,6	80,1	17,8	1,7	0,4
2016	34,4	81,3	16,8	1,8	0,2
2018	34,6	81,0	16,7	2,3	0,1
2020	34,1	83,4	14,5	1,9	0,3
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	43,6	79,0	19,0	1,8	0,2
2012	39,8	81,3	16,3	2,2	0,2
2014	40,4	79,7	17,6	2,4	0,4
2016	39,8	80,1	18,0	1,8	0,1
2018	38,9	81,0	16,7	2,1	0,2
2020	37,2	83,1	15,1	1,7	0,1
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	42,8	80,0	17,2	2,5	0,3
2012	40,9	80,7	17,3	1,8	0,2
2014	41,6	80,2	17,4	1,9	0,5
2016	43,0	79,7	17,7	2,3	0,4
2018	42,2	80,8	16,7	2,3	0,3
2020	37,2	81,3	16,6	1,8	0,3

10.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban - rural, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ *Percentage of household having non-farm businesses*	Chia theo số hoạt động/*By number of non-farm businesses*			
		Hộ có 1 hoạt động/ *Household having 1 non-farm business*	Hộ có 2 hoạt động/ *Household having 2 non-farm businesses*	Hộ có 3 hoạt động/ *Household having 3 non-farm businesses*	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ *Household having 4 non-farm businesses and over*
Nhóm dân tộc của chủ hộ/*Ethnic group of household head*					
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*					
2010	36,9	81,2	16,6	1,9	0,3
2012	34,7	82,2	15,9	1,7	0,2
2014	35,1	81,3	16,6	1,8	0,3
2016	35,0	81,1	16,8	1,9	0,2
2018	34,7	81,5	16,3	2,0	0,2
2020	33,2	82,9	15,2	1,7	0,2
Dân tộc khác/*Others*					
2010	17,2	86,1	12,9	1,0	0,1
2012	15,6	88,7	9,7	1,5	…
2014	17,0	87,1	11,2	1,4	0,3
2016	16,1	84,9	13,0	1,8	0,3
2018	16,0	84,0	13,6	2,1	0,4
2020	14,9	87,8	11,3	0,8	0,1

10.2 Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập

Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*					
2010	**1,2**	**78,2**	**13,3**	**3,8**	**4,7**
2012	**0,9**	**80,9**	**11,0**	**2,6**	**5,5**
2014	**0,9**	**77,3**	**12,5**	**5,2**	**5,1**
2016	**1,1**	**82,4**	**9,3**	**3,2**	**5,1**
2018	**0,7**	**86,5**	**9,9**	**1,9**	**1,7**
2020	**0,9**	**90,6**	**5,3**	**0,9**	**3,1**
Thành thị - Nông thôn/*Urban - Rural*					
Thành thị/ *Urban*					
2010	1,2	79,0	13,5	3,6	3,9
2012	1,1	79,5	8,9	5,0	6,6
2014	0,8	69,3	21,0	3,3	6,4
2016	1,1	83,4	7,9	3,4	5,4
2018	0,6	91,4	3,8	3,4	1,4
2020	0,9	88,5	7,5	-	4,1
Nông thôn/*Rural*					
2010	1,2	77,5	13,1	4,0	5,4
2012	0,7	82,5	13,2	…	4,3
2014	0,9	82,1	7,2	6,3	4,4
2016	1,0	81,6	10,4	3,1	4,9
2018	0,8	83,9	13,1	1,0	1,9
2020	0,8	92,4	3,6	1,7	2,4
5 nhóm thu nhập/*Income quintile*					
Nhóm 1/ *Quintile 1*					
2010	0,6	70,9	…	9,7	19,4
2012	0,4	100,0	…	…	…
2014	0,5	82,3	-	-	17,7
2016	0,7	70,4	19,3	-	10,3
2018	0,7	100,0	-	-	-
2020	0,6	100,0	-	-	-

10.2 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập**

(Cont.) Percentage of household non-farm businesses by number of co-owners, urban - rural, income quintile

Đơn vị tính/ *Unit:* %

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ *Percentage of business not entirely owned by household*	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ *By number of co-owners*			
		2 hộ/ *2 owners*	3 hộ/ *3 owners*	4 hộ/ *4 owners*	5 hộ trở lên/ *5 owners and over*
Nhóm 2/*Quintile 2*					
2010	0,8	92,2	…	7,8	…
2012	0,4	69,7	20,6	…	9,7
2014	0,6	82,7	12,9	4,4	-
2016	0,8	73,3	10,5	13,0	3,2
2018	0,5	88,3	11,7	-	-
2020	0,4	95,0	-	5,0	-
Nhóm 3/*Quintile 3*					
2010	0,8	76,5	15,7	5,3	2,6
2012	0,6	80,5	18,2	1,4	…
2014	0,5	77,4	4,3	14,0	4,3
2016	0,7	83,4	12,2	-	4,4
2018	0,7	84,9	12,0	3,1	-
2020	0,9	91,4	6,2	-	2,5
Nhóm 4/*Quintile 4*					
2010	1,4	82,4	12,0	…	5,7
2012	1,2	78,8	13,4	2,0	5,8
2014	1,0	86,6	9,1	1,5	2,8
2016	1,1	81,4	6,9	3,2	8,5
2018	0,6	80,0	17,3	-	2,7
2020	0,8	94,7	-	2,2	3,0
Nhóm 5/*Quintile 5*					
2010	1,7	72,7	18,1	4,6	4,7
2012	1,2	83,3	5,2	4,4	7,0
2014	1,4	69,5	17,8	6,0	6,7
2016	1,5	85,7	8,7	2,2	3,4
2018	0,9	87,1	6,6	3,1	3,2
2020	1,2	85,5	9,8	-	4,7

10.3 Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household non-farm businesses by number of operating months, urban - rural and ethnic group of household head

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months*	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ *Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months*	Chia theo số tháng có hoạt động/ *By number of operating month*			
			Từ 3 tháng trở xuống/ *3 months and under*	Từ 4 đến 6 tháng/ *From 4 to 6 months*	Từ 7 đến 9 tháng/ *From 7 to 9 months*	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ *From 10 to less than 12 months*
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*						
2010	**67,3**	**32,7**	**3,8**	**6,8**	**8,5**	**13,7**
2012	**69,5**	**30,5**	**2,9**	**5,8**	**7,9**	**14,0**
2014	**70,6**	**29,4**	**3,3**	**5,5**	**6,7**	**13,9**
2016	**73,8**	**26,2**	**3,3**	**4,7**	**5,6**	**12,5**
2018	**76,7**	**23,3**	**2,9**	**4,2**	**5,0**	**11,2**
2020	**68,8**	**31,2**	**2,3**	**3,5**	**6,5**	**19,0**
Thành thị - Nông thôn/ *Urban - Rural*						
Thành thị/*Urban*						
2010	78,5	21,5	2,2	3,6	4,9	10,8
2012	79,4	20,6	2,0	2,8	4,6	11,4
2014	79,5	20,5	1,5	2,8	4,6	11,6
2016	81,0	19,0	1,6	3,3	3,9	10,2
2018	84,6	15,4	1,3	2,0	3,2	8,9
2020	68,5	31,5	1,6	2,6	6,3	21,1
Nông thôn/*Rural*						
2010	59,3	40,7	4,9	9,1	11,0	15,7
2012	62,7	37,3	3,6	7,9	10,1	15,7
2014	64,3	35,7	4,6	7,3	8,2	15,6
2016	68,8	31,2	4,5	5,8	6,8	14,2
2018	71,0	29,0	4,1	5,8	6,3	12,8
2020	69,0	31,0	2,8	4,2	6,7	17,3
Nhóm dân tộc của chủ hộ/*Ethnic group of household head*						
Kinh, Hoa/*Kinh, chinese*						
2010	69,2	30,8	3,3	6,1	8,1	13,5
2012	71,4	28,6	2,4	4,9	7,4	13,8
2014	72,9	27,1	2,6	4,4	6,3	13,9
2016	76,0	24,0	2,4	4,1	5,2	12,3
2018	78,9	21,1	2,1	3,5	4,7	10,8
2020	68,3	31,7	2,4	3,7	6,7	18,9
Dân tộc khác/*Others*						
2010	37,1	62,9	12,0	18,8	15,0	17,1
2012	38,9	61,1	10,8	19,5	14,9	15,9
2014	35,4	64,6	14,6	21,3	13,4	15,4
2016	43,0	57,0	16,2	14,4	10,8	15,7
2018	45,9	54,1	13,8	14,9	9,6	15,8
2020	70,2	29,8	1,8	3,1	5,9	19,0

Mục 11/*Section 11*

CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ

COMMUNE GENERAL CHARACTERISTICS

11.1. Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group 627

11.2. Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 Programme and ethnic group 633

11.3. Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 637

11.4. Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group 646

11.5. Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 Programme and ethnic group 652

11.6. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 654

11.7. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 660

11.8. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 666

11.9. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 672

11.10. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 678

11.11. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group 684

11.12. Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 Programme and ethnic group 690

11.13. Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group 693

11.14. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 Programme and ethnic group 698

11.15. Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 Programme and ethnic group 702

11.16. Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 Programme and ethnic group 706

11.17. Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group 710

11.18. Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group 716

11.19. Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group 725

11.20. Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Propotion of access to some of infrastructure of communes by region, 135 Programme and ethnic group 731

11.21. Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group 740

11.22. Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group 747

11.23. Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group 759

11.24. Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group 771

11.25. Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group 777

11.26. Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group 783

11.27. Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group 789

11.28. Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group 795

11.29. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group 801

11.30. Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes having schools by region, 135 Programme and ethnic group 807

11.31. Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và Chương trình 135
Proportion of hamlets having schools by region and 135 Programme 811

11.32. Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, Chương trình 135
The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 Programme 814

11.33. Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và Chương trình 135
Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 Programme 818

11.34. Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135
Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme 822

11.35. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135
Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme 828

11.36. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135
Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme 834

11.37. Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity 840

11.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**96,8**	**24,7**	**22,9**	**25,2**	**4,8**	**7,6**	**69,9**	**3,6**	**32,5**	**1,9**
2012	**96,7**	**24,4**	**21,6**	**28,2**	**3,7**	**9,7**	**68,9**	**3,7**	**34,6**	**1,6**
2014	**96,9**	**23,7**	**23,3**	**28,5**	**3,7**	**9,1**	**69,9**	**3,3**	**34,1**	**1,5**
2016	**95,9**	**22,6**	**21,0**	**30,6**	**2,8**	**11,1**	**72,1**	**3,6**	**34,3**	**1,1**
2018	**94,8**	**22,7**	**19,8**	**30,1**	**3,2**	**10,4**	**73,8**	**3,8**	**35,3**	**1,4**
2020	**91,9**	**22,1**	**20,3**	**32,1**	**2,6**	**9,1**	**76,2**	**3,7**	**34,7**	**1,5**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	98,0	5,1	17,8	38,0	9,0	20,7	59,8	3,5	37,4	2,9
2012	96,2	5,7	13,7	43,4	9,3	23,0	57,1	2,5	41,3	2,3
2014	97,2	4,3	18,4	45,6	8,6	21,6	55,0	2,4	40,0	1,3
2016	93,5	3,5	14,0	51,4	7,1	23,8	58,8	3,7	36,3	2,6
2018	91,4	3,9	11,0	50,5	7,1	20,5	65,7	3,9	38,4	1,5
2020	86,6	4,6	10,1	59,7	7,4	15,7	71,4	5,5	30,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	100,0	65,3	18,8	13,4	1,1	3,6	46,3	2,0	28,6	2,0
2012	100,0	64,9	19,2	16,7	0,9	4,3	48,0	1,1	28,5	2,3
2014	99,8	63,2	21,4	18,2	1,1	4,1	47,7	3,6	27,1	2,7
2016	99,8	61,1	19,4	17,8	0,9	5,5	54,4	3,0	31,7	0,9
2018	99,5	59,7	16,7	18,1	1,4	6,6	51,7	2,8	33,9	2,5
2020	97,7	56,0	15,3	20,5	0,2	5,9	58,4	3,8	31,8	2,6

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	97,7	33,8	22,4	19,1	5,0	7,7	70,5	4,6	29,9	2,1
2012	96,3	32,9	21,8	19,3	3,5	12,4	71,3	5,3	31,5	1,6
2014	96,7	32,1	21,3	19,0	3,7	12,5	73,4	3,9	31,9	1,8
2016	96,7	31,0	20,0	21,9	1,9	16,5	72,1	5,0	31,8	0,8
2018	95,2	32,3	19,7	22,2	3,5	17,0	73,9	3,7	28,0	1,2
2020	90,6	31,3	21,7	22,3	2,4	14,2	75,3	2,4	32,8	2,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	100,0	25,8	3,3	19,9	4,0	1,3	86,1	5,3	36,4	0,7
2012	100,0	22,5	4,0	18,5	1,3	2,7	82,1	6,6	47,7	2,0
2014	100,0	25,8	6,0	16,6	1,3	2,0	90,7	2,7	43,7	0,7
2016	100,0	20,5	4,6	19,9	1,3	2,7	84,8	5,3	45,7	0,7
2018	100,0	21,7	4,0	13,2	0,0	2,6	91,5	8,6	50,0	1,3
2020	100,0	20,5	5,3	13,9	0,0	6,0	91,4	3,3	48,3	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	88,5	6,0	8,5	46,5	6,0	3,0	82,5	2,5	44,0	1,5
2012	93,7	4,8	6,9	49,2	3,2	1,6	85,7	3,7	49,7	-
2014	92,7	6,2	8,4	48,6	3,9	1,7	86,0	2,2	46,4	1,7
2016	91,6	5,0	8,4	53,1	2,2	3,9	88,8	1,7	41,3	-
2018	89,9	6,7	7,8	57,0	2,2	2,2	88,8	3,9	37,4	0,6
2020	82,1	5,5	9,0	54,5	0,7	7,6	89,7	4,8	42,8	0,7

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	94,3	3,6	44,7	22,6	3,6	2,6	90,6	4,0	27,9	1,3
2012	94,7	4,9	43,4	27,5	2,1	4,3	87,0	4,9	26,6	0,6
2014	94,8	3,8	43,0	27,4	2,1	2,9	88,5	4,0	29,4	0,4
2016	93,9	4,4	40,0	25,9	2,1	3,8	91,0	3,0	31,2	0,6
2018	93,7	3,8	41,0	24,4	1,9	2,9	90,6	3,4	35,5	0,6
2020	93,3	4,1	41,7	25,7	1,7	2,4	89,0	2,8	35,6	0,4
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2010	82,5	8,0	84,7	13,1	3,7	5,1	67,2	2,9	23,4	1,5
2012	82,9	8,6	80,0	16,4	4,3	5,7	66,4	2,1	31,4	0,7
2014	79,3	7,4	84,4	17,0	3,7	2,2	71,1	3,0	26,7	2,2
2016	81,1	9,1	81,8	16,7	0,0	7,6	65,2	2,3	31,1	3,0
2018	72,7	7,4	85,1	12,4	1,7	7,4	71,9	5,0	28,1	4,1
2020	73,9	9,9	83,8	18,9	3,6	3,6	74,8	1,8	22,5	1,8
Đồng bằng/*Delta*										
2010	97,2	4,6	23,6	32,3	7,5	10,7	78,7	3,9	33,8	2,2
2012	96,0	5,0	21,4	37,3	5,9	14,8	74,8	4,1	35,3	1,6
2014	96,7	4,4	22,9	37,4	5,9	13,2	76,0	2,7	35,7	1,1
2016	94,3	4,3	19,5	40,1	4,5	15,9	77,8	3,4	34,9	1,0
2018	93,7	4,2	19,2	39,2	5,1	14,9	79,6	3,5	36,4	0,9
2020	89,0	3,9	20,6	43,1	4,2	11,7	82,4	3,7	35,9	1,0

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2010	87,7	18,0	13,9	37,7	2,5	9,0	67,2	4,9	47,5	2,5
2012	96,5	23,5	9,6	37,4	1,7	10,4	71,3	1,7	40,0	0,9
2014	98,1	20,0	12,4	41,0	1,9	10,5	68,6	3,8	32,4	2,9
2016	100,0	17,1	8,5	46,3	1,2	11,0	70,7	1,2	39,0	1,2
2018	95,7	18,6	5,7	41,4	2,9	10,0	78,6	2,9	41,4	1,4
2020	91,5	33,9	5,1	33,9	1,7	13,6	69,5	0,0	47,5	1,7
Miền núi thấp/*Low mountain area*										
2010	100,0	50,0	12,1	20,0	2,0	5,7	61,1	3,0	31,5	2,7
2012	100,0	44,5	14,4	22,7	1,7	6,5	61,5	3,4	37,3	1,7
2014	100,0	42,7	13,8	23,6	1,5	7,5	61,6	5,5	35,7	1,8
2016	99,8	39,3	12,7	25,4	1,2	8,5	66,2	4,5	35,8	0,5
2018	99,3	41,6	11,1	29,6	0,5	6,7	65,0	3,5	35,5	2,0
2020	97,5	45,3	9,9	28,2	0,3	7,2	66,9	4,7	31,2	1,9
Miền núi cao/*High Mountain area*										
2010	100,0	60,1	14,2	11,6	1,4	1,7	56,8	3,3	28,5	0,5
2012	100,0	60,1	13,6	11,3	0,7	1,2	61,1	4,2	30,0	1,8
2014	100,0	62,4	16,7	10,6	0,7	1,6	61,5	3,0	31,0	1,8
2016	100,0	59,3	16,3	12,0	0,9	2,3	65,2	4,3	31,7	1,4
2018	99,8	59,0	13,7	9,4	0,9	3,0	66,4	5,0	33,2	1,4
2020	99,8	53,1	14,0	9,2	0,0	4,6	69,1	3,6	35,8	2,7

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2010	97,3	47,1	29,8	12,1	2,4	2,2	62,2	3,0	26,2	1,3
2012	98,5	48,0	27,0	13,3	1,2	2,2	62,8	3,1	29,3	1,6
2014	98,1	50,1	27,6	16,1	0,7	2,1	65,5	2,8	25,4	1,6
2016	98,3	50,4	25,7	13,8	0,9	3,3	67,7	3,3	28,6	1,5
2018	97,4	51,4	25,5	11,1	1,6	3,8	68,8	4,6	27,7	1,2
2020	98,1	53,4	24,6	9,8	0,5	3,7	67,6	3,9	27,8	2,4
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2010	96,6	15,7	20,2	30,4	5,7	9,7	73,0	3,8	35,0	2,2
2012	96,1	16,0	19,7	33,5	4,6	12,4	71,1	4,0	36,5	1,6
2014	96,5	14,3	21,7	33,0	4,8	11,6	71,5	3,5	37,2	1,5
2016	95,0	13,5	19,4	36,1	3,5	13,6	73,5	3,7	36,2	1,0
2018	94,1	14,1	18,1	35,8	3,6	12,4	75,3	3,6	37,6	1,4
2020	90,4	14,4	19,3	37,7	3,1	10,5	78,4	3,6	36,3	1,3
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2010	98,9	58,5	26,3	11,5	0,9	2,6	54,8	1,1	23,3	2,0
2012	99,3	59,6	23,0	11,0	1,4	2,6	55,0	2,4	29,0	0,7
2014	98,9	60,3	23,0	12,2	1,1	2,8	60,3	2,8	25,4	1,9
2016	98,9	59,6	21,8	11,6	1,3	4,4	64,7	2,9	26,0	1,3
2018	98,3	60,0	23,2	10,5	1,0	3,4	63,7	2,9	26,8	1,7
2020	98,5	61,1	21,3	7,5	0,3	4,5	65,6	3,0	26,7	2,4

11.1 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nông nghiệp/ *Agriculture*	Lâm nghiệp/ *Forestry*	Thuỷ sản/ *Fishery*	Công nghiệp/ *Industry*	Thủ công mỹ nghệ/ *Handicraft*	Xây dựng/ *Construction*	Bán buôn, bán lẻ/ *Wholesale, retail sale*	Vận tải/ *Transpor-tation*	Dịch vụ khác/ *Other service*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2010	96,3	15,7	22,0	28,8	5,8	8,9	73,9	4,3	34,9	1,9
2012	96,1	16,2	21,3	32,2	4,3	11,4	72,2	4,1	35,9	1,8
2014	96,4	13,8	23,4	32,9	4,4	10,8	72,5	3,5	36,4	1,4
2016	95,1	13,0	20,7	35,5	3,2	12,8	74,0	3,8	36,5	1,0
2018	94,0	14,2	19,0	34,6	3,7	12,0	76,1	4,0	37,3	1,3
2020	90,6	14,7	20,2	36,9	3,0	10,0	78,3	3,8	36,2	1,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2010	96,1	14,3	23,8	28,5	5,5	9,2	75,3	4,0	34,3	2,0
2012	95,9	14,2	22,5	32,2	4,5	11,9	73,5	4,3	35,9	1,5
2014	96,2	12,8	24,0	33,0	4,4	11,0	74,1	3,5	35,8	1,3
2016	94,8	11,9	21,2	36,0	3,1	12,9	75,3	3,7	35,6	1,1
2018	93,6	11,6	20,2	35,7	3,7	11,7	77,8	4,2	36,4	1,3
2020	89,9	13,0	21,3	38,1	3,2	9,9	80,2	3,8	34,7	1,2
Khác/*Others*										
2010	100,0	68,9	19,1	11,0	1,7	0,7	46,9	1,7	24,9	1,4
2012	100,0	68,0	18,0	11,1	0,5	0,7	49,3	1,4	29,2	1,9
2014	99,8	67,7	20,7	10,5	1,1	1,1	53,1	2,7	27,3	2,3
2016	100,0	65,6	20,0	8,7	1,6	3,7	59,2	3,2	29,1	1,2
2018	99,6	66,3	18,2	7,9	0,9	5,4	58,2	2,5	31,0	1,8
2020	99,8	57,7	16,6	9,0	0,0	5,9	61,0	3,1	34,5	3,1

11.2 Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã so với 5 năm trước đây chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Commune living standards evaluation compared to 5 years ago by commune officials by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**98,9**	**0,1**	**1,0**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**98,7**	**0,3**	**1,0**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**98,2**	**0,4**	**1,4**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**98,2**	**0,7**	**1,1**
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	**98,4**	**0,6**	**1,1**
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	**97,5**	**1,1**	**1,4**
6 vùng/*6 regions*			
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,5	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,2	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,3	0,4	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,9	0,2	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	99,1	0,2	0,7
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,6	0,5	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,5	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,1	-	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,9	-	1,1
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,8	0,2	0,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,2	-	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,5	1,0	1,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	99,4	0,2	0,4
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,5	0,4	1,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,4	-	2,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,0	0,7	1,3
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,7	-	5,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,4	2,0	0,6
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	95,4	2,6	2,0
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	84,1	10,6	5,3

11.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã so với 5 năm trước đây chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation compared to 5 years ago by commune officials by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Đông Nam Bộ/*South East*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,0	0,5	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,9	-	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	1,1	-
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,4	3,9	1,7
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	95,5	1,7	2,8
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	95,2	-	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,6	-	0,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,2	0,4	0,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	99,0	-	1,0
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,1	0,8	1,1
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	99,1	0,7	0,2
Vùng địa lý/*Geographic region*			
Ven biển/*Coastal*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,1	0,7	2,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,8	0,7	4,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	95,5	2,3	2,2
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,4	0,8	0,8
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,3	-	2,7
Đồng bằng/*Delta*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	99,0	0,2	0,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,9	0,4	0,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,8	0,5	0,7
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,5	0,6	0,9
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,7	0,4	0,9
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,4	0,8	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	96,5	0,9	2,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,1	1,0	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	96,3	1,2	2,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	100,0	-	-
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,3	-	1,7

11.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã so với 5 năm trước đây chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation compared to 5 years ago by commune officials by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Miền núi thấp/*Low mountain area*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,5	-	0,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,5	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	99,0	-	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	1,0	0,7
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,3	0,5	1,2
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	98,6	0,3	1,1
Miền núi cao/*High mountain area*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	-	1,4
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,4	0,2	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,5	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,7	0,5	1,8
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	97,7	0,7	1,6
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	93,0	4,4	2,7
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*			
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,6	0,2	1,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,5	0,5	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,8	0,4	1,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	97,6	0,8	1,6
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,8	1,0	1,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,8	0,2	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,4	0,4	1,2
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,4	0,7	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,6	0,5	0,9
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,4	1,2	1,4
Chương trình 135/*135 Programme*			
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	-	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,0	0,2	2,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,6	0,9	1,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	97,3	1,0	1,7
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,0	1,5	1,5

11.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã so với 5 năm trước đây chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation compared to 5 years ago by commune officials by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Khá lên/ *Better*	Giảm đi/ *Worse*	Như cũ/ *Unchanged*
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Programme's commune*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,4	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,6	0,4	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,3	0,7	1,0
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,6	0,5	0,9
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,5	1,1	1,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*			
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	99,1	0,2	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,7	0,3	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	98,5	0,3	1,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	98,2	0,9	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	98,6	0,5	0,9
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	97,7	1,0	1,3
Khác/*Others*			
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	98,3	-	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	98,6	0,2	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	97,3	0,7	2,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	97,9	0,2	1,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	97,5	0,9	1,6
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	96,5	1,7	1,9

11.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	**84,7**	**65,6**	**35,5**	**59,6**	**1,7**	**5,5**	**12,5**	**2,7**	**2,7**	**12,0**	**1,5**
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	**84,8**	**67,1**	**38,3**	**57,8**	**1,0**	**5,0**	**14,1**	**3,8**	**2,9**	**11,0**	**1,4**
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	**84,2**	**70,3**	**37,2**	**58,1**	**0,7**	**4,6**	**13,7**	**3,2**	**3,1**	**10,6**	**1,5**
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	**80,3**	**73,8**	**37,3**	**59,7**	**1,2**	**3,7**	**13,5**	**3,6**	**2,6**	**9,6**	**1,5**
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	**79,2**	**76,7**	**38,3**	**58,9**	**1,2**	**2,7**	**15,0**	**3,4**	**2,3**	**8,9**	**1,3**
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	**75,5**	**78,9**	**36,4**	**59,3**	**1,0**	**2,4**	**16,7**	**4,4**	**1,3**	**7,1**	**2,1**
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	76,4	73,3	59,8	37,8	0,5	2,5	16,2	3,6	2,7	6,5	1,1
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	76,8	76,8	61,0	36,6	0,2	3,0	18,2	3,3	2,2	5,4	2,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	72,5	80,5	57,4	39,9	0,2	3,1	17,7	2,9	2,2	5,8	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	65,6	79,7	54,4	41,2	1,3	2,9	20,7	4,2	1,1	6,0	2,4
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	64,9	82,4	56,9	41,2	0,4	0,9	21,8	6,1	0,9	4,4	2,6
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	56,0	84,6	46,6	48,9	1,4	1,7	21,0	6,4	1,0	6,2	3,3

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	94,1	46,7	32,8	66,7	3,0	13,2	9,1	3,9	3,4	9,1	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	92,9	50,8	33,6	63,4	2,5	13,3	11,4	2,8	4,6	8,9	1,4
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	91,9	55,7	36,0	61,7	1,9	9,5	12,3	4,2	3,0	6,0	0,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	87,6	64,8	39,1	62,1	1,6	6,0	12,0	3,5	3,0	7,6	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	86,6	61,3	43,8	60,7	2,1	5,8	13,7	1,6	2,1	8,3	1,4
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	83,1	67,4	44,3	57,4	1,7	6,2	15,5	2,9	1,7	5,5	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,0	69,3	41,1	62,5	1,7	4,5	13,4	1,7	2,1	8,3	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,4	70,7	40,9	59,1	0,6	3,3	14,5	4,1	4,6	8,3	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	82,3	70,6	40,0	59,4	0,8	3,1	15,8	2,7	2,9	9,2	2,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,8	75,0	44,1	60,0	1,3	2,3	13,4	4,2	4,0	6,4	1,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	76,0	82,1	40,4	59,4	0,8	2,9	14,8	4,0	3,3	6,5	0,8
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	70,4	79,8	37,1	61,6	0,7	1,6	16,7	6,0	1,6	5,3	2,9

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	97,2	62,8	8,3	65,5	3,5	8,3	7,6	1,4	3,5	28,3	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,9	56,8	16,2	65,5	-	2,0	12,2	4,1	2,7	27,7	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,8	55,9	12,6	61,5	-	4,9	9,8	2,8	7,7	33,6	-
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	94,6	59,9	13,6	61,9	0,7	3,4	9,5	0,7	6,8	28,6	1,4
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	94,5	69,0	17,9	54,5	2,1	2,8	11,7	0,7	6,9	20,7	0,7
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	93,7	68,5	25,2	58,3	0,8	3,2	15,0	3,2	3,2	15,8	0,8
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	80,3	67,2	15,7	60,1	2,0	2,5	17,7	4,0	1,5	18,7	3,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	87,7	71,1	21,4	57,8	1,6	2,1	15,0	7,5	1,1	18,7	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,1	75,4	20,6	59,4	0,6	3,4	19,4	5,1	4,0	14,3	1,7
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	80,5	76,3	18,9	67,5	1,2	2,4	13,6	5,3	3,0	18,9	1,2
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	75,4	77,8	22,2	68,4	0,6	3,5	15,2	4,1	2,9	16,4	1,2
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	76,1	83,3	23,9	71,7	-	0,7	20,3	4,4	-	10,9	0,7

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	84,3	72,5	26,2	68,7	0,9	2,8	10,7	1,7	3,0	15,7	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	86,4	70,5	31,3	70,0	0,7	2,8	12,3	3,2	1,3	13,2	1,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,9	75,9	29,9	69,3	0,4	3,2	8,1	2,5	2,5	12,7	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	85,7	78,4	26,5	71,8	0,6	4,3	9,4	3,0	0,9	9,0	1,1
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	86,5	81,8	24,9	71,9	1,3	1,1	10,7	2,4	1,1	10,1	0,4
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	86,4	84,8	25,7	64,8	0,9	0,9	13,2	2,9	1,1	7,7	1,3
Vùng địa lý/*Geographic region*											
Ven biển/*Coastal*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,7	72,9	31,6	60,9	0,8	4,5	19,6	-	6,0	12,8	2,3
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	75,4	71,7	26,8	58,7	0,7	5,1	18,8	2,2	5,1	13,0	5,1
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	69,5	77,3	32,0	66,4	0,8	1,6	18,8	3,1	7,0	10,2	2,3
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	66,7	79,4	26,2	73,8	2,4	4,8	17,5	5,6	2,4	6,4	4,0
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	63,9	87,4	27,7	63,0	0,8	2,5	15,1	5,0	6,7	15,1	1,7
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	55,6	88,9	30,6	59,3	-	1,9	15,7	8,3	3,7	10,2	3,7

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Đồng bằng/*Delta*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,0	73,9	42,9	55,3	0,7	2,0	13,1	2,7	2,2	9,8	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	80,5	74,6	47,0	54,3	0,6	2,3	14,4	3,6	1,5	8,7	1,2
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,4	78,4	43,6	54,0	0,5	3,1	13,0	3,2	2,4	9,1	1,8
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,8	80,6	43,3	55,2	0,5	2,5	14,4	4,0	1,4	7,5	1,4
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	75,1	83,2	41,3	56,5	0,5	0,9	16,9	4,2	1,0	6,8	1,2
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	70,6	85,1	36,9	59,1	1,0	1,0	18,0	4,3	0,6	7,0	1,8
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	70,6	71,4	40,3	53,8	-	4,2	16,0	6,7	0,8	10,1	0,8
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,8	77,3	27,3	54,6	-	3,6	17,3	6,4	3,6	10,9	1,8
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	86,1	79,2	34,7	58,4	-	1,0	16,8	2,0	-	10,9	1,0
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	74,7	77,2	43,0	55,7	-	1,3	17,7	5,1	1,3	10,1	-
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	65,7	87,1	40,0	58,6	-	2,9	24,3	1,4	2,9	7,1	-
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	70,2	68,4	43,9	49,1	-	-	24,6	5,3	1,8	3,5	5,3

11.3 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Miền núi thấp/*Low mountain area*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	91,0	60,0	34,8	60,2	2,5	4,2	12,9	2,2	3,2	14,4	1,0
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	91,0	63,7	38,3	55,7	1,0	3,4	13,8	3,6	4,8	12,4	1,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	87,5	66,1	34,7	57,1	1,5	3,8	15,3	3,1	2,8	10,0	1,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	86,8	72,4	33,4	57,5	1,5	2,8	13,7	3,8	3,8	9,9	1,3
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	84,2	76,4	38,1	54,9	2,5	1,8	12,8	2,8	2,3	10,8	1,5
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	84,9	76,5	36,1	54,3	1,1	2,5	16,5	4,8	1,7	5,6	2,5
Miền núi cao/*High mountain area*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	96,6	45,2	16,6	71,6	4,1	16,8	7,5	3,1	3,1	15,6	1,2
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,7	46,8	22,7	69,6	2,3	13,6	11,0	4,2	4,0	15,2	0,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	95,2	48,6	25,2	66,9	1,0	11,0	11,7	3,8	4,8	15,2	0,5
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,3	55,1	28,0	70,1	2,1	7,6	9,3	1,9	5,1	15,7	1,2
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	92,0	54,8	33,0	67,7	1,9	8,4	10,5	1,6	4,5	11,5	1,2
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	87,3	62,1	35,6	65,7	1,6	7,0	12,2	3,1	2,3	8,6	1,8

11.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,4	49,1	19,5	71,7	3,9	13,0	9,3	3,1	3,4	16,4	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,0	49,2	25,4	67,8	2,3	10,9	11,7	3,3	4,4	14,0	0,9
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,9	25,8	69,4	1,1	9,3	10,1	3,7	4,5	12,6	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	89,4	58,0	27,6	72,8	1,7	7,8	10,8	3,0	3,0	12,9	1,5
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	87,4	59,4	31,9	71,0	2,6	6,7	11,4	2,2	4,1	11,4	1,0
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	85,0	60,1	33,7	67,8	2,2	7,5	13,5	3,2	2,0	8,0	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	81,6	72,2	41,9	54,7	0,8	2,6	13,8	2,6	2,5	10,2	1,5
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	81,9	73,4	42,9	54,3	0,5	2,9	14,9	3,9	2,4	10,0	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	80,9	76,5	41,2	54,1	0,6	2,9	15,0	3,0	2,6	9,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,3	78,9	40,6	55,5	1,0	2,4	14,4	3,8	2,5	8,5	1,4
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	76,8	81,8	40,2	55,2	0,7	1,5	16,1	3,7	1,8	8,2	1,3
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	73,1	83,6	37,0	57,1	0,7	1,2	17,5	4,7	1,2	6,9	2,3

11.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Chương trình 135/*135 Programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	92,3	43,6	20,1	73,5	4,2	16,2	8,9	2,7	4,0	15,3	0,9
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,9	46,1	26,7	70,4	2,4	14,1	8,7	3,4	5,3	11,9	0,7
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	93,4	52,1	26,8	69,8	1,3	11,3	10,2	3,3	3,6	10,9	1,1
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	90,7	55,4	27,8	74,0	2,3	9,1	10,7	2,5	3,6	10,7	0,9
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	90,2	54,9	34,1	71,4	2,8	7,5	11,8	1,8	3,5	10,3	1,0
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	83,6	62,7	36,7	67,9	1,9	8,3	13,6	3,1	1,5	5,9	2,2
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,7	71,4	39,6	55,9	1,0	2,7	13,5	2,7	2,4	11,1	1,6
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,7	71,9	41,0	55,0	0,6	2,8	15,3	3,8	2,4	10,9	1,6
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,8	75,1	39,9	55,0	0,6	2,8	14,7	3,2	3,0	10,6	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,6	78,5	39,8	56,0	0,9	2,3	14,2	3,9	2,3	9,3	1,6
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	76,7	81,6	39,2	56,0	0,8	1,6	15,7	3,8	2,0	8,6	1,3
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	74,0	82,0	36,3	57,6	0,9	1,3	17,3	4,7	1,3	7,3	2,1

11.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ *Changes in agriculture income*	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ *Changes in household nonfarm business*	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ *Changes in seasonal employ-ment*	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ *Changes in commune infrastruc-ture*	Thay đổi về dịch vụ y tế/ *Changes in health services*	Thay đổi về giáo dục/ *Changes in education*	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ *Changes in other social services*	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ *Changes in access to training*	Thời tiết/ *The weather*	Tác động của giá cả/ *Price impact*	Nguyên nhân khác/ *Other reasons*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	82,2	72,1	38,3	56,2	0,9	3,0	13,5	2,6	2,6	12,0	1,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	82,8	72,3	40,8	55,4	0,6	2,5	15,2	4,0	2,6	10,8	1,5
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	81,7	75,4	39,1	56,1	0,6	2,8	14,4	3,4	2,8	10,9	1,6
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	77,1	78,1	38,3	58,0	0,9	2,6	14,2	4,1	2,2	9,5	1,6
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	76,3	82,3	38,3	57,2	0,9	1,3	15,8	3,7	1,8	8,6	1,2
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	72,7	83,2	35,3	59,2	0,8	1,3	17,5	4,5	1,3	7,0	2,1
Khác/*Others*											
2010 so với 2004-2005/*2010 compare to 2004-2005*	95,4	37,7	23,8	74,0	4,9	16,3	8,5	3,4	3,2	11,7	0,7
2012 so với 2006-2007/*2012 compare to 2006-2007*	93,5	44,7	27,9	68,3	2,6	15,4	9,4	2,9	4,6	12,0	1,0
2014 so với 2008-2009/*2014 compare to 2008-2009*	94,3	49,3	29,7	66,3	1,4	11,6	10,9	2,6	4,5	9,7	0,9
2016 so với 2010-2011/*2016 compare to 2010-2011*	93,0	56,2	33,5	66,5	2,3	8,2	10,8	1,9	4,2	10,1	0,7
2018 so với 2012-2013/*2018 compare to 2012-2013*	90,8	54,4	38,0	65,4	2,1	8,3	12,0	2,3	4,2	10,1	1,4
2020 so với 2014-2015/*2020 compare to 2014-2015*	86,5	61,8	40,4	59,6	2,2	6,9	13,5	4,2	1,7	7,6	2,2

11.4 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/ chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**82,6**	**31,8**	**67,7**	**75,0**	**39,5**	**17,2**	**26,4**	**2,2**
2012	**78,6**	**33,3**	**69,0**	**74,4**	**36,4**	**17,5**	**27,3**	**2,5**
2014	**79,3**	**35,3**	**68,1**	**78,4**	**33,3**	**15,4**	**29,5**	**2,5**
2016	**76,8**	**33,3**	**66,1**	**81,3**	**30,9**	**15,6**	**29,2**	**2,5**
2018	**73,7**	**38,4**	**67,4**	**80,4**	**30,9**	**14,7**	**29,1**	**3,0**
2020	**71,0**	**40,0**	**68,7**	**84,0**	**30,0**	**11,9**	**25,7**	**2,1**
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	66,4	24,2	36,1	74,8	45,7	17,9	26,5	2,3
2012	61,9	23,9	39,3	68,6	39,6	17,8	33,8	1,7
2014	60,8	34,5	39,1	75,0	32,4	12,0	33,1	3,5
2016	59,6	29,0	33,3	77,2	32,3	18,5	38,4	2,5
2018	53,6	37,1	32,3	77,4	29,8	15,7	41,1	2,4
2020	50,0	38,6	37,2	85,1	32,1	13,5	35,4	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2010	88,0	17,3	75,3	79,4	53,1	18,6	22,2	3,1
2012	85,3	21,8	75,0	77,7	45,7	20,2	24,7	2,4
2014	83,9	23,2	79,6	80,9	42,2	18,3	25,6	0,8
2016	82,7	19,3	75,5	85,7	46,0	16,5	23,1	-
2018	81,0	27,5	79,9	84,4	43,3	14,2	19,6	2,6
2020	78,8	30,5	80,3	84,2	39,1	12,8	20,9	0,3

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2010	85,3	29,1	66,3	79,7	39,9	17,1	24,7	1,5
2012	81,1	30,1	66,7	80,7	38,4	16,8	25,8	2,5
2014	85,5	33,2	60,3	81,7	36,1	13,9	27,2	3,9
2016	81,4	31,2	60,9	85,8	30,7	16,0	24,6	3,1
2018	79,1	40,3	65,5	83,5	31,9	13,9	25,7	3,1
2020	74,8	36,3	62,0	84,5	31,0	11,7	21,9	3,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	88,7	20,2	80,6	81,3	43,3	23,9	29,9	1,5
2012	86,8	22,9	81,7	80,2	37,4	22,9	19,9	4,6
2014	86,1	14,6	81,5	86,9	40,8	24,6	27,7	1,5
2016	86,8	18,3	82,4	84,0	26,7	17,6	26,0	2,3
2018	88,8	20,0	80,7	83,0	34,1	16,3	21,5	5,9
2020	83,4	30,2	84,9	92,1	35,7	11,1	19,1	0,8
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	84,5	49,7	72,8	61,5	21,3	7,7	42,6	2,4
2012	78,8	55,7	73,2	65,1	21,5	7,4	40,9	2,0
2014	77,7	56,5	74,6	68,1	20,3	13,0	34,8	4,4
2016	72,1	54,3	75,2	71,3	21,7	9,3	38,8	5,4
2018	65,9	51,7	63,6	75,4	19,5	11,9	35,6	6,8
2020	69,7	63,4	79,2	78,2	14,9	7,9	27,7	1,0

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	87,7	50,1	79,1	69,8	28,0	17,0	24,1	2,0
2012	83,8	49,6	81,9	71,0	28,5	17,3	23,9	2,5
2014	85,4	48,4	79,2	75,8	24,9	14,4	31,5	1,5
2016	82,1	49,6	77,1	77,9	20,3	13,6	30,9	3,3
2018	79,4	49,7	77,3	76,2	21,2	15,6	34,4	1,3
2020	76,0	50,3	74,7	81,5	21,3	11,7	29,8	3,1
Vùng địa lý/*Geographic region*								
Ven biển/*Coastal*								
2010	83,2	39,5	61,4	86,8	29,0	19,3	21,9	-
2012	70,0	32,7	67,4	78,6	34,7	20,4	19,4	4,1
2014	80,0	25,9	61,1	86,1	30,6	18,5	25,9	4,6
2016	78,8	39,4	67,3	84,6	26,0	13,5	25,0	2,9
2018	74,4	48,9	67,8	78,9	17,8	16,7	32,2	3,3
2020	69,4	37,7	63,6	80,5	15,6	7,8	29,9	3,9
Đồng bằng/*Delta*								
2010	77,4	39,7	62,4	69,4	34,7	14,9	27,8	2,3
2012	73,3	40,9	63,4	68,6	31,7	16,0	29,5	2,5
2014	74,9	44,7	61,5	73,2	27,7	13,4	32,7	2,8
2016	71,8	41,9	58,4	78,3	25,7	14,5	33,4	3,6
2018	67,3	45,8	57,8	76,1	26,0	14,5	35,9	3,0
2020	65,3	45,4	60,8	82,3	27,6	12,8	29,3	3,1

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*								
2010	88,5	36,1	59,3	69,4	39,8	14,8	31,5	3,7
2012	76,5	42,5	57,5	71,3	40,2	9,2	36,8	2,3
2014	72,4	40,8	63,2	82,9	29,0	13,2	25,0	7,9
2016	69,5	43,9	56,1	79,0	36,8	14,0	22,8	5,3
2018	65,7	56,5	54,4	71,7	30,4	6,5	30,4	8,7
2020	66,1	53,9	64,1	87,2	18,0	10,3	18,0	7,7
Miền núi thấp/*Low mountain area*								
2010	82,8	24,4	66,7	82,7	42,6	19,6	24,1	3,0
2012	82,5	26,4	69,0	79,4	38,3	19,4	28,7	2,0
2014	81,7	34,1	67,2	81,1	34,4	15,2	28,2	1,6
2016	76,4	26,1	65,8	81,1	30,3	17,6	28,0	1,0
2018	75,6	31,3	68,4	84,7	33,6	16,9	24,1	2,3
2020	72,4	39,7	66,4	84,0	30,5	13,0	20,6	-
Miền núi cao/*High mountain area*								
2010	94,1	17,6	84,2	78,6	50,3	19,9	25,1	1,3
2012	91,7	21,9	83,4	81,9	44,1	19,9	21,7	2,5
2014	89,9	17,9	85,7	84,4	46,0	19,2	25,1	0,8
2016	90,7	18,2	83,0	87,0	42,1	17,0	23,7	1,0
2018	90,2	24,7	87,0	87,0	41,5	13,7	18,8	2,8
2020	86,5	27,9	88,3	88,0	38,8	10,3	22,1	0,6

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
2010	93,6	26,5	82,9	78,3	40,3	16,2	25,1	2,1
2012	90,0	28,0	83,5	80,5	39,1	19,5	21,7	1,9
2014	91,7	27,7	85,4	82,6	39,8	16,3	25,2	1,1
2016	90,8	23,4	81,1	84,3	37,3	17,3	26,5	1,8
2018	90,5	29,9	88,2	84,3	36,0	14,2	22,1	2,4
2020	89,8	29,4	85,9	86,1	32,9	10,6	26,4	0,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*								
2010	78,2	34,3	60,5	73,5	39,1	17,6	27,0	2,2
2012	74,5	35,6	62,7	71,8	35,3	16,6	29,8	2,7
2014	74,9	38,6	60,5	76,5	30,5	15,0	31,4	3,1
2016	72,3	37,4	59,9	80,0	28,2	14,9	30,3	2,8
2018	68,7	41,7	59,2	78,9	28,8	14,9	31,9	3,2
2020	66,4	43,5	63,0	83,3	29,0	12,3	25,5	2,6
Chương trình 135/*135 Programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*								
2010	97,2	21,5	84,8	80,5	44,4	15,9	23,3	1,8
2012	95,5	26,4	85,7	80,9	42,0	20,9	20,6	1,8
2014	94,7	25,4	84,1	85,0	43,5	18,1	23,1	0,9
2016	93,6	24,7	84,1	87,2	39,4	17,1	22,6	1,0
2018	93,7	30,6	88,5	84,9	36,8	14,9	20,4	2,1
2020	92,8	28,4	84,2	85,8	38,4	12,3	23,2	0,7

11.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Xã có dự án, chương trình/ *Commune having projects/programs*	Trong tổng số/*Of which*						
		Tạo việc làm/ *Job creation*	Xoá đói giảm nghèo/ *Poverty reduction*	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ *Economic development and infrastructure*	Văn hoá, giáo dục/ *Culture and education*	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ *Health and community healthcare*	Môi trường/ nước sạch/ *Environment/ safe water*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*								
2010	78,7	35,1	62,2	73,2	37,9	17,6	27,4	2,3
2012	74,7	35,4	64,0	72,5	34,8	16,5	29,3	2,7
2014	75,2	38,7	62,7	76,2	29,8	14,4	31,6	2,9
2016	72,5	36,2	60,0	79,3	28,0	15,1	31,4	3,0
2018	69,2	40,8	60,8	79,0	29,0	14,6	31,8	3,3
2020	66,8	43,1	64,6	83,6	27,7	11,8	26,4	2,5
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2010	79,8	35,3	63,9	74,0	37,5	17,3	26,4	2,1
2012	75,4	36,6	65,5	73,0	34,3	16,2	28,2	2,7
2014	76,6	39,7	63,8	77,4	30,0	14,2	30,5	3,0
2016	73,6	36,9	61,3	80,2	27,2	15,1	30,0	3,0
2018	69,5	41,8	61,4	78,7	28,1	14,7	31,5	3,3
2020	67,6	43,6	63,4	83,1	27,3	11,9	26,3	2,5
Khác/*Others*								
2010	94,5	19,0	81,5	78,7	46,8	16,7	26,3	2,5
2012	92,4	21,9	81,2	79,4	43,7	21,9	24,4	1,5
2014	90,2	20,3	82,5	81,8	44,3	19,2	25,8	0,5
2016	89,9	21,4	81,6	85,0	42,9	17,1	26,5	0,8
2018	90,6	27,9	85,6	85,6	39,1	14,7	21,9	2,0
2020	84,2	28,7	85,4	87,1	38,5	11,8	23,9	0,8

11.5 Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day*						Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/ dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ *Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers*					
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**74,9**	**75,7**	**79,4**	**82,8**	**84,4**	**84,1**	**89,8**	**88,6**	**90,2**	**88,9**	**90,3**	**91,7**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	88,1	90,7	91,0	93,5	94,6	94,5	94,8	89,8	90,6	91,0	89,7	91,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	53,1	49,1	57,1	64,7	64,1	64,0	81,2	84,3	85,7	79,9	81,8	85,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	72,6	77,9	82,0	85,1	88,0	86,9	89,7	87,0	90,5	88,8	93,7	94,2
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	60,9	60,3	59,6	63,6	72,4	68,9	79,4	79,1	85,6	71,9	76,4	81,7
Đông Nam Bộ/*South East*	86,5	88,9	92,2	93,3	95,0	93,1	92,5	92,3	95,2	95,8	97,1	93,3
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	84,3	83,0	87,5	88,8	89,3	92,0	91,2	91,8	91,4	93,8	93,9	95,5
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*	76,6	79,3	84,4	84,9	86,0	87,4	90,5	92,8	93,9	94,6	89,4	93,8
Đồng bằng/*Delta*	87,2	87,8	91,0	92,4	93,3	92,3	93,8	91,5	92,4	92,6	93,9	94,9
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly land*	82,8	80,9	88,6	95,1	98,6	91,5	87,1	93,6	87,1	91,0	98,6	87,0
Miền núi thấp/ *Low mountain area*	70,0	75,4	82,9	84,1	85,7	89,2	88,0	86,4	90,3	89,9	90,2	91,3
Miền núi cao/ *High mountain area*	44,3	42,6	42,4	54,1	57,0	55,1	72,9	71,9	77,3	67,4	72,7	77,6
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote area*	52,8	50,4	52,2	61,8	60,9	59,5	78,3	78,5	82,1	74,6	79,6	79,9
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*	83,6	84,7	89,1	89,8	91,5	90,1	92,7	90,7	91,9	92,1	92,4	93,6
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Programme's commune*	47,6	43,5	48,6	57,6	55,6	56,0	73,1	75,8	79,8	70,7	75,0	78,6
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Programme's commune*	82,1	83,2	87,7	89,3	91,0	89,4	92,4	90,1	91,8	91,9	92,4	93,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	82,7	84,1	87,7	89,9	91,3	91,0	91,6	90,4	91,9	92,0	93,0	94,0
Khác/*Others*	41,4	40,1	46,0	54,1	57,3	57,0	74,6	72,2	77,2	67,8	72,9	77,6

11.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of non-farm employment opportunities in communes by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit: %*

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ *Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune*						Xã có làng nghề/ *Communes having traditional occupation villages*					
	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2010	2012	2014	2016	2018	2020
CẢ NƯỚC/ *WHOLE COUNTRY*	**57,8**	**59,9**	**63,1**	**66,8**	**69,4**	**69,8**	**16,1**	**14,5**	**15,1**	**15,0**	**15,0**	**15,3**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/ *Red River Delta*	64,4	64,0	68,3	71,7	75,2	77,0	27,2	26,2	28,7	27,5	26,0	25,4
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*	43,1	41,2	46,6	57,2	52,2	53,7	9,0	7,8	8,4	9,2	11,4	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*	58,9	66,3	68,7	69,8	71,8	73,5	18,9	15,9	14,7	15,8	12,7	16,4
Tây Nguyên/ *Central Highlands*	49,0	53,0	53,6	50,3	63,8	57,6	5,4	3,3	4,4	7,3	7,3	3,9
Đông Nam Bộ/*South East*	61,5	69,3	63,1	62,6	67,6	62,8	6,9	6,0	4,9	2,4	6,5	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*	65,3	65,1	70,6	74,5	79,6	80,4	13,1	10,3	12,2	12,1	13,7	11,3
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*	56,9	65,0	68,9	70,5	67,8	74,8	19,1	21,6	18,4	15,2	16,4	13,4
Đồng bằng/*Delta*	66,0	66,8	70,4	73,2	75,6	75,6	21,1	19,2	19,7	19,4	19,2	19,9
Trung du-Bán sơn địa/ *Midland-Hilly land*	68,9	63,5	72,4	70,7	85,7	83,1	10,9	7,5	11,8	11,5	13,0	13,0
Miền núi thấp/ *Low mountain area*	54,2	62,2	68,6	68,7	73,2	76,0	8,1	7,0	7,9	8,6	9,2	8,4
Miền núi cao/ *High mountain area*	36,8	37,3	35,3	46,6	47,4	45,4	3,7	2,2	2,7	5,4	4,8	5,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/ *Remote area*	41,0	40,5	41,6	51,7	53,0	48,8	5,7	3,8	8,6	8,7	6,8	8,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*	64,5	66,8	70,8	71,8	74,4	75,0	18,7	16,8	16,5	16,4	16,6	16,4
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/ *135 Programme's commune*	36,7	36,1	39,2	49,3	47,8	47,0	4,1	3,9	4,0	5,4	5,3	8,0
Xã không thuộc Chương trình 135/ *Non 135 Programme's commune*	63,4	65,4	69,6	71,3	74,4	74,2	17,9	15,8	16,8	16,6	16,4	16,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*	63,2	65,9	69,2	71,5	74,8	75,4	17,4	15,8	16,8	16,2	16,2	16,4
Khác/*Others*	34,9	34,4	38,7	47,7	48,1	47,8	5,2	3,6	2,5	6,8	7,5	7,9

11.6 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**18,0**	**72,7**	**30,5**	**72,1**	**8,9**	**5,9**	**32,5**	**12,7**	**3,3**	**5,7**	**0,6**	**0,2**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**18,6**	**72,8**	**30,4**	**69,2**	**11,6**	**6,5**	**31,5**	**12,3**	**2,7**	**5,3**	**0,6**	**0,4**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**15,3**	**74,1**	**32,2**	**66,9**	**10,0**	**6,6**	**30,6**	**12,3**	**3,5**	**5,1**	**0,5**	**0,3**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**17,3**	**76,5**	**30,6**	**68,4**	**8,1**	**7,4**	**30,4**	**12,5**	**3,5**	**5,1**	**0,3**	**0,5**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**15,5**	**74,6**	**30,3**	**67,2**	**7,0**	**5,9**	**29,5**	**12,2**	**3,8**	**6,6**	**0,7**	**0,2**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,6	71,6	31,1	73,3	9,4	4,1	25,7	13,6	3,7	3,7	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	73,5	32,7	74,3	11,2	4,1	21,8	10,3	2,8	2,4	0,1	0,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,1	75,2	32,0	67,0	10,5	5,1	19,8	9,7	2,7	2,5	0,1	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,9	75,0	25,9	71,2	8,7	5,8	25,6	12,3	4,8	5,0	0,1	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,1	72,3	27,0	70,4	6,4	4,8	20,1	11,0	4,3	6,8	0,5	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	68,1	27,7	73,9	11,9	7,8	34,2	15,5	2,8	7,0	0,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,3	68,3	24,4	67,3	13,8	7,2	40,3	17,8	1,8	7,7	-	0,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,6	67,2	26,5	70,0	12,9	6,3	37,0	18,1	4,5	6,4	0,3	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	14,4	74,5	27,5	74,7	10,6	7,5	35,5	15,2	2,0	5,9	0,2	0,8
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,1	70,8	27,3	68,4	9,7	5,4	33,2	14,1	3,4	6,3	0,7	0,1

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,7	71,2	34,3	75,1	8,4	5,4	31,4	12,0	2,2	7,1	0,7	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,7	72,3	34,3	71,0	11,6	6,1	28,9	10,8	2,0	5,0	1,1	0,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	17,4	72,4	37,7	68,3	7,9	6,6	27,9	11,1	3,1	5,6	0,3	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,5	74,8	35,1	68,5	8,6	8,0	27,7	12,3	1,7	4,2	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,2	71,4	36,7	71,6	5,8	6,3	28,7	13,3	3,1	6,3	0,3	0,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,7	66,9	19,6	58,5	8,5	7,3	30,4	16,5	4,6	9,6	0,8	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,3	70,2	20,4	70,6	13,1	4,5	21,6	11,4	4,1	7,8	0,4	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,9	67,7	28,4	69,2	13,4	8,5	23,4	9,5	3,0	10,0	0,5	1,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	25,6	60,7	28,3	65,3	5,0	7,8	20,1	20,1	8,2	7,3	2,7	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	24,1	72,9	27,1	53,4	12,0	12,0	21,1	11,3	2,3	6,8	3,0	-
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,0	75,4	22,5	74,2	8,5	5,1	32,2	6,4	3,4	8,9	2,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,2	76,8	25,6	66,4	8,0	7,2	35,2	14,4	1,6	12,4	2,0	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	10,3	83,7	24,1	67,0	9,4	4,9	30,1	9,9	2,5	3,9	3,0	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	10,8	85,8	18,1	63,7	3,4	6,9	28,4	11,8	1,5	7,4	-	2,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	10,4	84,4	15,6	63,0	2,2	1,5	22,2	17,8	4,4	11,9	1,5	0,7

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,7	85,2	34,1	66,4	4,3	6,5	43,2	8,4	4,7	2,5	1,3	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,9	78,9	35,7	62,5	9,3	9,9	38,0	8,7	5,1	3,1	1,2	1,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	12,5	85,9	37,8	58,5	6,6	9,0	41,1	9,5	4,0	4,3	1,1	1,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,0	86,5	39,2	57,6	4,9	8,6	37,3	6,8	5,7	4,1	0,3	0,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,2	86,7	33,7	57,4	5,9	7,3	42,6	8,7	4,9	6,1	0,7	0,3
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	133,7	92,8	69,7	97,8	263,8	130,5	89,6	157,9	95,1	114,6	93,1	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,9	26,1	64,8	13,0	9,5	31,2	11,9	6,3	7,5	1,2	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,0	81,7	32,2	60,1	10,6	16,4	34,1	6,7	2,9	4,8	0,5	2,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	21,5	75,4	37,7	59,7	5,8	8,4	25,1	12,0	5,8	4,7	0,5	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,3	73,8	35,6	59,7	5,2	10,5	17,3	10,0	0,5	6,3	-	-
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,5	76,3	32,6	72,0	7,2	4,6	32,3	11,4	3,8	4,2	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,6	75,8	33,9	69,1	9,6	6,0	29,5	10,0	3,3	3,3	0,6	0,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,7	78,4	34,2	64,0	7,5	5,2	28,8	11,0	3,6	3,9	0,7	0,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	16,8	79,4	31,0	66,1	7,1	6,5	30,7	10,7	4,5	4,7	0,1	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	77,4	31,5	66,8	5,4	5,0	29,2	11,2	4,9	6,4	0,3	0,2

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	11,7	71,9	37,2	79,7	11,3	5,6	26,8	10,4	2,2	9,1	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,2	74,6	37,1	69,2	7,9	2,9	27,1	12,5	2,9	8,3	0,4	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,3	68,8	36,8	84,7	17,4	3,5	32,6	5,6	0,7	2,8	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	11,9	78,5	28,9	74,1	2,2	5,9	20,7	11,9	0,7	6,7	0,7	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	9,2	76,2	30,0	73,1	8,5	6,2	25,4	9,2	3,9	5,4	-	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	19,7	70,4	32,1	74,0	6,6	7,1	31,5	13,2	2,3	8,2	0,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,8	70,8	29,7	69,6	9,1	7,6	34,7	13,9	1,3	7,8	0,7	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,5	72,6	33,9	70,1	9,2	7,5	30,7	12,0	3,3	6,8	0,1	0,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,0	76,5	30,9	74,2	7,0	7,3	28,6	12,5	1,2	6,2	0,5	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	13,5	70,4	30,8	70,8	5,4	5,9	35,4	11,3	2,7	6,9	0,7	-
Miền núi cao/*High mountain area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	65,4	24,1	70,5	14,0	7,3	33,5	15,4	3,2	6,7	1,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	66,3	22,6	70,2	18,8	6,6	34,5	16,4	1,9	6,3	0,6	0,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	17,0	65,3	25,7	68,7	14,9	6,8	33,1	17,9	3,9	6,2	0,7	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,9	69,7	28,3	69,6	12,7	9,9	33,7	17,0	3,2	4,7	0,4	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	18,1	70,9	25,6	65,7	13,1	7,0	28,6	16,9	2,5	7,2	1,8	0,3

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,6	26,1	68,3	12,5	7,0	35,9	11,8	3,4	5,3	0,9	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,8	67,6	26,6	67,8	19,0	8,2	36,5	14,2	2,6	5,3	0,7	0,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,3	68,0	27,3	68,9	16,2	7,0	32,1	15,3	3,9	4,8	0,8	0,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,0	71,0	29,4	68,8	13,7	9,8	31,6	13,9	2,9	4,7	0,6	0,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	72,7	27,3	65,8	12,6	7,3	29,6	16,2	2,4	7,7	1,7	0,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,5	32,1	73,6	7,6	5,5	31,2	13,1	3,3	5,9	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,3	74,6	31,7	69,7	9,0	5,9	29,8	11,7	2,8	5,3	0,6	0,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,4	76,3	34,0	66,2	7,9	6,4	30,0	11,3	3,3	5,1	0,4	0,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,1	78,3	31,0	68,3	6,3	6,7	30,0	12,0	3,7	5,2	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,5	75,1	31,1	67,5	5,6	5,5	29,4	11,2	4,1	6,3	0,4	0,2
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,6	70,1	27,8	68,4	13,9	6,4	33,3	10,8	3,0	5,8	1,0	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,3	65,4	28,5	67,4	18,7	7,2	36,4	15,3	2,0	5,0	0,6	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,5	65,3	28,7	68,1	15,5	7,8	32,6	16,5	3,6	6,0	0,6	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	19,0	69,4	30,0	68,4	15,5	9,5	29,4	14,7	2,4	4,6	0,5	0,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,9	69,4	26,7	65,5	13,6	6,2	30,2	15,0	3,4	7,6	1,7	0,1

11.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non135 Programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,3	31,2	73,1	7,6	5,8	32,2	13,2	3,4	5,7	0,5	0,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,0	75,1	31,1	69,8	9,3	6,2	30,0	11,4	3,0	5,4	0,6	0,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,0	76,8	33,3	66,5	8,3	6,2	29,9	11,0	3,5	4,8	0,5	0,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	16,9	78,5	30,8	68,4	6,0	6,9	30,7	11,9	3,8	5,2	0,2	0,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,2	75,8	31,2	67,5	5,5	5,8	29,3	11,6	3,9	6,4	0,4	0,2
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,7	74,5	32,0	72,6	7,6	5,3	32,4	12,0	3,5	5,5	0,6	0,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,4	75,0	31,9	69,5	9,9	6,6	29,8	10,6	3,1	5,0	0,8	0,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,7	77,1	33,8	67,1	8,2	6,4	29,8	10,6	3,2	5,0	0,5	0,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,2	77,8	30,9	67,6	6,4	6,8	29,6	11,8	3,8	5,3	0,2	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,3	75,4	31,5	67,6	5,7	6,3	28,8	11,5	4,2	6,4	0,2	0,2
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,9	66,5	25,4	70,4	13,2	8,2	32,8	15,1	2,5	6,3	0,7	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,0	65,3	25,7	68,1	16,9	6,1	37,2	17,9	1,5	6,3	0,1	0,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	17,5	64,3	27,2	66,4	15,8	7,0	33,1	17,9	4,3	5,2	0,5	0,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,8	72,4	29,8	71,1	13,5	9,4	33,1	14,7	2,6	4,5	0,5	0,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,2	72,3	26,6	65,7	11,3	4,6	31,8	14,5	2,5	7,2	2,2	0,2

11.7 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**71,5**	**46,4**	**16,5**	**10,1**	**32,6**	**2,6**	**1,9**	**4,9**	**12,4**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,9**	**50,9**	**18,2**	**9,1**	**21,5**	**3,5**	**2,1**	**2,1**	**7,8**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**75,5**	**48,5**	**15,5**	**7,5**	**25,5**	**3,9**	**1,7**	**4,1**	**7,3**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**78,2**	**56,4**	**11,5**	**8,2**	**28,9**	**1,5**	**1,1**	**1,5**	**4,9**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**71,7**	**57,8**	**11,1**	**5,0**	**28,5**	**1,7**	**3,1**	**3,8**	**9,4**
6 vùng/*6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	51,1	15,6	24,4	35,6	2,2	2,2	2,2	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,4	54,6	10,3	15,5	25,8	3,1	1,0	1,0	1,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	55,8	36,4	14,3	18,2	26,0	7,8	1,3	6,5	10,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	77,9	55,9	11,0	8,8	20,6	0,7	0,7	-	2,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	49,5	57,3	11,7	4,9	38,8	-	4,9	-	13,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,3	50,0	23,1	7,7	13,5	-	-	11,5	13,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	62,1	32,8	29,3	10,3	15,5	3,5	-	1,7	10,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	59,4	35,9	17,2	7,8	35,9	4,7	1,6	3,1	9,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	77,6	56,7	7,5	4,5	32,8	3,0	1,5	1,5	9,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	64,9	61,0	11,7	2,6	22,1	2,6	1,3	14,3	16,9

11.7 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	82,9	36,8	21,1	7,9	22,4	4,0	2,6	5,3	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,8	53,0	12,0	5,1	18,0	1,7	1,7	5,1	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	91,0	64,0	17,1	1,8	12,6	1,8	2,7	8,1	1,8
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	82,5	56,7	13,4	12,4	23,7	1,0	-	2,1	7,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	86,2	47,9	10,6	4,3	19,2	1,1	1,1	1,1	8,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	25,0	12,5	4,2	37,5	-	4,2	4,2	16,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	88,9	37,0	22,2	11,1	25,9	11,1	3,7	-	11,1
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	78,8	24,2	9,1	9,1	9,1	-	6,1	-	12,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	53,9	53,9	19,2	7,7	34,6	-	3,9	7,7	11,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,3	52,2	13,0	4,4	30,4	-	4,4	-	8,7
Đông Nam Bộ/*South East*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,8	46,5	9,3	4,7	65,1	-	-	2,3	16,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,0	75,0	20,0	-	25,0	-	5,0	-	5,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	51,4	34,3	17,1	-	68,6	-	-	2,9	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	68,0	52,0	12,0	8,0	58,0	-	-	-	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	68,6	74,3	11,4	-	31,4	2,9	11,4	-	5,7

11.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	66,7	77,8	7,4	11,1	37,0	11,1	3,7	-	3,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	57,4	31,5	7,4	24,1	5,6	5,6	-	9,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	92,4	63,0	15,2	7,6	22,8	5,4	-	-	10,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	88,5	60,3	10,3	5,1	25,6	3,9	2,6	2,6	3,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	83,7	60,9	9,8	9,8	30,4	3,3	1,1	4,4	1,1
Vùng địa lý/*Geographic region*									
Ven biển/*Coastal*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,7	33,3	15,2	3,0	42,4	3,0	-	6,1	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	83,7	51,2	23,3	4,7	18,6	4,7	2,3	2,3	16,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	92,1	68,4	10,5	5,3	13,2	-	-	2,6	2,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	63,6	54,6	6,1	3,0	42,4	-	-	-	6,1
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	79,0	57,9	10,5	10,5	36,8	2,6	2,6	10,5	13,2
Đồng bằng/*Delta*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,6	53,5	12,9	12,1	40,5	5,2	2,6	1,7	12,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,8	56,5	14,5	9,3	23,3	2,6	3,1	0,5	5,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	71,4	54,2	15,4	8,4	32,6	4,4	0,9	2,6	7,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	80,8	56,2	10,1	6,9	26,1	1,5	1,1	1,5	3,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	64,9	55,0	9,9	5,0	33,3	0,9	4,1	-	7,7

11.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	50,0	30,0	20,0	30,0	-	-	10,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	57,1	28,6	28,6	14,3	42,9	14,3	-	14,3	14,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	60,0	20,0	80,0	-	20,0	20,0	-	80,0	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	100,0	75,0	-	-	25,0	-	-	-	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,7	83,3	8,3	-	16,7	8,3	-	-	25,0
Miền núi thấp/*Low mountain area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	49,0	28,6	16,3	32,7	-	4,1	8,2	6,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,6	32,8	27,6	10,3	15,5	1,7	1,7	6,9	3,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	69,6	33,9	25,0	7,1	19,6	3,6	3,6	1,8	7,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	73,3	45,0	16,7	6,7	30,0	1,7	-	1,7	8,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	77,8	63,5	14,3	3,2	9,5	1,6	1,6	1,6	9,5
Miền núi cao/*High mountain area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	37,3	11,9	3,4	11,9	-	-	6,8	22,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	69,4	52,8	16,7	9,7	20,8	5,6	-	1,4	12,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	83,7	36,1	8,1	7,0	16,3	3,5	3,5	5,8	9,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	77,8	65,4	14,8	16,1	32,1	2,5	2,5	2,5	6,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	78,7	57,3	12,4	4,5	28,1	2,3	2,3	12,4	10,1

11.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,8	47,0	13,6	9,1	28,8	-	1,5	1,5	15,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,6	54,6	18,2	6,8	25,0	5,7	2,3	3,4	11,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	83,3	48,0	5,9	4,9	20,6	3,9	3,9	5,9	9,8
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	80,9	62,8	16,0	11,7	33,0	1,1	1,1	2,1	4,3
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	78,0	54,0	10,0	4,0	26,0	2,0	2,0	4,0	13,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	70,2	46,3	17,4	10,5	33,8	3,5	2,0	6,0	11,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,6	49,8	18,3	9,8	20,4	2,8	2,1	1,8	6,7
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	72,9	48,7	18,7	8,4	27,1	3,9	1,0	3,6	6,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	77,5	54,7	10,3	7,2	27,8	1,7	1,1	1,4	5,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	69,8	59,0	11,4	5,3	29,3	1,5	3,4	3,7	8,3
Chương trình 135/*135 Programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	85,7	38,8	14,3	8,2	20,4	-	-	2,0	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,5	52,1	15,1	6,9	20,6	6,9	1,4	4,1	6,9
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	84,5	44,1	6,0	6,0	15,5	-	2,4	6,0	9,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	79,2	59,7	15,6	13,0	31,2	1,3	-	2,6	5,2
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,4	61,5	10,8	1,5	16,9	3,1	-	6,2	10,8

11.7 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,4	48,2	17,0	10,6	35,3	3,2	2,3	5,5	11,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,9	50,5	19,1	9,7	21,4	2,7	2,3	1,7	8,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	73,2	49,7	18,0	7,9	28,1	4,9	1,5	3,7	6,7
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	78,0	55,7	10,6	7,2	28,4	1,6	1,3	1,3	4,8
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,0	57,1	11,1	5,6	30,6	1,4	3,6	3,3	9,2
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	67,5	46,3	16,3	11,3	39,4	3,5	2,5	4,4	10,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,3	51,0	18,4	8,9	23,4	3,3	2,3	2,3	8,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	74,2	50,8	17,4	8,1	26,4	4,2	1,2	3,6	6,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	78,3	54,0	10,7	7,1	28,3	1,4	1,1	1,1	5,1
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,0	58,4	9,6	5,1	29,3	1,2	3,3	3,0	8,7
Khác/*Others*									
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	84,4	46,9	17,2	6,3	10,9	-	-	6,3	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,0	50,7	17,4	10,1	13,0	4,4	1,5	1,5	5,8
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	81,0	39,2	7,6	5,1	21,5	2,5	3,8	6,3	8,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	78,0	65,0	14,0	12,0	31,0	2,0	1,0	3,0	4,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	74,4	55,6	16,7	4,4	25,6	3,3	2,2	6,7	12,2

11.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,9**	**73,7**	**18,3**	**59,4**	**10,1**	**9,3**	**32,9**	**17,6**	**4,6**	**8,9**	**2,2**	**0,5**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**20,5**	**72,5**	**18,1**	**54,0**	**9,9**	**9,9**	**31,4**	**18,3**	**4,9**	**11,3**	**2,0**	**0,4**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**15,8**	**72,7**	**18,6**	**54,7**	**9,2**	**10,3**	**29,6**	**15,0**	**4,9**	**10,4**	**1,6**	**1,6**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**19,3**	**73,1**	**17,9**	**56,1**	**7,2**	**10,4**	**28,5**	**18,0**	**5,2**	**10,1**	**1,5**	**0,9**
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**19,1**	**74,0**	**18,6**	**55,0**	**7,3**	**7,1**	**28,9**	**18,2**	**4,1**	**10,0**	**1,4**	**0,9**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,7	69,1	26,5	72,1	9,6	5,9	35,3	8,1	1,5	4,4	-	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	67,4	34,7	71,6	12,6	1,1	25,3	14,7	-	5,3	2,1	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	5,4	82,1	37,5	60,7	3,6	3,6	16,1	10,7	3,6	7,1	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	10,1	76,8	29,0	58,0	2,9	2,9	27,5	17,4	2,9	7,3	-	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	6,8	81,8	34,1	56,8	11,4	4,6	20,5	20,5	-	20,5	2,3	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,2	74,9	16,3	60,3	15,1	8,4	43,9	18,8	2,5	9,2	1,7	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,4	75,2	17,3	52,7	12,8	11,5	40,7	21,7	3,5	10,2	0,4	0,9
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,8	68,4	14,1	54,2	13,6	7,3	46,9	19,2	4,5	9,0	-	0,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	20,7	71,0	14,5	56,4	14,5	7,8	39,7	19,6	5,0	10,1	1,1	0,6
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,2	69,8	15,4	46,8	14,2	7,1	36,7	21,3	5,9	9,5	-	1,8

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,1	72,6	23,3	71,4	10,7	8,2	25,5	13,8	2,5	7,9	1,9	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,2	71,8	26,5	57,7	8,1	8,1	25,8	10,7	3,4	9,4	3,4	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,5	73,0	26,6	60,3	7,9	12,4	28,1	12,0	4,5	6,0	0,4	0,8
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	20,2	75,7	27,0	62,7	8,8	12,2	24,3	13,7	1,5	5,3	0,4	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,0	71,3	29,6	67,6	5,6	6,5	27,3	14,4	2,3	9,3	-	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,7	71,7	8,3	40,4	13,9	8,3	32,6	20,4	6,5	13,9	4,4	0,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	28,8	69,4	9,6	55,7	6,9	7,8	27,9	19,2	6,9	14,2	1,4	0,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	25,0	64,6	11,4	53,6	7,7	13,2	18,2	16,4	7,7	13,2	5,5	4,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	25,1	70,8	11,0	56,2	4,1	10,1	21,9	22,8	5,0	12,3	4,1	1,8
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	29,9	73,3	8,9	59,9	2,6	5,7	21,0	21,0	3,2	4,5	6,4	0,6
Đông Nam Bộ/*South East*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	73,9	7,4	57,6	3,5	11,8	28,1	24,6	12,3	10,3	2,0	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,5	74,4	4,6	49,2	6,2	13,9	27,2	29,7	9,2	15,9	1,5	0,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	9,2	77,9	12,3	54,0	12,3	8,0	27,6	15,3	4,3	9,2	1,2	1,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,6	63,5	9,5	49,3	4,7	8,1	27,0	23,0	14,9	15,5	0,7	2,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,9	80,6	4,5	40,3	3,0	4,5	34,3	26,9	7,5	13,4	-	-

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	10,6	80,8	32,9	52,8	5,0	13,7	36,0	18,0	1,9	5,0	2,5	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	10,3	74,6	21,8	42,4	15,8	14,6	41,8	14,6	4,9	10,3	3,0	0,6
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	9,0	78,4	21,6	49,3	9,7	11,9	38,1	11,9	2,2	11,9	1,5	1,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	13,2	83,1	19,1	49,3	4,4	16,9	34,6	11,0	3,7	11,0	1,5	0,7
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	12,6	79,3	18,0	44,1	8,1	12,6	31,5	10,8	5,4	13,5	-	2,7
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,3	78,3	18,3	61,7	8,3	20,0	40,0	5,0	5,0	5,0	3,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	73,3	23,3	46,7	13,3	6,7	36,7	8,3	3,3	16,7	3,3	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	23,1	67,3	34,6	53,9	5,8	9,6	40,4	9,6	-	3,9	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	20,0	80,0	45,7	48,6	8,6	8,6	20,0	8,6	2,9	8,6	-	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	28,6	57,1	35,7	57,1	10,7	7,1	32,1	10,7	-	7,1	-	-
Đồng bằng/*Delta*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,6	73,9	27,0	66,7	5,8	9,7	28,4	14,1	2,1	5,1	1,6	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,5	75,6	24,1	54,8	10,7	11,4	30,0	14,7	3,3	7,9	1,5	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,0	76,1	25,2	52,7	10,3	8,5	28,8	11,8	3,9	8,2	0,6	0,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	15,1	76,3	21,6	53,6	4,7	11,5	29,0	14,5	3,3	9,8	0,9	0,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,0	79,1	24,0	55,9	5,5	7,9	26,8	12,6	3,2	12,2	0,4	1,2

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	7,1	72,6	19,1	71,4	7,1	6,0	34,5	32,1	1,2	23,8	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,7	66,7	19,4	65,3	5,6	5,6	26,4	26,4	2,8	12,5	2,8	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	8,2	67,4	18,4	71,4	8,2	8,2	36,7	18,4	2,0	16,3	2,0	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	5,4	67,6	10,8	67,6	2,7	5,4	24,3	21,6	8,1	10,8	-	-
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	3,2	80,7	12,9	71,0	6,5	3,2	35,5	22,6	-	9,7	-	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	74,9	15,8	56,8	11,6	9,9	33,1	20,3	7,9	7,3	1,7	0,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	26,7	71,4	16,0	53,5	8,2	9,8	33,7	19,5	6,9	13,8	1,6	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	12,2	76,7	18,2	54,4	7,8	11,1	30,4	13,3	4,4	7,4	1,9	3,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	19,2	72,5	17,8	57,6	8,7	10,5	27,2	17,8	8,0	9,8	1,1	0,4
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	21,2	67,2	21,2	51,3	8,5	6,9	33,9	20,1	7,4	12,2	-	1,1
Miền núi cao/*High mountain area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	22,2	71,9	10,1	49,7	14,9	7,0	36,8	17,7	5,1	12,1	3,7	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,2	70,7	12,3	52,4	10,8	10,0	31,3	21,4	5,7	11,7	2,6	0,9
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	20,6	66,5	10,1	56,7	11,1	12,3	27,5	19,0	7,3	12,3	2,9	2,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	25,3	70,1	11,9	57,0	8,8	9,8	30,5	22,3	4,9	10,7	2,7	1,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	22,5	74,8	10,3	54,6	8,0	6,9	26,3	22,5	3,4	6,5	3,8	0,8

11.8 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,9	75,2	13,9	51,9	15,1	8,9	32,2	14,2	4,3	8,9	1,7	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,1	69,9	15,2	45,5	14,9	12,1	32,7	19,3	5,9	12,6	2,6	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,1	71,1	11,4	53,7	11,4	11,4	33,2	17,8	7,7	8,7	3,7	2,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	21,8	74,5	13,6	54,8	11,2	11,9	31,3	19,4	5,8	10,2	2,4	0,7
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,8	73,8	10,4	45,5	8,4	7,9	29,2	22,3	3,5	7,9	2,5	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,4	73,1	20,5	63,0	7,7	9,4	33,3	19,2	4,7	8,7	2,4	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	73,7	19,5	58,1	7,4	8,9	30,8	17,8	4,5	10,6	1,7	0,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,0	72,9	21,8	56,1	8,8	10,0	28,4	13,4	3,6	9,7	0,8	1,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,3	72,5	19,6	56,7	5,6	9,7	27,4	17,4	5,0	10,0	1,1	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,6	74,0	21,5	58,4	6,9	6,8	28,8	16,7	4,3	10,7	1,1	0,7
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,8	74,6	16,8	51,8	20,4	6,8	32,1	13,2	4,3	5,7	1,1	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	22,6	67,6	18,2	44,6	16,2	12,5	32,8	19,3	5,4	10,8	2,4	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,5	69,4	15,7	53,7	11,8	12,9	32,9	18,8	5,1	8,2	2,4	3,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	24,8	71,3	14,4	57,0	13,9	9,1	29,6	18,3	2,6	10,9	2,2	0,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	18,7	72,3	13,9	49,4	9,0	7,2	33,1	21,1	2,4	7,8	1,8	1,2

11.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,8	73,5	18,8	61,5	7,3	9,9	33,2	18,8	4,7	9,7	2,5	0,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	19,7	74,1	18,1	57,1	7,8	9,1	30,9	18,0	4,8	11,4	1,9	0,6
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,8	73,4	19,8	55,9	8,8	9,6	28,7	13,3	4,7	9,8	1,4	0,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,7	73,6	18,9	55,9	5,2	10,7	28,2	17,9	6,0	9,8	1,3	0,9
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,2	74,4	19,9	56,5	6,9	7,0	27,8	17,4	4,5	10,5	1,3	0,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	73,7	19,6	61,4	8,3	9,4	32,6	17,6	5,1	9,0	1,9	0,5
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	21,7	72,3	19,4	55,7	8,6	9,4	31,0	16,6	4,7	11,0	2,1	0,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,8	74,1	20,2	56,4	8,2	10,9	28,0	14,2	3,8	8,8	1,7	1,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,3	73,5	19,1	55,8	5,3	11,1	27,2	17,5	6,2	9,6	1,1	1,0
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,7	75,1	20,4	58,3	5,7	7,1	26,8	16,9	3,3	10,1	1,6	0,5
Khác/*Others*												
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,1	74,0	12,6	50,4	18,1	8,4	34,5	17,2	2,5	8,4	3,4	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,8	73,2	13,4	47,6	14,6	11,8	32,7	24,4	5,9	12,2	1,6	0,8
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	18,2	65,2	13,1	51,0	15,2	8,6	37,4	16,7	9,1	12,1	1,5	2,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	26,5	71,8	13,5	57,4	13,9	7,6	33,2	19,7	1,8	11,7	2,7	0,5
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	17,5	70,4	13,2	45,0	12,2	6,9	35,5	22,2	6,4	9,5	1,1	2,1

11.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**77,2**	**58,5**	**15,4**	**25,3**	**5,4**	**13,7**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**74,8**	**59,2**	**12,8**	**21,6**	**2,0**	**15,6**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**72,5**	**43,2**	**20,5**	**28,8**	**2,6**	**12,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**76,1**	**50,0**	**19,7**	**22,9**	**3,2**	**10,6**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**72,7**	**60,3**	**14,9**	**24,2**	**2,5**	**4,4**
6 vùng/*6 regions*						
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	44,4	44,4	-	11,1	-	22,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	57,1	42,9	14,3	28,6	14,3	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	53,9	23,1	-	15,4	-	15,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	41,7	16,7	8,3	-	16,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	72,7	36,4	27,3	18,2	-	9,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	63,6	36,4	-	18,2	18,2	18,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	66,7	55,6	33,3	16,7	11,1	22,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	71,4	71,4	28,6	42,9	-	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	85,7	42,9	21,4	21,4	-	7,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	42,9	28,6	42,9	14,3	-	-

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	88,9	60,0	4,4	17,8	-	13,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	87,5	57,5	12,5	22,5	2,5	7,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	79,1	44,8	22,4	22,4	1,5	9,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	79,6	42,6	27,8	9,3	-	5,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	60,4	20,8	16,7	4,2	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,6	61,6	20,9	23,3	3,5	12,8
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	72,1	67,2	19,7	9,8	-	21,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	74,1	29,3	17,2	17,2	3,5	20,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,9	46,9	18,8	28,1	9,4	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	83,3	62,5	8,3	20,8	-	16,7
Đông Nam Bộ/*South East*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	85,5	69,4	25,8	24,2	11,3	6,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	78,3	59,0	3,6	25,3	1,2	13,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	71,4	53,6	26,8	42,9	3,6	7,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	84,6	61,5	11,5	25,0	5,8	13,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	68,6	5,9	25,5	2,0	2,0

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	60,7	35,7	3,6	53,6	3,6	28,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	65,9	53,7	12,2	31,7	-	19,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	64,3	50,0	17,9	42,9	3,6	14,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	41,7	54,2	20,8	50,0	-	12,5
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	45,0	60,0	15,0	50,0	5,0	5,0
Vùng địa lý/*Geographic region*						
Ven biển/*Coastal*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	100,0	60,0	10,0	30,0	-	10,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	68,4	57,9	5,3	42,1	-	21,1
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	94,1	64,7	17,7	29,4	-	11,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	68,8	62,5	12,5	25,0	-	18,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	57,1	7,1	14,3	-	-
Đồng bằng/*Delta*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	61,9	34,9	19,1	42,9	7,9	14,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	71,6	52,7	10,8	35,1	1,4	9,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	58,7	46,7	20,0	44,0	2,7	8,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	47,4	19,3	28,1	3,5	8,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,9	62,2	20,0	33,3	2,2	4,4

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,4	57,1	-	42,9	-	57,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	72,2	33,3	5,6	5,6	-	33,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	66,7	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	77,8	11,1	22,2	22,2	-	33,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	57,1	42,9	14,3	14,3	7,1	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	89,2	80,0	9,2	10,8	6,2	6,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	83,6	68,7	13,4	17,9	4,5	7,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	77,3	45,3	22,7	22,7	2,7	13,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,4	51,7	24,1	19,0	1,7	6,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,4	64,3	12,5	25,0	3,6	1,8
Miền núi cao/*High mountain area*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	77,1	59,4	18,8	21,9	4,2	15,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	78,0	32,2	20,3	18,6	3,4	15,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	70,8	54,2	16,7	20,8	6,3	10,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	75,0	59,4	15,6	18,8	-	12,5

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*						
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	76,6	57,8	14,1	21,9	1,6	15,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	72,2	63,9	18,1	9,7	1,4	23,6
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	74,1	43,1	17,2	19,0	1,7	17,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	75,8	61,3	14,5	21,0	3,2	8,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,5	68,1	10,6	21,3	-	2,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	77,4	58,8	15,8	26,6	6,8	13,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	72,3	54,9	14,5	24,3	1,7	16,8
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	71,9	43,3	21,6	32,2	2,9	11,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,2	44,4	22,2	23,8	3,2	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,9	57,0	16,7	25,4	3,5	5,3
Chương trình 135/*135 Programme*						
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,5	59,2	16,3	24,5	2,0	12,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	75,0	57,1	10,7	10,7	7,1	25,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	80,0	57,5	20,0	10,0	-	15,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	66,7	55,6	27,8	19,4	5,6	2,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	68,0	60,0	12,0	28,0	-	4,0

11.9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perennial industrial trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	77,6	58,3	15,1	25,5	6,3	14,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	74,8	59,5	13,1	23,0	1,4	14,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	70,9	40,2	20,6	32,8	3,2	12,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	78,2	49,0	17,9	23,8	2,7	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	73,5	60,3	15,4	23,5	2,9	4,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*						
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,0	55,6	14,3	27,0	4,1	13,8
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	76,3	61,1	10,4	23,7	1,9	13,7
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	70,3	41,5	21,5	32,3	2,6	12,3
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	76,9	48,8	20,0	25,0	3,1	11,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	74,6	62,3	13,8	24,6	2,9	3,6
Khác/*Others*						
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	86,7	71,1	20,0	17,8	11,1	13,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	66,7	48,7	25,6	10,3	2,6	25,6
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	85,3	52,9	14,7	8,8	2,9	14,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	71,4	57,1	17,9	10,7	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,9	47,8	21,7	21,7	-	8,7

11.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**16,4**	**80,5**	**16,9**	**44,6**	**6,8**	**16,0**	**33,4**	**13,5**	**5,3**	**12,5**	**1,2**	**0,6**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**18,3**	**81,9**	**18,6**	**42,4**	**6,7**	**16,7**	**32,2**	**15,4**	**7,5**	**10,8**	**1,3**	**1,1**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**16,0**	**80,8**	**18,2**	**48,7**	**6,0**	**14,6**	**33,1**	**14,8**	**5,8**	**7,7**	**2,4**	**0,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**17,2**	**79,4**	**21,1**	**43,7**	**7,7**	**13,5**	**36,3**	**16,5**	**6,2**	**9,7**	**1,7**	**0,8**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**17,1**	**79,2**	**16,1**	**43,2**	**6,3**	**16,9**	**38,3**	**16,1**	**7,3**	**9,0**	**1,8**	**1,6**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	20,5	78,8	9,9	47,7	2,3	18,2	16,7	6,8	3,8	5,3	0,8	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	24,2	86,9	9,1	55,6	1,0	20,2	15,2	14,1	4,0	7,1	1,0	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	23,3	75,3	11,0	49,3	-	27,4	16,4	17,8	6,9	4,1	2,7	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,6	74,0	19,2	48,0	13,7	17,8	26,0	12,3	2,7	15,1	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	24,6	72,5	13,0	34,8	-	27,5	24,6	15,9	5,8	7,3	-	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,6	72,0	13,3	43,4	12,6	15,4	35,7	17,5	6,3	18,2	2,1	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	22,8	76,3	9,7	28,1	10,5	17,5	28,1	31,6	14,9	13,2	-	3,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,6	72,7	9,1	47,0	4,6	15,2	45,5	21,2	9,1	15,2	1,5	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,1	75,5	13,2	43,4	11,3	5,7	39,6	28,3	13,2	15,1	1,9	3,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	27,1	70,8	10,4	31,3	4,2	10,4	37,5	14,6	16,7	10,4	-	6,3

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,4	80,6	12,0	46,3	8,3	15,7	27,8	19,4	5,6	11,1	1,9	0,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	27,9	83,7	21,2	38,5	2,9	18,3	29,8	13,5	5,8	19,2	1,0	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	20,3	79,7	17,6	37,8	6,8	13,5	20,3	20,3	10,8	8,1	1,4	1,4
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	34,2	77,2	19,0	41,8	6,3	6,3	25,3	17,7	7,6	10,1	2,5	1,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	18,2	69,7	12,1	40,9	7,6	15,2	36,4	22,7	10,6	16,7	3,0	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	13,3	53,3	6,7	44,4	4,4	8,9	17,8	17,8	6,7	2,2	2,2	4,4
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	13,5	53,9	19,2	65,4	11,5	13,5	21,2	15,4	3,9	3,9	3,9	1,9
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	23,1	84,6	7,7	57,7	19,2	7,7	19,2	15,4	3,9	7,7	3,9	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	70,6	-	70,6	-	11,8	35,3	29,4	-	17,7	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	20,0	80,0	6,7	66,7	20,0	20,0	33,3	6,7	-	13,3	-	-
Đông Nam Bộ/*South East*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	13,6	87,9	7,6	60,6	3,0	24,2	21,2	15,2	4,6	18,2	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	7,9	75,3	11,2	34,8	13,5	10,1	29,2	12,4	10,1	14,6	1,1	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	11,9	74,6	5,1	55,9	20,3	13,6	35,6	10,2	3,4	10,2	3,4	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	11,9	85,7	14,3	50,0	14,3	11,9	33,3	19,1	4,8	16,7	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	14,3	78,6	14,3	52,4	21,4	11,9	35,7	11,9	-	23,8	2,4	-

11.10 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	14,1	85,7	24,1	41,2	6,7	15,0	42,9	11,9	5,2	13,3	1,0	0,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	15,7	87,3	24,9	43,1	5,7	17,1	40,9	11,9	6,5	8,7	1,6	1,1
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,7	85,3	26,0	49,5	3,5	12,3	38,6	11,9	4,2	6,3	2,5	0,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	12,6	81,9	26,2	40,6	5,2	16,2	42,1	13,7	5,9	5,5	1,9	0,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,2	85,3	19,9	45,4	4,8	16,3	43,4	15,9	6,8	4,4	2,4	1,6
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	6,3	71,9	12,5	59,4	31,3	18,8	34,4	6,3	3,1	15,6	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	11,6	81,4	16,3	60,5	4,7	14,0	27,9	14,0	14,0	23,3	-	4,7
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	25,0	87,5	-	33,3	8,3	12,5	45,8	16,7	4,2	12,5	4,2	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	25,0	69,4	5,6	47,2	11,1	2,8	44,4	19,4	5,6	13,9	2,8	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	34,6	65,4	11,5	34,6	3,9	23,1	50,0	11,5	11,5	-	3,9	-
Đồng bằng/*Delta*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,7	83,8	19,0	43,6	4,8	15,7	35,4	12,6	5,5	12,6	0,8	0,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,0	86,1	22,2	41,3	4,8	17,8	33,4	12,6	6,0	9,9	1,4	0,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	14,7	82,0	22,2	48,9	4,5	14,2	32,2	14,0	5,7	6,5	2,5	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	15,0	81,5	26,7	41,4	5,7	14,4	37,1	14,4	5,7	8,2	1,6	1,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	15,9	81,8	18,7	43,8	5,2	17,6	37,8	15,3	6,3	6,9	2,0	2,0

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	25,0	81,3	25,0	31,3	25,0	12,5	37,5	6,3	-	6,3	6,3	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	19,1	76,2	4,8	42,9	14,3	9,5	19,1	4,8	9,5	9,5	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	20,0	50,0	-	50,0	20,0	20,0	60,0	10,0	10,0	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	6,3	68,8	12,5	37,5	12,5	31,3	12,5	18,8	-	18,8	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	25,0	62,5	-	37,5	-	-	75,0	12,5	-	50,0	-	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	19,2	80,8	17,2	42,4	4,6	17,9	29,8	17,2	4,6	13,9	1,3	0,7
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	21,8	79,6	10,6	37,3	10,6	12,7	33,8	21,8	11,3	12,7	2,1	2,8
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	12,8	77,9	16,3	48,8	5,8	18,6	31,4	19,8	7,0	12,8	2,3	1,2
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	82,7	13,3	58,7	6,7	13,3	36,0	16,0	8,0	13,3	1,3	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	13,7	75,3	11,0	38,4	11,0	11,0	35,6	26,0	11,0	16,4	1,4	-
Miền núi cao/*High mountain area*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	18,2	64,6	4,6	50,9	10,9	14,6	26,4	16,4	6,4	10,0	2,7	0,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,5	65,1	15,5	47,6	9,7	19,4	28,2	23,3	6,8	7,8	1,0	1,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	24,2	79,0	4,8	53,2	12,9	11,3	32,3	12,9	4,8	8,1	1,6	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	29,3	68,3	2,4	36,6	22,0	7,3	31,7	31,7	9,8	9,8	2,4	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	21,6	75,7	8,1	54,1	10,8	21,6	32,4	8,1	8,1	10,8	-	2,7

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	14,2	84,3	18,1	37,8	11,0	21,3	25,2	16,5	4,7	8,7	1,6	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	14,5	78,3	21,7	36,2	12,3	15,9	33,3	19,6	8,7	10,9	0,7	2,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	13,3	86,7	13,3	38,8	11,2	11,2	35,7	13,3	6,1	15,3	3,1	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	14,9	75,3	14,9	30,7	15,8	16,8	37,6	19,8	7,9	8,9	2,0	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,8	80,0	15,6	47,8	7,8	15,6	31,1	14,4	4,4	5,6	2,2	1,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,8	79,9	16,7	45,7	6,1	15,1	34,7	13,0	5,3	13,1	1,1	0,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	19,0	82,6	18,0	43,7	5,5	16,8	31,9	14,5	7,3	10,7	1,5	0,9
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,5	79,6	19,2	50,7	5,0	15,3	32,6	15,1	5,8	6,2	2,3	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,7	80,4	22,6	46,8	5,8	12,7	35,9	15,7	5,8	9,9	1,6	0,9
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,0	79,1	16,2	42,1	6,0	17,2	39,9	16,5	8,0	9,7	1,8	1,8
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	14,3	72,9	14,3	32,9	11,4	12,9	32,9	15,7	8,6	14,3	2,9	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	15,4	78,0	14,3	29,7	11,0	12,1	30,8	29,7	13,2	15,4	-	3,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	12,7	87,3	14,6	43,6	14,6	9,1	32,7	16,4	3,6	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	18,0	78,7	24,6	36,1	14,8	19,7	44,3	16,4	6,6	3,3	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,7	79,2	22,9	35,4	12,5	29,2	27,1	14,6	2,1	4,2	-	2,1

11.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết/ *The weather*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Cải tiến trong thủy lợi/ *Improve-ment in irrigation*	Giống mới/ *New seed varieties*	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ *Govt. subsidies to promote production*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ *Promoted by agr. extension officer*	Thay đổi nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ *Changes in sources of pesticides*	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ *Changes in organic fertilizers*	Thay đổi nguồn tín dụng/ *Changes in sources of credits*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 Programme's commune*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	16,6	81,2	17,1	45,6	6,4	16,2	33,4	13,3	5,0	12,3	1,1	0,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,6	82,3	19,2	44,0	6,1	17,3	32,3	13,6	6,8	10,2	1,5	0,8
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	16,3	80,1	18,6	49,2	5,1	15,2	33,1	14,6	6,1	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	17,1	79,5	20,7	44,7	6,8	12,7	35,2	16,5	6,1	10,6	1,9	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	17,2	79,2	15,4	44,0	5,6	15,6	39,5	16,3	7,9	9,5	2,0	1,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	15,3	81,7	18,2	45,2	5,6	15,9	32,9	13,8	5,2	12,9	1,0	0,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	18,4	82,5	19,7	43,2	5,8	16,8	33,0	13,5	7,0	10,9	1,5	1,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	15,3	81,6	19,3	48,9	4,9	14,6	33,5	14,2	5,7	7,8	2,7	0,8
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	16,2	80,0	21,8	44,0	6,5	13,7	36,4	16,0	6,1	9,7	1,6	0,8
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	16,3	80,2	16,8	43,4	6,2	15,7	38,5	16,3	6,9	9,3	1,7	1,5
Khác/*Others*												
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	24,0	72,7	8,3	41,3	14,9	16,5	36,4	11,6	5,8	9,9	2,5	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	17,0	77,0	11,0	37,0	13,0	16,0	26,0	29,0	11,0	10,0	-	2,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	21,8	72,7	7,3	47,3	16,4	14,6	29,1	20,0	7,3	7,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	30,0	72,5	12,5	40,0	22,5	10,0	35,0	22,5	7,5	10,0	2,5	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	30,8	61,5	3,9	38,5	7,7	38,5	34,6	11,5	15,4	3,9	3,9	3,9

11.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	**73,3**	**61,0**	**10,5**	**10,5**	**31,4**	**5,7**	**11,4**
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	**66,7**	**58,6**	**9,9**	**7,2**	**29,7**	**2,7**	**9,0**
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	**72,7**	**63,6**	**15,9**	**8,0**	**34,1**	**5,7**	**5,7**
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	**56,3**	**71,8**	**14,6**	**10,7**	**21,4**	**2,9**	**4,9**
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	**64,2**	**61,2**	**19,4**	**5,2**	**40,3**	**3,7**	**13,4**
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,0	58,3	-	-	16,7	-	8,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	54,6	27,3	-	-	45,5	9,1	9,1
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	100,0	20,0	-	-	40,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	40,0	60,0	20,0	10,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	50,0	30,0	-	20,0	-	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,7	50,0	8,3	8,3	8,3	33,3	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	75,0	87,5	25,0	-	12,5	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	60,0	80,0	40,0	-	20,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	20,0	60,0	40,0	20,0	20,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	44,4	44,4	22,2	-	44,4	-	-

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	90,0	75,0	5,0	10,0	20,0	5,0	5,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	63,6	18,2	18,2	9,1	18,2	-	18,2
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	85,7	64,3	14,3	-	21,4	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	91,7	58,3	25,0	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	69,2	53,9	30,8	-	30,8	15,4	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	75,0	75,0	-	-	25,0	-	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	100,0	66,7	-	-	-	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	33,3	33,3	-	-	-	-	66,7
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	60,0	20,0	-	20,0	-	40,0
Đông Nam Bộ/*South East*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	87,5	75,0	-	-	50,0	-	25,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	37,5	37,5	-	-	25,0	-	50,0
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	50,0	40,0	30,0	10,0	50,0	20,0	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	60,0	100,0	-	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	77,3	40,9	9,1	-	72,7	-	54,6

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	59,2	55,1	18,4	16,3	42,9	2,0	16,3
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	70,0	68,6	10,0	10,0	32,9	2,9	4,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	74,5	72,6	13,7	11,8	37,3	2,0	5,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	55,9	76,5	11,8	11,8	27,9	4,4	4,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	60,0	72,0	18,7	9,3	36,0	4,0	5,3
Vùng địa lý/*Geographic region*							
Ven biển/*Coastal*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	90,9	63,6	9,1	-	54,6	9,1	18,2
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	68,8	68,8	-	-	31,3	-	12,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	93,8	50,0	25,0	-	50,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	100,0	25,0	50,0	25,0	25,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	41,7	66,7	-	8,3	33,3	8,3	-
Đồng bằng/*Delta*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	66,2	63,4	12,7	11,3	33,8	1,4	9,9
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	61,3	53,3	10,7	10,7	32,0	4,0	9,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	70,5	65,6	13,1	11,5	34,4	3,3	4,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,0	73,8	13,1	10,7	21,4	3,6	3,6
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,7	68,2	24,7	7,1	36,5	4,7	4,7

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	100,0	100,0	-	-	-	-	100,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	100,0	100,0	-	-	-	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	-	-	-	-	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	80,0	26,7	6,7	-	80,0	-	80,0
Miền núi thấp/*Low mountain area*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	91,7	50,0	-	25,0	-	8,3	16,7
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	78,6	85,7	14,3	-	21,4	-	7,1
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	50,0	83,3	16,7	-	16,7	33,3	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	45,5	81,8	18,2	-	27,3	-	9,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	71,4	64,3	14,3	-	28,6	-	-
Miền núi cao/*High mountain area*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	80,0	50,0	10,0	-	30,0	30,0	-
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	100,0	20,0	20,0	-	20,0	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	50,0	50,0	25,0	-	-	25,0	50,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	25,0	-	-	25,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	50,0	37,5	25,0	-	37,5	-	25,0

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	86,7	46,7	6,7	-	33,3	26,7	20,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	79,0	63,2	5,3	-	10,5	-	10,5
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	40,0	60,0	30,0	10,0	10,0	-	10,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	38,5	53,9	7,7	23,1	38,5	-	15,4
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	65,0	65,0	15,0	15,0	45,0	-	5,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,1	63,3	11,1	12,2	31,1	2,2	10,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	64,1	57,6	10,9	8,7	33,7	3,3	8,7
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	76,9	64,1	14,1	7,7	37,2	6,4	5,1
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	58,9	74,4	15,6	8,9	18,9	3,3	3,3
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,0	60,5	20,2	3,5	39,5	4,4	14,9
Chương trình 135/*135 Programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	70,0	70,0	-	10,0	30,0	20,0	10,0
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	85,7	42,9	14,3	-	14,3	-	14,3
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	75,0	75,0	25,0	-	25,0	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	80,0	60,0	20,0	20,0	40,0	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	62,5	62,5	37,5	-	50,0	-	-

11.11 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of fruit trees and other trees compared to 5 years ago by reason, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thời tiết, thiên tai/ *The weather, Natural disaster*	Sâu bệnh phá hoại/ *Damaged by pest*	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ *Changes in cultivation techniques*	Giống mới/ *New seed varrieties*	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ *Changes in purpose of land use*	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ *Changes in sources of fertilizers*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 Programme's commune*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	73,7	60,0	11,6	10,5	31,6	4,2	11,6
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	65,4	59,6	9,6	7,7	30,8	2,9	8,7
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	72,6	63,1	15,5	8,3	34,5	6,0	6,0
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	55,1	72,5	14,3	10,2	20,4	3,1	5,1
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,3	61,1	18,3	5,6	39,7	4,0	14,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	71,9	62,5	11,5	10,4	32,3	4,2	11,5
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	65,4	59,8	9,4	7,5	29,9	2,8	9,4
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	72,9	63,5	15,3	8,2	34,1	5,9	5,9
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	56,4	72,3	14,9	9,9	21,8	3,0	5,0
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	64,9	61,8	19,1	5,3	39,7	3,8	13,7
Khác/*Others*							
2019 so với 2014/*2019 compare to 2014*	88,9	44,4	-	11,1	22,2	22,2	11,1
2017 so với 2012/*2017 compare to 2012*	100,0	25,0	25,0	-	25,0	-	-
2015 so với 2010/*2015 compare to 2010*	66,7	66,7	33,3	-	33,3	-	-
2013 so với 2008/*2013 compare to 2008*	50,0	50,0	-	50,0	-	-	-
2011 so với 2006/*2011 compare to 2006*	33,3	33,3	33,3	-	66,7	-	-

11.12 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*				
2010	**3,2**	**3,1**	**3,6**	**3,8**
2012	**2,9**	**2,6**	**4,2**	**3,6**
2014	**2,9**	**2,6**	**4,3**	**2,8**
2016	**2,7**	**2,6**	**3,4**	**3,3**
2018	**2,8**	**2,5**	**4,0**	**3,3**
2020	**3,2**	**3,0**	**4,2**	**3,4**
Vùng địa lý/*Geographic regions*				
Ven biển/*Coastal*				
2010	2,1	1,7	2,8	6,0
2012	2,0	1,9	2,4	1,9
2014	2,2	2,0	2,7	3,1
2016	3,8	2,6	9,9	3,9
2018	5,1	3,5	13,3	5,4
2020	2,7	1,8	3,8	5,4
Đồng bằng/*Delta*				
2010	2,0	1,9	2,6	3,0
2012	2,2	1,8	4,0	4,1
2014	2,0	1,8	3,0	2,3
2016	1,8	1,7	2,2	2,6
2018	1,8	1,7	2,3	1,9
2020	1,9	1,7	2,5	2,5
Trung du - Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*				
2010	2,5	2,6	2,4	5,2
2012	2,1	1,9	3,4	1,6
2014	2,7	2,0	5,4	1,9
2016	1,8	1,8	1,5	2,8
2018	1,7	1,7	2,0	0,8
2020	5,1	4,4	8,3	4,9
Miền núi thấp/*Low mountain area*				
2010	3,0	3,1	2,6	7,1
2012	2,9	2,6	4,1	3,3
2014	3,2	2,6	5,2	3,9
2016	2,4	2,1	2,9	5,0
2018	2,4	2,2	3,0	3,3
2020	3,0	2,4	3,8	5,5

11.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Miền núi cao/*High mountain area*				
2010	6,7	6,7	7,5	2,0
2012	4,9	4,9	5,2	3,5
2014	5,0	5,0	5,0	4,3
2016	4,8	5,0	4,2	4,4
2018	4,6	4,4	4,7	7,9
2020	5,8	6,2	5,5	2,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*				
2010	6,1	6,1	6,7	5,0
2012	4,8	4,6	5,7	4,2
2014	5,4	5,0	6,9	6,3
2016	5,2	4,9	6,1	5,6
2018	5,1	4,7	6,2	6,8
2020	6,4	6,5	5,7	6,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*				
2010	2,2	2,1	2,4	3,4
2012	2,3	2,0	3,5	3,5
2014	2,1	1,9	3,1	2,1
2016	2,0	1,8	2,4	2,7
2018	2,1	1,9	3,1	2,4
2020	2,3	2,1	3,6	2,9
Chương trình 135/*135 Programme*				
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*				
2010	6,3	6,2	7,1	5,0
2012	5,3	5,2	5,9	5,8
2014	4,3	4,0	5,7	4,1
2016	5,5	5,3	6,6	6,0
2018	5,0	4,7	6,4	5,0
2020	6,2	6,6	6,1	1,0
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*				
2010	2,3	2,2	2,6	3,7
2012	2,3	2,0	3,7	3,3
2014	2,5	2,2	3,8	2,6
2016	2,0	1,8	2,3	3,0
2018	2,2	2,0	3,2	3,0
2020	2,6	2,2	3,6	3,7

11.12 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Chung/ *Total*	Loại sản phẩm/*Types of products*		
		Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ *Food and annual trees*	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ *Industrial and perennial trees*	Cây ăn quả và cây khác/ *Fruit trees and others*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*				
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*				
2010	2,3	2,2	2,7	3,7
2012	2,4	2,0	4,1	3,8
2014	2,2	1,9	3,5	2,8
2016	2,1	1,8	3,2	3,1
2018	2,2	1,9	3,8	2,7
2020	2,4	2,1	3,6	2,8
Khác/*Others*				
2010	6,5	6,3	7,4	6,5
2012	4,5	4,5	4,8	2,6
2014	5,1	4,8	6,6	3,4
2016	4,6	4,7	3,8	4,6
2018	4,6	4,4	4,7	7,1
2020	5,6	5,5	5,5	6,4

11.13 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2009	**100,0**	**24,2**	**13,4**	**3,7**	**37,0**	**2,5**	**6,7**	**12,5**
2011	**100,0**	**24,7**	**14,7**	**3,7**	**36,0**	**3,0**	**7,5**	**10,4**
2013	**100,0**	**25,5**	**14,6**	**4,0**	**34,7**	**4,2**	**7,9**	**9,2**
2015	**100,0**	**26,0**	**16,9**	**3,2**	**35,4**	**3,0**	**7,1**	**8,4**
2017	**100,0**	**24,8**	**16,9**	**4,0**	**35,2**	**2,8**	**7,1**	**9,3**
2019	**100,0**	**25,9**	**17,7**	**4,0**	**34,0**	**3,2**	**9,3**	**6,0**
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2009	100,0	45,0	4,8	5,8	13,4	7,7	17,3	6,0
2011	100,0	42,1	6,3	6,8	13,9	9,1	16,3	5,5
2013	100,0	42,6	4,7	5,8	8,0	16,8	17,2	4,9
2015	100,0	40,7	5,9	5,6	12,1	12,3	18,7	4,7
2017	100,0	41,7	6,3	6,3	14,6	9,1	16,3	5,8
2019	100,0	44,4	9,1	4,5	10,2	10,2	17,0	4,7
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*								
2009	100,0	13,5	3,9	0,4	54,0	1,4	3,7	23,1
2011	100,0	14,0	4,1	0,5	56,4	1,5	3,2	20,3
2013	100,0	14,2	4,6	0,5	58,0	1,5	3,6	17,6
2015	100,0	17,4	5,3	0,5	55,8	1,4	3,4	16,2
2017	100,0	17,9	5,5	0,6	55,4	1,6	3,9	15,1
2019	100,0	18,6	6,2	0,6	54,8	1,4	4,0	14,3

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*								
2009	100,0	18,9	6,2	1,2	48,2	2,1	7,7	15,7
2011	100,0	19,7	7,1	1,1	48,4	2,4	7,7	13,6
2013	100,0	19,3	6,9	1,0	50,3	2,3	7,5	12,7
2015	100,0	20,3	8,3	0,9	51,9	2,3	7,3	9,0
2017	100,0	19,6	9,5	0,9	52,8	2,3	7,7	7,4
2019	100,0	19,1	9,3	0,9	53,0	2,6	9,5	5,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2009	100,0	16,9	23,2	0,3	44,9	1,6	4,3	8,8
2011	100,0	16,9	28,1	0,3	41,6	1,8	5,3	6,0
2013	100,0	18,1	28,9	0,5	39,3	1,7	4,9	6,6
2015	100,0	24,7	25,6	0,3	33,2	2,5	5,7	8,0
2017	100,0	20,0	34,4	0,5	34,4	1,9	4,8	4,0
2019	100,0	16,7	38,4	0,7	35,7	1,5	4,6	2,3
Đông Nam Bộ/*South East*								
2009	100,0	18,3	39,6	1,5	23,7	3,5	9,2	4,2
2011	100,0	16,4	41,1	1,9	20,6	4,2	12,8	3,0
2013	100,0	16,1	42,3	2,0	19,0	5,6	12,5	2,7
2015	100,0	14,7	45,7	1,1	21,3	3,4	10,7	3,2
2017	100,0	13,5	46,5	1,0	22,4	4,2	11,1	1,4
2019	100,0	14,1	42,5	1,1	14,1	4,9	22,3	1,0

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2009	100,0	50,1	13,9	15,3	7,5	3,4	7,1	2,7
2011	100,0	50,2	14,7	14,0	7,3	3,6	7,8	2,4
2013	100,0	49,5	14,4	15,1	7,3	3,5	8,0	2,3
2015	100,0	49,5	14,7	15,3	6,4	3,5	8,7	2,0
2017	100,0	43,5	13,7	14,4	5,1	3,0	7,0	13,4
2019	100,0	49,0	15,1	16,0	5,3	3,4	8,8	2,3
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
2009	100,0	17,7	9,2	3,3	49,7	1,4	3,5	15,2
2011	100,0	16,9	10,1	2,3	51,8	1,3	3,8	13,8
2013	100,0	16,9	10,9	2,0	52,3	1,3	3,7	12,9
2015	100,0	21,4	8,8	1,5	51,1	1,2	3,5	12,5
2017	100,0	17,3	11,3	2,5	53,5	1,3	3,8	10,4
2019	100,0	18,9	11,5	2,2	52,7	0,9	4,9	9,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*								
2009	100,0	31,3	17,9	4,2	23,3	3,8	10,2	9,3
2011	100,0	31,8	18,8	5,0	21,8	4,5	10,8	7,3
2013	100,0	32,6	17,7	5,6	20,1	6,6	11,4	6,1
2015	100,0	30,1	24,1	4,7	21,4	4,5	10,4	4,8
2017	100,0	30,5	21,1	5,1	21,5	3,9	9,5	8,5
2019	100,0	30,3	21,6	5,1	22,0	4,7	12,1	4,2

11.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Chương trình 135/*135 Programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Commune*								
2009	100,0	15,3	6,6	2,1	54,5	1,2	3,3	17,0
2011	100,0	14,3	7,0	1,4	57,8	1,0	3,4	15,1
2013	100,0	15,1	7,7	1,6	56,8	1,2	3,2	14,5
2015	100,0	22,2	10,3	1,3	48,9	1,2	3,7	12,4
2017	100,0	17,9	7,6	1,6	56,8	1,2	3,3	11,6
2019	100,0	16,8	10,1	1,8	56,1	0,9	4,7	9,8
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Commune*								
2009	100,0	30,4	18,1	4,9	24,7	3,5	9,1	9,3
2011	100,0	30,6	19,1	5,0	23,6	4,2	9,8	7,7
2013	100,0	31,7	18,7	5,4	21,4	6,1	10,8	6,0
2015	100,0	29,2	22,5	4,9	23,9	4,5	10,0	5,0
2017	100,0	28,4	21,6	5,2	24,1	3,6	9,0	8,1
2019	100,0	29,9	21,1	5,0	24,1	4,2	11,4	4,3

11.13 (Tiếp theo) **Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**
(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*						
		Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forestry land*	Đất ở/ *Residential land*	Đất chuyên dùng/ *Land for special purpose of use*	Đất chưa sử dụng/ *Unused land*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2009	100,0	30,3	18,1	5,5	26,7	3,4	8,8	7,2
2011	100,0	30,4	19,4	5,3	24,9	4,0	9,9	6,1
2013	100,0	31,1	18,8	5,5	22,5	5,7	10,4	6,1
2015	100,0	29,6	23,9	4,9	23,8	4,1	9,8	3,9
2017	100,0	29,3	21,9	5,6	23,0	3,6	9,0	7,7
2019	100,0	30,1	21,9	5,6	22,9	4,2	11,8	3,5
Khác/*Others*								
2009	100,0	12,7	4,4	0,4	56,6	0,9	2,8	22,2
2011	100,0	13,3	5,5	0,6	58,2	1,1	2,7	18,6
2013	100,0	14,1	5,9	0,8	59,5	1,3	3,0	15,4
2015	100,0	20,1	5,4	0,5	54,3	1,1	2,8	15,8
2017	100,0	16,5	7,6	0,9	58,0	1,2	3,4	12,4
2019	100,0	17,3	9,3	0,8	56,0	1,1	4,3	11,2

11.14 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*		
2009	**70,6**	**51,8**
2011	**72,4**	**51,2**
2013	**76,2**	**54,3**
2015	**80,3**	**80,1**
2017	**74,7**	**56,7**
2019	**90,9**	**79,9**
6 vùng/*6 regions*		
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*		
2009	89,9	45,4
2011	94,4	65,8
2013	96,4	64,0
2015	94,8	64,6
2017	93,7	59,7
2019	97,2	83,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*		
2009	45,9	21,9
2011	44,8	30,3
2013	45,9	27,8
2015	54,5	29,9
2017	44,2	38,4
2019	51,2	43,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*		
2009	57,6	19,4
2011	44,8	30,3
2013	63,5	27,2
2015	68,7	49,3
2017	73,1	35,0
2019	88,3	55,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*		
2009	42,4	67,5
2011	51,0	68,1
2013	51,6	72,5
2015	60,7	115,8
2017	54,4	73,5
2019	91,3	74,8

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Đông Nam Bộ/*South East*		
2009	51,4	39,1
2011	50,2	28,1
2013	64,0	34,2
2015	70,6	38,0
2017	66,5	39,5
2019	81,6	100,9
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*		
2009	93,0	85,3
2011	89,3	81,5
2013	92,5	86,5
2015	113,0	97,6
2017	92,3	89,6
2019	110,2	94,3
Vùng địa lý/*Geographic region*		
Ven biển/*Coastal*		
2009	66,2	30,0
2011	61,8	33,2
2013	69,2	38,6
2015	66,2	51,8
2017	72,4	62,7
2019	88,2	55,2
Đồng bằng/*Delta*		
2009	87,3	66,6
2011	87,9	68,1
2013	91,0	73,3
2015	105,2	78,9
2017	91,1	74,7
2019	99,8	118,2
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*		
2009	68,7	50,3
2011	72,5	26,0
2013	79,7	16,3
2015	89,5	25,0
2017	73,0	29,0
2019	95,0	58,3

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Miền núi thấp/*Low mountain area*		
2009	54,5	31,1
2011	58,4	34,0
2013	60,4	34,3
2015	66,0	47,7
2017	68,6	38,1
2019	114,7	54,8
Miền núi cao/*High mountain area*		
2009	38,0	57,4
2011	40,8	59,9
2013	42,5	64,7
2015	56,5	105,9
2017	42,8	62,0
2019	58,6	64,9
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*		
2009	59,8	47,9
2011	61,5	51,0
2013	62,5	59,4
2015	64,0	87,1
2017	51,2	44,3
2019	78,9	60,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*		
2009	77,2	54,0
2011	77,7	51,3
2013	82,2	51,7
2015	90,6	77,9
2017	82,3	58,9
2019	95,7	86,6
Chương trình 135/*135 Programme*		
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*		
2009	55,9	46,0
2011	52,7	44,4
2013	55,9	53,2
2015	59,4	60,3
2017	57,3	49,8
2019	76,3	54,6

11.14 (Tiếp theo) **Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's irrigated land area by types of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*		
2009	75,8	53,3
2011	77,7	52,7
2013	82,1	54,6
2015	93,8	87,8
2017	82,1	59,4
2019	94,5	85,3
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*		
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*		
2009	77,0	53,6
2011	79,1	52,9
2013	82,8	55,7
2015	91,8	85,5
2017	83,3	59,2
2019	95,6	86,3
Khác/*Others*		
2009	42,0	38,1
2011	42,0	40,2
2013	46,9	45,8
2015	52,9	41,8
2017	46,0	43,6
2019	74,4	50,0

11.15 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**83,8**	**80,3**	**82,5**	**46,0**	**82,5**
2012	**84,1**	**80,2**	**78,4**	**49,5**	**80,2**
2014	**85,9**	**81,8**	**81,2**	**56,7**	**88,8**
2016	**84,4**	**83,9**	**84,9**	**59,5**	**90,9**
2018	**89,1**	**84,4**	**84,3**	**65,0**	**89,2**
2020	**84,4**	**82,8**	**84,3**	**67,0**	**80,3**
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	80,8	73,0	56,7	63,6	72,2
2012	80,9	58,8	44,0	60,6	64,4
2014	83,2	77,1	62,3	69,2	88,9
2016	77,2	77,8	66,3	77,5	87,7
2018	80,7	72,7	55,0	80,7	81,5
2020	66,2	47,4	63,2	85,3	51,5
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	66,8	73,6	65,2	49,5	81,3
2014	73,9	80,0	75,0	57,5	84,7
2016	74,4	82,3	78,7	67,6	87,3
2018	72,6	81,6	75,4	68,1	88,3
2020	73,8	83,6	86,0	75,2	89,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	78,7	76,6	58,8	45,7	81,6
2012	82,4	75,9	61,6	51,7	85,8
2014	85,1	80,6	70,2	66,1	88,2
2016	85,1	80,7	62,2	64,7	90,0
2018	87,1	79,9	64,7	68,8	93,4
2020	89,4	83,2	74,4	68,3	92,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	69,3	76,1	61,2	28,9	81,2
2012	70,5	74,8	59,4	42,8	83,2
2014	66,8	74,8	36,4	37,5	86,3
2016	76,9	79,9	54,8	48,0	89,0
2018	74,9	78,7	58,8	64,5	85,1
2020	72,7	80,2	42,9	45,3	80,3

11.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	90,9	78,7	87,7	17,6	85,7
2012	88,1	82,5	68,4	46,1	78,8
2014	92,0	82,2	55,6	42,9	87,3
2016	92,1	86,4	80,6	33,2	89,0
2018	92,1	86,0	86,9	26,9	91,4
2020	89,7	84,2	83,7	47,0	92,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	92,8	91,6	88,0	64,7	87,9
2012	95,3	92,7	88,6	52,5	92,1
2014	96,1	94,2	89,8	55,4	92,9
2016	95,8	94,8	89,7	44,2	100,3
2018	95,8	96,8	89,8	56,6	92,6
2020	96,8	94,3	88,8	73,6	92,2
Vùng địa lý/*Geographic region*					
Ven biển/*Coastal*					
2010	87,0	76,4	74,2	56,9	82,0
2012	80,7	83,3	77,8	41,6	75,7
2014	90,0	81,9	74,3	38,3	91,9
2016	80,7	75,4	76,1	36,7	78,5
2018	88,6	82,4	78,3	58,0	88,4
2020	93,3	90,2	89,5	79,1	92,8
Đồng bằng/*Delta*					
2010	90,7	92,2	90,3	65,5	83,8
2012	91,8	87,6	80,7	63,2	80,4
2014	91,7	91,8	86,3	65,2	90,0
2016	93,0	93,4	91,2	62,2	95,0
2018	98,7	94,7	90,1	70,6	90,8
2020	88,1	90,7	85,7	71,3	76,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*					
2010	87,4	87,6	68,5	36,2	88,3
2012	84,8	89,2	73,8	70,5	87,5
2014	86,4	89,7	74,8	56,9	77,8
2016	85,9	87,1	74,6	74,4	90,6
2018	85,7	90,8	72,1	62,2	87,0
2020	94,8	53,6	22,0	77,2	83,2

11.15 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Miền núi thấp/*Low mountain area*					
2010	80,9	68,5	63,4	39,8	81,6
2012	80,4	74,4	64,0	53,2	83,4
2014	85,8	78,1	67,3	58,8	89,6
2016	85,9	83,8	80,2	60,6	92,4
2018	87,5	79,6	68,7	63,4	88,7
2020	87,9	81,1	73,3	72,8	91,4
Miền núi cao/*High mountain area*					
2010	65,8	75,6	59,6	46,5	76,8
2012	64,9	74,1	56,4	46,3	75,8
2014	67,2	73,6	51,1	56,4	81,2
2016	74,3	78,8	61,1	59,7	83,8
2018	69,7	77,3	62,0	65,8	84,8
2020	70,8	79,6	60,9	63,2	82,7
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
2010	77,4	71,6	85,5	42,1	78,0
2012	76,8	72,1	79,9	45,9	80,4
2014	78,4	75,1	85,9	53,7	80,7
2016	83,5	73,9	83,9	58,1	86,0
2018	85,3	73,9	87,0	62,4	86,4
2020	77,7	75,5	78,4	62,6	83,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non-remote area*					
2010	87,6	85,0	79,9	55,1	84,3
2012	87,6	84,3	77,8	57,2	80,2
2014	89,1	85,2	79,9	63,0	90,3
2016	85,0	87,2	85,1	62,6	92,0
2018	90,8	88,6	83,3	69,8	89,9
2020	87,0	85,2	85,9	73,7	79,8
Chương trình 135/*135 Programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*					
2010	73,2	69,5	79,4	42,4	77,6
2012	71,1	70,5	85,4	43,8	78,6
2014	73,9	72,1	88,0	53,5	84,1
2016	76,7	73,8	88,5	59,2	85,9
2018	72,3	70,1	87,2	59,8	82,3
2020	71,8	75,7	85,0	58,8	82,1

11.15 (Tiếp theo) **Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Đất trồng cây hàng năm/ *Annual crop land*	Đất trồng cây lâu năm/ *Perennial crop land*	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ *Water surface*	Đất lâm nghiệp/ *Forest land*	Đất ở/ *Residential land*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non-135 Programme's commune*					
2010	87,4	83,0	83,4	51,5	83,6
2012	87,5	82,3	77,3	57,7	80,5
2014	89,3	84,2	80,0	61,8	89,4
2016	89,5	87,9	84,1	60,0	92,0
2018	94,6	87,0	83,8	71,3	90,5
2020	87,5	84,3	84,1	75,5	80,1
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*					
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*					
2010	86,8	81,7	82,6	42,3	83,3
2012	88,1	82,0	78,2	53,6	80,9
2014	89,2	84,0	81,1	55,2	89,7
2016	85,3	85,6	84,9	57,9	92,2
2018	94,6	87,1	84,9	61,2	90,2
2020	87,1	83,3	84,9	69,3	79,3
Khác/*Others*					
2010	69,9	69,5	79,7	49,3	76,9
2012	65,3	67,4	81,3	46,0	75,5
2014	71,2	67,9	83,1	57,8	80,4
2016	82,3	71,6	83,5	60,6	83,1
2018	71,1	69,9	77,3	67,7	84,1
2020	74,8	80,3	75,7	65,0	87,4

11.16 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**81,7**	**64,5**	**71,3**	**69,7**	**65,3**	**61,1**	**83,6**	**78,4**
2012	**124,4**	**98,8**	**107,3**	**106,0**	**97,6**	**92,0**	**124,9**	**117,3**
2014	**149,5**	**118,5**	**134,4**	**135,2**	**116,1**	**111,2**	**155,0**	**146,8**
2016	**167,9**	**137,2**	**148,3**	**147,6**	**135,5**	**128,3**	**167,2**	**156,5**
2018	**195,3**	**159,9**	**174,9**	**170,5**	**159,8**	**150,8**	**191,3**	**179,7**
2020	**226,9**	**187,2**	**207,5**	**197,2**	**191,0**	**177,8**	**222,3**	**202,6**
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	91,7	69,1	74,5	93,2	62,4	64,2	98,1	99,1
2012	141,5	107,5	112,2	138,9	86,9	92,2	145,4	151,0
2014	163,0	126,3	133,6	164,6	105,9	117,1	169,1	178,0
2016	180,2	146,9	159,1	187,7	128,3	130,1	189,1	189,5
2018	205,3	175,3	194,0	214,2	150,3	150,1	213,3	211,6
2020	241,3	207,3	228,6	245,1	192,0	190,7	239,9	240,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2010	71,5	60,5	58,4	62,3	53,8	55,6	64,4	63,0
2012	110,7	96,4	92,3	97,6	87,2	87,7	103,0	101,5
2014	132,9	116,0	109,1	118,1	100,2	101,8	121,3	120,7
2016	153,7	138,2	132,2	138,8	124,2	126,4	146,8	143,5
2018	177,0	157,6	148,5	159,2	139,4	143,6	164,5	173,7
2020	204,1	179,6	175,1	183,9	163,8	165,8	192,4	190,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2010	76,7	61,9	68,2	63,0	61,1	57,2	76,9	71,7
2012	119,0	94,9	102,5	97,6	92,3	87,3	117,7	108,3
2014	150,4	119,7	125,8	126,1	112,0	105,0	145,4	134,8
2016	166,0	134,1	140,0	141,1	125,7	119,5	160,8	152,1
2018	194,5	157,1	168,6	165,5	155,4	144,8	183,7	167,7
2020	222,5	177,5	196,1	188,8	175,9	167,3	215,7	190,6
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	75,8	70,4	74,0	69,5	73,8	68,9	79,6	74,4
2012	126,2	113,3	119,9	109,5	119,5	109,3	129,7	117,0
2014	145,4	133,7	137,1	127,9	137,8	128,4	146,5	135,8
2016	154,6	143,5	144,2	134,7	145,0	138,2	158,8	148,6
2018	178,5	165,9	163,5	172,7	166,0	163,7	177,8	181,8
2020	194,4	179,7	185,5	175,0	182,7	173,1	192,1	181,1

11.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	89,6	81,0	83,7	77,2	81,4	75,0	90,4	82,6
2012	132,6	115,6	124,0	111,1	121,9	111,2	129,6	116,5
2014	170,4	146,1	157,0	152,7	154,1	143,4	164,9	148,6
2016	191,8	169,4	181,6	179,1	176,7	164,9	187,0	174,5
2018	221,7	195,0	206,4	187,6	202,9	187,4	218,5	201,2
2020	259,0	230,3	236,0	220,0	234,4	219,3	252,6	229,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	85,4	57,5	77,5	56,8	73,7	59,0	92,9	79,2
2012	121,7	84,7	110,3	85,0	106,3	87,6	128,9	107,5
2014	144,4	97,0	157,9	127,1	123,7	102,9	180,9	155,3
2016	166,2	116,1	150,0	115,3	144,6	120,3	166,5	136,5
2018	198,6	134,8	178,8	136,7	173,9	146,4	196,3	157,6
2020	239,3	173,2	226,5	172,0	218,7	175,2	240,0	189,1
Vùng địa lý/*Geographic region*								
Ven biển/*Coastal*								
2010	80,0	66,9	68,2	64,1	61,7	56,2	81,2	76,1
2012	114,8	93,6	101,6	92,8	93,4	86,0	116,3	105,1
2014	146,4	121,8	127,9	118,9	122,8	110,3	152,6	136,3
2016	161,7	161,7	144,8	144,8	130,3	130,3	160,0	160,0
2018	181,8	149,7	172,1	155,7	149,9	136,7	185,1	172,8
2020	224,1	182,1	203,8	192,1	191,7	177,5	225,9	209,0
Đồng bằng/*Delta*								
2010	88,1	64,8	77,3	74,3	69,4	62,9	93,9	86,9
2012	130,3	97,4	112,1	110,1	98,9	92,0	135,4	126,3
2014	156,2	116,5	147,4	145,3	120,2	113,7	173,3	163,3
2016	176,8	176,8	157,7	157,7	140,4	140,4	179,6	179,6
2018	205,7	159,9	187,3	178,3	167,5	154,3	205,0	183,9
2020	241,0	193,0	226,4	209,4	203,3	183,3	239,6	212,5
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*								
2010	86,2	76,2	79,5	78,4	75,4	71,5	86,7	83,0
2012	128,5	109,5	116,9	115,7	103,7	100,3	129,4	122,1
2014	161,6	131,4	132,3	155,8	114,4	117,9	144,1	145,3
2016	179,6	179,6	158,7	158,7	151,3	151,3	172,2	172,2
2018	213,4	184,3	196,1	183,3	185,1	175,7	198,4	188,6
2020	243,5	196,7	199,3	194,3	181,6	184,0	233,5	222,8

11.16 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Miền núi thấp/*Low mountain area*								
2010	77,3	62,7	64,0	66,8	59,7	60,1	73,8	71,8
2012	125,5	103,4	104,3	108,4	97,4	95,5	117,9	114,3
2014	149,5	123,1	124,8	130,2	113,7	112,6	143,2	136,6
2016	166,7	166,7	140,2	140,2	131,6	131,6	162,0	162,0
2018	193,2	162,5	159,9	166,4	151,5	150,4	183,9	180,4
2020	221,0	181,3	187,1	192,0	178,7	176,2	207,1	196,3
Miền núi cao/*High mountain area*								
2010	68,3	61,5	61,3	60,0	58,2	55,8	65,8	61,7
2012	110,2	97,0	97,0	94,9	93,9	88,7	106,2	99,6
2014	130,5	115,5	111,9	113,5	105,6	101,8	121,7	116,8
2016	146,1	146,1	130,7	130,7	125,4	125,4	141,5	141,5
2018	170,2	156,1	153,5	155,9	145,7	141,8	162,3	168,1
2020	192,1	176,4	175,6	170,3	169,6	163,2	186,1	177,0
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
2010	73,0	60,1	64,5	57,9	61,0	55,4	74,0	66,2
2012	112,4	93,0	98,3	91,4	94,2	86,8	109,8	100,3
2014	135,5	111,7	117,1	109,6	108,8	101,3	130,4	119,4
2016	151,5	129,9	135,3	127,4	128,8	121,7	146,9	137,3
2018	174,6	149,5	156,5	144,0	148,6	138,3	167,9	161,0
2020	197,5	171,3	179,7	167,1	172,7	161,6	191,1	175,0
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*								
2010	85,1	66,4	74,0	74,5	67,0	63,4	87,4	83,2
2012	128,6	100,9	110,5	111,2	98,7	93,9	130,3	123,3
2014	154,5	121,0	140,6	144,3	118,7	114,7	163,7	156,5
2016	173,3	139,7	152,6	154,2	137,8	130,6	174,0	162,8
2018	201,5	163,0	180,5	178,5	163,2	154,6	198,3	185,2
2020	234,1	191,0	214,2	204,5	195,5	181,7	229,9	209,4
Chương trình 135/*135 Programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*								
2010	69,2	58,4	61,3	57,6	56,7	52,7	69,6	63,3
2012	108,2	92,8	94,6	91,0	89,1	83,8	106,1	98,9
2014	130,6	110,1	141,8	140,8	100,6	96,1	155,1	147,7
2016	145,8	128,3	129,5	127,0	122,5	119,1	141,7	136,2
2018	169,5	146,4	147,8	147,3	138,0	131,1	159,6	158,4
2020	192,3	168,6	172,7	164,8	165,9	158,0	182,4	170,3

11.16 (Tiếp theo) **Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: 1000 VNĐ

	Làm đất/ *Prepare the land*		Gieo trồng/ *Plant the crop*		Chăm sóc/ *Tend the crop*		Thu hoạch/ *Harvest the crop*	
	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*	Nam/ *Male*	Nữ/ *Female*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*								
2010	85,0	66,2	73,9	73,0	67,6	63,3	87,3	82,4
2012	128,1	100,3	110,2	109,5	99,6	94,0	129,3	121,6
2014	154,7	120,8	132,4	133,7	120,2	115,3	154,9	146,5
2016	173,6	139,5	153,2	152,9	138,9	130,7	173,8	161,7
2018	201,2	162,9	181,1	175,9	164,8	155,3	198,6	184,5
2020	233,5	190,7	214,1	203,4	195,8	181,5	229,9	208,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2010	85,1	66,1	74,4	72,6	68,1	63,1	88,4	82,9
2012	128,5	100,5	111,2	109,4	100,3	94,1	130,8	122,4
2014	155,5	121,5	141,8	142,1	121,2	115,3	164,8	155,2
2016	173,6	139,4	153,7	152,6	139,4	131,0	174,6	161,7
2018	202,0	162,8	182,1	176,9	165,6	155,2	199,7	185,5
2020	235,2	191,6	216,2	204,3	197,5	181,9	232,4	209,8
Khác/*Others*								
2010	67,1	57,9	57,9	57,5	53,3	52,4	63,1	59,1
2012	106,6	91,9	90,5	91,7	86,1	83,4	100,1	95,7
2014	125,4	106,7	104,6	107,2	95,6	94,5	115,6	112,7
2016	145,0	128,4	126,7	127,3	120,2	117,6	137,6	135,4
2018	168,6	148,1	146,6	145,3	136,8	133,6	158,0	156,5
2020	194,2	169,5	172,9	169,5	165,7	161,5	182,6	174,7

11.17 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply -demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problema-tic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*											
2010	**55,7**	**32,4**	**31,5**	**45,5**	**37,4**	**16,6**	**25,6**	**29,8**	**2,6**	**11,3**	**1,1**
2012	**57,9**	**29,4**	**32,0**	**51,1**	**44,5**	**14,5**	**19,3**	**26,4**	**1,8**	**12,5**	**0,6**
2014	**52,1**	**27,9**	**31,7**	**53,7**	**48,2**	**11,3**	**21,5**	**28,3**	**2,4**	**11,8**	**0,8**
2016	**48,8**	**27,6**	**30,6**	**51,8**	**49,2**	**10,7**	**26,1**	**30,4**	**2,1**	**11,8**	**0,6**
2018	**46,6**	**25,0**	**31,4**	**58,4**	**53,5**	**8,4**	**24,1**	**29,3**	**1,9**	**10,9**	**0,5**
2020	**45,0**	**24,8**	**32,6**	**55,9**	**50,9**	**7,9**	**26,2**	**33,8**	**2,1**	**8,0**	**0,5**
6 vùng/*6 regions*											
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*											
2010	45,8	30,0	32,6	50,0	35,0	19,6	18,5	34,6	2,0	16,3	1,5
2012	54,2	23,8	33,1	51,7	43,9	16,7	10,8	31,7	1,7	18,4	0,6
2014	41,8	26,3	31,9	51,9	46,8	12,3	16,6	33,8	1,1	17,5	1,1
2016	38,2	21,8	34,6	55,9	49,7	10,6	13,6	35,4	1,1	20,7	0,2
2018	36,1	19,7	32,8	59,4	51,2	11,2	16,9	35,6	1,1	16,2	0,4
2020	38,3	24,7	37,0	52,9	46,4	6,9	13,9	42,5	1,9	11,3	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*											
2010	52,1	27,5	36,4	30,5	26,4	29,1	37,1	33,2	3,9	10,2	1,4
2012	55,2	28,5	38,2	40,1	32,6	25,3	24,2	31,0	2,3	10,9	1,1
2014	54,6	24,6	37,7	42,5	41,4	19,3	29,1	29,3	2,7	8,6	1,6
2016	49,0	29,6	38,3	36,0	39,9	19,8	30,8	35,1	2,5	9,6	0,9
2018	46,0	27,9	41,2	49,0	47,6	13,5	29,5	27,9	3,0	8,0	0,7
2020	44,9	20,5	39,5	45,9	44,0	14,6	28,2	40,9	3,1	7,1	0,9

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*											
2010	51,9	39,2	30,8	38,1	26,5	20,0	47,7	30,4	3,1	6,7	1,7
2012	49,4	36,0	30,1	45,9	38,4	16,5	41,7	25,8	1,4	8,3	0,4
2014	42,9	30,7	28,4	47,9	42,1	14,1	42,5	32,3	3,1	8,8	0,6
2016	42,7	31,7	25,9	47,2	42,4	11,8	48,0	31,7	2,1	9,3	0,8
2018	38,1	28,6	24,2	55,5	48,7	9,5	44,9	31,9	2,1	9,5	0,6
2020	39,5	25,0	30,0	54,0	43,0	10,1	48,3	34,4	0,9	6,1	0,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*											
2010	80,8	25,2	38,4	45,7	37,8	10,6	21,9	24,5	2,7	6,6	-
2012	78,2	23,8	39,1	45,0	40,4	13,3	15,9	19,2	4,0	11,3	-
2014	71,5	33,8	44,4	45,7	37,1	9,3	11,9	22,5	2,7	10,6	-
2016	72,2	30,5	38,4	43,7	38,4	16,6	25,2	19,9	2,0	6,0	1,3
2018	73,0	23,7	44,1	54,0	43,4	4,6	14,5	22,4	4,0	8,6	-
2020	68,2	30,5	37,1	49,7	53,6	6,0	24,5	21,2	0,7	4,0	-
Đông Nam Bộ/*South East*											
2010	67,8	29,2	29,7	53,8	51,3	6,0	8,5	20,1	1,5	11,6	0,5
2012	69,5	24,1	31,6	64,2	51,3	5,4	8,0	18,7	0,5	11,2	2,1
2014	62,2	20,3	31,6	70,1	58,8	7,9	8,5	19,8	3,4	10,2	0,6
2016	51,4	27,1	29,4	69,5	58,2	4,5	11,9	23,2	2,3	9,0	0,6
2018	57,9	23,0	28,1	69,7	56,2	6,2	13,5	25,3	1,1	5,1	1,1
2020	45,5	22,8	34,5	72,4	57,2	3,5	5,5	23,5	6,9	11,0	-

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*											
2010	59,4	36,0	25,3	59,4	55,1	4,9	7,5	27,2	1,9	13,6	0,6
2012	62,1	33,0	25,1	63,0	61,3	4,0	5,5	23,0	1,5	13,2	-
2014	59,5	30,7	25,5	68,1	61,6	2,1	5,6	23,0	2,1	13,2	0,4
2016	56,8	26,5	22,5	63,2	64,4	1,5	17,5	26,1	2,7	10,3	0,2
2018	53,4	25,0	25,6	66,2	68,5	1,9	12,2	25,6	1,1	12,8	0,2
2020	48,8	27,4	22,5	66,5	66,3	2,6	21,4	25,7	1,7	8,0	0,4
Vùng địa lý/*Geographic region*											
Ven biển/*Coastal*											
2010	58,1	33,1	30,2	33,1	32,4	27,2	35,3	25,7	3,7	8,8	0,7
2012	57,9	35,7	26,4	47,9	39,3	14,3	29,3	24,3	2,1	7,9	1,4
2014	52,2	32,8	34,3	43,3	47,0	16,4	20,9	26,9	5,2	9,0	3,0
2016	54,6	22,7	33,3	48,5	47,7	9,9	30,3	28,8	5,3	6,1	0,8
2018	52,1	31,4	25,6	44,6	44,6	14,1	29,8	31,4	2,5	10,7	1,7
2020	44,1	36,9	29,7	37,8	41,4	14,4	41,4	29,7	0,9	3,6	0,9
Đồng bằng/*Delta*											
2010	53,8	35,1	27,2	55,0	44,4	9,5	17,6	30,4	1,6	14,0	1,3
2012	55,7	29,9	27,6	57,4	52,6	9,9	12,7	26,4	1,3	14,4	0,5
2014	49,1	27,3	26,8	62,2	53,7	7,1	16,2	29,6	1,3	14,0	0,5
2016	44,5	26,1	25,9	59,9	56,2	5,5	20,1	32,4	1,9	14,7	0,4
2018	42,1	23,1	26,8	64,2	59,1	6,1	20,0	31,8	1,0	12,8	0,5
2020	42,0	23,4	29,3	62,4	56,3	4,6	21,2	34,0	2,1	9,8	0,5

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*											
2010	53,3	26,2	27,9	41,0	43,4	21,3	27,9	25,4	4,1	9,0	0,8
2012	60,5	24,6	31,6	55,3	43,0	14,0	28,1	19,3	2,6	10,5	1,8
2014	55,2	23,8	27,6	58,1	49,5	5,7	27,6	21,9	1,9	13,3	1,0
2016	50,0	28,1	29,3	63,4	50,0	9,8	30,5	22,0	2,4	2,4	1,2
2018	50,0	27,1	30,0	67,1	57,1	7,1	14,3	18,6	2,9	8,6	-
2020	43,1	17,2	24,1	62,1	53,5	13,8	29,3	34,5	-	10,3	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*											
2010	55,8	28,6	34,6	43,2	29,6	23,7	33,3	29,4	2,0	10,1	0,7
2012	59,6	25,1	34,0	53,6	39,2	17,5	23,2	28,5	1,0	12,4	0,2
2014	53,5	24,6	29,2	53,5	47,2	15,3	28,1	27,4	3,0	11,1	0,8
2016	52,2	28,1	33,8	46,5	45,3	12,2	29,6	31,3	0,8	12,4	0,3
2018	48,3	25,1	34,7	58,1	52,2	8,1	28,8	29,3	1,0	9,9	0,3
2020	46,7	22,9	35,4	57,7	44,8	9,4	29,0	33,2	1,7	8,0	0,6
Miền núi cao/*High mountain area*											
2010	60,5	30,3	41,6	28,4	26,2	23,6	35,2	31,2	5,0	6,9	1,4
2012	61,5	31,6	43,6	32,5	30,9	23,5	27,0	27,2	3,5	9,5	0,7
2014	57,8	32,1	47,0	34,2	34,6	18,4	27,8	28,0	3,7	7,1	0,9
2016	55,0	32,1	39,1	35,1	35,5	22,9	36,4	26,7	2,9	7,0	1,4
2018	54,9	27,7	42,6	45,8	41,9	13,5	30,7	24,0	4,6	7,3	0,5
2020	51,9	28,0	41,1	40,3	43,7	13,0	33,1	34,8	3,1	3,9	0,5

11.17 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*											
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*											
2010	61,7	33,9	38,0	34,7	31,3	19,7	27,3	30,4	4,2	8,5	0,8
2012	61,8	31,2	39,4	42,5	36,5	18,1	23,1	25,8	3,4	8,8	0,3
2014	59,4	33,3	42,8	40,1	40,1	16,6	23,1	23,7	4,2	8,5	0,5
2016	54,0	30,3	37,2	39,2	42,9	17,9	33,3	26,8	3,3	6,7	1,1
2018	54,2	31,2	40,5	44,3	41,9	11,9	31,2	24,9	4,2	8,5	0,4
2020	53,1	31,5	40,1	42,1	41,1	12,7	32,0	32,8	3,2	2,9	0,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*											
2010	53,3	31,8	29,0	49,8	39,8	15,4	24,9	29,6	2,0	12,4	1,3
2012	56,6	28,8	29,4	54,1	47,3	13,2	18,0	26,6	1,2	13,8	0,7
2014	49,6	25,9	27,8	58,5	51,1	9,4	20,9	30,0	1,7	13,0	0,9
2016	47,1	26,7	28,5	56,0	51,3	8,3	23,8	31,7	1,7	13,4	0,4
2018	44,3	23,1	28,7	62,6	57,0	7,4	22,0	30,7	1,2	11,7	0,5
2020	43,0	23,1	30,7	59,3	53,3	6,7	24,8	34,0	1,9	9,3	0,5
Chương trình 135/*135 Programme*											
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*											
2010	58,9	35,2	42,4	28,7	25,4	23,9	33,5	30,9	5,0	6,3	1,1
2012	59,3	33,5	42,6	34,5	32,5	23,9	25,1	29,0	3,1	8,4	-
2014	55,7	31,6	44,1	37,5	37,1	20,0	27,3	25,8	5,1	6,8	1,1
2016	53,7	32,3	41,9	34,5	36,5	19,8	35,4	27,6	3,3	6,9	1,1
2018	52,2	29,5	42,2	42,9	43,4	13,2	31,7	23,4	5,1	7,8	0,5
2020	50,3	29,9	40,4	41,0	38,9	15,6	35,3	34,7	3,9	2,1	0,6

11.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ *Lack of, difficult access to capital*	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ *Lack of new appropriate seed*	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ *Lack of knowledge of new technology*	Tác động của giá cả/cung cầu/ *Impact of price/supply-demand*	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ *Unstable market/difficult to access market*	Hệ thống thuỷ lợi kém/ *Bad irrigation system*	Thiên tai/ *Natural disaster*	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ *Pest/ damage from creature*	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ *Difficult access to agr. services*	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ *Problematic agr. policies*	Nguyên nhân khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*											
2010	54,8	31,6	28,7	50,0	40,5	14,7	23,5	29,5	2,0	12,6	1,2
2012	57,6	28,4	29,6	54,9	47,3	12,3	18,0	25,9	1,5	13,4	0,8
2014	51,2	26,9	28,4	58,0	51,2	8,9	19,9	29,0	1,6	13,1	0,8
2016	47,6	26,4	27,7	56,3	52,5	8,3	23,8	31,2	1,8	13,0	0,5
2018	45,3	24,0	29,0	61,9	55,9	7,3	22,4	30,7	1,1	11,6	0,5
2020	43,9	23,8	31,1	58,7	53,2	6,4	24,5	33,6	1,8	9,1	0,5
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*											
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*											
2010	55,8	33,2	28,5	50,6	40,5	14,1	22,9	29,2	2,0	12,0	1,0
2012	58,3	29,6	28,9	55,8	47,7	11,6	17,2	26,1	1,2	13,2	0,6
2014	51,0	27,6	28,3	58,2	51,8	8,8	19,6	28,3	1,9	13,3	0,7
2016	48,0	27,3	27,7	56,3	52,3	7,5	23,8	30,8	1,9	12,8	0,4
2018	45,8	24,5	28,4	61,8	56,2	6,7	22,0	30,3	1,1	12,0	0,5
2020	44,2	25,0	30,8	59,0	53,2	6,4	24,5	33,0	1,9	8,4	0,4
Khác/*Others*											
2010	55,2	29,0	44,4	24,0	24,2	27,3	36,9	32,4	5,0	8,4	1,9
2012	56,4	28,7	45,5	31,0	30,8	26,8	28,4	27,7	4,0	9,5	0,7
2014	56,9	29,0	45,4	35,4	33,6	21,5	29,2	28,3	4,3	5,7	1,1
2016	52,0	29,0	42,5	33,8	36,8	23,2	35,4	29,0	2,8	7,6	1,4
2018	49,9	26,7	43,2	45,2	43,2	15,3	32,6	25,6	4,9	6,5	0,7
2020	47,99	24,11	39,48	43,5	42,08	13,71	33,1	36,88	3,07	6,38	0,95

11.18 Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**97,8**	**80,7**	**4,8**	**51,1**	**22,5**	**12,1**	**13,8**	**0,6**	**15,5**	**14,6**
2012	**98,7**	**83,9**	**0,6**	**59,8**	**19,3**	**10,0**	**10,7**	**0,2**	**14,4**	**13,3**
2014	**98,5**	**86,1**	**5,3**	**65,9**	**18,2**	**7,5**	**8,1**	**0,3**	**13,7**	**12,2**
2016	**99,3**	**90,3**	**4,4**	**74,1**	**15,2**	**5,8**	**4,9**	**0,1**	**11,1**	**10,0**
2018	**99,5**	**91,4**	**4,0**	**77,6**	**14,4**	**3,9**	**4,0**	**0,1**	**11,0**	**9,2**
2020	**99,6**	**93,5**	**3,1**	**83,4**	**12,6**	**2,3**	**1,7**	**0,1**	**9,6**	**8,2**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	99,6	91,0	1,3	69,0	22,4	4,6	3,3	0,7	6,2	4,8
2012	100,0	94,7	0,4	78,7	16,2	3,6	1,1	0,4	5,3	4,0
2014	99,1	93,8	5,4	82,2	14,8	2,6	0,2	0,2	4,7	2,8
2016	100,0	97,2	0,5	88,8	10,4	0,4	0,4	-	3,7	2,2
2018	100,0	96,1	1,8	90,9	8,2	0,9	-	-	4,3	1,9
2020	100,0	97,0	0,6	89,9	9,7	0,2	-	0,2	3,2	1,4

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	98,6	71,5	7,3	28,1	20,6	16,8	34,0	0,5	3,0	2,3
2012	99,6	73,1	0,8	35,2	18,8	16,6	29,3	0,2	3,4	2,5
2014	99,1	78,1	7,2	46,8	16,8	12,3	23,9	0,2	2,7	1,6
2016	99,8	85,9	7,9	60,1	14,6	10,3	14,8	0,2	1,6	1,6
2018	99,3	86,0	4,4	65,2	13,0	8,7	12,8	0,2	3,9	1,8
2020	99,5	90,1	4,8	75,5	12,9	5,4	5,9	0,2	2,4	0,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	99,6	87,7	3,9	60,8	15,2	10,2	13,7	0,2	4,4	2,7
2012	99,8	88,6	0,6	70,9	11,8	7,7	9,4	0,2	4,5	3,9
2014	99,6	91,2	5,4	74,2	11,9	5,1	8,8	-	3,5	2,3
2016	99,6	95,0	4,3	80,2	11,2	4,3	4,3	-	3,1	1,7
2018	99,4	96,5	6,0	85,9	8,7	2,7	2,7	-	1,9	1,0
2020	100,0	97,4	0,8	91,7	7,0	0,4	0,9	-	1,3	0,9

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	100,0	76,7	8,2	32,7	26,7	13,3	26,7	0,7	2,7	1,3
2012	100,0	82,8	0,8	45,7	23,2	10,6	20,5	-	2,0	-
2014	99,3	88,7	5,0	58,3	20,5	8,6	12,6	-	2,7	-
2016	98,7	88,1	4,6	71,5	15,2	5,3	8,0	-	4,0	0,7
2018	100,0	89,5	7,6	70,9	19,9	2,0	7,3	-	3,3	-
2020	99,3	96,7	2,0	84,1	10,6	1,3	4,0	-	1,3	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	100,0	98,0	3,0	42,0	29,0	21,5	7,0	0,5	4,0	4,0
2012	100,0	96,8	0,2	50,3	26,5	16,4	6,9	-	4,8	4,2
2014	100,0	96,7	-	60,3	24,6	11,2	2,8	1,1	5,0	3,9
2016	100,0	98,3	1,0	69,8	19,0	9,5	1,7	-	2,8	2,8
2018	100,0	98,3	1,0	68,2	23,5	6,7	1,7	-	3,4	2,8
2020	100,0	95,9	0,8	72,4	20,7	6,9	-	-	5,5	4,8

11.18 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	91,9	66,0	4,4	55,2	27,7	12,6	3,6	0,9	56,6	56,4
2012	94,3	73,0	0,5	60,6	26,7	10,0	2,6	0,2	52,3	50,9
2014	95,4	75,6	4,5	63,6	25,9	8,6	1,3	0,6	49,5	48,4
2016	97,7	80,4	3,6	68,8	23,2	7,0	1,1	-	40,6	39,8
2018	99,0	84,4	3,6	73,3	22,5	3,4	0,8	-	38,5	36,6
2020	98,9	87,7	2,9	79,5	18,6	1,9	-	-	34,6	32,4
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2010	90,5	78,8	9,8	66,4	19,7	8,0	5,8	-	24,8	24,1
2012	94,3	82,1	1,0	75,0	17,9	4,3	2,9	-	21,4	18,6
2014	94,1	86,7	12,6	76,3	16,3	3,0	3,7	0,7	18,5	17,8
2016	97,7	87,1	5,7	82,6	12,1	5,3	-	-	22,7	20,5
2018	96,7	89,3	6,8	90,9	8,3	-	0,8	-	22,3	19,0
2020	98,2	93,7	3,1	94,6	5,4	-	-	-	13,5	13,5

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Đồng bằng/*Delta*										
2010	97,5	82,9	2,8	62,6	23,7	9,8	3,1	0,8	24,5	23,7
2012	98,2	86,9	0,4	70,6	20,7	7,0	1,4	0,3	23,1	22,2
2014	98,4	87,4	3,6	73,8	19,4	5,3	1,2	0,4	21,8	20,4
2016	99,2	91,2	3,1	80,7	15,3	3,5	0,5	-	17,4	16,3
2018	99,7	92,4	2,9	83,4	14,0	2,3	0,3	-	16,1	14,4
2020	99,7	93,8	2,6	85,2	13,4	1,4	-	-	15,0	13,1
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2010	100,0	93,4	0,8	60,7	14,8	13,1	11,5	-	4,1	3,3
2012	100,0	95,6	0,1	66,7	13,2	14,9	5,3	-	5,2	5,2
2014	100,0	93,3	2,8	73,3	10,5	5,7	10,5	-	4,8	3,8
2016	100,0	96,3	1,0	76,8	13,4	6,1	3,7	-	1,2	1,2
2018	98,6	94,3	-	8-	17,1	1,4	1,4	-	1,4	1,4
2020	100,0	94,9	-	94,9	3,4	1,7	-	-	6,8	3,4

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Miền núi thấp/*Low mountain area*										
2010	100,0	88,6	4,9	38,9	21,4	16,5	22,9	0,3	4,7	3,9
2012	100,0	90,0	0,3	51,9	15,6	13,9	18,7	-	4,3	2,9
2014	99,8	91,0	3,6	63,8	14,1	10,1	11,8	0,3	3,5	1,3
2016	99,5	95,0	3,5	72,9	12,2	7,2	7,7	-	1,2	0,5
2018	99,8	95,3	4,4	76,6	12,3	6,2	4,7	0,3	3,0	1,5
2020	99,7	95,6	1,8	84,8	10,8	2,2	1,7	0,6	1,7	0,6
Miền núi cao/*High mountain area*										
2010	98,4	64,1	7,4	25,1	23,4	14,9	36,2	0,5	2,4	0,9
2012	99,5	67,5	0,8	33,0	21,5	14,6	30,5	0,5	2,1	1,2
2014	98,6	76,1	7,4	42,4	21,3	12,4	23,6	0,2	2,5	1,6
2016	99,6	83,5	7,4	55,2	19,0	10,2	15,4	0,2	2,3	1,1
2018	99,8	85,1	5,2	59,2	18,8	7,6	14,5	-	3,2	1,1
2020	99,5	90,6	4,8	72,5	15,2	5,3	7,0	-	1,5	1,0

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2010	95,7	64,6	6,6	32,6	24,4	17,7	24,9	0,3	19,8	19,1
2012	97,9	69,4	0,7	40,0	21,6	15,3	22,8	0,3	17,4	15,8
2014	97,4	73,5	6,1	46,6	20,6	13,8	18,3	0,7	17,1	15,4
2016	99,1	81,6	5,7	54,4	20,7	11,8	13,1	-	10,3	9,4
2018	99,6	84,8	4,6	58,5	19,2	8,9	13,4	-	10,7	9,1
2020	99,3	88,0	4,2	73,2	15,6	5,1	6,1	-	9,0	8,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2010	98,7	87,1	2,9	58,5	21,7	9,9	9,3	0,6	13,8	12,7
2012	98,9	89,0	0,5	66,9	18,5	8,1	6,3	0,2	13,4	12,5
2014	98,9	90,5	4,6	72,8	17,3	5,2	4,5	0,2	12,4	11,1
2016	99,3	93,1	3,4	80,5	13,4	3,8	2,3	0,1	11,4	10,3
2018	99,5	93,4	3,5	83,4	13,0	2,4	1,1	0,1	11,1	9,2
2020	99,7	94,8	2,5	85,9	11,8	1,6	0,6	0,1	9,8	8,3

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2010	96,5	64,5	7,3	32,1	22,3	14,6	30,6	0,4	11,5	10,7
2012	97,9	65,4	0,7	37,1	21,3	15,1	26,3	0,2	10,1	8,9
2014	97,7	73,7	6,5	42,4	23,5	13,4	20,7	-	11,5	9,6
2016	98,7	80,2	6,4	52,0	21,3	10,9	15,8	-	6,0	5,1
2018	99,5	82,7	4,6	58,8	18,5	8,8	13,9	-	7,6	6,3
2020	99,4	89,2	5,0	69,8	17,1	5,7	7,5	-	4,5	3,6
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2010	98,2	84,9	3,4	56,1	22,5	11,4	9,3	0,6	16,5	15,6
2012	98,8	88,1	0,5	65,1	18,9	8,9	7,0	0,2	15,4	14,4
2014	98,7	89,4	4,6	72,2	16,7	5,9	4,7	0,4	14,2	12,9
2016	99,4	92,9	3,3	79,8	13,6	4,4	2,1	0,1	12,4	11,3
2018	99,5	93,4	3,6	82,0	13,5	2,8	1,7	0,1	11,7	9,8
2020	99,7	94,3	2,5	86,0	11,7	1,6	0,6	0,1	10,6	9,1

11.18 (Tiếp theo) **Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ *The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ *The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ *The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/*The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:*					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ là phương tiện giao thông quan trọng/ *The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation*	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thuỷ đi qua thôn/ấp/ *The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet*
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ *Concrete ciment/ Asphalted concrete*	Nhựa đường thường/ *Bitumen road*	Sỏi/đá *Gravel/ Macadam road*	Đất/ *Path way*	Vật liệu khác/ *Other materi-als*		
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2010	97,7	84,6	3,9	57,8	21,7	11,5	8,5	0,6	18,5	17,5
2012	98,4	87,9	0,5	66,2	19,4	8,8	5,5	0,2	17,2	16,0
2014	98,5	88,7	4,5	72,1	17,6	5,8	4,2	0,3	16,0	14,6
2016	99,3	92,0	3,4	79,4	14,1	4,4	2,1	-	13,2	12,0
2018	99,4	93,0	3,6	82,6	13,8	2,4	1,3	-	12,6	10,8
2020	99,7	94,6	2,5	86,4	11,7	1,5	0,4	0,1	11,6	10,2
Khác/*Others*										
2010	98,3	63,9	7,2	22,8	25,9	14,6	36,2	0,5	2,6	2,2
2012	99,5	66,7	0,8	32,7	19,0	15,2	32,7	0,5	2,6	1,9
2014	98,6	75,6	7,3	41,0	20,5	14,1	23,9	0,5	4,1	3,0
2016	99,3	83,3	7,4	52,8	19,5	11,0	16,5	0,2	2,5	2,3
2018	99,8	84,9	4,8	58,1	17,1	10,1	14,4	0,2	4,5	2,9
2020	99,3	89,1	4,6	71,6	16,1	5,4	6,6	0,2	2,1	0,7

11.19 Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**43,6**	**6,1**	**58,3**	**48,4**	**94,1**	**17,8**	**2,2**
2012	**44,4**	**0,7**	**55,9**	**52,0**	**94,4**	**16,0**	**1,7**
2014	**43,7**	**5,6**	**58,1**	**58,3**	**92,7**	**15,2**	**1,3**
2016	**45,2**	**5,2**	**56,0**	**68,1**	**89,5**	**14,3**	**1,6**
2018	**46,4**	**5,7**	**58,9**	**74,2**	**88,6**	**13,0**	**1,6**
2020	**45,3**	**5,0**	**60,2**	**80,9**	**84,8**	**10,0**	**0,9**
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	39,1	2,5	65,5	65,4	95,6	1,7	2,4
2012	41,7	0,3	63,4	67,1	92,4	2,3	1,0
2014	40,7	2,4	65,3	76,0	91,5	2,0	-
2016	45,1	2,2	59,8	80,9	88,8	1,1	-
2018	45,6	4,1	65,0	89,3	86,3	3,0	1,0
2020	43,3	2,7	68,4	90,9	83,5	1,4	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	28,8	9,7	33,1	52,7	89,7	4,1	0,7
2012	31,9	0,9	29,6	49,6	93,1	5,3	1,5
2014	28,6	8,5	29,3	56,6	91,5	3,9	1,6
2016	31,4	7,8	30,1	75,0	84,1	3,0	0,8
2018	34,8	8,0	33,6	81,0	80,3	10,2	0,7
2020	35,1	7,1	35,3	88,0	76,7	1,3	1,3

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2010	38,0	5,7	46,5	41,5	93,8	7,1	1,3
2012	38,6	0,6	41,3	53,7	94,6	6,4	1,0
2014	41,7	4,8	47,0	60,0	90,9	3,5	0,4
2016	44,2	4,7	46,5	74,2	82,2	4,0	0,9
2018	45,1	4,6	51,4	82,3	81,9	2,8	1,2
2020	46,4	4,0	56,9	90,4	73,1	3,5	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	35,1	10,3	45,0	50,0	89,7	1,5	5,9
2012	35,8	1,4	41,7	49,2	93,7	1,6	4,8
2014	41,1	9,8	50,3	68,4	82,9	1,3	4,0
2016	45,7	7,7	47,0	78,9	71,8	1,4	4,2
2018	45,4	8,4	51,3	87,2	70,5	-	3,9
2020	48,3	7,3	44,4	89,6	70,2	-	1,5
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	57,0	5,1	73,5	61,9	93,2	5,4	4,1
2012	57,7	0,5	73,0	72,5	94,9	2,9	4,4
2014	55,9	6,4	65,4	78,6	92,3	6,0	5,1
2016	53,1	5,5	70,4	87,3	95,2	5,6	4,8
2018	59,2	5,1	72,1	83,7	95,4	3,1	3,9
2020	60,0	5,6	80,7	87,2	92,3	6,8	-

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	64,5	3,9	84,9	32,6	95,7	48,1	1,8
2012	62,6	0,5	86,2	34,1	96,1	41,2	1,2
2014	58,9	4,2	88,3	37,8	96,7	39,5	1,2
2016	55,8	4,5	83,2	45,3	97,2	38,2	2,0
2018	54,8	5,2	81,1	48,7	99,2	34,2	1,3
2020	49,7	4,9	77,3	59,2	98,0	28,5	0,6
Vùng địa lý/*Geographic region*							
Ven biển/*Coastal*							
2010	51,1	4,2	71,5	34,7	91,8	31,6	-
2012	49,3	0,5	66,4	51,6	90,3	25,8	1,1
2014	59,3	4,7	71,1	53,1	91,7	22,9	2,1
2016	56,8	4,6	75,8	54,0	90,0	19,0	1,0
2018	57,9	4,4	81,0	64,3	91,8	23,5	1,0
2020	47,8	4,8	68,5	73,7	85,5	14,5	1,3
Đồng bằng/*Delta*							
2010	51,7	3,2	70,7	49,8	96,2	22,7	2,6
2012	50,5	0,4	69,2	51,0	94,9	21,2	1,3
2014	48,8	3,2	72,2	56,9	94,5	19,4	1,1
2016	50,2	3,4	67,2	66,0	92,9	19,6	1,8
2018	50,3	4,4	69,1	71,2	92,4	15,5	1,3
2020	49,2	3,6	71,7	79,0	88,3	13,0	0,7

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*							
2010	43,4	4,8	59,8	63,0	93,2	5,5	1,4
2012	46,1	0,5	60,0	81,2	89,9	4,4	-
2014	43,8	4,0	57,1	73,3	90,0	6,7	-
2016	40,2	3,4	63,4	92,3	76,9	1,9	1,9
2018	38,6	2,8	62,9	90,9	77,3	4,6	2,3
2020	39,0	4,0	64,4	92,1	79,0	5,3	-
Miền núi thấp/*Low mountain area*							
2010	35,7	5,7	46,8	51,1	90,0	5,8	1,6
2012	42,1	0,6	43,5	54,4	95,1	3,3	2,2
2014	39,5	5,4	43,7	66,1	88,5	3,5	1,7
2016	40,6	4,9	44,5	73,2	86,0	1,7	0,6
2018	44,6	5,3	48,0	82,6	82,1	6,2	3,1
2020	42,3	4,3	53,3	87,1	80,3	3,1	0,5
Miền núi cao/*High mountain area*							
2010	27,4	12,2	32,1	38,2	89,7	2,9	2,9
2012	29,0	1,3	29,3	38,6	95,3	2,4	4,7
2014	29,6	10,7	31,0	54,1	88,9	3,0	2,2
2016	34,2	9,3	30,1	74,4	79,7	2,3	2,3
2018	36,2	9,5	35,0	80,4	78,4	3,9	1,3
2020	37,4	8,7	31,9	84,9	71,2	0,8	2,3

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
2010	39,4	11,2	47,2	39,9	91,6	30,4	1,7
2012	35,6	1,1	43,6	37,2	95,3	21,3	1,6
2014	32,6	9,8	43,0	46,2	94,4	22,1	2,0
2016	36,9	9,0	37,8	64,4	88,8	18,1	1,0
2018	36,2	9,0	40,7	65,5	89,3	16,0	1,5
2020	37,1	8,7	38,1	73,1	80,8	10,3	2,6
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*							
2010	45,2	3,9	62,7	51,0	94,8	14,0	2,3
2012	47,6	0,5	60,3	55,8	94,1	14,7	1,7
2014	47,7	3,7	63,4	61,3	92,2	13,5	1,2
2016	47,9	3,7	62,0	68,9	89,6	13,5	1,8
2018	49,5	4,5	64,3	75,8	88,5	12,4	1,6
2020	47,3	3,8	65,7	82,1	85,4	10,0	0,6
Chương trình 135/*135 Programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*							
2010	34,6	12,5	37,8	38,5	92,0	23,6	0,6
2012	30,1	1,3	34,0	37,3	97,2	20,4	1,4
2014	28,8	10,4	36,0	46,2	92,3	16,6	1,8
2016	31,1	9,5	32,2	64,8	87,6	13,1	0,7
2018	32,4	10,0	35,9	66,0	88,4	13,6	1,4
2020	32,3	8,8	33,5	75,0	75,9	6,3	1,8

11.19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to the means of transportation of hamlet by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/tàu/ thuyền chở khách đi qua/ *The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by*	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có tuyến xe/tàu/thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ *The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (Km)*	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ *The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations*	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/*Of which:*			
				Ô tô/ *Car*	Xe máy ôm/ *Mototaxi*	Tàu/thuyền/ ghe/xuồng máy/ *Motorised board*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*							
2010	46,0	4,1	63,7	49,9	94,4	16,9	2,4
2012	47,8	0,5	61,0	53,8	94,0	15,5	1,7
2014	47,7	3,8	64,0	60,2	92,7	15,0	1,3
2016	48,8	3,7	62,1	68,6	89,7	14,4	1,8
2018	49,7	4,4	64,2	75,2	88,6	12,9	1,6
2020	47,7	4,0	65,3	81,5	85,7	10,4	0,8
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2010	47,5	4,1	64,6	49,2	94,4	19,0	2,2
2012	48,7	0,5	62,5	53,4	93,9	17,2	1,6
2014	48,0	3,9	65,6	59,5	92,6	16,0	1,0
2016	49,1	3,8	63,5	67,8	90,0	15,2	1,7
2018	50,4	4,4	65,6	74,4	89,1	13,4	1,7
2020	47,5	3,9	67,4	80,7	85,9	11,0	0,7
Khác/*Others*							
2010	27,0	12,2	31,3	41,2	90,8	6,9	2,3
2012	26,3	1,2	28,0	38,1	98,3	5,1	2,5
2014	26,7	10,5	27,8	47,5	93,4	7,4	4,1
2016	29,4	9,2	25,5	71,2	84,7	5,4	0,9
2018	31,0	9,5	32,6	72,4	84,8	9,7	0,7
2020	36,4	8,5	32,2	83,1	75,7	2,2	2,2

11.20 Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**98,9**	**97,8**	**89,2**	**49,0**	**82,1**	**67,0**	**64,1**
2012	**99,1**	**98,4**	**86,6**	**49,5**	**82,2**	**68,5**	**63,5**
2014	**99,4**	**99,4**	**86,7**	**57,0**	**84,2**	**69,7**	**65,6**
2016	**99,9**	**99,5**	**87,0**	**64,8**	**86,0**	**70,7**	**64,5**
2018	**99,8**	**99,5**	**88,7**	**75,3**	**85,7**	**70,6**	**67,5**
2020	**99,8**	**99,3**	**89,9**	**83,6**	**88,8**	**71,6**	**67,4**
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	99,8	97,8	93,9	66,8	96,0	78,9	67,5
2012	99,8	98,3	91,4	65,3	96,0	75,6	66,3
2014	99,8	99,1	91,9	69,9	96,8	78,5	69,3
2016	100,0	99,4	92,0	75,6	97,2	76,2	67,8
2018	99,4	99,1	93,3	81,4	95,5	74,3	70,4
2020	99,5	98,8	94,5	86,4	93,8	72,1	68,9

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	96,8	95,2	90,3	42,9	50,8	72,1	48,3
2012	98,2	97,5	88,2	42,8	51,1	80,1	47,3
2014	98,2	100,0	87,3	47,3	57,3	77,9	49,6
2016	99,5	100,0	87,7	54,9	61,5	77,9	49,2
2018	100,0	100,0	87,2	63,6	59,7	79,4	51,7
2020	99,8	100,0	88,5	75,8	69,7	76,5	53,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2010	98,6	97,9	91,5	49,8	85,9	66,8	69,3
2012	98,4	98,0	86,0	49,2	81,7	66,5	68,1
2014	99,4	99,2	86,7	55,2	85,5	66,3	71,4
2016	100,0	99,2	88,2	69,2	86,4	70,3	71,1
2018	99,8	99,4	89,7	82,2	89,9	72,9	74,3
2020	99,8	99,6	91,7	88,2	93,2	74,2	72,9

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	100,0	100,0	85,4	33,1	72,9	55,6	45,0
2012	99,3	99,3	82,8	37,1	78,8	61,6	45,0
2014	100,0	98,7	82,8	50,3	85,4	67,6	50,3
2016	100,0	98,7	83,4	55,6	88,7	60,9	45,7
2018	100,0	99,3	85,5	71,7	87,5	56,6	53,3
2020	100,0	99,3	89,4	81,5	91,4	58,9	53,6
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	100,0	100,0	82,0	56,0	92,5	40,5	72,0
2012	100,0	98,9	76,2	55,6	94,7	30,7	68,8
2014	100,0	99,4	75,3	71,0	91,6	36,0	72,1
2016	100,0	100,0	78,8	73,7	93,9	38,0	67,0
2018	100,0	99,4	82,1	80,5	97,2	39,1	72,6
2020	100,0	99,3	73,8	84,8	94,5	44,8	75,2

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	99,4	98,3	85,5	38,9	92,8	66,0	73,2
2012	99,8	99,2	86,2	41,9	93,8	70,0	74,7
2014	99,8	99,6	86,6	52,2	92,3	70,4	73,1
2016	100,0	99,8	84,2	58,3	93,5	74,5	73,5
2018	100,0	99,8	88,2	72,1	91,0	73,1	75,0
2020	100,0	98,7	90,5	83,8	94,6	76,7	75,0
Vùng địa lý/*Geographic region*							
Ven biển/*Coastal*							
2010	100,0	97,1	92,0	43,8	92,7	52,6	70,1
2012	99,3	97,1	87,9	43,6	90,0	54,3	75,0
2014	100,0	97,8	88,9	52,6	89,6	55,6	77,0
2016	100,0	99,2	87,1	53,8	87,1	60,6	76,5
2018	100,0	100,0	90,1	69,4	88,4	55,4	76,0
2020	100,0	99,1	92,8	84,7	94,6	64,9	81,1

11.20 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Đồng bằng/*Delta*							
2010	99,6	98,7	89,1	53,8	94,1	69,3	72,0
2012	99,9	99,0	87,6	53,7	94,0	69,7	71,7
2014	99,7	99,6	87,9	61,5	93,5	71,3	73,0
2016	100,0	99,7	87,6	70,8	95,0	73,4	72,0
2018	99,7	99,5	90,1	81,3	93,9	72,7	75,1
2020	99,8	99,1	91,1	86,7	94,4	73,2	73,1
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*							
2010	100,0	100,0	86,9	40,2	86,1	61,5	75,4
2012	99,1	98,3	84,4	42,6	85,2	59,1	63,5
2014	100,0	99,1	88,5	56,7	86,5	62,5	70,5
2016	100,0	98,8	85,4	67,1	91,5	53,7	63,4
2018	100,0	100,0	91,4	71,4	98,6	57,1	68,6
2020	100,0	100,0	94,9	83,1	94,9	64,4	74,6

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Miền núi thấp/*Low mountain area*							
2010	99,5	99,3	92,9	52,7	73,2	71,2	62,6
2012	99,8	99,8	89,0	51,4	75,1	73,7	62,0
2014	100,0	99,5	89,2	56,5	80,2	72,4	64,1
2016	100,0	99,5	90,3	65,9	81,8	71,4	64,4
2018	100,0	99,5	89,9	76,9	84,0	73,4	65,8
2020	99,7	100,0	92,5	87,3	87,3	72,9	69,9
Miền núi cao/*High mountain area*							
2010	95,5	93,6	85,6	37,3	54,7	63,4	39,9
2012	96,5	95,9	81,8	40,8	55,3	67,5	40,1
2014	97,7	99,5	80,1	47,0	61,7	69,2	42,7
2016	99,6	99,6	82,4	51,1	65,4	69,2	41,6
2018	99,8	99,5	83,1	60,0	62,7	69,1	46,7
2020	99,8	99,0	82,9	71,5	72,2	69,1	44,9

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
2010	96,7	94,9	87,7	40,4	66,2	63,3	50,1
2012	97,4	96,7	86,8	42,0	66,6	68,0	49,9
2014	98,3	99,3	82,4	50,4	71,9	69,6	50,8
2016	99,6	99,6	83,0	51,9	72,9	70,9	49,1
2018	99,8	100,0	82,8	60,5	70,2	68,6	54,0
2020	99,5	99,3	81,0	70,0	74,2	67,8	47,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*							
2010	99,8	98,9	89,8	52,5	88,5	68,6	69,7
2012	99,8	99,0	86,6	52,2	87,7	68,7	68,3
2014	99,8	99,4	88,2	59,4	88,6	69,7	70,8
2016	100,0	99,5	88,2	69,0	90,3	70,6	69,5
2018	99,8	99,4	90,5	79,7	90,4	71,3	71,6
2020	99,9	99,3	92,1	86,9	92,4	72,6	72,2

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Chương trình 135/*135 Programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*							
2010	95,7	94,1	87,6	40,2	58,5	63,3	46,1
2012	96,4	95,7	86,4	43,3	59,8	73,2	45,2
2014	97,9	99,4	81,9	48,4	65,0	69,1	47,6
2016	99,6	99,8	83,6	50,2	68,2	70,9	43,6
2018	99,8	100,0	82,0	57,6	64,4	70,5	45,6
2020	99,7	99,4	79,9	66,2	71,6	71,6	44,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*							
2010	99,7	98,7	89,6	51,4	88,4	68,0	68,9
2012	99,8	99,0	86,6	51,0	87,3	67,4	67,7
2014	99,8	99,4	88,0	59,4	89,4	69,9	70,4
2016	100,0	99,5	87,8	68,5	90,6	70,7	69,8
2018	99,8	99,4	90,3	79,3	90,6	70,7	72,6
2020	99,8	99,3	91,8	86,9	92,1	71,6	71,8

11.20 (Tiếp theo) Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of access to some of infrastructure of communes by region,135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tỷ lệ xã có điện/ *The proportion of communes having electricity*	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ *The proportion of communes having national electricity grid*	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ *The proportion of communes having cultural-post office*	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ *The proportion of communes having house of culture*	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ *The proportion of communes having radio relay station*	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ *The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower*	Tỷ lệ xã có chợ xã/liên xã/ *The proportion of communes having communal/inter-communal market*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2010	99,7	98,7	89,7	51,4	90,3	67,2	70,8
2012	99,7	98,9	87,1	51,8	90,7	67,6	69,7
2014	99,8	99,3	87,6	59,1	91,4	69,0	71,5
2016	100,0	99,4	87,7	68,3	92,5	70,3	70,1
2018	99,8	99,5	90,0	79,3	92,9	69,4	73,2
2020	99,9	99,2	91,3	86,5	93,3	71,0	72,6
Khác/*Others*							
2010	95,2	93,8	87,1	39,0	47,1	66,3	35,9
2012	96,9	96,2	84,4	40,1	45,7	72,3	37,0
2014	97,7	99,8	83,1	48,8	55,4	72,4	41,7
2016	99,5	100,0	83,9	50,7	59,9	72,5	41,5
2018	99,8	99,8	83,8	59,6	57,5	75,5	45,4
2020	99,5	99,5	84,6	72,1	70,9	74,0	47,0

11.21 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc
Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*															
2010	**26,7**	**10,4**	**4,5**	**28,5**	**25,3**	**7,1**	**5,7**	**6,0**	**17,1**	**2,7**	**4,5**	**9,8**	**13,2**	**46,0**	**173,3**
2012	**29,4**	**9,5**	**3,7**	**31,6**	**26,5**	**7,6**	**6,0**	**6,1**	**17,1**	**3,0**	**4,7**	**9,7**	**13,1**	**45,8**	**171,2**
2014	**30,5**	**10,7**	**5,2**	**31,7**	**26,2**	**7,9**	**5,9**	**6,6**	**17,6**	**2,8**	**4,9**	**9,6**	**12,5**	**44,9**	**166,4**
2016	**31,6**	**10,3**	**3,2**	**33,6**	**27,3**	**8,6**	**6,1**	**6,8**	**18,3**	**2,8**	**5,0**	**9,4**	**13,1**	**44,8**	**168,2**
2018	**33,8**	**11,1**	**3,2**	**33,4**	**28,5**	**8,7**	**6,0**	**7,6**	**18,7**	**2,7**	**5,0**	**9,3**	**12,6**	**44,3**	**164,4**
2020	**35,0**	**11,9**	**5,4**	**36,5**	**29,4**	**7,9**	**5,7**	**7,8**	**18,0**	**2,9**	**5,5**	**9,2**	**12,2**	**41,4**	**165,3**
6 vùng/*6 regions*															
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*															
2010	32,1	17,6	5,5	31,4	29,2	11,2	2,2	3,0	9,5	1,4	2,3	4,3	7,2	25,9	73,4
2012	42,3	17,7	8,8	38,5	33,3	12,6	2,6	3,5	10,2	1,5	2,5	4,4	6,9	26,4	79,2
2014	44,1	25,9	14,6	44,8	39,0	16,3	2,3	3,5	8,9	1,5	2,2	4,4	6,1	23,5	67,7
2016	44,3	22,5	7,3	41,3	35,4	12,5	2,2	3,7	9,9	1,4	2,4	4,5	6,8	25,2	73,4
2018	45,1	19,0	5,4	41,3	37,2	14,3	2,5	3,9	10,0	1,4	2,1	4,3	6,9	25,6	72,8
2020	48,6	21,0	7,8	39,6	34,8	10,8	2,3	3,8	8,7	1,4	2,5	4,3	7,0	24,3	73,3

11.21 (Tiếp theo) **Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*															
2010	7,7	12,9	3,4	20,6	16,3	4,1	10,2	7,6	24,6	3,6	6,6	15,6	20,1	63,6	239,8
2012	6,1	11,8	1,1	17,0	13,1	3,6	10,8	7,8	23,3	4,0	7,0	15,5	20,1	63,1	217,5
2014	7,1	10,5	1,4	16,6	12,5	2,3	11,0	7,7	21,2	3,8	7,7	14,9	19,5	62,3	219,0
2016	8,0	13,7	1,1	23,5	17,5	4,1	11,3	7,6	19,4	3,8	7,8	14,5	19,6	61,9	218,7
2018	11,7	16,9	1,4	24,7	19,7	5,3	10,7	7,3	20,2	3,7	7,7	13,9	19,1	61,0	213,4
2020	10,4	17,2	4,0	32,5	20,5	4,2	10,2	8,5	22,3	4,2	8,9	14,6	18,5	58,9	211,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*															
2010	28,2	10,4	4,8	25,9	22,2	4,2	5,8	6,3	13,0	2,3	4,0	9,3	12,8	51,9	257,0
2012	28,5	8,5	2,4	33,9	27,6	5,1	4,9	6,4	13,8	2,3	3,9	8,8	12,6	51,3	252,0
2014	32,1	8,6	3,5	26,6	19,6	5,7	4,4	7,2	16,1	2,2	3,9	8,5	12,0	52,4	255,0
2016	31,2	7,2	2,7	30,6	24,6	6,8	4,8	7,5	17,5	2,1	4,6	8,2	12,3	50,9	253,5
2018	31,3	7,9	2,1	27,7	24,0	3,3	5,1	10,6	20,8	2,4	5,1	8,8	12,1	51,4	258,4
2020	38,5	9,0	2,8	34,7	29,5	5,9	4,6	7,8	20,4	2,2	5,4	8,7	11,8	44,0	254,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*															
2010	17,9	8,6	10,6	30,5	25,8	7,3	7,9	8,8	41,3	4,4	7,5	14,1	18,0	68,3	349,9
2012	20,5	11,3	5,3	26,5	21,9	6,6	9,6	9,7	33,6	4,7	8,2	15,8	18,6	68,1	384,4
2014	15,9	6,6	6,6	33,1	25,8	6,0	8,8	13,5	41,5	3,4	9,2	14,6	17,7	68,5	367,0
2016	17,9	6,0	2,7	35,8	23,2	6,6	10,1	12,2	40,5	3,9	8,6	15,1	18,6	65,1	347,9
2018	26,3	9,9	4,6	40,8	32,2	9,9	9,1	12,8	31,9	3,2	8,7	14,3	17,0	64,4	325,2
2020	25,8	15,9	15,9	35,8	27,2	8,6	8,1	16,1	31,5	3,6	7,8	12,2	15,9	63,0	322,7

11.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đông Nam Bộ/*South East*															
2010	43,0	2,5	3,0	41,0	36,5	12,5	3,1	8,2	18,0	2,7	3,5	7,3	11,5	42,2	91,5
2012	44,4	3,7	2,1	39,7	34,4	12,2	3,8	10,9	32,2	3,0	4,0	7,8	11,7	40,8	93,1
2014	42,5	3,4	2,2	43,6	33,0	10,6	3,9	6,3	26,0	2,8	4,0	7,9	11,3	43,6	93,1
2016	47,5	0,6	1,7	41,9	34,6	16,8	4,0	11,0	39,9	2,9	4,1	8,0	14,0	41,8	90,2
2018	49,2	2,8	3,4	44,7	34,1	16,2	3,3	8,1	33,5	2,6	4,3	7,9	12,4	41,0	90,3
2020	52,4	4,8	5,5	44,8	37,2	17,2	3,3	9,1	24,0	2,8	4,4	7,6	11,6	34,8	80,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*															
2010	33,6	4,9	3,0	29,6	28,3	6,6	3,3	10,4	17,7	3,0	4,1	9,2	11,9	36,5	107,2
2012	36,0	1,7	2,3	34,5	29,6	7,5	3,4	6,8	15,5	3,2	4,1	8,9	11,7	36,9	96,9
2014	37,2	2,3	2,1	33,2	30,5	6,7	3,3	5,9	16,0	3,2	3,8	9,0	11,6	35,6	100,4
2016	40,0	3,4	2,1	34,5	29,5	8,2	3,0	7,6	16,1	3,1	3,9	8,9	11,8	35,5	102,3
2018	42,2	4,6	3,4	33,0	29,4	8,6	3,2	7,2	16,2	3,0	3,8	9,0	11,4	34,4	91,8
2020	39,1	2,2	3,2	36,5	30,7	7,3	3,1	8,7	15,3	3,2	4,0	8,3	10,8	33,2	99,9
Vùng địa lý/*Geographic region*															
Ven biển/*Coastal*															
2010	39,4	15,3	8,8	39,4	31,4	8,8	4,1	4,6	16,7	2,5	4,0	8,8	12,4	46,7	201,7
2012	42,9	10,7	5,0	37,9	25,0	7,1	4,1	6,0	18,1	3,2	4,0	9,4	12,2	45,2	202,7
2014	38,5	10,4	8,2	38,5	25,9	6,7	3,4	5,8	17,5	2,9	3,5	9,8	12,0	45,6	201,8
2016	43,9	9,9	6,8	37,9	30,3	10,6	3,0	6,9	15,1	2,8	4,4	9,5	12,2	44,1	202,4
2018	47,9	12,4	5,8	35,5	31,4	9,9	2,9	8,3	13,6	2,7	4,8	9,2	11,6	45,2	199,4
2020	53,2	9,9	4,5	46,9	39,6	9,9	2,9	8,1	14,3	2,3	3,7	8,3	11,6	41,4	196,8

11.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Đồng bằng/*Delta*															
2010	33,6	10,2	4,1	29,7	27,7	7,8	2,6	4,0	12,1	2,1	2,9	6,4	9,2	29,7	115,7
2012	38,9	8,9	3,9	36,6	31,8	9,4	2,7	4,0	11,9	2,1	3,0	6,2	9,0	29,5	113,0
2014	40,7	11,4	5,8	36,8	32,3	10,6	2,6	4,4	12,1	2,2	2,8	6,2	8,7	28,8	109,4
2016	42,7	10,2	3,1	37,3	32,4	10,8	2,5	4,7	12,5	2,1	3,0	6,2	9,4	28,7	110,7
2018	43,4	10,0	3,8	37,0	32,4	11,2	2,6	5,2	12,5	2,1	2,9	6,3	8,8	28,3	110,3
2020	44,7	10,3	5,0	38,1	32,9	10,4	2,6	5,4	11,6	2,2	3,3	6,2	8,9	27,3	112,6
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*															
2010	36,9	6,6	2,5	30,3	27,9	13,9	3,8	3,3	15,7	2,1	2,5	6,4	8,8	35,9	119,9
2012	31,3	9,6	6,1	33,9	29,6	13,0	3,7	4,8	19,4	2,5	3,5	6,8	9,4	35,1	127,6
2014	27,6	17,1	8,6	29,5	26,7	9,5	3,8	5,7	20,1	2,3	3,5	6,7	9,2	36,8	122,6
2016	23,2	6,1	3,7	24,4	18,3	3,7	4,1	7,3	23,1	2,4	3,3	6,6	10,7	37,7	122,4
2018	32,9	11,4	0,0	28,6	25,7	2,9	3,8	3,9	25,0	2,9	3,3	7,0	9,2	36,6	121,2
2020	39,0	22,0	5,1	35,6	27,1	5,1	5,1	4,8	15,7	2,2	4,7	7,1	9,9	37,5	110,9
Miền núi thấp/*Low mountain area*															
2010	18,2	12,8	4,7	26,1	22,4	4,4	5,0	4,4	18,5	2,5	3,7	8,5	13,5	52,2	187,1
2012	19,6	10,5	2,4	26,1	22,7	4,6	5,3	5,0	20,9	2,6	3,9	8,4	12,9	51,7	176,8
2014	22,1	11,6	4,3	23,1	17,1	4,3	5,1	5,0	19,2	2,5	3,6	8,1	11,9	49,8	181,4
2016	22,1	13,2	2,2	29,1	21,9	6,5	5,2	4,4	22,0	2,4	4,0	8,4	12,7	51,2	186,2
2018	23,7	15,0	2,2	30,8	26,4	5,9	5,5	5,6	22,6	2,6	3,9	8,3	12,9	52,2	176,3
2020	24,6	14,1	4,4	33,5	26,5	4,4	5,5	5,8	19,2	2,7	4,4	8,4	12,5	49,2	170,2

11.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Miền núi cao/*High mountain area*															
2010	9,7	8,0	4,7	23,4	19,3	5,2	13,5	12,4	32,4	4,7	9,4	20,6	24,7	85,1	335,4
2012	9,7	9,5	3,5	21,7	16,4	4,6	13,5	11,7	28,1	5,1	9,5	20,3	24,6	83,8	329,7
2014	9,6	6,7	3,0	25,0	18,6	4,1	13,2	12,1	30,3	4,4	11,0	19,3	23,9	83,8	326,6
2016	9,7	8,6	2,7	28,3	19,5	5,0	13,7	12,2	30,6	4,6	10,8	18,3	23,1	80,4	309,2
2018	14,0	9,8	2,3	26,5	19,7	5,3	13,1	13,9	32,3	4,2	11,0	18,5	23,0	80,3	306,3
2020	12,3	13,3	7,5	31,9	20,1	4,1	11,7	14,4	35,9	4,8	11,7	17,9	21,4	72,7	315,5
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*															
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*															
2010	19,9	7,8	4,2	30,3	27,9	5,9	11,3	11,7	23,9	4,1	8,0	18,0	22,4	75,2	251,3
2012	16,7	6,9	3,1	26,3	21,5	4,8	11,5	11,2	26,5	4,5	7,9	17,9	22,2	76,1	-
2014	17,1	5,7	3,3	29,2	22,1	3,8	11,6	11,9	27,0	4,3	9,4	17,7	22,0	74,9	236,6
2016	20,1	7,6	2,8	31,0	22,5	5,7	12,7	12,0	25,0	4,3	9,6	17,5	22,1	75,1	241,0
2018	20,0	8,3	2,2	28,1	21,3	5,1	12,5	14,2	29,2	4,1	10,1	17,5	21,9	75,3	243,0
2020	16,1	10,7	5,6	31,2	21,0	3,2	11,6	14,6	35,3	4,5	11,1	17,9	21,5	70,3	265,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*															
2010	29,3	11,4	4,7	27,7	24,3	7,5	3,3	4,0	15,1	2,2	3,2	6,5	9,6	34,9	146,6
2012	33,9	10,4	3,9	33,5	28,3	8,6	3,6	4,4	14,5	2,4	3,4	6,7	9,9	35,4	-
2014	35,3	12,5	5,9	32,6	27,6	9,4	3,4	4,8	14,7	2,2	3,1	6,5	9,1	34,3	144,3
2016	35,4	11,2	3,3	34,4	28,8	9,5	3,5	4,9	16,4	2,2	3,4	6,7	10,1	34,8	146,6
2018	38,0	11,9	3,5	35,0	30,6	9,7	3,5	5,5	16,0	2,3	3,3	6,8	9,8	35,1	143,2
2020	39,7	12,1	5,3	37,7	31,5	9,1	3,7	5,9	14,2	2,4	3,9	6,9	10,0	34,3	143,0

11.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Chương trình 135/*135 Programme*															
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*															
2010	15,7	10,2	4,4	28,5	24,8	4,8	12,5	11,4	23,2	4,2	8,8	20,1	24,4	81,9	285,5
2012	12,4	6,2	2,6	23,2	17,9	3,4	12,8	11,5	25,9	4,9	8,9	20,3	25,0	81,5	269,5
2014	11,3	6,2	2,8	23,9	17,1	2,1	12,6	10,9	26,7	4,2	9,9	18,4	23,0	79,8	259,2
2016	13,3	7,8	2,2	28,7	20,7	4,2	13,8	12,4	26,3	4,5	10,6	18,5	23,0	78,6	255,9
2018	15,1	9,8	2,0	26,6	19,8	4,2	13,9	13,8	28,2	4,2	11,0	18,8	23,5	78,6	264,5
2020	12,9	11,1	5,1	31,7	20,4	1,8	12,4	13,6	33,3	4,6	12,2	19,1	22,3	74,8	277,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*															
2010	29,6	10,4	4,5	28,5	25,5	7,7	3,7	4,3	15,9	2,4	3,3	7,0	10,2	36,9	148,1
2012	33,3	10,2	3,9	33,6	28,5	8,6	4,0	4,6	15,4	2,4	3,6	7,2	10,3	37,7	151,2
2014	35,6	11,9	5,9	33,8	28,6	9,5	3,5	5,2	15,3	2,4	3,3	7,0	9,7	35,6	144,3
2016	36,4	10,9	3,4	34,8	29,0	9,7	3,5	4,9	16,5	2,3	3,4	6,9	10,4	35,8	147,1
2018	38,1	11,4	3,5	35,0	30,5	9,7	3,5	5,7	16,6	2,3	3,4	7,0	10,1	36,4	143,8
2020	39,3	12,0	5,4	37,4	31,1	9,1	3,9	6,5	15,4	2,5	4,0	7,1	10,3	35,0	146,3

11.21 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Access to the infrastructure of hamlets by region,135 Programme and ethnic group

	Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ *The proportion of hamlets having (%)*						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ *The average distance from hamlets without some infrastructure to (Km)*								
	Chợ hàng ngày/ *Daily market*	Chợ phiên/ *Perio-dical market*	Chợ bán buôn/ đầu mối/ *Whole sale market*	Trụ sở UBND xã/ *Commune People's Committee building*	Bưu điện/ *Post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/ *Bank/bank branch*	Chợ hàng ngày gần nhất/ *The nearest daily market*	Chợ phiên gần nhất/ *The nearest periodical market*	Chợ bán buôn/đầu mối gần nhất/ *The nearest whole-sale market*	Trụ sở UBND xã gần nhất/ *The nearest Commune People's Committee building*	Bưu điện gần nhất/ *The nearest post office*	Ngân hàng/chi nhánh ngân hàng gần nhất/ *The nearest bank/bank branch*	Thị trấn gần nhất/ *The nearest town*	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ *The nearest Province People's Committee*	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ *The nearest major cities*
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*															
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*															
2010	31,2	10,8	4,9	29,3	26,4	7,8	3,5	4,5	15,6	2,3	3,4	7,4	10,6	37,7	147,6
2012	34,4	10,0	4,0	34,1	29,0	8,5	3,7	4,7	15,7	2,4	3,5	7,3	10,4	37,4	148,8
2014	35,5	11,4	5,7	33,9	28,3	9,1	3,4	5,0	16,2	2,3	3,3	7,1	9,9	36,4	144,4
2016	37,0	10,4	3,5	35,2	29,2	9,6	3,4	5,1	17,1	2,3	3,5	7,0	10,5	36,2	144,3
2018	39,4	10,7	3,6	35,0	30,7	9,9	3,3	5,7	16,5	2,3	3,4	7,0	10,0	35,8	140,5
2020	40,9	11,9	5,8	37,6	31,7	9,1	3,4	6,2	15,5	2,4	3,9	6,9	10,1	34,2	143,3
Khác/*Others*															
2010	7,7	8,6	2,9	24,9	20,8	4,3	13,2	10,6	25,1	4,3	8,8	19,7	24,3	81,4	299,1
2012	8,1	7,1	2,6	21,1	16,1	3,8	13,3	10,5	24,9	4,9	8,9	19,7	24,2	80,9	280,7
2014	10,5	8,0	3,2	22,8	17,8	3,2	13,5	11,5	24,0	4,4	10,3	18,6	23,1	79,3	271,9
2016	9,9	9,6	1,6	26,8	19,3	4,6	13,9	11,6	23,6	4,4	10,4	18,6	23,2	78,9	276,2
2018	11,9	12,4	1,6	27,2	20,0	4,0	13,3	13,1	27,9	4,1	10,4	18,1	22,6	77,5	268,3
2020	12,3	11,8	3,6	32,2	20,6	3,1	11,8	12,6	28,2	4,6	10,6	17,4	20,6	69,2	259,6

11.22 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*												
2010	**13,1**	**9,5**	**1,6**	**1,3**	**34,4**	**22,2**	**25,0**	**25,0**	**3,4**	**3,5**	**6,3**	**6,6**
2012	**17,4**	**12,9**	**1,8**	**1,3**	**34,0**	**22,5**	**22,5**	**23,1**	**2,7**	**2,8**	**6,2**	**6,1**
2014	**21,5**	**15,6**	**1,7**	**1,5**	**32,5**	**22,4**	**22,1**	**23,3**	**2,2**	**2,9**	**6,9**	**6,5**
2016	**25,8**	**18,9**	**1,2**	**1,3**	**32,3**	**23,8**	**18,1**	**19,6**	**2,2**	**2,5**	**8,2**	**7,7**
2018	**32,8**	**25,9**	**0,8**	**0,6**	**4,8**	**3,6**	**2,6**	**2,6**	**26,8**	**21,8**	**14,3**	**16,2**
2020	**38,1**	**32,4**	**1,1**	**1,0**	**0,8**	**0,6**	**0,9**	**0,6**	**28,7**	**24,0**	**14,2**	**15,5**
6 vùng/*6 regions*												
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*												
2010	11,7	8,0	1,1	0,9	48,8	25,6	10,6	9,1	0,9	0,4	0,2	0,2
2012	18,5	12,8	1,5	0,8	43,0	24,2	9,5	9,1	0,8	0,4	0,6	0,4
2014	27,3	17,9	1,9	1,9	37,3	23,2	8,4	8,6	0,4	0,9	0,6	0,9
2016	35,2	24,0	1,3	1,3	33,5	21,6	7,3	7,6	0,2	0,2	0,9	0,9
2018	50,4	39,0	1,1	0,9	5,2	4,6	0,4	0,4	20,1	16,5	4,1	4,3
2020	62,9	51,9	2,3	2,3	0,2	0,2	0,7	0,2	19,6	16,7	3,5	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*												
2010	2,0	1,4	1,4	1,1	9,8	7,5	38,1	39,7	7,3	7,3	24,7	25,2
2012	3,2	2,5	0,9	1,1	12,7	11,6	31,9	31,8	7,0	7,5	24,9	24,3
2014	4,1	2,5	0,9	1,1	13,2	10,2	33,2	35,5	5,5	6,1	25,9	23,4
2016	4,1	3,6	0,7	1,1	16,0	13,7	29,2	28,3	3,6	3,9	31,7	29,4
2018	5,3	4,6	0,9	0,9	3,0	1,8	4,4	4,4	19,9	17,2	26,8	28,2
2020	10,1	9,2	0,9	0,9	1,2	0,7	0,5	0,5	20,2	16,7	22,4	23,1

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*												
2010	13,5	12,5	0,8	1,2	29,1	23,0	38,8	39,2	3,9	3,7	3,9	4,2
2012	16,9	14,3	1,6	1,0	31,7	23,0	35,6	39,5	1,2	1,2	3,7	3,9
2014	19,4	17,7	0,8	0,8	30,9	21,4	35,4	37,6	1,0	2,3	4,7	4,3
2016	23,6	19,8	1,0	1,2	32,2	26,2	29,6	33,1	1,0	1,0	5,0	5,2
2018	28,8	26,5	0,8	0,4	4,6	4,6	3,5	3,7	29,8	24,4	20,9	23,4
2020	34,0	32,7	1,5	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	36,2	31,1	17,8	19,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*												
2010	1,3	1,3	-	2,0	15,2	8,6	57,6	52,3	11,3	13,3	6,6	8,6
2012	0,7	1,3	1,3	1,3	15,9	11,9	60,3	59,6	9,9	9,9	4,6	4,6
2014	1,3	0,7	1,3	2,7	15,9	9,3	60,3	61,6	8,0	10,6	8,6	9,3
2016	4,6	2,7	1,3	2,7	21,2	13,3	45,7	53,0	14,6	16,6	8,0	6,6
2018	6,6	4,0	-	-	3,3	1,3	7,2	7,9	31,6	21,7	37,5	47,4
2020	2,7	0,7	-	-	-	0,7	-	-	29,8	23,8	58,9	64,2
Đông Nam Bộ/*South East*												
2010	13,6	12,2	2,0	0,5	58,8	53,8	24,1	30,5	0,5	1,0	-	-
2012	16,4	15,3	2,7	2,7	58,2	54,5	21,2	22,2	1,1	2,1	-	-
2014	19,6	14,7	2,2	3,4	56,4	54,2	18,4	21,5	2,8	2,8	-	-
2016	25,1	19,6	1,1	1,7	58,7	55,3	11,7	16,8	2,8	3,4	-	-
2018	29,6	24,6	0,6	1,1	8,9	8,9	2,2	2,8	46,9	45,8	10,1	14,5
2020	34,5	27,6	0,7	0,7	1,4	2,1	-	-	54,5	53,8	9,0	15,2

11.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*												
2010	28,1	17,1	3,2	2,1	44,7	23,0	2,3	1,1	0,4	0,4	-	-
2012	36,2	23,9	2,8	1,5	43,6	21,1	1,7	0,6	0,2	0,2	-	-
2014	40,9	28,2	2,9	1,1	43,4	26,2	1,0	0,4	-	0,2	-	-
2016	46,1	32,2	1,9	0,8	39,8	24,4	0,4	-	-	-	0,2	-
2018	54,6	39,7	0,8	0,4	5,0	2,1	0,6	0,2	27,3	19,8	0,4	0,2
2020	57,5	47,3	-	-	0,7	-	1,9	1,1	29,4	21,2	0,2	-
Vùng địa lý/*Geographic region*												
Ven biển/*Coastal*												
2010	16,8	11,0	-	-	48,2	30,2	14,6	16,9	5,1	1,5	-	-
2012	15,7	15,7	1,4	1,4	52,9	32,1	11,4	15,7	2,1	-	-	-
2014	21,5	14,8	-	2,2	48,2	33,3	15,6	16,3	-	-	-	-
2016	25,8	17,4	0,8	0,8	47,0	37,9	7,6	9,9	-	-	0,8	-
2018	41,3	28,9	2,5	1,7	6,6	6,6	2,5	1,7	29,8	22,3	5,8	7,4
2020	42,3	40,5	1,8	1,8	2,7	2,7	0,9	0,9	37,8	30,6	3,6	2,7
Đồng bằng/*Delta*												
2010	20,3	14,6	2,3	1,7	48,5	30,4	8,2	8,1	0,9	1,0	0,1	0,1
2012	26,9	19,6	2,3	1,3	46,0	28,7	7,6	7,8	0,2	0,3	-	-
2014	33,5	24,6	2,3	1,6	42,6	28,7	7,2	8,0	0,1	0,3	-	-
2016	39,7	29,2	1,7	1,3	40,2	28,7	5,2	6,0	0,2	0,4	0,1	0,1
2018	49,3	39,5	0,8	0,7	5,6	4,2	0,8	0,8	28,4	23,6	2,9	3,6
2020	56,8	47,9	1,0	0,9	0,5	0,3	1,2	0,6	29,9	25,6	2,3	2,8

11.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*												
2010	8,2	8,2	0,8	0,8	37,7	36,1	46,7	48,4	4,1	4,1	-	-
2012	14,8	12,2	2,6	1,7	43,5	39,1	36,5	40,9	0,9	3,5	-	-
2014	11,5	10,7	2,9	1,0	39,4	28,2	40,4	47,6	3,9	6,8	1,0	1,0
2016	18,3	17,1	2,4	2,4	39,0	34,2	37,8	43,9	-	-	1,2	1,2
2018	22,9	21,4	-	-	14,3	12,9	2,9	4,3	31,4	34,3	27,1	22,9
2020	27,1	28,1	-	-	3,4	3,5	3,4	3,5	47,5	45,6	15,3	15,8
Miền núi thấp/*Low mountain area*												
2010	6,2	4,2	0,3	0,5	19,0	11,9	57,4	59,3	5,9	5,9	5,4	5,7
2012	8,6	5,5	1,0	1,0	20,3	15,6	54,6	54,4	5,7	5,3	5,5	6,2
2014	10,1	5,8	1,3	1,3	23,1	18,3	52,8	53,5	4,0	6,3	5,8	5,0
2016	12,4	7,7	0,8	1,2	26,4	21,4	47,3	48,0	3,2	3,7	6,7	7,7
2018	14,5	10,3	1,5	1,0	3,7	2,7	6,2	6,2	32,8	26,1	32,3	38,7
2020	17,7	14,1	0,3	0,6	1,4	1,1	0,8	0,8	32,7	25,1	36,3	42,3
Miền núi cao/*High mountain area*												
2010	1,2	1,2	1,7	1,7	6,6	4,3	34,9	32,3	6,8	8,0	27,4	28,5
2012	3,0	2,1	1,2	1,4	7,8	6,0	29,7	29,7	6,7	7,4	26,5	25,1
2014	3,2	2,5	0,7	1,4	8,3	4,8	30,5	31,7	6,0	6,4	29,6	27,8
2016	4,1	3,9	0,5	1,1	11,8	7,5	24,2	26,9	7,7	7,9	33,9	30,5
2018	5,5	4,4	-	-	1,4	0,5	3,9	4,1	15,3	11,2	28,4	30,2
2020	5,6	4,8	1,9	1,7	-	0,2	-	-	17,2	14,0	30,0	30,0

11.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*												
2010	8,9	5,5	1,9	1,0	23,6	14,4	23,0	22,4	4,0	4,7	18,0	18,4
2012	8,3	5,9	1,4	1,4	22,7	13,8	23,2	22,1	4,3	4,3	18,4	17,6
2014	12,8	8,3	1,7	1,6	19,7	12,8	22,5	22,5	4,3	5,0	20,7	19,6
2016	13,5	8,3	1,1	1,3	19,2	14,2	18,8	20,7	3,9	3,9	26,0	24,2
2018	14,4	9,1	0,4	0,2	1,2	0,8	3,0	3,0	19,8	14,2	20,4	21,3
2020	14,6	11,0	2,0	1,7	0,5	0,7	0,2	0,2	18,8	15,1	20,2	18,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*												
2010	14,7	11,1	1,4	1,5	38,7	25,3	25,8	26,1	3,2	3,0	1,7	1,9
2012	20,7	15,3	1,9	1,2	38,1	25,6	22,3	23,5	2,1	2,2	1,8	2,0
2014	24,5	18,1	1,7	1,5	37,1	25,8	22,0	23,6	1,4	2,2	2,0	1,8
2016	29,9	22,5	1,3	1,3	36,6	27,0	17,8	19,2	1,7	2,0	2,4	2,3
2018	38,3	31,0	1,0	0,8	5,8	4,5	2,4	2,5	28,9	24,1	12,5	14,7
2020	43,9	37,7	0,8	0,8	0,8	0,6	1,1	0,7	31,2	26,2	12,7	14,7
Chương trình 135/*135 Programme*												
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*												
2010	5,7	4,8	2,0	1,3	17,2	9,8	25,0	24,8	5,0	5,9	23,7	24,4
2012	5,5	4,3	1,2	1,0	16,8	10,5	23,9	23,2	4,6	5,0	23,0	22,5
2014	8,7	6,8	1,7	0,9	16,0	9,8	26,0	26,9	3,4	4,9	24,3	22,6
2016	8,9	5,6	0,7	0,9	16,2	12,0	22,4	24,7	3,8	4,0	30,4	28,0
2018	10,24	7,32	0,49	0,24	1,46	0,98	2,68	2,68	16,59	10,73	22,44	23,9
2020	12,87	11,68	2,1	1,8	0,6	0,3	0,3	0,3	17,37	11,38	20,96	20,36

11.22 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước máy vào nhà(*)/ *Tap in house*		Nước máy công cộng/ *Public tap*		Giếng khoan/ *Drill wells*		Giếng đào có thành bảo vệ/ *Hand-dug and reinforced wells*		Giếng đào không có thành bảo vệ/ *Hand-dug and non-reinforced wells*		Nước khe có bảo vệ/ *Protected spring*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*												
2010	15,1	10,7	1,4	1,3	38,9	25,5	25,0	25,1	3,0	2,8	1,7	1,9
2012	20,2	14,9	1,9	1,3	38,0	25,3	22,2	23,1	2,2	2,2	2,3	2,3
2014	24,9	17,9	1,7	1,7	37,0	25,8	21,1	22,3	1,9	2,4	2,3	2,1
2016	30,2	22,4	1,4	1,4	36,4	26,9	17,0	18,3	1,8	2,1	2,5	2,4
2018	38	30,19	0,9	0,73	5,51	4,22	2,53	2,59	29,12	24,4	12,48	14,45
2020	42,99	36,41	0,86	0,86	0,8	0,69	1,03	0,69	30,92	26,44	12,87	14,57
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*												
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*												
2010	15,3	10,9	1,5	1,5	41,1	26,6	24,6	24,9	2,5	2,5	0,5	0,5
2012	20,4	15,1	2,1	1,5	40,5	26,6	22,2	22,7	1,8	2,0	0,7	0,7
2014	25,4	18,5	2,0	1,7	38,1	26,4	21,6	22,7	1,3	2,2	1,0	0,9
2016	30,6	22,1	1,4	1,5	38,2	28,3	17,4	19,2	1,4	1,6	0,7	0,8
2018	39,5	31,4	0,9	0,8	5,6	4,3	2,6	2,5	29,8	24,8	11,6	13,5
2020	44,8	37,9	0,9	0,9	0,9	0,7	1,1	0,7	32,0	27,3	12,4	13,9
Khác/*Others*												
2010	3,6	3,4	1,9	0,7	5,5	3,6	26,6	25,6	7,4	7,7	31,1	32,5
2012	5,0	3,6	0,5	0,5	6,6	5,0	23,9	24,9	6,2	6,2	29,9	28,9
2014	5,7	3,9	0,5	0,7	9,8	6,2	24,2	25,5	5,9	5,9	31,0	28,9
2016	6,7	6,2	0,7	0,5	8,3	6,0	21,1	21,3	5,5	6,0	38,3	35,3
2018	6,7	4,3	0,5	-	1,6	0,9	2,5	2,9	14,8	10,3	25,2	27,0
2020	12,1	11,1	1,9	1,7	0,5	0,5	0,2	0,2	16,1	11,1	21,0	21,8

(*): Năm 2010, "Nước máy vào nhà" bao gồm: "Nước máy riêng trong nhà" + "Nước máy riêng ngoài nhà".

In 2010, "Tap in house" including: "Private tap in house" + "Private tap out house"".

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**4,1**	**4,3**	**8,2**	**24,6**	**0,8**	**1,3**	**-**	**-**	**3,1**	**1,6**
2012	**5,0**	**4,6**	**0,8**	**1,2**	**7,5**	**24,3**	**2,1**	**1,4**	**-**	**-**
2014	**4,0**	**4,1**	**0,8**	**0,8**	**7,0**	**22,1**	**-**	**-**	**1,3**	**0,8**
2016	**3,4**	**4,2**	**1,2**	**0,6**	**6,7**	**21,0**	**-**	**-**	**0,8**	**0,6**
2018	**1,3**	**1,6**	**3,2**	**5,4**	**7,0**	**7,3**	**-**	**-**	**4,8**	**14,1**
2020	**0,4**	**0,7**	**2,0**	**2,3**	**8,1**	**8,7**	**-**	**-**	**4,2**	**13,6**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	0,2	0,4	25,9	52,5	0,7	2,9	-	-	-	-
2012	0,2	0,4	1,1	2,1	24,8	49,7	-	-	-	-
2014	0,2	0,4	0,4	1,7	23,4	44,5	-	-	-	-
2016	0,2	0,7	1,1	0,7	20,3	43,2	-	-	-	-
2018	0,4	0,4	5,2	7,6	0,9	1,1	-	-	11,7	24,9
2020	-	-	0,2	0,9	0,7	0,9	-	-	9,7	23,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	14,1	14,5	2,3	2,7	-	-	-	-	0,5	0,7
2012	18,1	16,1	0,2	0,2	0,9	4,8	0,2	0,2	-	-
2014	15,2	15,5	-	-	1,4	5,5	-	-	0,7	0,2
2016	12,8	15,5	-	-	1,8	4,3	-	-	0,2	0,2
2018	3,7	5,0	6,6	7,6	27,7	27,7	-	-	1,4	2,5
2020	0,7	1,7	7,8	7,5	34,6	36,7	-	-	1,4	2,6

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	3,7	3,5	4,8	11,2	0,8	1,0	-	-	0,6	0,4
2012	4,1	3,5	0,8	1,2	4,3	12,2	0,2	0,2	-	-
2014	3,7	3,9	1,0	0,6	3,1	11,5	-	-	-	-
2016	2,9	3,3	1,0	0,8	3,3	9,1	-	-	0,4	0,2
2018	1,0	1,0	2,5	2,9	3,3	4,4	-	-	4,1	7,9
2020	0,4	0,4	1,1	1,1	2,4	2,9	-	-	3,5	7,9
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	6,6	7,3	-	6,6	-	-	-	-	1,3	-
2012	6,6	7,3	-	-	-	4,0	0,7	-	-	-
2014	2,0	1,3	0,7	0,7	-	3,3	-	-	2,0	0,7
2016	2,7	2,7	1,3	-	0,7	2,7	-	-	-	-
2018	3,3	3,3	3,3	5,3	7,2	7,2	-	-	-	2,0
2020	2,7	3,3	2,0	1,3	4,0	4,6	-	-	-	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	-	-	-	1,0	1,0	1,0	-	-	-	-
2012	-	-	0,5	-	-	3,2	-	-	-	-
2014	-	-	0,6	0,6	-	2,8	-	-	-	-
2016	-	-	-	0,6	0,6	2,8	-	-	-	-
2018	-	-	-	0,6	-	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	-	-	6,2	47,8	1,9	1,9	-	-	13,2	6,6
2012	-	-	1,3	1,9	5,1	44,8	9,2	6,0	-	-
2014	-	-	1,7	1,1	5,2	39,5	-	-	4,8	3,4
2016	-	-	3,0	1,1	5,5	39,4	-	-	3,2	2,1
2018	-	-	0,2	5,7	0,2	0,2	-	-	5,3	29,6
2020	-	-	-	0,9	0,2	-	-	-	4,8	28,7
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2010	-	-	11,0	39,0	3,7	1,5	-	-	0,7	-
2012	-	-	3,6	2,1	12,9	32,1	-	0,7	-	-
2014	-	-	3,0	1,5	11,1	31,9	-	-	0,7	-
2016	-	0,8	3,0	0,8	14,4	32,6	-	-	0,8	-
2018	-	-	1,7	6,6	0,8	0,8	-	-	8,3	24,0
2020	-	-	-	0,9	1,8	0,9	-	-	5,4	18,0
Đồng bằng/*Delta*										
2010	0,2	0,3	13,1	38,8	0,9	2,2	-	-	5,6	2,9
2012	-	-	0,9	1,6	12,2	38,4	3,9	2,4	-	-
2014	-	-	1,0	1,2	11,4	34,2	-	-	2,0	1,4
2016	-	0,1	1,6	1,0	10,1	32,4	-	-	1,3	0,9
2018	0,2	0,2	1,8	4,3	0,2	0,2	-	-	7,5	21,6
2020	-	-	-	0,6	-	-	-	-	6,3	20,8

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2010	-	-	0,8	1,6	0,8	-	-	-	0,8	0,8
2012	-	-	-	0,9	1,7	1,7	-	-	-	-
2014	1,0	1,0	-	-	-	3,9	-	-	-	-
2016	-	-	-	-	1,2	1,2	-	-	-	-
2018	-	-	-	-	1,4	1,4	-	-	-	2,9
2020	-	-	-	-	3,4	1,8	-	-	-	1,8
Miền núi thấp/*Low mountain area*										
2010	2,7	3,2	2,5	8,4	0,3	0,7	-	-	0,5	0,3
2012	2,4	2,4	0,2	0,7	1,7	8,9	-	-	-	-
2014	1,3	1,8	0,3	0,5	1,5	7,5	-	-	-	-
2016	2,0	3,0	0,5	0,3	0,8	7,0	-	-	-	-
2018	1,0	1,7	1,5	3,5	5,4	5,7	-	-	0,7	3,7
2020	0,8	1,4	1,7	1,9	6,4	7,5	-	-	1,1	4,1
Miền núi cao/*High mountain area*										
2010	18,4	18,4	2,1	5,2	0,2	-	-	-	0,7	0,5
2012	23,3	21,0	0,2	0,2	0,9	6,7	0,7	0,5	-	-
2014	19,0	19,0	0,2	0,2	1,2	5,7	-	-	1,4	0,5
2016	15,2	17,4	0,5	-	1,8	4,3	-	-	0,5	0,5
2018	5,0	5,7	9,6	10,5	29,1	30,2	-	-	1,1	3,0
2020	1,5	2,2	8,7	7,7	34,1	36,5	-	-	1,2	2,9

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2010	12,6	12,7	3,8	18,3	1,1	0,8	-	-	3,0	1,9
2012	16,4	14,9	1,0	0,9	2,4	18,0	1,9	1,2	-	-
2014	12,8	13,2	0,5	0,7	3,3	16,1	-	-	1,7	0,4
2016	11,8	12,9	0,9	0,4	3,7	13,7	-	-	1,1	0,6
2018	3,8	4,4	8,7	10,7	23,7	24,7	-	-	3,0	10,7
2020	1,5	2,4	8,1	7,1	30,2	32,2	-	-	2,7	10,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2010	0,8	1,0	9,9	27,1	0,7	1,5	-	-	3,2	1,5
2012	1,0	0,9	0,7	1,3	9,4	26,6	2,1	1,4	-	-
2014	0,9	0,9	0,9	0,9	8,4	24,3	-	-	1,2	1,0
2016	0,7	1,3	1,3	0,7	7,7	23,4	-	-	0,7	0,6
2018	0,5	0,7	1,6	3,8	2,0	2,0	-	-	5,4	15,1
2020	0,2	0,2	0,5	1,1	2,6	2,9	-	-	4,5	14,4
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2010	17,0	16,6	2,4	11,6	1,1	0,4	-	-	1,1	0,4
2012	21,8	19,4	0,5	0,7	1,9	12,9	1,0	0,5	-	-
2014	16,0	16,0	0,2	0,2	2,4	11,5	-	-	1,3	0,4
2016	13,6	14,7	0,7	-	2,9	9,6	-	-	0,4	0,7
2018	4,4	4,6	9,3	10,7	29,3	29,5	-	-	1,7	8,3
2020	1,2	2,7	9,0	8,1	32,9	35,0	-	-	2,1	8,4

11.22 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Nước khe không có bảo vệ/ *Unprotected spring*		Nước mưa/ *Rain water*		Nước mua/ *Purchase water*(**)		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/*Water from river, stream, pond, lake*		Khác/ *Others*	
	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*	Mùa khô/ *Dry season*	Mùa mưa/ *Rainy season*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2010	0,8	1,0	9,7	28,1	0,8	1,6	-	-	3,7	2,0
2012	1,1	1,1	0,8	1,3	8,8	27,0	2,3	1,6	-	-
2014	0,8	0,9	0,9	1,0	8,3	25,0	-	-	1,3	0,9
2016	0,8	1,4	1,3	0,8	7,6	23,9	-	-	0,9	0,5
2018	0,6	0,8	1,9	4,2	1,9	2,1	-	-	5,5	15,4
2020	0,3	0,3	0,7	1,2	3,3	3,6	-	-	4,5	14,6
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2010	0,3	0,5	9,7	29,2	0,9	1,6	-	-	3,7	1,9
2012	0,2	0,3	0,8	1,5	9,0	28,2	2,5	1,6	-	-
2014	0,1	0,2	0,9	1,0	8,4	25,6	-	-	1,4	0,9
2016	0,1	0,5	1,4	0,7	7,9	24,8	-	-	0,9	0,6
2018	0,5	0,6	1,4	3,7	0,8	0,8	-	-	5,7	16,7
2020	0,2	0,3	0,1	0,7	0,9	1,0	-	-	4,9	16,1
Khác/*Others*										
2010	20,6	20,6	1,9	5,3	0,5	-	-	-	1,0	0,7
2012	25,6	22,8	0,7	-	1,2	7,8	0,5	0,5	-	-
2014	20,1	20,1	0,2	0,2	1,6	8,2	-	-	1,1	0,5
2016	16,7	19,0	0,5	-	1,8	5,3	-	-	0,5	0,5
2018	4,3	5,2	10,6	12,1	31,5	32,6	-	-	1,4	3,8
2020	1,2	2,1	9,5	8,5	36,4	38,8	-	-	1,2	4,0

(**): Năm 2010, "Nước mua" bao gồm: "Nước đóng chai" + "Nước xe kéo tay nhỏ" + " Nước xitéc ô tô".

In 2010, "Purchase water" including: "Bottled water" + "Small water keg" + "Water tank".

11.23 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**12,4**	**1,2**	**1,4**	**10,5**	**46,4**	**36,2**	**16,8**	**33,2**
2012	**11,0**	**1,2**	**0,8**	**9,2**	**45,6**	**34,7**	**15,8**	**27,1**
2014	**8,4**	**0,9**	**0,7**	**7,0**	**47,5**	**32,4**	**25,3**	**25,0**
2016	**10,8**	**1,1**	**1,1**	**7,1**	**47,7**	**35,9**	**19,5**	**21,8**
2018	**9,0**	**1,0**	**1,4**	**7,7**	**48,7**	**36,9**	**16,6**	**18,8**
2020	**7,3**	**1,1**	**1,7**	**6,8**	**49,0**	**37,4**	**17,7**	**14,3**
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	2,9	0,2	1,3	8,4	53,6	11,2	17,6	31,9
2012	2,1	1,5	0,6	7,8	52,2	9,9	13,5	21,7
2014	2,1	0,2	0,2	3,4	51,2	7,7	27,4	17,6
2016	3,9	1,0	0,8	3,9	54,8	5,0	20,4	17,2
2018	5,0	0,9	0,4	3,2	56,6	17,1	16,9	15,3
2020	2,3	1,2	1,2	4,2	62,0	17,3	18,7	11,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2010	12,2	0,9	1,4	7,0	62,8	5,9	17,2	39,2
2012	10,0	-	0,9	8,4	66,5	7,0	16,7	35,3
2014	7,3	0,7	0,9	4,3	64,1	7,1	25,9	33,9
2016	7,5	0,5	0,8	6,8	60,8	6,3	21,4	29,7
2018	6,6	1,4	1,4	7,6	60,0	7,1	20,4	25,6
2020	5,4	1,2	1,7	5,9	60,2	3,8	19,5	19,3

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2010	18,3	1,9	1,7	11,6	37,3	39,2	18,1	35,3
2012	13,8	1,8	1,0	10,4	42,3	31,1	18,1	29,9
2014	10,0	1,4	1,4	8,8	45,0	35,2	23,7	30,3
2016	12,3	2,2	1,3	8,2	47,7	37,6	18,3	21,8
2018	10,4	1,2	2,9	8,5	47,0	39,5	14,5	17,6
2020	9,6	0,9	2,8	5,7	45,1	47,1	15,8	15,3
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	33,8	6,0	3,3	7,3	40,4	43,1	22,5	35,8
2012	35,1	4,0	1,3	9,3	45,0	30,5	17,9	31,8
2014	29,1	2,0	-	6,6	53,0	39,7	34,4	31,1
2016	36,4	1,3	1,3	6,0	45,7	57,6	21,9	36,4
2018	26,3	-	1,3	7,2	47,4	49,3	17,1	33,6
2020	18,5	1,3	4,0	4,0	49,0	51,7	25,2	19,2
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	15,5	1,0	2,0	14,5	49,5	54,5	18,0	15,0
2012	15,9	0,5	1,1	12,7	36,0	65,1	18,0	14,8
2014	9,5	0,6	-	9,5	39,7	52,5	31,8	15,1
2016	11,7	0,6	1,9	8,6	37,0	63,6	21,0	13,6
2018	12,9	1,1	2,2	14,5	43,0	56,4	14,0	10,1
2020	6,2	2,1	0,7	15,2	40,7	61,4	22,1	3,5

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	7,7	0,4	0,4	13,8	34,0	75,5	11,9	33,8
2012	8,1	0,6	0,4	8,9	26,8	78,5	13,2	25,5
2014	7,1	1,0	0,6	10,2	32,6	67,2	18,8	20,7
2016	8,9	0,7	1,0	9,1	33,5	71,8	16,8	16,3
2018	6,9	0,6	0,4	9,0	35,1	69,8	16,0	15,6
2020	8,2	0,9	0,9	9,5	33,1	65,4	13,4	13,6
Vùng địa lý/*Geographic region*								
Ven biển/*Coastal*								
2010	13,9	0,7	0,7	8,0	34,3	59,9	16,8	32,1
2012	7,1	0,7	-	7,9	32,9	53,6	16,4	25,7
2014	7,4	1,5	0,7	7,4	41,5	54,1	27,4	25,2
2016	12,3	0,8	-	8,2	37,7	58,2	19,7	18,9
2018	9,9	0,8	0,8	5,0	35,5	58,7	19,0	15,7
2020	7,2	-	2,7	7,2	36,9	46,0	10,8	11,7
Đồng bằng/*Delta*								
2010	5,6	0,8	0,7	12,2	43,3	45,5	15,4	30,7
2012	5,1	1,2	0,7	9,6	39,6	44,5	14,4	23,7
2014	4,2	0,7	0,5	7,1	42,3	39,3	23,5	19,6
2016	5,8	0,8	1,1	7,0	43,4	42,9	19,4	17,1
2018	4,7	1,1	1,0	8,0	44,6	45,2	15,3	14,5
2020	5,1	1,0	1,3	7,5	46,2	46,6	16,6	11,4

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*								
2010	13,1	-	-	6,6	54,1	36,9	14,8	15,6
2012	10,4	0,9	-	7,8	50,4	35,7	12,2	13,0
2014	8,6	-	1,0	6,7	47,6	31,4	24,8	18,1
2016	9,2	1,5	-	9,2	43,1	32,3	20,0	12,3
2018	8,6	-	1,4	5,7	50,0	30,0	14,3	7,1
2020	10,2	3,4	1,7	6,8	57,6	25,4	13,6	10,2
Miền núi thấp/*Low mountain area*								
2010	16,0	2,0	3,2	10,3	54,2	18,5	18,5	33,5
2012	14,4	1,2	0,7	10,3	54,6	21,8	16,3	26,3
2014	9,1	1,3	0,8	8,0	54,3	19,6	27,9	23,6
2016	10,1	1,9	1,1	6,1	53,7	22,3	20,5	20,7
2018	11,8	0,5	1,2	8,6	55,7	22,4	16,8	15,8
2020	7,2	1,1	3,0	6,4	50,8	21,3	17,1	12,2
Miền núi cao/*High mountain area*								
2010	26,2	2,1	2,1	8,0	48,8	20,8	19,3	45,1
2012	24,0	1,4	1,6	8,1	55,3	15,4	19,6	40,8
2014	19,3	1,2	0,9	5,7	56,9	19,5	27,1	42,0
2016	23,4	1,3	1,5	7,7	56,4	24,9	18,7	36,9
2018	17,9	1,1	2,5	7,1	56,8	23,8	19,7	35,7
2020	13,3	1,5	1,5	5,1	57,3	25,9	23,9	25,4

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
2010	22,8	0,8	2,2	9,9	44,7	37,3	19,3	37,2
2012	21,3	0,9	1,4	9,0	46,3	34,4	19,6	34,9
2014	17,6	1,0	0,7	7,6	49,7	31,8	24,7	34,5
2016	20,9	1,1	1,3	8,0	49,3	31,9	16,7	30,9
2018	17,8	1,2	2,4	9,5	51,6	32,4	16,4	28,7
2020	10,5	1,7	1,2	6,3	55,4	26,3	18,1	23,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*								
2010	8,3	1,4	1,1	10,7	47,2	35,7	15,8	31,6
2012	7,2	1,3	0,6	9,4	45,3	34,8	14,4	24,4
2014	5,2	0,9	0,7	6,8	46,8	32,6	25,5	21,7
2016	7,5	1,1	1,0	6,9	47,2	37,1	20,4	18,9
2018	6,4	0,9	1,1	7,2	47,9	38,3	16,7	15,8
2020	6,6	1,0	1,9	6,9	47,5	40,1	17,7	12,1
Chương trình 135/*135 Programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*								
2010	26,5	1,1	2,8	8,3	47,2	25,0	21,3	39,6
2012	22,3	1,2	1,9	8,6	49,3	22,0	21,8	38,0
2014	17,1	1,1	0,9	5,8	52,7	24,5	26,0	38,6
2016	19,4	0,7	1,5	7,9	53,6	25,1	17,9	32,0
2018	15,9	1,7	1,5	8,1	55,1	26,1	17,1	31,2
2020	12,6	1,5	1,5	7,5	56,0	23,4	18,0	21,3

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Sốt rét/ *Malaria*	Phong (hủi)/ *Leprosy*	Bướu cổ/ *Goiter*	Lao phổi/ *Tuberculosis*	Bệnh đường hô hấp khác/ *Other respiratory dysfunctions*	Sốt xuất huyết/ *Dengue*	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ *Children diseases*	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ *Intestinal disease (dysentery,...)*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*								
2010	8,7	1,3	1,0	11,0	46,2	39,1	15,6	31,6
2012	8,3	1,2	0,6	9,4	44,7	37,6	14,3	24,6
2014	6,1	0,9	0,6	7,3	46,2	34,5	25,0	21,4
2016	8,5	1,2	1,0	6,9	46,2	38,6	19,9	19,1
2018	7,5	0,8	1,4	7,6	47,3	39,4	16,5	15,9
2020	6,3	1,0	1,8	6,7	47,7	40,1	17,7	13,0
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2010	9,8	1,2	1,2	11,2	45,3	40,7	16,3	30,5
2012	8,3	1,1	0,7	9,4	43,0	39,4	14,7	24,2
2014	6,1	0,6	0,6	7,3	45,6	36,6	25,3	22,1
2016	8,5	1,0	0,8	7,0	45,6	40,6	19,9	18,8
2018	7,1	0,8	1,2	7,2	46,7	41,6	15,7	16,0
2020	6,7	1,0	1,7	6,8	46,8	42,2	17,1	12,1
Khác/*Others*								
2010	23,4	1,4	2,4	7,2	51,4	16,8	18,7	45,0
2012	22,3	1,4	1,4	8,8	56,9	14,5	20,4	39,8
2014	17,8	2,1	0,9	5,7	55,1	15,5	25,1	36,7
2016	20,1	1,8	2,1	7,6	56,1	16,5	17,8	34,2
2018	16,6	1,6	2,0	9,7	56,6	18,9	20,2	29,7
2020	9,9	1,7	1,9	6,6	57,7	18,7	20,3	22,9

11.23 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*								
2010	**26,9**	**0,2**	**10,8**	**3,7**	**31,9**	**11,3**	**4,1**	**8,6**
2012	**25,6**	**0,5**	**11,5**	**3,3**	**35,7**	**14,2**	**3,6**	**14,9**
2014	**23,0**	**0,5**	**11,1**	**1,5**	**40,3**	**14,6**	**3,6**	**13,6**
2016	**21,2**	**0,5**	**10,7**	**1,8**	**43,8**	**17,0**	**3,9**	**12,3**
2018	**18,4**	**0,8**	**9,1**	**1,8**	**47,4**	**21,1**	**2,6**	**12,4**
2020	**15,4**	**0,6**	**9,2**	**1,6**	**52,5**	**23,6**	**3,0**	**13,4**
6 vùng/*6 regions*								
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*								
2010	20,9	0,2	10,8	4,8	27,0	12,1	4,6	12,5
2012	18,7	0,4	9,5	3,8	29,9	13,3	4,2	15,8
2014	18,0	0,2	7,9	1,9	34,9	14,1	4,5	17,3
2016	15,7	0,3	8,4	2,4	45,4	19,3	5,0	14,6
2018	11,9	0,2	7,3	0,4	46,4	22,5	3,0	11,9
2020	8,5	-	7,8	0,9	53,9	27,4	4,2	14,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*								
2010	34,7	0,7	10,9	5,4	29,0	6,8	4,8	9,8
2012	37,3	1,4	10,4	6,3	36,2	11,3	4,8	9,7
2014	31,6	1,8	12,3	2,7	41,4	11,6	4,6	9,8
2016	31,4	1,5	11,3	4,3	40,5	16,8	5,0	10,6
2018	26,5	2,1	8,2	4,8	46,2	18,8	4,4	8,2
2020	21,9	0,9	9,4	3,1	53,4	19,3	4,2	14,4

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*								
2010	27,2	0,2	14,3	2,1	34,4	11,4	5,8	6,6
2012	24,0	0,4	17,9	2,0	40,2	17,7	5,9	12,6
2014	20,3	-	13,9	1,2	46,2	16,0	4,9	9,4
2016	20,9	0,5	13,6	1,3	50,3	17,2	6,5	9,1
2018	17,6	0,4	12,6	0,8	54,5	22,2	3,5	13,3
2020	13,4	0,2	11,2	0,7	57,8	24,1	3,9	8,8
Tây Nguyên/*Central Highlands*								
2010	34,4	-	9,9	1,3	12,6	2,7	2,0	9,3
2012	34,4	-	9,9	1,3	16,6	5,3	2,0	15,2
2014	35,8	-	13,9	0,7	19,9	4,0	2,0	11,3
2016	26,5	-	8,6	-	19,9	2,0	2,0	8,0
2018	30,9	-	9,9	1,3	29,0	5,3	0,7	9,2
2020	27,8	1,3	14,6	1,3	28,5	7,3	2,0	9,9
Đông Nam Bộ/*South East*								
2010	15,0	-	13,5	3,5	33,5	14,5	3,0	8,0
2012	20,1	-	13,2	3,7	35,5	12,2	-	18,0
2014	15,6	0,6	16,2	-	39,1	14,0	1,7	14,0
2016	14,2	-	17,3	1,9	39,5	14,8	1,9	11,7
2018	14,0	1,7	14,5	2,2	41,9	19,6	0,6	12,3
2020	11,0	1,4	13,8	3,5	40,7	21,4	0,7	20,0

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*								
2010	27,9	-	6,4	3,4	42,3	16,2	2,1	5,5
2012	22,6	0,2	7,5	1,7	42,6	17,7	1,5	19,8
2014	21,3	-	7,5	0,8	45,3	19,8	1,7	18,4
2016	17,5	-	7,2	0,2	48,6	21,3	0,5	17,0
2018	15,6	0,6	5,7	1,5	50,2	26,3	0,8	16,8
2020	15,3	0,7	5,0	1,5	56,8	29,4	1,1	14,7
Vùng địa lý/*Geographic region*								
Ven biển/*Coastal*								
2010	23,4	-	7,3	3,7	30,7	12,4	3,7	3,7
2012	20,7	0,7	12,1	2,9	37,1	15,7	1,4	15,7
2014	19,3	0,7	13,3	0,7	37,0	17,8	0,7	13,3
2016	15,6	0,8	16,4	4,1	30,3	14,8	0,8	6,6
2018	14,1	0,8	13,2	0,8	45,5	19,8	0,8	14,9
2020	10,8	-	9,0	-	62,2	27,9	3,6	9,0
Đồng bằng/*Delta*								
2010	22,4	0,2	9,6	3,9	37,0	15,7	3,8	8,8
2012	20,4	0,4	10,0	2,6	38,5	16,8	3,1	18,1
2014	18,6	0,1	8,7	1,3	42,5	17,5	3,6	16,8
2016	16,4	0,1	9,2	0,6	49,0	20,5	4,2	14,7
2018	13,7	0,5	7,7	1,4	51,2	25,7	2,7	14,2
2020	11,3	0,6	7,4	1,6	56,5	27,9	2,9	13,9

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*								
2010	24,6	-	13,1	2,5	36,9	9,0	4,1	11,5
2012	20,0	-	17,4	2,6	42,6	16,5	4,4	18,3
2014	19,1	-	11,4	-	51,4	19,1	6,7	8,6
2016	13,9	-	12,3	1,5	61,5	24,6	4,6	12,3
2018	11,4	-	14,3	-	47,1	24,3	2,9	10,0
2020	3,4	3,4	13,6	-	49,2	40,7	5,1	10,2
Miền núi thấp/*Low mountain area*								
2010	28,3	0,7	16,8	3,2	31,5	7,6	5,4	8,9
2012	25,4	0,7	14,8	4,3	38,0	14,8	5,5	9,3
2014	20,9	0,5	16,8	1,8	47,0	15,8	4,3	10,6
2016	22,3	0,8	14,4	2,9	49,2	19,7	5,3	11,2
2018	18,5	0,7	13,8	2,5	51,2	20,7	3,0	11,1
2020	15,2	-	13,3	1,7	54,4	22,1	4,1	14,6
Miền núi cao/*High mountain area*								
2010	39,2	-	8,7	4,0	17,9	3,8	3,5	8,3
2012	42,2	0,7	10,1	4,4	24,0	5,5	3,7	10,8
2014	38,3	1,4	11,5	2,1	26,6	3,9	3,0	9,4
2016	34,9	1,0	8,7	3,2	26,7	5,5	2,5	9,0
2018	33,0	1,8	6,4	3,0	34,3	8,9	2,3	8,5
2020	29,7	0,7	9,9	2,4	37,9	9,4	1,9	12,3

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*								
2010	36,2	0,3	7,0	3,5	24,4	7,7	3,5	7,7
2012	34,4	0,5	8,4	3,4	28,4	9,0	3,1	13,4
2014	32,8	0,9	10,0	1,6	32,6	9,8	2,9	9,5
2016	32,8	1,1	7,4	3,2	33,0	10,6	2,8	11,0
2018	30,2	1,4	6,9	3,0	36,6	13,4	2,6	10,5
2020	26,3	0,7	8,1	2,7	43,7	14,2	2,7	11,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*								
2010	23,2	0,2	12,4	3,8	35,0	12,8	4,3	8,9
2012	22,4	0,5	12,5	3,2	38,3	16,0	3,8	15,4
2014	19,5	0,3	11,5	1,4	43,0	16,2	3,8	15,1
2016	17,5	0,3	11,7	1,4	47,2	19,1	4,2	12,7
2018	14,8	0,7	9,7	1,5	50,7	23,3	2,6	13,0
2020	12,7	0,5	9,4	1,4	54,7	25,9	3,1	13,8
Chương trình 135/*135 Programme*								
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*								
2010	35,9	0,7	7,4	3,7	23,5	5,9	3,5	6,7
2012	38,8	1,4	7,2	4,1	26,8	8,1	3,4	11,7
2014	34,1	1,1	10,0	1,9	27,7	10,0	2,4	10,0
2016	33,3	1,0	7,7	2,5	32,8	11,9	3,2	9,4
2018	30,7	1,7	4,9	3,9	36,3	11,2	2,2	8,8
2020	26,7	0,9	6,9	2,7	44,0	12,3	3,0	12,9

11.23 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Suy dinh dưỡng trẻ em/ *Children malnutrition*	Bệnh dại/ *Rabid*	Chấn thương/ tai nạn/ *Injuries/ accidents*	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ *Blood pressure*	Bệnh về tim mạch/ *Cardio- vascular disease*	Bệnh về thần kinh/ *Neurological disease*	Bệnh khác/ *Other diseases*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*								
2010	24,6	0,1	11,7	3,7	34,2	12,8	4,2	9,0
2012	22,5	0,3	12,4	3,1	37,8	15,6	3,7	15,6
2014	19,9	0,3	11,4	1,3	43,7	15,8	3,9	14,5
2016	18,0	0,3	11,4	1,7	46,6	18,4	4,0	13,0
2018	15,5	0,6	10,1	1,4	49,9	23,3	2,6	13,2
2020	13,3	0,5	9,6	1,4	54,2	25,7	3,0	13,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*								
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*								
2010	23,6	0,2	11,5	3,5	34,8	12,9	4,0	8,9
2012	21,8	0,4	12,1	2,9	38,4	16,0	3,6	16,0
2014	19,8	0,2	11,1	1,3	42,6	16,4	3,6	14,7
2016	17,3	0,2	11,2	1,4	47,0	18,9	4,0	13,0
2018	14,6	0,6	9,9	1,4	50,2	23,4	2,5	13,4
2020	12,4	0,5	9,7	1,3	54,7	26,8	3,1	13,4
Khác/*Others*								
2010	41,2	0,2	7,9	4,3	19,6	4,6	4,1	7,2
2012	41,7	1,0	8,5	5,0	24,2	6,4	3,8	10,0
2014	35,5	1,4	11,2	2,3	30,8	7,3	3,4	9,3
2016	37,1	1,6	8,6	3,7	30,6	9,4	3,4	9,4
2018	33,0	1,8	5,8	3,4	36,4	11,7	2,7	8,5
2020	27,4	1,0	7,1	3,1	44,0	11,1	2,8	13,0

11.24 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*														
2010	**98,9**	**9,1**	**3,2**	**1,1**	**4,1**	**50,3**	**56,8**	**50,2**	**20,6**	**69,0**	**15,6**	**34,1**	**36,9**	**29,3**
2012	**99,4**	**9,4**	**4,2**	**1,7**	**3,1**	**54,4**	**57,6**	**51,0**	**18,5**	**73,5**	**13,1**	**34,3**	**37,2**	**28,1**
2014	**99,6**	**9,9**	**4,0**	**1,5**	**4,7**	**56,4**	**58,7**	**49,1**	**17,9**	**76,0**	**13,3**	**33,3**	**39,6**	**29,4**
2016	**99,5**	**9,1**	**3,5**	**1,3**	**3,5**	**58,0**	**57,2**	**47,7**	**16,5**	**81,1**	**12,3**	**33,8**	**40,1**	**28,6**
2018	**99,7**	**8,5**	**4,4**	**1,5**	**3,8**	**59,4**	**58,6**	**49,0**	**16,3**	**82,0**	**12,8**	**34,3**	**40,6**	**31,1**
2020	**99,3**	**9,8**	**4,5**	**2,5**	**4,7**	**62,6**	**56,2**	**47,8**	**15,5**	**85,4**	**11,9**	**31,8**	**40,8**	**29,9**
6 vùng/*6 regions*														
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*														
2010	99,8	8,1	4,2	2,2	5,9	61,8	77,1	68,6	25,5	80,7	22,2	26,8	55,2	38,0
2012	99,8	12,2	6,7	4,6	6,5	68,4	80,2	76,4	27,0	87,6	19,6	36,2	59,8	45,9
2014	99,8	12,2	6,2	4,7	10,5	67,9	79,4	73,7	27,6	88,9	21,2	42,2	63,4	52,7
2016	100,0	8,1	3,1	2,4	4,7	67,6	79,9	70,2	21,9	93,7	15,9	32,6	62,7	46,0
2018	100,0	8,9	4,5	1,9	5,2	74,3	81,2	69,8	23,8	93,3	19,9	36,9	65,7	52,3
2020	100,0	11,5	4,6	2,3	4,6	75,8	73,7	64,8	14,8	94,2	14,5	33,2	61,8	40,1
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*														
2010	99,6	12,0	2,0	0,5	1,6	15,4	22,2	20,2	17,0	37,9	10,0	28,1	13,4	17,5
2012	99,8	11,1	2,5	0,7	1,6	19,2	21,3	19,9	13,8	46,6	3,9	27,6	15,8	15,4
2014	99,3	12,1	2,3	0,2	0,7	18,9	22,1	21,8	11,4	48,2	4,8	25,9	15,5	13,2
2016	99,5	9,8	2,3	0,8	1,5	23,4	23,9	20,9	11,8	61,1	6,8	32,9	19,4	16,3
2018	99,8	7,8	2,5	0,2	1,1	22,9	25,9	24,7	12,8	57,4	10,5	34,8	19,7	17,9
2020	98,8	9,9	3,1	1,7	3,8	27,3	29,7	27,1	14,6	66,1	12,7	33,7	24,5	20,7

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*														
2010	98,8	8,3	3,1	0,6	2,5	38,4	55,6	57,5	18,3	63,3	19,5	43,4	36,3	35,9
2012	99,6	5,7	4,7	1,0	1,2	41,3	55,5	58,7	17,3	68,7	18,3	40,9	35,6	31,1
2014	99,6	7,0	4,1	0,8	3,3	46,4	58,1	56,2	16,6	73,8	16,6	38,5	41,1	32,1
2016	99,8	7,1	3,8	1,1	3,1	49,4	58,1	57,0	19,2	78,8	15,8	39,6	41,9	33,6
2018	99,8	6,0	3,7	0,6	2,3	47,4	54,0	53,6	12,6	81,0	11,8	34,2	39,3	30,4
2020	99,6	6,4	4,6	3,1	4,6	54,3	53,4	53,2	14,7	86,9	10,1	31,5	41,4	31,7
Tây Nguyên/*Central Highlands*														
2010	98,7	10,6	6,0	2,7	8,6	37,1	48,3	54,3	23,2	65,6	13,9	50,3	25,2	28,5
2012	98,7	9,9	2,7	1,3	2,7	47,0	51,0	47,0	28,5	67,6	11,3	50,3	23,2	23,2
2014	100,0	11,9	4,6	1,3	4,6	55,0	58,9	51,0	20,5	70,2	12,6	49,0	28,5	25,8
2016	98,7	12,6	5,3	3,3	8,6	50,3	54,3	49,0	18,5	70,9	16,6	55,0	30,5	25,2
2018	100,0	15,1	5,3	2,0	3,3	55,9	59,9	58,6	23,7	79,6	12,5	65,1	34,9	29,6
2020	99,3	17,2	4,6	5,3	8,0	60,3	62,9	62,9	33,8	80,8	25,2	61,6	39,7	45,0
Đông Nam Bộ/*South East*														
2010	98,0	9,5	4,5	0,5	7,5	80,0	61,5	47,5	26,5	92,5	6,5	26,0	49,5	22,5
2012	98,4	14,3	6,9	2,1	7,9	78,3	64,6	49,7	17,5	93,1	8,5	35,5	53,4	24,9
2014	100,0	9,5	3,9	1,1	6,7	78,2	63,1	44,7	18,4	94,4	5,6	24,6	50,3	21,2
2016	100,0	14,2	4,9	-	5,6	79,0	59,3	46,9	14,2	96,9	7,4	29,0	52,5	24,1
2018	100,0	11,7	7,8	4,5	11,7	79,9	66,5	52,0	16,8	96,1	6,2	30,7	48,0	35,2
2020	100,0	17,9	8,3	5,5	11,7	84,8	57,2	44,8	14,5	94,5	6,9	29,7	49,7	28,3

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*														
2010	97,9	7,5	2,1	0,9	3,4	75,5	71,7	52,8	18,3	83,8	14,7	35,3	40,4	28,5
2012	99,2	6,8	1,9	0,4	1,1	80,0	70,2	48,3	12,8	83,6	12,3	26,0	34,3	21,9
2014	99,2	8,4	3,1	0,6	3,6	82,1	71,2	43,8	14,6	86,0	13,4	24,4	36,3	23,2
2016	98,8	8,4	3,6	0,7	2,2	85,9	67,2	42,3	13,2	88,5	11,0	23,4	35,9	22,0
2018	99,2	8,0	5,3	1,9	3,8	83,8	68,1	42,0	13,5	89,9	11,6	22,7	35,7	22,5
2020	98,7	6,5	4,3	1,1	2,6	84,7	64,6	41,5	12,1	92,0	7,6	20,1	33,3	22,5
Vùng địa lý/*Geographic region*														
Ven biển/*Coastal*														
2010	97,8	7,3	2,9	2,9	5,1	55,5	66,4	59,9	21,2	71,5	24,1	39,4	38,7	35,8
2012	97,1	7,9	1,4	0,7	0,7	54,3	63,6	55,0	15,7	74,3	17,1	32,9	32,9	24,3
2014	97,8	11,1	5,2	2,2	3,7	58,5	63,7	56,3	15,6	84,4	17,0	34,8	43,7	32,6
2016	98,4	11,5	0,8	-	2,5	63,1	63,1	56,6	17,2	86,9	23,0	32,8	43,4	36,1
2018	99,2	10,7	2,5	0,8	1,7	57,9	67,8	55,4	9,9	85,1	17,4	30,6	44,6	30,6
2020	99,1	5,4	3,6	-	1,8	71,2	70,3	66,7	17,1	85,6	10,8	37,8	40,5	31,5
Đồng bằng/*Delta*														
2010	99,0	8,5	3,5	1,3	4,1	68,2	73,8	62,8	22,6	83,5	18,2	32,1	49,5	34,2
2012	99,7	8,0	4,6	2,0	3,5	72,8	73,9	65,2	19,4	86,4	16,6	34,4	48,9	34,3
2014	99,7	8,9	4,4	2,0	6,1	73,6	74,1	59,1	20,5	87,6	15,2	32,2	49,9	34,9
2016	99,7	7,6	3,8	0,9	3,2	75,2	72,1	57,3	17,6	91,5	12,2	30,2	50,0	32,0
2018	99,7	7,7	5,5	2,3	5,3	77,3	72,3	56,8	17,9	92,0	13,2	29,6	51,0	36,3
2020	99,6	9,9	5,0	2,6	4,9	78,6	67,5	53,3	13,8	94,1	11,1	27,1	48,3	31,9

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*														
2010	96,7	6,6	4,9	0,8	10,7	59,0	60,7	52,5	23,8	80,3	13,1	28,7	40,2	29,5
2012	98,3	14,8	11,3	7,0	10,4	60,9	56,5	47,8	28,7	79,1	12,2	32,2	47,0	29,6
2014	100,0	8,6	3,8	3,8	7,6	57,1	59,1	53,3	15,2	84,8	15,2	39,1	43,8	30,5
2016	100,0	10,8	3,1	3,1	3,1	56,9	56,9	50,8	4,6	87,7	10,8	26,2	35,4	23,1
2018	100,0	12,9	4,3	-	2,9	65,7	65,7	58,6	17,1	85,7	15,7	38,6	45,7	41,4
2020	98,3	6,8	3,4	-	3,4	62,7	55,9	55,9	22,0	88,1	10,2	27,1	52,5	39,0
Miền núi thấp/*Low mountain area*														
2010	99,3	8,9	2,0	-	2,2	32,5	44,3	42,1	21,9	60,6	13,6	40,9	28,1	27,8
2012	99,8	9,6	2,6	0,5	1,7	38,8	47,4	42,6	18,4	72,5	9,8	34,0	31,8	28,7
2014	100,0	8,0	3,0	0,5	3,0	43,5	50,5	46,2	17,8	76,6	12,3	37,9	35,9	28,1
2016	99,7	8,0	3,5	2,4	4,3	44,4	47,1	42,6	19,2	80,1	13,8	38,3	39,4	30,3
2018	100,0	7,1	2,2	0,3	2,7	45,8	51,2	48,0	19,0	80,8	17,5	42,1	37,2	33,3
2020	99,5	8,8	4,4	3,0	4,7	46,4	45,3	42,0	16,3	86,7	12,7	36,5	38,1	27,9
Miền núi cao/*High mountain area*														
2010	99,1	12,3	3,3	1,2	3,5	16,0	20,3	21,0	13,0	34,9	8,5	32,6	11,1	15,8
2012	99,3	12,0	3,5	1,2	2,1	20,7	23,7	22,4	14,3	39,6	6,5	35,0	11,3	12,7
2014	99,1	14,0	3,4	0,5	2,3	22,5	25,0	22,3	12,6	40,4	8,0	29,8	13,5	15,1
2016	99,0	13,0	3,5	1,0	3,7	26,4	27,7	25,2	12,7	53,4	8,2	39,9	15,7	17,0
2018	99,5	10,5	4,4	1,1	1,8	23,8	25,6	25,9	11,2	54,9	5,7	39,6	14,4	14,0
2020	98,8	11,8	3,6	2,9	5,3	30,9	31,4	31,4	17,9	60,1	13,8	39,6	21,3	24,4

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*														
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*														
2010	98,7	11,8	2,9	1,0	2,4	31,4	35,6	30,6	13,7	49,0	10,1	33,8	21,1	19,1
2012	99,1	11,9	3,1	0,7	1,6	32,4	34,8	26,5	12,4	50,4	8,1	30,6	16,0	16,0
2014	99,1	12,8	3,6	0,7	2,3	34,0	35,1	25,9	12,3	52,5	10,4	29,4	19,9	17,8
2016	98,9	10,4	3,6	0,9	3,2	32,6	32,6	28,3	12,7	58,8	10,2	37,0	18,2	15,6
2018	99,4	8,3	4,0	1,6	3,4	32,0	29,8	24,1	12,1	59,1	7,5	32,8	20,2	14,2
2020	98,3	10,0	4,4	3,2	6,1	33,2	30,0	26,1	15,4	60,0	11,0	33,2	22,0	21,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*														
2010	98,9	8,0	3,4	1,2	4,8	57,7	65,4	58,0	23,4	77,0	17,8	34,2	43,3	33,4
2012	99,5	8,6	4,5	2,1	3,6	62,3	65,7	59,7	20,7	81,7	14,9	35,6	44,8	32,4
2014	99,7	8,9	4,1	1,9	5,6	64,3	67,1	57,3	19,9	84,3	14,4	34,7	46,5	33,5
2016	99,7	8,7	3,5	1,4	3,6	66,1	65,0	53,9	17,6	88,2	13,0	32,8	47,1	32,8
2018	99,8	8,6	4,6	1,5	4,0	67,6	67,3	56,4	17,6	88,8	14,4	34,7	46,7	36,2
2020	99,6	9,7	4,5	2,3	4,4	69,9	62,7	53,1	15,5	91,7	12,1	31,5	45,5	32,0
Chương trình 135/*135 Programme*														
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*														
2010	99,1	12,0	2,4	0,9	2,4	21,5	25,4	23,0	12,2	37,2	10,4	33,3	15,2	17,2
2012	99,5	12,0	2,6	0,7	1,0	21,3	26,1	20,8	11,5	40,4	7,9	30,9	11,2	12,9
2014	99,2	12,8	2,6	-	1,5	27,5	27,5	23,7	10,7	45,0	10,0	27,9	15,1	16,8
2016	99,3	9,7	2,7	0,7	2,7	26,1	26,8	23,1	11,9	53,4	9,2	35,7	15,4	14,1
2018	99,5	8,3	4,2	1,7	2,9	23,7	22,9	20,5	10,2	52,7	8,5	33,7	13,4	12,2
2020	99,1	8,1	1,8	2,1	4,5	27,3	25,5	21,6	15,0	56,3	10,5	30,8	18,0	19,5

11.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type of health facilities, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospitals*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug-store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Người bán hàng thuốc rong/ *Ven dov medicines seller*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*														
2010	98,8	8,3	3,5	1,2	4,5	57,9	65,2	57,3	22,8	77,4	16,9	34,3	42,7	32,6
2012	99,4	8,8	4,4	1,9	3,5	62,1	64,8	58,0	20,1	81,2	14,3	35,0	43,2	31,6
2014	99,7	9,2	4,4	2,0	5,6	64,2	67,2	56,0	19,8	84,3	14,2	34,8	46,2	32,9
2016	99,6	9,0	3,7	1,4	3,7	66,2	65,0	54,0	17,7	88,3	13,2	33,3	46,5	32,4
2018	99,8	8,5	4,5	1,5	4,0	67,6	66,9	55,5	17,7	88,7	13,8	34,4	46,9	35,5
2020	99,4	10,1	5,0	2,6	4,8	69,4	62,2	52,8	15,6	91,0	12,1	32,0	45,2	31,9
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*														
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*														
2010	98,8	8,8	3,4	1,2	4,7	59,6	67,2	58,5	22,8	78,9	17,4	36,1	44,0	33,2
2012	99,4	9,2	4,5	2,0	3,6	64,8	67,8	59,8	20,7	82,8	15,0	36,0	44,6	32,6
2014	99,7	9,3	4,1	1,9	5,4	66,8	68,9	57,4	19,7	85,3	14,9	35,3	47,0	33,6
2016	99,7	8,5	3,6	1,3	3,6	67,7	66,7	55,3	17,9	88,9	13,6	33,4	47,0	32,3
2018	99,8	8,5	4,4	1,7	4,4	70,2	68,6	56,5	18,5	90,1	14,0	34,9	48,4	36,2
2020	99,6	10,1	4,8	2,7	4,9	72,2	64,1	54,5	16,3	92,3	12,1	31,9	46,4	32,9
Khác/*Others*														
2010	99,0	10,5	2,4	0,5	1,4	10,5	12,9	14,6	11,2	26,8	7,7	25,6	6,9	12,7
2012	99,5	10,2	2,8	0,7	0,7	10,4	14,0	13,7	9,2	33,9	5,2	26,8	5,9	9,0
2014	99,1	12,3	3,4	0,2	1,8	14,6	17,8	15,5	10,7	38,3	7,1	25,3	9,6	12,8
2016	98,7	11,8	3,1	1,3	3,4	17,8	18,0	16,5	10,7	49,1	7,1	35,3	11,8	13,3
2018	99,6	8,5	4,5	0,7	1,6	16,9	19,6	19,6	7,9	49,9	7,9	31,7	9,9	11,5
2020	98,4	8,8	3,1	1,9	4,0	25,1	25,5	21,5	12,1	58,4	11,1	31,4	18,9	18,0

11.25 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010	**2,7**	**8,5**	**13,0**	**42,1**	**48,2**	**14,0**	**10,2**	**8,7**	**10,0**	**10,4**	**4,8**	**10,1**	**5,7**
2012	**3,1**	**9,6**	**13,0**	**42,1**	**50,8**	**14,4**	**10,7**	**9,2**	**10,6**	**11,7**	**-**	**-**	**-**
2014	**8,1**	**10,0**	**12,8**	**40,5**	**42,8**	**12,4**	**9,5**	**8,0**	**11,0**	**10,9**	**6,2**	**11,1**	**7,0**
2016	**7,9**	**11,0**	**13,0**	**43,5**	**52,1**	**15,6**	**11,0**	**9,0**	**11,0**	**11,6**	**6,2**	**11,9**	**7,7**
2018	**6,7**	**10,1**	**13,0**	**43,1**	**57,4**	**13,5**	**11,2**	**9,1**	**10,8**	**12,7**	**6,2**	**12,3**	**8,5**
2020	**3,3**	**10,3**	**12,3**	**39,8**	**53,6**	**12,4**	**9,3**	**7,8**	**10,4**	**12,1**	**5,9**	**10,7**	**7,2**
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010	0,5	5,4	7,5	24,2	45,0	4,0	2,5	2,1	4,9	3,8	1,5	3,8	2,1
2012	1,0	6,0	7,8	25,7	42,3	5,3	3,6	3,6	6,4	4,2	-	-	-
2014	1,0	6,1	7,2	23,2	33,6	4,9	3,7	3,4	6,3	4,4	2,7	4,2	3,3
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*													
2010	3,0	10,6	18,5	58,1	55,7	18,0	14,1	12,1	14,7	11,9	8,1	14,2	9,0
2012	1,0	11,0	18,5	60,3	70,0	18,8	17,1	15,4	15,6	16,8	-	-	-
2014	9,3	11,0	18,3	53,4	58,5	15,9	13,2	12,0	15,4	14,5	9,8	16,3	11,4
2016	11,0	12,2	18,6	62,0	69,0	20,4	16,1	14,1	15,2	15,5	11,0	18,3	12,3
2018	8,0	11,5	19,5	61,9	78,7	18,1	16,7	16,0	15,0	15,5	11,4	18,8	13,6
2020	1,8	11,7	17,7	58,7	81,4	17,4	15,3	13,8	15,2	15,8	11,0	16,1	13,3

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drugstore*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*													
2010	1,8	9,5	13,3	46,7	55,2	14,8	12,8	14,2	10,7	11,2	6,9	13,0	7,8
2012	7,0	10,3	12,9	44,5	56,3	14,4	9,1	8,3	10,9	8,1	-	-	-
2014	1,3	11,2	12,9	47,3	45,3	12,4	10,3	8,5	11,2	8,7	7,4	12,0	6,8
2016	17,0	11,4	13,0	49,7	54,6	13,1	10,9	9,2	11,8	10,1	6,2	11,1	7,7
2018	18,0	11,3	12,9	49,1	65,1	12,6	10,9	8,8	11,1	10,0	6,2	11,9	8,2
2020	1,0	11,4	12,5	41,8	59,3	9,7	8,0	7,3	11,0	9,7	5,2	10,4	6,0
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010	0,3	10,3	17,4	59,2	82,1	24,7	14,6	15,8	15,7	17,6	6,9	11,4	8,0
2012	4,3	15,9	17,2	58,2	81,5	20,2	14,0	14,4	16,4	16,5	-	-	-
2014	0,0	18,7	17,6	56,3	63,4	15,4	13,0	13,1	19,3	13,2	10,3	18,2	10,3
2016	1,5	25,6	17,3	59,5	72,0	28,2	14,6	13,6	16,3	12,2	11,7	19,3	13,6
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	15,0	22,5	15,4	55,3	69,3	16,2	15,2	15,3	14,9	16,0	11,3	17,9	15,5
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010	3,0	6,7	11,8	40,4	36,3	5,8	3,2	2,9	7,3	3,1	2,3	3,9	1,9
2012	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2014	1,0	8,9	12,8	37,9	33,2	6,9	4,3	3,6	5,9	4,5	-	-	-
2016	0,0	7,9	11,5	36,8	29,6	5,9	4,1	3,9	6,1	6,3	3,6	4,2	2,8
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…

11.25 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010	3,7	8,8	11,9	34,6	31,2	8,2	3,4	2,9	8,9	7,0	3,6	7,4	4,1
2012	3,0	9,3	11,5	34,9	32,1	11,2	3,7	3,8	9,7	7,0	-	-	-
2014	12,3	10,0	11,8	34,3	31,8	11,3	4,3	4,8	9,9	6,8	4,7	7,2	5,3
2016	7,4	8,7	11,7	33,7	31,2	9,2	4,1	4,3	8,6	5,5	4,0	7,6	5,0
2018	3,5	9,2	11,8	34,4	32,4	7,0	4,0	3,9	9,1	6,4	4,7	7,3	5,3
2020	3,3	9,0	10,8	32,7	30,1	6,1	3,2	3,3	9,1	5,3	4,4	7,3	4,3
Vùng địa lý/*Geographic region*													
Ven biển/*Coastal*													
2010	7,3	7,2	13,2	40,9	46,6	11,1	5,1	3,7	10,4	6,4	4,6	8,6	5,2
2012	2,0	10,1	12,8	42,6	44,4	13,6	6,5	6,4	12,3	8,2	-	-	-
2014	11,7	10,1	13,3	42,2	41,8	9,6	6,9	5,7	11,3	7,4	8,1	10,8	5,9
2016	9,5	10,7	14,1	43,7	49,0	13,0	9,0	8,8	12,6	5,8	6,9	10,1	9,2
2018	4,0	11,2	13,7	42,9	54,8	8,2	8,2	6,0	11,1	9,3	5,8	9,7	9,2
2020	4,0	11,1	12,4	42,4	51,5	12,7	11,0	8,0	12,6	7,5	5,5	12,9	7,6
Đồng bằng/*Delta*													
2010	1,9	6,9	9,5	28,2	36,1	6,3	3,2	2,8	6,7	4,9	2,6	5,5	3,3
2012	2,5	7,3	9,4	27,2	36,6	8,5	3,7	3,7	7,5	5,0	-	-	-
2014	5,7	7,5	9,1	27,3	30,4	6,8	3,7	4,0	7,7	5,3	3,8	5,7	4,3
2016	6,0	7,5	9,3	27,3	38,7	7,4	5,0	4,3	7,6	6,0	3,6	6,4	4,3
2018	3,4	7,6	9,4	27,6	43,3	6,3	3,9	3,7	7,7	5,5	3,8	5,9	4,0
2020	3,2	7,7	9,1	26,1	36,2	5,6	3,8	3,4	7,5	4,4	3,8	6,2	3,8

11.25 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*													
2010	3,0	6,7	9,9	33,0	37,4	5,8	4,1	3,1	7,7	5,1	2,3	5,9	2,4
2012	0,3	8,3	10,6	34,2	36,7	6,3	5,6	5,0	8,5	5,5	-	-	-
2014	-	9,4	10,8	35,2	43,7	6,5	6,2	5,7	9,9	4,9	4,7	8,1	5,5
2016	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
Miền núi thấp/*Low mountain area*													
2010	1,7	8,6	13,7	48,9	56,6	10,0	8,3	7,7	9,4	8,0	5,7	9,6	5,9
2012	14,0	10,3	13,6	48,1	52,5	10,3	7,6	6,6	9,7	7,7	-	-	-
2014	-	10,6	13,6	47,2	49,2	9,7	8,3	6,9	10,6	6,9	6,2	10,3	7,0
2016	3,0	10,3	13,2	49,6	62,5	11,2	8,4	7,8	10,6	6,6	7,0	10,8	7,0
2018	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2020	3,5	10,0	13,5	48,9	64,5	10,4	8,4	8,7	11,9	7,2	7,1	9,7	7,1
Miền núi cao/*High mountain area*													
2010	1,6	14,0	22,5	74,7	74,8	26,4	19,1	18,5	18,8	16,3	10,7	18,5	11,3
2012	3,2	15,3	22,0	75,8	90,5	23,9	20,4	18,5	18,9	18,3	-	-	-
2014	7,1	16,5	21,7	68,7	68,0	20,3	16,4	14,9	19,4	16,0	12,1	20,1	12,9
2016	9,8	20,8	22,1	79,0	77,8	26,8	19,3	16,8	18,9	16,8	12,6	21,7	15,2
2018	13,0	16,4	22,6	77,9	85,6	22,3	19,5	18,4	18,2	18,8	12,5	23,5	17,9
2020	3,8	18,2	20,2	70,0	93,0	19,7	17,1	15,7	17,1	17,3	12,1	19,5	15,6

11.25 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Commu-nal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local poly-clinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provin-cial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assis-tant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Tradi-tional medi-cine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*													
2010	1,1	12,9	20,7	66,8	57,2	23,9	17,3	15,4	16,5	16,0	9,0	16,5	9,7
2012	1,6	14,3	20,3	69,0	67,3	21,0	17,7	15,0	16,3	17,2	-	-	-
2014	6,1	15,3	20,4	63,5	55,7	19,4	15,4	13,0	17,2	15,8	10,8	18,2	11,6
2016	9,2	17,0	21,4	73,9	68,3	24,2	19,1	15,9	17,7	16,4	11,7	20,3	14,1
2018	10,0	15,4	21,8	73,9	76,4	22,5	18,4	16,8	17,8	18,5	11,5	21,2	15,7
2020	3,3	17,1	20,7	69,0	82,0	20,0	16,6	14,9	17,4	17,3	10,4	19,1	14,3
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*													
2010	3,4	6,9	9,9	32,2	44,5	7,6	5,0	4,2	7,2	5,4	3,1	6,5	3,7
2012	3,9	8,0	10,3	32,4	44,8	10,2	6,0	5,3	8,4	6,3	-	-	-
2014	10,0	8,3	10,0	32,2	38,0	7,8	5,4	4,9	8,6	5,6	4,5	7,3	4,9
2016	6,6	9,2	10,3	33,7	46,9	10,3	6,1	5,6	8,7	6,2	4,5	7,8	5,2
2018	3,4	8,6	10,3	33,9	51,7	7,9	6,5	5,1	8,5	6,3	4,6	8,3	5,6
2020	3,3	8,7	10,3	32,7	46,7	8,2	6,0	5,1	8,7	5,8	4,9	7,8	5,1
Chương trình 135/*135 Programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*													
2010	1,6	13,7	22,6	72,0	59,6	23,5	18,5	17,0	17,9	15,4	10,1	17,2	10,7
2012	-	7,0	15,0	22,5	73,5	73,1	23,5	20,5	17,8	19,0	18,2	-	-
2014	7,1	16,0	21,3	66,4	60,2	20,1	16,3	14,3	18,7	16,3	12,5	19,1	12,7
2016	11,7	18,2	22,6	78,2	70,6	25,3	19,9	16,8	19,3	16,7	13,3	21,5	15,5
2018	13,0	15,6	23,1	77,8	82,3	23,3	19,0	17,8	18,7	19,1	12,8	22,2	16,5
2020	5,3	16,9	21,6	72,0	80,9	19,9	17,1	15,3	18,4	17,4	11,8	19,5	15,0

11.25 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trạm y tế xã/ *Communal health station*	Phòng khám đa khoa khu vực/ *Local polyclinic*	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ *District hospital/ health center*	Bệnh viện tỉnh/ *Provincial hospital*	Các loại bệnh viện khác/ *Other hospital*	Bác sĩ tư nhân/ *Private doctor*	Y sĩ tư nhân/ *Private assistant doctor*	Y tá tư nhân/ *Private nurse*	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ *State owned drug store*	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ *Private drug-store*	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ *Private midwife*	Hiệu thuốc đông y/ *Traditional medicine store*	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ *Other health service providers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*													
2010	2,9	7,2	10,4	34,1	45,1	9,4	5,5	4,7	7,7	6,7	3,3	7,3	4,1
2012	2,3	8,4	10,7	34,7	45,5	10,1	6,0	5,4	8,5	6,9	-	-	-
2014	8,7	8,5	10,5	33,4	37,9	8,2	5,5	5,0	8,7	5,7	4,3	7,7	5,1
2016	6,3	9,2	10,5	34,4	47,3	10,2	6,3	5,6	8,6	6,2	4,4	8,0	5,1
2018	3,5	8,9	10,7	35,1	51,6	8,3	7,0	5,6	8,8	6,5	4,7	8,6	6,0
2020	2,7	9,1	10,5	33,6	48,3	8,9	6,4	5,5	8,9	7,1	4,8	8,2	5,4
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2010	2,8	7,6	10,9	35,0	44,6	9,6	5,4	4,5	7,9	6,7	3,3	7,6	4,4
2012	2,3	8,5	10,9	34,2	43,8	10,1	5,6	5,1	8,5	6,4	-	-	-
2014	8,7	8,9	10,7	34,4	37,8	8,4	5,8	5,2	9,0	6,6	4,9	7,9	5,2
2016	6,2	9,7	10,8	34,7	45,8	10,7	6,7	5,9	9,0	6,3	4,8	7,9	5,5
2018	3,5	9,0	10,5	34,3	49,2	8,1	6,3	5,1	8,7	6,4	4,7	7,8	5,7
2020	2,9	9,3	10,4	32,6	44,5	7,8	5,8	4,9	8,8	5,4	4,6	7,9	4,9
Khác/*Others*													
2010	2,0	12,7	21,9	72,2	62,8	22,5	17,9	17,4	17,9	14,9	10,3	16,5	9,8
2012	7,0	14,1	21,6	75,3	79,8	21,8	19,0	17,3	18,8	17,5	-	-	-
2014	7,1	14,8	21,1	64,9	62,0	18,5	15,2	13,6	18,2	15,0	10,8	18,5	12,4
2016	9,6	16,6	22,1	79,6	78,2	23,6	18,3	15,9	18,5	16,3	12,1	21,8	14,8
2018	13,0	14,7	22,8	77,2	88,9	21,2	18,7	17,8	17,9	17,6	12,0	22,6	16,4
2020	3,7	14,4	20,0	67,7	88,6	19,0	16,0	14,5	16,4	16,9	11,1	18,1	14,4

11.26 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**49,8**	**29,4**	**2,7**	**42,0**	**41,8**	**46,4**	**9,3**	**12,0**	**29,8**	**1,9**
2012	**54,4**	**31,0**	**3,1**	**48,4**	**39,3**	**51,2**	**7,0**	**10,2**	**25,8**	**1,5**
2014	**59,1**	**30,5**	**3,3**	**43,4**	**38,8**	**46,9**	**6,6**	**8,8**	**26,6**	**1,2**
2016	**63,1**	**33,8**	**3,2**	**44,3**	**37,1**	**47,1**	**5,5**	**8,2**	**25,5**	**1,6**
2018	**69,9**	**40,3**	**2,8**	**46,6**	**34,2**	**47,4**	**6,0**	**6,9**	**21,7**	**1,4**
2020	**74,1**	**45,7**	**2,2**	**43,9**	**30,9**	**44,7**	**4,6**	**5,8**	**17,7**	**1,3**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	77,1	50,6	2,9	41,1	15,0	32,3	6,6	10,6	31,9	2,2
2012	81,9	49,9	3,2	48,4	17,9	38,5	4,4	7,4	22,3	0,8
2014	82,9	42,4	3,2	37,9	17,8	29,6	3,9	4,9	22,1	1,9
2016	84,9	41,8	3,1	40,2	17,2	30,3	2,9	5,2	19,3	1,3
2018	89,6	48,2	2,8	44,3	18,6	33,9	3,2	6,5	14,0	0,4
2020	86,9	42,4	1,8	38,9	22,8	37,6	4,4	5,8	7,4	1,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	70,1	52,8	3,4	29,5	39,0	41,5	10,0	8,8	24,9	1,8
2012	70,4	51,6	3,4	36,2	35,8	42,1	9,7	8,4	22,0	2,5
2014	…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
2016	74,6	50,0	3,0	33,2	36,7	37,7	8,0	6,3	30,9	0,8
2018	75,7	48,1	2,5	31,6	37,8	37,1	10,5	7,1	22,4	2,3
2020	79,5	52,7	1,2	29,2	37,2	32,0	7,1	7,1	23,5	0,2

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	24,1	11,4	2,1	28,6	52,1	46,5	11,2	13,7	40,0	1,7
2012	31,1	17,3	3,3	41,3	44,5	55,5	6,3	11,8	37,2	0,6
2014	74,8	52,3	3,9	32,3	34,6	36,1	11,8	6,6	29,8	1,1
2016	42,1	19,6	1,1	37,6	45,4	48,6	4,5	11,6	36,1	2,5
2018	49,9	30,2	1,5	44,3	42,4	47,4	7,3	8,9	30,6	1,7
2020	52,5	33,3	0,4	38,5	34,8	43,3	5,0	7,9	24,7	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	28,5	11,9	1,3	34,4	49,0	60,9	12,6	11,3	26,5	2,0
2012	41,7	19,2	2,0	47,7	52,3	65,6	13,9	8,6	21,2	3,3
2014	43,1	18,5	4,6	43,1	49,7	57,6	6,6	12,6	20,5	1,3
2016	47,7	21,9	3,3	38,4	46,4	65,6	7,3	15,2	18,5	2,7
2018	55,3	29,0	3,3	38,8	42,8	61,2	6,6	7,2	23,7	0,0
2020	57,0	31,8	4,6	35,1	37,1	49,7	2,7	3,3	25,8	1,3
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	62,0	33,5	7,5	51,0	36,5	61,0	4,5	14,5	15,5	1,5
2012	69,3	39,7	5,8	54,5	39,7	66,7	2,7	8,5	13,8	1,6
2014	78,8	39,1	7,8	55,3	35,8	59,8	2,8	3,4	17,3	-
2016	82,7	49,4	10,5	51,9	27,8	53,1	1,2	3,7	17,3	1,2
2018	87,2	56,4	4,5	49,2	23,5	58,7	3,4	2,2	14,0	1,7
2020	93,1	63,5	4,8	50,3	17,9	57,2	0,7	2,1	10,3	1,4

11.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	32,1	9,4	1,1	66,8	60,0	53,8	10,4	13,6	29,2	2,1
2012	33,8	7,2	1,9	65,1	54,3	57,2	7,2	14,3	27,5	1,7
2014	42,0	11,9	2,5	59,5	51,2	58,5	6,1	12,3	24,0	1,0
2016	52,9	24,6	2,9	65,1	46,9	60,8	7,4	8,4	20,1	1,4
2018	63,7	33,2	3,8	66,6	38,9	61,1	4,0	6,9	21,6	1,7
2020	78,0	53,8	3,7	68,0	30,9	58,8	4,1	4,5	14,7	1,3
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2010	29,9	16,1	1,5	46,7	43,8	54,0	8,0	7,3	39,4	0,7
2012	35,7	20,0	2,1	52,1	42,1	59,3	9,3	10,0	29,3	1,4
2014	44,4	18,5	1,5	53,3	45,9	55,6	3,0	10,4	39,3	1,5
2016	46,7	23,8	2,5	56,6	44,3	57,4	5,7	9,8	34,4	2,5
2018	52,1	34,7	6,6	62,8	38,8	51,2	3,3	11,6	28,9	0,8
2020	62,2	39,6	0,9	50,5	35,1	36,0	7,2	9,0	18,0	2,7
Đồng bằng/*Delta*										
2010	50,2	27,1	2,3	49,6	41,0	44,5	8,6	13,2	30,7	2,3
2012	54,5	27,2	2,9	55,5	37,7	50,9	5,4	10,9	25,2	1,3
2014	59,3	26,4	2,8	47,9	36,3	46,7	4,9	8,5	23,0	1,3
2016	66,1	32,1	2,7	50,6	33,4	46,7	5,0	6,8	21,2	1,5
2018	73,2	40,1	2,5	52,9	30,8	48,9	4,4	6,8	19,1	1,3
2020	78,0	46,7	2,6	51,4	27,7	50,0	3,5	5,2	13,3	1,5

11.26 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland Hilly land*										
2010	57,4	32,8	4,1	37,7	34,4	50,0	6,6	11,5	21,3	-
2012	65,2	35,7	4,4	46,1	27,0	52,2	5,2	8,7	23,5	1,7
2014	56,2	33,3	7,6	44,8	36,2	43,8	7,6	8,6	20,0	1,0
2016	69,2	38,5	7,7	43,1	29,2	43,1	-	12,3	15,4	-
2018	72,9	34,3	7,1	35,7	27,1	35,7	4,3	5,7	11,4	4,3
2020	78,0	54,2	3,4	40,7	25,4	52,5	5,1	10,2	6,8	0,0
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*										
2010	55,4	34,5	3,9	39,2	39,9	46,6	7,1	11,8	32,3	1,7
2012	59,6	37,8	4,3	45,2	39,7	51,7	4,3	11,0	27,8	1,2
2014	66,1	34,7	4,3	43,5	39,5	50,0	4,8	8,8	31,4	1,0
2016	63,6	36,7	4,0	40,2	38,3	44,7	3,2	9,8	30,6	1,1
2018	70,0	43,4	2,2	44,8	32,3	48,5	5,2	4,7	20,0	1,7
2020	74,0	43,1	0,8	41,7	31,5	38,7	2,8	5,8	19,9	0,3
Miền núi cao/*High mountainous Area*										
2010	47,4	34,0	2,6	24,5	47,4	47,9	14,6	10,6	24,5	1,9
2012	52,1	36,6	2,5	32,7	45,2	48,6	13,4	8,1	25,1	2,5
2014	57,6	39,9	3,4	27,8	43,1	42,4	13,8	8,9	29,4	1,2
2016	59,4	37,4	3,2	29,2	44,1	47,6	9,5	9,0	30,2	2,2
2018	65,5	40,5	2,5	28,8	44,6	43,0	11,9	8,5	29,8	1,1
2020	65,9	45,9	2,7	23,9	38,7	36,7	8,5	5,8	29,2	1,2

11.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitution*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gambling*	Rượu, chè/ *Alcoholism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Superstition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2010	40,0	25,8	2,9	39,9	49,4	48,2	13,4	11,2	28,9	1,4
2012	41,8	26,9	2,9	39,6	46,8	49,4	11,7	9,0	25,3	2,4
2014	48,7	31,1	3,3	35,6	46,8	45,6	10,4	7,6	30,2	1,2
2016	53,9	34,0	2,5	35,1	46,3	46,3	8,5	8,0	31,7	2,5
2018	60,7	38,7	2,0	40,7	44,3	46,1	11,3	8,3	31,6	1,2
2020	63,7	43,9	1,0	29,5	37,1	36,1	9,0	6,3	27,1	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2010	53,7	30,9	2,7	42,8	38,8	45,8	7,7	12,3	30,2	2,1
2012	58,8	32,5	3,2	51,6	36,6	51,9	5,3	10,6	26,0	1,2
2014	62,9	30,3	3,3	46,2	35,9	47,4	5,3	9,2	25,4	1,2
2016	66,0	33,7	3,4	47,2	34,2	47,3	4,5	8,3	23,5	1,3
2018	72,6	40,7	3,1	48,4	31,1	47,7	4,4	6,5	18,7	1,5
2020	76,6	46,2	2,5	47,4	29,4	46,8	3,5	5,7	15,4	1,2
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2010	42,4	29,1	2,2	33,0	45,0	44,6	15,7	10,0	31,3	1,5
2012	44,7	30,9	3,4	33,7	45,9	45,5	12,9	8,4	27,0	2,9
2014	48,8	32,0	3,0	30,7	43,1	41,6	11,1	10,5	30,1	1,7
2016	52,9	33,3	2,2	30,3	42,9	42,9	9,4	7,2	35,0	2,5
2018	55,9	35,6	1,5	34,6	45,4	40,2	12,9	8,1	32,7	1,2
2020	64,7	47,9	1,5	27,3	35,9	35,3	10,2	7,8	27,8	1,5

11.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ *Having at least 1 case of drug addict identified*	Tệ nạn ma túy/ *Drug use*	Tệ nạn mại dâm/ *Prostitu-tion*	Tệ nạn cờ bạc/ *Gamb-ling*	Rượu, chè/ *Alcoho-lism*	Trộm cắp/ *Burglary*	Mê tín dị đoan/ *Supers-tition*	Xung đột/ mất đoàn kết/ *Conflict/ disunity*	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ *Unemployment, under Employment*	Vấn đề khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2010	51,7	29,5	2,9	44,3	41,0	46,9	7,7	12,5	29,4	2,0
2012	56,6	31,0	3,1	51,8	37,7	52,6	5,6	10,6	25,6	1,2
2014	61,9	30,0	3,4	46,8	37,6	48,4	5,4	8,3	25,7	1,1
2016	65,8	34,0	3,5	48,0	35,6	48,1	4,4	8,5	23,0	1,4
2018	73,1	41,4	3,2	49,4	31,6	49,0	4,4	6,7	19,2	1,5
2020	75,9	45,3	2,4	47,0	29,9	46,5	3,6	5,4	15,7	1,2
Nhóm dân tộc/*Ethnic group*										
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*										
2010	49,1	27,2	2,5	46,9	41,0	47,0	7,9	12,6	30,4	2,0
2012	54,7	29,4	2,9	52,6	38,4	53,7	5,7	10,9	25,5	1,3
2014	59,5	28,1	3,2	47,9	38,6	48,9	4,9	9,1	24,8	1,3
2016	64,1	32,1	2,9	49,2	35,6	48,4	4,5	8,6	23,2	1,6
2018	71,5	39,5	3,1	51,2	31,7	50,4	4,4	6,7	19,8	1,3
2020	75,0	44,6	2,4	48,7	29,2	47,8	3,6	5,6	15,6	1,4
Khác/*Others*										
2010	52,6	39,0	3,6	21,1	45,2	44,0	15,3	9,1	27,3	1,7
2012	52,8	37,7	4,0	30,6	42,9	40,5	12,6	7,1	27,0	2,4
2014	57,9	40,1	3,9	25,1	39,6	39,0	13,7	7,5	33,9	1,1
2016	59,0	40,7	4,4	24,3	43,3	41,5	9,4	6,8	34,7	1,6
2018	63,6	43,2	1,8	28,8	43,8	35,5	12,1	7,9	29,0	1,8
2020	70,5	50,4	1,7	24,8	37,4	32,6	8,5	6,4	26,0	0,7

11.27 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*													
2010	**68,7**	**61,5**	**36,0**	**55,2**	**49,5**	**39,3**	**7,7**	**63,9**	**0,6**	**3,7**	**26,5**	**2,4**	**1,6**
2012	**72,5**	**62,0**	**32,2**	**55,5**	**48,0**	**44,3**	**9,8**	**68,0**	**0,8**	**1,2**	**28,5**	**2,4**	**0,3**
2014	**73,8**	**61,9**	**35,8**	**55,1**	**47,0**	**44,7**	**12,3**	**71,2**	**0,3**	**0,7**	**27,5**	**1,8**	**0,5**
2016	**73,0**	**67,1**	**35,0**	**52,9**	**43,4**	**45,4**	**14,7**	**71,1**	**0,8**	**0,9**	**26,6**	**2,4**	**0,9**
2018	**73,8**	**70,8**	**29,1**	**53,4**	**42,1**	**46,9**	**17,9**	**77,6**	**0,3**	**0,5**	**25,5**	**2,6**	**0,6**
2020	**71,5**	**76,1**	**25,8**	**51,3**	**37,2**	**45,0**	**19,7**	**80,9**	**0,5**	**0,5**	**24,7**	**2,5**	**0,4**
6 vùng/*6 regions*													
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*													
2010	76,0	54,1	15,0	62,9	45,3	35,6	5,7	81,1	1,1	4,8	24,8	3,7	2,0
2012	79,4	54,1	12,0	61,1	45,7	37,3	6,3	78,3	0,4	0,6	24,2	4,4	0,4
2014	80,9	50,8	13,5	57,8	45,8	42,2	10,1	84,2	0,2	0,9	24,8	3,0	1,3
2016	80,4	61,6	13,3	52,2	40,5	38,9	10,2	87,0	-	1,0	23,5	2,1	1,3
2018	79,7	66,1	10,8	56,4	37,8	38,9	13,2	89,0	0,0	0,4	21,2	3,5	0,7
2020	81,3	78,6	8,3	51,2	30,7	39,9	15,2	93,3	0,7	0,5	21,4	2,5	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*													
2010	43,8	44,0	59,9	55,1	51,5	39,2	4,8	64,4	0,2	4,8	14,7	1,6	1,6
2012	50,9	44,6	53,2	57,5	51,8	49,1	5,0	68,3	0,2	1,4	15,6	1,4	0,2
2014	52,5	43,4	57,1	56,4	51,8	46,1	6,1	74,6	0,5	1,1	9,6	0,9	0,5
2016	51,0	53,0	55,3	60,3	52,0	52,0	7,5	72,4	0,8	1,0	9,8	2,3	0,3
2018	52,9	54,5	52,0	54,2	49,0	51,5	12,6	80,6	0,2	0,9	12,1	1,8	1,1
2020	47,8	58,8	48,9	57,2	44,7	47,1	10,8	81,4	0,2	0,5	6,4	0,9	0,7

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*													
2010	69,1	50,8	47,9	53,7	50,4	42,5	8,1	69,9	0,8	3,1	21,6	2,5	1,7
2012	74,8	54,5	45,3	49,2	44,9	45,9	9,8	74,2	1,0	1,6	24,0	2,6	0,2
2014	75,9	55,8	48,9	53,4	43,6	46,8	11,0	74,9	-	1,0	25,2	2,0	0,6
2016	75,1	57,7	47,2	47,9	42,5	45,7	17,8	75,1	1,1	1,1	18,5	3,1	0,9
2018	77,4	65,8	37,7	52,2	41,4	50,9	18,8	82,4	0,6	0,8	20,5	4,1	0,4
2020	75,5	72,2	32,4	49,5	38,5	44,0	23,9	83,8	-	0,7	21,0	2,6	0,4
Tây Nguyên/*Central Highlands*													
2010	57,6	74,2	43,7	60,3	60,3	41,7	9,3	49,7	-	4,6	8,6	0,7	2,0
2012	58,9	76,2	37,8	60,9	55,0	34,4	17,2	58,9	1,3	4,6	16,6	2,0	-
2014	57,6	79,5	38,4	64,2	60,9	45,0	21,9	57,0	-	0,7	12,6	0,7	0,7
2016	49,7	80,8	39,7	54,3	55,0	42,4	21,2	53,6	2,0	2,0	19,2	2,7	2,7
2018	55,3	79,6	40,8	55,9	48,7	42,8	23,7	62,5	0,7	-	16,5	2,6	-
2020	51,0	86,1	29,1	63,6	49,7	44,4	25,2	71,5	1,3	-	17,2	2,0	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*													
2010	69,0	80,0	24,5	44,5	41,0	39,0	16,0	58,5	0,5	2,0	32,0	2,0	1,5
2012	77,8	83,6	20,6	44,4	36,5	53,4	20,1	74,1	2,1	-	35,5	3,2	0,5
2014	76,0	82,7	25,7	40,8	33,5	58,1	24,0	76,5	1,7	-	33,5	2,8	-
2016	77,8	86,4	24,1	44,4	21,6	57,4	27,8	75,3	1,2	0,6	36,4	3,1	0,6
2018	78,8	86,0	18,4	44,7	28,5	50,3	31,8	84,9	0,6	0,6	27,4	2,2	0,6
2020	81,4	91,7	15,9	37,9	18,6	52,4	34,5	81,4	0,7	0,7	33,1	4,1	-

11.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*													
2010	87,9	84,0	24,3	52,3	50,9	38,9	8,1	47,7	0,2	2,8	47,5	2,3	0,9
2012	85,7	81,1	21,9	57,2	52,3	44,9	11,3	51,3	0,6	0,6	50,9	1,1	0,2
2014	88,5	82,5	27,8	55,3	48,0	38,4	14,2	54,1	-	0,2	51,4	1,0	-
2016	91,6	83,3	25,1	54,8	42,8	41,4	15,1	56,0	0,7	0,2	53,1	1,7	0,5
2018	87,8	86,8	17,7	53,6	43,7	46,6	19,1	60,9	0,2	-	49,2	1,1	0,6
2020	83,8	85,3	16,4	48,0	36,9	46,7	21,6	68,7	0,7	0,4	48,2	3,2	0,2
Vùng địa lý/*Geographic region*													
Ven biển/*Coastal*													
2010	79,6	67,9	23,4	46,7	43,1	44,5	11,0	63,5	2,2	2,2	33,6	2,2	1,5
2012	81,4	65,7	21,4	45,0	35,7	45,7	15,0	70,7	0,7	-	38,6	2,9	-
2014	84,4	65,9	21,5	45,2	40,7	48,2	15,6	70,4	-	1,5	40,7	1,5	1,5
2016	82,8	65,6	19,7	51,6	32,0	48,4	25,4	73,0	-	1,6	34,4	4,9	1,6
2018	86,0	74,4	20,7	55,4	36,4	54,6	24,0	74,4	-	0,8	31,4	2,5	0,8
2020	82,0	75,7	21,6	45,1	28,8	46,9	22,5	82,9	0,9	0,9	37,8	1,8	-
Đồng bằng/*Delta*													
2010	80,6	66,6	22,9	55,4	47,8	38,0	8,7	67,4	0,6	3,7	35,6	3,0	1,3
2012	82,6	66,7	20,4	56,1	47,6	42,9	9,6	68,4	1,1	0,9	36,5	2,7	0,3
2014	84,1	66,7	25,2	54,1	45,3	42,0	12,6	71,1	0,4	0,4	35,6	2,0	0,4
2016	84,7	72,5	23,9	50,5	40,3	41,7	14,1	72,6	0,5	0,5	35,3	2,3	0,6
2018	83,2	77,1	16,6	52,4	38,6	43,3	18,2	78,1	0,4	0,4	34,0	2,9	0,7
2020	82,9	82,6	14,4	48,9	33,3	43,6	20,8	82,4	0,4	0,4	32,6	2,9	0,3

11.27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*													
2010	71,3	68,0	27,1	52,5	41,8	34,4	9,0	74,6	-	2,5	25,4	2,5	3,3
2012	72,2	60,9	26,1	53,9	36,5	44,4	16,5	76,5	-	2,6	23,5	3,5	0,9
2014	82,9	63,8	32,4	49,5	31,4	50,5	13,3	82,9	-	1,9	24,8	2,9	-
2016	70,8	76,9	35,4	60,0	36,9	44,6	18,5	81,5	1,5	1,5	26,2	-	1,5
2018	72,9	77,1	25,7	45,7	38,6	45,7	21,4	87,1	-	-	20,0	2,9	-
2020	76,3	79,7	27,1	55,9	32,2	40,7	18,6	81,4	1,7	-	23,7	3,4	-
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*													
2010	62,6	59,1	48,8	56,2	49,5	39,4	5,9	65,8	0,5	3,2	20,4	2,5	0,7
2012	70,3	62,4	41,6	57,7	50,2	46,7	7,4	72,5	0,5	0,7	21,3	2,2	0,5
2014	69,6	63,6	45,7	55,8	49,3	44,2	12,3	77,4	0,3	0,8	21,9	2,5	0,5
2016	71,3	61,7	40,4	51,9	41,0	47,9	15,7	77,7	1,9	1,1	20,2	2,9	1,1
2018	72,4	67,2	33,7	52,7	40,4	50,7	17,7	83,5	0,5	0,5	20,9	2,5	0,7
2020	67,1	73,5	29,3	50,0	40,1	44,8	20,2	84,8	0,3	0,8	15,2	2,2	0,8
Miền núi cao/*High mountainous Area*													
2010	38,9	46,5	64,9	57,3	58,3	42,2	5,4	50,2	-	5,2	6,4	0,7	2,6
2012	45,9	48,6	58,3	55,5	53,9	45,4	9,0	59,7	0,5	2,5	13,1	1,6	-
2014	45,6	45,9	59,6	61,2	55,5	49,5	10,6	63,1	-	0,9	8,0	0,5	0,7
2016	42,9	57,6	62,1	59,4	57,6	51,9	11,7	59,1	0,8	1,5	8,7	1,8	1,0
2018	47,1	55,4	60,9	57,4	55,2	51,0	14,9	70,0	0,2	0,9	6,4	2,1	0,5
2020	40,8	60,4	54,6	59,9	48,3	49,0	15,7	72,7	0,5	0,2	8,2	1,5	0,5

11.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*													
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*													
2010	54,6	54,4	54,7	52,0	51,4	43,9	6,2	46,7	0,3	3,7	20,7	1,4	1,9
2012	58,0	54,7	50,1	51,1	50,6	45,6	10,5	57,0	0,2	1,7	20,5	2,2	-
2014	57,5	53,5	52,9	57,9	52,9	47,7	9,8	60,5	-	1,2	21,4	0,7	0,4
2016	55,0	58,1	57,3	53,5	49,1	53,1	13,3	59,0	0,9	1,5	17,1	2,1	0,2
2018	58,9	56,7	52,4	53,8	51,2	54,4	14,6	65,4	0,4	0,8	16,6	2,4	0,4
2020	45,9	61,2	52,7	55,6	46,3	50,0	13,2	67,6	0,2	-	15,1	1,5	0,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*													
2010	74,3	64,3	28,6	56,5	48,8	37,5	8,3	70,9	0,6	3,8	28,8	2,7	1,4
2012	77,7	64,6	25,8	57,0	47,1	43,9	9,5	71,9	1,0	1,0	31,4	2,5	0,4
2014	79,6	64,8	29,7	54,1	44,9	43,6	13,2	75,0	0,4	0,6	29,7	2,2	0,6
2016	78,8	70,0	28,0	52,8	41,6	43,0	15,2	75,0	0,8	0,7	29,6	2,5	1,1
2018	78,3	75,0	22,2	53,3	39,4	44,7	18,8	81,2	0,3	0,4	28,2	2,7	0,7
2020	77,8	79,8	19,2	50,2	35,0	43,7	21,3	84,1	0,5	0,6	27,1	2,7	0,3
Chương trình 135/*135 Programme*													
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*													
2010	46,7	44,8	63,0	56,7	53,5	41,7	5,4	50,9	0,4	5,2	12,2	1,3	1,7
2012	51,0	47,4	57,4	52,4	49,5	48,8	7,7	56,9	0,2	1,7	17,9	1,2	0,2
2014	52,9	48,6	58,9	59,5	50,3	48,6	8,1	61,4	-	1,3	15,1	0,6	0,2
2016	51,9	54,6	61,5	54,8	51,4	54,6	11,7	57,8	1,2	2,2	16,6	2,2	0,3
2018	55,4	50,0	59,0	54,2	50,0	55,6	13,4	65,1	0,2	1,0	14,2	1,7	0,7
2020	43,4	53,6	57,8	56,6	49,4	49,1	11,4	66,5	0,6	0,3	12,3	1,2	0,9

11.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Mua vàng, đá quý/ *Buying gold, gems stone*	Mua đất/ *Buying land*	Mua súc vật/ *Buying animals*	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ *Invest- ment in housing/ architectural work*	Mua thiết bị sản xuất/ *Buying production equipments*	Giữ tiền mặt/ *Keep- ing cash*	Mở tài khoản/ *Opening account*	Sổ tiết kiệm/ *Saving book*	Tài khoản vãng lai/ *Corres- pondent account*	Mua tín phiếu, trái phiếu/ *Buying treasury bills/ bonds*	Góp họ (hụi)/ *Contri- buting to revolving credit groups*	Hội bảo thọ/ *Elderly insur- ance associ- ation*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*													
2010	74,5	65,9	28,9	54,8	48,4	38,6	8,3	67,4	0,6	3,3	30,3	2,7	1,5
2012	77,5	65,4	26,3	56,2	47,7	43,3	10,3	70,6	0,9	1,1	31,0	2,7	0,3
2014	79,4	65,4	29,6	53,9	46,2	43,6	13,5	73,8	0,4	0,6	30,8	2,1	0,6
2016	78,5	70,4	28,2	52,4	41,3	43,1	15,5	74,6	0,7	0,6	29,2	2,4	1,0
2018	78,1	75,6	22,3	53,3	40,3	44,9	18,9	80,5	0,3	0,4	28,1	2,8	0,6
2020	76,9	80,4	19,6	50,3	34,9	44,2	21,3	83,6	0,5	0,5	27,1	2,7	0,3
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*													
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*													
2010	75,8	66,7	27,8	55,4	48,6	38,6	8,9	67,0	0,7	3,5	30,1	2,8	1,5
2012	78,8	66,9	25,1	56,0	47,3	43,2	10,9	70,6	0,9	1,1	32,3	2,7	0,3
2014	81,0	67,4	28,6	54,4	45,2	43,5	13,7	73,6	0,3	0,7	31,9	2,0	0,6
2016	80,3	70,8	27,4	51,1	40,5	43,1	16,4	73,8	0,8	0,8	31,5	2,7	1,0
2018	79,8	76,3	20,6	52,4	39,1	45,2	19,7	80,0	0,3	0,5	30,0	2,9	0,5
2020	78,8	81,3	18,2	49,7	34,2	43,7	21,7	82,5	0,5	0,5	29,2	2,7	0,3
Khác/*Others*													
2010	38,3	39,2	71,1	54,6	53,1	42,3	2,9	50,7	-	4,8	11,0	0,7	1,7
2012	45,7	41,2	62,3	53,1	51,2	49,3	5,2	56,9	0,2	1,7	12,6	1,2	-
2014	44,9	39,6	64,9	57,6	54,4	49,4	7,1	61,3	-	0,7	9,6	0,7	0,5
2016	43,1	52,0	66,3	60,3	55,1	55,1	8,1	60,3	1,0	1,3	6,5	1,0	0,5
2018	50,6	49,0	62,7	57,3	53,9	53,7	10,8	68,1	0,5	0,5	7,9	1,6	1,1
2020	43,3	55,8	55,3	57,5	48,9	49,9	11,8	74,5	0,2	0,5	7,3	1,4	0,7

11.28 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*									
2010	**89,2**	**23,7**	**55,2**	**41,7**	**6,1**	**48,6**	**14,6**	**59,4**	**4,2**
2012	**92,1**	**31,6**	**55,6**	**43,5**	**5,5**	**49,9**	**14,1**	**59,8**	**2,7**
2014	**93,7**	**36,2**	**58,6**	**43,7**	**6,0**	**49,8**	**14,5**	**60,9**	**2,2**
2016	**95,4**	**41,0**	**56,8**	**42,8**	**5,7**	**50,2**	**17,4**	**61,7**	**3,4**
2018	**96,4**	**48,1**	**60,6**	**45,1**	**6,2**	**46,7**	**17,5**	**61,9**	**2,1**
2020	**97,9**	**52,9**	**62,3**	**46,0**	**7,5**	**46,9**	**17,4**	**66,1**	**0,9**
6 vùng/*6 regions*									
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*									
2010	85,9	15,4	59,6	53,0	5,7	51,0	9,7	68,6	5,7
2012	87,8	22,5	58,1	52,8	7,4	51,2	9,3	65,1	3,4
2014	89,5	24,0	60,8	52,9	6,4	49,7	6,9	63,0	3,4
2016	91,6	30,6	57,4	56,1	7,8	47,8	10,2	63,5	5,7
2018	95,7	36,1	60,7	51,0	5,0	44,7	9,5	60,5	3,2
2020	95,9	41,2	65,2	53,7	7,6	47,0	15,2	75,6	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*									
2010	79,6	3,4	46,5	36,7	6,1	34,7	10,7	55,1	8,2
2012	85,8	5,2	44,6	30,5	3,2	33,0	8,4	47,5	5,2
2014	90,5	5,2	45,9	32,3	4,3	30,0	8,6	52,7	3,0
2016	95,0	9,3	49,3	27,9	3,0	33,9	10,8	58,3	3,8
2018	96,1	15,8	46,7	33,0	4,6	29,8	10,5	55,6	1,4
2020	97,2	26,4	49,4	40,7	4,2	32,7	8,0	57,9	1,7

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*									
2010	93,8	19,3	55,4	41,9	5,6	45,9	17,0	54,2	2,3
2012	96,1	29,5	57,9	53,1	6,7	47,2	18,3	60,6	1,4
2014	96,5	36,0	60,9	47,7	8,2	51,1	22,1	63,0	1,8
2016	97,3	39,6	55,2	43,4	6,0	51,9	24,5	62,4	3,6
2018	98,3	53,0	69,6	47,8	8,3	53,2	23,0	66,7	2,7
2020	98,9	56,0	66,7	45,5	9,4	49,9	18,4	68,1	0,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*									
2010	90,1	27,8	46,4	29,8	6,0	50,3	35,8	50,3	4,0
2012	90,1	39,1	48,3	30,5	4,6	51,0	29,8	49,0	2,7
2014	94,0	46,4	55,0	39,7	7,3	49,0	31,1	58,3	2,7
2016	94,7	56,3	44,4	33,8	8,6	53,6	29,1	55,0	3,3
2018	94,7	55,3	46,1	36,2	5,3	48,0	34,2	52,0	2,0
2020	97,4	59,6	48,3	31,8	10,6	49,0	37,1	51,7	0,7
Đông Nam Bộ/*South East*									
2010	95,5	44,5	58,5	36,0	6,0	46,5	13,5	57,0	1,5
2012	97,4	52,4	63,5	43,9	3,7	51,9	18,0	61,9	0,5
2014	97,8	63,1	64,8	49,7	1,7	57,0	14,5	63,7	0,6
2016	97,5	71,6	66,7	55,6	6,2	50,6	21,6	61,1	0,0
2018	95,5	76,0	65,4	57,5	7,8	52,0	21,8	66,5	0,6
2020	98,6	80,0	76,6	55,2	15,9	46,2	23,5	65,5	0,0

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*									
2010	93,6	45,3	60,2	41,5	7,2	62,3	14,5	63,8	2,3
2012	96,6	57,2	60,0	40,2	5,7	66,4	13,4	67,9	1,7
2014	96,5	63,3	64,3	40,1	6,1	64,5	14,4	63,9	1,3
2016	96,7	64,8	65,8	42,3	4,8	64,6	16,8	65,1	1,9
2018	96,4	71,6	66,8	46,0	6,3	55,0	19,1	65,6	1,5
2020	99,4	74,5	67,2	46,0	4,8	56,4	18,8	67,6	1,1
Vùng địa lý/*Geographic region*									
Ven biển/*Coastal*									
2010	94,2	37,2	54,7	44,5	9,5	53,3	21,2	56,2	1,5
2012	94,3	42,9	62,9	45,0	11,4	55,0	17,9	60,0	0,7
2014	94,8	51,1	60,7	53,3	11,9	64,4	23,0	63,7	0,0
2016	95,1	56,6	61,5	50,0	12,3	63,1	24,6	65,6	0,0
2018	98,4	69,4	67,8	53,7	12,4	62,0	24,0	72,7	0,0
2020	100,0	63,1	64,0	50,5	8,1	56,8	18,9	71,2	0,0
Đồng bằng/*Delta*									
2010	92,2	30,3	61,9	45,6	6,1	56,2	12,6	65,8	3,6
2012	94,2	40,1	61,1	49,1	5,8	56,7	12,6	66,2	2,3
2014	94,7	45,6	64,6	47,0	5,9	56,2	12,8	64,5	2,2
2016	95,5	49,6	62,5	49,4	5,5	54,1	15,7	62,8	3,5
2018	96,5	56,9	67,1	49,7	5,5	49,2	15,7	63,2	2,5
2020	98,1	60,8	69,4	50,0	7,5	50,4	17,5	70,6	0,9

11.28 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*									
2010	95,9	34,4	54,1	41,8	4,1	48,4	12,3	55,7	2,5
2012	93,0	39,1	57,4	47,0	5,2	46,1	13,0	60,0	0,9
2014	93,3	41,0	61,9	48,6	6,7	50,5	13,3	66,7	0,0
2016	98,5	56,9	63,1	46,2	4,6	52,3	18,5	70,8	0,0
2018	97,1	58,6	55,7	60,0	7,1	54,3	24,3	67,1	1,4
2020	93,2	59,3	55,9	44,1	8,5	52,5	20,3	76,3	0,0
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*									
2010	88,7	10,3	44,6	37,7	7,1	45,1	16,8	60,6	4,4
2012	91,2	17,7	50,7	39,5	5,7	50,5	17,2	64,6	1,9
2014	94,2	21,4	49,0	40,2	6,3	47,5	15,8	63,1	2,8
2016	96,3	28,7	47,9	38,3	5,9	52,1	18,9	67,0	2,9
2018	99,5	37,7	54,9	41,1	8,4	50,3	19,2	68,7	1,0
2020	98,6	41,7	57,5	45,3	8,8	47,2	17,1	67,4	0,8
Miền núi cao/*High mountainous Area*									
2010	78,3	12,0	48,1	34,4	4,7	30,4	16,5	43,6	7,1
2012	86,4	17,7	43,3	31,6	3,0	31,3	14,1	38,7	5,5
2014	90,6	19,0	50,0	33,9	3,9	31,0	15,1	47,0	3,0
2016	94,3	23,9	48,6	27,7	4,2	34,4	18,0	51,4	5,0
2018	92,9	26,8	47,1	31,8	4,1	31,1	17,9	48,1	2,5
2020	96,6	37,7	47,6	34,8	5,8	33,6	16,7	49,8	1,5

11.28 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*									
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*									
2010	82,0	17,9	49,6	35,3	4,2	37,3	13,6	49,3	4,3
2012	88,6	24,4	47,5	33,1	3,8	38,0	13,4	46,8	4,0
2014	91,5	28,8	52,5	34,7	5,4	39,6	14,3	50,3	2,4
2016	93,0	25,4	51,4	31,7	3,6	37,2	16,5	53,7	5,1
2018	93,7	33,6	51,2	33,6	5,5	35,0	17,0	51,6	2,6
2020	97,1	40,2	51,5	36,6	5,9	38,8	13,2	55,4	1,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*									
2010	92,0	26,1	57,4	44,2	6,9	53,1	15,1	63,5	4,2
2012	93,3	34,2	58,5	47,2	6,2	54,2	14,4	64,5	2,2
2014	94,5	38,7	60,7	46,9	6,2	53,5	14,6	64,6	2,2
2016	96,2	46,0	58,6	46,3	6,4	54,3	17,7	64,2	2,8
2018	97,3	52,4	63,4	48,6	6,4	50,2	17,6	65,0	1,9
2020	98,1	56,0	65,0	48,4	7,9	48,9	18,4	68,7	0,8
Chương trình 135/*135 Programme*									
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*									
2010	79,4	11,5	48,0	34,6	3,9	33,9	12,6	47,6	3,7
2012	86,6	16,8	47,9	33,0	2,6	34,7	11,7	45,0	4,6
2014	89,1	19,4	50,1	34,5	4,7	35,2	13,2	52,2	3,2
2016	92,1	21,6	51,1	32,0	3,2	39,2	17,9	56,8	5,0
2018	92,2	26,8	47,3	31,5	3,9	32,9	16,3	52,7	2,7
2020	96,7	36,2	49,7	36,5	5,7	36,5	11,1	54,5	1,2

11.28 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*	Họ hàng và bạn bè/ *Relatives and friends*	Khác/ *Others*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*									
2010	91,8	27,0	57,0	43,6	6,7	52,4	15,2	62,5	4,4
2012	93,3	35,1	57,3	45,9	6,2	53,4	14,6	63,3	2,2
2014	95,0	40,7	60,8	46,1	6,3	53,8	14,9	63,2	2,0
2016	96,3	46,0	58,3	45,6	6,4	53,0	17,3	62,9	3,0
2018	97,4	53,0	63,6	48,3	6,7	49,8	17,8	64,0	1,9
2020	98,1	56,1	64,7	47,9	7,8	48,9	18,6	68,3	0,9
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*									
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*									
2010	92,4	28,0	57,5	43,5	6,5	53,6	15,8	63,1	3,4
2012	94,2	37,1	58,4	45,9	6,2	55,0	15,4	64,4	2,1
2014	95,2	42,2	60,7	46,2	6,9	55,3	15,3	64,4	2,0
2016	96,1	47,3	58,6	46,6	6,4	54,7	18,6	64,3	2,9
2018	97,0	55,2	64,2	49,1	6,4	51,4	18,7	65,1	1,9
2020	98,1	58,2	66,1	47,9	8,5	50,8	19,0	69,1	0,7
Khác/*Others*									
2010	75,6	5,7	45,2	34,2	4,8	27,0	9,6	43,8	7,9
2012	83,2	8,3	43,6	33,2	2,8	28,2	8,8	40,1	5,2
2014	87,9	11,6	49,9	33,5	2,5	27,8	11,4	46,7	3,2
2016	92,4	15,1	49,4	27,2	2,9	31,6	12,5	50,9	5,5
2018	94,2	20,2	46,3	29,4	5,2	28,3	12,6	49,2	2,7
2020	96,9	32,2	47,5	38,5	3,6	31,7	11,1	54,1	1,7

11.29 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**11,0**	**11,5**	**8,3**	**7,6**	**4,3**	**2,2**	**3,5**
2012	**10,6**	**11,9**	**8,5**	**7,1**	**3,2**	**2,5**	**4,1**
2014	**10,2**	**12,0**	**8,5**	**6,8**	**3,8**	**2,5**	**4,0**
2016	**10,5**	**11,8**	**8,6**	**6,4**	**3,3**	**2,4**	**4,0**
2018	**10,3**	**11,5**	**8,4**	**6,4**	**4,3**	**2,4**	**3,1**
2020	**9,7**	**10,9**	**8,2**	**6,3**	**3,4**	**2,6**	**2,9**
6 vùng/*6 regions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	5,8	6,3	2,9	3,1	1,6	1,2	2,3
2012	5,5	5,8	2,9	3,3	1,9	1,3	2,2
2014	5,3	6,1	3,5	3,5	1,9	1,4	1,8
2016	5,3	5,8	3,2	3,8	3,1	1,6	1,2
2018	5,2	5,7	3,2	3,2	2,6	1,6	1,4
2020	5,4	5,7	3,4	3,2	2,0	1,1	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	15,4	7,1	12,9	13,0	5,7	3,7	3,3
2012	16,2	30,4	13,7	12,2	2,9	4,5	7,2
2014	14,7	18,3	13,7	10,8	8,7	5,5	7,6
2016	15,5	17,2	16,1	8,6	2,4	4,1	9,8
2018	15,5	16,8	15,0	8,7	3,3	2,9	6,8
2020	15,1	15,4	14,1	9,0	6,9	4,0	6,9

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2010	11,9	13,5	8,1	7,9	4,0	2,4	4,6
2012	10,6	12,6	9,0	7,1	3,3	2,6	4,2
2014	10,1	13,1	8,1	6,3	2,2	2,4	3,7
2016	10,7	13,6	7,6	6,3	4,6	2,5	4,1
2018	10,7	13,0	7,6	6,5	6,2	2,6	3,4
2020	9,6	11,6	7,4	7,0	2,9	2,7	2,1
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	14,8	17,2	14,7	10,4	4,7	3,0	3,8
2012	15,9	18,7	15,1	13,2	2,2	3,9	5,7
2014	14,5	16,1	12,8	10,5	4,9	3,2	5,3
2016	15,2	16,6	10,4	9,9	1,6	2,2	4,1
2018	13,8	14,1	10,8	9,4	6,6	3,7	2,0
2020	12,9	14,7	11,7	7,7	3,7	4,2	3,9
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	7,9	10,1	7,2	5,7	1,4	1,6	2,7
2012	8,3	9,2	7,0	4,9	1,3	1,5	3,1
2014	8,4	10,8	7,6	4,4	1,3	2,0	2,2
2016	8,1	8,9	7,2	5,1	0,9	2,4	2,9
2018	8,1	9,5	7,3	4,6	2,0	1,8	1,9
2020	7,0	10,0	9,0	5,3	3,4	3,2	1,8

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	11,2	12,2	9,1	8,3	6,4	2,1	3,4
2012	10,0	11,8	8,7	8,1	5,5	2,3	2,8
2014	10,1	12,6	9,1	8,4	4,7	2,3	3,3
2016	9,2	12,4	8,6	7,9	4,6	2,2	2,4
2018	9,7	12,2	9,5	8,2	4,4	2,5	2,6
2020	8,5	10,8	8,2	7,1	3,4	2,1	2,8
Vùng địa lý/*Geographic region*							
Ven biển/*Coastal*							
2010	11,7	13,3	9,2	10,0	10,0	2,3	2,9
2012	11,3	17,2	9,5	7,2	4,0	2,1	2,5
2014	11,2	18,3	9,9	8,8	5,3	2,3	3,2
2016	11,1	16,9	11,7	8,9	7,2	3,0	3,4
2018	12,0	17,6	10,2	8,4	5,8	3,3	3,8
2020	10,2	12,6	7,2	8,6	4,1	3,0	4,3
Đồng bằng/*Delta*							
2010	8,3	10,3	5,7	5,1	3,2	1,6	2,7
2012	7,3	8,8	5,3	4,7	3,2	1,7	2,4
2014	7,3	9,8	6,0	4,8	2,5	1,7	2,3
2016	6,9	9,3	5,3	5,2	2,7	1,8	1,8
2018	7,1	9,0	5,8	5,1	2,6	1,8	2,0
2020	6,7	8,7	5,9	4,8	2,4	1,7	2,0

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*							
2010	8,2	10,2	4,9	4,6	1,4	1,8	2,5
2012	7,4	10,0	7,1	5,2	4,5	2,0	1,5
2014	8,3	8,6	6,0	4,1	1,9	1,6	1,5
2016	7,9	9,8	5,9	4,4	1,7	1,6	2,2
2018	7,4	10,3	5,1	5,6	2,0	1,8	2,3
2020	6,6	7,6	5,9	4,6	3,7	2,2	1,9
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*							
2010	10,2	12,1	7,9	8,3	1,9	2,4	5,8
2012	10,8	15,8	8,8	8,5	1,8	2,9	6,1
2014	9,5	16,3	8,1	7,2	3,1	3,1	6,0
2016	9,9	15,3	8,8	7,0	1,6	2,9	5,8
2018	9,6	13,9	9,2	6,4	4,1	2,1	2,7
2020	9,4	13,0	8,5	6,8	1,9	3,1	1,9
Miền núi cao/*High mountainous Area*							
2010	20,7	18,5	18,2	15,6	8,5	5,2	3,5
2012	20,6	22,5	19,6	16,0	4,1	5,8	6,8
2014	18,9	18,0	17,4	13,3	9,4	6,0	6,9
2016	20,2	18,3	18,3	9,8	4,2	4,3	7,5
2018	19,7	18,4	17,3	11,0	10,4	5,0	5,7
2020	18,5	18,3	17,8	11,2	8,5	5,4	5,9

11.29 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
2010	19,0	17,5	16,2	14,2	10,3	4,2	5,0
2012	18,9	20,5	17,5	14,3	3,5	4,8	5,9
2014	17,5	17,6	16,5	12,5	8,0	4,9	7,3
2016	19,6	18,7	17,8	10,3	5,0	4,1	7,6
2018	19,2	19,7	18,0	11,9	8,0	4,0	5,1
2020	18,7	19,6	17,2	12,4	9,0	5,5	6,4
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*							
2010	8,1	9,9	5,5	5,5	2,9	1,7	3,0
2012	7,8	9,7	5,9	5,3	3,1	1,9	3,5
2014	7,6	10,5	6,0	5,2	2,6	1,9	2,9
2016	7,7	10,6	6,0	5,5	3,0	2,1	3,0
2018	7,7	9,9	6,1	5,2	3,4	2,1	2,5
2020	7,5	9,3	6,4	5,2	2,4	2,0	2,3
Chương trình 135/*135 Programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*							
2010	20,7	18,9	18,1	15,7	11,4	4,6	6,1
2012	21,8	23,4	18,7	15,9	4,4	5,8	8,5
2014	18,8	20,3	17,2	12,7	10,9	5,9	9,2
2016	20,7	21,7	18,5	10,1	5,2	3,7	7,3
2018	20,5	21,7	19,0	11,4	10,0	4,0	5,7
2020	20,1	21,9	19,0	12,9	10,5	6,0	9,1

11.29 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ *State commercial bank*	Ngân hàng tư nhân/ *Private bank*	Các tổ chức tín dụng/ *Credit organizations*	Các tổ chức chính trị xã hội/ *Sociopolitical organizations*	Các nhóm cộng đồng/ *Community groups*	Người cho vay cá thể/ *Individual lenders*	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ *Private traders or input suppliers*
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*							
2010	8,7	10,7	6,1	5,9	3,2	1,8	3,0
2012	8,2	10,6	6,5	5,7	3,1	2,0	3,3
2014	8,0	10,9	6,5	5,5	2,4	1,9	2,8
2016	7,9	10,6	6,4	5,7	3,0	2,2	3,1
2018	8,0	10,3	6,6	5,6	3,6	2,2	2,5
2020	7,7	9,5	6,6	5,4	2,4	2,1	2,2
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2010	9,3	11,4	6,5	6,0	3,5	1,8	3,3
2012	8,4	11,1	6,7	5,8	3,0	2,0	3,9
2014	8,2	11,6	6,9	5,7	3,2	2,1	3,4
2016	8,0	11,3	6,5	5,7	3,1	2,2	3,2
2018	8,1	10,7	6,7	5,7	3,5	2,1	2,3
2020	7,5	9,9	6,5	5,3	2,6	2,0	2,2
Khác/*Others*							
2010	19,6	13,6	17,8	15,9	8,6	5,4	5,3
2012	21,3	26,5	18,5	15,1	4,8	6,0	5,3
2014	18,6	18,1	16,2	12,6	10,3	6,3	7,2
2016	21,0	18,9	18,9	11,0	4,7	4,5	9,0
2018	19,3	19,6	17,4	11,0	8,6	4,4	7,6
2020	18,0	17,9	17,3	11,3	10,7	5,7	7,5

11.30 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*							
2010	**98,3**	**90,8**	**16,3**	**6,9**	**3,3**	**0,6**	**4,0**
2012	**98,2**	**91,4**	**17,2**	**5,6**	**2,3**	**0,5**	**3,2**
2014	**98,3**	**91,3**	**17,2**	**5,8**	**3,2**	**0,3**	**3,5**
2016	**98,2**	**91,5**	**17,2**	**5,2**	**2,7**	**0,6**	**2,8**
2018	**97,3**	**91,1**	**17,9**	**6,3**	**2,7**	**0,4**	**2,6**
2020	**93,4**	**87,0**	**18,2**	**13,6**	**3,2**	**0,5**	**2,2**
6 vùng/6 re*gions*							
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*							
2010	99,3	98,5	17,1	5,3	1,1	1,1	4,0
2012	99,2	97,9	16,6	3,8	1,1	0,6	3,8
2014	99,1	97,4	15,6	5,6	2,1	0,6	4,3
2016	99,4	98,1	15,1	3,0	1,7	0,9	2,8
2018	99,4	98,1	16,0	3,5	0,7	0,7	2,8
2020	94,7	93,3	18,7	9,7	1,4	0,7	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*							
2010	95,9	91,6	12,9	8,8	1,8	-	1,1
2012	96,4	91,0	12,4	8,6	1,8	0,2	0,9
2014	95,9	91,4	13,0	7,5	2,3	-	1,6
2016	95,4	91,6	12,5	8,7	1,8	0,5	1,4
2018	91,8	87,2	13,0	12,8	2,1	0,2	1,4
2020	86,4	81,2	14,8	24,2	1,9	-	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*							
2010	98,8	90,9	16,0	4,8	1,7	0,2	2,5
2012	98,6	91,3	17,7	3,7	0,6	0,4	2,0
2014	98,8	89,4	17,4	4,1	1,4	0,4	3,1
2016	98,6	88,6	16,3	5,0	1,7	0,2	2,3
2018	97,5	88,8	17,2	5,0	1,2	0,2	1,5
2020	93,2	86,0	17,9	12,9	1,3	-	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*							
2010	95,4	90,7	23,2	15,2	2,7	0,7	0,7
2012	94,7	91,4	27,2	12,6	1,3	0,7	-
2014	96,7	92,7	27,8	8,6	1,3	-	2,0
2016	97,4	92,7	27,8	8,0	0,7	-	2,7
2018	99,3	96,7	27,0	7,2	2,6	0,7	3,3
2020	91,4	88,1	21,2	15,9	3,3	-	2,0

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Đông Nam Bộ/*South East*							
2010	98,0	84,5	17,5	6,0	5,0	0,5	3,0
2012	98,4	86,8	19,1	4,2	4,2	0,5	3,2
2014	97,8	90,5	21,2	5,6	6,2	0,6	2,8
2016	98,9	91,1	22,9	3,4	3,9	1,7	2,8
2018	97,8	90,5	22,9	5,0	5,0	1,1	3,4
2020	97,2	90,3	26,9	9,7	8,3	2,8	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*							
2010	100,0	85,1	16,4	6,4	8,1	0,9	9,6
2012	99,8	87,0	17,7	4,9	5,5	0,4	7,0
2014	99,8	87,3	17,8	5,2	6,5	-	5,4
2016	99,4	87,8	19,0	4,2	5,7	0,6	4,8
2018	99,4	88,7	20,0	4,4	5,9	0,2	4,0
2020	98,3	86,0	17,3	8,9	6,5	0,7	1,9
Vùng địa lý/*Geographic region*							
Ven biển/*Coastal*							
2010	99,3	93,4	14,6	8,0	3,7	0,7	2,9
2012	97,1	91,4	13,6	7,9	5,7	0,7	2,1
2014	97,8	91,9	12,6	8,9	6,7	-	1,5
2016	97,7	91,7	14,4	5,3	8,3	-	0,8
2018	96,7	90,9	12,4	8,3	6,6	0,8	2,5
2020	94,6	90,1	14,4	17,1	3,6	-	0,9
Đồng bằng/*Delta*							
2010	99,9	92,5	18,4	4,6	3,8	0,8	6,2
2012	99,7	93,6	18,7	2,8	1,8	0,5	5,0
2014	99,8	92,7	18,3	4,1	2,9	0,4	4,6
2016	99,7	93,0	18,2	2,7	2,1	0,8	3,9
2018	99,3	93,0	19,3	3,0	2,4	0,4	3,4
2020	96,3	89,5	20,3	9,1	3,6	0,8	2,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*							
2010	98,4	85,3	13,1	3,3	2,5	0,8	2,5
2012	99,1	84,4	20,9	4,4	2,6	0,9	0,9
2014	97,1	85,7	20,0	6,7	5,7	1,9	4,8
2016	97,6	84,2	15,9	9,8	4,9	2,4	2,4
2018	97,1	88,6	18,6	7,1	4,3	1,4	-
2020	93,2	89,8	11,9	17,0	1,7	1,7	1,7

11.30 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*							
2010	97,5	90,2	15,0	5,9	3,2	-	2,0
2012	97,6	90,9	14,4	6,5	2,6	0,5	1,4
2014	97,2	92,0	14,8	5,5	3,5	-	1,8
2016	96,8	91,5	16,2	5,2	2,2	-	1,2
2018	94,3	89,2	16,3	9,9	2,2	0,5	1,5
2020	89,8	84,0	18,2	16,9	3,0	-	2,2
Miền núi cao/*High mountainous Area*							
2010	94,3	87,5	13,7	14,4	2,4	0,2	0,7
2012	95,2	87,8	16,1	11,5	2,3	0,2	1,4
2014	95,6	88,5	17,2	9,2	2,1	-	2,3
2016	95,9	88,9	16,7	10,4	2,3	0,5	2,3
2018	95,0	88,3	16,9	10,8	2,5	0,2	1,8
2020	88,4	81,6	14,3	21,7	2,4	-	1,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*							
2010	95,4	86,1	11,3	13,2	6,4	0,8	4,0
2012	95,2	87,1	12,9	11,4	2,9	0,3	2,9
2014	94,8	87,1	13,5	9,8	4,3	0,2	3,1
2016	95,4	87,3	12,9	11,1	4,2	0,7	3,0
2018	95,1	87,8	13,0	10,3	4,4	0,6	2,6
2020	89,0	80,5	11,2	20,2	3,9	-	1,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*							
2010	99,4	92,6	18,3	4,3	2,1	0,5	4,0
2012	99,3	92,9	18,7	3,5	2,1	0,5	3,3
2014	99,5	92,9	18,6	4,3	2,8	0,3	3,6
2016	99,2	92,9	18,6	3,3	2,2	0,6	2,8
2018	98,0	92,1	19,3	5,1	2,2	0,4	2,6
2020	94,5	88,6	19,9	12,0	3,1	0,6	2,4
Chương trình 135/*135 Programme*							
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*							
2010	93,7	86,1	10,0	15,2	5,0	0,9	2,6
2012	94,3	87,1	10,8	13,2	2,6	-	2,4
2014	94,9	88,7	13,0	9,6	3,4	-	2,6
2016	94,9	87,8	10,7	11,6	3,3	0,7	2,0
2018	93,4	87,8	10,0	12,2	3,2	0,5	1,5
2020	86,8	79,6	9,0	22,2	2,7	-	0,3

11.30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, Chương trình 135 và nhóm dân tộc**

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 Programme and ethnic group

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trong đó/*In which:*		Trường tiểu học, THCS và THPT/ *Primary school and lower, upper secondary school*	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ *Regular education center*
				Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*		
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*							
2010	99,5	92,0	18,0	4,7	2,9	0,5	4,3
2012	99,2	92,3	18,6	3,8	2,3	0,6	3,4
2014	99,2	92,1	18,4	4,7	3,2	0,4	3,7
2016	99,1	92,5	18,9	3,6	2,5	0,6	3,0
2018	98,2	91,9	19,7	4,9	2,6	0,4	2,8
2020	94,7	88,4	19,9	12,0	3,3	0,6	2,5
Nhóm dân tộc/*Ethnicity group*							
Kinh, Hoa/*Kinh, Chinese*							
2010	99,4	92,0	18,1	5,2	3,5	0,6	4,6
2012	99,2	92,5	18,7	4,0	2,4	0,5	3,6
2014	99,1	92,1	18,7	4,9	3,3	0,3	3,7
2016	99,0	92,4	18,3	3,9	2,6	0,6	3,0
2018	98,4	92,4	19,2	4,9	2,6	0,5	2,8
2020	95,4	89,2	19,0	11,0	3,3	0,6	2,4
Khác/*Others*							
2010	93,3	85,4	8,6	13,9	2,6	0,5	1,4
2012	94,3	86,5	10,7	12,3	2,1	0,2	1,4
2014	95,0	88,4	11,4	9,3	2,7	-	2,3
2016	95,2	88,1	12,8	10,3	3,0	0,5	2,3
2018	93,0	85,8	12,6	11,5	3,2	0,2	1,6
2020	85,6	78,5	14,9	24,1	2,8	-	1,4

11.31 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và Chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**46,8**	**25,3**	**3,1**	**1,2**	**0,5**
2012	**46,6**	**25,8**	**3,1**	**1,1**	**0,2**
2014	**52,3**	**26,9**	**3,5**	**1,3**	**0,5**
2016	**54,9**	**26,8**	**3,7**	**1,3**	**0,5**
2018	**53,4**	**26,9**	**4,9**	**1,2**	**0,3**
2020	**51,4**	**27,3**	**4,2**	**5,0**	**0,5**
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	36,3	32,1	3,7	0,2	-
2012	39,6	33,1	4,0	0,4	0,2
2014	42,4	34,7	5,1	-	0,2
2016	42,6	34,1	3,7	-	0,2
2018	40,9	33,6	3,9	0,4	-
2020	36,4	27,0	3,5	5,5	-
Trung du và miền núi phía Bắc/ *Northern midland and mountain areas*					
2010	36,1	17,2	2,3	2,5	0,2
2012	34,6	14,7	1,6	1,4	-
2014	38,4	15,5	0,9	2,5	-
2016	43,1	18,5	2,7	1,6	0,2
2018	36,2	18,1	2,3	1,8	0,5
2020	42,1	23,3	2,6	6,8	-
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ *North Central area and Central coastal area*					
2010	43,4	20,3	2,3	1,5	0,4
2012	44,1	26,2	2,0	1,2	-
2014	45,6	21,9	2,5	0,8	0,6
2016	50,2	22,1	2,9	1,2	0,6
2018	48,7	22,0	5,4	1,0	0,2
2020	47,5	26,9	4,6	6,1	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	43,1	26,5	2,7	2,7	0,7
2012	45,7	26,5	2,0	2,7	-
2014	48,3	33,1	3,3	4,6	-
2016	55,0	30,5	5,3	5,3	-
2018	59,2	34,2	7,2	1,3	-
2020	56,3	26,5	4,0	4,0	0,7

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và Chương trình 135**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	59,5	36,0	5,5	0,5	1,0
2012	60,9	36,5	6,4	1,1	0,5
2014	81,6	41,3	7,8	0,6	1,7
2016	78,2	37,4	6,2	0,6	0,6
2018	77,1	35,2	6,7	1,1	1,1
2020	86,9	41,4	9,0	1,4	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	66,6	26,6	3,0	0,4	1,1
2012	61,9	24,0	3,6	1,1	0,6
2014	72,0	27,4	3,8	1,0	1,0
2016	73,9	27,2	4,0	1,3	0,8
2018	75,2	28,2	6,5	1,7	0,4
2020	65,2	27,4	4,5	3,0	1,5
Vùng địa lý/*Geographic region*					
Ven biển/*Coastal*					
2010	59,1	38,0	2,9	-	-
2012	57,9	30,7	1,4	1,4	0,7
2014	70,4	36,3	3,7	0,7	0,7
2016	56,8	23,5	1,5	3,0	0,8
2018	66,1	32,2	4,1	4,1	-
2020	60,4	33,3	2,7	8,1	-
Đồng bằng/*Delta*					
2010	52,4	28,5	3,6	0,3	0,5
2012	50,8	30,2	4,2	0,5	0,2
2014	59,2	30,3	4,5	0,4	0,5
2016	60,4	30,2	4,2	0,2	0,4
2018	60,0	30,0	5,8	0,6	0,4
2020	54,3	28,1	5,5	4,1	0,8
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*					
2010	37,7	20,5	4,9	-	0,8
2012	40,0	21,7	3,5	-	-
2014	37,1	26,7	6,7	1,0	-
2016	47,6	26,8	3,7	1,2	1,2
2018	47,1	25,7	7,1	2,9	1,4
2020	50,9	32,2	-	3,4	-

11.31 (Tiếp theo) **Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và Chương trình 135**
(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*					
2010	33,0	19,7	2,2	1,5	0,5
2012	33,5	19,1	2,4	1,4	0,5
2014	35,7	19,4	1,8	1,0	1,0
2016	42,0	23,9	4,0	1,2	0,5
2018	41,1	24,4	3,7	1,5	-
2020	43,9	28,7	3,3	5,3	-
Miền núi cao/*High mountainous Area*					
2010	44,1	19,8	1,9	4,0	0,5
2012	46,3	20,5	1,2	2,8	-
2014	47,7	22,0	1,6	3,9	0,2
2016	53,2	21,7	2,7	3,6	0,5
2018	44,6	19,9	3,7	1,6	0,5
2020	47,8	21,5	2,4	6,5	0,2
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
2010	54,2	26,3	1,8	3,2	1,1
2012	52,0	22,7	2,6	2,9	0,2
2014	56,7	23,5	1,6	3,5	0,5
2016	60,5	23,1	2,8	3,7	0,6
2018	55,9	23,9	4,7	2,2	0,6
2020	50,7	25,1	2,7	8,1	0,7
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*					
2010	43,9	24,9	3,6	0,4	0,3
2012	44,6	26,9	3,2	0,5	0,2
2014	50,8	28,1	4,2	0,5	0,6
2016	53,1	28,1	4,0	0,5	0,4
2018	52,6	27,8	5,0	1,0	0,2
2020	51,6	27,8	4,6	4,2	0,4
Chương trình 135/*135 Programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*					
2010	49,6	25,2	2,0	3,9	0,9
2012	48,6	22,7	1,4	2,9	-
2014	49,9	20,5	1,3	3,6	0,9
2016	56,7	21,3	2,2	4,4	0,9
2018	47,8	20,7	3,4	2,2	0,2
2020	48,5	24,6	1,5	6,0	0,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*					
2010	46,1	25,4	3,3	0,5	0,4
2012	46,1	26,6	3,4	0,7	0,3
2014	53,0	28,5	4,1	0,6	0,5
2016	54,5	28,3	4,1	0,5	0,3
2018	54,6	28,3	5,3	1,0	0,3
2020	52,0	27,8	4,7	4,8	0,5

11.32 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, Chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**2,5**	**2,8**	**6,7**	**4,9**	**8,1**
2012	**2,4**	**2,8**	**6,3**	**5,7**	**6,6**
2014	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**5,4**	**7,0**
2016	**2,5**	**2,8**	**6,3**	**3,8**	**6,5**
2018	**2,5**	**2,8**	**6,4**	**4,7**	**5,8**
2020	**2,6**	**2,8**	**6,4**	**3,9**	**4,9**
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	1,3	1,4	3,8	2,7	3,8
2012	1,3	1,5	4,0	4,0	2,8
2014	1,3	1,4	3,6	4,3	4,7
2016	1,2	1,3	3,5	2,1	3,0
2018	1,4	1,5	3,7	4,2	1,7
2020	1,4	1,5	3,8	2,0	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	3,1	4,2	9,5	5,3	5,9
2012	3,1	4,1	9,8	7,1	7,2
2014	3,2	3,8	8,5	6,7	7,2
2016	3,2	3,7	9,9	3,8	9,7
2018	3,1	3,7	9,6	3,4	8,7
2020	3,4	3,8	9,6	4,0	4,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	2,0	2,3	7,2	4,4	3,3
2012	1,8	2,3	6,1	3,1	3,8
2014	1,9	2,3	5,7	4,2	7,2
2016	2,1	2,4	5,9	4,1	7,9
2018	2,1	2,4	5,8	6,5	5,5
2020	2,2	2,5	6,0	4,6	7,5

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	3,3	3,6	8,6	4,0	23,0
2012	3,3	3,4	6,8	3,3	13,4
2014	3,1	3,4	8,7	2,3	16,3
2016	3,0	3,4	7,0	2,3	9,8
2018	2,8	3,8	8,4	2,3	3,8
2020	3,0	3,2	8,9	2,7	7,1
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	2,2	2,4	5,5	6,7	4,1
2012	2,6	2,9	6,1	10,0	3,8
2014	2,5	2,9	5,9	8,4	4,9
2016	2,4	3,0	6,1	5,0	5,8
2018	2,6	2,8	5,7	6,3	4,6
2020	2,6	3,1	5,9	2,3	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long/ *Mekong River Delta*					
2010	3,0	3,3	6,6	5,1	4,4
2012	2,8	3,2	5,8	8,0	5,0
2014	3,0	3,5	6,7	5,6	4,9
2016	3,0	3,5	6,0	4,6	4,5
2018	2,9	3,2	6,1	6,8	5,9
2020	3,2	3,4	5,9	4,3	3,9
Vùng địa lý/*Geographic region*					
Ven biển/*Coastal*					
2010	3,2	3,5	8,0	7,0	5,3
2012	2,4	2,7	6,3	1,0	5,3
2014	2,7	3,3	8,0	2,1	6,6
2016	2,9	3,3	7,0	0,5	3,9
2018	2,9	2,9	8,2	7,8	6,4
2020	2,4	2,6	6,5	5,6	3,0

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Đồng bằng/*Delta*					
2010	2,1	2,2	4,7	4,1	3,9
2012	2,1	2,2	4,7	8,0	4,6
2014	2,2	2,3	5,0	4,9	4,5
2016	2,2	2,3	4,6	4,8	4,9
2018	2,2	2,2	4,7	5,4	4,3
2020	2,4	2,4	4,9	3,7	4,6
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*					
2010	2,0	2,2	5,3	5,8	5,5
2012	2,2	2,6	4,9	5,5	2,9
2014	2,2	2,3	5,3	6,5	5,3
2016	2,1	2,3	5,7	4,0	5,4
2018	2,6	2,6	6,3	13,0	5,0
2020	2,1	2,3	5,5	2,6	2,0
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*					
2010	2,2	2,5	6,5	2,8	3,5
2012	2,2	2,5	6,5	4,1	4,5
2014	2,3	2,5	5,6	5,9	5,9
2016	2,2	2,4	6,2	4,0	4,7
2018	2,1	2,5	6,4	3,8	3,9
2020	2,4	2,7	6,4	3,2	3,6
Miền núi cao/*High mountainous Area*					
2010	3,7	5,0	13,8	5,2	18,3
2012	3,8	5,1	12,0	6,2	12,7
2014	3,5	4,6	11,2	6,6	12,7
2016	3,6	4,4	11,7	3,3	12,5
2018	3,5	4,4	11,1	3,9	9,0
2020	3,8	4,4	11,9	4,4	7,8

11.32 (Tiếp theo) **Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/ điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: Km

	Trường tiểu học/ *Primary school*	Trường THCS/ *Lower secondary school*	Trường THPT/ *Upper secondary school*	Trường tiểu học và THCS/ *Combined primary school and lower secondary school*	Trường THCS và THPT/ *Combined lower and upper secondary school*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
2010	3,3	4,6	12,5	5,6	11,5
2012	3,4	4,4	11,6	6,1	9,4
2014	3,5	4,4	11,2	5,5	10,5
2016	3,5	4,2	11,8	3,6	8,9
2018	3,5	4,1	12,0	4,3	8,5
2020	3,8	4,6	12,6	4,8	6,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*					
2010	2,2	2,2	5,2	3,6	4,9
2012	2,1	2,3	5,0	4,9	4,0
2014	2,1	2,3	5,1	5,4	4,0
2016	2,2	2,4	5,1	4,1	4,4
2018	2,2	2,4	5,1	4,9	3,5
2020	2,4	2,4	5,2	3,5	4,1
Chương trình 135/*135 Programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*					
2010	3,5	4,9	13,9	5,5	15,1
2012	3,8	5,0	12,8	5,0	11,3
2014	3,5	4,4	11,8	6,2	11,3
2016	3,6	4,2	12,7	3,4	12,4
2018	3,5	4,1	12,9	3,9	8,8
2020	4,1	4,8	13,1	4,5	8,4
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*					
2010	2,2	2,4	5,4	3,8	5,0
2012	2,2	2,4	5,1	6,9	4,6
2014	2,2	2,4	5,1	4,8	5,2
2016	2,3	2,5	5,1	4,0	4,5
2018	2,3	2,5	5,3	5,3	4,1
2020	2,4	2,5	5,3	3,6	3,8

11.33 Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và Chương trình 135

Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*					
2010	**100,0**	**0,7**	**57,8**	**36,9**	**4,6**
2012	**100,0**	**1,5**	**63,3**	**30,2**	**5,0**
2014	**100,0**	**1,6**	**67,6**	**24,8**	**6,1**
2016	**100,0**	**2,3**	**69,0**	**20,1**	**8,6**
2018	**100,0**	**3,0**	**69,5**	**15,1**	**12,4**
2020	**100,0**	**5,7**	**71,8**	**10,3**	**12,2**
6 vùng/*6 regions*					
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*					
2010	100,0	-	55,4	43,7	0,9
2012	100,0	0,9	58,9	37,8	2,4
2014	100,0	0,9	67,8	28,4	3,0
2016	100,0	-	70,9	23,3	5,8
2018	100,0	0,9	76,4	14,5	8,2
2020	100,0	3,8	78,4	8,9	8,9
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*					
2010	100,0	0,5	36,7	62,0	0,8
2012	100,0	1,9	43,1	52,9	2,2
2014	100,0	2,6	52,6	42,9	1,8
2016	100,0	4,2	55,4	35,3	5,0
2018	100,0	6,2	52,1	30,4	11,3
2020	100,0	12,1	54,0	21,5	12,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*					
2010	100,0	0,5	63,0	36,3	0,3
2012	100,0	0,5	70,2	28,9	0,5
2014	100,0	0,7	70,1	26,0	3,1
2016	100,0	1,5	72,7	21,7	4,1
2018	100,0	1,8	76,2	13,2	8,8
2020	100,0	3,8	73,8	12,4	10,0

11.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và Chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Tây Nguyên/*Central Highlands*					
2010	100,0	1,5	43,5	49,3	5,8
2012	100,0	0,7	56,8	33,1	9,5
2014	100,0	7,8	44,7	36,2	11,4
2016	100,0	8,8	52,2	28,3	10,7
2018	100,0	6,3	49,3	34,5	9,9
2020	100,0	7,2	64,0	23,7	5,0
Đông Nam Bộ/*South East*					
2010	100,0	4,6	55,8	16,2	23,4
2012	100,0	7,4	59,1	10,7	22,8
2014	100,0	0,7	62,8	13,1	23,4
2016	100,0	3,1	50,9	12,9	33,1
2018	100,0	1,9	45,9	6,3	45,9
2020	100,0	7,4	54,6	1,9	36,1
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*					
2010	100,0	-	76,7	16,1	7,2
2012	100,0	1,0	77,9	15,5	5,7
2014	100,0	0,6	83,0	9,0	7,5
2016	100,0	0,9	84,7	6,1	8,3
2018	100,0	2,7	84,4	3,7	9,3
2020	100,0	3,8	81,9	2,0	12,3
Vùng địa lý/*Geographic region*					
Ven biển/*Coastal*					
2010	100,0	-	57,8	26,7	15,5
2012	100,0	1,8	67,9	23,2	7,1
2014	100,0	-	68,0	19,4	12,6
2016	100,0	0,7	66,9	17,6	14,8
2018	100,0	4,4	74,3	9,7	11,5
2020	100,0	1,3	82,1	5,1	11,5

11.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và Chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*					
2010	100,0	0,9	68,6	27,3	3,2
2012	100,0	1,0	70,8	24,5	3,6
2014	100,0	0,7	76,9	17,1	5,3
2016	100,0	1,3	78,6	12,9	7,3
2018	100,0	2,1	78,3	8,2	11,4
2020	100,0	3,5	78,6	6,0	11,8
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*					
2010	100,0	-	61,5	23,1	15,4
2012	100,0	5,6	70,4	11,1	13,0
2014	100,0	3,9	69,9	12,6	13,6
2016	100,0	-	63,5	12,2	24,3
2018	100,0	-	70,8	3,1	26,2
2020	100,0	7,9	76,3	2,6	13,2
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*					
2010	100,0	0,6	55,0	42,2	2,3
2012	100,0	0,8	62,3	31,8	5,2
2014	100,0	0,8	72,0	22,3	4,9
2016	100,0	1,7	68,3	21,0	9,1
2018	100,0	2,7	73,2	10,3	13,9
2020	100,0	7,4	68,6	6,1	18,0
Miền núi cao/*High mountainous Area*					
2010	100,0	0,9	31,1	65,0	3,1
2012	100,0	2,3	39,5	52,7	5,5
2014	100,0	4,6	36,8	53,0	5,7
2016	100,0	6,7	46,1	40,7	6,4
2018	100,0	5,9	41,6	40,6	11,9
2020	100,0	11,5	50,9	28,6	9,0

11.33 (Tiếp theo) Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và Chương trình 135

(Cont.) Structure of main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Chung/ *Total*	Chia ra/*Of which*			
		Xe máy riêng/ *Private motorbike*	Xe đạp/ *Bicycle*	Đi bộ/ *On foot*	Phương tiện khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*					
2010	100,0	1,0	45,0	48,7	5,3
2012	100,0	1,7	53,8	38,6	5,9
2014	100,0	2,5	54,2	38,5	4,8
2016	100,0	3,7	56,2	34,4	5,7
2018	100,0	5,6	53,3	30,1	11,0
2020	100,0	9,9	58,8	21,1	10,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*					
2010	100,0	0,6	62,4	32,7	4,3
2012	100,0	1,4	66,4	27,5	4,7
2014	100,0	1,3	71,8	20,4	6,5
2016	100,0	1,9	72,8	15,8	9,5
2018	100,0	2,3	74,1	10,8	12,8
2020	100,0	4,7	74,9	7,8	12,7
Chương trình 135/*135 Programme*					
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*					
2010	100,0	0,6	39,3	57,3	2,9
2012	100,0	2,2	47,5	47,8	2,5
2014	100,0	2,9	50,7	43,3	3,2
2016	100,0	5,3	51,5	38,7	4,5
2018	100,0	5,1	52,0	33,0	9,9
2020	100,0	9,4	55,3	23,8	11,5
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*					
2010	100,0	0,7	62,1	32,2	5,0
2012	100,0	1,4	66,4	26,8	5,5
2014	100,0	1,3	71,7	20,3	6,7
2016	100,0	1,6	73,1	15,7	9,6
2018	100,0	2,6	73,4	11,0	13,0
2020	100,0	5,0	74,7	8,0	12,3

11.34 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2009	**36,9**	**11,0**	**59,9**	**24,0**	**58,9**	**0,7**	**61,5**	**11,7**	**5,7**	**4,9**
2011	**29,9**	**11,4**	**55,4**	**28,5**	**60,0**	**-**	**61,0**	**10,2**	**6,5**	**4,1**
2013	**25,5**	**11,2**	**53,9**	**25,3**	**61,7**	**0,9**	**62,3**	**11,0**	**5,9**	**6,1**
2015	**22,9**	**7,4**	**61,9**	**21,2**	**63,3**	**1,0**	**64,5**	**13,8**	**5,8**	**5,0**
2017	**20,2**	**8,4**	**59,5**	**24,4**	**60,4**	**0,5**	**60,9**	**12,4**	**4,1**	**7,7**
2019	**17,5**	**8,7**	**53,9**	**25,4**	**57,0**	**1,4**	**59,2**	**9,5**	**4,2**	**8,1**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2009	8,4	7,9	13,2	50,0	68,4	5,3	39,5	2,6	-	2,6
2011	7,0	6,5	16,1	77,4	41,9	-	16,1	3,2	-	3,2
2013	4,3	-	30,0	55,0	60,0	-	45,0	-	-	-
2015	4,1	5,6	16,7	72,2	50,0	-	33,3	-	5,6	-
2017	3,0	7,1	28,6	64,3	35,7	-	14,3	-	-	-
2019	4,8	-	15,8	84,2	47,4	-	-	-	5,3	-
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2009	29,5	26,2	58,5	15,4	50,8	-	61,5	16,9	11,5	1,5
2011	24,2	24,3	50,5	20,6	56,1	-	57,9	11,2	12,2	0,9
2013	19,8	20,7	44,8	21,8	60,9	-	67,8	17,2	11,5	1,2
2015	17,8	16,7	59,0	11,5	59,0	1,3	60,3	19,2	12,8	2,6
2017	14,4	19,1	57,1	19,1	73,0	1,6	65,1	17,5	4,8	-
2019	10,1	19,1	42,9	23,8	71,4	-	76,2	11,9	9,5	2,4

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2009	26,4	7,1	55,1	29,9	74,0	0,8	59,8	7,1	4,7	3,2
2011	22,8	10,9	41,8	32,7	68,2	-	60,0	8,2	6,4	0,9
2013	18,4	14,4	43,3	25,6	70,0	1,1	55,6	5,6	3,3	1,1
2015	16,1	5,2	52,0	29,9	75,3	-	67,5	6,5	2,6	1,3
2017	12,4	1,7	51,7	33,3	65,0	-	70,0	6,7	1,7	1,7
2019	9,9	4,4	46,7	35,6	68,9	2,2	55,6	4,4	4,4	-
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2009	70,2	7,6	44,3	29,3	65,1	-	74,5	9,4	16,0	2,8
2011	61,6	9,8	45,7	25,0	67,4	-	69,6	17,4	16,3	-
2013	55,6	10,7	48,8	19,1	69,1	-	66,7	13,1	17,9	2,4
2015	55,6	8,3	65,5	16,7	77,4	3,6	66,7	19,1	9,5	2,4
2017	50,7	10,4	64,9	19,5	67,5	-	63,6	10,4	11,7	2,6
2019	41,7	14,3	47,6	20,6	76,2	-	66,7	7,9	11,1	3,2
Đông Nam Bộ/*South East*										
2009	47,5	4,2	57,9	26,3	53,7	-	59,0	5,3	3,2	8,4
2011	32,3	5,0	56,7	33,3	58,3	-	51,7	6,7	5,0	8,3
2013	22,4	12,5	55,0	30,0	47,5	2,5	50,0	5,0	-	17,5
2015	15,6	10,7	60,7	21,4	53,6	-	46,4	7,1	7,1	7,1
2017	12,9	4,6	54,6	22,7	31,8	4,6	59,1	4,6	-	9,1
2019	17,2	4,2	66,7	16,7	45,8	-	62,5	4,2	-	8,3

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2009	67,2	9,8	73,7	19,6	54,4	1,0	61,1	15,2	1,6	7,0
2011	54,7	9,0	71,2	24,1	58,0	-	67,3	9,7	2,0	7,4
2013	50,3	7,5	64,7	25,3	58,9	1,2	64,7	12,0	2,1	9,5
2015	45,3	4,2	69,2	19,2	57,5	0,5	69,2	14,5	2,8	8,4
2017	43,3	6,8	63,1	22,8	57,3	-	59,2	15,1	2,4	14,1
2019	36,1	6,7	63,6	19,4	45,5	2,4	59,4	12,7	0,6	14,6
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2009	46,0	7,9	65,1	28,6	66,7	-	55,6	11,1	-	3,2
2011	31,4	6,8	72,7	20,5	68,2	-	56,8	2,3	4,6	4,6
2013	26,7	8,3	83,3	30,6	55,6	-	83,3	8,3	-	5,6
2015	29,6	2,6	79,0	21,1	65,8	-	73,7	5,3	2,6	5,3
2017	24,8	10,0	70,0	36,7	63,3	-	60,0	13,3	-	6,7
2019	20,7	4,4	69,6	13,0	52,2	-	65,2	4,4	-	4,4
Đồng bằng/*Delta*										
2009	33,7	8,8	63,6	24,3	58,0	0,8	60,7	12,8	0,5	6,2
2011	27,3	7,6	58,8	34,6	55,5	-	59,1	8,6	0,3	6,3
2013	23,6	6,8	55,6	29,0	59,4	1,1	58,3	10,5	0,8	9,0
2015	20,1	4,0	60,4	26,4	59,9	0,4	63,9	13,2	0,9	7,5
2017	19,2	5,9	57,5	26,7	55,7	-	56,1	12,7	0,5	13,1
2019	17,2	5,3	56,8	27,9	44,2	2,6	52,6	11,6	1,1	13,2

11.34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2009	22,1	7,4	37,0	29,6	33,3	-	44,4	-	-	25,9
2011	19,1	-	52,4	42,9	61,9	-	52,4	-	9,5	4,8
2013	12,4	7,7	38,5	30,8	69,2	-	30,8	-	7,7	7,7
2015	8,5	14,3	57,1	14,3	57,1	-	42,9	-	14,3	-
2017	4,3	-	66,7	33,3	33,3	-	33,3	-	-	-
2019	10,2	-	33,3	33,3	100,0	-	33,3	-	16,7	-
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*										
2009	29,3	7,6	63,9	21,9	59,7	0,8	58,0	5,9	6,7	4,2
2011	22,5	9,7	59,1	31,2	59,1	-	50,5	9,7	8,6	3,2
2013	17,8	7,0	53,5	31,0	57,8	1,4	49,3	7,0	5,6	7,0
2015	16,4	7,6	62,1	21,2	53,0	-	65,2	12,1	10,6	3,0
2017	11,8	2,1	66,7	25,0	50,0	2,1	58,3	4,2	8,3	2,1
2019	7,2	8,0	56,0	36,0	64,0	-	44,0	-	-	-
Miền núi cao/*High mountainous Area*										
2009	54,0	17,5	52,8	22,7	60,7	0,9	68,1	14,4	15,7	1,3
2011	46,1	20,2	45,0	18,2	65,2	-	70,7	15,7	15,2	1,0
2013	40,4	20,5	46,6	15,9	67,6	0,6	71,6	14,8	14,8	1,1
2015	36,4	13,0	60,3	14,3	72,1	2,5	64,0	18,0	11,2	2,5
2017	32,0	14,3	57,9	17,9	71,4	0,7	70,0	15,0	9,3	1,4
2019	27,8	15,8	46,5	21,1	75,4	-	73,7	9,7	10,5	2,6

11.34 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2009	56,3	15,3	65,2	18,7	59,8	1,1	60,3	15,6	9,1	2,8
2011	46,3	19,3	54,7	17,8	62,1	-	67,3	12,3	11,9	3,0
2013	40,6	16,2	51,5	17,9	60,4	1,3	64,3	17,0	11,1	5,1
2015	34,0	11,5	60,1	9,8	68,3	1,6	66,7	16,9	10,9	3,3
2017	32,6	11,5	55,8	17,0	61,2	-	67,3	16,4	7,9	7,3
2019	28,8	11,2	50,9	16,4	64,7	0,9	66,4	9,5	8,6	5,2
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2009	29,2	7,6	55,7	28,2	58,1	0,4	62,5	8,5	3,1	6,6
2011	24,1	5,9	55,9	35,8	58,5	-	56,7	8,8	2,8	4,9
2013	20,1	7,7	55,5	30,7	62,9	0,6	60,7	6,8	2,2	6,8
2015	19,3	5,1	63,0	27,9	60,4	0,6	63,3	12,0	2,9	6,0
2017	16,5	6,5	61,7	28,9	59,9	0,7	57,0	10,1	1,8	7,9
2019	14,8	7,4	55,4	29,8	53,3	1,7	55,8	9,5	2,1	9,5

11.34 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/ Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/ not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Other*
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2009	52,8	16,5	62,1	17,7	54,3	0,8	61,3	19,3	10,7	2,9
2011	46,9	20,0	54,4	19,5	62,1	-	65,6	11,8	12,8	2,6
2013	41,8	19,9	45,9	14,8	61,7	0,5	69,9	16,3	13,3	5,1
2015	37,1	14,4	60,5	10,2	64,7	-	68,9	17,4	11,4	3,6
2017	31,2	10,9	53,1	15,6	62,5	-	72,7	15,6	8,6	6,3
2019	27,0	12,5	51,1	14,8	64,8	-	68,2	11,4	9,1	6,8
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2009	32,7	8,6	58,9	26,7	60,8	0,7	61,5	8,4	3,5	5,8
2011	25,9	7,8	55,8	32,3	59,1	-	59,1	9,5	3,9	4,8
2013	21,1	6,6	58,2	30,9	61,8	1,1	58,2	8,2	1,9	6,6
2015	19,2	3,9	62,7	26,8	62,7	1,5	62,4	12,1	3,0	5,7
2017	17,7	7,3	62,1	28,0	59,6	0,6	56,1	11,2	2,2	8,3
2019	15,7	7,4	54,8	28,9	54,4	1,9	56,3	8,9	2,6	8,5

11.35 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2009	**63,3**	**11,4**	**60,8**	**14,0**	**67,6**	**0,8**	**55,6**	**24,9**	**2,5**	**5,2**
2011	**58,3**	**10,4**	**55,2**	**17,9**	**71,5**	**0,9**	**57,3**	**22,2**	**2,0**	**4,4**
2013	**53,8**	**10,0**	**52,6**	**16,1**	**72,3**	**0,6**	**55,6**	**21,4**	**2,1**	**5,7**
2015	**48,8**	**6,9**	**54,4**	**15,9**	**75,1**	**0,6**	**61,5**	**19,1**	**2,2**	**4,9**
2017	**44,6**	**7,6**	**52,6**	**18,2**	**72,9**	**0,5**	**57,9**	**19,5**	**1,6**	**6,3**
2019	**40,0**	**6,8**	**49,3**	**18,1**	**70,1**	**1,2**	**57,2**	**17,4**	**1,9**	**6,2**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2009	29,7	1,5	39,3	23,0	78,5	0,7	43,7	10,4	0,7	5,9
2011	24,0	3,6	28,6	37,5	71,4	-	41,1	6,3	-	3,6
2013	16,5	1,3	18,2	28,6	79,2	1,3	32,5	3,9	-	9,1
2015	14,3	6,3	17,2	34,4	76,6	-	40,6	4,7	4,7	4,7
2017	12,1	1,8	21,4	28,6	69,6	-	42,9	7,1	1,8	3,6
2019	14,5	3,3	19,7	42,6	63,9	-	26,2	3,3	1,6	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2009	57,6	24,8	56,3	10,2	58,3	0,8	52,8	28,4	3,2	5,5
2011	48,0	21,4	46,2	10,5	71,4	1,0	53,8	31,0	2,9	4,3
2013	43,4	23,6	45,0	5,8	61,3	-	56,5	31,4	2,6	4,7
2015	39,2	15,7	54,7	9,9	65,1	-	53,5	29,1	2,9	7,6
2017	32,0	15,7	53,6	12,1	70,7	1,4	57,9	25,7	2,1	2,9
2019	29,9	14,4	44,0	11,2	70,4	-	64,0	20,8	4,8	5,6

11.35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2009	62,0	9,1	59,7	15,8	77,2	1,0	55,4	16,8	1,7	6,0
2011	62,6	8,2	51,5	22,6	79,7	0,3	57,7	15,1	1,0	3,3
2013	54,0	6,1	46,4	16,7	81,8	0,4	54,8	14,5	1,9	5,3
2015	48,8	5,9	45,8	15,3	87,7	0,9	63,6	9,3	1,3	2,1
2017	45,8	5,5	42,3	18,6	84,1	0,5	58,6	12,3	0,5	4,6
2019	40,7	2,7	37,3	17,3	80,5	1,1	55,7	15,7	0,5	3,2
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2009	82,8	14,4	49,6	12,8	69,6	-	69,6	23,2	10,4	2,4
2011	83,4	10,3	47,6	15,1	70,6	-	67,5	24,6	8,7	4,8
2013	78,8	11,8	47,9	11,8	77,3	-	65,6	21,0	8,4	5,9
2015	80,1	7,4	58,7	14,9	77,7	1,7	67,8	24,8	5,8	3,3
2017	75,0	7,9	65,8	14,9	70,2	-	65,8	17,5	6,1	5,3
2019	67,6	13,7	51,0	15,7	79,4	-	59,8	16,7	6,9	5,9
Đông Nam Bộ/*South East*										
2009	79,0	5,7	60,8	13,3	72,2	0,6	48,7	20,3	1,9	6,3
2011	75,1	7,8	56,0	14,9	73,1	0,7	61,0	16,3	1,4	5,0
2013	76,0	11,8	50,0	16,2	73,5	1,5	56,6	12,5	1,5	5,9
2015	60,9	8,3	47,7	18,4	79,8	-	66,1	9,2	2,8	2,8
2017	55,9	13,0	44,0	16,0	73,0	1,0	65,0	12,0	2,0	4,0
2019	49,0	4,3	51,4	20,0	68,6	2,9	61,4	8,6	-	7,1

11.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2009	89,6	9,3	74,6	12,8	60,6	1,0	59,9	35,4	1,2	4,5
2011	83,2	9,0	72,8	14,6	64,9	1,8	59,0	29,0	0,8	5,4
2013	83,5	6,8	69,2	19,6	68,2	0,8	56,9	27,6	0,8	5,5
2015	77,1	2,8	66,9	15,4	69,2	0,6	64,2	24,2	0,6	6,6
2017	72,7	4,9	61,9	20,5	67,9	0,3	55,2	26,3	0,6	10,1
2019	60,5	5,0	65,0	16,8	61,4	2,1	60,0	22,5	0,4	8,9
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2009	74,5	7,8	69,6	14,7	68,6	-	55,9	22,6	-	2,0
2011	62,1	5,8	71,3	16,1	71,3	2,3	54,0	17,2	1,2	3,5
2013	64,4	8,1	60,9	17,2	72,4	-	67,8	12,6	-	3,5
2015	59,9	2,5	58,2	19,0	81,0	1,3	67,1	11,4	-	7,6
2017	58,7	7,0	47,9	22,5	73,2	1,4	52,1	25,4	-	8,5
2019	49,6	3,7	44,4	9,3	74,1	-	55,6	16,7	-	3,7
Đồng bằng/*Delta*										
2009	62,1	6,2	62,4	16,0	68,7	1,0	55,7	26,0	0,7	5,8
2011	57,6	6,6	58,3	19,8	70,4	0,9	56,5	22,1	0,2	4,6
2013	53,8	5,0	54,5	20,0	73,8	0,7	52,8	21,1	0,5	6,3
2015	46,8	3,2	53,1	19,2	75,7	0,4	61,7	17,7	1,1	5,1
2017	43,3	3,8	50,9	20,6	74,8	0,2	57,3	19,2	0,4	8,0
2019	39,2	3,6	51,1	21,8	66,8	2,1	54,8	17,1	0,2	7,1

11.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2009	54,1	4,6	56,9	21,5	75,4	-	43,1	18,5	-	13,9
2011	56,5	3,1	40,6	25,0	81,3	-	50,0	4,7	1,6	4,7
2013	38,1	10,0	42,5	25,0	77,5	-	47,5	10,0	2,5	10,0
2015	34,2	14,8	40,7	14,8	96,3	-	63,0	3,7	-	-
2017	24,3	17,7	41,2	23,5	88,2	-	64,7	11,8	-	-
2019	32,2	-	36,8	26,3	68,4	5,3	47,4	10,5	-	10,5
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*										
2009	53,0	9,8	62,8	13,0	72,1	-	52,1	16,3	2,8	4,2
2011	48,8	8,4	59,4	20,8	75,3	0,5	55,9	16,8	2,0	3,5
2013	44,5	6,3	50,6	14,8	73,9	1,1	48,9	15,9	2,8	5,7
2015	40,8	6,1	56,7	12,2	72,6	0,6	56,1	15,9	2,4	4,3
2017	37,0	9,3	52,0	16,0	70,7	0,7	48,0	11,3	2,7	5,3
2019	26,5	6,3	52,1	18,8	79,2	-	54,2	15,6	3,1	3,1
Miền núi cao/*High mountainous Area*										
2009	75,5	25,9	54,1	8,8	60,3	1,3	60,3	30,3	7,5	3,8
2011	68,4	22,6	44,3	10,8	69,3	0,7	62,5	31,4	6,1	5,1
2013	62,8	24,5	48,2	6,6	67,2	0,4	63,5	29,9	5,8	4,4
2015	60,6	14,9	55,6	10,8	71,6	0,8	62,7	27,6	4,9	4,5
2017	54,7	13,8	58,6	13,0	69,0	0,8	66,5	23,9	4,2	2,9
2019	52,2	15,0	46,7	11,7	72,0	-	65,0	19,6	5,6	6,1

11.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2009	77,7	20,9	67,8	8,2	60,0	1,0	54,4	32,7	4,1	4,7
2011	69,0	19,8	56,6	10,0	67,4	1,3	60,4	29,6	4,0	4,0
2013	66,5	17,7	55,5	9,6	65,9	0,5	60,7	30,2	3,7	5,2
2015	62,7	12,4	59,3	9,7	67,9	0,6	62,5	26,8	3,2	4,4
2017	58,7	12,8	58,9	12,1	65,7	0,3	60,3	26,3	2,7	5,4
2019	52,0	13,7	49,8	7,6	64,5	1,0	63,5	20,4	4,3	8,1
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2009	57,5	6,2	57,0	17,2	71,7	0,7	56,4	20,6	1,7	5,4
2011	54,5	6,1	54,6	21,5	73,3	0,7	55,9	18,9	1,0	4,6
2013	49,3	6,4	51,1	19,3	75,4	0,6	53,1	17,1	1,4	5,9
2015	44,3	4,3	52,1	18,7	78,5	0,6	61,0	15,4	1,7	5,1
2017	40,4	5,3	49,8	20,9	76,0	0,6	56,9	16,5	1,2	6,6
2019	37,0	4,4	49,2	21,7	72,1	1,3	55,1	16,3	1,1	5,6

11.35 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/ không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2009	71,5	22,2	63,2	7,3	57,1	0,9	55,9	33,7	5,2	4,9
2011	67,2	20,3	53,0	10,7	67,6	1,4	60,1	31,0	3,6	3,9
2013	60,8	22,5	50,4	6,7	64,8	0,4	62,0	34,2	5,3	5,6
2015	59,6	13,8	58,2	7,8	66,0	-	63,1	31,0	5,2	4,9
2017	55,1	12,8	54,9	9,7	65,9	0,4	62,0	26,6	3,1	5,8
2019	51,2	12,4	47,3	8,3	64,5	-	61,0	23,7	4,7	8,3
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2009	61,1	8,0	60,1	16,1	70,8	0,8	55,6	22,1	1,7	5,3
2011	56,2	7,6	55,8	19,9	72,6	0,7	56,5	19,7	1,5	4,6
2013	51,9	6,1	53,3	19,1	74,7	0,7	53,6	17,3	1,1	5,7
2015	46,1	4,5	53,1	18,6	78,2	0,8	61,0	15,1	1,1	4,9
2017	42,2	6,0	51,9	20,8	74,9	0,5	56,7	17,3	1,2	6,4
2019	37,8	5,4	49,9	20,6	71,6	1,5	56,3	15,8	1,2	5,7

11.36 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2009	**57,0**	**20,2**	**61,6**	**9,9**	**65,1**	**3,4**	**43,8**	**30,8**	**1,4**	**5,1**
2011	**52,3**	**21,3**	**60,6**	**11,3**	**67,7**	**1,9**	**46,0**	**30,6**	**1,5**	**4,3**
2013	**49,3**	**19,6**	**57,7**	**13,3**	**68,5**	**2,3**	**45,6**	**29,8**	**1,4**	**5,4**
2015	**49,2**	**18,9**	**57,4**	**10,2**	**72,0**	**1,1**	**50,4**	**28,6**	**1,0**	**4,2**
2017	**47,4**	**17,1**	**52,8**	**11,9**	**72,5**	**1,0**	**46,9**	**31,0**	**1,2**	**4,1**
2019	**41,6**	**16,0**	**50,9**	**14,5**	**73,0**	**0,9**	**46,2**	**26,1**	**1,0**	**3,4**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2009	42,9	5,6	47,7	15,4	74,9	12,3	32,8	19,5	1,0	7,2
2011	32,2	5,9	48,4	13,7	73,9	8,5	36,0	20,3	0,7	5,2
2013	31,3	3,4	41,8	13,0	74,0	7,5	32,2	11,0	0,7	13,7
2015	28,5	6,4	31,2	11,9	77,1	2,8	27,5	20,2	-	12,8
2017	27,7	5,5	32,8	15,6	79,7	3,9	26,6	16,4	-	7,0
2019	27,4	4,2	26,1	24,4	79,8	0,8	21,9	13,5	0,8	5,0

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2009	50,3	33,8	55,9	9,0	57,7	2,3	41,9	24,8	2,3	6,8
2011	44,6	39,6	55,8	11,2	61,9	1,0	41,1	20,3	2,5	5,6
2013	38,6	36,5	55,3	11,2	60,0	0,6	41,8	25,9	2,4	5,3
2015	44,7	36,5	60,7	7,3	59,6	0,6	41,6	29,8	0,6	6,2
2017	43,9	35,4	51,6	6,8	65,1	2,6	52,1	28,1	1,0	3,7
2019	35,3	24,0	52,7	11,3	65,3	0,7	48,0	25,3	2,0	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2009	56,2	17,3	63,5	11,4	72,7	3,0	45,0	25,1	1,1	3,3
2011	59,4	19,9	61,0	15,8	75,3	0,7	47,3	28,4	1,0	2,1
2013	48,5	17,3	52,7	15,6	76,4	1,7	51,1	22,8	0,8	5,1
2015	48,6	14,7	53,7	11,0	80,7	0,9	54,6	16,5	1,4	2,3
2017	50,3	15,2	45,7	14,8	79,4	-	49,0	22,6	0,4	2,5
2019	44,0	12,4	44,8	12,9	83,6	1,5	49,3	20,9	0,5	1,5
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2009	70,9	29,9	54,2	6,5	62,6	0,9	55,1	29,9	3,7	3,7
2011	63,6	27,1	51,0	8,3	62,5	-	58,3	29,2	4,2	4,2
2013	62,3	24,5	59,6	14,9	69,2	-	53,2	31,9	7,5	3,2
2015	68,9	27,9	59,6	12,5	72,1	1,9	57,7	26,9	3,9	1,9
2017	66,5	18,8	62,4	8,9	70,3	-	51,5	27,7	5,0	6,9
2019	52,3	36,7	62,0	10,1	74,7	-	48,1	19,0	5,1	3,8

11.36 (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135**

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đông Nam Bộ/*South East*										
2009	64,0	12,5	68,8	9,4	70,3	1,6	37,5	35,2	0,8	4,7
2011	58,7	16,2	56,8	7,2	69,4	1,8	47,8	44,1	0,9	3,6
2013	59,2	17,9	51,9	8,5	77,4	2,8	51,9	39,6	-	3,8
2015	51,9	10,7	48,8	9,5	78,6	3,6	60,7	34,5	1,2	1,2
2017	50,3	11,1	47,8	6,7	74,4	-	58,9	36,7	1,1	6,7
2019	44,8	16,9	50,8	16,9	66,2	1,5	60,0	16,9	-	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2009	70,2	21,8	71,8	7,3	57,0	0,6	49,4	44,9	0,9	4,9
2011	66,2	18,7	73,6	8,4	62,1	1,0	48,2	39,9	1,0	5,5
2013	69,5	18,9	70,9	13,8	61,9	1,8	45,4	41,4	0,3	3,3
2015	64,8	14,8	70,5	10,0	69,0	-	56,1	39,9	0,4	2,6
2017	59,7	12,7	66,9	13,7	68,3	-	45,4	46,1	1,1	2,5
2019	53,8	12,9	63,1	13,7	67,1	0,8	50,2	41,4	-	2,8
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2009	60,6	27,7	60,2	6,0	62,7	2,4	44,6	28,9	1,2	1,2
2011	55,0	16,9	68,8	14,3	67,5	1,3	50,7	23,4	-	1,3
2013	58,5	29,1	64,6	12,7	74,7	-	51,9	21,5	-	2,5
2015	57,4	17,1	54,3	8,6	78,6	4,3	65,7	20,0	-	2,9
2017	60,3	17,8	50,7	19,2	68,5	-	43,8	34,3	-	4,1
2019	48,7	18,5	42,6	16,7	79,6	-	50,0	18,5	-	1,9

11.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Đồng bằng/*Delta*										
2009	57,5	13,2	64,4	11,6	66,9	4,6	44,0	35,1	0,2	5,0
2011	53,2	12,7	61,9	12,2	70,7	2,5	45,9	35,5	0,5	4,6
2013	50,8	11,9	57,1	14,3	67,8	3,0	45,3	33,5	-	6,5
2015	47,0	9,6	55,8	10,9	75,2	0,6	52,6	31,2	0,2	4,7
2017	44,2	7,2	51,3	13,9	76,7	1,0	44,8	35,6	0,4	4,1
2019	41,5	9,4	49,0	16,8	73,8	1,1	43,9	30,5	0,2	3,0
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2009	55,7	11,8	61,8	13,2	72,1	1,5	39,7	22,1	-	7,4
2011	49,6	12,3	54,4	19,3	71,9	-	35,1	22,8	3,5	3,5
2013	47,6	14,0	54,0	18,0	76,0	-	44,0	24,0	2,0	4,0
2015	44,6	10,3	41,4	24,1	82,8	-	44,8	27,6	3,5	3,5
2017	42,9	13,3	46,7	16,7	76,7	-	56,7	33,3	-	-
2019	28,8	11,8	29,4	11,8	82,4	5,9	35,3	11,8	-	5,9
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*										
2009	52,0	14,7	63,0	9,5	67,8	2,4	41,7	22,3	2,4	6,6
2011	45,5	24,7	64,7	12,1	69,5	1,6	45,8	21,1	1,6	3,7
2013	41,0	16,6	55,2	14,7	75,5	2,5	42,3	22,7	1,2	4,3
2015	43,4	21,5	58,3	9,8	74,2	1,8	37,4	22,7	1,8	4,9
2017	44,8	20,3	53,9	9,3	73,6	1,7	42,9	18,7	1,1	3,9
2019	37,0	17,9	52,2	13,4	76,9	1,5	45,5	19,4	1,5	3,0

11.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Miền núi cao/*High mountainous Area*										
2009	59,7	42,3	53,8	6,3	57,3	2,0	45,9	30,0	4,4	4,7
2011	56,5	42,9	53,1	5,7	58,0	1,2	47,4	30,2	3,7	5,3
2013	50,2	40,2	59,4	8,7	61,2	1,8	46,6	30,1	5,5	5,0
2015	58,4	37,2	62,8	7,7	60,7	0,9	51,3	30,3	2,1	3,0
2017	55,4	35,5	56,6	6,6	63,2	0,8	54,1	29,3	3,3	4,6
2019	45,7	30,7	58,7	9,0	65,6	-	52,4	23,3	3,2	4,8
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2009	62,0	37,0	65,6	5,4	55,5	0,8	40,6	36,0	2,8	3,9
2011	56,5	39,0	62,8	5,5	55,8	0,9	47,0	32,0	3,4	4,0
2013	52,5	34,2	64,1	10,5	57,2	1,0	41,5	36,8	3,0	5,3
2015	55,4	34,4	66,0	6,1	59,5	0,8	45,8	35,1	2,7	2,7
2017	55,3	32,5	60,4	5,4	60,7	0,7	48,6	36,4	2,5	3,9
2019	45,1	30,8	61,6	6,5	58,9	0,5	50,8	27,6	2,2	3,8
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2009	54,9	12,6	59,8	11,9	69,4	4,5	45,3	28,4	0,8	5,7
2011	50,8	14,3	59,7	13,6	72,4	2,3	45,6	30,1	0,7	4,5
2013	48,1	14,0	55,2	14,3	72,9	2,8	47,3	27,0	0,8	5,5
2015	47,2	13,1	54,1	11,7	76,6	1,3	52,1	26,2	0,4	4,7
2017	45,0	11,4	50,0	14,3	76,8	1,1	46,3	29,0	0,7	4,1
2019	40,7	12,0	47,9	16,7	76,8	1,0	45,0	25,7	0,7	3,2

11.36 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và Chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 Programme

Đơn vị tính/*Unit*: %

	Tổng số/ *Total*	Trong tổng số/*Of which*								
		Trường học quá xa/ *School too far away*	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ *Economic difficulty/Too high cost*	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ *Sick children*	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ *Children unable to go to school/unwilling to attend school*	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ *Overloaded school/not enough rooms for pupils*	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ *Parents uninterested in children's schooling*	Trẻ em phải đi làm/ *Children have to work*	Bị ngôn ngữ cản trở/ *Language barriers*	Lý do khác/ *Others*
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2009	57,4	38,6	63,6	6,1	52,3	0,8	41,7	33,0	3,8	4,6
2011	54,3	43,6	59,5	5,7	56,0	2,2	44,1	33,9	2,6	3,5
2013	46,9	40,5	60,0	6,8	60,0	1,8	46,4	38,2	3,2	5,0
2015	55,3	36,3	66,4	5,4	57,4	-	44,0	38,6	2,7	3,1
2017	52,0	36,6	54,9	4,2	59,6	0,5	49,8	38,0	2,4	4,2
2019	44,3	27,7	57,4	6,8	60,1	-	51,4	31,1	2,7	4,1
Xã không thuộc Chương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2009	56,9	15,3	61,1	10,9	68,6	4,0	44,4	30,2	0,8	5,3
2011	51,8	15,9	60,9	12,7	70,5	1,8	46,5	29,8	1,2	4,5
2013	49,9	14,3	57,2	14,9	70,6	2,4	45,3	27,8	0,9	5,6
2015	47,6	13,6	54,7	11,6	76,4	1,5	52,4	25,6	0,5	4,5
2017	46,4	12,0	52,2	13,8	75,8	1,1	46,2	29,2	0,9	4,0
2019	41,1	13,6	49,5	16,1	75,7	1,1	45,2	25,0	0,7	3,2

11.37 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính
Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
CẢ NƯỚC/*WHOLE COUNTRY*										
2010	**65,0**	**28,5**	**119,5**	**50,6**	**22,8**	**96,2**	**52,7**	**70,5**	**40,4**	**21,5**
2012	**66,5**	**29,6**	**185,6**	**65,5**	**26,3**	**91,6**	**49,9**	**126,0**	**54,0**	**24,7**
2014	**67,5**	**28,0**	**228,4**	**76,3**	**49,5**	**97,7**	**50,5**	**170,8**	**62,0**	**41,7**
2016	**66,5**	**26,3**	**275,4**	**75,5**	**51,9**	**97,5**	**48,0**	**202,8**	**67,4**	**46,4**
2018	**67,2**	**27,5**	**340,5**	**134,5**	**60,2**	**96,9**	**48,6**	**279,8**	**86,9**	**57,8**
2020	**65,6**	**29,0**	**366,1**	**255,9**	**65,0**	**97,0**	**46,2**	**306,8**	**91,9**	**68,7**
6 vùng/*6 regions*										
Đồng bằng sông Hồng/*Red River Delta*										
2010	86,2	51,4	95,0	56,3	20,3	98,0	57,6	102,4	55,5	24,4
2012	80,8	47,6	167,6	74,4	28,7	90,7	52,8	162,0	67,4	34,1
2014	81,8	44,1	206,0	76,6	57,4	97,6	53,8	216,6	73,0	62,3
2016	78,6	40,8	259,9	87,8	50,9	97,0	48,0	244,3	81,3	53,4
2018	78,4	37,6	350,4	107,2	83,5	97,8	46,2	282,7	81,5	82,8
2020	70,1	30,4	358,4	136,2	94,1	97,9	39,6	359,4	97,8	92,5

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Trung du và miền núi phía Bắc/*Northern midland and mountain areas*										
2010	72,6	23,8	56,2	22,5	22,3	96,2	46,5	40,0	17,5	26,0
2012	72,6	25,8	79,8	21,4	20,3	91,2	43,4	66,4	20,8	18,7
2014	74,8	26,8	94,7	26,0	40,4	97,7	47,5	77,2	21,5	31,9
2016	74,9	25,7	123,0	35,5	64,8	97,3	45,1	106,2	35,7	53,6
2018	69,6	22,0	154,2	50,9	47,9	94,7	48,1	123,0	44,5	52,0
2020	69,9	31,5	166,1	55,5	62,7	96,5	48,2	168,6	51,8	60,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/*North Central area and Central coastal area*										
2010	63,3	22,6	105,4	42,5	27,2	97,9	56,6	50,0	32,4	17,6
2012	64,6	24,0	170,0	57,6	32,2	93,9	54,9	95,5	44,4	23,5
2014	68,7	23,1	238,7	84,6	51,5	97,6	50,3	152,5	56,3	48,1
2016	66,5	21,9	276,4	63,8	43,3	98,4	49,8	185,6	62,3	42,8
2018	70,4	26,5	320,6	148,4	45,1	98,1	48,5	222,1	77,2	58,0
2020	70,9	29,5	442,6	165,6	44,7	98,3	49,2	307,8	102,6	70,5

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Tây Nguyên/*Central Highlands*										
2010	66,2	29,8	152,9	49,9	23,5	94,0	55,0	54,9	27,9	10,6
2012	67,6	39,1	208,8	67,5	31,4	92,7	60,3	111,7	48,6	26,7
2014	72,2	31,1	286,9	85,1	46,3	98,7	53,0	162,1	58,8	32,7
2016	68,9	24,5	275,4	77,3	67,0	96,7	45,0	149,5	40,1	57,8
2018	73,0	36,8	332,9	147,1	53,1	96,1	61,8	221,4	90,4	35,2
2020	69,5	25,2	309,3	133,1	41,3	94,0	46,4	282,2	92,1	46,0
Đông Nam Bộ/*South East*										
2010	68,5	33,5	258,1	91,9	30,6	95,0	53,0	174,8	73,4	33,2
2012	70,9	38,6	383,2	96,0	27,8	91,0	49,2	300,4	108,9	39,6
2014	68,2	37,4	456,5	149,6	62,1	97,8	53,6	362,7	112,7	57,9
2016	70,4	33,0	464,4	109,2	85,6	96,1	50,3	412,6	122,6	71,0
2018	73,7	36,3	553,0	203,6	91,8	97,2	49,7	950,7	138,7	63,5
2020	78,6	54,5	545,3	1132,4	81,8	94,5	58,6	473,1	121,9	106,6

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng sông Cửu Long/*Mekong River Delta*										
2010	37,5	14,0	166,9	46,8	17,1	93,8	48,9	43,3	42,4	17,6
2012	46,0	14,0	218,7	90,2	11,6	90,4	44,9	105,6	58,9	13,3
2014	44,1	13,8	246,2	70,6	26,7	97,5	48,2	148,3	72,9	17,8
2016	44,8	15,2	399,1	95,1	11,7	98,3	49,1	197,8	73,1	24,4
2018	46,6	17,4	404,7	204,1	28,6	97,1	47,1	242,0	120,1	46,3
2020	47,1	18,1	431,2	139,7	50,2	97,0	43,4	339,8	103,0	46,6
Vùng địa lý/*Geographic region*										
Ven biển/*Coastal*										
2010	50,4	16,8	137,6	42,0	18,5	94,2	49,6	68,2	35,5	12,1
2012	51,4	19,3	160,2	96,8	33,2	90,0	47,1	102,5	31,9	23,2
2014	57,0	25,2	268,8	123,3	60,1	96,3	54,1	167,9	75,8	51,6
2016	57,6	25,0	324,1	104,0	33,9	96,2	50,8	220,9	85,6	30,8
2018	63,6	28,9	372,5	175,7	31,5	100,0	49,6	232,8	79,2	48,1
2020	55,9	23,4	541,4	133,5	18,3	97,3	39,6	316,1	128,8	95,7

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Đồng bằng/*Delta*										
2010	64,1	31,1	125,0	59,7	22,2	96,2	54,8	77,9	52,6	21,7
2012	65,3	30,7	202,5	77,4	22,6	91,7	50,8	143,6	71,1	24,5
2014	65,7	29,2	249,8	80,9	51,5	97,9	52,0	197,0	74,5	43,0
2016	64,7	28,3	317,9	88,4	44,7	97,4	49,0	239,4	84,5	45,0
2018	66,3	29,5	392,2	165,0	68,4	97,5	47,4	361,9	111,5	68,3
2020	64,8	30,4	425,1	383,9	75,6	97,3	46,0	360,0	111,5	71,7
Trung du-Bán sơn địa/*Midland-Hilly land*										
2010	71,3	33,6	200,2	98,9	35,7	96,7	45,1	155,3	65,5	-
2012	76,5	33,0	273,1	96,8	47,9	89,6	40,0	204,4	44,7	54,0
2014	70,5	25,7	258,2	103,1	38,1	98,1	41,9	225,3	80,1	64,6
2016	78,1	25,6	339,0	100,5	89,8	96,3	40,2	293,1	83,2	72,6
2018	80,0	28,6	412,6	96,0	49,4	92,9	35,7	321,2	76,2	57,4
2020	71,2	27,1	414,2	133,4	52,6	93,2	44,1	406,7	122,7	71,4

11.37 (Tiếp theo) **Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính**
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Miền núi thấp/*Low mountainous Area*										
2010	73,4	27,1	101,7	35,1	23,9	98,0	45,6	68,4	30,5	-
2012	71,3	28,0	181,3	56,5	30,7	92,6	44,3	129,1	56,4	25,3
2014	70,4	24,4	221,7	84,4	58,9	98,0	41,2	182,1	60,0	50,0
2016	69,7	21,9	221,5	65,2	77,1	98,0	41,5	187,2	63,3	62,6
2018	68,5	22,7	279,9	90,3	61,9	95,8	42,9	238,0	78,1	46,3
2020	67,7	25,4	334,5	103,7	59,6	96,4	38,1	300,8	79,0	81,5
Miền núi cao/*High mountainous Area*										
2010	62,5	25,2	85,3	20,3	19,9	94,8	57,3	34,9	13,1	-
2012	67,1	30,7	126,2	27,8	24,4	91,5	56,7	74,8	20,7	19,8
2014	72,0	29,4	156,7	38,6	36,3	97,3	56,0	89,7	25,2	26,2
2016	69,0	25,6	170,6	34,2	51,0	98,0	52,0	107,8	21,6	38,7
2018	67,5	26,1	212,3	72,9	44,8	96,3	59,0	140,4	43,5	45,4
2020	68,1	30,2	184,6	57,6	51,0	97,1	55,8	177,8	45,0	48,6

11.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
Vùng sâu, vùng xa/*Remote area*										
2010	52,8	22,2	87,5	22,5	21,4	95,2	54,9	42,0	20,1	-
2012	57,8	25,3	141,7	35,6	18,4	90,7	53,5	91,8	33,4	17,0
2014	61,3	25,7	148,4	37,3	35,3	96,9	57,0	103,7	35,5	27,5
2016	60,5	22,7	201,4	33,8	50,6	97,1	53,1	138,1	30,4	31,7
2018	58,5	20,6	186,8	60,5	30,7	97,2	57,3	156,7	44,1	42,0
2020	61,5	29,5	197,5	47,2	33,9	97,1	53,4	190,4	29,3	42,5
Không phải vùng sâu, vùng xa/*Non remote area*										
2010	70,0	31,0	128,6	58,6	23,3	96,6	51,8	82,6	49,1	-
2012	69,5	31,0	198,7	74,3	28,7	91,9	48,6	139,5	62,2	27,8
2014	69,7	28,8	253,8	88,7	54,0	98,0	48,1	199,0	73,0	47,8
2016	68,5	27,5	295,5	86,9	52,3	97,7	46,3	227,2	81,4	51,9
2018	69,8	29,6	372,6	149,9	66,3	96,9	46,0	325,8	103,0	63,7
2020	66,7	28,9	408,5	308,4	72,8	96,9	44,4	341,3	110,4	76,4

11.37 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, Chương trình 135 và dân tộc chính
(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 Programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of communes having day-care center, group* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có nhà/ nhóm trẻ/ *Proportion of hamlets having daycare center, group (%)*	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà/nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to day-care in hamlets (1000 VND)*			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of communes having kindergarden* (%)	Tỷ lệ thôn/ ấp có trường, lớp mẫu giáo/ *Propotion of hamlets having kindergarden* (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ *Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets (1000 VND)*		
			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and non-local fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*			Tiền ăn/ *Food fee*	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ *Tuition fee and nonlocal fee*	Đóng góp khác/ *Other contribution*
Chương trình 135/*135 Programme*										
Xã thuộc Chương trình 135/*135 Programme's commune*										
2010	53,7	20,2	58,3	11,8	17,6	94,6	57,0	33,4	11,7	-
2012	60,5	26,1	104,6	26,3	19,3	91,2	55,3	66,9	15,4	13,8
2014	65,5	23,2	108,3	28,0	38,8	97,9	52,9	75,3	23,9	29,9
2016	61,6	22,2	143,6	25,0	52,0	98,4	53,3	103,6	22,2	42,0
2018	57,8	21,2	166,5	55,1	34,7	96,3	56,6	125,1	29,2	46,9
2020	59,6	29,6	184,9	37,5	30,3	97,6	52,1	175,8	28,4	37,0
Xã không thuộcChương trình 135/*Non 135 Programme's commune*										
2010	68,0	30,7	130,2	57,3	23,8	96,6	51,6	81,3	48,8	-
2012	67,8	30,3	201,7	73,4	27,5	91,7	48,7	141,4	64,3	27,5
2014	68,1	29,2	253,5	86,3	51,8	97,6	49,8	197,8	72,7	45,2
2016	67,8	27,3	303,1	86,1	51,9	97,3	46,6	232,2	80,8	47,7
2018	69,4	28,9	369,9	147,9	64,5	97,1	46,8	322,8	103,0	60,8
2020	66,8	28,9	401,7	298,8	71,8	96,8	45,0	335,9	106,0	75,7

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG DÂN CƯ VIỆT NAM NĂM 2020

RESULT OF THE VIET NAM
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THÚY QUỲNH - ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 562 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
  Địa chỉ: số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4159-2021/CXBIPH/08-26/TK
  do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 18/11/2021.
- QĐXB số 175/QĐ-NXBTK ngày 20/10/2021 của Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.
- ISBN: 978-604-75-2070-1